www.thuvien247.net

TỪ ĐIỂN PHÁP LUẬT

ANH-VIỆT

LEGAL DICTIONARY
ENGLISH-VIETNAMESE

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

www.thuvien247.net

Biên soạn:
NGUYỄN THẾ KỲ
Nguyên Luật sư Tòa Thương thẩm Sài gòn
PHẠM QUỐC TOẢN
Cựu Thẩm Phán
LƯƠNG HỮU ĐỊNH
Tiến sĩ Kinh tế - Đại học Luật khoa Sài gòn
Với sự cộng tác của:
QUỐC MINH VƯƠNG
Luật sư
Mary C. DOWNEY
Luật sư
CHAM. W. LOUIE
Luật sư

www.thuvien247.net

TỪ ĐIỂN
PHÁP LUẬT
ANH – VIỆT

LEGAL DICTIONARY
ENGLISH - VIETNAMESE

LUẬT • LAW
THƯƠNG MẠI • TRADE
QUAN THUẾ • CUSTOMS
BẢO HIỂM • INSURANCE
TÀI CHÁNH • FINANCE
HÀNH CHÁNH • ADMINISTRATION

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI

www.thuvien247.net

Lời nhà xuất bản

Tháng 2 năm 1992 độc giả có nhu cầu đã vui lòng đón nhận cuốn **Từ điển Pháp luật Anh-Việt** *của các soạn giả Nguyễn Thế Kỳ, Phạm Quốc Toản, Lương Hữu Định do nhà xuất bản Khoa học Xã hội chúng tôi xuất bản.*

Qua gần hai năm thử thách, chứng tỏ cuốn sách đã phần nào đáp ứng được nhu cầu vận dụng tiếng Anh trong sinh hoạt pháp luật và kinh tế, đồng thời góp phần giao lưu quốc tế được dễ dàng hơn.

Để thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao của độc giả và có thêm tài liệu tham khảo từ điển cùng loại của thế giới, lần tái bản này các tác giả đã bổ sung khoảng gần 200 từ mới, chỉnh lý lại một số từ chưa chuẩn xác, kèm theo bản Glossary do các luật sư Vương Minh Quốc, Mary C.Downey và Cham W.Louie đang hành nghề tại Mỹ rút ra từ luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

Từ điển là một loại công cụ tra cứu được hoàn chỉnh dần cùng với thời gian và sự đóng góp của độc giả. Nhà xuất bản Khoa học xã hội mong muốn nhận được nhiều ý kiến chỉ bảo của bạn đọc để cuốn sách ngày càng tốt hơn.

Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội.

www.thuvien247.net

Lời tựa

Ngay từ khi Luật Đầu tư ra đời, mở đầu giai đoạn mở cửa phát triển kinh tế tại Việt Nam, chúng tôi đã thấy có nhu cầu biên soạn cuốn **Từ Điển Pháp Luật** *này. Tuy nhiên, chúng tôi muốn chờ, vừa để có thời giờ hoàn chỉnh nội dung, vừa để tham khảo đầy đủ cách dùng từ của luật lệ bằng tiếng Việt đang được ban hành.*

Hiện nay chúng ta đã có nhiều văn bản Pháp luật: Luật Hình sự, Luật Hình sự Tố tụng, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Đất đai, Luật Đầu tư Nước ngoài, Luật Hàng hải, Luật Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty..., Pháp lệnh Hợp đồng Kinh tế, Pháp lệnh Ngân hàng, Pháp lệnh Thừa kế..., một số từ Pháp luật đã trở thành quen thuộc, việc xuất bản cuốn **Từ Điển Pháp Luật** *này đã có môi trường thuận lợi.*

Chúng tôi lựa chọn hình thức Anh- Việt vì nhận thấy tiếng Anh là ngôn ngữ phổ thông trên thế giới, cả trong lãnh vực Kinh tế lẫn Pháp luật, nhất là tại vùng Đông Nam Á, là vùng mà Việt Nam đang mở rộng quan hệ ngoại giao.

Luật của Pháp mà trước đây chúng ta chịu ảnh hưởng và Luật Anh- Mỹ ngày nay có sự khác biệt về quan điểm và nội dung đáng kể : vì rằng Luật Anh- Mỹ thì Thông Pháp (Common Law) và Luật Công bình (Equity) là chủ yếu trong khi luật của Pháp thì phải là Luật Thành văn (Statutory Law) mới quan trọng.

Mặt khác Pháp Luật của Việt Nam bây giờ có điểm đặc thù riêng nên khi chọn từ tiếng Việt tương xứng nhiều khi chúng tôi phải tham khảo kỹ lưỡng, số từ này bao gồm từ thông dụng, từ đặc biệt cần được giải thích, từ mà Luật Việt Nam chưa thống nhất và các từ sẽ thông dụng trong tương lai. Chúng tôi có nêu thí dụ và ghi chú ở mỗi từ để tùy nghi người sử dụng lựa chọn.

www.thuvien247.net

Cuốn **Từ Điển Pháp Luật** *này nhằm đáp ứng một nhu cầu cấp bách để vận dụng tiếng Anh trong sinh hoạt luật pháp và kinh tế, giúp cho việc giao lưu quốc tế được dễ dàng nên không khỏi có những thiếu sót. Chúng tôi mong mỏi các bậc thức giả, trí thức có thẩm quyền chuyên môn vui lòng đóng góp ý kiến để lần tái bản được hoàn chỉnh hơn.*

Sau đây chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Ông Phạm Mạnh Khôi, nguyên Luật sư Tòa thượng thẩm Sài Gòn đã cho mượn tài liệu cần thiết cho việc biên soạn. Cám ơn Ông Tôn Thất Hiệu, Cử nhân luật, Ông Phạm Đình Ngọc tốt nghiệp Khoa Ngôn ngữ Viện đại học Cambridge, Ông Đinh Lê Dũng, Cao học Kinh tế Đại học Luật khoa Sài Gòn đã khuyến khích giúp đỡ và đóng góp nhiều ý kiến quý báu. Cám ơn Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tạo mọi điều kiện để sách được sớm hoàn thành và đến tay độc giả.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 11 năm 1991

Nguyễn Thế Kỳ
Phạm Quốc Toản
Lương Hữu Định

www.thuvien247.net

Foreword

Since the promulgation of the investment law that marked the stage opening of economic development in Vietnam, we have realized there was a need for a legal dictionary in its present form. However, we have preferred to wait in order to have time to improve its contents and also to study thoroughly the uses of terms in the Vietnamese written laws that are being promulgated.

At present, we have many legal texts : Penal Law, Penal Procedure Law, Marriage and Family Law, Land Law, Foreign Investment Law, Marritime Law, Private Business Law and Corporation Law... Economic Contracts Ordinance, Banking Ordinance, Succession Ordinance... A number of legal terms have been familiar, so the publication of this legal dictionary has a favourable environment.

We have chosen the bilingual form of English- Vietnamese because we know that English is most widely spoken international language in both economic and legal fields, especially in South East Asia where Vietnam is expanding her foreign relations progressively.

The French Law which has influenced us before and the present American- English Law show remarkable differences in viewpoints and in contents because the American- English Law is Common Law and Equity prevails whereas the French Law gives importance to Statutory Law.

On the other hand, the present Vietnamese law has its own characteristics. We therefore had to make our research all the more carefully when choosing the corresponding Vietnamese terms. This set of words includes usual terms, special ones to be explained, terms whose usage has not yet been unified in the Vietnamese Law, and terms that will become standard in the future. We have given examples for each term to user so that he may select at his own discretion.

This **legal dictionary** *aims at meeting the urgent need to use English in legal and economic activities and to facilitate international*

www.thuvien247.net

relationships and therefore must contain lacunee. We hope that scholars, intellectuals and experts with professional competence will give us cheerful suggestions for the next improved edition.

Finally, we have the honour to offer our thanks to Mr. Pham Manh Khoi, former attorney- at-law at the Saigon Coùrt of Appeal, who has lent us materials neccessary to the writing of this dictionary. We extent our thanks to Mr. Ton That Hieu, licentiate of Laws, Mr. Pham Dinh Ngoc, holder of the Certificate for Proficiency in English, English Life and Institutions University of Cambridge, Mr.Dinh Le Dung, holder of the Diploma of Higher Studies of Economics, Saigon Faculty of Law, who have encouraged and helped us with many percious ideas. We thank the publishers of Social Science Books for creating favourable conditions so that the present dictionary could be brought to our readers' hands without delay.

HCMC, November, 5th, 1991

Nguyen The Ky

Pham Quoc Toan

Luong Huu Dinh

www.thuvien247.net

CHỮ VIẾT TẮT

BH	**Bảo hiểm**	**Insurance**
ds	**dân sự**	**civil**
dt	**danh từ**	**substantive**
đng	**đồng nghĩa**	**synonymous**
HC	**Hành chánh**	**Administration**
hs	**hình sự**	**criminal**
L	**Luật, Án lệ**	**Law, Jurisprudence**
L.CB	**Luật công bình**	**Equity**
LHQ	**Liên hiệp quốc**	**United Nations Organization**
lsử	**lịch sử**	**history**
phn	**phản nghĩa**	**opposed**
qsự	**quân sự**	**military**
QTh	**Quan thuế**	**Customs**
snh	**số nhiều**	**plural**
TC	**Tài chánh**	**Finance**
Tclan	**Tô Cách Lan**	**Scotland**
TM	**Thương mại**	**Trade**
T.Ph	**Thông pháp**	**Common Law**
TTCK	**Thị trường Chứng khoán**	**Stock Exchange**
tt	**tính từ**	**Adjective**
Xch	**xem chữ**	

www.thuvien247.net

A

a priori : tiên nghiệm, thoạt đầu, thoạt nhìn.

A-R. (Anno Regni) : Về năm trị vì.

a verbis legis non recedendum est : người ta không có quyền làm sai từ luật pháp (nói về sự giải thích luật).

a vinculo matrimonii : về giây liên hệ hôn nhân.

ab antiquo : từ cổ xưa, thời gian xưa cũ.

ab initio : từ khởi đầu.

abandonnee : [L] người hưởng của bỏ.

abandonment (to abandon) : sự bỏ phế, sự khước từ.
[L] *(of family, mortgage, property, ship)* bỏ phế, phao nhượng, *(of property)* nhượng, bỏ *(of claim, patent, easement)* khước từ, từ chối, *(of action)* khước từ việc thưa kiện.
- *to abandon one's domicile* - bỏ cư sở.
- *to abandon prosecution* - khước từ truy cứu.
[BH] sự bỏ vật bảo hiểm.

abatement : giảm nhẹ, suy nhược, suy đồi, tiết giảm.
[L] (T.Ph) ngưng truy cứu trách nhiệm vì lý do vô năng lực của một trong các đương sự (chết, cưới hỏi, khánh tận) hay do một sự nhầm lẫn về thủ tục. Về luật mới, hủy tiêu sự truy cứu chỉ có thể xảy ra nếu có lý do, trừ trường hợp sự mệnh một của một bị cáo vì tội phạm nghiêm trọng (tội đại hình).
- *abatement of legacies* - giảm di sản của người mệnh một.
- *abatement of nuisance* - hủy tiêu lạm quyền.
[TC] *abatement of taxes* - giảm thuế, hạ thuế.
- *basic abatement* - giảm trừ (thuế) tại gốc.
[TM] sự bớt giá, trừ bớt tiền bán.

abdication (to abdicate) : từ bỏ, thoái khước, thoái vị.
- *to abdicate a right, an office* - từ bỏ một quyền lợi, một chức vụ.

abduction (abductor) : quyến rũ, lược dụ (Mỹ - bắt cóc).
[L] a/ *(by seduction)* : - quyến rũ, dụ dỗ (vị thành niên).
b/ *(by force, menace or fraud)* - bắt cóc, lược dụ.
abductor - người bắt cóc, người lừa mang đi, người cuỗm đi.

aberration : sự lầm lạc, sự kém trí khôn, sự loạn trí.

www.thuvien247.net

[L] chứng loạn óc, chứng điên, tinh thần thác loạn.

abetment (to abet, abettor) : xúi dục phạm trọng tội hay khinh tội.
[L] *aiding and abetting* - tòng phạm, đồng phạm.
- *abettor of a crime* - người tòng phạm, người đồng phạm.
- *abettor of disorders* - người gây náo loạn, người làm mất trật tự.

abeyance : *(of a law)* đình chỉ, ngưng, *(of rights, of an office)* hưu quyền, hưu chức.
[L] *estate, inheritance, in abeyance* - thừa kế vô thừa nhận.
- *land in abeyance* - tài sản vô chủ (hoặc vô thừa nhận).
- *law in abeyance* - luật không áp dụng.
- *to fall in abeyance* - không thích dụng nữa; bị trụy phế, không hợp thời.
- *to hold a decision in abeyance* - hoãn một tuần, hai tuần... mới tuyên án.

abide : hoãn, chờ quyết định, chậm trễ.
[L] *costs abide the event* - tụng phí tính theo chính vụ (chờ chính vụ mới tính tụng phí).
- *to abide by a decision* - tuân theo quyết định, bản phán quyết trọng tài.
- *law-abiding citizen* - công dân tôn trọng pháp luật.
- *to abide by the testimony of :* tùy theo lời chứng của.

ability (able) : đủ khả năng, quyền hạn (làm việc gì), thẩm quyền.
[L] *(to inherit, to devise property)* được cấp tư năng, *(to make a will)* đủ tư cách pháp lý lập chúc thư.
- *able* - (qsự) sức khỏe tốt cho công vụ.
- *able in body and mind* - thân thể khang kiện, tinh thần sáng suốt (để lập chúc thư)
[TM] *abilities* (snh) - hiện kim cần thiết để chi trả các nghĩa vụ.

abnegation : 1/ sự không nhìn nhận, sự phản cung, sự từ chối.
2/ khước từ, khước phóng.
(Xch *disclaimer, waiver*).

abode : nơi ở, nơi cư trú
[L] *place of abode* - cư sở, chỗ ở
- *of, with, no fixed abode* - không nơi cư trú nhất định.
- *at his usual place of* - nơi thường xuyên cư ngụ.
- *to take up one's abode* - chọn chính quán, định nơi ở.
[TC] nơi cư ngụ thường ngày.

to abolish : bỏ, bãi bỏ; hủy tiêu
[L] tiêu hủy, bãi bỏ (một đạo luật, một pháp lệnh).

abominable crime : [L] thói thủ dâm; thú tính, loạn dâm với súc vật.

abortion (abortive) : [L] tội phá thai, tội đọa thai.
- sự phá thai, sự nạo thai
- *procuring of abortion* - thủ thuật phá thai
- *abortive trial* - phiên tòa đình hoãn vì thủ tục khiếm khuyết

abos (Asset Backed Obligations) : nghĩa vụ bảo đảm bởi các chứng khoán (của tích sản).

www.thuvien247.net

abridgment : *(of authority)* giảm quyền lực
(of right) hạn chế quyền hành

abrogation : sự bãi bỏ

to abscond (absconder) : [L] lẫn tránh pháp luật, đào thoát
- *absconder* - sự khuyết tịch đại hình (án - người).

absence : [L] khuyết tịch, suy đoán tử vong sau khi mất tích xảy ra - (Thí dụ : 7 năm)
- *sentence in absence* - án phạt khuyết tịch, khiếm diện
- *in the absence of express language to this effect* - thiếu một ước khoản về vấn đề này.
- *absence of consideration* - vắng mặt đối tác (trong một hợp đồng)
- *absence without pay* - nghỉ phép không lương
- *in the absence of evidence to the contrary* - cho đến khi có chứng cớ ngược lại.

absolute (absolutely) : nhất định, tuyệt đối, không điều kiện, không thể đi chuyển, chuyên chế
[L] (lệnh, quyết định, án văn v.v...) trong tình trạng có thể áp dụng ngay
- *decree absolute* - án văn nhất định
- *absolute interest* - quyền tư hữu không thể tước đoạt
- *absolute liability* - nghĩa vụ vô điều kiện
- *absolute owner* - sở hữu chủ không thể đổi
- *absolute right* - quyền bất khả cự tuyệt
- *absolute title* - bằng khoán ghi vào địa bạ được Nhà nước bảo đảm
- *absolutely void* - vô hiệu một cách tuyệt đối
- *case of absolute necessity* - trường hợp bất khả kháng.

absolvitor : [L] (T clan) tha bổng

abstention : không làm, không dự
[L] mặc nhiên từ chối di sản thừa kế.

abstract : tóm tắt, sơ lược, giản yếu, trích, yếu lược
[L] *abstract of title* - Xch *title*
- *abstract case* - trường hợp giả định.

abstraction : lược thủ tiền bạc, giấy tờ..., sang đoạt, trộm cắp
[L] *abstraction of documents* - trộm tài liệu, giấy tờ.

abundant : dồi dào, phong phú
[L] *over abundant* - thừa thải.

abulia : chứng bệnh mất ý chí, ý chí táng thất.

abuse (abusive) : lạm quyền
[L] hiếp dâm, cưỡng dâm
- *abuse of discretion* - vượt quyền, quá lạm thẩm quyền
- *abuse of distress* - lạm dụng người nào, kẻ nào mà không để ý đến quyền lợi của họ
- *abuse of law* - lạm dụng pháp luật, lạm quyền (summum jus summa injuria - áp dụng luật quá gắt gao, gây bất công)
- *abuse of process* - lạm dụng thủ tục, mánh lới kiện cáo

www.thuvien247.net

- *abuse, abusive language* - dùng những từ nhục mạ.

to abut (abuttals, abutter) : tiếp cận, giáp giới
[L] *abutting parts of an estate, abuttals* - lai lịch của một miếng đất (bốn bên giáp giới của miếng đất - tứ cận)
- *abutter* - sở hữu chủ tiếp cận, giáp giới, rìa mép.

acceleration : xúc tiến, gia tốc
[L] chấp hữu trước, sự chiếm trước
[TM] *acceleration of maturity* - trả trước kỳ hạn (của việc thực hiện hợp đồng)
- *acceleration clause* - điều khoản thi hành trước kỳ hạn (thí dụ : trong trường hợp không trả tiền lời v.v...).

acceptance : ưng thuận, bằng lòng, thuận nhận
[L] *acceptance of a judgment* - thuận tuân một bản án
[TM] a/ bằng lòng (một mẫu hàng đặt)
b/ thuận nhận thương phiếu
- *acceptance for honour, acceptance supra protest* - thuận nhận thương phiếu sau chứng thư cự tuyệt
[TC] *acceptance house* - ngân hàng chiết khấu (kỳ phiếu người nước ngoài)
- *acceptance of persons* - sự thiên vị, tính thiên vị
- *acceptance company* - công ty tài chánh
- *clean acceptance* - ưng thuận không do dự.
- *collateral acceptance* - ưng thuận do can thiệp.
- *for non acceptance* - thiếu sự ưng thuận
- *acceptance paper* - lệnh phiếu
- *qualified acceptance* - chấp nhận có điều kiện.

acceptor : [TM] người trả, người thừa phó, người thuận nhận (một hối phiếu)
- *acceptor for honour, acceptor supra protest* - người can thiệp, người bảo đoan.

acceptilation : (Tclan) [L] miễn trái, giảm trả nợ.

access : quan hệ tình dục, tính giao
[L] a/ thực hiện nghĩa vụ vợ chồng
b/ suy đoán tương quan giới tính
- *non-access* - a/ khước từ nghĩa vụ hôn nhân (lý do ly hôn)
b/ không có khả năng về quan hệ tình dục (lý do khước từ phụ hệ)
- *right of access* - quyền thông hành (địa dịch)
- quyền thông quá

accession : [L] a/ quyền gia nhập
b/ lên ngôi vua, tức vị
- *accession to an estate* - nhận chấp hữu tài sản
- *accession to income* - tăng thêm lợi tức
- *accession to office* - nhận chức vụ
- *accession to a treaty* - gia nhập một hiệp ước, hiệp định
- *accession number* - số trước tịch
- *accession to EEC* - gia nhập vào EEC.

accessory : [L] đồng phạm, tòng phạm

www.thuvien247.net

- *accessory before the fact* - đồng phạm, tòng phạm do xúi giục

- *accessory after the fact* - đồng phạm, tòng phạm do trợ giúp (cũng được gọi *accessary*).

accident : tai nạn

[L] trường hợp ngẫu nhiên

- *accident insurance* - bảo hiểm tai nạn

- *accidents at sea* - tai biến hàng hải, hải tổn

- *accident to third party* - tai nạn gây cho đệ tam nhân.

to accite : đòi ra hầu tòa

accomenda : [L] (luật hàng hải) chia tiền lời sau khi bán, giữa thuyền trưởng và chủ chuyến hàng.

accommodation : dễ dàng, thuận tiện

[TM] *accommodation bill* - hối phiếu dung thông, phiếu tiện dụng.

- *friendly accommodation* - sự dàn xếp ổn thỏa.

- *for the accommodation of the public* - nhằm sử dụng cho công ích

- *object of general accommodation* - mục đích sử dụng cho công cộng

- *accommodation land* - đất thủ đắc để cải thiện đất tiếp cận.

- *residential accommodation* - bất động sản cư ngụ; chỗ ở.

accomplice : tòng phạm, đồng phạm, (thân mật) người theo hầu

- *to be accomplice in a crime* - nhúng tay vào một trọng tội, một tội phạm nghiêm trọng.

accord : hiệp định, thỏa ước tương nhượng

[L] *executory accord* - sự thế cải, sự đổi mới trái vụ.

accord and satisfaction - sự thế cái đã được thực hiện.

account : - trương mục, tài khoản.

- sổ sách kế toán

[L] a/ bản khai kế toán giám hộ, ủy nhiệm v.v...

b/ tố quyền khai trình kế toán

- *involuntary account* - tố quyền khai trình kế toán do người được hưởng lợi của một sự tín thác (vị thành niên đến tuổi trưởng thành, thừa kế v.v...)

- *voluntary account* - tố quyền của quản trị viên, người được ủy thác (để thu hồi thanh khoản).

[TM] [TC] *account-book* - sổ nhật ký

- *account stated, account of liabilites and assets* - bản kê trương mục, bản kê tiêu sản và tích sản

- *accounts payable* - nợ tiêu sản

- *accounts receivable* : nợ tích sản

- *banking, drawing account* - trương mục chi phiếu

- *clearing account* - trương mục chuyển ngân, trương mục bù trừ

- *contra account* - trương mục phần ngược lại, trương mục đối khoản

- *credit account* - trương mục cung ứng tín dụng

- *current, running account* - trương mục vãng lai

www.thuvien247.net

- *deposit account* - trương mục ký thác
- *detailed account* - kê khai tường tận, trương mục cá biệt
- *disbursement account* - tờ khai tiền ứng
- *expenses account* - trương mục phí khoản
- *joint account* - trương mục tiếp liên, cá nhân, tập thể
- *overdrawn account* - trương mục thặng chi, trương mục khiếm định (rút quá số tiền gửi)
- *profit and loss account* - bản kê lời lỗ
- *pro-forma, provisional, suspense, account* - trương mục chờ đợi
- *summary accounts* - kế toán tổng hợp (kết hợp nhiều bản kế toán khác nhau, nhiều thời gian khác nhau để so sánh)
- *settlement of accounts* - quyết toán trương mục
- *account of customs* - hóa đơn quan thuế
- *account of delivery* - tờ khai giao nạp
- *account of discount* - tờ khai chiết khấu
- *account of freight* - tờ khai thủy vận phí
- *post-office account* - trương mục bưu điện
- *post-office savings account* - trương mục tiết kiệm bưu điện
- *savings account* - trương mục tiết kiệm
- *trading account* - trương mục doanh thác
- *warehouse account* - bản kê kho
- *account of guaranty* - tờ bảo quản
- *account of interests* - tờ khai lãi
- *money of account* - toán tệ
- *account of settlement* - tờ khai tới hạn
- *to have a current account with s.o* - giao dịch thương mại thường xuyên với người nào
- *to close, to settle an account* - thanh quyết trương mục, trả nợ
- *to render an account* - tường trình
- *to adjust an account* - bổ túc một trương mục
- *to balance an account* - tái lập thăng bằng một trương mục
- *to debit an account* - ghi vào tá phương một trương mục
- *"no account"* - không bảo chứng (ngân hàng ghi trên chi phiếu)
- *to freeze an account* - bế mục
- *to open an account with the bank* - mở một trương mục tại ngân hàng

[TTCK] *the account* - thanh toán từng mỗi tháng

- *account-day* - nhật kỳ quyết toán, thanh toán
- *current account* - thanh toán trong ngày, thanh toán ngay
- *next account* - thanh toán chậm, đợi thanh toán.

accountable receipt : [HC] [TM] biên lai chứng thực, văn kiện kế toán.

www.thuvien247.net

accountant : [L] bị đơn trong một vụ kiện xin khai trình kế toán

[HC] *accountant-general (Clerk of the Crown)* - người thụ nhận ký thác tiền tại tòa án.

[TM] nhân viên kế toán

(Anh) *chartered accountant*, (Mỹ) *certified public accountant* - chuyên viên kế toán, giám định viên kế toán

- *the accountant's department* - sở, phòng kế toán.

accounting (accountancy) : kế toán, sự tính toán (tiền nong sổ sách, phương pháp ghi chép các mục chi tiêu)

[TM] *accounting department* - sở, phòng kế toán

- *accrual method or inventory method* - kế toán thực hành, *cash method* - (hệ thống của) kế toán ngân quỹ, *completed job method* - phương pháp cá biệt về kế toán được gọi là : phương pháp kế toán hoàn chỉnh, *cost method* - phương pháp kế toán định giá trị hàng tồn kho được gọi là : phương pháp theo giá ngạch, *cost or market method* - phương pháp kế toán định giá trị hàng tồn kho được gọi là phương pháp con số nhỏ nhất của chi phí hay của giá trị thị trường, *declining balance method* - chiết cựu tiệm giảm, *first in, first out method* - phương pháp kế toán xác định chi phí được gọi là : phương pháp "theo mục nhập đầu tiên, mục xuất đầu tiên", *last in, first out method* - phương pháp kế toán ấn định giá ngạch gọi là : "theo mục nhập chót, mục xuất đầu tiên", *machine hour method* - phương pháp hoàn giảm gọi là : "theo giờ máy chạy", *percentage of completion method* - phương pháp đặc biệt của kế toán tài chánh được gọi là : phương pháp đạt tỷ lệ, *prime cost plus addition* - hệ thống chiết cựu do phân suất giá mua tăng các chi phí cải tiến, *reducing charge method* - phương pháp kế toán được gọi là : chiết cựu tiệm giảm, *retail method* - phương pháp kế toán xác định giá được gọi là : phương pháp giá bán lẻ, *method of separate accounting* - (LHQ) phương pháp kế toán tách biệt, *straight line method* - phương pháp hoàn giảm hằng cửu, *written down value* - (Anh) phương pháp chiết cựu được gọi là : giá trị kế toán (Xch *value*).

- *accounting books* - sổ sách kế toán

- *accounting by double entry* - kế toán lưỡng thức

- *accounting by simple entry* - kế toán đơn thức

- *accounting period* - tài khóa

- *accounting policy* - chính sách kế toán

- *accounting principles* - nguyên tắc kế toán

- *accounting procedure* - thủ tục kế toán

- *accounting unit* - đơn vị kế toán

- *accounting valuation* - tính giá trị theo sổ sách kế toán.

- *accounting records* - tài liệu kế toán

www.thuvien247.net

- *cash accounting* - kế toán ngân quỹ, kế toán tiền mặt
- *cost accounting* - kế toán giá thu
- *national accounting* - kế toán quốc gia, trương mục Nhà nước

accreditation : ban, cấp ủy nhiệm thư (cho một nhân viên ngoại giao).

accretion : [L] a/ tăng phần đất bồi (vì phù sa v.v..)
b/ tăng phần thừa kế (Xch. *to lapse, lapsed, legacy*).
- *accretion of land* - đất bồi
- *right of accretion* - quyền tăng phần
- *by way of accretion* - bằng cách tăng phần.

to accrue (accrual) : thêm vào, do đâu mà tới, tự gốc nào mà ra.
[L] - *accrual of a cause of action* - nhật kỳ phát sinh một tố quyền trong vụ kiện
- *accrual of a right* - ngày phát sinh một quyền lợi
- *clause of accrual* - ước khoản tăng phần (trong chúc thư hay một tặng dữ)
- *accruing portion* - phần thừa kế

[TC] - *accrual of dividend* - hạn kỳ cổ tức, kỳ hạn tiền lời cổ phần
accrued interest - lãi đáo hạn
- *accrued interests* - lãi tích lũy
- *accruing interest* - lãi sắp đáo hạn
- *accrued rents, liabilities* - tiền thuê mướn, tiền cam kết tới hạn trả.

accumulation : sự kiêm nhiệm, sự dồn, sự tích lũy, sự chồng chất
[L] *accumulative sentence* - bản án cho phép kiêm nhiều hình phạt.

accusation : sự kết tội, sự buộc tội
[L] a/ sự kết tội, b/ tố cáo một hành vi phạm pháp.

the accused : [L] *(in all cases* - trong mọi loại tội phạm), bị can, bị cáo, *(of a misdemeanour* - tội nhẹ) bị can, *(of a crime* - trọng tội) bị cáo.

acknowledgment : nhận xét, nhìn nhận (một sự kiện, một nghĩa vụ)
[L] giấy chứng nhận (được lập dưới hình thức một tờ khai có tuyên thệ trước một giới chức có thẩm quyền)
Xch. *affidavit*
- *acknowledgment by record* - thú nhận tài phán (trước cơ quan tư pháp)
- *acknowledgment of debt* - tờ nhận nợ

[HC] *acknowledgment of complaint* - biên nhận một đơn khiếu tố, biên nhận một đơn khởi kiện
[TM] giấy biên nhận, biên lai, phiếu thu
- *acknowledgment of receipt* - giấy hồi báo
- *acknowledgments* - lời cảm tạ.

acquest : [L] tài sản thủ đắc bằng văn kiện giữa các người còn sống.

acquiescence (to acquiesce) : thuận tuân
[L] tán đồng, đồng ý, ưng thuận minh thị hay mặc nhiên giảm bớt quyền lợi
- *to acquiesce in a decision* - làm bản án có hiệu lực chấp hành, thuận tuân thi hành một bản án.

www.thuvien247.net

acquittal : [L] tha bổng, miễn trách, giải trừ (một bị cáo, một món nợ, một bổn phận).

acquittance : [L] [TM] trả (một món nợ)

[L] [HC] phiếu thu, biên lai nhận tiền, tờ giải nhiệm.

act (to act, acting) : văn kiện, tố quyền, hành động

[L] a/ *Act of Parliament, Congress, Legislature* - đạo luật

- *Defence of the Realm Act* - luật an ninh lãnh thổ

b/ văn kiện, tư liệu, khế ước

- *act of bankrupicy* - mọi văn kiện của con nợ xin tuyên bố khánh tận

- *act of God* - trường hợp bất khả kháng

- *criminal act* - hành vi phạm luật hình

- *overt act* - khởi sự thi hành

- *act of sale* - tờ giấy bán, văn kiện đoạn mãi

[TM] *act of honour* - can thiệp sau chứng thư cự tuyệt

- *to act for s.o* - giữ chức vụ của ai, thay thế, điền khuyết người nào

- *acting captain* - thuyền trưởng tạm thời

- *acting mayor* - quyền thị trưởng

- *the court acted favourably on the petition* - tòa án đã chấp đơn thỉnh cầu

action (actionable, activity) : tố quyền

[L] 1/ *action at law* - quyền khởi kiện việc hộ hoặc hình

- *action for an account* - tố quyền khai trình kế toán

- *action for damages* - thỉnh cầu đòi bồi thường

- *action in expropriation of real property* - tố quyền xin trưng thu bất động sản

- *feigned action* - vụ kiện giả định

- *action for infringement of patent* - kiện ngụy tạo hàng hóa (đã có bằng sáng chế)

- *action for libel* - đơn kiện về tội phỉ báng (bằng viết)

- *local action* - tố quyền phải khởi động tại nơi quyền lợi phát sinh, nhất là tố quyền đòi chấp hữu đất (*action for recovery of land*), hoặc là khởi động tại nơi cư trú của con nợ

- *action for payment* - tố quyền đòi thanh toán tiền

- *penal, popular action* - Xch *informer*

- *transitory action* - a/ tố quyền có thể khởi động bất cứ nơi nào, nhất là tố quyền xin chấp hành khế ước hoặc xin bồi thường thiệt hại (khác với *local action*)

b/ thỉnh cầu phải xét xử theo luật nước ngoài

- *right of (or in) action* - đơn khởi tố có thể chấp nhận được (đgn *chose in action*) quyền thưa kiện

- *to bring an action against s.o* - kiện ai, vô đơn khởi tố một vụ kiện

- *to institute an action* - đưa ra tòa

- *to take action* - kiện, khiếu tố trước tòa

- *actionable fraud, negligence* - gian lận, bất cẩn nghiêm trọng có thể xin truy cứu

www.thuvien247.net

2/ *choses in action* - quyền lợi vô hình

[HC] *official action* - hành vi hành chánh

- *to take action* - lấy quyết định, thi hành các biện pháp

- *gainful, profit-seeking activity* - hoạt động có lợi, hoạt động kiếm lời.

actual (tt) : thực sự, đích thực

[L] *actual case* - trường hợp cụ thể, *actual knowledge* - hiểu biết trực tiếp (phn *constructive knowledge*)

- *actual notice* - tống đạt đích thân đương sự

- *actual possession* - chấp hữu thực sự

[TM] *actual cost* - giá mua

- *actual value* - giá trị thương mại.

actuary : [BH] chuyên viên thống kê (sinh suất, tử suất, thất nghiệp v.v...)

- *actuaries' table* - biểu thống kê tử vong (cũng thường gọi *survival tables, life expectancy tables*).

addendum : bản bổ túc.

(drug) addict : người nghiện (chất độc).

addition (additional) : bổ sung, phụ thêm, tăng bổ.

[L] *addition to a law* - bổ sung cho một đạo luật.

[HC] *additional tax* - thuế bổ sung, phần thuế thu thêm.

- *additional postage* - bưu phí phụ thu

[TM] - *additional charges* - phụ phí, lệ phí bổ sung.

address : địa chỉ, diễn từ (diễn văn ngắn).

[L] đơn đệ đạt cho nhà vua

- *address for service* - cư sở tuyển định

- *counsel's opening address* - bản tường trình sự việc, lời biện hộ khởi đơn kiện

to adduce : mang lại, dâng lên

[L] nại ra, nại dẫn

- *to adduce an argument* - viện dẫn một luận cứ.

- *to adduce authorities* - nêu ra những tác giả tốt.

- *to adduce grounds* - trình bày các lý do

- *to adduce evidence* - cung cấp chứng cớ.

- *to adduce a witness* - cung cấp nhân chứng.

ademption : [L] truất bãi (mặc nhiên thu lại một điều khoản trong chúc thư).

adjacent (t.t) : kế cận, tiếp cận

[L] *adjacent lands* - lai lịch (tứ chỉ) đất

- *adjacent owner* - chủ sở hữu một bất động sản kế cận.

adjective (t.t) : phụ vào, lệ thuộc

[L] *adjective law* - luật thủ tục (phn. *substantive law*).

adjournment (to adjourn) :

[L] đình lại, hoãn lại, đình một vụ kiện

- *adjourned term* - nhóm lại, tiếp tục lại phiên tòa (còn gọi là *revival*).

to adjudge : [L] xét xử, phán xử, tuyên nhận, tuyên phán về

www.thuvien247.net

- *to adjudge damages* - chấp nhận tiền bồi thường, bồi tổn
- *to adjudge so-and-so guilty* - tuyên phán một người có phạm tội
- *to adjudge the prize to the captor* - xét xử phần thưởng cho người bắt được, chiếm được.

to adjudicate : phán xử, quyết định tài phán, tuyên một phúc quyết, một quyết định trọng tài
- *to adjudicate s.o bankrupt* - phán xử người nào trong tình trạng khánh tận
- *to adjudicate a clain* - phán xét đơn khiếu tố.
- *magistrate entitled to adjudicate* - quan tòa có thẩm quyền, thẩm phán có thẩm quyền.

adjudication (adjudicative) : [L] bản án, quyết định, sự tuyên một bản án
- *adjudication of bankruptcy* - án văn tuyên bố khánh tận
- *adjudication of a bankrupt's debts* - phân phối các món nợ của người bị khánh tận
- *adjudication of marital status* - quyết định cho một công dân về giá trị của hôn thú
- *adjudicative decree* - án văn tuyên nhận (một thỉnh cầu)

[HC] bán đấu giá, thị trường công khai trả giá.

adjunction : sự tiếp hợp
[L] sự sáp nhập, sự gia nhập.

adjuration : thệ nguyện, cậy làm chứng
[L] xác nhận, cam kết sau khi tuyên thệ.

adjustment (adjuster) : điều chỉnh, điều giải, qui định
[BH] *adjustment of everage* - điều chỉnh phân chia sự thiệt hại, sự thanh toán hải tổn.
- *adjustment of quotas* - điều chỉnh phần góp, định ngạch.

(average) adjuster, stater - người phân chia, phân phối hải tổn, thanh toán viên hải tổn.

admanuensis : tuyên thệ đặt tay lên Thánh kinh.

adminicle : [L] bằng chứng bước đầu

to administer (administrative) :
(a country, an estate, a business) cai trị, quản trị *(an estate, a business)* quản lý, *(the law)* áp dụng
- *to administer justice* - ban phát công lý
- *to administer an oath* - thách thức thề
- *to administer poison* - đầu độc
- *to administer the last sacraments* - ban thánh lễ trước khi chết
- *administrative law* - luật hành chánh.

administration : quản lý, quản trị, điều hành, quản lý công.
(Mỹ) Quyền hành pháp liên bang (*"the Bush Administration"*), cơ quan hành chánh của một thị xã, một tiểu bang.

[L] *(of a minor's estate)* sự quản tài, *(of an intestate estate)* quản lý pháp định
- *administration ad colligendum* - quản lý tạm thời một tài sản thừa kế

www.thuvien247.net

- *administration cum testamento annexo* - quản lý một di sản có chúc thư mà người thi hành chưa thể đảm nhiệm việc quản lý hay chưa được bổ nhiệm
- *administration de bonis non cum testamento annexo* : quản lý một di sản mà người thi hành chết trước khi thanh lý di sản
- *administration durante minori ætate or absentia* - quản lý một di sản mà người thi hành còn vị thành niên hay ở ngoại quốc
- *administration pendente lite* - quản lý tạm thời một di sản có chúc thư đang là đối tượng của một cuộc tranh chấp.
- *ancillary administration* - quản trị sở tại một vài thành phần của di sản, tọa lạc ở nơi cư sở cuối của người quá cố, tùy thuộc vào việc quản trị chính.
- *administration order, letters of administration* - án lệnh thiết lập quản trị viện pháp định một di sản không chúc thư.

administrator, administratrix : quản trị viên (đàn ông), quản tri viên (đàn bà), nhân viên hành chánh, người quản lý.

[L] *(of an intestate estate)* quản trị viên pháp định

(of a minor's estate) quản tài viên, *(of a spendthrift's estate)* hội đồng tài phán.

administrator to child unborn - viên quản tài cho một đứa trẻ chưa sinh (còn đang thai nghén).

admiralty : bộ Hải quân

- *First Lord of the Admiralty* - bộ trưởng Hải quân

[L] *admiralty law* - (hay gọi *navigations laws)* luật hàng hải, áp dụng tại Tòa án hàng hải *(court of admiralty)*, (Mỹ, áp dụng tại tòa án liên bang cấp sơ thẩm - *district courts)*.

admission (admissible) : gia nhập, lối vào, sự thu nhận, sự thừa nhận, thú tội

[L] *(of an offence)* thú tội, *(of an alleged fact)* thừa nhận,

- *admission to the bar* - đăng ký vào luật sư đoàn
- *special admission (for purposes limited to a particular case)* - đồng ý cho phép một luật sư nước ngoài bào chữa (trong một vụ kiện nhất định)
- *admission on record* - thú nhận trước tòa
- *to make admissions* - thừa nhận các sự kiện xác thực; công nhận sự việc.
- *to make full admissions* - thú nhận hoàn toàn
- *admissible appeal, evidence* - thượng tố, kháng cáo, bằng chứng có thể chấp nhận

[QTh] *temporary admission* - nhận tạm (hàng hóa)

admittance : [L] (lsử) chấp hữu một tô địa có đóng thuế

(Xch *copyhold)*

- *admittance of attorney* - chỉ định một luật sư

www.thuvien247.net

- *admittance of a partner* - nhập vô làm một thành viên mới trong một vụ kinh doanh.

admonishment, admonition : quở trách, khiển trách.
[HC] cảnh cáo.

adolescence : tuổi thiếu niên
[L] thời kỳ từ lúc dậy thì đến khi trưởng thành (trai từ 14 đến 21 tuổi, gái từ 12 đến 21 tuổi).

adoption (adopter, adoptee, adopted, adoptive) : thuận nhận nuôi con nuôi, nghĩa dưỡng.
[L] *adopter* - cha nuôi
- *adoptee* - con nuôi
- *adopted child* - trẻ được nhận làm con nuôi
- *adopted trade-mark* - nhãn hiệu chế tạo đang dùng
- *adopted view* - quan điểm được chia xẻ
- *adoptive act* - đạo luật chỉ có thể được áp dụng sau khi được một định chế công pháp hay một số đông cử tri thừa nhận.

adult : thành niên
[L] trưởng thành.

adulteration : làm biến chất, mạo chế, cải biến
(of food) biến chất, bớt chất lương thực, *(of texts)* sự hư hỏng,
(of currency, documents) giả mạo, ngụy tạo, *(of wines and spirits)* pha trộn gian dối.

adultery (adulterer, adulteress, adulterine) : ngoại tình, thông dâm
- *adulterer, adulteress* - người ngoại tình, người thông dâm
- *adulterin child* - con ngoại tình (không chỉ là một duyên cớ ly hôn tại Anh và Mỹ, mà còn là một tội hình sự trong phần lớn các tiểu bang của Mỹ).

advance : trả trước, ứng trước, cho vay, cho mượn.
[HC] *advance in seniority* - tăng khoản vì thâm niên
[TM] [TC] ứng trước vốn
- *advance payment* - trả trước kỳ hạn
- *advance in prices* - tăng giá
- *advance on securities* - ứng tiền cho vay dựa trên đảm bảo của các bằng khoán.

advancement : [L] tặng dữ trước kế sản, dự chi di sản.

advantage : lợi, lợi ích, lợi nhuận
- *general advantage* - lợi ích chung
- *to good advantage* - về giá có lợi
- *to our best advantage* - tốt nhất cho lợi ích của chúng ta
- *to take advantage of* - lấy lợi

adventitious (t.t) : bất kỳ, ngẫu nhiên
[L] *adventitious property* - tài sản do ngẫu nhiên.

adventure : rủi ro, mạo hiểm, phiêu lưu,
[TM] a/ bán tùy theo sự rủi ro và lợi ích của chủ tàu hay của người gửi hàng của một con tàu hay của hàng hóa chở trên tàu

www.thuvien247.net

b/ tạp phẩm (thủy thủ đem theo lậu thuế).

adverse (t.t) : đối phương, đối tụng
[L] *adverse enjoyment, user* - hành sử không che đấu một quyền địa dịch có thể đưa tới thủ đắc thời hiệu

- *adverse party* - bên đối tụng

- *adverse possession* : a/ chấp hữu thực tế có thể đưa tới thủ đắc thời hiệu

b/ (lsử) (Mỹ) chiếm hữu thực sự một thửa đất do chính phủ đặc nhượng ("*grant of lands*" - cấp phát đất).

adversity : nghịch cảnh, nghịch vận
[L] phản tranh pháp luật.

advertising (advertisement) : quảng cáo
[TM] *advertising agency* - phòng quảng cáo

- *advertising manager* - trưởng phòng quảng cáo

- *advertising space* - nơi dành cho quảng cáo

- *advertisement* - rao vặt.

advice (adviser, advisory) : lời khuyên, lời chỉ bảo, ý kiến
[L] *advice of counsel* - ý kiến của người bào chữa (bị can có thể dựa vào mà từ chối không trả lời một vài câu hỏi trong cuộc điều tra)

- *legal adviser* - cố vấn pháp luật

- *advisory body, opinion* - cơ quan, ý kiến tư vấn.

advocate : luật sư (riêng cho xứ Tô Cách Lan)
[L] *judge-advocate* - ủy viên Chính phủ bên cạnh hội đồng quân sự

- *judge-advocate general* - giám đốc Nha quân pháp

(Tclan) *the faculty of advocates* - luật sư đoàn của Tô Cách Lan

(Tclan) *the Lord-advocate* - Chưởng lý.

to affect : sung dụng, lưu dụng
(Mỹ) *business affected with a public interest (public utility)* - công ích hay lợi ích công do một công ty tư khai thác (vì vậy mà phải tôn trọng một số luật lệ).
- *fact affecting the findings* - sự kiện có ảnh hưởng tới các kết luận.

affection : [L] sung dụng để đương.

affianced (tt) (affiance) : vị hôn phu, vị hôn thê
- *the affianced couple* - đôi bạn đã hứa hôn
- *affiance* - lễ hỏi, lễ đính hôn
[L] hứa kết hôn, hỗ tương hứa hẹn làm đám cưới.

affiant : [L] người lập tờ *affidavit*.

affidavit : chứng thực bằng viết
[L] a/ khai nhận bằng viết và có tuyên thệ, được đăng bạ bằng một chứng thư có dán tem do công chứng viên hay nhân viên có thẩm quyền làm việc này

b/ đăng ký nhận chứng có tuyên thệ

(Việc dùng chứng thư viết *affidavit* rất thường trong các giao dịch tư pháp và hành chánh của Anh - Mỹ. Để hướng dẫn, mọi công việc không

www.thuvien247.net

trực tiếp ký kết ngay về nội dung, cũng có thể làm *affidavit* để xác nhận, cũng như các quyết định lập ra đối với các việc điều tra có thể dùng *affidavit* giản đơn. Trong lãnh vực hành chánh các quyết định có tính cách nguyên tắc cũng theo hình thức *affidavit* làm chỗ dựa để xác nhận và trưng ra yêu cầu đòi hỏi. Đại cương *affidavit* vừa là chứng thư công chứng về lời khai của đệ tam nhân, vừa là tờ chứng nhận hợp thức. Một *affidavit* sai sót được chế tài bởi sự truy cứu vì bội thệ.

- *affidavit of debt and danger* - *affidavit* để xin một án lệnh sai áp bảo toàn chống lại người thiếu nợ.

- *affidavit of finding* - *affidavit* được thực hiện khi một chúc thư đã bị thất lạc và được tìm thấy.

- *affidavit of increase* - *affidavit* liên quan đến lệ phí thủ tục bổ sung

- *affidavit of means* - *affidavit* để tuyên cáo một người xin không trả một món nợ đã nhận, khi có điều kiện trả

- *affidavit of plight and condition* - *affidavit* nhìn nhận một chúc thư luôn luôn ở trong tình trạng nó có hay lúc thi hành

- *affidavit of service* - *affidavit* hủy bỏ sự tống đạt một chứng thư cho đương sự

- (Mỹ) *affidavit in support* - bảo đảm do một công dân Hoa Kỳ (người bảo trợ - *the sponsor*) cho một người xin di dân không do nhà nước đài thọ

- *evidence taken on affidavit* - chứng cứ được thu thập sau khi tuyên thệ

- *to swear an affidavit* - lấy lời khai sau khi thề

- *to take an affidavit* - nhận một lời khai sau khi thề (trước thẩm phán, công chứng viên).

affiliation : [L] a/ chính thức hóa, nhìn nhận con,
b/ nuôi con nuôi

- *action by bastard for affiliation* - tố quyền truy tầm phụ hệ

- *affiliation order* - chỉ định một đứa con cho người cha ngộ tín (thủ tục về hình sự, một hành vi xác thịt ngoài hôn thú là bất hợp pháp, Xch *bastard, illegitimate)*

[TM] gia nhập, hội nhập

- *affiliated corporation, firm* - phân cục công ty, phân xưởng.

(Mỹ) *political affiliations* - những ràng buộc chính trị.

affinity : quan hệ thân thuộc do hôn nhân mà có, nhà chồng, nhà vợ; tộc họ do hôn nhân.

affirmance *(of a conviction)* : xác nhận một hình phạt, một sự xét xử.

affirmation (affirmative) : quả quyết, khẳng định, xác định
[L] a/ xác nhận long trọng thay thế tuyên thệ (trong trường hợp từ chối vì trái lương tâm)
b/ xác nhận, thừa nhận 1 bản án
c/ phê chuẩn 1 nghĩa vụ mà luật pháp chấp nhận tố quyền xin tiêu hủy

- *affirmative action* - tố quyền sở hữu (để thu hồi quyền sở hữu)

- *affirmative defence* - phương cách kháng biện mới tiêu hủy đề cương

www.thuvien247.net

của nguyên đơn, mặc dù đề cương này đã được xác minh lúc đơn kiện được đệ nạp
- *affirmative negligence* - khuyết điểm do chối từ không làm
- *affirmative pregnant* - viện dẫn trong bài cãi thừa nhận một vài phương tiện của bên đối tụng và, do sự kiện này, sự viện dẫn không có hiệu lực
- *affirmative relief* - những kết luận của bài bào chữa căn cứ trên những điểm có thể đưa tới một thỉnh cầu phản tố
- *affirmative statute* - luật qui định thực hiện một hành vi (phn *negative statute*).

to affix : gắn liền, dính liền
[L] *to affix a seal* - niêm phong (một tư liệu)
- *to affix seals* - niêm phong lại
[TM] *the affixed document* - văn kiện đính kèm.

to afforce the jury : dùng các biện pháp cưỡng chế đối với bồi thẩm đoàn khi không đạt được bản phán quyết với đa số nhất trí. (cưỡng bách ngồi lại trong phòng nghị án, không đưa thức ăn...).

affray : loạn đả, đánh lộn, xô xát (giữa hai người đàn ông).

affreightment : thư chở đường thủy, thuê thủy vận.

aforementioned : nói ở trên, viết ở trên.

aforesaid : nói ở trên, kể trên
[L] *as aforesaid* - như đã kể, liệt kê ở trên.

aforethought : suy tính trước, dự tính, dự mưu
[L] *with malice aforethought* - với ý định phạm pháp.

after-acquired property : [L] tài sản thủ đắc sau hôn thú, tài sản thuộc hôn thú.

afterbirth : sinh sau ngày lập chúc.

after-care : giúp đỡ, bảo trợ sau khi mãn án tù, để thành người lương thiện, không bị tái phạm.

aftermath : a/ quyền lấy cỏ tươi hay cỏ khô mọc trở lại (sau khi đã lấy) b/ những tiếp tục của biến cố
- *the aftermath of war* - các hậu quả của chiến tranh.

age : tuổi, niên kỷ
[L] *age, full age, of age* - tuổi trưởng thành
- *under age* - vị thành niên
- *coming of age* - tới tuổi trưởng thành
[HC] *promotion in order of age* - thăng thưởng vì thâm niên
- *age of discretion* - tuổi khôn lớn.

agency : sở, hãng, chi nhánh, đại lý; hành động, tác dụng
[L] a/ ủy nhiệm, b/ quyền hành (luật Anh - Mỹ không phân biệt rõ hai ý niệm này)
[HC] cơ quan công quyền, công sở
- *administrative agency* - cơ quan hành chánh (Thí dụ tại Mỹ Agency of Works : Bộ Công chánh)
[TM] chi nhánh, đại diện thương mại, thương điếm

www.thuvien247.net

- *agency-office* - phòng kinh doanh, phòng nghiệp vụ.
- *employment agency* - phòng tìm việc
- *estate-agency, land agency* - sở, công ty quản lý bất động sản
- *literary agency* - Sở văn liệu
- *news agency* - hãng thông tấn
- *sole agency* - đại diện độc quyền (bán hàng)
- *travel agency* - chi nhánh, phòng dịch vụ du lịch.

[TC] chỉ điếm ngân hàng, chi nhánh ngân hàng.

- *agencies accounts* - trương mục quản lý (kế toán quốc gia)

agent : người đại lý, phái viên, nhân viên.

[L] người được ủy quyền, *"principal and agent"* - "người ủy quyền và người thụ ủy"

[HC] phái viên chính trị hay ngoại giao (đại diện của chính phủ Anh tại các Nước hải ngoại)

- *agent general* - vị đại diện tại Luân Đôn của mỗi vùng hay tỉnh của Úc hay Canada
- *secret agent* - nhân viên tình báo, phái viên đi lấy tin

[TM] đại lý thương mại, đại diện thương mại, văn phòng chi nhánh

- *commission agent* - người trung gian mua bán hàng
- *estate agent, land agent* - nhân viên địa ốc, người làm dịch vụ buôn bán nhà đất, bất động sản
- *general agent* - doanh nhân
- *house-agent* - người trung gian thuê mướn bất động sản
- *literary agent* - nhân viên Sở văn liệu
- *press agent* - nhân viên thông tấn xã
- *shipping agent* - kinh kỷ hàng hải, trọng mãi hàng hải
- *sole agent* - người thụ thác độc quyền

(Mỹ) *station agent* - trưởng ga, trưởng trạm

[BH] *insurance agent* - nhân viên hãng bảo hiểm.

aggravation : [L] trường hợp tăng nặng, trường hợp gia trọng.

aggregate quotas : [TC] toàn thể các phần chia.

to aggrieve : làm buồn rầu, làm phiền muộn, lăng nhục

[L] *the aggrieved party* - bên thất kiện (do một quyết định tư pháp).

agio (agiotage) : [TC] tiền các (bù) đổi bạc, tiền bù ngoại hối

- *agio account* - trương mục lãi đổi tiền
- *agiotage* -đầu cơ chứng khoán

agist : [L] khế ước thuê nông súc của tá điền

agnate : người họ nội, nội thân

agnomen : biệt danh, biệt hiệu

agrarian : (thuộc) ruộng đất (luật, biện pháp)

agreement (to agree): thỏa thuận, thỏa hiệp

[L] khế ước, hợp đồng, hiệp định, hiệp ước, văn kiện, chứng thư, hòa giải

www.thuvien247.net

- *agreement for sale* - chứng thư đoạn mãi, khế ước bán
- *mutual agreement* - thỏa ước tương trợ
- *pocket-agreement* - mật ước thư
- *rent agreement* - khế ước thuê mướn
- *special agreement* - a/ khế ước trung phán (tương hợp mọi ý kiến) b/ nghị định thư ưng thuận giải quyết sự phân tranh giữa các quốc gia do một cơ quan tài phán quốc tế.
- *working agreement* - tạm ước *(modus vivendi)*
- *written agreement* - hiệp định thành văn

[HC] hợp đồng thuê bao (nước, điện, gaz) cho các công sở,

- *all-in-agreement* - năng lượng và ánh sáng (thuê bao điện lực).

[TM] liên minh công nghiệp, giữa các nhà sản xuất (dùng theo nghĩa xấu) thông đồng

- *to agree the books, the accounts* - đúng theo sổ sách, kế toán
- *conditions agreed upon* - điều kiện được cả hai bên chấp thuận
- *unless otherwise agreed* - ngoại trừ các khoản quy định ngược lại.

aider (aid): giúp đỡ, trợ lực

[L] *aider by verdict* - hậu quả phát sinh do một phán định tư pháp bao yểm các sai lầm hay thiếu sót về thủ tục có trước và làm cho mất tác dụng phản kháng về vấn đề này

- *aider and abettor* - đồng phạm, tòng phạm
- *aid and comfort to the enemy* - thông đồng với địch (yếu tố cấu thành tội phản quốc)
- *action in aid of attachment* - xin một án lệnh sai áp
- *mutual-aid society* - hội tương tế

aim : mục đích

[L] *the aim of a bill* - ý định của nhà làm luật

alderman : thẩm phán, hội viên hội đồng thành phố

aleatory (tt) : may rủi

[L] *aleatory contract* - hợp đồng may rủi

alibi : không có tại hiện trường; chứng cớ vắng mặt, che đậy

- *to establish an alibi* - chứng tỏ không có tại hiện trường
- *to plead fall back on, set up, an alibi* - nại cớ không có tại hiện trường, biện hộ chứng cớ vắng mặt.
- *to produce an alibi* - xuất nạp chứng cớ vắng mặt

alien : người nước ngoài, kiều dân

[L] người nước ngoài thuộc quản hạt

- *enemy alien* - kiều dân nước địch

(Mỹ) *non resident alien* - người nước ngoài vãng lai, khách thăm viếng.

(Mỹ) *resident alien* - kiều dân di trú trong hạn ngạch di dân

- *undesirable alien* - người nước ngoài không thể dung nạp (chịu một biện pháp trục xuất)
- *custodian of (enemy) alien property* - người quản trị-cung-thác tài sản địch

www.thuvien247.net

alienation : sự chuyển nhượng, sự di nhượng, sự loạn óc, thác loạn tinh thần

[L] chuyển nhượng tài sản, di nhượng tài sản

- *alienation of affection* - dụ dỗ người phối ngẫu, con cái (lý do ly hôn và lý do kiện xin tiền bồi thường thiệt hại về tinh thần. Xch *heart-balm actions*)

- *mental alienation* - tinh thần thác loạn

alienator : người nhượng.

alimony . (Tclan)

aliment (alimentary):

[L] cấp dưỡng do người chồng cho vợ ly thân hay ly hôn (trường hợp tự nguyện trợ cấp gọi là *allowance for necessaries, alimentary endowment, support, maintenance*)

- *claim of alimony* - thỉnh cầu cấp dưỡng

- *obligation to pay alimony, to support* - nghĩa vụ cấp dưỡng

all fours : tương tự giữa hai trường hợp - *decision on all fours with that of another case* - quyết định tương tự như quyết định đã tuyên ở một trường hợp khác

allegation (to allege) : [L] a/ viện dẫn, luận cứ

- *to allege a charge* - buộc một tội trạng

- *to allege one's good faith* - viện cớ là mình ngay tình

- *to allege self-defense* - biện hộ trường hợp phòng vệ chính đáng.

b/ sự kiện chính để cáo tố, phương chước kháng biện

allegiance : sự trung thành, sự trung thuận

[L] (Anh) *to pledge one's allegiance to the Queen* - tuyên thệ trung thành với Nữ hoàng

(Mỹ) *oath of allegiance* - thề trung thành trước quốc kỳ của những người được nhập quốc tịch

allison : [L] sự đâm va, thuyền đột

allocation : tiền trợ cấp, triệu hoán, tách khoản, phân bổ

[HC] sự phát lệnh trả tiền cho ngân khố.- *allocation of contract* - đấu thầu (cung cấp v.v...)

- *allocation to the lowest bidder* - bỏ thầu người giá thấp nhất.

- *allocation to the highest bidder* - bỏ thầu người giá cao nhất.

[TC] [TM] *allocation of assets and liabilities* - tách khoản tích sản (phần có) và tiêu sản (phần nợ)

- *allocation of income* - tách khoản lợi tức

- *allocation of profits, of earnings* - phân bổ lợi nhuận

- *allocation of business profits* - tách khoản lời về kỹ nghệ và thương mại, tách khoản lợi tức kinh doanh.

allocatur : bản kê xác nhận lệ phí (sau khi định ngạch)

allotment : a/ dụng dích, cấp dữ, phân chia, bổ sung, (*of property*) phân lô,

b/ phần, (qsự) phiên chế

www.thuvien247.net

[TC] phân phối cổ phần

- *letter of allotment* - báo thị phân bổ, phiếu xin mua cổ phần

- *allotment of property* - sự chia thành lô, sự phân lổ.

- *appropriation allotment* - phân chia tín dụng.

allottee : người được phó giữ, người thụ phó, người ký nhận

allowance (to allow, allowable) : tiền trợ cấp

[L] tiền cấp dưỡng, niên kim, tiền lương không cố định

- *allowance for necessaries* - tiền cấp dưỡng tự nguyện

- *transitional allowance* - tiền cấp dưỡng tạm thời

- *allowed fees* - thù lao (của luật sư), thuế

- *allowed motion* - đơn thỉnh cầu được chấp thuận

- *allowable claim* - thỉnh cầu khả chấp

- *only in an allowable degree* - có thể chấp nhận trong một phạm vi nào

- *to allow 3 days of grace* - cho đặc ân 3 ngày

[HC] a/ giảm thuế, b/ trợ cấp khoán

- *depreciation (and redemption) allowances* - được cho phép trả dần, được cho phép hoàn giảm

- *entertainment allowance* - giao tế phí, giải trí phí.

- *family allowance* - trợ cấp gia đình, tiết giảm vì gánh nặng gia đình

- *field allowance* - phụ cấp thôn dã, phụ cấp trú lưu

- *allowance in kind, in money* - cung khoản bằng hiện vật, bằng tiền

- *mess allowance* - phụ cấp ăn uống

- *office allowance* - phí tổn văn phòng.

- *quick succession allowance* - (Anh) giảm quyền khi có hai di sản tiếp cận

- *daily subsistence allowance* - phụ cấp cố định hằng ngày

- *traveling allowance* - lộ phí

[TM] [TC] tiền bớt, tiền hạ giá, khấu trừ

- *allowance of items in an account* - phụ cấp cho từng khoản trong trương mục

- *allowance to cashier for errors* - trợ cấp cho thủ quỹ vì chi trả lộn tiền, phụ cấp thủ quỹ lầm lẫn.

- *allowance for loss* - trừ thất lạc

- *allowance for tare* - trừ bì

- *to make allowance for his youth* - xét đến, tính đến tuổi vị thành niên (trường hợp bị can)

alluvion : phù sa, đất bồi

[L] *accretion by alluvion (Mỹ bottom-lands)* - sự bồi đất do phù sa (tại bờ biển hay bờ sông)

alms-house : nhà tế bần, nhà dưỡng lão (Mỹ - *work- house*)

alteration : thay đổi, sửa đổi, biến đổi,

[L] ngụy tạo một tư liệu

altercation : tranh luận, tranh biện.

[L] tranh chấp

alternate : thay phiên, thay thế, dự khuyết

www.thuvien247.net

- *alternate juror* - bồi thẩm dự khuyết

(Mỹ) *alternate valuation* : khả năng để tòa án thừa nhận một trị giá cao hơn đối với trị giá đã cho bởi các bên đương sự.

alternation : đối biện, tranh luận trước tòa xen kẽ nhau, thay phiên nhau (*the parties plead alternately*)

amalgamation : dung hợp, trộn lẫn [L] Xch *merger*

ambassador : đại sứ, sứ giả, sứ thần

- *extraordinary and plenipotentiary ambassador* - đại sứ đặc mệnh toàn quyền.

ambiguity : sự mơ hồ, tối nghĩa

- *latent ambiguity* - sự mập mờ thiếu chính xác của một bản văn hợp pháp đã được kiểm nhận, trong trường hợp áp dụng cụ thể

- *pertinent ambiguity* - sự tối nghĩa thích đáng.

amenable (tt) : chịu trách nhiệm, tuân theo

[L]thống thuộc về, thuộc thẩm quyền (một tòa án)

- *amenable to a fine* - chịu một khoản dự phạt

- *amenable to law* - tuân theo pháp luật

- *amenable to process* - có thể tố cầu, có thể thưa kiện

- (TClan) *the Lord-advocate* - Chưởng lý.

amendment (amending, amendable) : cải đổi, sửa đổi, *(of a bill)* tu chính, *(of a text)* cải sửa, *(of a pleading, an account)* sửa đổi

(Mỹ) có 21 tu chính án trong hiến pháp Hoa Kỳ

- *amending process* - thủ tục tu chính hiến pháp

- *amendable error* - sai lầm có thể bổ chính

- *full amends* - bồi thường trọn tất cả

- *to make amends to s.o for sth* - bồi thường, đền bù.

amercement : [L] khoản phạt do bồi thẩm đoàn bắt chịu

- *amercement to the Crown* - tịch thu sung vào công quỹ của hoàng gia (Xch *fine*).

amicable (tt) : thân tình, tình nghĩa

[L] - *amicable action* - thẩm quyền tài phán phi tụng nhằm ấn định một luật điểm

- *amicable settlement* - giải quyết có lý có tình.

amicus curiae : "người thân hữu" của tòa án. Luật gia cho quan tòa một lời khuyên khi quan tòa nghi ngờ về một luật điểm.

Tại Anh, đệ tam nhân được phép tham gia trong một vụ tranh tụng vì quyền lợi chung hay quyền lợi của một tổ chức xã hội : công đoàn, hội cựu chiến binh v.v... (đứng dân sự nguyên cáo xin bồi thường tượng trưng 1đ danh dự).

amortization : trả dần, hoàn giảm, chiết cựu

[L] để lại bằng bất dịch sản (tài sản không thể chuyển nhượng được)

www.thuvien247.net

[HC] (Mỹ) - *amortization of emergency facilities* - khấu hao theo gia tốc trong những năm chiến tranh
[TC] chiết cựu (nhờ có nguồn tài nguyên do quỹ của khoản chiết cựu này) (Xch *depreciation*).

amount (to amount) : số tiền, số lượng, thực chất; giá trị thực
[L] - *amount in controversy* - ngạch số đơn thỉnh cầu qui định cấp thẩm nào xét xử
- *his attenuating circumstances amount to a justification* - những trường hợp giảm nhẹ mà phản kháng, sẽ xác minh bằng sự kiện
[TM] ngạch số, tổng ngạch
- *amount brought in* - đem qua trương các kết toán trước
- *amount carried forward* - đem qua trương mới
- *amount of expenses* - con số chi phí
- *amount invested* - bỏ vốn đầu tư
[TTCK] - *amounts of stock negotiable* - định suất phiếu khoán khả nhượng.

ampliation : khuyếch sung, làm cho rộng lớn
[L] a/(hs) hoãn vụ kiện để điều tra bổ túc b/ triển hạn, triển kỳ.

analysis (analytically) : phân tích, phân giải
[TM] *analysis of an account* - tách khoản một trương mục.
- *analysis of time series* - phân tích tình huống, cơ hội
(Mỹ) *cost-benefit analysis* - phân tích giá phí và năng suất
(Mỹ) *cost-effectiveness analysis* - nghiên cứu giá cả và hiệu năng
- *analytically, the action is in Equity* - tố quyền rõ rệt chủ yếu đòi hỏi nâng cao luật công bằng (Equity)

ancestor : ông bà, tổ phụ, tiền nhân
[L] a/ tổ tiên hàng trực hệ b/ người quá cố
c/ chủ sở hữu trước.

ancient lights : vọng cảnh cũ, vọng giới cổ xưa
[L] quyền địa dịch vọng cảnh thủ đắc thời hiệu là 20 năm.

ancient writing : [L] văn thư hay tài liệu được thiết lập trên 30 năm thì được suy đoán có tính cách xác thực.

ancillary (tt) : tùy thuộc, tòng thuộc (Xch *ancillary administration*)
[L] *ancillary letters* - văn kiện chỉ định người chấp hành di chúc *(ancillary executor)*, có nhiệm vụ thanh lý di sản ngoại quốc tương quan đến tài sản trong nước (Xch *will*)
[TM] *ancillary undertaking* - chi cục, chi điếm, trạm.

angary : quyền trưng dụng tàu thuyền (nếu có chiến tranh, tài sản của nước trung lập có thể được trưng dụng có bồi thường).

animo furandi : với ý định ăn trộm (yếu tố cấu thành một khinh tội).

annotation (to annotate) : chú giải
[L] bình luận ghi phía dưới một quyết định
- *annotated text* - văn kiện chú giải.

announcement : cáo thị, cáo tri, bố cáo, báo tin
[L] yết thị.

www.thuvien247.net

- *announcement of birth, marriage* - báo tin sinh, đám cưới
- *announcement of death* - yết thị tử vong, báo tin chết.

annuity (annuitant) : niên khoản, tiền góp hàng năm
[L] [TC] niên kim chung thân
- *annuity in redemption of debt* - hoàn trả nợ do tiền góp hàng năm
- *deferred annuity* - niên kim thanh toán chậm
- *Government annuity* - niên kim Quốc gia
- *terminable annuity* - niên kim định kỳ
- *two-life annuity, annuity to the last survivor reversionary annuity* - niên kim hồi chuyển, niên kim lưỡng đầu cho người còn thượng tồn
- *perpetual, life, annuity* - niên kim vĩnh viễn, niên kim suốt đời
- *temporary terminable annuity* - niên kim hữu hạn, niên kim định kỳ
- *to buy an annuity* - đặt vốn cho vay suốt đời
- *annuitant* - người cầm công trái, người được niên kim suốt đời (do Nhà nước cấp)
- *life-annuitant* - trái chủ niên kim.

annulment (annulable) : hủy bỏ, thủ tiêu
[L] *(of a contract)* thủ tiêu, bãi bỏ, *(of a will)* hủy bỏ, *(of marriage)* xử tiêu, *(of a law, a decree)* hủy bỏ
- *annulable contract* - khế ước có thể tiêu hủy.

answer : trả lời, hồi đáp
[L] a/ (Mỹ) kết luận trạng của bị đơn. (Anh) lời tự biện hộ của bị cáo
- *answer to a charge* - bác bỏ lời buộc tội

b/ lời cung khai của nhân chứng.

ante litem motam : trước khi đưa đơn kiện, trước khi khởi tố.

to antagonize : cản trở, chống lại
(Mỹ) *to antagonize a bill* - phản kháng một dự luật.

antecedent : tiền lệ, tiền đề
- *antecedent debt* - nợ cũ hơn, đòi trước.

antedate : ngày tháng để lùi về trước.

antenuptial : tiền hôn nhân, trước khi cưới
[L] *antenuptial settlement, agreement* - hôn khế.

anticipation (anticipatory) : làm trước kỳ hạn, tiên đoán triển vọng
[L] hành sử trước một quyền
- *restraint on anticipation* - hạn chế việc tặng dữ tiền kế.
- *anticipatory breach* - cách xử sự của một bên kết ước cho phép kết luận rằng họ không có ý định thi hành khế ước khi đến hạn kỳ, hoặc sự khai nhận về việc này, do đó quyền của bên đối ước khởi động tố quyền xin tiền bồi thường trước thời hạn không cần báo trước.

anti-trust acts : (Mỹ) pháp chế chống trust (các độc quyền tư doanh, Sherman Act, 1890, Clavion Act 1914, Xch *monopoly*).

apology : sự xin lỗi, tạ lỗi

www.thuvien247.net

- *to make an apology* - xin bồi thường danh dự.

apparent (tt) : rõ ràng, hiển nhiên, biểu kiến

- *apparent easement* - quyền địa dịch biểu kiến

- *heir apparent* - thừa kế biểu kiến, giả định.

appeal : [L] tất cả các phương pháp thỉnh cầu tới một cấp thẩm cao hơn (kháng cáo và thượng tố giám đốc án). Xét về nguồn gốc, *appeal* chỉ có thể xảy ra tại L.CB, quyết định do một thẩm phán duy nhất xét xử, có thể được tái thẩm xử về sự kiện cũng như về pháp lý. Trái lại luật thành văn hiện nay, các sự kiện đã được xác định do hội đồng xét xử, phán quyết chỉ có thể bị kháng biện do lầm lẫn về thủ tục hay do việc không chịu xét xử (bất khẳng thụ lý). L.CB cũng như T.Ph gọi *appeal* như là đệ nhị cấp thẩm hay đệ tam cấp thẩm. "Sự kiện mới" là được quyết định trong vụ kiện do thiếu hay do lầm lẫn của tòa cấp dưới là cần thiết để kháng cáo được chấp nhận

- *Court of Appeal* (Anh), *of Appeals* (Mỹ) tòa thượng thẩm, tòa phúc thẩm

- *Supreme Court of Appeals* - Tòa giám đốc án

- *notice of appeal* - gọi ra tòa cấp trên (chống án, kháng cáo).

to appeal, to lodge an appeal, to give notice of appeal (appelant, appelate, appellee, appelor) : thượng tố, kháng cáo, chống án

[L] a/ kháng cáo một quyết định
b/ thực hiện một thỉnh cầu (kháng tố. v.v...)

- *to appeal to the Supreme Court of Appeals* - thượng tố giám đốc án, thượng tố lên tòa tối cao (tái thẩm, giám đốc thẩm)

(Mỹ) *to appeal a case* - thượng tố, chống án

- *appelant* - nguyên kháng,

- *appelate jurisdiction procedure* - thủ tục về thẩm quyền chống án

- *appellee* - bị kháng

- *appellor* - bị cáo (người cáo tị một hay nhiều bồi thẩm).

appearance (to appear) : hiện lên, hiện ra, xuất hiện; sự gia nhập, sự bắt đầu

[L] a/ hầu tòa, xuất đình
b/ chứng thư hợp thức mà bị đơn xác nhận ý muốn của mình để chống đơn khởi tố, còn gọi là đơn xin chỉ định luật sư bào chữa

- *the appearance of a right* - quyền suy định

- *to fail to appear* - làm sai

- *as it appears from a judgment of the court* - như hiển nhiên có, do án văn của tòa án

[TM] hàng trình bày đẹp

[BH] *insurance for the benefit of all parties as their interest may appear* - bảo hiểm có lợi cho tất cả các bên đương sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại.

application (to apply) : xin, thỉnh cầu

www.thuvien247.net

[L] [TM] *application of payment* - xin trả tiền

- *to apply the deposit against the debt* - sử dụng khoản ký thác để thanh toán nợ

- *to apply a payment to a particular debt* - tính một khoản chi cho một món nợ đặc biệt

[HC] đơn xin, đơn thỉnh cầu, khiếu nại

- *application form* - mẫu đơn xin

- *application for a job, a patent* - đơn xin việc làm, xin cấp bằng sáng chế

[TC] *application form* - phiếu dự đính, mẫu đơn xin

- *application money* - tiền đóng theo yêu cầu của đương sự

- *to apply, to make application, for shares* - ký nhận cổ phần

- *to apply for relief* - thỉnh cầu công lý

- *application has been made to the court for an inquiry in the debtor's assets* - thỉnh cầu tòa thẩm tra trong tài sản của con nợ.

appointment (appointive) : [L] *power of appointment* - khả năng phân chia tài sản do chúc thư hay tờ ủy quyền đặc biệt bởi người lập chúc hay người chuyển nhượng kế sản

[HC] a/ đòi, triệu, mời đến

b/ tuyển dụng công nhân.

(Mỹ). *appointive posts* - chức việc hành chánh do bổ nhiệm (phn *elective posts* - chức vụ bầu cử)

- *appointments of an office* - thu lợi ích của một cơ quan

- *by the Queen's appointment* - do lệnh của Nữ hoàng

- *by special appointment to her Majesty* - người lãnh thầu được cấp bằng của Nữ hoàng.

apportionment (to apportion) : chia phần, phân chia, tương phân, phân sản. *(of parts, shares)* phần trợ cấp, *(of food)* định ngạch, *(of dividends)* phân phối, *(of landed property)* phân lô, phân mảnh, *(of taxes, expenses)* phân bổ, *(of costs, of assets and liabilities)* tách khoản

[HC] phân bổ thuế v.v... giữa các chủ sở hữu thừa kế

- *to apportion taxable and non-taxable profits* - xác định lợi tức chịu thuế và không chịu thuế.

appraisal (appraiser) : đánh giá, lượng giá, ước giá, phẩm bình

- *appraisal before auction* - lượng giá trước khi bán đấu giá

- *official appraisal* - giám định

- *official appraiser* - hổ giá viên, giám định viên.

appreciation (to appreciate) : đánh giá, lượng giá

[TM] [TC] [TTCK] sự tăng giá, sự nâng giá cao

- *appreciated surplus* - thặng dư giá trị

- *stocks showing an appreciation* - trái khoán có giá.

apprehension : bắt, chiếm, thu; lo ngại; sợ; bắt giam

[L] câu thúc thân thể.

appropriation (appropriate) : làm cho thích hợp, thích nghi, chiếm làm của riêng

www.thuvien247.net

[L] dự chi ngân sách thích đáng (khác với *estimate*)
- *appropriation bill* - luật tài chánh
- *allotment of appropriations* - phân bổ tài chánh giữa các chương khác nhau trong ngân sách
[TC] sung dụng vốn
- *appropriation of moneys* - khấu trừ tiền đóng cho trương mục nhất định
- *appropriation of a payment to the more burdensome debt* - khấu trừ thanh toán một món nợ làm bận tâm (Xch *application*)
- *to take appropriate action* - hành động thích hợp.

approval, on approbation (to approve) : chuẩn y, chuẩn nhận, tán thành
[L] *approval of a petition* - đơn thỉnh nguyện được nhận
- *judicial approval* - chuẩn hứa tư pháp
[HC] ưng thuận, chuẩn y
- *to stamp one's approval on a document* - đóng dấu chuẩn nhận văn kiện
[TM] *goods on approval ("on appro")* hàng để gửi đi (nếu không ưng ý xin trả về)
- *sale on approval* - bán thử
- *approved endorsed note* - phiếu khoán bối thự đã được chuẩn nhận.

approver : [L] kẻ phạm pháp khai đồng bọn (hình thức biện hộ nhận tội này không chắc sẽ ít tội).

appurtenances : phụ tùng; nhà phụ, vật phụ (của một bất động sản) thuyền cụ, khí cụ tàu thuyền
[L] a/ quyền đối vật phụ thuộc (địa dịch)
b/ động sản vị trí cố định, bất động sản do dụng đích.

arbiter : trọng tài
[L] trọng tài hành sử chức năng trong ngạch trật pháp chế hiện hành (đối lại với *arbitrator*).

arbitration : cuộc trọng tài, trọng phán; sự tài định
[L] *arbitration agreement, treaty* - thỏa hiệp trọng tài, khế ước trọng tài
- *arbitration award* - bản quyết định trọng tài
- *arbitration clause* - ước khoản trung phán, điều khoản tương hợp
- *arbitration court* - pháp đình trọng tài
- *arbitration submission* - thủ tục trọng phán đề nghị trong mỗi trường hợp cụ thể
- *procedure by arbitration* - thủ tục trọng tài
[TC] tài định hối đoái (ngoại hối)

arbitrator : trọng tài
[L] người dàn xếp hữu hão (tự do xét định theo lương tâm và trực giác (khác với *arbiter*)
- *arbitrator award* - phán quyết trọng tài.

area : diện tích, chu vi, bề mặt
[L] phạm vi cuộc tranh luận khuôn khổ cuộc bàn thảo
- *the area of agreement* - phạm vi hợp đồng
- *judicial areas of a district* - quản hạt tư pháp của một khu vực

www.thuvien247.net

[HC] *postal area* - khu vực bưu chính
[TM] *area of supply* - khu vực tiêu thụ.

argument (to argue, arguable, arguendo, argumentative) : bàn thảo, tranh cãi, tranh biện, luận cứ, luận án
[L] bài cãi, bài biện minh
- *argument on appeal* - luận cứ để chống án
- *argument of a motion* - thẩm xét đơn thỉnh cầu
- *counsel's argument* - lời bênh vực, lời biện hộ
- *factual argument* - sự kiện đưa ra
- *legal argument* - luận cứ pháp lý
- *to argue away an objection* - phủ nhận lời biện luận
- *to argue s.o down* - làm người nào phải im lặng
- *to argue innocence* - biện minh vô tội
- *to argue out* - chấm dứt tranh luận
- *arguable position* - ý kiến có thể bênh vực được
- *if we assume arguendo* - đảm nhận vì các yêu cầu của cuộc tranh luận.
- *argumentative denial* - phép ngoại suy tư pháp về những sự kiện mà nó vừa từ chối trực tiếp (thường thường được xem như một lời thú tội, hay lời thoái thác).

to argufy : cãi bậy, lý sự cùn.

to arise : do, gốc ở...
- *a case arising under the Constitution* - vụ tranh tụng tùy thuộc luật hiến pháp
- *obligations that arise under a clause* - nghĩa vụ phát sinh từ một điều khoản.

arm's length : theo sát văn từ mà thi hành một văn kiện (với điều kiện bình thường, có cạnh tranh)
[L] *to deal at arm's length* - nắm rất chắc từng từ của luật trong việc giao dịch pháp lý hay thương mại (không để tình cảm cá nhân xen vô : "hãy canh giữ anh, tôi tự canh giữ lấy tôi").

army : quân đội (lục quân)
[L] *the Army Act* - bộ quân luật
[TM] *army contractor* - người cung cấp cho quân đội
(qsự) (Mỹ) *general of the army* - thượng tướng
- *general of the armies* - thống tướng, thống chế (Pháp), nguyên soái (Nga).

to arraign : kiện ra tòa, buộc tội, luận tội, tố cáo.

arraignment : luận tội
(thẩm phán đọc cho bị can nghe bản cáo trạng *(indictment)* và yêu cầu bị can nhận tội. Bị can trả lời : xác nhận có tội *(pleads guilty)* hay phủ nhận vô tội *(enters a plea of not guilty)* (Xch *grand jury, petty jury*).

arrangement (to arrange) : sắp xếp, thỏa thuận, thỏa ước, hòa hợp, hòa giải
[L] a/ điều đình, tương nhượng
b/ hài ước sau khánh tận
- *arrangement of all disputes* - thỏa thuận chung
- *testamentary arrangements* - những điều khoản chúc thư

www.thuvien247.net

- *to appear by arrangement* - xin một quyết định tài phán phi tụng

- *to arrange for bail* - thiết định bảo chứng, nộp tiền ký quỹ

- *to arrange a treaty* - chuẩn bị, kết thúc một thỏa ước

[TM] thỏa thuận.

arrant (tt) : dấu hiệu, phù hiệu, biểu chương
- *arrant liar* - tên chúa bịp, tên dối trá
- *arrant rogue* - tên vô lại, tên xỏ lá
- *arrant thief* - tên trùm ăn cắp.

array (to array) : sự dàn trận, bày binh bố trận
[L] danh sách bồi thẩm chỉ định

- *to array the jury* - chỉ danh bồi thẩm đoàn

- *to array a panel* - lập danh sách bồi thẩm

- *to challenge the array* - cáo tỵ ban bồi thẩm, xin thay đổi tất cả bồi thẩm đoàn.

arrears : tiền thiếu, nợ khất lại, công việc chưa làm xong
- *arrears of interest* - lợi tức triền kỳ
- *salary with arrears as from 1 st January*
- lương trả các khoản thiếu tính hồi lại kể từ ngày 1 tháng giêng.

arrest (arrester) : [L] a/ ds. câu thúc thân thể. hs. bắt giam giữ. b/ (luật hàng hải) sai áp tàu, tài sản, động sản. c/ *arrest for criminal contempt* - cưỡng chế thân thể do mạ lỵ thẩm phán (cũng còn nói *attachment*)
d/ *arrest of judgment* - ngưng thi hành

- *close arrest* - (qsự) giam trọng cấm, trong phòng riêng không cho ra ngoài

- *to effect an arrest* - thực hiện việc giam giữ

- *false arrest* - giam trái phép (Xch : *habeas corpus*)

- *open arrest* - (qsự) cấm túc thường, có thể đi lại trong trại

- *under arrest* - tình trạng quản chế, (qsự) cấm lệnh

- *warrant of arrest* - trát truyền bắt

- *wholesale arrests* - bắt giam toàn bộ

(Tclan) *arrester* - đứng ra sai áp.

arrestation hay **arrestment** : ngưng, đình chỉ, bắt giam, sai áp, lệnh cấm
[L] a/ sai áp chế chỉ, b/ sai áp bảo toàn c/ sai áp (lương, chứng khoán v.v...).

arson : [L] hình tội gây hỏa hoạn.

art : nghệ thuật, tài nghệ, công nghệ
[L] (luật bằng sáng chế), kỹ thuật, phương pháp

- *prior art* - sự tới trước, tiên đắc (của một phát minh, của một phương pháp...)

- *estate of the art* - tình trạng hiện thực của bằng sáng chế

- *useful art* - công nghệ hữu dụng

(hs) *to have art and part in sth* - kẻ chủ mưu và đồng phạm làm việc gì.

article [S] (to article) : điều, điều khoản, điều mục (dùng số nhiều)
[L] a/ ds điều khoản, hs điểm chính để cáo tố
b/ đơn thưa có viện dẫn trước tòa án giáo hội

www.thuvien247.net

- *articles of agreement* - bản dự thảo hợp đồng
- *articles of apprenticeship* - khế ước tập việc
- *articles of association* - quy chế của công ty trách nhiệm hữu hạn
- *articles of impeachment* - cáo trạng về tội nịch chức (Xch : *impeachment*)
- *articles of marriage* - hôn khế
- *articles of partnership* - điều ước của công ty
- *ship's articles* - a/ điều kiện bốc hàng. b/ vai trò của thủy thủ đoàn
- *articles of war* - bộ quân luật, bộ luật chiến tranh

[HC] *articles and conditions* - điều kiện sách (cũng nói : *specifications*)
- *the Thirty-nine Articles* - chức sắc của Anh giáo
- *Articles of Confederation* - hiến chương liên kết của 13 Tiểu bang sáng lập Hiệp chủng quốc tuyên bố ngày 1-3-1781 tại Philadelphia.

articled clerk : thư ký của luật gia, ràng buộc do một khế ước tập việc.

artificial : nhân tạo

[L] *artificial person* - nhân thân hay pháp nhân dân sự, nhân cách pháp lý, hay pháp nhân.

ascendancy hay **ascent** : hàng tôn thuộc.

[L] *ascendant line, line of ascent* - hàng tôn thuộc tộc hệ, hàng tôn thuộc tình bà con.

to ascertain : chứng nhận, chứng thực, kiểm nhận.

[L] *ascertained damages* - thiệt hại đã được chứng thực.

asking of the banns : [HC] xin công bố hôn nhân ở nhà thờ.

assault : xung kích, tấn kích

[L] toan bạo hành
- *assault and battery* - đã thương
- *aggravated assault* - hành động xâm phạm nghiêm trọng
- *criminal assault* - cưỡng hiếp, hiếp dâm
- *felonious assault* - cuộc mai phục, phục kích
- *indecent assault* - xâm phạm tiết hạnh, xâm phạm mỹ tục.

assay : a/ thử một loại quí kim b/ kiểm tra sức nặng và kích thước.

assembly : cuộc họp, hội nghị
- *assembly line* - dãy núi, rặng núi
- *Church Assembly* - hội nghị toàn quốc giáo hội Anh.
- (Mỹ) *General assembly* - cuộc họp liên viện, Thượng viện và Hạ viện.
- *General Assembly of the United Nations* - Đại hội đồng Liên hiệp quốc
- *in open assembly* - phiên họp công khai
- *right of assembly* - quyền hội họp
- *unlawful assembly* - tụ tập (trên 3 người) với ý định bất hợp pháp

(Tclan) *the General Assembly* - cuộc nhóm họp hàng năm những đại biểu của giáo hội Tô-cách-lan.

assent : sự bằng lòng, sự đồng ý, sự tán thành

[L] ưng thuận, thuận ý
- *mutual assent* - đồng thỏa thuận

www.thuvien247.net

- *royal assent* - sự tán thành trọng thể (như là việc ban hành các đạo luật của Tổng thống Cộng hòa)
- *verbal assent* - đồng ý miệng.

to assert (assertion, assertory) : khẳng định, xác nhận, sách hoàn
- *to assert one's claims* - đòi được hưởng quyền của mình
- *to assert one's innocence* - kháng biện vô tội
- *to assert one's rights* - sách hoàn quyền lợi.
- *assertion* : sự sách hoàn, điều quyết đoán, khẳng định.
- *sweeping assertion* - quyết đoán không thể cải được
- *to make an assertion* - khẳng định điều gì
- *unsupported assertion* - khẳng định không có cơ sở
- *assertory oath* : quyết thệ

assessment (to assess) : phân bổ, phân phối, phân chia; tiêu chuẩn
[L] *assessment of costs* - định ngạch sở phí
- *to assess the amount of damages* - xác định ngạch số tiền bồi thường thiệt hại
- *to assess the damage* - đánh giá thiệt hại
- *to assess the fault* - ấn định trách nhiệm
- *to assess a fine* - bắt chịu một khoản phạt

[HC] 1. a/ cơ bản thuế khóa, b/ thanh toán quyền lợi, c/ sự góp tiền
2. giá biểu, thuế ngạch
- *assessment on landed property* - thuế ngạch điền thổ
- *assessment on income* - thuế ngạch động sản, thuế đánh trên lợi tức
- *assessment role lists* - giá biểu thuế
- *assessed taxes* - thuế trực thu
- *over-assessment* - thuế biểu quá nặng
- *actual assessment* - trị giá thực
- *additional first assessment* - (Anh) tăng khoản thuế
- *administrative assessement* - đương nhiên chịu thuế
- *basis of assessment* - cơ sở định giá
- *discretionary assessment* - đương nhiên định ngạch
- *assessment by indices* - đánh thuế theo chỉ số
- *schedules of assessment lists* - bảng kê danh sách ngạch thuế
- *presumptive, empirical assessment* - thuế khoán

[BH] định giá tai nạn (để đóng tiền bảo hiểm), định giá hải tổn.

assessor : [L] hội thẩm, phụ thẩm
[HC] cán bộ, nhân viên phân bổ thuế
- *assessor of taxes* - kiểm soát viên thuế trực thâu.

asset(s) : của cải, tài sản, tất cả gì có
[L] khối tích sản của một người thừa kế, của một công ty, của một cuộc thanh toán sau khi khánh tận.
- *personal assets* - tài sản động sản
- *real assets* - tài sản bất động sản

[TM] [TC] a/ tích sản, b/ nợ đáo hạn
- *business assets* - vốn kinh doanh, nghiệp sản thương mại

www.thuvien247.net

- *capital assets* - tài sản vốn
- *company's assets* - tài sản của công ty
- *current assets* - tích sản khả dụng
- *doubtful assets* - tích sản nghi hoặc
- *fixed assets* - tài sản được cố định hóa
- *liquid, ready, assets* - hiện kim
- *permanent assets* - vốn cố định
- *pledged assets* - tài sản đã thế chấp

assignee người thụ nhượng; người được nhượng quyền
[L] người quản trị cung thác, người đại diện toàn thể trái chủ.
- *assignee in bankruptcy* - người đại diện tất cả chủ nợ (trong vụ phá sản).

assignment (to assign, assignable) : chỉ định, sung dụng, bổ dụng, hưu dụng, triệu hoán, kiện
[L] nhượng dữ, chuyển nhượng, cấp cho *(of rights, property)*.
- *assignment for the benefit of creditors (deed of assignation)* hành vi nhượng dữ tài sản của người khánh tận cho người quản trị cung thác khối tài sản
- *assignment of choses in action* - chuyển nhượng vật quyền động sản
- *assignment of a claim* - giao một món nợ
- *assignment of counsel to defendant* - chỉ định luật sư cải thi
- *assignment of dower* - trợ cấp cho người vợ góa phần thừa kế đi sản
- *assignment of error* - kết luận trạng của vụ kiện giám đốc án
- *assignment of interest* - chuyển nhượng quyền hưởng dụng
- *assignment of patent* - đặc hứa bằng sáng chế
- *assignment of a patent* - chuyển giao bằng sáng chế
- *assignment of rents* - nhượng quyền thuê nhà bao hàm một quyền để đương
- *assignment without recourse* - nhượng trái quyền không có bảo chứng của người nhượng quyền trong trường hợp con nợ vô tư lực (không thể trả được nợ)
- *assignment of shares* - sang, bán cổ phần
- *assignments* - phân bổ các vụ kiện giữa các phòng ban của tòa án
- *to assign a day for trial* - ấn định ngày xử
- *to assign a duty* - chỉ định một nhiệm vụ
- *to assign rights* - chia quyền, nhượng quyền
- *assignable property* - tài sản khả nhượng

[HC] (Mỹ) bổ dụng một chức vụ.

assignor : người nhượng quyền,
[TTCK] *official assignor* - thanh toán viên công chính.

assistance : sự giúp đỡ, sự tương trợ hỗ trợ
[HC] *mutual assistance in the collection of taxes* - giúp đỡ tương hỗ trong việc thu thuế
- *reciprocal administrative assistance* - hành chánh hỗ tương bảo trợ.

www.thuvien247.net

assistant : người trợ lý, người phụ tá
[L] trợ lý thẩm phán
- *assistant accountant* - trợ lý kế toán
- *assistant director* - phụ tá giám đốc
- *assistant inspector* - phụ tá thanh tra
- *assistant registrar* - trợ lý lục sự.
[TM] nhân viên văn phòng hiệu buôn, cô gái bán hàng.

assise hay **assize** : phiên tòa đại hình
[L] *assizes* - phiên họp định kỳ của các thẩm phán - ủy viên của tòa sơ thẩm tại Anh (ds và hs)
- *assise of novel disseizin* - đơn thưa khuấy rối sự hưởng dụng
(Tclan) *the assize* - bồi thẩm đoàn
- *court of asssizes* - tòa đại hình
[HC] bản tính sẵn về giá bán lúa mì, bánh mì, rượu bia.

association (the associate) : hội, hội ái hữu
[L] theo nguyên tắc, hiệp hội không đủ tư cách pháp nhân, tuy nhiên khi thưa kiện, chủ tịch với tư cách cá nhân, nhân danh tất cả các hội viên có thể theo kiện với danh nghĩa này.
- *deed of association* - điều lệ hội
- *associate* - a/ hội viên, xã viên, b/ lục sự tòa án
- *associate in crime* - đồng phạm, tòng phạm
- *associate judge* - phụ thẩm.

assumpsit : (hứa) cam kết
[L] *actio indebitatus assumpsit* - (con nợ với việc đã hứa trả nợ) tố quyền nhận nợ, một trong những tố quyền quan trọng nhất của T. Ph. Khởi đầu, tố quyền này chỉ trong phạm vi số tiền nợ, nhưng phát triển dần nới rộng đến những cam kết miệng hay viết, với tính cách hữu thưởng, trở thành một tố quyền thực sự để thực hiện hợp đồng, cùng kèm theo một đơn xin tiền bồi thường. Đó là *special assumpsit*, trong khi *general assumpsit* nhằm việc chấm dứt chuẩn hợp đồng *(implied promise)*
[HC] hợp đồng.

assumption (to assume) : suy đoán, suy định, chiếm đoạt
[L] *assumption agreement* - đảm nhận một món nợ
- *assumption of name* - định tính danh
- *assumption of obligation* - chấp nhận một nghĩa vụ
- *assumption of ownership* - khởi đầu chiếm hữu
- *assumption of risks* - hiểm tai nghề nghiệp, độc hại nghề nghiệp (thợ thuyền không được che chở bênh vực. Xch *fellow-servants rule*, ngày nay đã có *Workmen Compensation Laws)*
- *assumption of succession* - can dự vào vụ thừa kế
- *to assume a right* - đảm nhận một quyền lợi
- *to assume all risks* - [TM] mọi hiểm nguy (của người gửi hay của người nhận).

assurance : sự chắc chắn, bảo đảm, bảo hiểm

www.thuvien247.net

[L] common assurance (of property) - a/ thiết lập quyền sở hữu b/ chuyển nhượng quyền sở hữu c/ các văn kiện liên quan đến a/, b/ [BH] bảo hiểm (Xch *insurance; assurance,* chữ này không còn được thông dụng).

assythment (Tclan) : giá máu

asylum : viện cứu tế, trại tế bần
- *lunatic asylum* - bệnh viện tâm thần
- *orphan asylum* - viện cứu tế trẻ em mồ côi
- *private asylum* - dưỡng đường.

at large : được tự do, rộng
(Mỹ) *congressman at large* - thành viên của Quốc hội được bầu do toàn thể các cử tri đoàn của mỗi tiểu bang
- *statutes at large* - Niên giám Vựng tập của Quốc hội.

attachment : ràng buộc, sự gắn, sự chỉ định
[L] a/ tịch biên, sai áp, sai áp chi phó bất động sản hay tàu thuyền, b/ *(against salary securities v.v...)* phản kháng, kháng nại, c/ trát dẫn giải, d/ câu thúc thân thể, *(for contempt of court)* cưỡng chế thân thể, *(for debt)* giam giữ
- *attachment of real property* - sai áp bất động sản
- *foreign attachment* - sai áp ngoại xứ (tử kỹ thuật : sai áp trên hàng hóa của người đang sống trong phòng cho thuê có trang bị đồ đạc)
- *warrant for attachment* - lệnh sai áp (đối với mọi hình thức sai áp Xch *arrestation, distraint, embargo, execution, foreclosure, garnishment, seizure).*

attachment of privilege : [L] đặc quyền tài phán.

attack (to attack) : đánh, công kích, tấn công
[L] *attack on honour* - xâm phạm danh dự
- *attack on the rights of property* - thiệt hại quyền sở hữu
- *collateral attack* - nại dẫn vô hiệu căn bản (của một án văn hay một chứng thư thủ tục)
- *to attack a judgment* - công kích một bản án.

attainder (to attaint) : [L] tịch biên tài sản và tước đoạt các quyền dân sự kế tiếp sau đó là kết án tử hình.
- *bill of attainder* - sắc lệnh về biện pháp nói trên
(l.sử) (Anh) tước quyền dân sự, đặt ra ngoài vòng pháp luật không xét xử. Đã bị hủy bỏ năm 1870, (Mỹ) Hiến pháp minh thị ngăn cấm.
- *to attaint* - xử tước quyền công dân và tịch thu tài sản.

attempt (to attempt) : sự thử, sự cố gắng, mưu toan
[L] (ds) ý định không được thực hiện, (hs) toan tính
- *attempt against the State* - toan xâm phạm an ninh quốc gia
- *attempt against liberty* - mưu toan xâm phạm tự do (cá nhân)
- *to attempt s.o's life* - toan sát hại người nào
- *attempted murder, theft* - toan giết người cướp của.

to attend (attendance, attendant) : góp mặt, hiện diện, tham dự

www.thuvien247.net

- *to attend a trial* - tham dự việc xét xử
- *to attend to a case* - bận tâm đến một vụ kiện
- *attendance-register* - tờ kiểm diện, giấy xuất tịch
- *court-attendant* - thừa phát lại (chữ dân gian = mõ tòa)

[L] *attendant terms* - quyền đối vật phụ thuộc qui định nguyên vẹn về sự chuyển nhượng thừa kế bất động sản.

attenuation : giảm nhẹ, suy giảm

[L] những trường hợp giảm nhẹ (cũng còn gọi *attenuating circumstances)*

attermining (to attermine) :

[L] [HC] [TM] diên kỳ, tri hoãn

- *to attermine* - ban cho một thời hạn

attestation (to attest, attestant, attestor) : chứng nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ; sự tuyên thệ.

[L] a/ lời chứng, cung khai của nhân chứng, b/ thị thực chữ ký, c/ tham dự của nhân chứng trọng một chứng thư, d/ tuyên thệ

- *attestation clause* - điều khoản của chứng chỉ, chứng nhận có người kiến chứng
- *attestant* - người làm chứng, người cung khai
- *attested copy* - bản sao chứng thực
- *attesting notary* - chưởng khế kiến chứng; công chứng viên kiến chứng
- *attesting witness, attestor* - người làm chứng kiến chứng
- *duly attested declaration* - khai trình được xác chứng.

attorney : người thụ ủy, đại diện chỉ định

[L] *attorney-at-law* - (Anh) a/ đại tụng viên *(solicitor)* b/ đại tụng thương mại (trước Pháp đình thương mại). (Mỹ) luật sư

- *attorney-in-fact* - ủy quyền đặc biệt và công chính (đối với vụ kiện đã xác định)
- *attorney-general* - chưởng lý
- *attorney of record* - luật sư nhiệm cách

(Mỹ) (quyền tài phán liên bang) *district attorney* - biện lý

- *letter, power, warrant, of attorney* - thư ủy quyền, giấy ủy quyền.
- *full power of attorney* - ủy quyền tổng quát.

attornment (to attorm) : (l.sử) chuyển đổi sự thần thuộc thân phận chư hầu về với lãnh chúa mới

[L] *to attorn to the new owner* - tiếp tục hợp đồng lãnh canh hay thuê mướn nhân danh chủ sở hữu mới

auction (auctioneer) : bán đấu giá, bỏ thầu, bán công khai

- *auction-room* - phòng bán đấu giá
- *candle-auction* (hay *auction by inch of candle)* - bán đấu giá cho đến khi tắt nến
- *Dutch auction* - bỏ thầu hạ giá
- *forced sale (by auction)* - bán (đấu giá) do Tòa án cho phép
- *auctioneer (and valuer)* - hồ giá viên.

audience : phiên xử, phòng xử, sự yết kiến

www.thuvien247.net

- *audience chamber* - phòng xử
- *open audience* - phiên xử công khai

[L] quyền của một luật sư biện hộ trước một cơ quan tài phán xác định.

audit (auditor) : kiểm soát, thanh lý trương mục, kiểm tra kế toán, kiểm toán

[HC] [TM] [TC] *audit-office* - thẩm kế viện

- *audited statement* - đối kê biểu, trương mục, được kiểm nhận do viên giám định kế toán
- *auditor* - giám định kế toán, *(of a bank, a company)* ủy viên kiểm toán, *(of an insurance company)* viên kiểm toán

(Anh) *Auditor-General* - Tổng kiểm tra

- *commissioner of audit* - hiệu thính viên tại Thẩm kế viện.

auricular (tt) : chính tai nghe mắt thấy

[L] *auricular witness* - người làm chứng những điều nghe thấy.

austerity policy : chính sách khắc khổ.

authentic : xác thực, chính thức, ngay tình.

- *authentic deed, instrument* - chứng thư công chính
- *both texts being equally authentic* - hai văn bản được tin như nhau.

to authenticate : chứng thực, chứng nhận, phê chuẩn, chính thức hóa

- *authenticated copies* - bản toàn sao công chứng
- *authenticated documents* - tài liệu có thị thực.

authentication : a/ chính thức hóa, sự xác thực, phê chuẩn, chứng thực, hợp thức hóa, b/ thừa nhận tính xác thực (của một tư liệu v.v...).

authority : quyền lực, uy lực, chính quyền, nhà chức trách

[L] *authority of father* - phụ quyền

[HC] *public authority* - công quyền (quyền lực Nhà nước)

- *port of London Authority* - lãnh đạo cảng Luân Đôn
- *Tennessee Valley Authority* - quyền quản lý tự trị của Tennessee Valley
- *the authorities* - cơ quan quản trị, nhà cầm quyền hành chánh.
- *the health authorities* - sở vệ sinh
- *the police authorities* - cảnh sát.

autre droit : [L] đối với trương mục của đệ tam nhân.

autre vie : [L] đối với thời hạn của cuộc đời một kẻ khác.

autrefois acquit, autrefois attaint, autrefois convict :

[L] uy lực quyết tụng, có hiệu lực pháp luật.

avails : (Mỹ) sản phẩm, lợi tức, tiền lãi (doanh lợi).

average (averager) : số trung bình

[BH] tổn hại, hải tổn

- *averager, average adjuster, stater* - người phân chia trách nhiệm hải tổn, giám định viên thanh toán hải tổn
- *average bond* - tương nhượng sự thiệt hại
- *adjustment of average* - thanh toán hải tổn

www.thuvien247.net

- *general average* - hải tổn chung, hải tổn gộp
- *particular average* - hải tổn thường, hải tổn riêng biệt

[TTCK] *averager* - người làm bình giá

averment : sự xác định, sự quả quyết
[L] viện dẫn sự kiện có luận cứ, có chỗ dựa

avoidance :hành động lẩn, tránh
[L] *(of a contract)* tiêu hủy
(of a sentence, a will, of proceedings) hủy bỏ - *avoidance of contract owing to mistake or misrepresentation (rescission)* - bãi bỏ vì thiệt thòi
- *action for avoidance of contract* - tố quyền tiêu hủy
- *condition of avoidance* - ước khoản tiêu hủy
(Xch *confession and avoidance)*

avouchment (to avouch, avoucher) : sự xác nhận, sự khẳng định sự đảm bảo
- *to avouch for sth* - đảm bảo việc gì
[L] *avoucher* - đốc thúc gửi cho người đảm bảo để thi hành

avowal : sự thú nhận

avowant : [L] người đứng khai

avowry : [L] khai trình chứng thực một cuộc sai áp

avowterer : [L] đồng phạm (tòng phạm) của người vợ ngoại tình (Xch *co-respondent*)

avulsion : [L] sự lỡ đất, đất lỡ (thuộc đất của người này bồi vào cho người khác)

award : hạ, ký; ban, cấp cho
[L] a/ phán quyết bất khả cải hồi, b/ án văn trọng tài, c/ cuộc bán đấu giá, đấu thầu d/ tiền bồi thường
- *award of alimony* - sự cấp một khoản dưỡng kim
- *award of costs* - chuẩn phán các sở phí chịu thuế
[HC] *(of contract)* chuẩn phán

www.thuvien247.net

B

baby : [TTCK] cổ phần mới.

bachelor : người đàn ông độc thân (Xch *sprinster*)
[HC] BA *(Arts)*, BS *(Science)* : cử nhân văn chương, cử nhân khoa học, B.L *(Law)* học vị giữa tú tài (lớp 12) và cử nhân luật, B.M (tú tài y khoa) tương đương y sĩ, BD *(Divinity)* - tú tài thần học (đạo tin lành).

to back : làm cho vững chắc, làm cho mạnh, giúp đỡ, chống đỡ, củng cố, chuẩn nhận, chuẩn y, chuẩn phê, tán đồng
- *back bill* - phiếu khoán bảo lãnh
- *backed currency* - tin tệ bảo chứng
- *backed warrant (from court to court)* trát đòi xác chứng, *(foreign)* trát mang lệnh chuẩn hành.

to backdate :đề ngày tháng lùi lại

backer : người bảo đoan (đoan lãnh), người bảo đảm, người xuất vốn, hội viên xuất tư (công ty TNHH)
- *financial backer* - người xuất vốn

background : thuộc về lịch sử, yếu tố thực (bị che đậy, giấu diếm).

backwardation : [L] sự hồi ty, sự tự ý rút lui [TTCK] hoa hồng xuống giá, sự bớt giá, sai kim.

bad (tt) : xấu, sai
- *bad claim* - yêu cầu, đòi hỏi thiếu cơ sở
- *bad debt* - nợ không thể thu hồi
- *bad coin* - tiền giả
- *bad faith* - ngụy tin, gian ý, ý xấu
- *bad plea* - luận cứ không xác đáng
- *bad title* - bằng khoán sở hữu chủ không có giá trị
- *bad voting paper* - phiếu bầu bất hợp lệ
- *bad money drives out good* - tiền xấu đuổi tiền tốt.

bail (to bail, bailable, bailor, bailsman) : sự bảo đảm, bảo chứng
[L] 1/ bảo chứng, tiền bảo chứng, tiền ký quĩ
2/ a/ Khế ước bảo chứng, tiền bảo chứng, tiền thế chân.
b/ số tiền được ghi vào tờ bảo chứng
- *bail-bond* - tờ cam kết được ký do sự bảo chứng để can phạm được tự do tạm phải ra hầu tòa vào ngày tòa định.

www.thuvien247.net

- *to admit to bail* - cho ký quĩ bảo lãnh tại ngoại hầu tòa (tạm tha)
- *to find bail* - xuất trình bảo lãnh
- *to grant bail* - nhận đóng tiền ký quĩ, tiền thế chân
- *to go bail for s.o* - đóng tiền bảo lãnh cho ai, đứng ra bảo lãnh cho ai
- *to jump one's bail* - trốn tránh công lý, tòa án
- *to surrender to one's bail* - giải trừ (hết hạn) bảo lãnh, hầu tòa để xử.
- *to bail s.o.out* - bảo lãnh cho ai
- *bailable offence* - khinh tội được tự do tạm cho phạm nhân nhờ đóng tiền thế chân.
- *bailor, bailsman* - người ký gửi hàng (có bảo lãnh), người đóng tiền ký quĩ bảo lãnh, người đứng ra bảo lãnh (cho ai) (Xch *security*).

bailie : [L] (Tclan) thẩm phán quận, có thẩm quyền như thẩm phán tòa hòa giải.

bailiff : thừa phát lại (mõ tòa), nhân viên chấp hành (ở tòa án)
[L] *Sheriff's bailiff* - người mang lệnh cưỡng chế, chấp hành viên
- *bum-bailiff* - phụ tá thừa phát lại
[HC] nhân viên khán thủ thuế.

bailment (bailee, bailor) : [L] a/ Xch *bail* 1 và 2a.
b/ xin tự do tạm có đóng tiền thế chân
c/ hợp đồng thế chấp (ký thác, gia công, mượn để dùng, vận chuyển v.v...) Quyền của người nhận gửi (thụ thác) sẽ vượt quá sự lưu giữ mà luật qui định, về nhiều mặt luật Anh-Mỹ đồng hóa với một *trust* (sự ủy thác), cũng như ban cho nó một quyền sở hữu loại suy *(equitable title)* đối với vật động sản mà nó đang giữ.
- *bailee* - người thụ thác tài sản theo khế ước, người đi vay
- *bailor* - người ký thác tài sản theo khế ước, người cho vay, thải chủ.

balance (to balance) : cân, cân bằng, sai xuất, sai ngạch
[TM] [TC] a/ dư số, dư khoản, số tiền còn thiếu lại
b/ bảng cân đối (chi, thu)
- *balance of an account* - bảng cân đối, bảng quyết toán
- *balance carried forward, balance to next account* - sự qua trang mới
- *credit balance, balance in hand* - kết số dư
- *debit balance* - kết số thiếu
- *balance due* - a/ kết số trương mục b/ kết số thiếu
- *balance order* - gọi vốn về cổ phần chưa góp đủ
- *balance-sheet* - đối kê biểu, tờ quyết toán
- *balance-sheet book* - sách liệt kê tài sản
- *trial balance* - bản kết toán xác minh
- *trial-balance book* - sách kết số
- *unexpended balance* - số thừa (doanh thu) không sử dụng
- *to strike, to draw up a balance* - a/ thiết lập bản cân đối, b/ quyết toán trương mục

www.thuvien247.net

- *to balance the budget* - cân bằng ngân sách
- *balance of payments* - cân chi phó
- *balance of trade* - cân thương mãi
(lsử) *balance of power* - cân bằng chính trị được thực hiện để hợp nhứt châu Âu : Tam cường Đồng minh và Tam cường liên minh trước năm 1914.

ballot : lá phiếu, sự bỏ phiếu, đầu phiếu, vòng đầu phiếu
- *single ballot* - bầu cử một vòng
- *second ballot* - bầu cử vòng hai
- *ballot box* - thùng phiếu
- *ballot paper* - phiếu bầu, lá phiếu
[TM] kiện, bành (hàng hóa).

ban snh **bans** hay **banns** (to ban)
1/ [L] công bố, tuyên bố, quản thúc, quản chế, phóng trục
- *banns of matrimony* - công bố hôn nhân (giá thú).
- *asking of, putting up, banns* - đòi hỏi quản chế, công bố quản thúc
- *to forbid the banns* - ngăn cấm một cuộc hôn nhân (cũng còn gọi : *caveat to marriage*)
- *ban on ex-post facto legislation* - nguyên tắc bất hồi tố của luật pháp
- *to ban war* - đặt chiến tranh ra ngoài vòng luật pháp, cấm gây chiến tranh
- *play banned by censor* - tuồng hát (vỡ diễn) bị ngăn cấm vì kiểm duyệt
2/ tội phóng trục, lưu đày.

banishment : đày, lưu đày, phóng trục
[L] tội biệt xứ, tội phóng trục, tội lưu đày
- *local banishment* - cấm cư trú, bị tuyển định cư trú, hình biệt xứ.

bank : [TM] [TC] ngân hàng
- *Bank of England (The Bank)* - Ngân hàng Anh
(Mỹ) *federal reserve banks* - các ngân hàng dự trữ liên bang
- *bank-account* - trương mục ngân hàng
- *bank-bill* - chi phiếu ngân hàng, phiếu ngân hàng
- *bank-book* - sổ ngân hàng
- *bank clerk* - nhân viên ngân hàng, thư ký ngân hàng
- *bank credit* - tín dụng ngân hàng
- *bank deposit* - ký thác, ký gửi tại ngân hàng
- *bank discount* - ngân hàng chiết khấu
- *bank holidays* - các ngày lễ tại Anh, các ngân hàng không mở cửa (các ngày Chủ nhật trong mùa lễ Phục sinh và lễ Tạ ơn, thứ hai ngày đầu tháng tám, ngày hôm sau lễ Noël)
- *bank of issue* - ngân hàng phát hành, ngân hàng Trung ương
- *bank-messenger* - nhân viên phụ trách thu ngân các chứng khoán Thương mại trong một cửa hàng Thương mại
- *bank-note* - tiền giấy
- *bank paper* - chứng khoán ngân hàng
- *penny-bank* - quỹ tiết kiệm
- *bank-rate* - tô suất chiết khấu, tô suất ngân hàng
- *bank-transfer* - chuyển mục, chuyển trương
- *clearing bank* - ngân hàng thanh toán, ngân hàng chuyển trương

www.thuvien247.net

bankrupt : phá sản, khánh tận

[L] *bankrupt's certificate*, (Mỹ) *discharge in bankruptcy* - hài ước sau khi phá sản

- *bankrupt's (total) estate* - khối tài sản khánh tận

- *fraudulent bankrupt* - người bị phá sản do gian dối, người bị phá sản khi trá

- *to adjudge, adjudicate s.o bankrupt* - tuyên bố, đặt ai trong tình trạng phá sản, tuyên bố phá sản người nào

- *to go bankrupt* - bị phá sản; rơi vào, đi vào tình trạng phá sản.

bankruptcy : sự phá sản, sự khánh tận (được tuyên bố, một cách không phân biệt, đối với thương gia hay không là thương gia)

[L] *acts of bankruptcy* - những hành vi hiển nhiên vô tự lực

- *the Bankruptcy Act* - luật phá sản, pháp chế về phá sản

- *composition bankruptcy* - hài ước tạm về phá sản

- *decree of bankruptcy* - án văn tuyên bố phá sản

- *discharge in bankruptcy* - sự hủy bỏ phá sản, bãi tiêu khánh tận

- *(equal) distribution in bankruptcy, divident* - phân phối đồng đều do phá sản, phần cổ tức

- *fraudulent bankruptcy* - sự phá sản do gian dối, sự phá sản khi trá.

- *reorganization in bankruptcy* - tổ chức lại việc kinh doanh dưới sự kiểm soát, sau khi được phép phá sản

- *trustee, referee, in bankruptcy* - (Mỹ) đại diện các chủ nợ (tổng đại biểu) trong vụ khánh tận (Anh. Xch *official receiver, inspector*)

- *to file a petition in bankruptcy* - nạp bản cân đối (chi thu) để xin phá sản

bar : vành móng ngựa, đoàn thể luật sư

[L] 1/ vành móng ngựa tòa án

- *the case at bar* - vụ kiện đang xét xử

- *the prisoner at the bar* - bị cáo

- *trial at bar* - phiên xử toàn thể, phiên xử khoáng đại (phn *nisiprius*)

- *to appear at the bar* - xuất đình, ra hầu tòa

2/ đoàn luật sư

(Mỹ) *Bar-Association* - luật sư đoàn

(Anh) *Bar-Council* - hội đồng luật sư

- *member of the Bar (barrister)* - luật sư (Tòa Thượng thẩm)

- *to be called to the Bar* - ghi danh vào luật sư đoàn

- *to be called within the bar* - được phong luật sư của Hoàng gia : *Queen's Counsel* (tước vị danh dự)

3/ a/ kháng chấp b/ cản trở

a/ *plea in bar* (hay *special plea*) - khước biện vi thất hiệu (nêu lên trong trường hợp sự phòng vệ - *defense*)

b/ *sentence acts as a bar* - ngăn cản việc bắt đầu lại vụ kiện, kiện lại sau khi đã khước từ (việc quyết tụng - *resjudicata*)

- *bar date* - ngày cuối hạn, ngày đáo hạn

- *bar to marriage* - ngăn cản kết hôn

- *bar period* - thời hạn tiêu quyền, (mất tố quyền)

www.thuvien247.net

- *bar to set-off* - chướng ngại đối với việc xin bồi thường
- *agreement to bar award of alimony* - đồng ý bỏ khoản nộp trả tiền cấp dưỡng
- *to bar s.o from a trial* - đặt ra ngoài vụ, đặt người nào ra khỏi việc xét xử của tòa án
- *action barred by the statute (of limitations)* - tố quyền đã quá hạn, tố quyền thất hiệu.

bare (t.t) : trần, trần trụi, vừa đủ
[L] *bare* hay *dry trustee* - người thụ thác đi sản mà thẩm quyền cho tới hết thời hạn ủy nhiệm thì hoàn trả tài sản cho người hưởng lợi
[HC] *bare living* - (tiết giảm tới) mức sống tối thiểu, khẩu phần tối thiểu, lý do để miễn trừ thuế.

bargain (bargainee, bargainor) : thị trường, việc kinh doanh, hợp đồng, lương bổng.
[L] *bargain and sale* - hợp đồng bán có thể thi hành ngay
[TM] *bargain counter* - khu bán hàng xôn
- *bargain-price* - giá bán xôn
- *bargain sale* - bán xôn, bán hạ giá
- *bargain work* - việc kinh doanh, hoạt động kinh doanh
- *dutch bargain* - tất cả lợi ích của một bên

(TTCK) *bargains done* - giá thực tế
- *settlement, time, bargain* - giao dịch hoãn hiệu, bán khống, (bán trước khi có hàng).
- *option bargain* - giao dịch có tưởng lệ, buôn bán được hưởng tiền thưởng
- *bargainee* - người mua, người thuê mướn, tá chủ
- *bargainor* - người bán, người cho thuê, tô chủ.

baron : nam tước, (lsử) lãnh chúa, chư hầu phong vương
[L] chức danh quí tộc được sắp hàng thứ năm và hàng cuối trong hàng ngũ công khanh của triều đình, sau tử tước. Trong ngôn ngữ thường dùng *baron* gọi là *lord* và *baronne* gọi là *lady*.

baronage : giới quí tộc của hoàng gia.

baronet : nhân vật được tôn kính hay có quyền thế tập nhưng không có tước hiệu quí tộc *(peerage)* khi có quyền thế tập ngoài sự chỉ danh chung *"sir"* (ngài) tên họ được theo sau chữ *BT* (tòng nam tước).

barratry (barrator) : [L] a/ sự cố ý gây hải tổn
b/ tính vụ lợi, ngược ngạo của thẩm phán, c/ tội phạm xúi dục việc thưa kiện, sinh tụng
- *barrator* - thuyền trưởng chủ tâm gây hại cho chủ tàu, người hay sinh sự, người sính tụng, người mánh lới thấy cò.

barrister, barristress : [L] *barrister-in-law* - luật sư Tòa Thượng thẩm (nam hay nữ)
Một trong hai hạng luật sư tại Anh (luật sư kia gọi tên là *solicitor*) duy nhất được quyền bào chữa và nạp

www.thuvien247.net

lý đoán trước tòa án để bình luận về luật điểm, *barister* được *solicitor* cố vấn giúp đỡ ý kiến khi một vấn đề mà thực chất cần đặt ra, *barrister* học tại đại học luật ở Luân Đôn và được gia nhập luật sư đoàn *(calling to the bar)*, *barrister* chỉ là một "nhãn hiệu nghề nghiệp" không được nhận làm ủy quyền trực tiếp hay làm tố tụng trực tiếp mà phải qua trung gian của *solicitor*.

barter : sự đổi hàng, đổi chác
[TM] *barter goods* - hàng đổi theo hợp đồng, mang theo được miễn thuế.

base (tt) : làm nền tảng, làm căn bản; thấp kém, hạ
[L] *basefee* - quyền sở hữu sắp sửa tiêu diệt (Thí dụ : trong trường hợp những tài sản được thay thế, thiếu người thừa kế thích đáng).

basis : nền tảng, căn cứ, cơ sở
[HC] (thuế) *impersonal basis of liability* - cơ sở thực tế do trách nhiệm pháp định

- *personal basis of liability* - cơ sở cá nhân do trách nhiệm pháp định

- *presumptive basis* - cơ sở phỏng định, cơ sở bao khoán

- *tax basis* - tiêu chuẩn đánh thuế, cơ sở thuế khoá.

bastard (bastardy, to bastardize) : con tư sinh, con ngoại hôn
[L] *action of bastard for affiliation* - tố quyền truy tầm phụ hệ
- *bastardy procedure case* - dị nghị tư cách chính thức (con tư sinh), tố quyền khước từ phụ hệ
- *bastardy order* - án lệnh bắt người cha (có hôn nhân ngộ tín) giúp đỡ bảo dưỡng cho con.
- *to bastardize* - a/ sự kiện tòa án tuyên bố rằng đứa trẻ là con không chính thức, b/ lời chứng mang đến cho hậu quả này (Xch. *affiliation, illegitimate, legitimate*).

battery : [L] bạo hành, (Xch. *assault*)

bawd (bawdy) : ma cô, tên dắt gái (nam hay nữ)
- *bawdy house* - nhà thổ, nhà chứa, lầu xanh.

bear (to bear) : con gấu
[TTCK] người đầu cơ giá xuống, người đầu cơ sụt giá
- *bear rumours* - tiếng đồn (đến giai đoạn) báo động
- *bear transaction* - nghiệp vụ sụt giá (chứng khoán)
- *to go a bear* - đầu cơ xuống giá
- *to raid the bear* - truy tầm, truy lục, sự thiếu tiền, sự thấu chi.
- *to sell a bear, to sell short* - bán khống, (trước khi có hàng)
- *to bear* - đầu cơ hạ giá (chứng khoán), làm cho sụt giá (chứng khoán)
- *to bear the market* - đè giá, đầu cơ thị trường (Xch *bull*).

bearer (to bear) : người cầm, người mang, người chấp thủ
[L] [TC] [TM] *bearer-bond* - phiếu khoán vô ký danh
- *bearer of a cheque* - người cầm chi phiếu (sec)
- *bearer of a passport* - người mang hộ chiếu chính thức

www.thuvien247.net

- *instruments payable to bearer (bills of exchange, promissory notes, cheques)* - phiếu khoán có khả năng giao dịch (hối phiếu, lệnh phiếu, chi phiếu...)
- *interest-bearing capital* - vốn sản xuất (tạo ra lợi tức).

bed : cái giường
[L] đồng nghĩa với chữ hôn nhân
- *child of the second bed* - con của vợ (hay chồng) sau
- *separation from bed and board* - ly thân.

before : trước, đằng trước, trước đây
[L] *the case before the court* - vụ kiện tòa đã thụ lý, vụ kiện đã đưa ra tòa
- *the case before the jury* - vụ kiện do bồi thẩm đoàn phán quyết.
[TC] *redemption before due date* - hoàn trả trước kỳ hạn.

to beg the question : lập bản thỉnh nguyện về nguyên tắc (trong bài cãi, bài biện hộ v.v...)

behaviour : phẩm hạnh, hạnh kiểm, cách đối xử, cư sử, sự điều khiển
[HC] *"for good behaviour"* (vì hạnh kiểm tốt) : nguyên tắc bất khả bãi miễn.
(Mỹ) *federal judges shall hold office for good behavior* - các vị thẩm phán liên bang được giữ chức vụ suốt đời (trừ trường hợp vô nhân cách).

belief : sự tin, sự tín nhiệm, tin tưởng, xác tín
[L] *"Upon information and belief"* - khi xét xử vụ án thẩm phán thường nói câu này : "bằng vào tin tức chứng cớ và sự xác tin"; đây là nghi thức dựa vào chứng thư viết *(affidavits)* vị thẩm phán không trực tiếp biết rõ sự việc.
- *to my best knowledge and belief* - nhằm biết rõ và tin tưởng...

belligerency (belligerent) : tình trạng tham chiến
- *belligerent* - nước tham chiến, người tranh luận

bench (bencher) : ghế, hàng ghế
[L] a/ *the Bench* - chức vị thẩm phán ngồi xử (tọa xử)
b/ tòa án, pháp đình, c/ ghế của thẩm phán
- *Bar and Bench* - nghề luật; áo luật sư.
- *the Court of Queen's Bench* - Tối cao Pháp viện ở Anh (xưa)
- *judge's bench* - ghế thẩm phán
- *witnesses' bench* - ghế của nhân chứng
- *Bench warrant* - trát bắt giam được xử ngay tại chỗ ngồi (đối với tội mạ lỵ thẩm phán, nhân chứng vắng mặt không được xác minh v.v...)
- *from the Bench* : thẩm phán phát biểu lúc đang tranh luận.
- *bencher* - luật sư thành viên của Hội đồng khoa của các đại học luật tại Luân Đôn

(tại Nghị viện) *the Treasury Bench* - hàng ghế của bộ trưởng
- *front benches (benchers)* các ghế dài sắp ở hàng đầu bên phải của chủ tịch Viện thứ dân *(speaker)* để cho các bộ trưởng ngồi, ở bên trái để cho

www.thuvien247.net

các vị phe đối lập, gọi là nội các ảo *(shadow cabinet)*

- *back benches (benchers)* - hàng ghế nhỏ các đại biểu đảng phái ngồi, không phải là các "chuẩn bộ trưởng".

benefice (beneficed) : [L] đặc lợi tôn giáo

- *beneficed clergyman* - người hưởng lộc thánh.

beneficial (tt) : có lợi, được lợi, sinh lợi, lời.

- *beneficial association* - hội tương tế

[L] *beneficial interest* - tính cách về quyền lợi trong L.CB.

- *beneficial ownership* : quyền thu lợi, quyền sở hữu tồn tại không hoàn chỉnh khi chưa hợp thức, có nghĩa là được nhìn nhận như một danh tính (title) trong T.Ph.

beneficiary : người hưởng lộc, thu lợi; người hưởng quyền, người quan hệ

[L] người hưởng biệt lợi do tín nhiệm

- *gratuitary beneficiary* - người hưởng lợi vô thường

- *third party beneficiary* - người hưởng lợi do hợp đồng có lợi cho đệ tam nhân (đệ tam nhân được thu lợi)

[BH] người hưởng bảo hiểm

benefit : lời, lợi ích (về tiền bạc), việc tốt, việc thiện

[L] *benefit of the doubt* : lợi ích của sự nghi ngờ (vì còn nghi ngờ nên không dám buộc tội ai)

[HC] trợ cấp, cấp dưỡng vì tử tuất, sự cấp cho

- *age benefit* - cấp dưỡng nhân thọ

- *family benefits* - trợ cấp gia đình

- *medical benefits* - trợ cấp y tế

- *special benefits* - cấp dưỡng đặc biệt

- *superannuation benefits* - hưu bổng

- *benefit theory* - lý thuyết về sự hưởng dụng

- *unemployment benefit* - trợ cấp thất nghiệp

[BH] tiền bồi thường

- *indemnity benefit* - cung khoản

(lsử) *benefit of clergy* - đặc quyền của tăng lữ (không bị tòa án thường xét xử), được miễn trừ hình phạt tử hình cho giới tăng lữ và tất cả các thừa sai, có nghĩa là giới có học thức.

bequest : [L] tài sản động sản di tặng (Xch *legacy*),
tài sản để lại bằng chúc thư.

the best evidence rule : [L] qui tắc bằng chứng luật định *(evidence law)* theo đó sự suy đoán chỉ được chấp nhận một cách cá biệt do thiếu bằng chứng trực tiếp.
Người ta vẫn xem sự suy đoán là *secondary evidence* và bằng chứng trực tiếp là *primary evidence* (Xch *evidence*).

betterment : cải thiện, cải tiến; khởi sắc, tiến tới

[L] [HC] giá trị thặng dư (đặc biệt nói về địa ốc)

- *betterment tax* - thuế đánh trên giá trị thặng dư hay giá trị tăng thêm (còn

www.thuvien247.net

được gọi : *tax on unearned increment*).

beverage tax : thuế đánh trên thức uống

"beyond a reasonable doubt" : [L] chuẩn xác tín đến mức khiến bồi thẩm đoàn phán định là có tội

bias : sự thiên lệch, tiên kiến, độ nghiêng

[L] *bias and prejudice* - nghi ngờ có sự thiên lệch của thẩm phán hay bồi thẩm. Nếu chính đáng, có thể xin cáo tỵ (thay thẩm phán hay bồi thẩm).

bid (bid, bidder) : sự bán đấu giá, cạnh mại; đề cung, đề ước; sự dạm; sự đặt giá, sự đem ra, bỏ ra

[HC] (Mỹ) nhận thầu trong một cuộc bỏ thầu

[TM] *higher bid* - tăng giá cạnh mại

- *irresponsible bid* - đấu giá liều, vọng đấu

- *last bid* - tiền đặt (cho một cuộc đấu giá) sau chót.

- *to make a bid* - gọi bán đấu giá, là một cuộc đề cung đề ước.

- *to overbid* - trả giá cao hơn, bỏ thầu cao hơn

- *bidder* - người trả giá lên, người cạnh giá, người đấu giá.

- *to the highest bidder* - cho người trả giá cao nhất (cuối cùng)

- *by-bid* - sự cạnh giá giả định, sự bán đấu giá giả định (làm để thúc đẩy sự lên giá, sự đấu giá)

bilateral : song phương, hai chiều.

- *bilateral contract* - khế ước song phương, hợp đồng hai chiều.

- *bilateral monopoly* - độc quyền song phương.

bigamy : tội song hôn, tội vi phạm chế độ một vợ một chồng

bill : tài liệu, hóa đơn, tờ yết thị, văn thư, bút văn - (Mỹ) Dự thảo luật. (Anh) luật.

[L] (T.Ph) *bill* hay *bill of indictment* - Tóm lược các điểm chính để buộc tội đệ trình cho Hội đồng xét xử *(grand jury)* - Hội đồng có thể hoặc là đưa ra xử *(find a true bill)* căn cứ vào các điểm chính buộc tội, hoặc là không đưa ra xét xử *(ignore the bill)* phủ định các điểm buộc tội. Trong trường hợp đưa ra xét xử sẽ đưa ra tòa cấp dưới *(petty jury)*, trường hợp không đưa xét xử sẽ xếp hồ sơ (Xch *indictment, jury*).

- *bill of attainder* - Xch *attainder*

- *bill of complaint* - đơn khởi tố, khởi kiện.

- *bill of cost* - bản kê lệ phí

- *bill of divorcement* - án ly hôn

- *bill of particulars* - tờ trình bày chi tiết về các thỉnh cầu hay phương cách bênh vực của một bên đương sự để thông tri cho bên đối phương biết, nhằm cho phép đương sự trình bày vụ kiện của y; nói khác đó là bản kết luận về nội dung hay bản lý đoán.

- *bill for a new trial* - đơn thượng tố xin tái thẩm

- *(taxed) bill of costs* - bản thanh toán (đã chịu thuế), thanh đơn

- *private bill* - dự luật hay đề án luật về quyền lợi địa phương

www.thuvien247.net

- *public bill* - dự luật hay đề án luật về quyền lợi chung.
- (lsử) *Bill of Rights* - (Anh) - luật năm 1689, tuyên bố về quyền của công dân đối với nền quân chủ.

[HC] phiếu quàn trị, phiếu trưng bằng cớ, phiếu điều động.

- *bill of health* - giấy kiểm dịch, y bài, chứng chỉ y khám
- *clean bill of health* - chứng chỉ y khám vô bệnh
- *suspected bill of health* - chứng chỉ y khám hồ nghi (tàu ghé trong một cảng đã được thông báo hành khách trên tàu hồ nghi mắc bệnh truyền nhiễm)
- *foul bill of health* - chứng chỉ y khám bất xác
- *bill of lading* - tải hóa đơn, vận hóa đơn

[QTh] - *bill of entry* - tờ khai hải quan

- *bill of sufferance* - chứng thư miễn thuế hải quan (hàng chuyển từ kho trạm này đến kho trạm khác, có vị trí trong một cảng khác)

[TM] *bills and notes* - dụng cụ trao đổi, phương tiện trao đổi (hối phiếu, thương phiếu, phiếu khoán) chứng khoán, hóa đơn, thanh đơn.

- *accommodation bill* - hối phiếu dung thông, (thân mật) hối phiếu ký mã
- *bill of debt* - giấy nhận nợ, chứng thư khai nhận trái khoản
- *bill of exchange* - hối phiếu
- *fictitious bill* - hối phiếu giả định
- *bills in hand* - tổng ngạch phiếu khoán
- *long (-dated), short (-dated) bills* - phiếu khoán dài hạn, phiếu khoán ngắn hạn, phiếu khoán có hạn kỳ.
- *bill to mature* - phiếu khoán đến hạn
- *bill of quantities* - bản khai giá .
- *pay-bill* - phiếu trả tiền, [HC] tờ kiểm điểm, (qsự) bảng lương
- *bills payable* - phiếu khoán thanh toán, phiếu khoán chi phó (trả tiền)
- *bill of sale* - khế ước bán
- *bill of sight* - phiếu khoán thị kiến (trả sau khi trình phiếu)
- *to back, to guarantee a bill* - bảo đoan, bảo đảm một phiếu khoán
- *to draw a bill* - làm, tạo lập, tờ phiếu khoán
- *to indorce a bill* - bối thư một tờ phiếu khoán
- *to protect a bill* - đóng thế chân cho một hối phiếu
- *to protest a bill* - dị nghị, tranh chấp tờ phiếu khoán
- *to renew a bill* - lập mới, thay mới tờ phiếu khoán
- *to sign a bill* - ký một tờ phiếu khoán

[TC] (Mỹ) - tiền giấy, bạc giấy, sao phiếu

- *exchequer bill* - trái phiếu ngân khố
- *bills issued by Government or other public bodies* - phiếu khoán, phiếu quốc trái hay cổ phiếu.

to bind (bound, binding) : trói buộc, bắt buộc, kết lại, ký hợp đồng

[L] *to bind a transaction* - lập một hợp đồng có tính cách ràng buộc,

www.thuvien247.net

hoàn chỉnh một hợp đồng (chuyển trả tiền cọc...)
- *to bind s.o over* - a/ *to appear when called upon* - mời ai, gọi ai ra trình diện Tòa án. b/ *to keep the peace* - đòi hỏi ai phải nạp bảo chứng để ngăn ngừa y bạo hành
- *to be bound over* - được thẩm phán yêu cầu xem giấy hạnh kiểm
- *the court is bound by the issues joined* - tòa án khi thụ lý vụ tranh chấp phải quyết định theo ý kiến của các bên đương sự đưa ra
- *obligation binding on all parties* - nghĩa vụ liên đới.

binder : [L] [TM] tiền đặt cọc [BH] khế ước bảo hiểm tạm.

bipartite : được viết làm hai bản [L] *bipartite document* - văn kiện lập thành hai bản
- *bipartite treaty* - hợp đồng tay đôi, giao kèo song phương.

birth : sự sinh, sự sinh đẻ
- *afterbirth* - sinh sau ngày người cha chết, sinh sau khi bố chết
- *delayed birth* - sinh sau hạn
- *normal birth* - sinh đúng hạn, sinh thường
- *premature birth* - sinh trước hạn, sinh non
- *birth certificate* - chứng thư, trích lục khai sinh
- *birth control* - sinh đẻ có kế hoạch
- *birth place* - nơi sinh
- *birth premium* - trợ cấp sinh sản
- *birth right* - quyền huynh trưởng, quyền trưởng tử.

black : đen, màu đen
- *black acre* - (lsử) để tiện tranh luận về mặt pháp lý một thửa ruộng gọi là "đen", nhằm định nghĩa mối tương quan thửa ruộng tiếp cận gọi là *the white acre* - thửa ruộng "trắng"
- *Black Book of the Admiralty* - sách cơ bản về môn học luật hàng hải, khởi đầu vào thời đại vua Edouard đệ II và còn lưu lại cho đến bây giờ
- *black cap* - mũ đen thẩm phán đội khi tuyên án tử hình
- *black list* - sổ đen, sổ bìa đen
- *black market* - chợ đen, thị trường đen
- *"the black Maria"* - xe bít bùng chở phạm.
- *Black Rod (Gentleman Usher of the Black Rod)* - vệ sĩ giữ cửa, mang gậy truyền bằng gỗ mun, khi Quí tộc Viện (Anh) nhóm họp.

blackmail : sự tống tiền, sự bức bách, sự cưỡng đoạt. Sách thủ tiền bạc bằng sự hăm dọa, bêu rếu hay gây tai tiếng. (lsử) thuế cống nạp cho các tù trưởng Tô- cách-lan do cư dân vùng biên giới Anh, để trả giá cho sự che chở chống lại việc tống tiền.

blank (tt) : để trắng, để trống, mẫu in có chừa chỗ trống
- *blank acceptance* - thuận hoàn bạch phiếu
- *blank cheque* - a/ chi phiếu (sec) để trắng. b/ mẫu in chi phiếu (sec), c/ (từ thân mật) thiệp mời còn để trống
- *blank credit* - tín dụng để trắng
- *blank endorsement* - bối thự để trắng

www.thuvien247.net

- *paper signed in blank* - giấy ký khống, bạch khế, khống chỉ

- *blank spaces* - các khoản trống

- *blank transfer* - chuyển dưới danh nghĩa bảo đảm

- *blank voting - paper* - phiếu bầu để trống.

blanket (tt) : có tính cách chung, có tính cách phổ biến, bao trùm

[L] *blanket mortgage* : đề đương tổng quát.

[TM] [TC] *blanket order* - lệnh cho lượng trọng tải chung

- *blanket agreement* - thỏa thuận tiền lương quốc gia (đối với tất cả các ngành nghề của cùng nền công nghiệp)

- *blanket rate* - phần suất căn bản, thuế suất căn bản

[BH] *blanket policy* - bảo khoán chung (không được định rõ).

blasphemy : phỉ báng, lời nói xúc phạm nghiêm trọng làm tổn thương nhân cách và danh dự người khác (hình "tội làm nhục người khác").

blinding : [L] mù quáng, tước đoạt khả năng nhận xét, suy đoán.

blockade (to block) : bao vây, phong tỏa

- *to raise the blockade* - giải trừ phong tỏa, rút bỏ việc phong tỏa

- *to run the blockade* - cưỡng ép phong tỏa

- *paper blockade* - phong tỏa bằng giấy tờ, trên giấy tờ

[TC] *blocked account* - trương mục bị phong tỏa.

blood : máu huyết, tình họ hàng, tình thân thích, huyết tộc

- *blood feud* - mối thù gia tộc, mối thế thù

- *blood money* - tiền do máu, giá máu.

blotter : giấy thấm, bản thấm

[HC] (Mỹ) danh bạ tù nhân, sổ tù.

police blotter - sổ ghi các vi phạm và số đính bài (tù nhân) của một trạm cảnh sát

[TM] sổ tay (ghi chép xuất nhập).

blue (tt) : xanh

(Mỹ) *blue laws* - pháp chế khởi phát từ thanh giáo nghỉ ngày chủ nhật, đặc biệt trong Bang Connecticut

- *blue ribbon jury* - bồi thẩm đoàn chọn lựa kỹ lưỡng đối với các vụ án đặc biệt phức tạp

- *"blue sky laws"* - "luật đối với các lâu đài Tây Ban Nha", pháp chế đối với các công ty đầu tư, nhằm tài trợ tiết kiệm.

board : cái bàn, nói rộng ra, tất cả những gì tập họp chung quanh cái bàn : ủy hội, ủy ban, hội đồng, và do phương pháp ngoại suy còn gọi là : công sở, bộ

[L] *separation from bed and board* - ly thân (xem thành ngữ này)

[HC] [TM] [TC] *Board of Admiralty* : Hội đồng cấp cao hàng hải

- *board of enquiry* - ủy ban điều tra

- *board of directors* - hội đồng quản trị

www.thuvien247.net

- *board of examiners* - ban giám khảo, hội đồng khảo thí
- *marketing board* - ban kiểm giá
(Mỹ) *state board of medical examiners* - hội đồng duyệt xét năng khiếu chức nghiệp y tế.
- *Board of Trade* - bộ thương nghiệp (Mỹ) phòng thương mại
- *United States Shipping Board* - Ủy ban vận chuyển hàng hải của Hoa Kỳ
- *Board of Works* - bộ công chánh
- *board-wages* - trợ cấp ăn ở (phụ cấp về tiền thuê nhà, tiền ăn cơm).
- *board of referees* - ủy ban trọng tài
- *compensation board* - ủy ban tai nạn lao động

to board (a ship) :
[L] khám xét (tàu thuyền).

body : vật thể, thân thể; tinh thể; vỏ xác, đoàn, giới
1/ thân thể
- *body execution* - cáu thúc thân thể
- *dead body* - xác chết
2/ yếu tố chính
- *body of an instrument* - phần chính của chứng thư
- *body of a ship* - thân và lưng tàu
3/ toàn thể, toàn bộ, nhóm, cơ chế
- *body of evidence* - một số chứng cớ, phần lớn chứng cớ
- *body of the Law (corpus-juris)* - bộ luật La Mã, pháp điển La Mã, toàn bộ luật pháp, toàn bộ pháp chế
- *body of laws* - pháp luật vựng tập, tuyển tập pháp chế
- *corporate body* - đoàn thể công lập, pháp nhân
- *electoral body* - tuyển cử đoàn
- *examining body* - ban giám khảo
- *governing body* - hội đồng quản trị
- *legislative body* - cơ quan lập pháp
- *body politic* - giới chính trị, chính giới; đoàn thể quần chúng
- *public bodies* - tập thể công.

bodily : hữu hình, có thể xác, vật chất
[BH] *bodily injury* : thiệt hại vật chất

bona fide : thành ý, thiện ý, ngay tình. Sử dụng về tính từ như danh từ và phó từ, người ta nói : *"good faith"* : bona fide *buyer, he acted in good faith.*
- *bona fide holder* - người giữ ngay tình, người tri thủ thiện ý
- *bona fide offer* - sự dạm (mua, bán) chắc, để cung chắc chắn

bona vacantia : tài sản vô chủ

bona waiviata : tài sản bỏ lại (khi một tên trộm lấy trong lúc đào tẩu)

bond (bondsman, bonded, bonder, bondholder) :
ràng buộc, cột buộc, giấy liên lạc, mối quan hệ
[L] a/ nghĩa vụ, giao kèo, bảo chứng, b/ *(specialty)* công nhận món nợ theo thể thức long trọng, xác nhận nợ có công chứng
- *admiralty bond* - ký quỹ bảo đảm bồi thường thiệt hại trong vụ kiện trước tòa hàng hải
- *attachment bond* - bảo chứng nhằm xin án lệnh tạm (về việc sai áp bảo toàn... v.v...)
- *bail bond* - giao kèo có bảo đảm

www.thuvien247.net

- *conditional (double) bond* - dự ước trong điều kiện khẳng định
- *insurance bond* - bảo chứng sử dụng hoặc bảo đảm
- *mortgage bond* - phiếu khoán để đương, phiếu khoán thế chấp
- *surety bond* - thư bảo đảm
- *bondsman* - người bảo đảm, người bảo lãnh

[HC] *official bond* - tiền thế chân hay ký quĩ bảo đảm của công nhân viên chức, người giám hộ, quản trị viên tài phán v.v...

- *duties secured by bonds* - quyền lợi được đảm bảo do bỏ thầu có bảo chứng

(QTh) gửi vào kho, ký khố

- *goods in bond, bonded goods* - hàng đã gửi vào kho
- *goods out of bond* - hàng xuất kho
- *bond note, excise bond* - hoãn thuế đơn
- *bond-store, bonded warehouse* - kho hàng chứa hàng chờ đóng thuế - quan khố
- *bonder* - a/ người ký khố, người gửi hàng vào quan khố

b/ quản đốc quan khố

[TC] bông, vé, phiếu, trái phiếu, cổ phiếu

- *bearer bond* - phiếu khoán vô danh
- *corporate bond* - hội trái, cổ phiếu do công ty phát hành
- *registered bond :* phiếu khoán ký danh
- *Government bonds* - niên kim Quốc gia
- *mortgage bond* - trái khoán để đương
- *negociable bond* - trái khoán có thể chuyển nhượng
- *public bonds* - công phiếu, quốc phiếu
- *prize, lottery, premium, bonds* - giá khoán, phiếu khoán, cổ trái có thưởng
- *to call bonds* - hoàn trả tiền các cổ phiếu, mua lại trái phiếu
- *bonded debt* - nợ bảo đảm bằng các cổ phiếu
- *bondholder* - người cầm phiếu

bonus : trợ cấp đặc biệt, tiền cấp dưỡng, tiền thưởng, tưởng kim, tiền các, lương phụ trội

[TC] phần chia lần nhì (cho người có cổ phần)

- *bonus on shares* - hưởng lợi thêm trên các cổ phần
- *bonus share, capital bonus* - cổ phần có tưởng kim

[BH] *bonus to policy-holders* - tiền bảo hiểm trả thêm

- *cost-of-living bonus* - trợ cấp sinh hoạt đắt đỏ
- *work on the bonus system* - việc làm được tiền thưởng hiệu năng.

book (bookkeeper, bookkeeping) : sách, đăng ký.

- *The Book* - Thánh Kinh

[L] *minute-book* - tập nguyên cảo, kho lưu trữ nguyên cảo

[HC] (Mỹ) danh sách công chức (công nhân viên chức)

- *the white book* - bạch thư

[TM] [TC] sổ sách, sổ bộ, sổ đăng ký

- *book of original entries* - sổ nhật ký (kế toán)

www.thuvien247.net

- *account-book* - sổ kế toán, sổ bút toán
- *bank-book, pass-book* - sổ ngân hàng
- *day-book* - sổ bộ
- *letter-book* - sổ sao thư tín
- *waste-book, rough-book* - sổ công tác, sổ ghi nhớ
- *book by simple entry* - kế toán đơn
- *book by double entry* - kế toán kép
- *savings-bank book* - sổ tiết kiệm ngân hàng
- *book-value* - giá kế toán, giá theo bản toàn kê (kê biên)
- *bookkeeper* - nhân viên kế toán
- *bookkeeping* - bút toán kế toán.

to book : đăng ký, đăng bạ, ghi vào sổ, bảo lưu, giữ chỗ trước
- *to book the prisoner for theft* - ghi (vào sổ cảnh sát) thưa bắt giữ một tên trộm.

boom : [TM] [TC] tăng vọt, đột tăng, phất nhanh, thịnh vượng mơ hồ.

bootlegging : (lsử) (Mỹ) buôn lậu rượu, buôn lậu cồn, trốn thuế rượu.

booty : của lấy được, chiến lợi phẩm
- *to play booty* - đồng mưu, thông đồng, (để đi ăn cắp).

border : biên giới, biên cảnh, giới tuyến
- *The Border* - vùng biên giới giữa Anh và Tô Cách Lan

[L] *border-line case* - vụ kiện khó xếp loại; trường hợp giới hạn; hạn chế.

borough : a/ thành phố có qui chế thị trấn căn cứ hiến chương của hoàng gia b/ khu tuyển cử ở đô thị

[HC] *borough council* - hội đồng của mỗi khu phố lập thành ở Luân Đôn, trong địa bàn thành phố

(lsử) *rotten boroughs* - thị trấn thối nát.

to borrow : mượn, vay mượn, cầm thụ

[TTCK] *to borrow stock* - đặt trở lại, mang sang, chuyển sang, hoãn.

borstal : thị trấn quận Kent

[L] *Borstal institution* - trại giáo hóa (nhà tù đặt ở thị trấn này thử nghiệm phương pháp cải tạo hơn là cưỡng bách nếu vi phạm lần đầu đối với can phạm còn tuổi thiếu niên trên 16 tuổi).

bottom-lands : (Mỹ) - sự kết đất bồi, kết phù sa
- sự di chuyển phù sa.

bottomry : [L] cho vay mạo hiểm, đề đương đối với tàu thuyền (phn : *respondentia*)

bottomry bond : hợp đồng tối mạo hiểm

bottomry loan - cho vay mạo hiểm

bottomry interest - lợi tức hàng hải

bottomry regulations - các điều khoản trong khế ước tối phiêu lưu

bounds hay **boundary** : giới hạn, ranh giới, đường biên giới
- *boundary mark, stone* - cột đá phân ranh, cắm ranh
- *boundary post* - trụ mốc biên giới, cọc biên cương
- *description of land by metes and bounds* - mô tả, vẽ trắc địa một bất động sản.

www.thuvien247.net

bounty : ân cấp, ân tặng, tưởng kim, tưởng lệ, thưởng.
[L] *"the bounty of the testator"* - "ý nguyện của người lập chúc"
[HC] *child bounty* - trợ cấp gia đình
- *export bounty* - tưởng lệ xuất khẩu
- *Queen's bounty* - tưởng kim 5 đồng bảng Anh của Nữ hoàng cho người mẹ có thai sinh ba
(qsự) tưởng kim đầu quân, ân cấp tình nguyện vào quân ngũ.

boycott : tẩy chay, từ chối mua bán hay sử dụng.

bracket : dấu móc, dấu ngoặc
[HC] (Mỹ) *bracket progression* - thuế đánh theo lũy tiến, loại thuế đánh (gia tăng theo từng đợt).
- *zero-amount bracket* - (Mỹ) khoảng số không.

branch : ngành, nhánh
[L] *branch of Government* - một trong ba quyền của Quốc gia
- *the executive branch* - Quyền Hành pháp
[TM] [TC] chi nhánh, *main branch* - chi nhánh chính, nhà mẹ
- *branch house* - trụ sở, cơ quan, văn phòng quận, trạm.

brand : nhãn hiệu
[TM] nhãn hiệu chế tạo
- *branded goods* - sản phẩm có nhãn hiệu.

brawl hay **brawling** : loạn đả, ẩu đả, đánh nhau
[L] a/ hình tội khuấy rối nơi thiêng liêng thờ phụng
(b) ồn ào huyên náo, đặc biệt là huyên náo ban đêm.

breach : vi phạm, phạm tội, phạm pháp; cắt đứt, đoạn tiêu, tan vỡ
[L] hầu hết tất cả các tố quyền *(actions-in- law)* trong luật Anh - Mỹ đã được xem như là những tố quyền xin bồi thường thiệt hại, ý niệm về sự đoạn tiêu khế ước hay sự vi phạm các quyền xảy ra trong bất cứ mọi trường hợp. Đó chính là nguyên tắc làm lý do để đi kiện *(cause of action)* do dự kiến trước quyền này *(right)* mà sự vi phạm *(breach)* kéo theo sự thiệt hại *(damage)* và người ta sẽ xin bồi thường *(damages)*
Thí dụ : X phải trả Y 10.000 đ vào ngày hôm qua (right), X không thanh toán khoản tiền này (breach), do đó Y đã bị thiệt hại là 10.000 đ (damage) và Y có quyền đi kiện X để xin bồi thường thiệt hại (damages) nếu không Y sẽ chịu thiệt thòi.
- *breach of close (trespass quod clausum fregit)* sự phá rào (vào nhà ở), sự cạy phá
- *breach of contract* - không thi hành, cắt đứt khế ước; đoạn tiêu hợp đồng.
- *breach of domicile* - xâm phạm cơ sở, cạy phá
- *breach of duty* - thiếu sót trách nhiệm
- *breach of faith* - không thành tín, sai lời
- *breach of the law* - vi phạm pháp luật
- *breach of the peace* - vi phạm trật tự công cộng

www.thuvien247.net

- *breach of police regulations* - vi phạm luật lệ vi cảnh
- *breach of privilege* - đụng tới, chạm tới đặc quyền (của người nào)
- *breach of promise* - a/ sai lời hứa, bất tuân giao ước
b/ cắt đứt sự hứa hôn
- *breach of secrecy* - không kín đáo, trống chuyện
- *breach of professional secrecy* - vi phạm bí mật nghề nghiệp
- *breach of rules* - vi phạm qui tắc, phạm qui
- *breach of trusts* - a/ bội tín, b/ *(officials)* tội làm sai chức vụ, tội nịch chức, tác động chức nhiệm, c/ vi phạm nghĩa vụ của người được ủy thác
- *breach of warranty* - cắt đứt việc bảo đảm
- *action for breach of contract* - tố quyền nhằm đoạn tiêu hợp đồng, tố quyền do khế ước
(lsử) *breach = cause of action* - nguyên nhân việc đi kiện.

to break (breaking) : làm bể vỡ, làm gãy, đứt
- *to break away (prices)* - [TTCK] đảo giá, sụp đổ giá (thình lình)
- *to break bounds* - vi phạm lệnh cấm xuất, cấm ra ngoài
(qsự) phạm lệnh cấm túc, trốn quản thúc
- *to break bulk* - làm xáo trộn (thứ tự hàng hóa xếp trong tàu)
- *to break gaol* - trốn tù, vượt ngục
- *to break open* - làm bể, làm gãy (cửa, ổ khóa)
- *to break a strike* - phá vỡ một cuộc bãi công
- *break-up price* - giá thanh toán.

breaking : cắt đứt, gẫy, vỡ
[L] a/ bẻ vỡ (nước đá, dấu khẳn, dấu niêm phong v.v...)
b/ gỡ niêm phong
- *breaking in, breaking and entering, house-breaking* - cạy phá (để vào nhà)
- *constructive breaking* - sự vào trong một căn nhà cưỡng chiếm bằng hăm dọa, được đồng hóa với sự cạy phá
- *breaking of the close* - quấy rối sự hưởng dụng
- *breaking of the Sabbath* - vi phạm nghỉ ngày chủ nhật (ngày của Chúa) (Xch - *blue laws)*
[TM] khánh tận.

brevet : (qsự) hàm, bằng huấn luyện
- *brevet, promotion, rank* - sự thăng trật thăng cấp, tước vị, tạm thời không lên lương, phong hàm nhưng không tăng lương.

bribery (to bribe) : sự đút lót, sự mua chuộc, sự hối lộ (của một công chức v.v...)
- *to bribe s.o to silence* - mua chuộc sự lặng thinh của người nào
- *to bribe a witness* - mua chuộc nhân chứng.

brief (to brief) : bài trình bày, tờ tường trình
[L] hồ sơ một vụ kiện, một vụ việc, (Mỹ) lý đoán, kết luận trạng
(Mỹ) *brief on appeal* - thượng tố, thượng cầu

www.thuvien247.net

- *to brief a barrister* - xin luật sư nhiệm cách
- *to brief a case* - tập trung vào hồ sơ một vụ kiện
- *to brief a question of law* - cho ý kiến (tư vấn) về câu hỏi luật (đặc biệt căn cứ trên các tiền lệ)
Xch.*case law*.

to bring : mang lại, dẫn đến
[L] *to bring an action, a procedure, a suit, against s.o* - khởi động tố quyền, khởi dầu tố tụng, làm đơn thưa ai...
- *to bring a bill* - đệ trình một dự luật, một đề án luật
- *to bring s.o in guilty* - tuyên bố (người nào) có tội
- *to bring s.o to justice* - đưa ai ra tòa (xét xử)
- *to bring the parties together* - bắt các đương sự có mặt
- *to bring pressure to bear on s.o* - gây sức ép đối với người nào
- *to bring s.o to trial* - đem người nào ra xét xử
- *to bring in a verdict* - lấy phán quyết
- *estate brought in* - tài sản để chung, tài sản nhập chung (thời gian hôn thú)
[TM] [TC] - *to bring off a deal* - thành công, đạt kết quả tốt việc kinh doanh
- *to bring sth out* - tung ra một sản phẩm mới (mặt hàng mới)
- *to bring in interest* - đem lại lợi nhuận
- *brought forward* - tường trình, tường thuật, bản báo cáo
- *balance brought down* - dư số mới.

broker (brokerage) : kinh kỹ, trọng mãi, người đại lý, người môi giới
[L] công lại hành sử nhiệm vụ phối hợp vừa hổ giá viên vừa thừa phát lại
[TM] kinh kỹ, trọng mãi
- *custom broker* - nhân viên quan thuế
- *real estate broker* - người môi giới bất động sản, người đại lý bất động sản (Mỹ. *realtor*)
- *second-hand broker* - người mua bán đồ cũ
- *ship broker* - kinh kỹ hàng hải, kinh kỹ tàu thuyền
[TC] [TTCK] *(Stock-) broker* - viên chức hối đoái, đại lý hối đoái
- *bill-broker* - kinh kỹ đoái hoán
- *exchange broker* - trọng mãi kiều hối (ngoại tệ và phiếu khoán)
- *intermediate broker* - người trung gian được hồi khấu
- *money broker* - người cho mượn, người cho vay
- *pawnbroker* - người cho vay có thế chấp
- *outside broker* - người môi giới chứng khoán không chính thức (ở ngoài hành lang)
- *outside brokers* - kinh kỹ giao dịch ngoại giá biểu
- *brokerage* - sự môi giới, khế ước môi giới, tiền thưởng môi giới
- *brokerage fee* - sở phí môi giới
- *outside brokerage* - sự vụ ngân hàng.

brothel : (lsử) nhà thổ, nhà chứa, lầu xanh.

www.thuvien247.net

brother : anh em trai

- *brother german, own, full, brother* - anh em con chú con bác con cô con cậu ruột
- *foster brother* - anh em nuôi
- *half-brother on the father's side* - anh em cùng cha (khác mẹ)
- *half-brother on the mother's side* - anh em cùng mẹ (khác cha)
- *elder brother* - anh cả
- *younger brother* - em trai
- *youngest brother* - em trai út
- *brother-in-law* - anh (em) vợ, anh (em) chồng

[TM] *"Brown Bros and Co"* Anh em Brown và Công ty"

buck : (từ quen thuộc ở Mỹ) - dollar (Mỹ kim).

bucked shop : [TTCK] ổ tung tin ngờ vực (xấu)

- *bucked shop swindler* - kinh kỳ hành nghề không đủ tư cách.

budget : ngân sách

[TC] - *budget account* - trương mục ngân sách

- *budget deficit* - khiếm hụt ngân sách
- *budget estimates* - dự trù ngân sách, dự toán ngân sách
- *budget revenue* - thu ngân sách
- *budget surplus* - số dư ngân sách
- *to balance the budget* - cân bằng ngân sách
- *state budget* - ngân sách quốc gia
- *to introduce, to open the budget* - trình bày ngân sách
- *to pass the budget* - biểu quyết ngân sách

building : xây dựng, kiến trúc, kiến tạo

- *building estate* - thửa đất xây cất, đất phân lô

[L] *building line* - sự định hàng

- *building association* - công ty xây dựng, xí nghiệp hợp tác xây cất
- *building lease* - hợp đồng cho thuê đất làm nhà, trường kỳ tô tá khế
- *building restrictions* - qui định của phường thị trấn đối với quyền địa dịch xây dựng.

bulk : khối, tổng thể, quần chúng

[TM] sự chất hàng, sự xếp hàng hóa xuống tàu

- *goods in bulk* - hàng hóa không đóng bao bì, hàng hóa để rời
- *to break bulk* - gãy, hỏng trách nhiệm
- *bulk sale* - bán cả khối.

bull (to bull) : bò đực, sao kim ngưu

[TTCK] người đầu cơ giá lên

- *bull transaction* - nghiệp vụ nâng giá lên
- *to go a bull; to bull the market* - đầu cơ giá lên
- *the market is all bulls* - thị trường giá nâng lên tất cả

(từ quen thuộc ở Mỹ) *"flic"* : linh cảnh sát.

bullion : [TC] loại vàng nén, bạc nén

- *bullion reserve* - dự trữ qui kim
- *gold bullion standard* - bảng vị vàng nén.

to bump off : (từ quen thuộc ở Mỹ) "giết", "khử", thẳng người nào.

www.thuvien247.net

burden (to burden, burdensome) : gánh nặng

[L] *burden of proof* - gánh nặng dẫn chứng. Thực tế trong việc áp dụng luật, chứng cớ chỉ trở nên một gánh nặng khi các yếu tố cần thiết chưa được cung cấp đầy đủ, có nghĩa là chưa đủ tội chứng. Luật Anh Mỹ xác nhận tính chất "không có gì thay đổi" *(ne varietur)* lúc khởi đầu chính ngay thủ tục vụ kiện. Đơn kiện theo luật cũ có hình thức cứng nhắc, chứa đựng lời trình bày sự kiện mà nguyên đơn phải dẫn chứng sau này. Về phía bị đơn, bị đơn có nghĩa vụ đưa bằng chứng về những sự kiện để giải tội nêu lên trong bản kháng biện mới *(affirmative defences)* (xem từ này).

- Luật Anh Mỹ mới, càng ngày càng hướng về sự pháp điển hóa, bỏ hình thức chặt chẽ của cách bào chữa cũ nhưng luôn luôn trao trách nhiệm dẫn chứng cho nguyên cáo, nguyên cáo phân tích yêu cầu của mình và nói lên những sự kiện mà mình biết ngay tại cuộc tranh luận, những sự kiện mà nguyên cáo phải đưa ra những chứng cớ để thắng kiện. Nếu thiếu một yếu tố, bị đơn lúc nào cũng có thể yêu cầu tòa bác đơn kiện (Xch *case law, evidence law)*

- *burden of going forward with the evidence* - trách nhiệm tự vệ phát sinh "phản chứng" (chứng cớ đối nghịch lại) khi bên nguyên cáo đã làm đầy đủ những sự bắt buộc của luật pháp về những gì có liên quan đến các yếu tố dẫn chứng đòi hỏi trong khung vụ kiện

- *burdened estate* - công sản (bất động sản) buộc phải chịu sự đề đương

- *burdensome contract* - khế ước bị thiệt thòi

[HC] (thuế khóa) *money burden* - đảm phụ danh kỳ

- *real burden* - đảm phụ đối vật

- *shifting of the tax burden* - hệ quả về gánh nặng chịu thuế

- *tax burden* - trách vụ thuế.

bureau : phòng, văn phòng, sở, cục, vụ

[L] (Mỹ) một bộ phận của Bộ hay cơ quan tự trị

- *Bureau of Fisheries* - Sở ngư nghiệp

- *Bureau of Immigration* - Sở di trú

- *Internal Revenue Bureau* - cục thuế trực thu và thuế gián thu

- *Federal Bureau of Investigations* - (F.B.I) Cục An ninh quốc gia.

burgess : thị dân, đại biểu thị xã (để làm đại diện đi bầu)

(l.sử) Đại biểu Hội đồng thành phố hay trường đại học, (Mỹ) thẩm phán thành phố, quận, hạt.

burglary (burglar) : trộm có đào ngạch.

[L] trộm ban đêm có cạy phá trong một căn nhà có người đang ở.

(Mỹ) ý niệm này nới rộng đến cả vi phạm ngày hay đêm, trong tất cả các loại nhà ở, mỗi căn nhà được định tính chất thì tội trộm cũng được định tính chất

- *cat-burglary* - tên trộm ban đêm có trèo tường khoét vách

www.thuvien247.net

- *cat burglar* - tên trộm trèo tường
[BH] *burglar insurance* - bảo hiểm trộm

business : a/ phận sự, công việc
- *Government business* - việc quốc sự, công việc Nhà nước, việc quốc gia đại sự

b/ nhật lệnh (hay tiêu lệnh mỗi ngày) :
- *the business before the meeting* - chương trình nghị sự, vấn đề mà cuộc họp sẽ bàn cãi.

c/ thương mại, nghề nghiệp doanh nghiệp. (snh) hãng xưởng, công việc; (t.t) thương mại
- *business earnings* - thu nhập kinh doanh
- *business establishments* - xí nghiệp công thương nghiệp
- *business in future* - giao dịch hoãn hiệu, buôn bán trả tiền theo thời hạn
- *business premises* - các cơ sở kinh doanh, các cơ sở nghề nghiệp
- *corporate business* - xí nghiệp lập thành công ty kinh doanh
- *income from business* - lợi tức công nghiệp và thương nghiệp, lợi tức do kinh doanh
- *line of business* - loại hoạt động, loại kinh doanh
(fixed) place of business - địa bàn kinh doanh, nơi đặt cơ sở kinh doanh, trụ sở chính

d/ vốn kinh doanh, vốn thương mại
(the sold his business - bán đi vốn kinh doanh)

e/ doanh số, số doanh vụ, số thương vụ *(his business increased considerably* - doanh số tăng gia đáng kể).

bust (từ quen thuộc) khánh tận, phá sản
- *to be bust* - (từ quen thuộc) bị phá sản
- *to go bust.* - đi đến phá sản

buy-out : thanh toán hết
- *leverage management buy-out* - chuộc lại xí nghiệp do các người làm công của xí nghiệp

buyer (to buy, buying) : người mua, người tạo mãi
- *to buy a witness* - mua chuộc nhân chứng, hối lộ nhân chứng
[TM] *to buy out* - trả nợ cho (1 hội viên, 1 xã viên)
- *to buy-up* - độc chiếm, lũng đoạn
- *buying and selling rates* - giá mua và giá bán
- (TTCK) *to buy in against a client* - mua chặn (mua tranh) khách hàng.

by-law : [L] a/ nghị định (quyết định) của thị xã hay phường, khóm
(Mỹ) *municipal ordinance* - lệnh của thị xã, thị trấn, hạt
b/ (snh) điều lệ công ty theo đó qui định chi tiết các điều chỉ dẫn chung đã có trong bản qui chế (Anh : *corporate charter*, Mỹ *the certificate of incorporation*)

www.thuvien247.net

C

c.i.f (cost, insurance, freight) : điều khoản trong một khế ước bán hàng dự liệu giá gồm ba khoản : giá hàng *(cost)* bảo hiểm hàng hải *(insurance)* cước phí *(freight)* và hàng thì phải giao tại cảng của nơi nhận hàng (tiếng Pháp : C.A.F - *coût assurance maritime frét*).

cabinet : phòng, văn phòng, nội các

[L] Hội đồng bộ trưởng, nội các. (Anh) nội các gồm thủ tướng (*Prime Minister*) các bộ trưởng và một số viên chức cao cấp hàng bộ trưởng (*holding minister rank*) như bộ trưởng tư pháp (*Attorney General*) kiêm nhiệm chức vụ chưởng lý, luật sư của chính phủ và thủ lãnh luật sư đoàn; hay bộ trưởng bưu điện (*the Postmaster General*) kiêm tổng giám đốc bưu điện và bộ trưởng bưu chính

(Mỹ) nội các Mỹ gọi là *cabinet of the President* nghĩa là một tập thể các đặc ủy trưởng vừa có tính cách tư vấn cho tổng thống vừa điều khiển công vụ chịu trách nhiệm đối với tổng thống, người trưởng ngành hành pháp - *the Chief Executive.*

- *Ministry of Agriculture*, (Mỹ) *Department of Agriculture* - bộ canh nông
- *Attorney General's Office*, (Mỹ) *Department of Justice* - bộ tư pháp
- *Ministry of Defence*, (Mỹ) *Department of Defense* - bộ quốc phòng
- *Ministry of Education* - bộ quốc gia giáo dục
- *the Exchequer*, (Mỹ) *Department of the treasury* - bộ tài chính
- *Foreign Office*, (Mỹ) *Department of State* : bộ ngoại giao
- *Ministry of Health* - bộ y tế và dân số
- *Home Office*, (Mỹ) *Department of the Interior* - bộ nội vụ
- *Postmaster General's Office*, (Mỹ) *Post Office Department* - bộ P.T.T (bưu chính, điện tín, điện thoại)
- *Board of Trade*, (Mỹ) *Department of Commerce* - bộ thương mại
- *Board of Works and Transport Ministry*, (Mỹ) *Federal Works Agency* - bộ công chánh

cadaster : địa bộ, địa chánh, sổ ghi chép điền địa

caducary (tt) : [L] rơi vào tình trạng không có ai thừa kế (nói về di sản) (Xch *escheat*).

calendar : niên lịch

(Mỹ) chương trình nghị sự

[L] danh sách bị cáo đưa ra tòa hình, lịch đăng đường vụ kiện dân sự, sổ đăng đường xử tọa thẩm đại hình

www.thuvien247.net

- *prison calendar* - sổ tù, danh bạ tù nhân

(Mỹ) *calendar practice* - nếu ngày đăng đường xét xử không tống đạt cho hai bên đương tụng, các người này phải theo dõi sổ đăng đường chính thức, niêm yết ở tòa và khi vụ kiện đang kêu xét xử phải trình diện tòa, không cần giấy báo riêng

- *calendar year* - năm dân sự.

call (to call) : kêu gọi, triệu tập , kháng cáo, chống án

[L] kêu, gọi, triệu tập một vụ kiện

- *calendar call* - Xch *calendar (practice)*

- *to call the banns* - công bố kết hôn ở nhà thờ

- *to call to the Bar* - nhận luật sư (tập sự) vào luật sư đoàn

- *to call the jury* - chọn bồi thẩm đoàn theo cách bốc thăm

- *to call s.o to witness* - viện dẫn ai làm nhân chứng

- *roll-call of witnesses* - đòi nhân chứng

[TC] *call up of capital* - gọi vốn

- *call of a director's, share holder's, meeting* - triệu tập các thành viên Hội đồng quản trị, đại hội cổ đông.

- *call of bonds* - hoàn trả trái phiếu, hoàn lại tiền vay

- *call loan, money* - vay nóng từng ngày, kiến ngân

- *call for payment on stocks call to subscribers* - kêu gọi nộp : gần cổ phần chưa đóng, kêu gọi người mua cổ phần

(TTCK) nhiệm ý (chọn) mua trong một dịch vụ có hưởng tiền thưởng (phn *put*)

- *call of more* - năng lực tăng bội, khả năng nhân đôi

- *call of twice more* - mua cạnh giá gấp đôi có tiền thưởng

- *call-day* - ngày tựu trường các tân sinh viên Đại học luật Luân Đôn (Xch *Inns of Court*)

- *roll-call* - gọi tên, điểm danh

- *port of call* - cảng ghé chở, đình bạc cảng

- *to call out a strike* - tuyên bố một cuộc đình công

- *to call out the military* - triệu dụng công lực, yêu cầu lực lượng vũ trang.

calumny : vu khống, vu cáo

[L] buộc tội vô căn cứ, giả tạo, với ý định làm hại người khác (Xch *defamation*)

camera : [L] phòng thẩm nghị, văn phòng của chánh án

- *in camera* - xử kín.

cancellation (to cancel) : hủy bỏ

[L] (*of an order, a sale, a contract*) hủy bỏ, giải ước, (*of a sale*) tiêu hủy, bỏ

- *cancellation clause* - điều khoản tiêu hủy, điều khoản giải ước

- *cancellation of a debt* - miễn trái, giảm nợ

- *cancellation of garnishee order* - hủy bỏ việc sai áp, giải trừ sai áp

- *cancellation of a licence* - thu hồi môn bài, thu giấy phép.

www.thuvien247.net

- *cancellation of a mortgage* - xóa bỏ đề đương

- *cancellation of an order* - kháng lệnh, phản lệnh.

- *to cancel* - (nghĩa tổng quát) huỷ bỏ, (*a law, a decree*) bãi bỏ, hủy, hoàn lại, (*a contract*) bãi tiêu (vì thiệt thòi), (*a deed, a will, an order*) hủy bỏ, (*a sentence, a word*) gạch xóa, bỏi bỏ.

[TM] *to cancel each other* - tự dạng phản hoàn hối phiếu.

canon (canonical) : giáo luật

[L] *canons of inheritance* - thứ tự bàng di sản thừa kế.

- *canon law* - giáo luật trong *Corpus Juris Canonici* (Bộ giáo luật) luật áp dụng tại giáo đình Thiên chúa giáo và luật giáo hội Anh

- *canonical hours* - giờ tốt được phép làm lễ thành hôn tại Anh.

capacity : a/ [L] năng lực pháp định

- *capacity to act* - (có) đặc tính để hoạt động

- *capacity to contract and convey* - năng cách, khả năng nhận nghĩa vụ.

- *capacity to sue* - a/ khả năng khởi kiện

b/ có một lý do chính đáng để khởi tố; là người hưởng quyền

- *testamentary capacity* - năng lực lập chúc

b/ đủ tư cách

- *to act in one's official capacity* - hành động trong khi thi hành chức năng, hành động với tư cách là

- *in his capacity as guardian* - với tư cách là người giám hộ.

- *he sued in his individual capacity* - theo đuổi vụ kiện với tư cách cá nhân.

capias : trát dẫn giải. Xch *writ of* của từ này.

capital : tư bản, vốn

[L] *capital crime* - tội tử hình

- *capital punishment* - hình phạt tử hình

[HC] *capital levy* - trích xuất trên vốn

[TM] *capital goods* - phương tiện sản xuất

[TC] *adjusted capital* - (Mỹ) - vốn công ty thêm phần dự trữ.

- *authorized registered capital; capital stock assets* - tài sản tạo thành vốn, vốn pháp định của công ty, vốn khai trình (hay vốn điều lệ).

- *called-up capital* - gọi thêm vốn.

- *fixed capital* - vốn cố định

- *floating, movable, circulating capital* - vốn lưu động, vốn luân chuyển, vốn có thể sử dụng

- *initial capital* - vốn ban đầu, vốn góp

- *loan capital* (Anh) - vốn công ty vay

- *paid-up capital* - vốn tự có, vốn thiệt thọ đã đóng

- *reduced capital* - vốn đã giảm bớt

- *subscribed capital* - vốn ký danh (vốn đăng ký)

- *working capital* - vốn điều hành, vốn luân chuyển

- *capital account* - (hay *stock account*) trương mục vốn

www.thuvien247.net

- *capital bonus* - cổ phần tạo lập bằng tiền thưởng
- *capital charges* - đảm phụ của vốn
- *capital borrowed invested* (Mỹ) - vốn đi vay đầu tư
- *equity invested capital* - vốn thường đầu tư
- *capital expenditure* - vốn để mua thêm tích sản bất động sản.
- *capital gains* - thu hoạch do vốn.
- *capital gains (acquired on the cession of company rights)* thặng dư giá trị thủ đắc nhận khi nhượng lại các quyền lợi của công ty.
- *levy on the capital* - trích xuất thêm vốn công ty.
- *capital losses* - tổn thất về vốn.

capitalist : nhà tư bản, người tư sản.

[L] [TM] người cho mượn vốn, người bỏ vốn.

capitation (per capita) : thuế thân, thuế nhân khẩu, thuế đầu người

[L] *distribution per capita* : phân phối, phân chia (thừa kế) theo đầu người (phn *distribution per stirpes* - phân chia di sản theo chi họ).

captain (*navy*) thuyền trưởng, (*army*) đại úy

- *captain of the Fleet* - tư lệnh hạm đội
- *captain's report* - báo cáo hàng hải (Xch. *protest*)

captation : [L] sự dụ đoạt, phỉnh dụ (đoạt tài sản).

caption : tiêu đề, đề mục

[L] a/ câu thúc thân thể, b/ chỉ dẫn ghi trên đầu một chứng thư thủ tục về chỗ ở, về nhật ký và xuất xứ.

capture (to capture, captor) : bắt giữ, cầm giữ.

[L] bắt, tóm, chiếm đoạt, bộ tróc.

- *the law of warlike capture* - quyền bộ tróc
- *captor ship* - tàu lược đoạt, tàu bắt giữ.

[TM] *to capture a market* - chiếm lĩnh thị trường

- *to capture the market* lũng đoạn, độc chiếm thị trường.

care : cẩn thận, chăm nom, săn sóc, lo lắng, bảo toàn

[L] sự mẫn cán

- *slight care* (hay *carelessness*) - (*diligentia quam in suis*) - sơ suất, bất cẩn.
- *ordinary care (diligentia bonis patris familiœ)* - sơ suất, bất cẩn thông thường
- *the care must be commensurate with the risk* - sự mẫn cán được thực hiện phải tương xứng với sự rủi ro đã xảy ra.

cargo : hàng chở trên tàu, chuyến hàng chở.

- *cargo boat* - tàu chở hàng hóa
- *cargo summary* - tờ khai hàng chuyên chở

carlisle tables : Xch *mortality tables*

carnal knowledge : quan hệ xác thịt, tính giao.

carrier : người vận chuyển, người mang

www.thuvien247.net

[L] *common carrier* - a/ người chuyên chở công cộng
b/ người lãnh thầu hải vận.

to carry : mang, cầm.

- *to carry interest* - sinh lời
- *to carry a motion* - chuẩn y, thông qua một đề nghị

[HC] *carry back* (Mỹ) - phân phối tiền lời và tiền lỗ (trong một vài trường hợp luật pháp cho phép) cho các tài khóa trước.

- *carry-over* (Mỹ) - báo cáo, phân phối tiền lời và tiền lỗ (trong một vài trường hợp luật pháp cho phép) cho các tài khóa kế tiếp

[TM] (Kế toán) *to carry forward* - di trương một khoản, di trương sang bản cân đối kỳ sau.

- *to carry out* - đem qua (di trương) một số liệu kế toán

[TTCK] *carry-over* - di trương

[BH] *to carry insurance* - được bảo hiểm

(lsử) (Mỹ) *"cash and carry"* Xch *cash in fine*

to carve the melon : [TTCK] "chia bánh" (chia lợi nhuận)

case : trường hợp, cảnh ngộ, tình thế

[L] thẩm cấp tài phán, vụ kiện, vụ việc, vụ tranh tụng

- *commercial case* - vụ kiện sơ khởi
- *concrete case, case in point* - trường hợp đặc loại
- *case for the Crown*, (Mỹ) *the State* - hs. buộc tội
- *divorce case* - vụ kiện ly hôn
- *leading case* - tiền lệ quan trọng
- *no case* - bác đơn, bác khước
- *case remanded* - vụ kiện cho hoãn lại cấp tài phán cũ.
- *case-book* - án lệ vựng tập
- *famous cases* - các vụ kiện nổi tiếng
- *to get up case* - điều tra một vụ kiện
- *to have a case* - có một lý do chính đáng hay một kháng biện hợp lý
- *to make out a case* - biện minh cho khiếu nại của mình
- *to put the case for the prisoner at bar* - trình bày lý lẽ cho bị can.
- *to state the case* - tường thuật vụ việc (vụ kiện)
- *to win one's case* - thắng kiện
- (lsử) *action on the case, trespass on the case* - tố quyền cũ theo T.Ph xin tiền bồi thường về tất cả các thiệt hại không phải thuộc thân thể, là nguồn gốc của thuyết mới được trình bày tại chữ *breach*.

case-law : luật án lệ (phn *statutory law* - luật điển chế do lập pháp) (không ràng buộc rõ ràng các tòa án, các tiền lệ ảnh hưởng mạnh đến án lệ các tòa án Anh Mỹ và sự nghiên cứu tiền lệ là một trong các môn học chính của trường luật. Các vụ án nổi tiếng, không như ở Việt Nam chỉ có một giá trị lịch sử, các giải pháp bản án này còn để lại một giá trị thực tiễn, có bản án từ thế kỷ XVI, cũng như thế kỷ XVIII. Thí dụ : *Shelley's case*).

cash (to cash) : vốn, tư bản, tiền mặt, tiền hiện quỹ

www.thuvien247.net

[L] *cash offer* - đề cung thực vật (cũng gọi là *tender and payment in court*)

[TM] - *cash book* - sổ quỹ, sổ chi thu

- *cash disbursements* - chi trả tại quỹ

- *cash on delivery* - trả tiền mặt khi nhận hàng

- *cash down* - trả tiền ngay

- *hard cash* - tiền kim loại

- *cash price* - giá bán trả tiền ngay (không phải bán chịu)

[TC] *cash with banks* - phần có (tiền) ở ngân hàng

- *cash and currency notes* - kim tệ và tiền giấy

- *cash at maturity* - giá khoán đến hạn.

- *cash method* - hệ thống được gọi là kế toán ngân quỹ

- *cash prosition of the Treausury* - tình trạng ngân khố

[TTCK] *sercurities dealt in for cash* - giá khoán trả tiền mặt

(lsử) (Mỹ) *"cash and carry"* - trả tiền mặt hàng mua, người mua hàng mới được mang hàng đi (câu khẩu hiệu được áp dụng đối với vật liệu chiến tranh của Mỹ cung cấp cho đồng minh, trước thời gian Mỹ tham gia chiến tranh năm 1942)

- *to cash - (a banknote)* đổi, hối đoái, *(a bill, a coupon)* thu vào, *(a bill)* chiết khấu, *(a cheque, a money order)* lãnh tiền

to cash-in - gởi tiền ở ngân hàng.

to cast : quăng, ném, thải, loại

[L] 1/ bác khước, bác đơn 2/ a/ tuyên phạt tiền lệ phí, án phí, b/ tuyên phạt tiền bồi thường thiệt hại *(to be cast in costs, in damages)*

- *casting vote* - lá phiếu quyết định, lá phiếu ưu thắng.

casualty : tai nạn về người, ngộ nạn

[BH] *casualty insurance* - bảo hiểm tai nạn.

cause : lý do, lý lẽ, duyên cớ, cớ

[L] (= case) vụ kiện, vụ việc

- *cause-list* - tờ đăng đường, biểu ngày tháng các vụ kiện đưa ra xét xử.

- *cause of a valid contract* - .duyên cớ khế ước

- *to challenge for cause* - cáo tỵ (viên bồi thẩm) vì một lý do xác đáng

- *order to show cause* - thứ tự của mỗi bên đương sự trình bày các lý lẽ để chống một biện pháp pháp lý trước khi biện pháp này trở thành nhất định

- *cause of action* - quyền thực tại mà người ta làm cho có giá trị bằng một tố quyền đã được xác định.

caution (cautionary) : báo trước, cảnh cáo, cáo trì

[L] (TClan) sự bảo đảm, người bảo đảm

- *cautionary judgment* - án lệnh sai áp bảo toàn.

caveat : lời dặn, giấy báo trước, lời cảnh cáo

www.thuvien247.net

[L] cáo tri cho người có năng quyền để tránh các hành vi có thể phạm đến quyền của y hay trật tự công cộng
- *caveat to marriage* - phản kháng giá thú, phản đối kết hôn.

to cease : thôi, ngưng, đình chỉ
- *cease-fire* - sự đình chiến
[L] (Mỹ) *cease and desist order* (Anh *restrictive injunction*) = lệnh ngưng thi hành, án lệnh không cho thực hiện.

to cede : [L] nhường, nhượng dữ (một tài sản bất động sản, một vùng lãnh thổ).

censure : [L] quở trách, khiển trách.

census : kiểm tra, kiểm duyệt
- *census enumeration* - sự đếm số, sự kiểm số
- *census returns* - kết quả kiểm tra.
- *census-taker (enumerator, vote-teller)* - kiểm tra viên.

certificate (cartificated, certified) : chứng chỉ, chứng minh thư
[L] *certificate of acknowledgment* - chứng thực chữ ký (do chưởng khế, công chứng viên)
- *bankrupt's certificate* - chứng thư hải ước giữa người phá sản và các trái chủ.
- *certificated bankrupt* - hải ước (xử lý nợ phá sản)
- *certified copy* - bản sao đã được thị nhận
- *certified lunatic* - người điên bị cấm quyền
- *certificate of reasonable doubt (cesset executio)* - ngưng thi hành hình phạt, để chờ kết quả kháng cáo
[HC] *birth certificate* - chứng thư khai sinh
- *copy of birth certificate* - trích lục giấy khai sinh
- *clearance certificate* - giấy xuất tàu, thuyền, máy bay
- *certificate of competency* - chứng chỉ khả năng
- *coroner's death certificate* - chứng thư khai tử, trích lục khai tử
- *certificate of exemption* - chứng chỉ miễn thuế
- *certificate of good character* - chứng chỉ hạnh kiểm
- *certificate of health* - chứng chỉ sức khỏe
(Xch *bill of health*)
- *certificate of incorporation* (Mỹ) : chứng thư lập hội, chứng chỉ tạo lập một pháp nhân (Anh *corporate charter* - *international load line certificate* - giấy chứng nhận trọng lượng hàng chuyên chở đường tàu viễn dương
- *land certificate* - chứng chỉ bằng khoán đất, chứng chỉ giấy cấp đất
- *marriage certificate* - chứng thư hôn thú
- *master's certificate* - chứng thư thuyền trưởng trong cuộc hải trình.
- *certificate of registry* - chứng thư đăng ký, chứng thư xuất bến, chứng thư quốc tịch
- *service certificate* - (qsự) sổ quân bạ
- *tonnage measurement's certificate* - phiếu trọng tải, chứng thư tỷ trọng.

www.thuvien247.net

(QTh) *certificate of origin* - chứng thư gốc

- [TC] (Mỹ) *certified public accountant* - viên giám định kế toán (Anh : *chartered accountant*)

- *certified broker* - trọng mãi đúng chức danh, kinh kỷ quen thuộc

- *certified cheque* - chi phiếu thị chứng

- *loan certificate* - phiếu khoán cho vay

- *certified transfer* - chuyển nhượng đã được tuyên cáo

- *share certificate* - chứng chỉ tạm, chứng chỉ dự phần.

certiorari : Xch *writ of* về từ này

cesser : [L] a/ thôi, ngừng, đình chỉ, b/ không thi hành

cesset executio : ngưng thi hành nghĩa vụ

cessio bonorum : [L] chuyển nhượng tài sản

cession : nhượng, nhượng dữ (quyền v.v...)
[L] bỏ tích sản (của các trái chủ của một vụ khánh tận)

cessionary : người thụ nhượng
[L] người kế quyền

cestui que trust : [L] người thụ hưởng, người được hưởng một sự tín nhiệm (*trust*)

cestui que use : [L] người sử dụng, dụng ích, người ứng dụng thu lợi

chair (chairman) : ghế, đặc biệt chỉ về ghế quan tòa, ghế bành của chủ tịch, ghế chức vị giáo sư

- *to fill the chair* - ngồi vào ghế chủ tọa

- *from the chair-ex praesidio* - lời khởi đầu của chủ tịch

- *to leave the chair* - rời khỏi phiên họp

- *to be voted into the chair* - được chọn làm chủ tọa

[L] (Mỹ) ghế ngồi của nhân chứng

- *electric chair* - ghế điện (ghế hành quyết có điện chạy bên trong)

challenge : thách thức, bắt bẻ, phản đối
[L] cáo tỵ, hồi tỵ

- *challenge to the array* - cáo tỵ bộ phận bồi thẩm đoàn

- *challenge for cause* - cáo tỵ nêu lý do

- *peremptous challenge* - cáo tỵ cần thiết và giản đơn (các bên đương sự sử dụng một số chắc chắn quyền cáo tỵ)

- *challenge to the polls* - phản đối số phiếu bầu

- *challenge the government* - đặt vấn đề tín nhiệm

chamber : buồng, phòng, viện

- *chamber of commerce* - phòng thương mại

- *chamber of commerce and industry* - phòng thương mại và công nghiệp (Việt Nam)

- *upper chamber, lower chamber* - viện trên (viện quí tộc, (Mỹ) thượng viện),

www.thuvien247.net

viện dưới (viện thứ dân, (Mỹ) hạ viện).

(snh), *chambers* - phòng luật sư, phòng làm việc của thẩm phán, của đại tụng viên

- *judge in chamber* - thẩm phán cấp thẩm

champerty : [L] (pactum de quota litis) điều ước về lệ phí luật sư (có sự nới rộng ít nhiều)

chance : may mắn, cơ hội

[L] *last clear chance* - "thuyết cơ hội cuối cùng" đối với một người đang bị hiểm nguy về tính mạng phải được giải cứu mặc dù lỗi của họ (thí dụ : nếu một người đứng trước đường rầy khi con tàu đang chạy tới thì tài công phải làm tất cả mọi cách, nếu có thể được, để hãm ngay con tàu lại. Nếu tài công không làm điều đó thì nạn nhân không còn cơ hội cuối cùng và tài công phải chịu trách nhiệm)

- *chance-medley* - ngộ sát, vô ý sát nhân (trường hợp tự vệ chính đáng, ẩu đả v.v...)

chancellor : đại pháp quan (thời quân chủ), bộ trưởng (Anh); chưởng ấn (trong nhà thờ, viện đại học hay của hàm hiệp sĩ)

(Anh) (lsử) chưởng ấn trong thời Anh quốc cổ thường là một chức sắc cao cấp trong hàng giáo phẩm, nhận các đơn thỉnh cầu của người dân gửi cho "lương tâm nhà vua" để xét lại các quyết định mà các pháp đình T.Ph đã xử quá nghiêm khắc. Chính nguồn gốc của luật đang áp dụng song hành gọi là L.CB và các tòa án gọi là *courts of equity* hay *courts of chancery* (tòa án chưởng ấn), thì các thẩm phán của các tòa án này thường cũng có tước vị giống như vị chưởng ấn của nhà vua : *chancelor*. Tước vị này cũng còn là tước vị của các thẩm phán thuộc quyền tài phán của *equitable law* (hay *chancery law*, Xch : *chancery*)

the Lord High Chancellor - Đại chưởng ấn Anh quốc, chủ tọa Viện quí tộc và hành sử, với tư cách là đại diện nữ hoàng, thẩm quyền tài phán cao cấp (như là bộ trưởng tư pháp)

- *Chancellor of the Exchequer* - bộ trưởng tài chánh

chancery : Văn phòng chưởng ấn, tối cao pháp viện Anh

[L] *court of chancery* - tòa án xét xử theo L.CB. Hiện nay không còn nữa. Chỉ còn một số pháp đình tự trị quận, hạt, áp dụng. L.CB là chi nhánh của Tòa án tối cao (Xch *High Court of Justice*)

change : sự biến chuyển, thay đổi, đổi chác, chuyển dịch

[L] *change of ownership* - sự chuyển, sự sang tên quyền sở hữu

- *change of venue* - di lý một vụ kiện, giao vụ kiện cho tòa khác (vì vô thẩm quyền *ratione loci*)

[HC] tiền nhỏ, tiền lẻ, bạc nhỏ.

channel : kinh, lạch (tàu bè đi qua), ống dẫn (hơi, dầu), mương rãnh, đường lối, phương cách

[HC] *official channels* - theo đẳng cấp, phương cách tôn ty trật tự

www.thuvien247.net

character (characteristic) : đặc tính, cá tính, tính tình, tiếng tăm, danh tiếng

[L] *character witness* - người chứng về hạnh kiểm, tính tình

[HC] *certificate good character* - chứng chỉ hạnh kiểm.

- *characteristic signs* - tướng mạo, hình dạng.

charge (to charge) : vật mang, gánh, chở; tiền phí tổn, giá tiền; việc giao phó; sự gìn giữ, coi sóc, trông nom, tội chứng.

[L] 1/ a/ bản cáo trạng, sự buộc tội, lệnh tạm giam, lệnh giam cứu (do Viện kiểm sát, Biện lý)

b/ yếu kiện cáo tố, điểm chính để buộc tội.

- *the charge is murder* - bị can, bị cáo bị buộc là giết người.

- *the defendant is chargeable with knowledge* - bị can bị buộc là đã biết về...

2/ nghĩa vụ, bổn phận, trách nhiệm, đảm trách

- *charges of upkeep* - nghĩa vụ cấp dưỡng

- *to charge the defendant with the obligation* - bắt bị cáo gánh vác nghĩa vụ, trách nhiệm.

3/ Tóm lược cuộc tranh luận do thẩm phán thực hiện dựa theo ý bồi thẩm đoàn (*to charge the jury*)

4/ địa dịch, trọng tải, gánh nặng, quyền lợi bắt chịu,

- *charge on an estate* - quyền địa dịch trên một di sản thừa kế

- *mortgage charge* - sung dụng để đương, đặc quyền để đương

- *charging lien* - quyền cầm cố.

- *charging order* - án lệnh sai áp.

- *property charged as security for a debt*

- bất động sản sung dụng để bảo đảm một trái quyền.

- *charge book* - sổ tố cáo

- *rent-charge (charge on landed property)* Xch *rent* [L]

- *charge-sheet* - *(Mỹ-blotter)* sổ ghi tội phạm và số đính bài của tù nhân của một đồn công an.

- *to bring, lay, a charge against s.o* - buộc tội, tố cáo, thưa kiện người nào.

- *to take s.o in charge* - bắt giữ người nào.

- *to give s.o in charge* - sai ai, nhờ ai đi bắt người nào

- *on charge of having* - bị tố cáo đã..., bị buộc tội đã...

5/ đặc quyền, quyền lợi, quyền

- *subject to the charge* - chịu đặc quyền

- *right of charge* - quyền thiết lập đặc quyền.

[HC] thuế và lệ phí.

- *balancing charge* - thuế bù trừ (nghĩa là thặng dư giá trị trên tiền bán hay trên tiền bồi tổn về dụng cụ, được xem như khoản thu nhập, nên thuộc về lợi tức chịu thuế)

- *official in charge* - quản trị viên trách nhiệm

www.thuvien247.net

- *person in charge* - quản lý viên trách nhiệm

- *officer in charge* - a/ sĩ quan trách nhiệm. b/ sĩ quan chỉ huy

- *public charge* - người được bảo trợ, người được cứu tế.

[TM] [TC] sự mua bán ăn hoa hồng, hoa hồng; sự qui trách, sự khấu vào, sung vào; giá cả.

- *charges* - phí khoản trương mục

- *custody charges* - thuế ký thác (coi giữ)

- *free of charge* - miễn chi phí, không mất tiền

- *charges forward* - phí khoản phải thâu (để giao hàng)

- *charges upon vessels* - thế chấp bằng tàu thuyền.

chargee : [L] chủ nợ có đặc quyền.

charity (charitable) : lòng từ thiện, lòng nhân từ, hội từ thiện

[L] *charitable contract* - hợp đồng từ thiện

- *charitable trust* - công việc từ thiện, cơ sở công ích, cơ sở từ thiện, Viện cứu tế.

[HC] *"The Charity Commissioners* - Ủy ban giám sát các công việc cứu tế.

charter (to charter, charterer) : *(of a city, an university)* hiến ước, *(of a bank)* đặc quyền, *(of a company, a corporation)* điều lệ, chứng thư hội, *(of a ship)* thuê thủy vận, thuê chở đường thủy.

- *chartered accountant* (Mỹ : *certified public accountant)* giám định viên kế toán

- *chartered bank* : ngân hàng đặc quyền.

- *chartered company* - công ty có đặc quyền.

- *charter party* - khế ước thuê tàu, khế ước thuyền tải

- *charterer, time charterer* - người thuê mướn tàu, người thuê mướn tàu duy nhất; người chở hàng, nhà vận tải

- *principal charterer* - người thuê mướn tàu chính.

- *round chartering* - sự thuê mướn (tàu thuyền) khứ hồi.

- *time chartering* - sự thuê mướn (tàu thuyền) có thời hạn.

- *trip chartering* - sự thuê mướn (tàu thuyền) để đi du lịch.

chattels : (snh) động sản, vật chấp hữu, đồ đạc dời đi được

[L] tài sản và quyền lợi động sản và bất động sản (không phải là quyền sở hữu bất động sản)

- *chattels personal* - tài sản và quyền lợi thuộc về động sản

- *chattels real* - bất động sản do đối tượng để áp dụng về (quyền đối vật)

- *chattels mortgage* - thế chấp. cầm cố, ("đề đương động sản")

- *goods and chattels* - tài sản và phiếu khoán.

cheating : lừa đảo, lường gạt.

[L] gian lận có tính chất hình sự

www.thuvien247.net

check : (Mỹ) séc, chi phiếu.
- *check-list* - *(Mỹ)* danh sách kiểm soát (lsử) *"the checks and balances"* - kiềm hãm và quân bình, các điều khoản trong hiến pháp Hoa Kỳ qui định để bảo đảm sự hòa hợp giữa tam quyền.

to check : *(accounts)* soát lại, xác minh lại, *(an experience etc...)* kiểm tra, kiểm soát, *(documents)* so lại, đối chiếu, *(books)* điểm dấu, *(goods)* kiểm thu, kiểm soát, *(an inventory)* dán lại, phong lại.

cheptel : [L] khế ước nuôi rẻ súc vật, súc vật nuôi rẻ

cheque (u.s check) : séc, chi phiếu
[TC] *bearer cheque* - séc do người cầm, séc vô danh
- *blank cheque* - séc khống bạch (để trắng)
- *certified cheque* - séc chứng thực
- *cheque without cover, provision, worthless cheque*, (Mỹ) *flash check* - séc không tiền bảo chứng
- *open, uncrossed, cheque* - séc thấu lộ
- *cheque to order* - lệnh phiếu, séc có lệnh khoản
- *stale cheque* - séc thời tiêu
- *traveler cheque* - séc du lịch (chi phiếu lữ hành)
- *cheque book* - cuốn séc, tập chi phiếu

chief : trưởng, thủ lãnh, điểm chính.
- *chief executive* - (Mỹ) tổng thống Mỹ, thống đốc một tiểu bang, thị trưởng một thành phố, người trưởng ngành hành pháp.
- *chief justice* - (Mỹ) độ nhất chánh án (gọi là *The Chief Justice of the U.S* - chánh án Tòa án tối cao).
- *chief clerk* - chánh lục sự, lục sự trưởng.
(qsự) *commander-in-chief* (C-i-C) tổng tư lệnh (Mỹ : tổng thống).

child (snh) **children** : đứa trẻ, thiếu nhi, con cái
-*child bounty* - trợ cấp gia đình
- *future child-nasciturus*, trẻ vị sinh, trẻ sẽ sinh
- *child murder* - tội giết trẻ con, tội sát nhi
- *neglected child* - trẻ bỏ hoang, trẻ bụi đời (mất luân lý)
- *posthumous child* - con một, con di phúc.
- *child unborn*, [L] (lsử), *en ventre sa mère, person en venter, person unborn* - thai nhi
- *guardian to child unborn* - người quản tài thai nhi.
- *child welfare* - bảo trợ nhi đồng, bảo hộ trẻ con
- *children's court* (hay *juvenile court*) tòa án thiếu nhi
- *woman with child* - đàn bà có thai, sản phụ.

childbirth : sự sinh đẻ, sự ở cữ, nằm chỗ

chiltern hundreds : địa phận quốc gia tọa lạc trong khu Buckinghamshire. Chức vụ của người quản lý địa phận này thuần túy là chức vụ vinh dự, nên khi một đại biểu của Viện bình dân được bổ nhiệm thì có quyền

www.thuvien247.net

bỏ ghế đại biểu nghị viện của mình : *to apply for, to accept, the stewardship of the Chiltern Hundreds* - từ bỏ sự ủy quyền nghị viện.

chose : vật, sự vật, đồ vật, đối tượng, khách thể

[L] *chose local* - vật bất động sản

- *chose transitory* - vật động sản

- *chose in action* - quyền vô hình (trái quyền). Khởi đầu là sự sách hoàn một vật, vật mà dựa vào đó người ta sử dụng quyền thưa kiện, do đó mới có từ này : "quyền trái chủ kiện con nợ để đòi nợ".

-*assignation of chose in action* - nhượng, chuyển dịch (trái quyền).

church : nhà thờ, giáo đường, tôn giáo, một cộng đồng thờ phượng cơ đốc giao

[L] Giáo hội (Anh giáo), định chế công pháp, có tư cách pháp nhân

- *Church Assembly* - hội đồng quốc gia Giáo hội Anh giáo

- *Church of England, anglican Church* - Giáo hội Anh quốc, Nhà thờ giáo phái Anh

- *the established Church* - Giáo hội sáng lập (của quốc gia)

- *church-land* - tài sản giáo hội, bất dịch sản

- *church-rate* - thuế thập phân (thuế đánh trên giáo khu do đa số dân cư giáo khu quyết định thuế suất để sửa sang và gìn giữ nhà thờ giáo khu)

- *Church of Scotland* - Giáo hội (mục sư giáo phái) Tô Cách Lan

- *church society* - hội thờ phượng, tế tự.

(Mỹ) *Episcopalian Church* - tân giáo hội (giáo hội Thiên chúa giáo cải cách).

circuit : chu luân, chu vi (của một thành phố), đường chung quanh (vật gì)

[L] địa hạt tuần du (quản hạt) của tòa án lưu động (Anh quốc có 8 quản hạt, Mỹ có 9 quản hạt)

- *circuit judge* - thẩm phán tuần du (lưu động)

[HC] địa hạt tôn giáo của Giáo hội theo dòng giám lý.

circuity of action : [L] chu luân tố quyền.

circumstance (circumstantial) : tình trạng, trường hợp, sự việc, nghi thức, việc xảy ra thình linh

[L] *extenuating circumstances* - tình trạng giảm nhẹ (giảm khinh)

- *particular circumstances* (of the case) - sự kiện đặc biệt (của vụ án)

- *circumstantial evidence* - chứng cớ gián tiếp, chứng cớ do suy đoán.

citation (to cite) : [L] trát đòi hầu tòa, giấy triệu tập (Xch : *summons, subpaena)*

(Mỹ) *cited for bravery* - tuyên dương công trạng vì lòng can đảm (Anh : *mentioned in despatches).*

citizen : dân trưởng giả, cư dân của thành phố, công dân.

[Mỹ] dân thuộc quyền quản hạt của Hợp chủng quốc. Họ không có tư cách công dân của Tiểu bang. Sự chia

www.thuvien247.net

xè đời sống công cộng của các Tiểu bang do sự cư trú nhất thời trong tiểu bang này hay tiểu bang kia. Các trẻ sinh tại Hợp chủng quốc là công dân Mỹ do nơi sinh. *(American-born citizens)*, các người nước ngoài nhập quốc tịch : *naturalized citizens* [Xch *naturalization* (Mỹ)]

- *fellow-citizen* - người đồng hương, đồng quốc.

- *law-abiding citizen* - công dân tôn trọng pháp luật.

city : thành phố, đô thị lớn.

(Anh) chỉ danh có tính cách vinh dự của một thành phố *(township)* hoặc do tính cách lịch sử, hoặc do hoàng gia ban cho. (Mỹ) thành phố chấp hữu qui chế đặc biệt cho nó (phn *town*) và hưởng sự tự trị về hành chánh

The City - trung tâm thương mại và tài chánh thành phố Luân Đôn

to be in the City - ở trong giới doanh thương, chuyên về việc doanh thương.

civil (civilian) : thuộc về công dân, thuộc về dân sự, hộ sự

[L] [HC] *civil death (attainder)* - tử vong dân sự (nếu bị kết án tử hình hay bị đặt ra ngoài vòng pháp luật)

- *civil disability* - vô năng lực dân sự

- *civil fruits* - thu hoạch dân sự

- *civil law* - a/ luật *"jus civile"* và luật La Mã bao gồm lại, kể cả tất cả pháp chế (của lục địa Âu Châu, Châu Mỹ Latinh). Hệ thống này trở thành một thực thể pháp lý khác với T.Ph. b/ Luật dân sự, đối nghịch lại với luật hình sự

- *Civil List* - Hoàng thất Tuế phí - (thuế thu để nuôi hoàng gia)

- *Civil List pension* - dưỡng kim cho Nữ hoàng (tiền trợ cấp nạp vào quĩ của Nữ hoàng)

- *civil marriage* - hôn nhân dân sự, hôn nhân theo pháp luật

- *civil procedure (rules)* - luật tố tụng dân sự, thủ tục dân sự

- *civil pratice* - tập tục của pháp đình

- *civil rights* - a/ dân quyền, quyền dân sự b/ quyền công dân

- *civil service* - (Anh) đội ngũ làm nhiệm vụ công quyền

- *civil servant* - công chức, công nhân viên chức

(Mỹ) công chức chuyên nghiệp được bổ nhiệm qua hai kỳ thi tuyển *(appointive posts*, phn công chức được bầu *elective posts)*.

claim (to claim) : nợ, trái quyền, trái khoản, yêu cầu, thỉnh cầu, yêu sách, quyền đòi xin; kêu nài, khiếu nại

[L] a/ Tất cả mọi loại quyền lợi mà người ta muốn đòi trước cơ quan tư pháp (đặc biệt là : *title* - quyền sở hữu, *chose in action* - các trái quyền, trái khoản, *personal rights* - quyền lợi liên quan đến định chế cá nhân)

b/ sự kêu nài, c/ xin cấp bằng sáng chế

- *claim secured by bond, secured preferential claim* - trái quyền ưu đãi; trái khoản đặc quyền

- *claim secured by mortgage* - trái quyền bảo đảm vì để đương

www.thuvien247.net

- *the enforcibility of the claim* - sự có thể đòi được nợ
- *statement of claim* - a/ đơn khởi tố, b/ kết luận trạng xin tiền bồi thường
- *to have a claim to sth* - có quyền yêu cầu về việc gì
- *to lay a claim to sth* - a/ yêu sách việc gì, b/ tự nhận cho mình việc gì
- *to put in a claim, to claim one's due* - yêu cầu quyền lợi của mình được tôn trọng, đòi quyền lợi của mình
- *to sep up a claim* - khiếu nại
- *to claim* - [L] thỉnh cầu, yêu cầu, kêu nài, đòi
- *to claim sth back from s.o* - đòi lại, sách hoàn cái gì đối với người nào
- *to claim diplomatic status* - đòi qui chế ngoại giao

[HC] lời yêu cầu, lời thỉnh cầu, (Mỹ) đặc nhượng lầm mỏ (quyền khai thác mỏ do chính phủ cho)

- *personal claims* - trái quyền, trái khoản động sản
- *Revenue claims* - trái quyền thuế vụ
- *claiming back* - đòi lại, sách hoàn thuế bất phụ trái (không thiếu)
- *disputed claims office* - phòng, sở tố tụng

[BH] đòi lệ phí bảo hiểm (sau khi bị tổn hại)

claimant : nguyên đơn, người đứng kiện

[L] bên nguyên đơn, bên thỉnh cầu

- *estate without a claimant* - kẻ sản vô chủ, vô thừa nhận
- *rightful claimant* - người hưởng quyền.

clash : phân tranh (luật pháp, quyền lợi v.v...)

class (to class, classified) : giai cấp, hạng, đẳng cấp, loại

[L] (Mỹ) *class action* (Anh : *representative action*) - tố quyền đẳng cấp hay tố quyền đại diện là quyền tố tụng có tầm bao quát mà khi phát động có liên quan tới "tất cả những người có cùng hoàn cảnh giống nhau" (*all persons similary situated*). Thí dụ : tất cả các cổ đông khác trong một công ty vô danh. Tố quyền này được thực hiện do một hay nhiều nguyên đơn nhân danh đại diện.

- *to class several items together* - sắp đặt nhiều yếu tố theo một đề mục (loại pháp lý hay loại khác)

[HC] *classified matter* - kín, mật, riêng

(Mỹ) *classified service* - chức vụ công quyền

[BH] *class of a ship* - tín hiệu của một con tàu ở Lloyd's Register.

clause : điều, điều khoản, ước khoản; mục, đề mục

[L] *additional clause (rider)* - điều khoản thêm vào, điều khoản bổ sung

- *arbitration clause* - điều khoản trung phán, điều khoản trọng tài
- *comminatory clause* - ước khoản thị uy
- *competence clause* - điều khoản thẩm quyền, điều khoản tài phán

www.thuvien247.net

- *competence clause* - điều khoản thẩm quyền, điều khoản tài phán
- *customary clause* - điều khoản thường lệ
- *defeasance, avoidance, resolutive, clause* - điều khoản hủy tiêu
- *rebus sic stantibus clause* - ước khoản tình trạng bất biến
- *derogatory clause* - điều khoản vi lệ, phá lệ
- *formal clause* điều khoản hình thức
- *clause of a law* - các điều khoản của một đạo luật
- *most favoured nation clause* - điều khoản tối huệ quốc; điều khoản quốc gia được ưu đãi
- *clause to order* - điều khoản mệnh lệnh, lệnh khoản
- *penalty clause* - khoản phạt, điều khoản dự phạt
- *rescinding clause* - điều khoản hủy bỏ, phế chỉ
- *restrictive clause* - các điều khoản hạn chế, các thể thức
- *clauses governing a sale* - các điều kiện của một việc buôn bán
- *saving clause* - điều khoản bảo lưu
- *clause of a will* - điều khoản của chúc thư
- [BH] bảng bổ túc hợp đồng bảo hiểm.

clean (tt) : sạch, tinh khiết, ngay thẳng, thanh liêm

[L] *clean hands* - theo L.CB, nguyên đơn trong một vụ kiện phải có thái độ không thể chê trách được

- *clean record sheet* - tư pháp lý lịch sạch, trắng

[HC] *clean bill of health* - giấy sức khỏe không có bệnh

[TM] *clean bill* - thương phiếu nhiệm ý

- *clean receipt* - biên nhận không có trừ kim

clear (tt) : rõ ràng, sáng sủa; trong trẻo

[L] *clear day* - ngày tròn

- *clear title* - bằng khoán bất khả cự tuyệt

[TM] *clear loss* - mất đứt, lỗ sạch, lỗ hoàn toàn

[TM] *clear profit* - lời ròng, lời trọn

clearance (to clear, clearing) : sự thả ra, sự giải phóng, sự phóng thích, sự trả đủ, sự thanh toán

[L] a/ sự trả hết nợ

b/ sự giải trừ để đương

- *to clear the court* - a/ mời các người không liên hệ ra khỏi phòng xử (chỉ để lại các đương sự)

b/ ra lệnh xử kín

- *to clear a suspect* - tuyên bố vô tội một người bị tình nghi, rút lại sự buộc tội, ra lệnh miễn tố

[HC] sự cho nghỉ việc, cho thôi việc, nghỉ phép (của một công chức)

- *clear certificate* - giấy xuất tàu hải dương, giấy phép chuyển vận máy bay
- *to clear a port* - rời bến (tàu), xuống tàu để đi

[QTh] sự trả thuế hải quan để lấy hàng.

www.thuvien247.net

- *clearance outwards* - khai nhận, phép xuất cảnh
- *to effect customs clearance* - lập giấy tờ thủ tục để đóng thuế hải quan

[TM] *clearance sale* - bán xôn

- *to clear goods* - bán sạch hàng, thanh toán hàng hóa

[TC] sự bù trừ, sự giao hoán (tổn khoản có và khiếm khoản nợ giữa các ngân hàng) qua trung gian của *clearing house* - phòng giao hoán, ngân hàng chuyển trương, ngân hàng thanh toán.

clemency : lòng khoan dung, độ lượng, sự khoan hồng, ân huệ.

[L] (Mỹ) *clemency hearing* - phiên tòa xem xét việc xin một thỉnh cầu ân huệ

clergy : giáo đoàn, giới tăng lữ, giới giáo sĩ

(lsử) *benefit of clergy* - đặc quyền của tăng lữ (không bị tòa án thường xử tội) (Xch *benefit*).

clerk (clerical) : nhân viên văn phòng

[L] *articled clerk* - thư ký đang tập việc cho luật sư, cho đại tụng viên

- *chief, senior, head, managing clerk* - thư ký trưởng, bí thư trưởng
- *clerk of the court* - lục sự tòa án
- *clerk of the court's office* - phòng lục sự

[HC] (Mỹ) *county clerk* - lục sự tòa sơ thẩm (tòa án đệ nhất cấp) kiêm thư ký hành chánh quận

- *managing clerk* - chủ sự phòng, chánh sự vụ, trưởng phòng.
- *telegraph clerk* - chủ sự bưu điện, bưu cục viên
- *town-clerk* - thư ký tòa thị chính

[TM] nhân viên văn phòng (hiệu buôn, cửa hàng) (Mỹ) nhân viên bán hàng trong cửa hàng.

- *bank clerk* - nhân viên ngân hàng
- *booking clerk* - nhân viên bán vé (xe lửa v.v...)
- *entering clerk* - nhân viên văn phòng vào sổ sách kế toán
- *managing clerk* - nhân viên (văn phòng), chánh quản lý
- *time-clerk* - người ghi (có mặt), người ghi giờ làm việc, chấm công.
- *clerk in holy order* - giáo sĩ, giáo đồ, viên thông sự
- *clerical error* - sai lầm về chữ viết.

client : thân chủ, khách hàng trong các nghề tự do; trong thương mại thường gọi là *customer*

close hay **closure** (to close) : đóng, khép kín, gần, sát, kết thúc

[L] hàng rào, tường bao vây, bất động sản có rào (về thực tế hay về lý thuyết)

- *close arrest* - (q.sự) trọng cấm
- *breach of close* - Xch *breach*
- *to close a file* - kết thúc một hồ sơ, xếp hồ sơ
- *close prisoner* - tù giam kín, tù biệt giam
- *close question* - vấn đề giới hạn
- *the right to open and to close* - quyền của nguyên đơn nói lời đầu

www.thuvien247.net

tiền và lời sau cùng cho bồi thẩm đoàn hay (hội đồng xét xử)
- *closing of title* - lập lại chứng thư chuyển dịch quyền sở hữu (Xch. *conveyance, deed, delivery*) sau khi các bên đương sự hoàn thành tất cả các cung khoản dự liệu (đặc biệt là sự thanh toán tiền).
[TM] *to close the books* - kết sổ các tài khoản, cân đối các trương mục.
- *to close a deal* - kết thúc việc giao dịch.
- *closing prices* - giá sau cùng.
- *closed shop* - xí nghiệp (hay hãng xưởng) không dùng công nhân không gia nhập nghiệp đoàn (phn *open shop*)
- *sunday closing* - nghỉ hàng tuần
- *closing time* - giờ đóng cửa (*"on ferme"*)
[TTCK] *to close a deal* - thanh lý một giao dịch kinh doanh
- *closing quotations* - kết thúc bảng giá
- *closure* - sự bế mạc, sự chấm dứt, đặc biệt là cuộc bàn bạc, thảo luận.

cloud : mây, lán, đám (khói, bụi...)
[L] *cloud on title* - bằng khoán không chắc chắn (vì không đầy đủ quyền sở hữu)

coasting (tt) : ven biển, duyên hải
- *coasting trade* - mậu dịch duyên hải
- *coasting vessels, coaster* - tàu vận chuyển dọc ven biển
- *master of coasting vessel* - thuyền trưởng tàu buôn ven biển.

C.O.D (cash on delivery) : thanh toán khi giao nhận

code : bộ luật, pháp điển; qui phạm
[L] sự điển chế pháp luật càng ngày càng làm thay đổi bộ mặt của luật pháp Anh - Mỹ. Điển chế pháp luật quan trọng nhằm việc làm thay đổi thủ tục và hủy bỏ các điều khoản bảo thủ trong T.Ph (Xch. *Judicature Acts*)
[HC] *Internal Revenue Code* - Bộ luật thuế của Mỹ.

co-defendant : đồng bị kháng (tại thủ tục kháng cáo và trong L.CB, trong ly hôn gọi là *co-respondent*).

codicil : (*of a will*) bản bổ chính chúc thư, (*of a treaty*) bổ túc khế ước, phụ kiện
[L] là điều khoản thêm vào (để bổ khuyết hay thay đổi bản trước), bản bổ chính chúc thư giả định là đã có một bản chúc thư. Về sự kiện này, bản chúc thư phải chịu một sự đổi mới : ấy là bản chúc thư được làm lại, công bố lại *"republished"* để loại bỏ các thiếu sót, và nếu bản bổ chính chúc thư là có giá trị thì nó đã làm sống lại một tờ di chúc đã bị hủy bỏ vì cũ kỹ. Các qui định về hình thức của bản bổ chính chúc thư và bản chúc thư đều tương tự.

coercion (to coerce, coercive) : sự cưỡng chế, sự cưỡng hành, sự bắt buộc.
[L] sự cưỡng chế, cưỡng bách.
- *actual coercion - (vis absoluta)* - cưỡng chế thân thể, cưỡng bách vật chất.
- *implied coercion - (vis compulsiva)* - cưỡng chế tinh thần.

www.thuvien247.net

- *coercive relief* - án lệnh thực hiện, lệnh phải làm.
- *coercive weapon* - chế tài hình sự.
- *coercion act* - luật đình chỉ các quyền dân sự.

co-executor, co-executrix : [L] người đồng thi hành, người đồng chấp hành di chúc.

cogency : sự thuyết phục của một luận cứ, khẩn trương của một trường hợp
[L] hữu lý (về một nguyên do.v.v..)

cognate : [L] thân thuộc huyết tộc, người ngoại thích, người họ ngoại (phn: *agnate*)

cognizance (cognizant): (TClan: **cognition**) : sự nhận thức, nhận định, biết, tri giác.
[L] 1/ sự hiểu biết, sự nhận thức
- *to take cognizance* - biết, ghi nhận, hành động.
2/ thẩm quyền
- *within the cognizance of the court* - thuộc quản hạt, trong phạm vi thẩm quyền của tòa án
- *court cognizant of an offence* - tòa án có thẩm quyền xét xử về một vi phạm.

cognosce : [L] (Tclan) có quyền làm một cuộc thẩm tra một vụ kiện, điều tra.

cognovit actionem : [L] (lsử) sự thú tội do bị đơn viết thừa nhận thỉnh nguyện hợp lý của nguyên đơn với điều kiện thỏa thuận được một thời gian chắc chắn để thanh toán.

cohabitation : đồng cư, ở chung, cùng sống chung.
[L] kết hợp tự do, hôn nhân tự do.

coheir (hay **joint heir**): [L] người đồng thừa kế.

coif : mũ chòm, đặc biệt là mũ chòm trắng của các vị đại diện pháp luật:
sergeants-at-law (còn gọi là *sergeants of the coif*), thành viên chức sắc của luật sư đoàn trong số thành viên này sẽ chọn lựa các thẩm phán.

coin (coinage): tiền miếng, tiền đồng kim loại.
- *bad coin* - tiền có giá trị xấu.
- *false coin* - tiền giả
- *in coin* - bằng miếng
[L] *coinage offense* - hình tội làm tiền giả.
- *right of coinage* - quyền đúc tiền.

co-insurance : cộng đồng bảo hiểm

collapse : (*of prices, quotations*) sự sụp đổ; sự đổ xuống

collateral (tt và dt): thêm vào, bổ sung, phụ trợ v.v..., gián tiếp.
(tt) [L] [TM] *collateral attack* - viện dẫn vô hiệu cơ bản (của một bản án, một chứng thư thủ tục)
- *assignment as collateral* - bảo đảm do bên kia cho chịu (thế chấp quyền động sản hay thế chấp tài sản; ký thác bằng khoán được cầm cố...v.v.)
- *collateral promise* - hứa hẹn phụ
- *collateral estoppel by judgment* - uy lực của việc đã xử, uy lực quyết tụng.

www.thuvien247.net

- *collateral loan* - cho vay phụ, vay bổ sung.

- *collateral security* - bảo chứng bổ sung, phụ thuộc

(*dt*) bà con, thân thích thuộc về bàng hệ.

collatio bonorum (hotch pot): trộn lẫn lộn tài sản của nhiều người, mở hổ lốu

[L] tương quan về khối tài sản tặng dữ tiền kế.

collection :(*of a bill, a cheque*) sự thâu tiền, sự thu ngân, (*of taxes*) thu, lấy, trưng, (*of dividends, of a fine, of interest*) thu, (*of persons, of things*) hội họp, thu tập, (*of a debt*) thu về, thu hồi, (*of an amount of money*) thâu lại.

[HC] *collection assistance* - giúp cho việc thu hồi.

- *direct collection* - truy thu (thu hồi) trực tiếp

- *indirect collection* - truy thu gián tiếp.

collector : người thâu tiền, người thâu thuế

[HC] *collector of Inland Revenue (of direct taxes)* - người thâu thuế trực thu, *his office* - phòng trực thu, (*of excise duties*) người thu thuế gián thu, *his office* - phòng gián thu.

collision : đâm, va, thuyền đột

[L] (ngoài dương hải) - *fortuitous collision* - đâm va ngẫu nhiên.

- *wrongful collision* - sự đâm va vi phạm, sự thuyền đột lỗi phạm.

- *collision regulations* - các quy định đâm va

collusion (collusive): thông đồng, thông mưu

[L] a/ thông đồng để làm hại quyền lợi của đệ tam nhân với vẻ bề ngoài hợp pháp, b/ sự thỏa thuận giữa vợ chồng để viện lý do ly dị không có thật.

- *collusive agreement* - thỏa thuận có âm mưu, có thông mưu.

colour (colourable, colored): màu sắc, cớ; sự giả đò, giả vờ bề ngoài, giả tạo; cải trang, trá hình; có vẻ thật chỉ đúng bề ngoài

[L] quyền biểu kiến, quyền lợi bề ngoài

- *by colour of office* - sự tiếm chức hay tiếm tước vị

- *claim under colour of title* - sách hoàn, đòi lại bất động sản dựa vào một quyền lợi không xác thực.

- *under colour of law* - với vẻ bề ngoài hợp pháp.

- *to give colour* - hình thức cổ điển của kết luận trạng: "thừa nhận" về một quyền lợi của đối phương để sau đó chứng minh rằng không có quyền lợi này.

- *without any colour of right* - không có một chút gì có vẻ là quyền lợi.

- *colourable imitation* - a/ bắt chước đúng

b/ sự giả mạo

(Mỹ) [L] [HC] *colored persons* - người thuộc chủng tộc da đen (phn: *white persons*)

Thí dụ: giấy thông hành ghi: *màu da sẫm*

www.thuvien247.net

co-maker : đồng tác giả (một hối phiếu, cuốn sách.v.v...)

combination : sự kết hợp, sự phối hợp; đoàn thể, hội; tập đoàn.
[L] *right of combination* - quyền nghiệp đoàn
(Mỹ) hội các gian phi, tụ đảng gian phi.
- *combination in restrain of trade* - liên minh công nghiệp hay thương mại bất hợp pháp (nhằm chống lại *Anti-trust Acts*, xem từ này)

to come : đến, tới, xảy ra, xảy đến; từ, do từ
[L] ra hầu tòa, trình diện, xuất đinh.
- *to come of age* - đến tuổi thành niên.
- *to come within scope of the statute* - phạm vào pháp luật.
- *these cases come before a commercial court* - các việc kiện này thuộc cấp thẩm tòa án thương mại.

comfort : sự an ủi, sự khuyên giải, sự nhẹ bớt, sự khuây khỏa, phép xã giao, lịch sự, điều tiện nghi.
[L] *aid and comfort to the enemy* - làm tình báo cho địch.

comity : sự bặt thiệp, lịch sự, tao nhã, lễ độ.
- *comity of nations* - sự thân thiện giữa các quốc gia (ở mức độ có thể áp dụng luật và tục lệ của nhau).
Theo lý thuyết của luật Anh - Mỹ sự áp dụng bản án nước ngoài hay chính các bản án trong nước, thì quyền của người nước ngoài đi kiện v.v.. không phải chỉ do các điều khoản của hiệp ước hay các điều khoản của luật quốc nội, người ta thấy ở đây trước tiên là hành động thân thiện giữa các quốc gia hay tinh thần hữu từ quốc gia này đến quốc gia khác, từ tòa án này đến tòa án kia.

to command : ra lệnh, truyền lệnh
- *"we command you that..."* - thể thức tập tục của một trát đòi, hay giấy triệu tập, đương sự ra hầu tòa
- *"the statute commands the court to..."* - chiếu theo các điều luật định, tòa phải...

commander : (sĩ quan) tư lệnh, chỉ huy trưởng, hạm trưởng (hải quân), trung tá hải quan.
- *lieutenant-commander* - thiếu tá hải quân.
- *wing-commander* - trung tá không quân
- *commander-in-chief* - tổng tư lệnh
- *Knight-Commander* - hiệp sĩ có đất phong (cũ, xưa)

commencement (to commence): bắt đầu, khởi đầu
- *to commence B.A* - được bằng tú tài văn chương.
(BH) *commencement of a policy* - hiệu lực của một hợp đồng bảo hiểm.

commerce (commercial): thương mại, buôn bán, mậu dịch, buôn bán sĩ, các việc kinh doanh.
[L] quan hệ xác thịt.
[L] [TM] *action of a commercial nature* - vụ kiện thuộc thẩm quyền tài phán thương sự; tố quyền có tính chất thương sự.

www.thuvien247.net

- *commercial agency* - đại lý thương mại, đại lý thông tin thương mại.
- *commercial bank* - ngân hàng thương mại.
- *Chamber of Commerce* - phòng thương mại.
- *commercial court* - Xch *court* (Anh)

(Mỹ) *Department of Commerce* - bộ thương mại

(Anh) *Board of Trade* - Bộ thương mại

- *commercial efficiency* - hiệu quả kinh tế (của một cái máy.v.v...)
- *commercial laws* - bộ luật thương mại
- *commercial paper* - phiếu khoán có thể chuyển nhượng, giấy tờ thương mại.
- *commercial town* - nơi buôn bán, thương trường, thương trấn, thương thị.
- *commercial traveler* - du khách thương nghiệp, khách thương.
- *commercial value* - thị giá, giá tính thành tiền.
- *commercial world* - giới doanh thương

commission : ủy nhiệm, ủy quyền; ủy hội; tiền hoa hồng; bằng cấp của sĩ quan, phiếu khoán ký danh, sự trang bị một chiếc tàu.

[L] a *commission of an offence* - thành toại tội phạm.

b/ *open commission* - sự ủy thác thẩm cứu, theo đó luật sư của các bên đương sự thẩm vấn các nhân chứng mà các câu trả lời được ghi lại bởi người được ủy quyền (*commissioner*) (phn *letters rogatory* xem từ này)

c/ ủy ban nghị viện hay ủy ban khác

- *the Ecclesiastical Commission* - Ủy ban quản trị tài sản giáo hội Anh giáo của Anh.
- *royal commission* - ủy ban điều tra nghị viện
- *commission-day* - ngày khai mạc phiên tòa đại hình.

[HC] (Mỹ) cấp thẩm hành chánh chuẩn - độc lập như ủy ban tranh đấu chống cạnh tranh bất hợp pháp (*the Federal Trade Commission*)

- *the Interstate Commerce Commission* - ủy ban giám sát thương mại liên tiểu bang. (Xch *commercial clause*)

[TM] [TC] tiền huê hồng, tỉ lệ phần trăm...

- *guarantee- commission* - bảo kim (tiền huê hồng trả cho người trung gian)
- *commission merchant, agent* - người đại lý thương mại.

[TTCK] *half commission* - tiền bớt, tiền hồi khấu

commissioner : người được ủy quyền, ủy viên hội đồng, người đại biểu chính quyền trung ương (ở địa phương)

[L] *commissioner for oaths* - viên chức được quyền nhận lời khai tuyên thệ.

(Mỹ) *commissioner of deeds* - công chứng viên của một tiểu bang có quyền lập những chứng thư có hiệu lực đối với tiểu bang khác

[HC] *Commissioner of Audit* - cố vấn thuyết trình viên tại thẩm kế viện.

www.thuvien247.net

- *the Charity Commissioners* - ủy ban giám sát các công việc từ thiện.
- *the Civil Service Commissioners* - bộ phận phụ trách tuyển chọn các công chức qua kỳ thi tuyển.
- *the Commissioner of Inland Revenue* - Sở thuế vụ.
- *Lord High Commissioner* - khâm sai của Hoàng gia tại Đại hội đồng Giáo hội Tô cách Lan.
- *commissioner of police* - quận trưởng cảnh sát.
- *wreck commissioner* - ủy viên phụ trách đắm tàu

(Mỹ) công chức cao cấp của liên bang, của tiểu bang hay của thành phố, đứng đầu một cơ quan hành chánh lớn. Thí dụ :

- *Internal Revenue Commissioner* - giám đốc thuế vụ tại Bộ tài chánh
- *Commissioner of Customs* - tổng giám đốc quan thuế
- *Commissioner of Patents* - giám đốc cơ quan phụ trách quyền sở hữu công nghiệp
- *Commissioner of Pensions* - giám đốc nha hưu bổng và trợ cấp

(Mỹ) *Commissioner of Taxation and Finance* - chánh sở tài chánh và thuế vụ

- *Commissioner of Purchase* - chánh sở Mãi vụ (tại thành phố New-York)
- *high commissioner* - Cao ủy đại diện chính phủ

(lex) commissoria : [L] ước khoản, ước điều lưu chất, ước khoản giải trừ.

to commit (commital) : phạm, ủy nhiệm, ủy phó, ủy thác, tin cậy, giao nạp, tống hồi.

[L] a/ *(a crime)* phạm, *(a crime, an offence)* làm phạm, b/ *(to commit s.o)* giao cho ai một lệnh tống giam, *(commital order)* lệnh chỉ định cư trú đối với người nào.

- *to commit for trial* - a/ tạm giam (để ngăn ngừa) b/ đem ra luận tội, đi giao cho tòa đại hình

(Nghị viện) *to commit a bill* - chuyển giao dự luật cho Ủy ban.

- *to commit money to a bank* - gửi tiền ở một ngân hàng
- *to commit oneself* - a/ cam kết. b/ làm liên lụy.

committee : ủy ban, ủy hội, hội đồng

[L] người quản tài cho người thác loạn tinh thần do chánh án chỉ định

- *advisory committee* - ủy ban tư vấn
- *committee of coordination* - ủy ban điều hợp
- *committee on credentials* - ủy ban xác minh thẩm quyền, ủy nhiệm thư.
- *committee of inspection* - tập thể trái chủ có nhiệm vụ giám sát trong một thủ tục khánh tận
- *committee of management* - hội đồng quản trị
- *committee on rules and regulations* - ủy ban pháp qui
- *select committee* - ủy ban điều tra của quốc hội
- *standing committee* - ủy ban thường trực (Quốc hội), tụ họp các chủ tịch ủy ban

www.thuvien247.net

- *committee on ways and means, supply committee* - ủy ban về phương cách và phương tiện, ủy ban tiếp liệu
- *sub-committee* - tiểu ban, phân ủy hội

[TTCK] *The Stock Exchange committee* - phòng nghiệp đoàn các đại lý chứng khoán.

commodate hay **commodatum** : [L] (Tclan) khế ước cho thuê để dùng (tô tá dụng)

commodity (số ít của dt *goods*) : [TM] hàng hóa, phẩm vật, đặc biệt là thực phẩm hay đồ dùng

(snh) *commodities* - của cải, tài sản (theo kinh tế học)

- *Commodities Exchange (Royal exchange)* - Sở giao dịch thương mại

[TM] *commodity credits* - tín dụng thương mại, thương tín.

commodore : đại tá hải quân, sĩ quan cao cấp chỉ huy một lực lượng hải quân, thuyền trưởng lâu năm nhất của một đoàn tàu buôn

- *air-commodore* - thiếu tướng không quân (không đoàn).

common (tt) : chung, công cộng.

- *common carrier* - người đánh xe công cộng, người lái xe vận tải công cộng
- *common crier* - người rao báo (bố cáo của tòa án), mõ làng
- *common gaol* - nhà giam
- *common hangman* - đao phủ thủ, người lãnh việc thi hành xử treo cổ phạm nhân
- *common informer (private prosecutor)* - người mật báo, cảo giác; người chỉ điểm (Xch *informer*)
- *common jury (petty jury)* - bồi thẩm đoàn phán nghị, (phn, *grand jury*)
- *common law* - luật tục lệ và án lệ; thông pháp
- *common-lawyer* - luật sư chuyên ngành tục lệ pháp
- *common ownership* - quyền cộng hữu đồng tri thủ
- *common plea* - (lsử) vụ kiện công cộng
- *common property* - đồng sở hữu
- *common report* - tiếng đồn của công chúng
- *common woman* - đĩ, điếm, đàn bà làm gái

common (s) : đất công sản, công điền công thổ (thường dùng từ *commons* ở snh gọi là luật lãnh chúa đối với chư hầu : bắt nạp thuế hay nạp cống).

[L] *right of common* - quyền sử dụng đặc biệt là quyền cho súc vật tự do ăn cỏ (thường gọi là *commonage*)

- *common of estovers* - quyền đốn gỗ
- *common of piscary* - quyền đánh cá, ngư quyền
- *common of pasture* - quyền cho súc vật đi ăn cỏ
- *common of turbary* - quyền sử dụng than bùn.

common law : luật tục lệ và án lệ, thông thường pháp, thông pháp.

[L] a/ toàn thể các định chế của luật Anh Mỹ hợp nhất thành một thực

www.thuvien247.net

thể phân biệt với hệ thống pháp luật xuất phát từ luật La Mã *(civil law)*

b/ luật sử, trước các điển chế pháp luật hiện đại. Tuy nhiên luật này vẫn còn giá trị khi mà chưa có một đạo luật mới *(statute)* thay thế, luật đem lại việc giải thích hạn hẹp. Đó là điểm mà luật Anh và luật Mỹ khác biệt nhau, mỗi bên theo một đường lối riêng, nhưng khi phải nhờ đến thông pháp (T.Ph) cả hai bên đều áp dụng chặt chẽ không chú ý đến trường hợp riêng rẽ. Người ta có thể kể ra đây vụ kiện điển hình : một cá nhân bị tố cáo về vụ trộm vào năm 1947, được bồi thẩm đoàn Philadephia tha bổng, nhưng bị tòa án buộc phải ký gởi 25.000 dola để bảo đảm về hạnh kiểm tốt, chiếu theo luật Anh năm 1360 và phải ở tù cho tới khi nạp đủ số tiền phạt. Trường hợp này mới giải thích việc thành lập cơ quan tài phán thượng cấu một cách có hệ thống : gọi là *The Equity* mà tên gọi của từ này đã nói lên tất cả. Nguồn gốc hai hệ thống tài phán này đã được phân biệt. Ngày hôm nay cùng một pháp đình đã áp dụng vừa T.Ph vừa L.CB.

- *Common Law action* - đơn thưa theo thủ tục thường

- *employer's Common Law liability* - trách nhiệm dân sự của chủ (biệt lập với những bảo hiểm xã hội và pháp chế tai nạn lao động)

- *Common Law marriage* - (lsử) hôn nhân do hỗ tương thỏa thuận và thành toại.

commons, commonalty, commonage : giai cấp đệ tam, hạng bình dân hạ tiện

- *House of Commons* - viện thứ dân, hạ nghị viện (Anh).

commoner : người bình dân, để gọi thành viên của viện thứ dân

- *the First commoner* - chủ tịch viện thứ dân (Anh) (Xch *the speaker*)

commonwealth : chỉ toàn thể các quốc gia quân chủ và cộng hòa họp lại đặt dưới sự cai quản của triều đại Windsor do Anh quốc đại diện, dưới danh nghĩa là Trưởng khối thịnh vượng chung *(Chief of the Commonwealth)*

- *The Commonwealth of Australia* - khối thịnh vượng chung Úc

- *the commonwealth of Massachussets* - tiểu bang Massachussets

(lsử) *the Commonwealth of England* - cộng hòa Anh (1649 - 1660).

communal (tt) : thuộc về làng xã, về cộng đồng; tầm thường

[L] *communal estate* - cộng đồng tài sản giữa vợ chồng

(Mỹ) *community property, communal tenure* - cộng đồng về quyền tư hữu, cộng đồng hưởng dụng

- *inclusion of realty in the communal estate* - động sản hóa một bất động sản.

commorientes : (snh) người đồng tử vong

- điều khoản trong T.Ph sự tử vong là được suy đoán vào cùng một lúc như nhau. Các điều khoản của đạo

www.thuvien247.net

luật quyền sở hữu *(Law of Property Act)* đoán định tử vong do tiên đắc niên kỷ (khởi đầu cho người nhiều tuổi nhất)

commune : [HC] làng xã, thị xã, công xã (Mỹ *township*)

commutation : sự hoán giảm, sự cải giảm

[L] *commutation of sentence* - hoán giảm hình phạt

- *commutation of an easement, of a right of user* - chuộc lại quyền địa dịch

compact : qui định, ước điều, khế ước, hiệp ước, (Xch *covenant*)

companionate marriage : (Mỹ) một kết hợp tự do (hôn nhân không có con)

company : công ty, pháp nhân; công ty thương mại hay công nghiệp

- *ship's company* - thủy thủ đoàn

[L] [TC] hội cộng tư, công ty đối vốn.

- *(simple) commandite company* - công ty hợp tư đơn thường

- *company deeds* - các chứng thư lập hội

- *finance company* - công ty tài chánh

- *foreign company* - công ty ngoại quốc, tập thể nước ngoài

- *holding company* - Liên hiệp tài chánh, tổ hợp tài chánh (Xch *holding*), sở hữu một phần quan trọng vốn của xí nghiệp

- *(personal) holding company* - (Mỹ) công ty tổng ngạch phiếu khoán, công ty kiểm soát hợp danh

- *(foreign personal) holding company* (Mỹ) công ty nước ngoài chấp hữu vốn tư nhân.

- *(regulated) investment company* - Công ty hỗ tương đầu tư

- *limited liability company* - Công ty trách nhiệm hữu hạn

- *management company* - (Mỹ) công ty đầu tư vốn cố định

- *"oneman" company* - (Anh) công ty mà tổng số hội viên không vượt quá năm người

- *parent company* - công ty mẹ, công ty chính

- *subsidairies of foreign parent company* - chi nhánh của một công ty mẹ ở quốc ngoại

- *promotary company* - (Mỹ) công ty tài chánh

(joint) stock company - xí nghiệp liên doanh, công ty đối vốn

- *trust company* - công ty quản lý phiếu khoán.

to compear : [L] (Tclan) ra hầu tòa, xuất đinh, trình diện.

compensation (compensatory) : *(for loss injury)* bồi thường, *(for damage)* bồi khoản, *(for personal services)* trả công, tiền thù lao.

- *workmen's compensation* - bồi thường về tai nạn lao động và bệnh tật do nghề nghiệp sinh ra.

[L] khoản bồi thường dân sự, tiền dàn xếp, tiền chuộc

- *compensatory damages* - thiệt hại được bồi thường

www.thuvien247.net

- *pecuniary compensation* - bồi thường bằng tiền
- *Workmen's Compensation Act* - luật về tai nạn lao động (Xch *Workmen's compensation*).

competence hay **competency** (competent) : - phương tiện sống đầy đủ, thẩm quyền về một vấn đề, tư cách
[L] a/ thẩm quyền b/ năng lực
- *competence of evidence* - năng lực cần thiết để làm chứng
- *competence of persons* - năng lực dân sự
- *competent advice* - lời khuyên có phẩm chất, chỉ bảo có trọng lượng
- *competent evidence* - chứng cớ khả chấp (phn *incompetent evidence*)
- *competent to make a will* - có năng lực lập chúc
- *court of competent jurisdiction* - tòa án co thẩm quyền tài phán
- *to be within, beyond, the competence of a court* - thống thuộc, không thống thuộc, thẩm quyền một tòa án
- *to disclaim competence* - bồi ty, không nhận thẩm quyền
- *to disclaim the competence of the court*
- khước từ thẩm quyền tòa án
[HC] (snh) quyền hạn, chức chưởng
- *usurpation by the administrative agency of power beyond its competence* - lạm quyền hành chánh, vượt quyền của cơ quan hành chánh.

competition (competitive) : sự cạnh tranh, ganh đua
- *competitive examination* - thi tuyển vào một chức vụ, một chỗ làm
[L] [TM] *unfair competition* : cạnh tranh bất chính
- *fraudulent competition* - cạnh tranh bất hợp pháp.

compilation : *(of a dictionary etc.)* sưu tập (cho vào tự điển), *(of an inventory)* lập bảng (toán kê)
[L] sưu tập toàn văn pháp luật hiện hành (phn *codification* - điển chế).

complaint (complainant) : [L] (Anh - Mỹ) đơn khiếu tố, gửi đến nơi nào theo luật định (Sở cảnh sát công an, biện lý, viện kiểm sát). (Mỹ) đơn khởi kiện, khởi tố (Xch *cause of action, pleading*)
- *complainant* (hay *complainer*) - nguyên cáo, nguyên đơn.

completion : sự hoàn thành, hoàn chỉnh
[L] *completion of contract* - ký tên vào hợp đồng
- *completion of mandate* - hạn (hạn kỳ) ủy quyền, ủy nhiệm.

complicity : đồng phạm, tòng phạm, a tòng.

to comply with (compliance) : *(a demand)* : chấp nhận, *(a clause in a treaty)* thi hành, thực hiện *(a clause in a contract)* tôn trọng *(a rule)* làm tròn 1 sự qui định, *(an order)* tuân hành
- *in compliance with the orders* - theo đúng luật lệ
- *in compliance with the law* - đúng theo, y theo pháp luật.

www.thuvien247.net

- *want of compliance* - không tương hợp

composition : sự cấu thành, sự dàn xếp, thuận giải, hòa giải

[L] hải ước ngăn ngừa khánh tận (thí dụ : phó nhượng tích sản - *cession*)

[HC] khoán thuế, điều đình với sở thuế

- *composition for stamp duty* - bao thuế con niêm

- *composition tax* - thuế khoán

- *composition of ten shilings in the pound* - miễn thuế 50%

[QTh] *composition for dues* - điều đình về quan thuế

- [TM] sắp đặt, dàn xếp, điều hợp, hoãn trái

compound (tt) : cấu thành,

[TC] *compound interest* - phức lợi, phép cho vay phúc lợi

to compound : cấu thành, sắp xếp, dàn xếp

- *to compound a debt* - điều đình về một món nợ

- *to compound a felony* - lâm ngơ đối với một trọng tội để được trả tiền

- *to compound for a tax* - a/ trả thuế khoán.

b/ điều đình với sở thuế

- *power of compounding* - quyền điều đình, dàn xếp.

compromise : dàn xếp, hòa giải. điều đình

[L] dàn xếp theo thể thức trọng tải.

comptroller : kiểm soát viên

[HC] *Comptroller of the Royal Household* - quản gia đình nữ hoàng.

(Mỹ) chánh sở kiểm soát kế toán quốc gia hoặc Sở kiểm soát kế toán thị xã

[TC] nhân viên kiểm tra kế toán, ủy viên kiểm toán.

compulsion (compulsory): cưỡng bách, ép buộc, bạo hành.

[L] Xch *coercion*

- *to be under compulsion to do sth* - bị ép buộc làm việc gì.

- *to pay under compulsion* - ép buộc trả tiền, ép buộc thanh toán.

- *compulsory joinder* - liên nhập vụ kiện bó buộc.

- *compulsory jurisdiction* - thẩm quyền bó buộc

- *compulsory liquidation* - thanh toán tài phán

- *compulsory loan* - công trái cưỡng bách.

(Mỹ) *compulsory prostitution* - tội du đãng đặc biệt.

computation : sự tính toán, sự ước tính.

[L] *civil computation of time* - ngày đầu được kể trong việc tính thời hạn (tính thời gian trong khế ước dân sự)

concealment (to conceal) : giấu giếm, che đậy, trá hình, úp mở.

[L]a/ oa trữ (vật ăn cắp, ăn trộm, giấu kẻ gian, trẻ con)

b/ giấu (Thí dụ: khuyết điểm của hàng hóa, nếu khách hàng biết có thể

www.thuvien247.net

cản trở việc ký kết hợp đồng và có lý do để hủy hợp đồng)

- *concealed assets* - tích sản vô hình (thí dụ: sản nghiệp thương mại; vốn kinh doanh.)

- *concealment of birth* - tiêu tịch trẻ sơ sinh.

- *concealment of evidence* - ẩn nặc chứng cớ.

- *concealment of profits* - giấu tiền lời.

- *concealed weapons* - vũ khí cất giấu

[BH] *material concealment* - giấu một sự việc xác thực có thể làm cho bảo khoán phải hủy bỏ.

(Xch *contract* [BH], *representation* [BH])

concession : đặc nhượng, đặc hứa (điền thổ, ý kiến, dịch vụ, một chỗ báu hảng v.v...)

- *mining concession* - đặc nhượng hầm mỏ. (Mỹ *claim*)

conclusion (to conclude, conclusive, conclusory) : kết luận, quyết định

[L] hậu quả,- hệ quả, hiệu quả

conclusion of fact - luận cứ dựa trên các sự kiện xác thực (đã kiểm tra)

- *conclusion by judgment* - quyết định tài phán, việc đã xử.

- *conclusion of law, legal conclusion* - hậu quả pháp lý của tình trạng thực tế đã viện dẫn, cấm không được trình bày trong *affidavit* hay trong bản kết luận dự tiên (*pleadings*)

- *the plaintiff is concluded by his pleading* - các sự kiện nêu lên ở bản kết luận trạng làm cho các lời khai trình mới của nguyên đơn không thể chấp nhận được.

- *conclusive argument* - luận cứ chứng minh.

- *conclusive evidence* - bằng chứng xác thực, xác quyết

- *the findings of the jury are conclusive upon the court* - bản phán định của bồi thẩm đoàn ràng buộc tòa án

- *conclusive presumption* - suy đoán bất khả cự tuyệt.

- *conclusory pleading* - kết luận chỉ có tính cách lý thuyết, bỏ qua những sự kiện cần thiết về thực tế (*evidentiary facts*) mà bản kết luận dựa vào.

concourse : [L] (Tclan) phê chuẩn một vụ án hình do tư nhân đề khởi.

concrete (tt): cụ thể

[L] *concrete case* - trường hợp đặc loại, trường hợp riêng rẽ.

concubinage : ngoại hôn, tình trạng ngoài hôn thú

- *concubins* - bạn ngoại hôn, vợ chồng không chính thức

- *concubinary* - tình trạng vợ chồng không chính thức

- *concubine* - vợ không chính thức, vợ nhỏ, vợ lẽ, thiếp, hầu.

concurrence (concurrent, to concur) : đồng thời, sự trùng hợp, sự gặp gỡ, thỏa thuận

[L] a/ phân tranh (pháp luật)

b/ cạnh tranh (pháp luật)

- *concurrent cause* - nguyên nhân góp phần

www.thuvien247.net

- *concurrent jurisdiction* - thẩm quyền đồng thời của nhiều tòa án (để nguyên đơn chọn lựa)
- *concurrent lease* - khế ước thuê mướn có hiệu lực khi chấm dứt quyền địa dịch của một khế ước trước
- *concurrent opinion* - ý kiến phù hợp.
- *concurrent powers* - các quyền hành chung (của phụ thẩm, bồi thẩm v.v...)
- *concurrence of sentences* - sự nhập chung các hình phạt (phn- *cumulative sentence*)
- *concurrent writ* - trác hầu tòa lập thành nhiều bản (Thí dụ: đo nhiều bị đơn, nhiều địa chỉ cư trú v.v...)
- *performance and payment are concurrent conditions* - cung khoản và việc trả tiền phải làm đồng thời
- *all concur* - tất cả nhất trí, toàn thể thuận nhận.

[BH] *concurrent fire-insurance* - bao hiểm hỏa hoạn, phân bổ với điều kiện y như nhau giữa các chủ bảo hiểm

to concuss : làm lung lay; nao núng

[L] thị uy, dọa nạt

condemnation : kết án, xử phạt, khiển trách, cải cách, chỉnh lý, cảm hóa

[L]1/ kết án một can phạm

2/ trưng thu vì lý do công ích

3/ (luật hàng hải) a/ khai nhận (tàu) bị bắt đúng phép, b/ rút giấy phép hàng hành (tàu đường thủy)

- *condemnation to costs* - phạt trả phí tổn, (qsự) cải trang dụng cụ.
- *condemned cell* - phòng giam can phạm

condescendence : sự chiếu cố, sự hạ cố

[L] (Tclan) sự cho biết rõ chi tiết một vụ kiện hình do bên đứng thưa (nguyên cáo)

condition (conditional) : điều kiện, tình trạng một thể nhân, một người

[L] điều kiện, quy định.

- *conditional clause* - điều khoản hạn chế.
- *condition of the contract* - điều kiện sách
- *express condition* - điều kiện minh thị
- *conditional fee* - kế sản được thay thế. (Xch *reversion*)
- *implied condition* - điều kiện mặc nhiên
- *conditional limitation* - di sản truyền kế với điều kiện hủy bỏ
- *condition precedent* - điều kiện đình chỉ.
- *condition subsequent* - điều kiện hủy bỏ
- *conditional sale* - bán có điều kiện.
- *on condition* - với sự dè dặt.

condonation : sự tha tội, xá miễn

[L] *condonation of matrimonial infidelity* - tha thứ về sự không thủy chung giữa hai vợ chồng lập thành sự từ chối tố quyền xin ly dị. Việc hòa giải có thể mặc nhiên (bằng cách làm các quan hệ sinh lý) hoặc với điều kiện hứa hẹn sẽ cở phẩm hạnh không thể chê trách về sau.

www.thuvien247.net

conduct (to conduct) : hạnh kiểm; sự điều khiển; quản lý

- *conduct of affairs* - quản lý sự vụ

- *conduct-money* - chi phí di chuyển của nhân chứng

- *good-conduct certificate* - chứng chỉ hạnh kiểm tốt

- *safe-conduct* - giấy hộ chiếu (thông hành)

(qsự) *conduct-sheet* - giấy phạt

- *to conduct one's own case* - biện hộ về vụ kiện cho riêng cá nhân.

conduit : ống dẫn, sự thông dòng (một con sông)

[L] người rơm, người làm vì, người bù nhìn

confederacy (confederate) : liên hợp các quốc gia

[L] sự mưu phản, âm mưu (Mỹ - *combination*). [L.CB] sự thông đồng.

- *confederate* - đồng lõa, đồng phạm

(lsử) (Mỹ) liên minh 13 xứ thuộc địa Bắc Mỹ, nổi dậy chống lại triều đình Anh quốc, lập thành hợp chủng quốc (Hoa Kỳ).

- *the Southern Confederacy* - các Tiểu bang liên minh Miền Nam trong cuộc nội chiến ly khai (1860-1865).

- *confederation of British Industries* (C.B.I): liên đoàn (chủ nhân) công nghiệp Anh quốc.

conference (to confer) : bàn bạc, hội ý, hội nghị, hội thảo

[L] hội ý riêng với một luật sư (phn - *consultation*)

[Mỹ] buổi hội chung các liên ủy ban của thượng viện và viện dân biểu (hội nghị liên tịch) để giải quyết sự bất đồng về một dự luật.

- *to confer an advantage* - chấp thuận một đặc ân.

- *to confer a degree* - cấp một học vị (đại học)

- *to confer jurisdiction by consent* - cấp cho, ban cho thẩm quyền do hợp đồng

confession (to confess) : sự tự thú, sự thú nhận, cung xưng

[L] ds - thừa nhận của luật,

hs - tự thú tư pháp, cung xưng trước tòa

- *confession of defense, of plea* - sự rút đơn, sự bãi nại

- *confession and avoidance* - thừa nhận các điều kiện vật chất do đối phương viện dẫn, đồng thời viện dẫn những sự kiện phủ định các hậu quả pháp lý.

- *judgment by confession* - án văn dựa trên lời tự thú.

- *to confess judgment* - thú tội lúc ra tòa.

confidential (tt) (confidence) : kín, mật, nói riêng với nhau

[L] *confidential communications* - tin tức mà người ta không có quyền tiết lộ (bí mật nghề nghiệp, dấu ấn của lời tự thú, chuyện mật giữa hai vợ chồng v.v...)

- *confidence-crook* - kẻ xảo trá

- *confidence-trick* - trò bội tín, lừa

[TM] *confidence-clerk* - người tin cẩn, người thân tín.

www.thuvien247.net

confinement (to confine) : a/ giam giữ, cầu lưu
b/ tình trạng đảm bả ở cử, sự nằm chỗ
[L] cầm cố, tội đồ
- *close, solitary confinement* - giam trong xà lim, cách ly (để giữ bí mật)
- *to confine a boy in a reformatory* - gửi vị thành niên vào nhà trừng giới.
- *he confined himself to the statement* - nó tự giới hạn để khai nhận

confirmation (to confirm) : sự xác nhận, sự phê chuẩn.
[L] xác nhận hữu hiệu, sự duyệt hành
- *confirmation of bankruptcy composition* - phê chuẩn một hải ước (trong vụ phá sản)
- *confirmation (of an expert's report etc) by Court* - phê chuẩn (tờ trình báo cáo của viên giám định v.v...) bởi Tòa án.
- *to confirm* - *(a decision)* tán đồng về, *(a report)* chấp thuận theo, *(a nomination)* chuẩn y, *(a decree)* xác nhận, *(an election)* xác nhận hữu hiệu; công nhận - *the court confirms the referee's report* - tòa án chuẩn phê bải kết luận của thẩm phán thuyết trình viên

confiscation : sự tịch thu, tịch biên

conflict (to conflicting) : phân tranh
[L] *conflict of laws* - Xch *concurrence*
- *law of conflicts* - luật quốc tế tư pháp.
- *conflicting evidence* - lời chứng đối nghịch, chứng cớ mâu thuẫn

confrontation (to confront) : đối đầu, đối kháng, đối chất, đối chiếu
- *to confront the prisoner with the evidence* - đối chất tù nhân với nhân chứng; đặt tù nhân trước chứng cớ.

confusion : sự lẫn lộn, sự hỗn độn, sự nhập chung
[L] Xch *merger.*

congress (congressman, congresswoman, congressional) : đại hội (từ chính trị, trước kia hay dùng chữ *convention*)
(Mỹ) quyền lập pháp của Liên bang gồm Thượng viện và Viện dân biểu. Tuy nhiên, từ *congressman* và *congresswoman* - dùng để chỉ các thành viên của hạ nghị viện hay Viện dân biểu.
- *congressional district* - khu vực được có đại biểu tại Quốc hội
- *congressional investigation* - ủy ban điều tra quốc hội
- *"Congressional Record"* - tường thuật tốc ký các cuộc bàn luận tại Quốc hội (từ *congress* còn chỉ một khóa họp của Quốc hội)

conjugal rights : quyền lợi hôn nhân, đặc biệt là nghĩa vụ hôn phối. (Xch *marital rights*)
[L] *decree of restitution of conjugal rights* - lệnh tái hồi cơ sở hôn nhân.

connivance (to connive) : sự thông mưu, sự thông đồng
[L] a/ sự đồng phạm trong một vụ án hình (trọng tội hay khinh tội)
b/ sự tha thứ của một người phối ngẫu đối với người vợ (hay chồng) ngoại tình

www.thuvien247.net

- *to connive with a criminal* - tán trợ một tội phạm.

connubiality : tình trạng hôn nhân, thi hành quyền lợi hôn nhân.
[L] năng lực kết hôn.

conscience (conscientious) : lương tâm
- *conscience clause* - điều khoản của luật dự trù quyền từ chối cầm súng vì chống lại lương tâm
- *conscience money* - hoàn lại số tiền vô danh cho Sở thuế
- *conscientious objector* - người kháng bác nghĩa vụ quân sự (về vấn đề quân dịch, tiêm chủng v.v...)

consanguinity : huyết tộc (dây thân thuộc phía nội)

consent : bằng lòng, ưng thuận, thuận tình, thuận tuân, chuẩn y
[L] *age of consent* - tuổi cập kê (đòi hỏi về dân sự để lập hôn thú, về hình sự để tránh phẩm định hình tội trong trường hợp quan hệ ngoài hôn thú.)
- *consent decree* - án văn thỏa xử trong L.CB, đặc biệt là lệnh không làm đối với khiếu nại hành chánh và hứa hẹn của bị đơn về những hành động đáng lên án sau này.
- *mutual consent* - thỏa ước tương thuận (*divorce*) thuận tình ly hôn.
- *with one consent* - với sự nhất trí.

consequential (tt) : do ở, là hậu quả của, là kết quả logic của
[L] *consequential damage* - tổn hại gián tiếp
- *consequential effets of an action* - hậu quả của một vụ kiện
- *consequential relief* - lệnh cho bồi thường bổ sung

consideration : sự xem xét, suy tính, khảo sát, khảo thí
[L] vật đáng giá hay một số tiền.
Phản đối lại căn cứ vào nguyên tắc nền tảng của T.Ph., cần phải có để đảm bảo giá trị của hợp đồng. Thật vậy, duyên cớ không mất tiền (vô phí) của luật pháp không có trong luật Anh Mỹ : *"consideration is a necessary requirement for a valid agreement"* (một số tiền là sự đòi hỏi cần thiết để một hợp đồng có giá trị), còn trong thực tế chỉ cần vừa đủ một số tiền nhỏ một đồng bảo Anh hay một USD chẳng hạn là đủ để hợp đồng có giá trị. Tuy nhiên một số nghĩa vụ tự nguyện được chấp nhận, mặc dù luật không bắt buộc nhưng do tính chất tự nhiên của nó: như là từ bỏ trái quyền, của tặng dữ di tặng, hay các sự khước từ vô sở phí v.v... Cần ghi nhận rằng hiện tại có khuynh hướng trái ngược; Thí dụ : tại Nữu Ước người ta chấp nhận giá trị của khế ước vô thưởng nếu khế ước được làm theo hình thức chứng thư long trọng
- *for good consideration* - a/ với tính cách hữu thưởng (tốn tiền), b/ với tính cách thân hữu
- *for valuable consideration* - với tính cách hữu thưởng.

[TM] [TC] giá, tiền dự nạp (dự kim), nguyên do.

www.thuvien247.net

- *for a consideration* - nhờ có tiền, với điều kiện có tải chánh.
- *consideration given to a bill* - nguyên đo của tờ phiếu khoán.
- *to give consideration for a bill* - đóng tiền bảo chứng cho một hối phiếu.

consignation : sự gửi, ủy thác, ký thác, giao phó

[L] [Tclan] để cung thực vật tiếp theo là giao phó vào tay đệ tam nhân

[TM] gửi bằng cách ký thác, ký mại

[TC] tồn khoản ngân hàng, tiền gửi ngân hàng.

consignment (to consign, consignee, consignor) : sự gửi hàng, sự vận tống hàng hóa

[TM] *consigned goods* - hàng ký gửi, ký mại

- *consignment note* - a/ giấy gửi hàng, vận đơn, phiếu ký gửi, b/ biên nhận gửi hàng bằng đường tàu hỏa.
- *consignment price* - giá ký gửi
- *consignee* - người nhận, người tiếp lãnh, người nhận hàng để bán
- *consignor* - người gửi, người gửi hàng để bán.

consistency (consistent) : sự chắc chắn, giống y; tương hợp, phù hợp.

- *inheritance consisting of a house* - di sản gồm có một căn nhà
- *a consistent trend in the cases decided* - một khuynh hướng tương hợp trong các quyết định đã tuyên.

consolidation (consolidated) : củng cố, hợp nhất, văn bản nhất định.

[L] a/ *consolidation of actions* - liên nhập tố quyền, hợp nhất (cấp thẩm) xét xử.

b/ *consolidation of rights* - hợp nhất quyền lợi (của trái chủ và phụ trái, quĩ đang dùng và đã được dùng v.v...)

c/ *consolidation of companies* - hợp nhất nhiều công ty (Xch *merger*)

d/ *consolidation of statutes* - biên soạn và hợp nhất các văn bản lập pháp (phn *codification, compilation*)

[TC] (Anh) củng cố về món nợ công (công trái) bằng cách phát hành chứng thư củng cố. Chứng thư này do Quỹ chiết cựu về món nợ công, được lấy từ lợi tức thuế thương chánh và các thuế phụ thuộc (thuế con niêm v.v...)

consols : [L] (Anh) vốn củng cố. (lsử) công trái hợp nhất của chính phủ Anh có từ năm 1751.

- *consols guaranteed by the government* - (Anh) những nghĩa vụ của chính phủ.

consort : hoàng phối

- *prince-consort* - quận công, chồng nữ hoàng trị vì (Thí dụ : quận công Albert, chồng nữ hoàng Victoria).
- *queen-consort* - vợ của vua, hoàng hậu (phn. *queen-regnant* - nữ hoàng trị vì).

consortium : [L] hôn nhân hợp pháp và nghĩa vụ tương trợ do hôn nhân.

- *loss of consortium* - chấm dứt cộng đồng phu phụ, trường hợp xảy ra để xin bồi thường nếu ngoại tình hay do dụ dỗ. (Xch. *heart balm actions*)

[TM] [TC] liên hội, tổ hội.

www.thuvien247.net

conspiracy : âm mưu, mưu phản
[L] ds liên kết; liên hiệp; hs - gian phi tụ đảng (về dân sự, tội phạm liên kết kéo theo trách nhiệm liên đới cho tất cả các người tham dự; về hình sự, không cần có việc khởi đầu hành động mới định danh tội phạm và trừng phạt).

constable (constabulary) : công an viên, cảnh sát viên, người bảo vệ an ninh trật tự.

- *chief constable* - cảnh sát trưởng, sĩ quan công an

- *rural constable* - tuần phu, người giữ ruộng

- *county constabulary* - sở hiến binh, đội hiến binh, (Mỹ) thẩm phán quận đảm trách việc quản lý tòa án.

constitution : sự thành lập, thiết lập, tuyển nhiệm, nhiệm cách; hiến pháp.
(Anh) Hiến pháp Anh cốt yếu dựa vào tục lệ *"an unwritten body of custom"*, một bộ phận bất thành văn của tục lệ. Cũng như mọi hiến pháp của nhiều nước, Hiến pháp Anh thừa nhận ưu thế của lập pháp, nhưng không có điều khoản đặc biệt để giải quyết các thay đổi của hiến pháp (như là hội nghị lập hiến, một đa số có đủ tư cách v.v...)
(Mỹ) hiến pháp Liên bang năm 1787 là luật tối thượng của đại lục *(the Supreme Law of the Land)*, hiến pháp này là điển hình trong các hiến pháp mới, áp dụng cụ thể nguyên tắc tam quyền phân lập, bởi vì hiến pháp đã chấp nhận quyền lập pháp là quyền làm luật mà sự áp dụng và giải thích luật giao cho Tòa án Tối cao. Đó là cách kiểm soát ti mi hỗ tương nhau : *the checks and balances*, bảo đảm gìn giữ các quyền tự do cá nhân.

constitutional (tt) : thuộc về hiến pháp, lập hiến.

- *constitutional convention* - (Mỹ) quốc hội lập hiến có quyền tu chính hiến pháp.

- *constitutional courts* - (Mỹ) các pháp đình thành lập do đạo luật về tư pháp *the Judiciary Acts 1789*.

- *constitutional law* - luật hiến pháp.

- *constitutional office* - (Mỹ) cơ quan hành chánh được thành lập do Hiến pháp không do lập pháp.

constraint : cưỡng chế, bó buộc.
[L] a/ cấu thúc thân thể. b/ tước đoạt tự do (Thí dụ : giam một người điên).

construction : sự làm cho rõ ràng minh bạch, giải thích hợp lý và chặt chẽ các từ.

- *broad, liberal construction* - giải thích theo nghĩa rộng, khoáng đại.

- *narrow, restrictive construction* - giải thích theo nghĩa hẹp, hạn chế, sát từng chữ.

constructive (tt) : a/ được lập thành do diễn dịch hay hiểu ngầm : *constructive possession* (chấp hữu bằng cách diễn dịch), *constructive promise* (hứa hẹn do hiểu ngầm) v.v...
b/ có tính cách thực tại, có tính cách xây dựng : *constructive criticism* (phê bình xây dựng); *constructive coopera-*

www.thuvien247.net

tion (hợp tác thực tại), *constructive suggestion* (đề nghị xây dựng) v.v...

consuetude : [L] (Tclan) tập quán, tục lệ địa phương.

consulate : [HC] lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

The British Consulate - tòa lãnh sự Anh

consummation : hoàn thành, thành toại, hoàn tất

[L] *consummation of marriage* - thành toại hôn nhân, khi sự giao hợp lần đầu giữa vợ chồng phải được hoàn thành. Hôn nhân không thành toại theo luật, nếu người chồng tự ngưng hành vi dục tình trước khi làm xong sự xuất tinh ở bên trong cơ quan âm hộ người đàn bà *(coistus interruptus)* hay nếu người chồng tránh né việc đó bằng cách dùng các phương tiện tiết chế tình dục (Xch *nullity of marriage*)

- *consummation of the final steps* - hoàn tất bước cuối, biện pháp thực hiện cuối cùng.

contango : [TTCK] lợi tức điền kỳ (là suất bách phân mà người mua trả cho người bán để được hoàn trả tiền mua).

- *contango-day* - ngày hôm trước của ngày trả tiền, ngày lãi điền kỳ.

- *payer of contango* - mãi chủ điền kỳ.

contemner : [L] người bị kết tội nhục mạ thẩm phán, người không chịu ra tòa đại hình (nhục mạ tòa án - *contempt of Court*)

contemplation : sự dự kiến, sự liệu định, sự ngẫm nghĩ.

- *in legal contemplation* - theo quan điểm luật pháp.

contempt : sự khinh bỉ, sự coi thường, sự miệt thị.

a/ - *contempt of court* - (từ kỹ thuật là *contumacy* - khiếm diện, xấc láo, bướng bỉnh) xúc phạm thẩm phán, (ds) khước từ các án lệnh của tòa, một phần tiền dự phạt do đối phương trả với tính cách là tiền bồi thường; (hs) khước từ sự tuân hành lệnh Tòa (ngay tại phiên tòa xử, thí dụ : từ chối không trả lời câu tòa hỏi v.v...) ngoài phiên tòa, thí dụ : không ra hầu tòa.

b/ (Mỹ) *contempt of Congress* - khước từ trình diện trước ủy ban điều tra của Quốc hội, có thể bị hình phạt do Quốc hội trực tiếp tuyên phạt.

to contest : tranh luận, tranh biện, bàn cãi, tranh đua, phản đối, phản kháng.

[L] *(a will)* công kích, *(a succession, a debt)* phản đối, dị nghị, phủ nhận.

context : toàn bản văn; khung cảnh, hoàn cảnh, trạng huống.

contingency : sự ngẫu nhiên, sự bất ngờ, việc xảy ra không chắc chắn.

[L] *contingency fee* - phí bất ngờ. (Mỹ) pactum de quota litis - là thỏa ước theo đó một người chịu trách nhiệm thu hồi một món nợ để được hưởng một phần nhất định trên món nợ thu hồi.

[TM] snh. phí lặt vặt.

[BH] *(assured against) contingency* - tai nạn, hiểm tai

www.thuvien247.net

- *the remarriage contingency* - bất ngờ tái hôn, khả năng làm lại hôn nhân.

contingent (tt) : ngẫu nhiên, bất ngờ, không chắc chắn, may rủi, tùy theo điều kiện, có điều kiện.

[L] *contingent condition* - điều kiện ngẫu nhiên.

- *contingent estate* - tài sản có điều kiện không chắc chắn; tài sản mà sự chuyển giao còn tùy thuộc vào một biến cố vị lai không chắc chắn (Thí dụ : sự sinh ra một đứa con).

- *contingent remainder* - quyền tư hữu dưới điều kiện đình chỉ.

[TM] [TC] *contingent expenses* - chi phí không dự trù, bất thường.

- *contingent liability* - a/ các cam kết ngẫu nhiên, tiêu sản không chắc có thể đòi được.

b/ sự bảo chứng của đệ tam nhân.

- *contingent profit* - lợi tức không chắc chắn, lợi tức may rủi.

continuance : sự tiếp tục, sự liên tiếp, sự hoãn lại, sự kéo dài, sự đình hoãn, sự triển kỳ.

[L] sự triển kỳ, sự đình hoãn.

continuation : sự tiếp tục, sự tiếp nối, sự chắp nối, phần nối liền

[TTCK] diên kỳ, triển kỳ.

- *continuation-day* - ngày triển kỳ, ngày kéo dài thêm

- *continuation-rate* - thuế bổ túc, giá bổ sung.

contraband : sự buôn lậu, sự lậu thuế, hàng lậu, đồ lậu

[L] *contraband of war* - hàng lậu chiến tranh, chiến phẩm lậu.

contract (contractor, to contract) : hợp đồng, giao kèo, khế ước, hiệp định, thỏa ước, minh ước, hiến ước

[L] 1/ (hợp đồng nói chung) *express contract* - hợp đồng đúng qui cách, hợp lệ.

- *implied contract* - hợp đồng mặc nhiên, hợp đồng thực tế

- *contract of record* - hợp đồng có đăng ký hay do một quyết định tư pháp

- *contract under seal, speciality contract* (hay *deed*) - hợp đồng trọng thức (theo đúng thể thức), hợp đồng tư thự, tư chứng.

- *simple contract* - hợp đồng thực tế, khẩu ước, hợp đồng mặc nhiên (mà hiệu lực của hợp đồng bắt buộc có điều kiện về giá tiền - *a consideration*), một hợp đồng được thi hành *(executed)*, khi mà các bên hoàn thành tất cả các cung khoản dự liệu và khi mà một vật đã được bán, giao vật và trả tiền ngay. Người ta gọi một hợp đồng chắc chắn *(executory)* là một hợp đồng chứa đựng lời hứa hẹn thi hành sau này; *entire contract* - hợp đồng song phương hoàn chỉnh, *open contract* - là hợp đồng có các điều khoản chưa bị đình chỉ, *severable contract* - hợp đồng mà các điều kiện có thể được điều chỉnh do các cung khoản thay đổi của hai bên ký kết, *quasi- contract* - chuẩn khế ước, *benevolence contract* - khế ước đơn phương bất vụ lợi; *burdensome contract* - hợp đồng có sự thiệt thòi.

www.thuvien247.net

Sự hữu hiệu của một hợp đồng tùy thuộc vào các điều kiện sau :
a/ *capacity to contract* - năng lực kết ước
b/ *intention to contract* - ý định kết ước
c/ *consensus ad idem* - đồng thuận, hiệp ý
d/ *valuable consideration* - giá cả
e/ *legality of purpose* - mục tiêu hợp pháp, không trái trật tự công cộng.
f/ *sufficient certainty of terms* - xác thực đầy đủ của các điều khoản về thể tử.
2/ a/ khế ước bán. b/ hợp đồng chuyển dịch quyền sở hữu
- *breach of contract* - vỡ hợp đồng, chấm dứt khế ước.
- *contract date* - ngày kết ước
- *contract law* - luật nghĩa vụ
- *penalty for non-fulfilment of contract* - tội hình sự do kết ước, ước khoản hình sự
- *action for breach of contract* - tố quyền hủy bỏ hợp đồng do không thi hành hợp đồng
- *action for specific performance of contract* - tố quyền xin thi hành khế ước.

[HC] giá đồng loạt
[HC] [TM] sự lãnh thầu, đấu thầu, ước khoản bao khoán, cuộc giao thầu, sự bỏ thầu.
- *contract labour* - công nhân hợp đồng, nhân công khế ước
- *contract note* - phiếu kê mua hay phiếu bán.
- *contract price* - giá khoán
- *contract work* - hợp đồng lao công (làm việc trong xí nghiệp)
- *the conditions of la contract* - điều kiện sách
- *contractor, contracting party* - người kết ước, bên kết ước, người đấu giá được, người bỏ thầu được, nhà thầu

[TTCK] lời rao, bố cáo, yết thị thi hành.
[BH] hợp đồng bảo hiểm là một hợp đồng bắt buộc các bên hoàn toàn có thiện ý, nếu không sẽ bị phạt vô hiệu. (Xch *concealment ASS, representation ASS*)
- *by private contract* - theo sự thỏa thuận, do sự thỏa thuận
- *to contract out, away* - từ chối bởi khế ước, bởi sự thỏa thuận trước, một số điều khoản chắc chắn của luật hay của hiệp ước.

contravener (to contravene) : người vi phạm, người làm trái
[L] người vi phạm
- *to contravene the regulations* - vi phạm các qui định, các qui tắc

contribution : sự đóng góp, đảm phụ, thuế, tiền hùn, tiền quyên
- *contribution pro rata* - phần góp, phần chia

[L] a/ phần của người thụ di đã xin để thanh toán nợ một vụ thừa kế, b/ phần đóng góp của vợ chồng.
[TM] [TC] *capital contribution* - tiền đóng dành cho quỹ xã hội của công ty.

www.thuvien247.net

[BH] phần đóng của chủ bảo hiểm, được ấn định do qui định đã có trước.

- *charitable contribution* - tặng vật cho từ thiện.

- *forced contributions* - (qsự) thuế chiến tranh (đánh vào dân cư vùng bị chiếm đóng)

contributory negligence : phần chịu do sự cẩu thả.

[L] [BH] viện dẫn do sự thiếu thận trọng hay do bất cẩn phần nào của tai nạn, của thiên tai hay của nạn nhân, nếu không thì sẽ không có sự bồi thường thiệt hại (Xch. *negligence*)

control : quyền lực, sự tự chủ, sự ức chế; sự kiểm soát, giám sát

- *currency control, control of exchanges* - kiểm soát việc lưu hành tiền tệ, qui định hối đoái.

- *rent control* - bảo vệ người thuê.

contumacy : sự khuyết tịch (đại hình), sự không tuân lệnh tòa án, sự khiếm khuyết (Xch *contempt of court*)

to convene (convention) : *(an Assembly)* triệu tập, nhóm họp (một hội đồng), triệu tập các thành viên (của một hội đồng), *(a conference)* hội họp, nhóm họp.

[L] *to convene someone before a court* - triệu tập người nào ra tòa.

- *convention* - thỏa ước quốc tế, hiệp định, hiệp ước.

conversation : đàm phán, đàm thoại, nói chuyện, giao thiệp, thông thương, quan hệ tình dục.

[L] *criminal conversation* ("crim-con") - thông gian, (đặc biệt đối với tố quyền xin bồi thường về sự thiệt hại tinh thần, Xch *heart-balm action*)

conversion : sự đổi, cải hoán, chuyển hoán, hoán đổi, hoán cải

[L] 1/ sự động sản hóa và bất động sản hóa

(*conversion* xảy ra trong các trường hợp sau đây :

a/ khi các bất động sản giữ làm của chung được động sản hóa, b/ do lệnh của tòa án, c/ do sự ủy thác *trust*, d/ khi bán các tài sản bất động sản, các tài sản bất động sản nêu ở đây được xem như đã cải hoán thành tiền vào lúc ký hợp đồng. Vì vậy trong trường hợp người bán hay người mua mệnh một, các chúc thư của họ sẽ giải thích theo cách mà người thừa kế của người bán sẽ có quyền định giá và người thừa kế của người mua định về bất động sản).

2/ *(fraudulent) conversion of public moneys* - lạm thủ công quỹ.

- *false, wrongful conversion* - sang đoạt, biển thủ công quỹ.

[TC] *(of Government stock)* - cải hoán, *(of currencies)* chuyển đổi, đổi.

conveyance : chuyên chở, vận tải, phương tiện chuyên chở, sự truyền tin, sự chuyển giao; chuyển dịch.

[L] 1/ tất cả phương cách chuyển giao tài sản (nhất là bất động sản) không phải do chúc thư.

- *conveyance of actual chattels* - chuyển giao động sản thực sự, phần góp thực sự.

www.thuvien247.net

- *fraudulent conveyance* - chuyển giao gian lận, chuyển nhượng tài sản có hại cho các trái chủ, đồng hóa với *act of bankruptcy* - (xem từ này)

- *conveyance of a patent* - chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, chuyển giao bằng sáng chế.

- *conveyance of real estate* - chuyển nhượng bất động sản

- *voluntary conveyance* - xử phân tài sản vô thường. (muốn có giá trị phải làm bằng văn kiện hợp thức theo cách thức tư thự chứng thư).

2/ Chứng thư, hợp đồng, chuyển dịch quyền tư hữu, chứng thư chuyển dịch.

- *derivative conveyance* - phụ kiện hay bổ ước của chứng thư (Xch *deed*)

3/ *public conveyance* - xe chở công cộng

- *public means of conveyance* - các phương tiện chuyên chở công cộng

[HC] *conveyances and transfers duty* (Anh) thuế đánh trên việc chuyển dịch quyền sở hữu giá khoán động sản.

conveyancer hay **conveyancing lawyer** : luật sư chuyên trách làm giấy tờ sang tên tài sản, gọi là : solicitor - giống như chưởng khế hay công chứng viên

convict : [L] người bị tuyên án là có tội và bị kết án tử hình hay khổ sai vì trọng tội hay tội phản bội tổ quốc.

(Mỹ) người bị giam trong nhà lao.

- *a former convict* - người có án, người có tiền án

- *convict colony* - nơi lưu đày, nơi phát vãng

- *convict prison* - khám đường trung ương, khám lớn

- *convict ship* - nhà tù khổ sai nổi

- *convict station* - nhà lao, ngục thất

- *gang of convicts* - toán tù nhân chèo thuyền (cổ)

conviction : [L] sự kết án, sự xử phạt, án phạt

- *previous conviction* - hồ sơ tiền sự

- *summary conviction* - sự kết án do thẩm phán hòa giải

to cook *(the accounts)* : giả mạo, gian lận (trương mục)

cooling off : [L] thời gian để đối phương suy nghĩ lại trong một vụ phân tranh

co-obligant, co-obligor : [L] người đồng mắc nợ, người đồng phụ trái

co-ownership (co-ower) : quyền sở hữu chủ cộng đồng

- *co-ower* - cộng hữu chủ, người có cùng quyền sở hữu

coparcenary, coparcener : [L] (lsử) tài sản truyền cho con gái như là đồng thừa kế một di sản bất động sản.

Đôi khi từ này còn được dùng, một cách không rõ ràng, để chỉ một sự thừa kế vị phân và người cộng hữu chủ vị phân.

www.thuvien247.net

co-property : [L] cộng đồng sở hữu, cộng hữu

copy : bản sao, bản chép lại, chuyển tả; *(of a book)* bản sao lục *(of a newspaper)* số báo, bản thảo (để in ấn cho kịp phát hành)

[L] bản sao (một chứng thư, một bằng khoán)

- *certified copy* - bản sao công chính

- *certified true copy* - bản sao "y bản chính"

- *examined copy* - bản sao được chứng thực do nhân viên hữu thệ, qua kiểm tra văn kiện gốc.

- *exemplified copy* - bản sao lục chính thức, bản sao chính một tư liệu, có dấu đóng của Tòa hay của một công chức (cán bộ) có thẩm quyền

- *fair copy* - bản chép sạch

- *first authentic copy* - bản sao công chính lần đầu, bản đại tự thi hành

- *office copy* - bản sao do một công chức lập có đóng dấu cơ quan

- *"true copy"* - "để bổ sung"; sao dúng (lsử) trích lục sổ đăng đường của Tòa án lãnh chúa (thay thế bằng khoán địa bộ Xch *copyhold*)

[TM] *traced copy, tissue copy* - bản đồ lại, bản giấy trong (để đồ hình).

copyhold : [L] (Anh) (lsử) thể thức tập quán về đất nhượng (thửa địa) chiếu bản trích lục đăng ký sổ bộ ở tòa án lãnh chúa *(copy of the court rolls)*.
Tất cả các *copyholds* đến nay đã bị bãi bỏ.

copyright (to copyright) : quyền tác giả, quyền trước tác
[L] (Anh) quyền sở hữu về văn học nghệ thuật có thời hạn 7 năm sau khi tác giả chết, thời hạn tối đa được ấn định 42 năm.
(Mỹ) thuộc thẩm quyền của liên bang. Một tác phẩm *("book")* viết bằng ngôn ngữ Anh chỉ được quyền tác giả che chở khi sáng tác và in trên lãnh thổ liên bang. Tuy nhiên sự nghiêm ngặt của luật pháp đã giảm bớt do số lớn các hiệp ước hỗ tương. Thời hạn quyền sở hữu văn học nghệ thuật hiện nay là 28 năm và có thể tái tục một thời hạn tương tự nếu có một số điều kiện.

- *copyright case, action for infringement of copyright* - vụ kiện về ngụy tạo quyền tác giả

- *copyright matter* - tác phẩm bảo hộ bởi luật đối với quyền tác giả

- *out of copyright* - trở thành công sản, thuộc về Nhà nước

- *to copyright a book* - nạp bản, ký nạp pháp định

- *The International Copyright Union* - Hiệp hội tác quyền quốc tế tại Berne.

co-respondent : [L] đồng bị cáo, đặc biệt là người đồng phạm với người đàn bà ngoại tình.

coroner : viên chức điều tra một vụ chết bất thường
[L] (Anh-Mỹ), viên chức cùng kiêm nhiệm ngành tư pháp và hành chánh có trách nhiệm làm biên bản điều tra -

www.thuvien247.net

Xch. *inquest*; trong trường hợp chết bất đắc kỳ tử hay khả nghi. Về nguyên tắc, ông ta được một bồi thẩm phụ giúp, nhưng tại Anh công việc điều tra được miễn nếu cái chết xảy ra trong nhà tù hay nếu đã phạm một trọng tội hay một tai nạn. Những vật trôi dạt vô chủ và những vật khám phá cũng thuộc thẩm quyền của viên chức trên xử lý.

corporal (tt) : thuộc về thân thể, thể xác (có liên quan đến thân thể, thể xác, không được lẫn lộn với *corporeal* - vật chất cụ thể, hữu hình)

- *corporal defect* - tỳ vết, khuyết điểm về thể chất
- *corporal oath* - tuyên thệ bằng cách đặt tay lên vật thiêng liêng của một tôn giáo (Thí dụ : cuốn Thánh kinh)
- *corporal punishment* - hình phạt về thể xác, nhục hình.

corporate (tt) : lập thành một đoàn thể, lập thành một cơ thể

[L] liên quan đến một pháp nhân

- *corporate body* - đoàn thể được thành lập, có pháp nhân, nhân cách dân sự, nhân cách pháp lý
- *corporate name* - hội danh
- *corporate seal* - con dấu của công ty
- *corporate stock* - cổ phần của công ty
- *corporate town* - thành phố có qui chế thị trấn
- *Status of body corporate* - quy chế về thể nhân, pháp nhân dân sự.

corporation : đoàn thể, đoàn, đoàn thể lập thành công ty, (lsử) đoàn thể nghề nghiệp

[L] thực thể được ban tư cách pháp nhân

- *corporation aggregate* - pháp nhân do nhiều cá nhân lập thành, Thí dụ : một công ty có đăng ký, một đoàn thể thị trấn
- *corporation sole* - pháp nhân bao gồm nhiều thể nhân kế tiếp nhau trong một số nhiệm vụ hay chức vụ, mỗi thể nhân này lập thành cho mình một pháp nhân riêng khi giữ nhiệm vụ hay chức vụ đó. Thí dụ : Vua đối với hoàng gia, giám mục đối với tòa giám mục v.v...

(Mỹ) công ty thương mại, tương tự như công ty vô danh hay công ty trách nhiệm hữu hạn *(company with limited liability)*

- *business corporation* - công ty thương mại có đăng ký (kinh doanh)
- *municipal corporation* - thị xã, thị trấn, hội đồng thị xã
- *public corporation* - (Mỹ) thực thể công pháp (như doanh nghiệp nhà nước)

[HC] *corporation duty* - thuế 5% đánh trên lợi tức của tất cả pháp nhân không phải là một công ty thương mại để bù trừ thuế chuyển dịch sau khi chết, thuế này không áp dụng được trong trường hợp này.

[TC] *corporation stocks* - công trái thị xã (hay thành phố).

corporeal (tt) : thuộc về thể xác, có sự hiện hữu vật chất

- *corporeal hereditaments* - tài sản hữu hình có thể chuyển giao do hình thức thừa kế

www.thuvien247.net

- *corporeal property* - tài sản hữu hình.

corpus : thể, thân thể, vật thể, đoàn thể

[L] khối tài sản thừa kế

- *corpus delicti* - chứng tích vi phạm, tội chứng

[TC] vốn, cần phân biệt với tiền lời do vốn đem lại, vốn lập thành *trust* (tín dụng).

corroboration (corroborating) : sự bồi dưỡng, sự tăng dưỡng, tăng cường sức, phụ lực, xác nhận

[L] *corroborating evidence* - chứng cớ tăng cường (cần thiết trong thủ tục hình sự mặc dù có lời thú tội của bị cáo. Trong trường hợp hiếp dâm, sự xác nhận của nạn nhân là cần thiết (Xch *adminicle*).

corruption of blood : [L] (lsử) vô năng lực thừa kế, và cải chuyển tài sản theo phương cách thừa kế, do chữ *attainder* (xem từ này).

costs (to cost) : giá, phí tổn, sở phí

[L] tụng phí và án phí, gồm có : (Anh) a/ thù lao của đại tụng viên, b/ số tiền thu của bên thắng kiện : tụng phí tem, trước bạ và thù lao qui định của đại tụng viên, và của luật sư c/ Trường hợp đáo hạn, số tiền điều chỉnh để trả cho đại tụng viên nhằm bồi dưỡng thêm thù lao. Tòa án có thể bắt một bên trả tất cả hay một phần sở phí.

(Mỹ) sự định ngạch tiền sở phí chỉ có giá trị về mặt lý thuyết. Trong thực tế, các bên đương sự thấy bất lợi, thường thỏa hiệp với nhau.

- *to allow costs* - đồng ý (chấp nhận) sở phí và phí tổn
- *court cost* - tụng phí
- *order to pay costs* - chấp hành án phí, lệnh trả sở phí
- *untaxable costs* - phụ phí, phí linh tinh

[TM] *actual, first, net, prime costs* - giá mua, giá thành, giá vốn, giá ban đầu

- *replacement (reequipment) costs* - giá thay thế (tái trang bị)
- *cost, insurance, freight (C.I.F)* - phí tổn, bảo phí, thủy cước
- *cost-account* - trương mục phí
- *cost-book* - sổ phí
- *cost keeping* - bản kế toán giá vốn
- *to cost an article* - tính giá thành một mặt hàng, một sản phẩm

[TC] *cost of a share* - giá mua một cổ phần

- *cost of living* - giá sinh hoạt
- *cost of living bonus* - phụ cấp đắt đỏ (sinh hoạt đắt đỏ).

co-surety : [L] bảo chứng liên đới, ký quỹ liên đới.

co-tenant : [L] người thuê chung, người cùng thuê mướn (nhà, đất).

co-trustee : [L] người đồng quản lý, người đồng quản trị (Xch *trust, trustee*).

council : hội đồng, hội nghị

- *Army Council* - hội đồng tối cao quân lực

www.thuvien247.net

- *borough council* - hội đồng thị trấn của mỗi quận lập thành khu hành chánh Luân Đôn
- *cabinet council* - hội đồng nội các
- *city, town, municipal council* - hội đồng thị trấn, tỉnh, thành phố
- *county council* - hội đồng quận, hội đồng hạt
- *the Court of Common Council* - Hội đồng thị trấn của thành phố Luân Đôn
- *the King, Queen, Crown, in Council, the Privy Council* - Hội đồng tư mật, Tư mật viện, (của hoàng gia)
- *works council* - hội đồng xí nghiệp

[L] *Council of legal education* - hội đồng khảo thí các sinh viên vào đại học luật ở Luân Đôn hay các ứng tuyển viên vào luật sư đoàn.

Council for Mutual Economic Assistance (CMEA) : Hội đồng tương trợ kinh tế. Chữ Pháp : COMECON

counsel : luật sư nhiệm cách, luật gia tư vấn
- *counsel in chambers* - cố vấn pháp luật, luật sư tư vấn
- *counsel for the defence* - người biện hộ, ds : luật sư bênh vực
- *Queen's Counsel* - cố vấn cho Nữ hoàng, tước vị ban cho các thành viên ưu tú trong luật sư đoàn
- *to be represented by counsel* - đại diện do đại tụng viên, xuất đinh do luật sư đại diện

counsellor-at-law : (Mỹ) luật sư ghi danh vào luật sư đoàn

count : tước vị ở nước ngoài gọi là bá tước (ở Anh gọi là *earl*) nhưng phu nhân của bá tước gọi là *countess*) [L] điểm chính để buộc tội; yếu kiện cáo tố.

counter : chống, kháng, trái ngược; phản; tái

[L] *counter-bond* - phản hứa hẹn, lời hứa trái ngược
- *counter-charge* - phản tố, phản cáo tố
- *counter-claim* - đơn phản tố, sự phản tố, bảo chữa chống lại
- *counter-deed* - mật ước thư, ẩn thư
- *counter-enquiry* (hay *inquiry*) - điều tra lại, phản điều tra
- *counter-plea* - lời kháng biện
- *counter-security* - sự bảo đảm lại (bảo đảm cho một bảo đảm khác)
- *counter-statement* - phản bản thuyết minh, phản biện
- *counter-surety* - sự bảo đảm lại
- *counter-valuation* - tái giám định

[HC] *counter-verification* - phản nghiệm các phiếu bầu (trong một cuộc bầu cử).

countercharge : [L] phản tố, phản cáo tố (kiện ngược lại).

counterfeit : giả mạo, ngụy tạo
- *counterfeit coin, money* - tiền giả, bạc giả (Xch *coin*).

countermand (to countermand) : phản lệnh, phản nghị
- *to countermand - (an order)* bãi bỏ, hủy bỏ, truất bãi thu hồi (a strike, etc...) cải lệnh, hủy, hồi.

www.thuvien247.net

counterpart : đối khoản, đối thuyết, phản kiến, đối tác (Xch *indenture*)

[L] Sổ đối chiếu kế toán; phó bản, bản thứ

- *tally counterpart* - gốc, tồn căn (của một biên lai).

countersign : phó thự, chữ áp ký, phê nhận, phê duyệt.

county : hạt, quận, đất phong của bá tước

[L] [HC] (Anh-Mỹ) khu lãnh thổ về hành chánh và tư pháp có một số quyền tự trị *(local government)*

- *county borough* - cộng đồng có hơn 50.000 dân cư, làm thành hạt có những yêu cầu của một đơn vị hành chánh phân quyền

- *county corporate* - thành phố hay thị trấn lập thành đất phong do hiến chương của hoàng gia

- *county council* - hội đồng địa phương, hội đồng hạt

- *county court* - tòa án quận, đệ nhất cấp thẩm

- *counties palatine* - (lsử) các lãnh địa Chester, Durham và Lancaster mà các bá tước hưởng đặc quyền và các quyền tài phán tương tự như những quyền của Hoàng gia và các lãnh địa duy nhất đó có pháp đình tự trị xử theo *"equitable law"*

- *county sessions* - các kỳ nhóm tam cá nguyệt của tòa đại hình lưu động (còn gọi là tuần du) trong hạt, quận

- *county-seat town* - hạt, quận lỵ, nơi đóng trụ sở hạt, quận.

court : tòa án, pháp viện, triều đình

[L] đại thẩm viện, tòa án mọi cấp thẩm. Các qui giai về thẩm quyền và quyền tài phán (của Anh và Mỹ) được sắp xếp như sau :

a/ *interior courts* - tòa án đệ nhất cấp, *superior courts* hay *courts of appeal* (Mỹ *appeals*) - tòa thượng thẩm, *Court of last resort* - tòa xử chung thẩm (phúc thẩm)

b/ *civil courts* - pháp đình dân sự (vừa áp dụng T.Ph và L.CB, *criminal courts* - tòa đại hình

c/ *courts of law* - tòa áp dụng thông pháp (T.Ph); *courts of equity* - tòa áp dụng luật công bình (L.CB)

d/ *courts of record* - pháp đình mà các chứng thư có tín lực cho đến khi có đăng cáo giả mạo, *courts not of record* - một số pháp đình cấp dưới mà các chứng thư chỉ có tín lực cho đến khi có bằng chứng ngược lại.

- *arbitration court* - pháp đình trọng tài, tòa án trọng tài

- *commercial court* - tòa án thương mại

- *circuit court* - tòa án đại hình lưu động (tuần du)

- *county court* - tòa án quận, huyện đệ nhất cấp thẩm

- *court of inquiry* - (qsự) ủy ban điều tra

- *juvenile court* - tòa án trẻ vị thành niên, tòa án thiếu nhi

- *Law Courts, Court House* - pháp đình, Tòa án

- *court-martial* - hội đồng chiến tranh (xét xử về cá nhân quân nhân theo

www.thuvien247.net

quân luật, trong khi dân sự cũng bị xét xử do ủy ban quân sự, chiếu theo tình trạng thiết quân luật)

- *police court* - tòa vi cảnh

- *in open court* - (xử) công khai

(Anh) theo sự phát triển lịch sử, nền tư pháp của nước Anh đã có một số lớn các tòa án, nhiều cấp thẩm và nhiều loại thẩm quyền khác nhau. Trong số các tòa án đó, một phần lớn đã bị bãi bỏ hay hội nhập trong một tổ chức tư pháp mới được tạo ra từ thế kỷ XIX và thế kỷ XX, đặc biệt là do các đạo luật : *"Judicature Acts"* ban hành từ năm 1873 đến 1910, và *the Administration of Justice Acts* ban hành từ 1920 và từ năm 1925 v.v... tất cả pháp chế này hoàn toàn được khẳng định trong luật tổ chức ngành tư pháp (tòa án tối cao) *(The Supreme Court of Judicature Act, 1925)* chỉ còn một số pháp đinh chính thức còn tồn tại cho đến ngày nay : *The Supreme Court of Judicature* - tòa án tối cao, bao gồm hai tòa : *the Hight Court of Justice* (tòa án đệ nhất cấp) và *the Court of Appeal* (tòa thượng thẩm hay tòa phúc thẩm). *The High Court of Justice* gồm có ba bộ phận : *the Chancery Division, the Queen's Bench Division* và *the Probate, Divorce and Admiralty Division*

The Court of Arches - tòa thượng thẩm giáo hội của xứ Cantorbery, *the Courts of Chancery* - tòa án luật công bình (tòa này chỉ tồn tại do ngoại lệ), *the Court of Criminal Appeal* - tòa thượng thẩm, phúc thẩm về hình sự v.v... *the Central Criminal Court, (The old Bailey)* - tòa đại hình chính và tòa tọa xử tại Luân Đôn.

(Tclan) *Court of Session* - Tòa án tối cao ở Tô Cách Lan xử về dân sự

(Mỹ) tổ chức ngành tư pháp tại Mỹ là nhiệm vụ của chính quyền liên bang. Có hai hệ thống tư pháp, một hệ thống do các tiểu bang, là phần bộ của cả nước, một hệ thống của Hiệp chủng quốc gồm toàn thể cả nước. Tước hiệu và danh xưng tương tự như của Anh, nhưng được giao nhiệm vụ khác nhau, cách xét xử khác nhau, và hành động cũng không giống nhau trên toàn lãnh thổ bao la của liên bang, đo vì cấu trúc xã hội khác nhau, nên cần có một sự thận trọng to lớn để tìm hiểu.

- *The Judiciary Acts* ngày 24-9-1789 tạo lập tổ chức nền tư pháp liên bang và tồn tại như hiện nay với một vài sửa đổi không đáng kể

Thượng nghị viện Mỹ, được xem như *"Court of Impeachment"* tương đương với tối cao đại thẩm viện. *The Supreme court of the United States* là tòa phá án và tòa thượng thẩm (phúc thẩm) xét xử tất cả các vụ kiện thuộc quyền tài phán liên bang, tòa này cũng quyết định về tính hợp hiến của các Đạo luật của Quốc hội và hoạt động tương tự như Tòa án đệ nhất cấp trong các vụ kiện mà tại đây các tiểu bang, tổng bộ trưởng, các đại diện ngoại giao là đương sự. Quyền xét các vụ kháng cáo (phúc thẩm) giao cho 11 tòa phúc thẩm lưu

www.thuvien247.net

động *(circuits Court of Appeals)* được tổ chức do luật 3-3-1891. Trong khi 77 tòa sơ thẩm quận (District Courts) giống như tòa án đệ nhất cấp. *The Supreme Court and Court of Appeals of the District of Columbia* (Tòa tối cao và Tòa thượng thẩm hạt Columbia) là tương đương với Pháp đình liên bang. Sau cùng, có nhiều Tòa án có thẩm quyền đặc biệt như pháp đình khiếu nại khiếu tố *(the Court of claims)* xử các vụ khiếu nại chống lại chính phủ Hoa Kỳ; Tòa phúc thẩm về quyền sở hữu công nghiệp *(the Court of Custom and Patent Appeals), the U.S Court for China* - tòa án Hoa kỳ xét xử những vụ kiện bắt nguồn tại lãnh thổ Trung Quốc, nhưng bị đơn thuộc thẩm quyền tài phán của Mỹ. Tổ chức tư pháp các Tiểu bang có phần giống như Liên bang. Như tại New York, *Supreme court* - tòa tối cao - có thẩm quyền xét xử sơ thẩm về dân sự, sự kháng cáo được đưa ra phúc thẩm tại *4 Appelate Divisions* (ban phúc thẩm) và đệ tam cấp thẩm là do *the Court of Appeals* (tòa thượng thẩm). Các tòa án trên đều là các tòa án cao cấp *(superior courts)* và khi xét xử ở đệ nhất cấp thẩm thì sử dụng quyền tài phán tổng quát *(general jurisdiction)* có nghĩa là các tòa này có thẩm quyền về tất cả mọi loại tranh chấp, đồng thời đối với những loại tranh chấp bình thường thuộc quản hạt của tòa án cấp dưới *(inferior courts)*. Có một số tòa án cấp dưới (tòa án hạt *municipal*, tòa thẩm phán *magistrate Courts*), ở tòa này các thẩm phán là công chức như thị trưởng xử việc khinh tội và xử các điều trần sơ khởi về trọng tội. Tòa hòa giải *(justices of the peace)* tòa án tỉnh và tòa quận hạt *(City Courts và County Courts)* hai tòa này đồng thời có thẩm quyền dân sự và cả hình sự.

court-hand : (chữ viết, nét viết trong) bản đại tự.

the courtesy of england : [L] (lsử) sản nghiệp của người chồng đã chết để lại cho người vợ góa hay quyền ứng dụng thu lợi của người chồng góa (quan phu) về bất động sản của vợ khi mà các con sinh ra còn sống. (phn *dowry*).

cousin : anh em họ, chị em họ
- *first, full cousin, cousin german* - anh em chị em con chú, bác, cô, dì
- *second cousin* - (hàng thứ hai), anh em chị em cháu chú, bác, cô, dì
- *cousin once, twice, removed* - anh em chị em hàng thứ năm, thứ sáu, anh em chị em họ xa.

covenant : khế ước, hợp đồng, bàn giao kèo, hiệp ước, hiệp định, hiến ước, quy ước, điều ước
[L] hợp đồng phụ về một giao dịch bất động sản hay một chứng thư thuê mướn, phụ kiện hợp đồng, (Thí dụ : lời hứa của người mua chỉ xây dựng trên một bất động sản thuê mướn).
- *action of covenant* - (T.Ph) tố quyền về việc đòi tiền bồi thường vì không thi hành hợp đồng

www.thuvien247.net

- *joint covenant* - sự liên đới tích cực (là hợp đồng có hai hay nhiều trái chủ có cùng quyền lợi và đồng thi hành trách vụ)
- *positive covenant* - qui định làm điều gì hay thực hiện một việc thanh toán rõ ràng xác thực, còn gọi là hợp đồng xác thực
- *covenant of quiet enjoyment* - cam kết đảm bảo chống lại việc khuấy rối quyền chấp hữu; giao quyền để được an toàn hưởng dụng
- *restrictive, negative covenant* - qui định không làm việc gì
- *covenant running with the land* - địa dịch về điền thổ
- *several covenant* - sự liên đới tiêu cực (là hợp đồng có hai hay nhiều trái chủ mà mỗi trái chủ có quyền lợi riêng biệt)
- *covenants for title* - Xch *title*
- *usual covenants* - hợp đồng thông thường, điều kiện thuê mướn theo phong tục
- *Covenant of the League of Nations* - hiến ước Hội quốc liên.

convenantee : [L] trái chủ, người chủ nợ.

co-vendor : [L] người cùng bán, người đồng mại, người đồng cạnh mại

cover (covering) : sự bảo chứng, tiền bảo chứng.

[TC] [TTCK] bảo chứng, ngạch hạn, bảo đảm

- *to lodge stock as cover* - ký thác chứng khoán để cầm cố; gửi bằng khoán để bảo chứng
- *call for additional cover* - xin bảo chứng bổ sung, kháng cáo phụ đới
- *to operate with, without cover* - thực hiện có bảo chứng, thực hiện không bảo đảm
- *to cover short sales, shorts* - mua lại
- *covering letter* - thư xác nhận chứng thư khác, thư giới thiệu, thư bảo đảm
- *covering purchase* - sự mua lại

[BH] *full cover* - đảm bảo hoàn toàn

- *covering note* - đảm bảo.

covert (tt) : che, phủ, đậy, giấu giếm

[L] (lsử) *feme covert* (hay *under coverture*) - đàn bà được chồng che chở (đặc biệt là đối với các người vợ vô năng lực pháp định).

credentials : giấy ủy nhiệm, thư ủy nhiệm, ủy nhiệm ngoại giao, tờ chứng thực của một gia nhân.

credit (to credit) : sự tin cậy, sự được tín nhiệm, uy tín, tiếng tăm làm người ta tin là có tư lực trả nợ.

[L] *cross examination to credit* - câu hỏi đặt ra cho nhân chứng để tìm hiểu sự xác thực, thẩm vấn đối tịch để tìm hiểu sự xác thực

(Quốc hội) = ngân sách tạm thời một tháng khi ngân sách chung chưa được chấp thuận

- *to pass a credit vote* - thông qua ngân sách tạm thời một tháng

[HC] - (thuế) *credits against net income tax* - (Mỹ) các khoản khấu trừ được tập hợp lại (Xch *deduction, exemption*)

www.thuvien247.net

- *cross credit relief* - khấu trừ hỗ tương

- *granting of credits for taxes paid abroad* - khấu trừ đối với thuế trả ở ngoại quốc

- *credits for over payment* - khấu trừ số thu dư, trả dư

- *credits provision for taxes paid abroad* - ước khoản được tiên liệu để khấu trừ thuế trả ở nước ngoài

- *situs credit approach (or solution)* - áp dụng song hành tiêu chuẩn hoàn cảnh *(situs)* và nguyên tắc khấu trừ

- *crediting all of the tax paid* - thỏa thuận một sự giảm thuế (hạ thuế) hoàn toàn

- *crediting a proportionate part of the tax paid* - thỏa thuận giảm thuế (hạ thuế) một phần

[TM] [TC] *credit account* - tài khoản có, trương mục thải

- *credit balance* - kết số dư, kết số thải

- *credit circulation* - lưu thông tín tệ, lưu thông tín dụng

- *credit note* - phiếu kê tín dụng, phiếu kê tồn khoản, hóa đơn tài sản có, giấy báo có

- *permanent credit* - tín dụng thường xuyên, thải trương

- *credit side* - bên có, tài sản có, thải phương

- *credit voucher* - biên lai ghi có

- *credit slip* - phiếu nạp tiền

- *letter of credit* - tín dụng thư, thư ủy nhiệm

[BH] *credit insurance* - bảo hiểm đối với khiếm khuyết về chi trả.

creditor : chủ nợ, trái chủ, người cho vay

- *creditor in bankruptcy* - trái chủ của khối tài sản (bị phá sản)

- *creditor of a creditor* - trái chủ thứ cấp

- *secured creditor* - chủ nợ có bảo đảm, trái chủ điền áp

- *simple creditor* - chủ nợ thường, trái chủ vô đặc quyền

[L] *creditor's bill* - (Anh) đơn thỉnh cầu của các chủ nợ đối với một người quá cố để xin phân chia tích sản thừa kế theo tỉ lệ số nợ

(Mỹ) đơn thỉnh cầu của một chủ nợ được một án văn thi hành, nhằm thi hành án văn này đối với một số tài sản nhất định của con nợ

- *creditor's suit* - tố quyền xin thu hồi các trái quyền, nhằm vào các tài sản nhất định của con nợ

[TM] *creditor side (of balance)* - tài khoản có, trương mục thải.

crime : trọng tội, tội ác, hình tội, tội phạm nghiêm trọng (hình luật Việt Nam)

[L] các tội phạm nghiêm trọng được chia làm ba loại : *treasons* - tội phản nghịch (chính trị), *felonies* - tội đại hình (tội phạm nghiêm trọng chính danh), và *misdemeanours* - khinh tội gia trọng, hình tội gia trọng, (qsự) vô kỷ luật

- *crime-sheet* - giấy phạt.

www.thuvien247.net

criminal (tt và dt) : thuộc về trọng tội, về đại hình, thuộc về tội phạm nghiêm trọng, thuộc về hình tội

(tt) *criminal act, behaviour* - hành vi, tính chất hình sự

- *criminal action* : tố quyền ở tòa hình, tố quyền hình sự
- *criminal assault* - hiếp dâm, cưỡng dâm
- *criminal conversation ("crim con")* - sự thông gian, sự ngoại tình (đặc biệt đối với tố quyền đòi bồi thường thiệt hại về vi phạm đạo đức luân lý)
- *criminal code* - bộ luật hình sự
- *criminal court* - tòa hình sự
- *Criminal Investigation Department (C.I.D)* - Cục an ninh quốc gia, Cục điều tra hình sự
- *criminal law* - hình luật
- *criminal leanings* - khuynh hướng phạm tội; khả năng trọng tội, trọng án
- *criminal procedure* - thủ tục tố tụng hình sự
- *criminal record* - tư pháp lý lịch
- *the Criminal Records Office* - Sở căn cước tư pháp, Sở lục hình, Sở giảo nghiệm nhân thân

(dt) *habitual criminal ("old lag")* - sự tái tục hầu tòa, người tái phạm ("ngựa quen đường cũ").

crook : (Mỹ) (tiếng quen dùng) tên lừa đảo, tên lường gạt, tên biển thủ.

crop : vụ mùa, thu hoạch của một vụ mùa

[L] (Mỹ) *share-crop* - cấy rẽ, làm rẽ

cross : chống, phản lại

- *cross-action, cross-complaint* - tố quyền phản tố, kháng tố, kháng án
- *cross-bill demand* - đơn xin phụ đới, (xin xử thêm) do bị đơn để chống lại các bị đơn khác hay chống lại nguyên đơn và các bị đơn khác (đồng bị đơn)
- *cross-examination* - (ds và hs) sự thẩm vấn do các bên đối phương hay nhân chứng, nhằm làm giảm giá trị lời cung khai và tạo ra sự nghi ngờ về tính cách xác thực và về khả năng quan sát của người cung khai. Vai trò thẩm phán tự giới hạn để quyết định thừa nhận các câu hỏi làm mục đích bảo vệ bên đối phương
- *cross-motion* - đơn phản tố
- *cross-question* - câu hỏi đặt ra trong khi thẩm vấn *(cross-examination)*
- *cross-summons* - trát đòi ra hầu tòa, giấy triệu thỉnh, giấy triệu tập đương sự.

crossed cheque : chi phiếu hoành tuyến, chi phiếu có gạch ngang.

crown : hoàng gia, ngai vàng, quốc gia, vương miện

- *crown case* - vụ kiện đại hình, sự việc hình tội
- *crown-colony* - thuộc địa cai trị trực tiếp (do chính quyền Anh)
- *crown debt* - quốc trái, nợ Quốc gia
- *crown-lands, estates* - công sản, tài sản công
- *crown-law* - hình luật
- *crown-lawyer* - luật sư của chính phủ
- *The Crown-Office* : Sở quản trị Tòa án tối cao.

www.thuvien247.net

cruelty : sự độc ác, tàn ác, đối xử tàn tệ
[L] hành động hung bạo tàn nhẫn (snh)
- *extreme cruelty* - hành động tối hung bạo
- *mental cruelty* - quá đáng và gây thiệt hại nghiêm trọng
(lý do để xin ly hôn, vì không thể nào có thể tha thứ cho nhau để duy trì dây liên hệ hôn nhân)

culprit : tội nhân, phạm nhân, can phạm
[L] bị cáo, bị can.

cumulative (tt) (cumulating) : kiêm, trùng, dồn, chồng chất, lũy tích
[L] *cumulative evidence* - chứng cứ phù hợp
- *cumulative sentence* - nhập chung hình phạt
(Xch *sentence*)
[HC] *cumulating taxes* - các khoản thuế trùng lũy, các khoản thuế đánh theo đợt
[TC] *cumulative dividend* - cổ tức tích lũy cho các cổ phần đặc ưu tích lũy và được trích ra ở lợi nhuận sẽ có, nếu cổ tức này trích chưa đủ
- *cumulative voting* - khả năng tập hợp cho một ứng cử viên duy nhất vào hội đồng quản trị tất cả các lá phiếu mà người ta cần có.

curator : [L] (Tclan) người quản tài cho người mất trí.

to cure : chữa trị, chữa khỏi
[L] *to cure a default* - loại trừ khuyết điểm
- *to cure a defect* - chữa một ẩn tỳ (hà tỳ) của hợp đồng

currency : lưu hành, lưu thông (của tiền tệ v.v...)
[HC] tiền tệ, đơn vị tiền tệ (đang lưu hành hợp pháp), ngoại hối.
- *foreign currency* - tiền tệ nước ngoài, chỉ tệ nước ngoài
- *legal currency (tender)* - tiền tệ có hiệu lực giải trái (trả nợ)
- *paper-currency* - tiền giấy, tiền tệ lưu hành
- *currency regulations* - qui định về hối đoái
- *soft, hard currency* - tiền mềm, tiền cứng.

curtilage :[L] đất rào có nhà ở.

custodian : người trông coi, người chăm sóc, quản thủ (viện bảo tàng...)
[L] *custodian of (enemy) alien property* - người quản trị cung thác tài sản tạm giữ của kẻ địch.

custody : canh giữ, coi sóc, trông nom, khán thủ, giám thủ
[L] khán thủ, giám thủ con cái
- *custody procedure* - quyền hạn để giám thủ một đứa bé
- *judicial custody* - giám thủ tư pháp (đăng ký tại phòng lục sự v.v...)
- *in safe custody* - dưới sự khán thủ tốt
[TC] *safe-custody receipt* - biên lai ký nạp.

custom : tục lệ, tập quán, [TM] tập thể khách hàng.
[L] tục lệ pháp, luật về tục lệ (tục lệ : *custom and usage* - trở thành tục

www.thuvien247.net

lệ pháp : *legal custom* khi mà tục lệ đã "có tự ngàn xưa, có tính cách liên tục, yên ổn, có lý lẽ, chắc chắn, bắt buộc và cố định").

customer : [TM] khách hàng
[TC] - người gửi tiền
- *customer of doubtful standing* - khách hàng không chắc chắn
- *customer profile* : hình dáng khách hàng mẫu (đối với một mặt hàng)

customs : [QTh] (snh) thuế hải quan, thuế đoan, thuế thương chính
- *customs-broker* - nhân viên quan thuế
- *customs clearance* - giải quyết, xử lý (xong) các khoản thuế quan
- *customs declaration* - khai quan thuế
- *customs duties* - thuế đoan, quan thuế
- *customs examination, formalities* - khám xét, lập thủ tục quan thuế
- *customs-house officer* - cán bộ (sĩ quan) quan thuế, viên chức thương chính
- *customs permit* - hoãn thuế đơn
- *customs regime, tariff* - chế độ quan thuế, biểu suất quan thuế
- *customs union* - liên hiệp quan thuế
- *Board of Customs and Excises* - (Anh) Cơ quan quản trị thuế gián thu và quan thuế
- *Bureau of Customs* - (Mỹ) Cơ quan quan thuế
- *International Customs Pass* - sổ thông hành quan thuế
- *Customs Cooperation council (C.C.C)* - Hội đồng hợp tác quan thuế thành lập từ năm 1952, có trụ sở tại Bruxelles gồm 87 quốc gia; chọn ngôn ngữ Anh và Pháp.

cutthroat : cường đạo, kẻ sát nhân
- *cutthroat den* - chỗ nguy hiểm

cycle : vòng, chu kỳ, chu trình
- *complete commercial cycle* - chu trình tác vụ hoàn chỉnh
- *trade cycle* - chu kỳ kinh tế
- *cycle unemployment* - thất nghiệp thời vụ.

www.thuvien247.net

D

to dabble (on the stock exchange) : [TTCK] buôn bán chứng khoán lôi thôi, nhỉ nhằng

damage : tổn hại, tổn thất, hao tổn; tiền bồi tổn.

- *actual damage* - tổn hại cụ thể, tổn thất thực sự.
- *damage in transit* - thiệt hại khi đi đường, tổn thất do vận chuyển.
- *damage to reputation* - thiệt hại danh tiếng

[L] *cattle damage feasant* - gia súc bị thiệt hại

[BH] *damage survey* - giám định sự hư hại, giám định hải tổn.

damages : tiền bồi thường, tiền bồi tổn, bồi khoản, phụ cấp

[L] *compensatory damages* - bồi thường, đền bù

- *exemplary, punitive, vindictive, damages* (hay *smart-money*) - đền bồi một sự thiệt hại về tinh thần tương xứng với một hình khoản.
- *general damages* - khoản bồi thường về tất cả mọi thiệt hại
- *nominal damages* - khoản bồi thường tượng trưng ("một đồng bạc")
- *special damages* - bồi tổn do yêu cầu trong một trường hợp cụ thể, căn cứ vào sự xác minh
- *substantial damages* - khoản đền bồi, một sự thiệt hại thật sự
- *speculative damages* - bồi khoản được yêu cầu (nhưng nguyên tắc là từ chối) về sự thiệt hại bên ngoài, không đánh giá được.

dame : phu nhân, danh hiệu pháp lý của vợ của kỵ sĩ *(knight)*, hay nam tước hoặc một tước vị trong đẳng cấp công khanh.

date : ngày tháng, nhật ký; dữ kiện.

[L] *certified date* - nhật ký công chính, ngày chứng thực.

[TM] *date of a bill* - kỳ hạn của một thương phiếu.

dation (dative) : [L] sự tuyển định, sự gán nợ

- *tutory dative* - giám hộ tuyển định.

daughter : con gái (do tương quan với cha mẹ)

- *daughter-in-law* - con dâu, con gái riêng (của vợ hay chồng).

day : ngày, ban ngày

[L] *day-in-court* - ngày mở phiên tòa.

clear day : ngày tròn

[TTCK] *account day* - ngày thanh lý

days of grace - ngày ân hạn

dead : chết, tử trần, tử vong, mệnh một

www.thuvien247.net

- *dead freight* - hàng vận chuyển trên tàu không lấy cước

- *dead-hand* - bất dịch sản

- *dead-house* - viện pháp y

- *dead-line* - đường giới hạn trong sân nhà tù, vượt khỏi đường ranh này sẽ bị bắn chết.

deal : [TM] việc kinh doanh, thị trường thỏa thuận, thương lượng, khế ước
[TTCK] chuyển dịch phiếu khoán, nghiệp vụ chứng khoán

death : sự chết, cái chết, sự tử vong
[L] sự qua đời, sự tử vong, sự mệnh một, mãn phần.

- *dead action* - tố quyền đòi bồi thường thiệt hại của cha mẹ nạn nhân đối với tên sát nhân bất hợp pháp. Quyền này còn tồn tại trong các tiểu bang của Mỹ gọi là *death statutes*

- *dead certificate* - a/ giấy khai tử, b/ trích lục khai tử

- *dead duty* - thuế chuyển dịch sau khi chết.

- *finding of presumed death* - khai trình tư pháp về sự tử vong
- *death notice* - bố cáo (niêm yết) qua đời.
- *death penalty* - kết tội tử hình.
- *death rate* - tử suất
- *death warrant* - lệnh hành quyết
- *civil death* - (lsử) dân sự tử vong.
- *proof of death* - giấy kiểm tử.
- *register of deaths* - sổ bộ khai tử.

[BH] *death benefit* : bồi khoản được đưa vào trong trường hợp tử vong.

to debar (s.o from sth) : đuổi, thải, khai trừ, loại trừ, tước đoạt cái gì của ai
- [L] *debarred from succeeding* - tước đoạt quyền thừa kế vì lý do bất xứng.
- *to debar s.o.a right* - phủ nhận quyền lợi của ai.

debenture : giấy nhận nợ, chứng thư khai nhận trái khoán.
[L] *debenture stock* - cổ phiếu vay vốn, vốn hội trái của công ty
[QTh] chứng thư hoàn thuế
[TC] cổ phiếu, trái phiếu (không được bảo chứng)

- *debenture-bond* - cổ phiếu, phiếu khoán
- *debenture-holder* - hội trái chủ, người giữ cổ phiếu
- *debenture-stock* - phiếu khoán, trái phiếu không bảo đảm
- *mortgage debenture* - trái phiếu để đương
- *unissued debenture(s)* - cổ phiếu gốc, phiếu khoán tồn căn.

debt (indebtness) : nợ, trái phiếu
[L] *Crown debt* - quốc trái
- *debt of record* - trái quyền được thừa nhận, được cấp.
- *secured debt* - trái quyền có bảo đảm, nợ bảo đảm.
- *simple contract debt* - nợ, trái quyền thường
- *specialty debt* - nợ cá biệt, nợ căn cứ trên chứng thư

www.thuvien247.net

- *preferential debt* - trái quyền đặc ưu

[TM] *accruing debt* - nợ khó đòi, nợ không khả sách.

- *attached debt* - trái quyền sai áp.

- *bad debt* - nợ không thể thu hồi lại được.

- *claimable, due, outstanding debt* - trái khoản khả sách.

- *pledged debt* - trái quyền bảo đảm bởi sự cầm thế.

- *qualified debt* - nợ có điều kiện, trái quyền có điều kiện

- *unsecured debt* - nợ thường, trái quyền vô đặc quyền.

- *debt owed by us (liability)* - tiêu trái, nợ tiêu cực.

- *debt owed to us* - tích trái (trái quyền diện tích sản), nợ tích cực

[TC] *the consolidated, funded debt* - nghiệp sản chỉnh cố; nợ đăng ký vĩnh viễn, tiền lời tính cho Nhà nước.

- *public debt* - công trái

- *foreign-held public debt* - công trái cho người nước ngoài, công trái người nước ngoài cầm.

- *methods of public debt issue* - cách thức phát hành công trái.

- *types of issue of public debt* - mẫu loại phát hành công trái.

- *public debt outstanding* - công trái cấp phát hay không hoàn trả.

- *ownership of public debt* - cầm giữ phiếu công trái, quyền sở hữu công trái.

- *redemption of the public debt* - hoàn giảm công trái, sự trả dần công trái.

- *public debt service* - sự tổng đạt trát đòi nợ.

- *distribution of indebtedness* - phân phối nợ; phân bổ trái vụ

- *debt-collector* - nhân viên truy thu (thuế, nợ...)

debtor : con nợ, người phụ trái.

[TM] *debtor account* - trương mục nợ

- *debtor and creditor account* - trương mục nợ và có

- *debtor side* - tá phương, bên nợ, tiền thiếu.

decease : chết, mệnh một

[L] [HC] quá vãng, sự qua đời

deceased (Anh - **decedent**) : người đã chết, người đã mệnh một.

[L] *de cujus* - người quá cố, người quá vãng - *(in succession matters)*

- *deceased estate* - thừa kế, kế sản.

deceit : sự lừa dối, lừa đảo, lường gạt, giả dối, mưu gian.

[L] gian trá, khi trá.

"fraud and deceit" - sự lường gạt có tính cách đặc trưng, đặc biệt.

decision (decisive) : quyết định, quyết nghị, phán quyết

[L] nghĩa chung : tất cả hồi đáp của pháp luật : *judgment, decree, order, writ, warrant...* (án văn, sắc lệnh, mệnh lệnh, giấy đòi, trát đòi...), nghĩa hẹp *(stricto sensu)* : trong một thủ tục không có bồi thẩm đoàn, sự biểu thị của thẩm phán tương xứng với phán định.

www.thuvien247.net

- *decisive oath* - lời thề khẳng quyết, hạ quyết tâm.

declaration (to declare, declaratory) : tuyên bố, tuyên cáo, tuyên ngôn, khai nhận, khai báo.

[L] 1/ tuyên nhận, khai báo, 2/ quyết định tư pháp, 3/ (T.Ph) a/ đơn khởi tố, b/ chú văn bản án

- *declaration against interest* - sự biểu thị ngược với lợi ích riêng được coi như là bằng chứng gián tiếp có tính cách cá biệt (Xch *hearsay rule*)

- *declaration of intention* (Mỹ) = khai xin nhập quốc tịch, xin cho nhập quốc tịch (Xch *naturalization*)

- *declaration of the poll* - công bố kết quả đầu phiếu

- *dying declarations* - lời khai thốt ra lúc chết có giá trị như là *declaration against interest* nói ở trên.

- *to declare s.o. a lunatic* - cấm ai do bệnh thác loạn tinh thần (loạn óc)

- *to declare a trust* - thiết lập tín dụng, tín thác (Xch *trust*)

- *to declare in debt* (T.Ph) - phát động tố quyền thu đòi nợ.

- *to declare the principal due* - đưa ra trước kỳ hạn do quyết định tư pháp.

- *declaratory judgment* - án văn tuyên nhận.

- *declaratory statute* - luật làm rõ pháp qui hiện hữu.

[HC] *declaration of income* - khai lợi tức, khai báo thu nhập.

- *tax declaration* - (Mỹ) khai lần đầu về thuế dự trù (phn *tax return* - khai chính thức)

- *failure to file declaration* - không có khai nhận

[QTh] *customs declaration* - khai quan thuế

[TC] *declaration of dividend* - tuyên bố cổ tức

[TTCK] *declaration of options* - hối đáp tưởng kim, tiền thưởng.

(lsử) *Declaration of Rights* - Xch *bill of rights*..

(Mỹ) *Declaration of Independance* - bản tuyên ngôn độc lập của Hợp chủng quốc, làm tại thành phố Philadelphia ngày 4 tháng 7 năm 1789, do quốc hội đại diện của 13 xứ thuộc địa nổi dậy chống lại triều đình Anh.

to decoy : đánh bẫy, giương bẫy, nhử mồi, thả mồi

[L] *to decoy a girl under age* - dụ dỗ (cám dỗ) gái vị thành niên.

decree : quyết định của một qui giai tư pháp hay một qui giai hành chánh.

[L] phán quyết của Tòa án xử theo L.CB. (phn *judgment*, bản án xử theo thủ tục T.Ph)

- *arbitral decree* - bản án trọng tài

- *decree in bankruptcy* - án văn tuyên nhận sự phá sản.

- *final decree* - phán quyết đã thành nhứt định

- *interlocutory decree* - án trung phán.

- *decree nisi* - a/ phán quyết tạm trong thủ tục dựa trên "lệnh có nêu lý do" (*"order to show cause"*) (xem từ này)

b/ án trung phán trong loại xét xử ly hôn, có thể cải thành án nhất định sau

www.thuvien247.net

này nếu bị đơn không xin hủy án trong một thời hạn được cấp (thông thường là 6 tuần lễ)
Xch *adjudication* [L], *judgment, order, rule* [L] b/ *sentence*
[HC] sắc lệnh, nghị định, dụ của hoàng gia.
- *to issue a decree* - ban hành một sắc lệnh
- *to pass a decree* - thông qua một sắc lệnh hay nghị định.

dedication : lễ cung hiến, lễ hiến dâng, lời đề tặng.
[L] thực hiện việc hiến tài sản để sử dụng cho công ích (thường là sử dụng cho công cộng một tư lộ)

deduction (to deduct) : sự giảm trừ, sự giảm thuế, khấu trừ, khấu sung.
[HC] sự hạ xuống, giảm trừ, giảm thuế.
- *deduction from the basic taxable income* - giảm hạ thu nhập căn bản chịu thuế.
- *personal deduction* - giảm trừ cá nhân, giảm thuế riêng biệt.
- *Standard deduction* - giảm trừ theo định mức, giảm thuế khoán
- *deduction (of tax) at the source* - khấu trừ (thuế) ngay tại gốc
- *to deduct* - khấu sung, khấu trừ, qui trách, qui tội.

deed : hành vi, hành động, văn bản, chứng thư
[L] chứng thư chưởng khế có dán tem và các đương sự ký tên
- *deed of arrangement* - khế ước, thỏa thuận, bản cam kết viết và ký tên
- *deed of gift* - chứng thư sinh thời tặng dữ.
- *deed indented* - khế ước song phương.
- *deed* (hay *articles*) *of partnership* - hợp đồng, chứng thư, văn kiện của công ty hay của hiệp hội
- *deed-poll* - hành vi đơn phương, khế ước với tính cách vô thưởng.
- *private deed* - tư thự chứng thư, khế ước tư thự.
- *purchase-deed* - chứng thư tạo mãi, giấy mua.
- *title-deed* - chứng thư (thiết định) quyền sở hữu.
- *trust-deed* - chứng thư ủy thác, giấy ủy thác di sản.

deemster : thẩm phán tại đảo Man.

defamation : lời nói xấu, phỉ báng (làm mất danh dự)
(Xch *libel*, phỉ báng viết và *slander*, phỉ báng nói)
- *public defamation* - phỉ báng công khai.
- *non-public defamation* - phỉ báng không công khai.

default (to default) : thiếu một sự cam kết
[L] khuyết tịch, (ds) không có mặt ở tòa, không xuất đình, (hs) khuyết tịch đại hình
- *default of heirs* - khuyết thừa kế
- *default summons* - thủ tục sơ khởi nhằm thu hồi một món nợ được thanh toán tại tòa.
- *judgment by default, to default* - án khuyết tịch, đương sự khuyết tịch.

www.thuvien247.net

- *to cure a default* - thanh tiêu sự khuyết tịch.

[TM] *default interest* - lãi vi không thanh toán.

[TTCK] *to default* - bị vỡ nợ, thiếu cam kết.

defaulter : [L] người không trả nợ được, người vỡ nợ, người vi ước, người khiếm diện, người vắng mặt. [TTCK] người vi ước, người thực hiện chậm trễ, người khánh kiệt vô khả năng, đại lý khiếm diện.

defeasance : [L] a/ tiêu hủy, hủy bỏ, thủ tiêu.
b/ mật ước thư, cải ước thư, nặc thư.
- *defeasance clause* - điều khoản hủy bỏ (khế ước, hợp đồng v.v...)

defeat : [L] hủy bỏ, thủ tiêu

defence (Mỹ) **defense** : phòng thủ, phòng vệ, kháng biện, cấm chỉ
[L] sự bênh vực, sự bào chữa
- *counsel for the defence* - ds. luật sư nhiệm cách, luật sư bênh vực; hs. người bênh vực, người biện hộ.

- *statement of defence* - bản kết luận bào chữa, kết luận trạng.

- *witness for the defence* - chứng cớ để miễn trách, để giải tội

(Xch tương tự : *affirmative defence*)

- *self-defence* - phòng vệ chính đáng.

defendant : [L] ds. bị can, nữ bị can, người phòng vệ, người biện hộ. hs. bị cáo, nữ bị cáo, (nếu kháng cáo, kháng nại) bị kháng, nữ bị kháng

- *plea of the defendant* - kháng biện về nội dung

defender (Tclan) : Xch *defendant*

deferred (tt) : hoãn, trì hoãn, để chậm lại.
[HC] *deferred pay* - phần lương hoãn trả, phần lương trả chậm. (qsự) phần lương giữ lại đến khi chết hay phục viên (mới trả).

[TM] [TC] - *deferred annuity* - niên kim hoãn trả, tiền lời để trả chậm.

- *deferred payment* - thanh toán dần, trả góp.

- *deferred shares, stock* - cổ phần hoãn trả.

deficiency : sự thiếu, khiếm hụt, sai sót, khuyết điểm.
[L] *deficiency judgment* - phán quyết buộc con nợ đề đương hay thế chấp trả (dứt điểm) khoản sai biệt giữa ngạch số của món nợ và sản phẩm tài sản làm ra.

- *mental deficiency* - chứng đần, đần độn.

[HC] *to assess a deficiency* - thiết lập khoản thuế bổ sung

- *deficiency bill* - dự luật bổ sung để thu khoản ngân sách khiếm hụt

[TM] sự hụt tiền, thiếu tiền, sự không bảo đảm.

deficit : số tiền thiếu, sự thua lỗ, sự khiếm ngạch
[TM] [TC] (Mỹ) *operating deficits* - tổn thất áp dụng, hao tổn thực hiện.

deforcement : [L] tiếm đoạt, giam giữ phi pháp cá nhân hay tài sản.

www.thuvien247.net

degree : mức độ, cấp bậc, đẳng cấp, học vị.

[L] *degree of relationship* - đẳng cấp huyết tộc, thứ bực thân tộc

(Mỹ) *murder in the first degree* - mưu sát, ám sát, cố sát

(Mỹ) *murder in the second degree* - giết người do bất cẩn, ngộ sát v.v...

(Mỹ) *"third degree"* : "phòng tự ý nhận tội"

[HC] học vị, học vị đại học

degression (degressive) : [HC] giảm thuế theo lũy tiến tính trên lợi tức.

- *degression scales* - biểu lũy giảm tính sẵn.

- *degressive taxation* - thuế suất lũy giảm

del credere (commission) : [TM] hoa hồng bảo đảm; giao kèo bảo đảm.

delegation : sự ủy nhiệm, ủy phó, thừa nhiệm; phái đoàn, phái bộ.

- *delegation of powers* - ủy quyền

deliberate (tt) : có suy nghĩ, có tính toán, cố ý, chủ tâm.

delinquency (delinquent) : can phạm tính, tội trạng, tội phạm, tiểu hình tội, lỗi lầm, quá thất.

[L] *juvenile delinquency* - thiếu nhi phạm pháp

[HC] (Mỹ) *delinquent return* - khai trình, khai báo chậm

- *delinquent taxes* - thuế thiếu chậm, thuế khiếm nạp.

deliverance : tuyên bố, trình bày, (ý kiến), giải phóng, giải thoát [L] a/ bản phán quyết, án văn, b/ phán định của bồi thẩm đoàn, của hội đồng xét xử.

- *second delivrance* - lệnh mới giải trừ sau đó là rút đơn kiện, hưu nại tố quyền.

delivery : sự giao nạp, chuyển giao

[L] a/ *(of property, of goods)* giao nạp, *(of a legacy)* chuyển giao, b/ sự đẻ, sự ở cữ, sự lâm bồn.

- *delivery of deed* - Xch *closing of title.*

- *delivery of a writ* - tống đạt một chứng thư, lục tống một trát đòi.

- *actual delivery* - giao nạp thực sự

- *conditional constructive, symbolical, delivery* - sự chuyển giao về mặt lý thuyết (đã thỏa thuận ý kiến bằng cách ký xong tờ chứng thư thì cho phép chuyển giao).

- *writ of delivery* - lệnh chấp hành giao nạp tất cả các tài sản đất đai hay tiền bạc.

[TM] *certificate of delivery* - chứng thư giao hàng.

- *free delivery* - giao hàng miễn ước.

- *for delivery* - để trả ngay, để lấy tiền mặt

- *payment on delivery* - thanh toán căn cứ trên số hàng giao.

[TC] chuyển giao phiếu khoán vô kỷ danh.

[TTCK] *delivery of stocks* - nhượng bán chứng khoán.

- *to sell for delivery* - bán trao tiền ngay

- *non-delivery* - thiếu chuyển giao

www.thuvien247.net

demand : sự đòi hỏi, sự yêu cầu, sự thỉnh cầu, sự sách hoàn
[L] a/ sự đốc thúc, sự hối thúc, b/ đơn thỉnh cầu, thỉnh nguyện
- *cross demand* - đơn phản tố, thỉnh cầu phản tố
[HC] *demand note, demand for the tax* - giấy báo đóng thuế, tờ đốc thúc
[TM] *demand bill* - hối phiếu tức phó
- *demand note* - lệnh phiếu, kiến phiếu, kiến phiếu tức phó (trả tiền ngay khi thấy phiếu)

demandant hay **demander** : [L] nguyên đơn trong một tố quyền đối vật

demesne : [L] chiếm hữu (tất cả mọi tư hữu)
- *demesne of the Crown* - lãnh địa của Hoàng tộc, Hoàng triều cương thổ
- *demesne lands* - đất công hữu

demise : [L] a/ tô nhượng, b/ *(of lands)* lãnh canh, *(by will)* sự đi tặng, sự chuyển giao, *(of title)* sự chuyển nhượng, chuyển giao c/ sự mất, sự mệnh một (đặc biệt là một ông vua), sự cáo chung (một nền quân chủ, một triều đại).
- *demise of the Crown* - thừa kế ngôi vua, ngôi nữ hoàng.

demurrage : [HC] 1/ a/ tăng hạn dỡ hàng (ở tàu xuống), quá kỳ đình bạc, b/ thuế dỡ hàng chậm, thuế quá kỳ đình bạc.
2/ (đường xe lửa) a/ gửi kho, sự ký khố, sự chứa kho, tồn kho, b/ lệ phí ký kho, tồn kho.

demurrer : [L] (T.Ph) khước biện vì thất hiệu, kháng chấp, từ chối (tại Anh, còn duy trì trong thủ tục hình sự)
(Anh) *demurrer book* - hồ sơ tố tụng

denial : sự từ chối, sự phủ nhận, khước từ
[L] *general denial* - khước từ tuyệt đối (một tội đại hình, tiểu hình, một sự buộc tội)
- *special denial* - khước từ về một điểm buộc tội.

denizen : người bản xứ, cư dân, thổ dân.
[L] (Anh) người ngoại quốc được có quốc tịch do sắc chiếu nhập tịch *(letters of denization)*, theo đó được ban phẩm tính là công dân Anh nhưng không cho tất cả mọi quyền lợi.

department : bộ, cục, vụ, ban, chức chưởng
[L] (Mỹ) *department trial* - truy cứu trách nhiệm về kỷ luật
- *department of State* - bộ Ngoại giao
[HC] (Mỹ) bộ
[TM] (Mỹ) *department store* - cửa hàng chính, kho chính, cửa hàng tổng hợp, mậu dịch tổng hợp.

departure : sự rời khỏi, sự khởi hành, độ cách, khoảng cách, chênh lệch
[L] sự kiện (không thể chấp nhận) đưa ra trước khi tranh tụng các luận cứ khác nhau với các luận cứ lúc đầu.
[BH] sự đổi hướng, sự lạc đường cố ý của con tàu (kéo theo sự vô

www.thuvien247.net

hiệu của khế ước bảo khoán và khế ước thuyền tải) (xem Đạo luật biển về chuyên chở hàng hóa năm 1924)

dependency : sự bảo hộ

dependent : người được phù trợ, người được phù dưỡng, yếu tố không sinh lợi

- *institution for dependent children* - viện cứu tế nhi đồng

- *dependent spouse* - người phối nhẫu được phù dưỡng, được cấp dưỡng

- *dependents' allowance* - trợ cấp gia đình

deponent : [L] a/ người làm chứng sau khi thề

b/ người ký vào tờ khai có tuyên thệ (Xch *deposition*).

deportation : [L] [HC] trục xuất người nước ngoài

- *deportation order*, (Mỹ) *warrant of deportation* - lệnh trục xuất.

deposit (to depose, deposition) : ký nạp, ký thác, tồn khoản

[L] sự ký thác, ký gửi, *(pledge)* tiền ký quĩ, tiền thế chân, *(security)* tiền đặt cọc, tiền ứng trước.

- *Deposit and Consignments Office* - Quỹ ký trữ và cung thác

- *depositing of documents* - ký nạp tư liệu, tài liệu.

[TC] *deposit account, time deposit* - trương mục tồn khoản định kỳ

- *deposit on current account* - ký thác trương mục vãng lai

- *deposit on fixed accounts, for a fixed period* - tồn khoản định hạn

- *bank, general, deposit* - tồn khoản ngân hàng

- *sight deposit* - tồn khoản hoạt kỳ

- *depositors book* - sổ bạ ký danh

- *depositor's book* - sổ tiết kiệm

depositary : người nhận đồ gửi, người thụ thác, người chấp chưởng [L] (người quản trị) - người báo thác, cung thác.

deposition : lời cung khai, sự phế bãi, sự truất phế, sự cách chức, sự bãi quyền, sự bãi miễn

[L] a/ bản khai nhận dựa vào lời thề của một nhân chứng

b/ lời chứng ghi bằng bút chứng trước tòa

c/ bản khai có tuyên thệ, thệ thư

depositor : người gửi, người ký thác, người cung khai.

depreciation : giảm giá, mất giá

[TM] [TC] hoàn giảm, chiết cựu, trả dần

- *depreciation and redemption allowance* - hoàn giảm có phép, được phép

- *annual depreciation* - chiết cựu hàng năm

- *basis for depreciation* - tỷ suất chiết cựu

(Xch. *obsolete, obsolescence)*

depression : [TM] khủng hoảng, suy sụp kinh tế giảm sút kinh doanh

deputy : người đại diện (cho người nào), *(of an official)* trợ lý, trợ tá, *(of a judge)* phụ thẩm, *(of a managing*

www.thuvien247.net

director) phó, trợ lý, *(of a chairman)* phó

- *deputy chief clerk* - phó trưởng phòng, phó trưởng ban.

derelict : vật trôi dạt, vật phiêu bạt, vật sót lại

[L] tài sản vô chủ, đặc biệt là tàu bị bỏ trên biển

- *derelict land* - đất bồi.

dereliction : bỏ, bỏ rơi, không nhìn nhận tới, phóng khí, phao nhượng

[L] a/ phó nhượng tài sản động sản b/ sự giựt lại của biển (Xch *derelict land)*

- *dereliction of duty* - xao nhãng, lơ là nhiệm vụ, sự thiếu sót nhiệm vụ.

derivative (tt) : bắt nguồn từ, phát sinh từ

[L] *derivative action* - Xch, *class action*

- *derivative conveyance* - bổ ước chứng thư chuyển nhượng quyền sở hữu

- *derivative title* - quyền (sở hữu) thủ đắc gián tiếp.

to derogate (derogatory) : làm giảm, làm mất, làm hại, lấy đi, đụng chạm tới.

[L] *derogatory clause* - điều khoản chúc thư cho phép với sự dè dặt, các thay đổi nếu như có trường hợp bó buộc. Trong các vấn đề thông thường các pháp đình thường cho thông qua

- *no one can derogate from his own grant"* - "Không ai có thể làm giảm của ban cấp cho riêng mình", đây là "đức tin bất khả xâm phạm trong khế ước.".

descent (to descend) : con cháu, hàng ty thuộc, hậu duệ

[L] sự chuyển dịch tài sản theo con đường thừa kế (Xch. *intestate succession)*

- *property descented* - tài sản chuyển nhượng do thừa kế.

description (descriptive) : sự mô tả

[HC] tướng mạo

- *descriptive return* - phiếu tướng mạo, phiếu tướng cách

[TM] chỉ tên (loại hàng, mặt hàng).

desertion : sự bỏ trốn *(of wife v.v...)* từ bỏ, (qsự) bỏ ngũ, đào ngũ (Mỹ) *obstinate desertion* - bỏ cư sở hôn nhân không có ý định trở về (lý do để xin ly hôn).

design : bản vẽ, bản thiết kế họa đồ, ý muốn, ý định, bản thảo, luận chứng, đề cương

[L] [TM] bản mẫu, biểu mẫu, mẫu (Anh) *copyright in a design* (Mỹ) *design patent* - quyền sở hữu công nghiệp.

destitute (destitution) : bị truất, bị tước nguồn sống, tài sản; trẻ con trong sự cùng quẫn, nghèo khổ

- *destitution* - sự cơ bần, sự khốn khổ, sự khốn cùng.

detainer : [L] *forcible detainer* - chiếm đoạt (một bất động sản) không được phép

- *unlawful detainer* - cầm giữ bất hợp pháp (một tài sản)

www.thuvien247.net

- *writ of detainer* - trát tống giam xác nhận việc giam giữ một người đã bị giam vi một lý do khác.

detention : [L] *(in prison, of money due v.v...)* cầm giữ, tạm giam, *(of a ship)* bắt giam

- *detention on suspicion, detention awaiting trial* - giam cứu, giam giữ để phòng ngừa

- *house of detention* - nhà giam, trại tạm giam

[HC] *detention camp* - trại an trí

(qsự) *detention allowance* - trợ cấp giam cầm nội nhựt

- *detention baracks* - trại trừng giới.

determinable (tt) : có thể xác định, có thể định rõ, chịu điều kiện giải tiêu (hay hủy bỏ)

[L] *determinable contract* - khế ước có thể giải tiêu hay hủy bỏ

- *determinable life estates* - quyền hưởng dụng suốt đời

(đặc biệt cho người đàn bà góa - Xch *down*).

determination : sự xác định, sự quyết định, tính quả quyết

[L] 1/ a/ quyết định tư pháp trong một vụ kiện đã cho

b/ bản phúc quyết, bản phán định, bản án

2/ *(of a contract)* a/ chấm dứt, kết thúc

b/ mãn hạn giao kèo

- *notice of determination* - sự cáo từ, cáo bãi (một tờ hợp đồng, một hiệp hội v.v...).

detriment : hư hỏng, thiệt hại, mất mát.

devastavit : "đã phung phí", "đã xài phí"

[L] không có việc một quản trị viên hay chấp hành viên có nghĩa vụ để chịu trách nhiệm cá nhân đối với các trái chủ hay các thừa kế.

device : phương cách, phương kế, mưu, chước; phát minh, cơ chế

[L] *(copyright in design)* thiết trí, sắp đặt

- *gambling device* - đồ dùng chơi bài gian, trợ cụ gian lận trong cờ bạc.

devise : [L] điều khoản trong chúc thư về tài sản bất động sản hoặc với tính cách bao quát *(residuary devise)* hoặc coi như di tặng *(specific divise)*

- *executory devise* - điều khoản trong chúc thư như đã nói trên nhưng chỉ có giá trị với điều kiện đình hoãn. Thí dụ như đợi đến lúc trưởng thành hay lúc kết lập hôn thú v.v...

devisee : [L] người thừa kế (có chúc thư), người thừa tự, người thụ di.

devisor : [L] người lập chúc, người làm di chúc.

dictum : [L] ý kiến phụ đối với thẩm phán trong phần *chiếu chi* (của bản án) không mang nội dung trực tiếp vụ tranh chấp, không thể viện dẫn như là một tiền lệ (cũng còn nói : *obiter dictum*).

dies : ngày, ban ngày

[L] hạn, hạn kỳ

www.thuvien247.net

- *sine die* - (hoãn hạn) cho một thời gian vô hạn định, không ấn định hạn kỳ

- *dies non* - ngày lễ pháp định.

difference (differential) : khác biệt, sai biệt; sự kháng nghị, dị nghị, tranh nghị, mối bất đồng, bất hòa

[HC] *differential income tax* - tỷ suất khác biệt về thuế đánh trên thu nhập

- *defferential taxation on property* - tỷ suất khác biệt về thuế đánh trên tư bản

[TTCK] *difference between cash and settlement prices (contango)* - điền kỳ kim.

digamy : [L] kết hôn lần thứ hai sau khi người vợ thứ nhất mệnh một.

digest : [L] qui pháp vựng tập, sưu tập pháp lý và án lệ (được chú giải).

dignity : tước vị, phẩm cách

[L] tước vị thừa tập (chuyển nhượng như tài sản vô hình).

dilapidations : [L] sửa chữa nhỏ (tiểu tu) người thuê chịu khi mãn hạn thuê nhà, bồi thường sửa sang khi hết hạn thuê.

dilatory (tt) : tri hoãn, điền kỳ

[L] (T.Ph) *dilatory pleas* - các biệt lệ trì hoãn nhằm vào sự vô năng lực của các bên đương sự hay vô thẩm quyền của tòa án (Xch *abatement*).

diligence : sự cần mẫn, mẫn cán, sự chu toàn; sự ứng dụng, sự thực hành

[L] *due diligence* - cần mẫn, lương hảo

- *diligence search* - tìm nguyên cảo, tìm chứng từ gốc

(Tclan) a/ sai áp chỉ phó, sai áp chế chỉ. b/ trát đòi nhân chứng.

direct (tt) : trực tiếp

[L] *direct cause* - nguyên nhân trực tiếp, duyên cớ tức thời

- *direct examination* - sự thẩm vấn nhân chứng do đương sự nêu ra

- *direct evidence* - chứng cớ trực tiếp

[HC] *direct taxation* - thuế đánh trực tiếp.

direction : [L] bài ý kiến về luật của thẩm phán gửi bồi thẩm đoàn khi sự phán định nhằm giải quyết một luật điểm

[HC] *directions* - các chỉ thị, chỉ đạo.

director (directory) : giám đốc, trưởng, chức trưởng cơ quan, xí nghiệp

[L] *Director of Public Prosecution* - chánh biện lý, trưởng công tố

[TM] quản trị viên (một công ty)

- *board of directors, the directors,* (Mỹ) *directory* - hội đồng quản trị

- *managing director* - giám đốc điều hành, giám đốc quản trị

- *directory* - niên giám (địa chỉ, điện thoại v.v...).

disability (disabling, to disable) : sự bất tài, bất lực, sự ốm yếu tàn tật

[L] vô năng lực (pháp lý hay thể lực), *(of persons)* vô năng lực pháp lý, *(imposed on property)* địa dịch

www.thuvien247.net

- *disabling statute* - luật hạn chế phạm vi một luật khác.

[HC] tính cách không còn hiệu lực, phế hiệu tính

- *partial (short term) disability* - vô hiệu tạm thời, vô hiệu từng phần

- *permanent, total, disability* - vô hiệu thường xuyên, vô hiệu tất cả

- *disability pension* - trợ cấp không còn hiệu lực

[BH] *disability clause* - điều khoản bảo khoản, bảo hiểm nhân thọ theo qui định số tiền trợ cấp hay ngưng trả bảo phí trong trường hợp phế hiệu tính.

disagreement : mối bất đồng, bất hòa.

[L] khuyết điểm không nhất trí trong bồi thẩm đoàn.

(trong luật Anh - Mỹ sự không nhất trí của bồi thẩm đoàn, xảy ra trong trường hợp, một đa số 5/6 là cần thiết để lấy một phán quyết có giá trị. Nếu thiếu điều đó, thẩm phán có thể ra lệnh lập một vụ kiện mới với một bồi thẩm đoàn khác).

to disallow (disallowance) : không công nhận, bác, cự tuyệt

[L] từ chối, cự tuyệt *(a testimony* - một chứng cớ)

- *disallowance of plea, of costs* - từ chối một sự bênh vực, một phí khoản.

disbarment : gạch tên một luật sư trên danh biểu luật sư đoàn

(tại Anh do Đại học pháp lý mà đương sự đang học, tại Mỹ do tòa thượng thẩm).

disbursements : [L] lệ phí trình bày [TM] tiền ứng ra, tiền xuất ra.

discharge (to discharge) : sự tha ra, sự giải phóng, sự trả đủ, góp đủ

[L] [HC] [TM] *(of an accued)* miễn nghị, *(of an attachment)* giải trừ sai áp, *(of a bankrupt)* phục hồi, *(of a debtor)* sự miễn trừ, *(of an employee)* thải hồi, sự đuổi, cho nghỉ, *(of a mortgage)* thanh quyết đề đương, *(of an official, an officer)* cho nghỉ hưu, *(of an officer)* sa thải, bãi chức, *(of a prisoner)* tạm cho tại ngoại, phóng thích, *(of a soldier)* trả về nguyên quán *(of a soldier, for unfitness)* phục viên, cải biên, *(of a workmen)* thải hồi, đuổi.

- *to discharge the prisoner on every count* - phóng thích bị can kết thúc tất cả cuộc truy cứu trách nhiệm, cho lệnh miễn tố

- *to discharge the duties of an office* - hoàn thành nhiệm vụ

- *to discharge the jury* - ra lệnh bãi nhiệm các bồi thẩm

- *to discharge one's duties, liabilies, obligations* - hoàn tất nhiệm vụ, nợ, trái khoán

- *to discharge an order of the court* - thay đổi một án lệnh

- *to discharge a surety* - giải trách cho người đảm bảo.

to disclaim : từ bỏ, từ chối, không nhận

[L] sự rút đơn ứng cử, sự thôi ứng cử, khước từ.

disclaimer : minh thị khước từ một quyền lợi (thường là đưới hình thức một chứng thư - *deed*), từ chối

www.thuvien247.net

một trách nhiệm (của người thụ ủy - *trustee* - của người thi hành chúc thư v.v... trường hợp rất đặc biệt thì gọi là *renunciation* - khước từ kế sản)
- *disclaimer in bankruptcy* - từ chối tổng đại diện khánh tận các tài sản hữu thưởng trong khối tổng thể.

discontiguous (tt) : không liên tục, bị gián đoạn
[L] (Tclan) *discontiguous estate* - sở hữu đất đai trong nhiều thửa đất.

discontinuance : ngưng, bỏ
[L] hưu nại tố quyền, ngưng việc thưa kiện
- *voluntary discontinuance* - ngưng truy cứu do nguyên cáo yêu cầu được tòa cho phép, với sự dè dặt có thể tái khởi việc truy cứu.
- *involuntary discontinuance* - bác đơn thưa vì lạm dụng thủ tục hay thời hạn không xác minh về thủ tục. Tố quyền có thể tái khởi do sự cho phép của tòa án.

discount : chiết khấu, tiền chiết khấu, chiết kim
[TM] tiền bớt, tiền hồi khấu, bớt giá, giảm giá
- *discount for cash* - tiền bớt do trả tiền ngay hoặc trả tiền mặt
- *trade discount* - tiền bớt, tiền giảm trên hàng hóa
[TC] *bank discount* - chiết khấu ngoại toán, chiết khấu ngân hàng
- *Bank (of England) rate (of discount)* - tỷ suất chiết khấu ngân hàng, chiết khấu chính thức
- *true discount* - chiết khấu nội toán.

discovert : [L] người đàn bà độc thân hay góa.

discovery : tố quyền đề xuất nguyên vật (ad exhibendum)
[L] tống đạt cho bị đơn, bị kháng, thông tri văn kiện và bản thẩm cung về sự việc và các điều khoản
- *discovery proceeding* - a/ lời thề được tiết lộ.
b/ thủ tục để nhận ra các tích sản thừa kế.

to discredit : làm giảm lòng tin, (một nhân chứng hay một bản tường trình v.v...)

discretion (discretionary) : kín đáo, chuyên quyết
[L] quyền thẩm định, quyền đánh giá của thẩm phán
- *abus of discretion* - lạm quyền, lạm dụng quyền bính, việt quyền
- *administrative discretion* - quyền lập qui hành chánh
- *discretionary powers* - quyền chuyên quyết (của thẩm phán)
- *discretionary statement* - sự tự thú về tội ngoại tình trong một vụ kiện ly dị, tuy nhiên bên có tội nại dẫn sự khoan dung của tòa án để được bản án ly dị (trong học thuyết Anh-Mỹ sự ly dị này được xem như một ân huệ mà bên bị thiệt thòi đã đồng ý).
[TTCK] *discretionary order* - qui giai hỗ giá, thứ tự định giá

to disfranchise : tước quyền dân sự, đặc biệt là quyền bầu cử

to dishonour : làm mất danh dự, làm ô danh, làm nhục

www.thuvien247.net

[HC] *dishonourable discharge : (of an official)* bãi chức, thải hồi, *(of an officer)* lột chức, lột lon
[TM] *to dishonour a bill* - từ chối nhận hay thanh toán tờ giao kèo, không nhận trả đúng hạn thương phiếu
- *dishonoured cheque* - chi phiếu chưa thanh toán.

disinheritance : [L] truất quyền thừa kế di sản.

dismissal (to dismiss) : gửi lại, thải hồi, chuyển, bãi; kháng chấp
[L] ds. bác đơn thỉnh cầu; hs. lệnh tha, lệnh miễn nghị
- *dismissal of action* - xếp vụ kiện (đặc biệt trong trường hợp thiếu sót hay xao lãng của nguyên đơn)
- *to dismiss s.o's appeal* - bác khước ai về sự kháng cáo hay chống án
- *motion to dismiss* - bác bỏ.

disorderly (tt) : thiếu trật tự, hỗn loạn
[L] *disorderly conduct* - vi phạm trật tự công cộng
- *disorderly house* - tư gia nhiều tiếng xấu
- *drunk and disorderly* - tình trạng say sưa nơi công cộng

dispatch money : tưởng kim hay phí vận chuyển nhanh (đối với thuyền trưởng v.v...).

dispensation : miễn trừ, miễn hứa.

to displace : dời đổi, thuyên chuyển, thay thế.
[L] *displaced heir* - người thừa kế bị gạt ra ngoài
[HC] *displaced person* - người không thích nghi, người bị thay thế
[TC] *displaced share* - cổ phần bị loại.

disposition : [L] điều khoản trong chúc thư.

dispossession : truất đoạt, sự mất chấp hữu
[L] a/ sự tước quyền, truất quyền, sự nhượng thẩm, sự thoái thẩm, b/ truất hữu, trưng thu.

dispute : tranh chấp, phân tranh, tranh luận, tranh biện
[L] cuộc tranh tụng, cuộc tranh nghị

disqualification : sự vô năng lực, sự mất năng lực
[L] *disqualification to act* - vô năng lực tố tụng.

disseisin : (lsử) sự tước quyền, sự truất quyền, sự nhượng quyền, sự thoái thẩm
[L] sự truất quyền, sự truy đoạt, sự truất đoạt (bất hợp pháp).

dissenting opinion (minority opinion) : ý kiến của thiểu số thẩm phán để so sánh với ý kiến của đa số thẩm phán (ý kiến áp đảo - *prevailing opinion*) khi lấy quyết định. Ý kiến của thiểu số đưa ra công luận và một đôi khi trở thành công cụ quan trọng cho án lệ, người ta đề cập đến trường hợp của phán quan Holmes của Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ còn gọi là "Nhà đại bất đồng quan điểm" (the Great Dissenter).

dissolution (to dissolve) : giải thể, giải tán, hủy (hôn thú, công ty, nghị viện v.v...)

www.thuvien247.net

- *to dissolve an injunction* - hủy tiêu một án lệnh tạm thời.

distraint : [L] a/ sai áp chấp hành, b/ đồ vật sai áp

- *distraint of property* - sự kiểm sách tài sản (kiểm tra và truy sách).

distress : đồng nghĩa với chữ *distraint*

distribution (distributive) : sự chia, sự phân phối, sự phân phát.

[L] *the statutory order of distribution* - các qui định về sự phân chia thừa kế không chúc thư - *ab intestat*

- *distributive share* - phần di lưu

- *distributive justice* - công lý phân phát

district : quận, huyện, khu

(Anh) *district auditor* - kiểm toán viên của chính quyền địa phương

- *district council* - hội đồng quận (huyện)

- *District Registry* - phòng lục sự địa phương của *The Supreme Court of Judicature* (gồm tòa dệ nhất cấp và tòa thượng thẩm (Xch *Court* Anh)

- *electoral district* - khu vực tuyển cử

(Mỹ) *district attorney* - biện lý (tương tự Viện trưởng Viện kiểm sát)

- *District of Columbia* - Quận Liên bang

- *district cour* - tòa án liên bang đệ nhứt cấp hay tòa quận hạt

- *district judge* - thẩm phán tòa án quận nói trên

- *congressional district* - cuộc bầu phiếu hạ nghị viện đơn vị quận

- *judicial district* - thẩm quyền quản hạt của mỗi tòa án.

disturbance : làm xáo trộn, làm đảo lộn, làm hỏng, khuấy rối

[L] *disturbance of possession* - khuấy rối sự hưởng dụng (đặc biệt về những quyền vô hình)

- *disturbance of the peace* - xâm phạm trật tự công cộng.

diversion : chuyển đổi

[L] [HC] *diversion of profits* - chuyển bất hợp pháp doanh thu.

diversity : tính đa dạng; tạp lục, tạp bác

[L] hs phương tiện bảo vệ một đương tụng bị câu lưu không đồng nhất với người nhằm để buộc tội

(Mỹ) *diversity of citizenship* - tuyển định cơ sở của người đi kiện trong các tiểu bang khác với liên bang. Trong trường hợp này, thẩm quyền thuộc về tòa liên bang.

to divest (hay **devest**) : lạm thủ, sang đoạt, tước đoạt, biển thủ, lấy đi. *(of a right)* truất

(of an estate) mất sự chấp hữu

- *this statute divests preexistings rights* - luật này phế bỏ các quyền có trước

- *to divest oneself of a privilege* - khước từ một đặc quyền

dividend : cổ tức, cổ lợi

[L] cổ lợi của khế ước hoãn nợ, cổ tức hải ước.

[TC] *dividend on shares* - cổ tức, lợi tức cổ phần.

www.thuvien247.net

- *dividend-warrant* - phiếu đến hạn trả (cổ tức)
- *cum dividend* - (Mỹ) *dividend on* - phiếu dính liền
- *ex dividend* - phiếu rời
- *final dividend* - kết số cổ tức
- *interim dividend* - cổ tức tạm thời
- *stock dividend* - cổ phần vô thưởng, cổ phần không đóng tiền.
- *superdividend* - cổ tức tái phân, cổ tức lần thứ hai.

divisional court : [L] (Anh) tòa trên gồm ít nhất là hai thẩm phán của tòa án cấp cao *(High Court of Justice)* xử kháng cáo các quyết định của tòa dưới.

divorce : ly hôn, ly dị
- *to sue for divorce* - xin ly dị
- *to take divorce proceedings* - khởi động tố quyền xin ly dị

[L] (Anh) lý do ly dị : ngoại tình, bỏ cư sở hôn nhân, hành hạ, mạ lỵ thậm tử, bệnh nan y đã được chữa trị nhưng không dứt đã có từ 5 năm; đối với người vợ còn thêm các lý do sau : hiếp dâm, lắp đít kẻ giao, loạn dâm với súc vật. Ly dị thường được tuyên bố do một án văn tạm *(decree nisi)* và được xác nhận trong vòng 6 tuần lễ sau đó bằng án văn nhất định *(decree absolute)*, nếu đương cựu (đương sự đang được cứu xét) trong thời gian này không đến để xin hủy bỏ quyết định tạm thời.

(Xch *nisi, decree nisi, order to show cause*)

(Mỹ) lý do ly dị thay đổi từ tiểu bang này tới tiểu bang khác.

divvy : [L] âm mưu phân chia (bí mật) doanh lợi làm thiệt hại cho đệ tam nhân

dock : [L] băng, ghế dành cho can phạm
- *dock defence* hay *dock-brief* - sự bào chữa cho một người nghèo được luật sư đảm nhận ngay tại phiên tòa không cần sự tham gia trước của đại tụng viên *(solicitor)*
- *the prisoner in dock* - bị can, người bị can cứu

[HC] [TM] bến tàu, xưởng đóng tàu, vũng tàu đậu
- *dock-dues* - thuế bến
- *dock warrant* - ký hóa phiếu, thương khố chứng khoán
- *loading dock* - bến tàu, sân ga (khu lên hàng)
- *unloading dock* - bến tàu, sân ga (khu xuống hàng)

docket : trích lục, phiếu kê biên, tờ ghi chú

[L] a/ bản tóm tắt hay bản trích lục án văn

b/ bản liệt kê hồ sơ thủ tục vụ kiện

c/ (Mỹ) sổ ghi các án văn đã tuyên *("to docket a judgment")*

[QTh] tờ biên lai quan thuế

[TM] *wages-docket* - phiếu thanh toán, giấy trả tiền.

doctors' commons : [L] (Anh) (lsử) - hội đoàn tiến sĩ luật dân sự.

document (documentary) : văn kiện, tài liệu, tư liệu

www.thuvien247.net

[L] *documents pertaining to the case before the Court* - hồ sơ một vụ kiện

- *(negotiable) document of title* - phiếu khoán quyền sở hữu (như tải hóa đơn, ký hóa phiếu v.v...)

- *legal document* - chứng thư công chứng

- *negotiable document* - tư liệu thương lượng; công cụ thương thảo, giao dịch

- *documentary evidence* - chứng cớ theo văn tự, theo tài liệu

[TM] *documentary bill (draft with documents attached)* hối phiếu hóa khoán (được đính kèm theo tải hóa đơn, bảo khoản và đơn hàng)

- *banker's credit for payment against documents* - cho vay có để áp chứng khoán.

dole : sự phát chẩn, sự bố thí; tiền phát chẩn, tiền bố thí

[HC] tiền cứu giúp, của bố thí (cho người nghèo)

- *unemployment dole* - khoản trợ cấp thất nghiệp.

doli capax : khả năng tri thức, phân biệt phải trái nên bị qui trách trong trường hợp trọng tội hay khinh tội

[L] thiếu niên từ 14 đến 21 tuổi.

doli incapax : không có khả năng tri thức nên bị vô trách nhiệm trong trường hợp trọng tội hay khinh tội

[L] trẻ em từ 8 đến 14 tuổi

Sự suy đoán này có thể bị cự tuyệt bởi bằng chứng ngược lại, tuy nhiên không thể qui tội trong trường hợp đứa trẻ trai dưới 14 tuổi bị buộc tội hiếp dâm.

domain : địa phận, địa hạt, công sản, công hữu, hằng sản, lãnh địa

[L] quyền sở hữu trọn vẹn và hoàn toàn của bất động sản (từ này ít được dùng, người ta thường gọi *ownership*)

- *eminent domain* - (Anh) theo nguyên tắc luật pháp, tất cả đất lược kê hoàng gia có quyền truất hữu, còn gọi là *the power of eminent domain* (quyền sở hữu cực cao)

- *(in the) public domain* - (trong) lãnh vực công.

domestic (tt) : thuộc về gia trạch, thuộc nội bộ, trong gia đình

- *domestic corporation* - công ty quốc doanh (Anh quốc, Mỹ quốc v.v...)

- *domestic law* - luật quốc nội

- *domestic relations* - luật gia đình

(Mỹ) *Domestic Relations Court* - tòa cấp dưới xét xử các vụ kiện về gia đình và các vấn đề liên quan đến sản nghiệp.

domicile : [L] gia cư, gia trạch, nơi cư trú, cư sở.

Trong khi luật Việt Nam cư sở là nơi thiết lập trụ sở chính và định chế dân sự của cá nhân bị chi phối bởi luật quốc gia, thì luật Anh-Mỹ, cư sở là chỗ ở thường trực để cung cấp tiêu chuẩn quyết định về ý niệm cư sở. Định chế dân sự, quyền lợi và nghĩa vụ của một người kể cả khả năng kết lập hôn thú, được chi phối bởi luật nơi cư sở (nhưng không có quyền chính trị và quốc tịch). Cư sở được đặt cố định hợp pháp ở chính

www.thuvien247.net

nơi ở trong khi sự mới cư ngụ không thủ đắc tính cách thường xuyên này.
- *breech of domicile* - a/ xâm nhập gia cư b/ cạy phá để vào nhà.

domiciliation : [TM] sự định nơi thanh toán, tuyển định chỗ trả tiền.

dominant tenement : yếu dịch địa.

dominion [L] = *ownership* : quyền tư hữu, quyền sở hữu (Xem từ này)
(lsử) *the British Dominions* - tên gọi cũ của những vương triều khác nhau và những xứ thừa nhận quyền tối thượng của triều đại Windsor trị vì tại Anh và Bắc Ái Nhĩ Lan như là chủ tể của *Commonwealth* (Xch *Queen*).
(Mỹ) *The Old Dominion* - xứ Virginia.

dominium : [L] a/ *ownership* : quyền tư hữu (Xem từ này)
b/ quyền hư hữu c/ quyền định đoạt, quyền xử phân (căn cứ vào một quyền).

donation : [L] sự tặng dữ (Xch : *gift*)
- *charitable donation* - cử chỉ làm việc thiện.
- *donation inter vivos* - sinh thời tặng dữ

to donate : [L] tặng dữ; cho, tặng

donee : người thụ tặng, người được vật tặng.

donor : người tặng dữ, người cho, người tặng.

dormant (tt) : ngủ, không hoạt động
[L] (luật) không được áp dụng
- *dormant claim* - quyền lợi triển vọng
- *dormant judgment* - án quá hạn
- *dormant law* - luật không áp dụng
- *dormant partnership* - công ty hợp tư
- *dormant title* - tước hiệu truy phế (không còn thích dụng)
- *dormant warrant* - man-da để trống, tờ ủy quyền khống bạch

[TM] *dormant balance* - dư khoản không hoạt động, kết số không hoạt động.

doubt : nghi ngờ, ngờ vực
[L] *"beyond a reasonable doubt"* (không hữu lý để nghi ngờ) - chuẩn chắc chắn, chuẩn xác, đó là mức mà bồi thẩm đoàn lấy quyết định bị can có tội hay vô tội.

[TC] *doubtful debt* trái quyền ngờ vực, nợ hoài nghi

dowager : quả phụ hưởng sương tư (di sản hay tước hiệu của chồng).

dower : của hồi môn, giá tư
[L] (T.Ph) tài sản của chồng (chết) để cho vợ, phần thừa kế bất động sản của chồng, toàn thể là một phần ba, thiết lập quyền ứng dụng thu lợi cho người vợ góa hưởng. Chỉ một số tiểu bang Mỹ theo luật này.

Dow Jones Index : [TTCK] chỉ số "Dow Jones" (là chỉ số các giá khoán công nghiệp tính trên số trung bình bách phân của 30 cổ phần ở Sở chứng khoán New-york)

dowry : [L] của hồi môn, giá tư. Xch *dower*

www.thuvien247.net

draft : [L] bản phác thảo, bản phác họa, dự thảo luật
[TM] a/ sự rút tiền (bằng ngân phiếu...)
b/ hối phiếu, thương phiếu.
(Mỹ) (qsự) sự trưng binh, chế độ quân dịch.

drawback : [QTh] điều trở ngại, mặt hạn chế, tiền thuế quan được giảm (đối với hàng xuất khẩu).

drawee : [TM] người thừa phó, người thừa nhận (một phiếu khoán).

drawer : [TM] người phát phiếu, người ký phát (một phiếu khoán).

droits of admiralty : [L] (Anh) quyền đối với các tài sản của địch đang bị giữ tại cảng thì thuộc về của Hoàng gia.

drunk and disorderly : [L] tình trạng say sưa nơi công cộng.

duces tecum, subpoena : [L] mệnh lệnh thông tri.

duke : công tước
[L] tước vị danh dự cao nhất của hàng công khanh (Xch *peerage*).

dum bene se gesserit : "Có phẩm hạnh tốt", hình thức đòi hỏi không thể bãi miễn trong khi chỉ định thẩm phán (*"for good behaviour"*).

due (*dt*) : số nợ, món nợ, được quyền hưởng
[L] [HC] snh. quyền, quyền lợi, sở phí, tổn phí, thuế
- *clerk of the Court's dues* - lệ phí lục sự
- *dock-dues* - thuế bến
- *ferry dues* - thuế thông quá, quyền đi qua
- *market dues* - thuế chợ
- *registration due* - thuế đăng ký.
- *pier dues* - thuế đậu bến
- *port dues* - thuế đậu cảng
- *town dues* - thuế nhập thị
- *warehouse dues* - thuế cất vào kho.

due (tt) : mắc nợ, thiếu nợ, chưa trả, đến hạn đòi, đúng cách.
[L] chính đáng, chính thức, hợp pháp
(Mỹ) *due process of law* - các điều khoản bảo vệ sự tự do của cá nhân minh thị trong các tu chính án số 5 và số 14 của Hiến pháp được nại ra ở giai đoạn thủ tục, (chẳng hạn như : quyền bình đẳng trước pháp luật, tòa nghe cung của hai bên đương sự, luật pháp bất hồi tố).
- *due care* - săn sóc chính đáng, mẫn cán bình thường
- *due consideration* - nhận định hợp pháp, suy tính đúng cách
[TM] [TC] có thể đòi được, khả sách, đến hạn, đến kỳ, đáo kỳ
- *due bill* - (Mỹ) giấy nhận nợ, chứng thư khai nhận trái khoán
- *due date* - kỳ hạn, hạn
- *balance due* - kết số dư, kết số thải
- *when due* - đến kỳ, đến hạn.

dues = *duties*
(xem từ này)
[L] *legal dues* - quyền tài phán.

duplicate : phó bản, bản thứ nhì, bản phụ

www.thuvien247.net

[L] *duplicate document* - tài liệu công sao (do nhà nước sao lục)
- *duplicate receipt* - biên lai phó bản
- *in duplicate* - bản toản sao (hai bản gửi đi một bản).
[TM] hối đoái lần nhì.

duress : sự bạo hành, bạo cử
[L] cưỡng chế, bắt ép
("*duress*" chỉ là một mặt của sự bạo hành. Hai lý thuyết Anh - Mỹ, ý niệm "cưỡng chế" *duress* của (T.Ph) và ý niệm thị uy *undue influence* (L.CB) tương ứng với lý thuyết duy nhất của luật Tây phương về sự bạo hành và được xem là một hà tì về ý chí trong văn kiện pháp lý).
- *duress of imprisonment* - giam cầm, giam giữ
- *duress per minas* - sự hăm dọa được nói ra để bắt buộc người nào kết ước trái với ý muốn của mình.

dutch auction : cuộc bán đấu giá hạ giá, bớt giá.

dutch bargain : tiền lời đơn phương, tiền lời một bên

duty : nghĩa vụ, bổn phận
[HC] [QTh] snh. thuế, đảm phụ, trách vụ
- *consumption duties* - thuế tiêu thụ
- *corporation duties* - thuế đánh trên công ty
- *customs duties* - thuế quan, thuế hải quan, thuế thương chánh
- *death duties* - (Anh) thuế thừa kế di sản
- *entertainment duties* - (Anh) thuế du hý
- *estate duty* - (Anh) quyền thừa kế trên toàn thể di sản (bất động sản)
- *excise duties* - thuế gián thu
- *exemption from duties* - miễn thuế
- *fixed duties* - thuế cố định
- *free of duties* - miễn trừ thuế
- *increment value duty* - (Anh) thuế đánh trên thặng dư giá trị bất động sản
- *legacy and succession duties* - (Anh) thuế chuyển dịch di sản thừa kế
- *liable to duty or duties* - có thể chịu thuế
- *mineral rights duty* - (Anh) thuế đánh trên quyền khai thác mỏ
- *probate duties* - thuế phê chuẩn (thừa kế)
- *protective duty* - quyền bảo hộ, thuế bảo vệ
- *relief from duties* - miễn khỏi thuế
- *to remit duties* - miễn thanh toán thuế
- *stamp duties* - thuế con niêm, thuế tem
- *succession duty* - thuế di sản, quyền thừa kế di sản (XCh. *tax*).

dying declaration : Xch *declaration*.

www.thuvien247.net

E

eager (tt) : háo hức, hăm hở, nóng lòng, say mê.
[TM] *an eager buyer (seller)* - người mua hàng ân cần, nhiệt tình, vồn vã.
- *eager for gain* : hám lợi, tham lợi.

eagle : (Mỹ) đồng mười đôla bằng vàng
- *double - eagle* : đồng hai mươi đôla bằng vàng.

ear - witness : người chứng tai nghe.

earl : bá tước (nhưng *countess* : bá tước phu nhân)
[L] tước vị hàng công khanh trong ngôi thứ ở hàng thứ ba của đẳng cấp quí tộc ở Anh (Xch *peerage*).

to earn : được, thu được, kiếm được (tiền)
[HC] *earned income* - lợi tức kiếm được do lao động
[TM] *earning capacity* - năng suất, sự sinh lợi của một xí nghiệp.

earnest (money) : tiền đặt cọc.

earmark (to earmark) : dấu hiệu đặc trưng, để dành riêng ra, để dùng vào một mục đích nào đó
[L] *earmarked property* - tài sản để dành riêng ra, có cùng một tính chất có thể nhận ra được hay phân biệt được. Tiền bạc không thuộc về chủng loại này, nhưng một số vốn đã xác định có thể được dành riêng cho việc sử dụng đặc biệt.

earnings : a/ tiền lương, công xá b/ *management earnings* - tiền lời, lãi, lợi nhuận c/ *professional earnings* - thu hoạch, thu nhập do làm nghề tự do
[TM] *gross, nets, earnings* - lợi nhuận gộp, ròng

easement : quyền địa dịch, quyền sử dụng.
[L] *affirmative easement* - địa dịch chủ động
- *easement appurtenant* (hay *covenant running with the land*) quyền địa dịch, gánh nặng điền thổ, dịch vụ nhà đất
- *gross easement* - quyền sử dụng
- *negative easement* - địa dịch thụ động
- *quasi - easement* - quyền địa dịch do sự chuẩn chấp hữu (Xch tương đương *charge* 4^{o})

eat inde sine die : Cho đi liền, cho đi ngay, cho đi tại chỗ
[L] văn thức thả tù nhân (phải thả bị can tức thời).

ecclesiastical (tt) : thuộc về giáo hội, giáo đoàn

www.thuvien247.net

[L] [HC] *ecclesiastical Commissioners* - quản trị viên tài sản của giáo hội Anh

- *ecclesiastical courts* - tòa án giáo hội (hai pháp đình chính (thuộc Tòa tổng giám mục) là các tòa án tỉnh ở Cantorbéry và York và, ở cấp dưới, các tòa án giáo khu)

- *ecclesiastical law* - luật giáo hội, hiến pháp giáo hội (Xch *canon, canon Law*)

- *ecclesiastical matters* - sự thờ phụng, sự lễ bái, cúng tế.

effect (effective) : hiệu lực

[L] *coming into effect* - bắt đầu có hiệu lực

- *effective date* - ngày bắt đầu hiệu lực.

effects : [L] tài sản động sản

- *personal effects* - đồ phục sức riêng.

ejectment : [L] (T.Ph) thủ tục truất đoạt dựa trên các giả định pháp lý phức tạp, đã bị thay thế tại Anh do *action for recovery of land* (tố quyền thu hồi đất đai), và cũng được giản đơn hóa tại Mỹ, dưới hình thức *action for ejectment* (tố quyền sách hoàn tài sản)

writ of ejectment - tố quyền phục hồi chấp hữu.

ejusdem generis : cùng chủng loại, cùng bản chất

[L] qui tắc giải thích theo đó một từ ngữ về một chủng loại đã được dùng trong các định nghĩa chính xác của một tài liệu, sẽ chỉ những người hay những vật cùng một loại.

election (to elect) : sự bầu cử, sự tuyển cử

[L] chọn lựa, quyết tuyển (thí dụ : giữa sự chấp nhận hay từ chối một tặng dữ) *(New York) right of election to take against a will* - quyền người phối ngẫu thượng tồn đòi phần di sản của mình dưới danh nghĩa quyền ứng dụng thu lợi nếu quy định trong chúc thư ít hơn hay không có qui định.

- *election petitions* - phản kháng chống một cuộc bầu cử quốc hội

- *by - election*, (Mỹ) *special election* - bầu phần bộ, từng phần

- *general election* - tổng tuyển cử.

electoral (tt) : thuộc về bầu cử, thuộc về tuyển cử

- *electoral body* - tuyển cử đoàn

- *electoral campaign* - chiến dịch tuyển cử

- *electoral franchise* - quyền đầu phiếu

- *electoral platform* - chương trình tuyển cử, chương trình chính trị

electioneering : vận động bầu cử.

eleemosynary corporation : hội từ thiện.

elegit : "đã chọn lựa"

[L] án lệnh cho phép trái chủ, chính thức có án văn chấp hành có quyền chấp hữu tạm thời bất động sản của con nợ cho đến khi trả hết nợ, hoặc bằng cách gặt phần thu hoạch hoặc bằng cách khác (tương tự sự điền áp).

eligible (tt) : đặc xưng, đặc danh, thích hợp, đủ tư cách (do luật định)

www.thuvien247.net

- *eligible investment* - đặt vốn có lợi, đầu tư thích hợp
- *elgible for the office of* - có tư cách hội đủ các chức trách.

elopment : trốn khỏi nhà cha mẹ, cơ sở hôn nhân, lượt đoạt (được ưng thuận) một người đàn bà hay một người con gái.

embargo : lệnh cấm vận, lệnh cấm tàu thuyền (ra vào hải cảng), sai áp tạm thời tàu thuyền
[L] *civil embargo* - lệnh cấm vận, quyết định áp dụng đối với tàu thuyền trong nước
hostile embargo - cấm vận đối với tàu thuyền của nước ngoài để trả đũa.
to take off an embargo - giải tỏa lệnh cấm vận.

embezzlement : bội tín
[L] Xch. *larceny.*

emblements : [L] thu hoạch tự nhiên hàng năm của công việc nông nghiệp, hoa lợi tư.

embracery : [L] hối lộ, mua chuộc bồi thẩm.

emergency : tình hình đặc biệt, hiểm nghèo, trường hợp khẩn cấp, tình trạng báo động
[L] (Anh) *emergency legislation* - pháp chế ban hành vào lúc bắt đầu cuộc chiến tranh năm 1939, dựa vào *Emergency Powers (Defense) Acts*, từ 1939 và từ 1940
[HC] *emergency tax* - thuế do khẩn cấp.

eminent domain : [L] Xch *domain.*

to empanel a jury : lập danh sách các bồi thẩm.

emphyteosis : sự thuê dài hạn.

employee : công nhân, thợ, người làm công ăn lương
- *employee benéfits* - lợi tức thỏa thuận trả cho 1 người thợ
- *employee compensation* - lợi tức tổng cương đồng ý trả cho thợ
- *employee investment* - định chế cổ phần cho thợ thuyền
- *a salaried* - người làm công ăn lương

employer : chủ nhân, người mướn nhân công làm việc cho mình
- *employer and his agent* - người ủy thác và người đại diện cho mình
- *employer's liability* - trách nhiệm dân sự của chủ nhân.

to empower : [L] cho quyền, ủy quyền
to be empowered to - được trọn quyền để.

emption : sự mua
[L] *right of emption* - quyền mua.

to enable : cho quyền, giao quyền, làm cho ai đủ sức, làm cho người nào đủ năng lực (để làm việc gì)
[L] *enabling statute* - luật cho đủ năng lực, luật hợp pháp hóa một tình trạng thực tế hay bất hợp pháp.

to enact : *(a law, a statute)* ra sắc lệnh, ban hành, *(a measure)* truyền lệnh, ra lệnh, quyết định, hạ lệnh
[L] (Mỹ) *the enacting clause* - thể thức ban hành một đạo luật ("... nay

www.thuvien247.net

quyết định rằng" - "be it enacted that")
- *enacting clauses of an act* - chủ văn của một đạo luật.

en autre droit : quyền của đệ tam nhân.

en ventre sa mere : thai nhi, trẻ còn bào thai.

encroachment : [L] tiếm quyền, xâm lấn quyền sở hữu của người khác
[HC] *(of a forest)* phần rừng lan rộng thêm, *(on through fare)* xâm lấn, *(of the sea)* xâm nhập.

encumbrance (to encumber, encumbrancer) :
bối rối, rắc rối; trọng tải, gánh nặng, đảm phụ
[L] Trách vụ gánh vác một thửa kế hay một tài sản động sản hoặc bất động sản, quyền địa dịch, quyền đề đương
- *encumbered estate* - a/ tài sản bị đề đương, b/ quyền sở hữu chịu nhiều nợ
- *search of encumbrances (title search)* - bản liệt kê các đề đương
- *encumbrancer* - trái chủ đề đương.

endorsement (to endorse, endorsee, endorser) : sự gia nhập, sự dựa, tựa vào
[L] chuẩn y (một việc kháng cáo)
[HC] *(of a passport)* chiếu khán, *(on a document)* ghi chú
[TM] sự bối thự, sự ký hậu, sự bảo đoan, đoan lãnh
- *blank endorsement* - bối thự khống bạch, sự ký hậu để trắng
- *qualified endorsement* - bối thự có điều kiện
- *restrictive endorsement* - bối thự hạn chế
- *to endorse back a bill to drawer* - phản hoàn một thương phiếu cho người phát phiếu
- *endorsee* - người được ghi chuyển nhượng hối phiếu, người đệ tam cầm phiếu
- *endorsee of a cheque* - người cầm chi phiếu
- *endorser* - người bối thự, người ký hậu, người thụ nhượng, người bảo đoan
- *second endorser* - người đệ tam cầm phiếu
[BH] - Văn bản sửa hợp đồng, phụ kiện (bảo hiểm) - bổ ước.

endowment : a/ quyền của người vợ đối với của hồi môn
b/ chỉ định món tiền cho một việc làm công ích
[TC] *endowment contracts* - hợp đồng gây vốn.

enemy alien : Xch *alien*.

enforcement : [L] chấp hành, cho thi hành, cho ứng hành
- *enforcement of a foreign judgment* - thi hành một bản án nước ngoài (Xch *comity of nations, extension)*
[HC] *for enforcement* - với mục đích thu hồi
- *enforcement by legal process* - ra lệnh thi hành bằng đường lối hợp pháp.

to enfranchise : a/ *(a slave)* giải phóng, *(a tenure)* giảm thuế,
b/ cho quyền đầu phiếu

www.thuvien247.net

c/ ban qui chế thị trấn cho một đô thị, một thành phố.

to engross (engrossment) : độc chiếm, lũng đoạn (vật phẩm, lương thực).

[L] thảo bản đại tự

- *engrossment* - đại tự của một chứng thư.

to enjoin : ra lệnh, truyền lệnh, sai khiến, bắt chịu, bắt buộc

[L] cấm, ngăn cấm (Xch *injunction*).

enjoyment (of a right) : hành xử một quyền lợi

[L] *covenant of quiet enjoyment* - đảm bảo chống lại sự khuấy rối quyền chấp hữu.

to enlarge : nới rộng kỳ hạn pháp định

(Mỹ) thả tù nhân, nới lỏng một tù nhân

[L] *to enlarge bail, a recognizance* - triển hạn tiền ký quĩ, một cam kết.

enlistment : (qsự) đăng lính, đầu quân, chiêu mộ.

the enoch arden laws : (phỏng theo nhân vật chính của một bài thơ của Tennyson. Anh giấu vợ anh việc anh còn sống để vợ anh tưởng anh chết rồi đi lập hôn thú với người khác) - pháp chế mới của Mỹ thừa nhận sự cắt đứt dây liên hệ vợ chồng và một hôn nhân mới chỉ có khi một trong hai người phối ngẫu đã không còn cuộc sống trong một thời gian nhất định. (5 năm tại New York). Đây là hình thức khai báo tư pháp sự mệnh chung.

enquiry : Xch *inquiry*.

enrichment : sự đắc lợi, sự được lợi

[L] *unjust enrichment* - đắc lợi vô căn. Có thể làm phát sinh một tố quyền để đòi tiền đã có và đã nhận *action for money had and received*, và một tố quyền lập lại sự công bình do lầm lẫn *equitable action for mistake*.

enrolment : sự chiêu mộ, sự vào sổ, sự đăng ký, sự trước bạ

[L] đăng ký một chứng thư pháp lý vào sổ bộ chính thức

- *enrolment of workers* : tuyển công nhân.

entail (to entail) :

[L] a/ đại thế thừa kế, người thay mặt để hưởng di sản

b/ tài sản được hưởng do sự đại thế thừa kế

- *entailed estate* - thế tập sản, hương hỏa (sản nghiệp do con trưởng được hưởng)

- *entailed interest* - chỉ sự đại thế thừa kế từ khi ban hành luật Law of Property Act, 1925, bãi bỏ ước khoản đại thế (tức là sự giới hạn quyền sở hữu do ý chí người lập chúc) và chỉ được thừa nhận theo nguyên tắc LCB dưới hình thức *trust* (ủy thác di sản), áp dụng đến cả với tài sản động sản.

to enter : vào, nhập, ghi, biên, vô sổ, đăng bạ, trước bạ chấp nhận chữ ký, xuất trình cho Tòa án

www.thuvien247.net

- *to enter an action against s.o* - khởi động vụ kiện chống người nào

- *to enter one's appearance* - trình diện, ra hầu tòa

- *to enter into a contract* - ký kết một hợp đồng

- *to enter a deed, a judgment* - đăng bạ bản chính chứng thư, ghi vào sổ một bản án

- *to enter a deposition on the record* - ghi chứng cớ vào tờ vi bằng

- *to enter goods* - khai trình hàng hóa với hải quan

- *to enter (up) an item in the ledger* - nhập, đem một tiết mục vào sổ cái

- *to enter land (Mỹ)* - chấp hữu thực sự đất đai, nhận lấy đất

- *to enter possession of premises* - dọn đồ về một chỗ ở

- *to enter upon a property* - chấp hữu một tài sản

- *to enter into the rights of a creditor* - thay thế, đại nhiệm các quyền lợi của một trái chủ

[L] *breaking and entering* - (trộm có) cạy phá.

entertainment (to entertain) : tiêu khiển, vui chơi, giải trí, bàn bạc, đàm đạo, sự nói chuyện

[L] *the court entertains jurisdiction* - tòa án có thẩm quyền

[A] *entertainment tax* - thuế du hý, thuế cứu hẩn.

enticement : sự dụ dỗ, sự quyến rũ, mê hoặc

[L] tố quyền đòi tiền bồi thường vì đã xúi dục một trong hai vợ chồng rời bỏ cư sở hôn nhân.

entirety (entire) : tính toàn vẹn, toàn thể, tổng số

[L] Tính bất khả phân, tính không chia được

(lsử) *tenancy by entireties* - tình trạng vị phân của quyền sở hữu (đặc biệt giữa người chồng và người vợ xem như một pháp nhân duy nhất và thừa kế lẫn nhau. Bị hủy bỏ năm 1925)

- *entire contract* - hợp đồng bất khả phân (phn *severable or apportionate contract*).

to entitle (entitled) : viết nhan đề, ban quyền

the above entitled action - vụ việc, vấn đề chỉ định ở trên

[L] *to be entitled* - có thể chấp nhận được để làm việc gì

to be entitled to inherit - có đủ tư cách pháp lý để thừa kế.

entity : thực thể

[L] *legal entity* - pháp nhân, thể nhân tư pháp, thực thể pháp lý (đặc biệt là *corporate entity*).

entry : sự ghi vào sổ

[L] ds chấp hữu đất và xác nhận quyền lợi, hs *forcible entry* - xâm phạm gia cư *(trespass quare clausum fregit)* - sự bồi thường về những tổn hại gây nên bởi sự xâm phạm vào tài khoản người khác

- *unlawful entry* - chấp hữu, chiếm hữu bất hợp pháp một miếng đất

[HC] khai trình tại hải quan

www.thuvien247.net

- *entry under bond* - hoãn thuế đơn, giấy thông quan (Xch *to enter*).

to enure : [L] khởi sự có hiệu lực, có hiệu lực, áp dụng

- *the promise enured to his benefit* - lời hứa thực hiện tự bản thân có lợi.

envoy : phái viên, sứ giả (ngoại giao)

- *Envoy Extraordinary and Minister Plenipotentiary* - đại sứ đặc mệnh toàn quyền.

equality (equal) :

[L] bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ

- *equal partners* - các hội viên có phần góp bằng nhau

- *the right to equal protection of law* - pháp luật bình đẳng đối với tất cả mọi người (Xch *discrimination*)

- *creditors that rank equal* - các trái chủ cạnh tranh nhau.

(lsử) *equal hand = trust* (tín nhiệm).

[TC] *equality before the law* - bình đẳng trước pháp luật, công bằng pháp lý

- *equality between creditors* - quyền bình đẳng giữa các chủ nợ (trái chủ)

- *equality of votes* - chia đều phiếu; ngang phiếu (phiếu hợp pháp)

equity (equitable) : công bằng, công chính

[L] khẩn cầu đến những nguyên tắc của công lý, khi công lý có sự phân tranh với luật thành văn

Trong khi quan niệm của luật pháp Anh - Mỹ trong quá khứ và trong hiện tại, L.CB chỉ được hiểu qua lịch sử phát triển của nó, tương tự với lịch sử phát triển trong luật pháp quan của cổ La Mã. Quyền tài phán của nhà vua được áp dụng bởi các thẩm phán T.Ph *(common law judges)* nhưng nhà vua vẫn là chủ tể và khi mà một bên đương sự không đạt được "Công lý và công bằng" của *common law*, họ có thể kêu gọi đến "lương tâm của nhà vua" và nhận được sự tu chỉnh cấp thời. Những đại pháp quan *(Chancellor)* xem xét các thượng cầu này và với tư cách là giáo sĩ họ nắm luật giáo hội và luân lý. Quyền tài phán phi tụng này của Văn phòng Chưởng ấn hoàng gia đã tự phát triển bắt đầu từ thế kỷ XV^{e} thành một hệ thống luật gọi là L.CB *(Equity = equitable law → chancery law)* tồn tại song hành với T.Ph (common law) cũng như tất cả các luật thành văn.

Trái với luật La Mã sau này, sự hợp nhất T.Ph. và L.CB không xảy ra, tuy rằng vào thời này người ta càng ngày càng có khuynh hướng hợp nhất, đặc biệt là do sự phân cấp quyền hạn cho cùng các Tòa án của ngành tư pháp trong hai hệ thống. Nhưng các thủ tục đặc biệt vẫn tồn tại; chính vì vậy mà những vụ kiện trong T.Ph xét xử với sự trợ giúp của một bồi thẩm đoàn, còn những vụ kiện trong L.CB thì không có bồi thẩm đoàn. Một sự phân tranh giữa T.Ph và L.CB luôn luôn được giải quyết có lợi cho L.CB. Sự phân biệt giữa hai qui giai tư pháp này đã được

www.thuvien247.net

bãi bỏ tại Anh (với ngoại lệ đặc biệt) do luật *the Judicature Act 1873*. luật này hợp nhất *the Court of Chancery* với *the Supreme Court* (như thể : *the two streams have met and now run in the same channel but their waters do not mix* hai dòng nước đã gặp nhau và giờ đây cùng chảy chung dòng, song nước không trộn lẫn)

1/- L.CB dựa trên 18 câu châm ngôn sau đây :

1 - *Eq acts in personam* - L.CB nhắm vào quyền nhân thân

2 - *Eq acts on the conscience* - L.CB khởi từ mệnh lệnh của lương tâm

3 - *Eq will not suffer a wrong to be without remedy* - L.CB không bỏ qua bất cứ sự bất công nào.

4 - *Eq follows the law* - L.CB tôn trọng luật pháp

5 - *Eq looks to the intent rather than the form* - L.CB chú trọng đến ý định hơn là đến hình thức.

6 - *Eq looks on that as done which ought to be done* - L.CB cho rằng điều gì được thực hiện thì phải được thực hiện xong.

7 - *Eq imputes an intent to fulfil an obligation* - L.CB suy đoán về ý định làm xong một nghĩa vụ.

8 - *Equitable remedies are discretionary* - phương chước của L.CB tùy quyền định liệu của thẩm phán.

9 - *Delay defeats equities* - chậm trễ (không chính đáng) làm tiêu tố quyền đòi hỏi ở L.CB.

10 - *He who comes into Eq must come with clean hands* - ai viện dẫn L.CB thì bản thân không bị chê trách.

11 - *He who seeks equity must do equity* - ai tìm kiếm sự công bình thì phải hành động công bình.

12 - *Eq regards the balance of convenience* - L.CB tính đến lợi ích hỗ tương.

13 - *Where there are equal equities, the law prevails* - đâu có công bình, ở đó luật pháp ưu thắng.

14 - *Where there are equal equities the first in time prevails* - khi nào quyền lợi hiện tại dựa trên sự công bình, quyền nào có trước được ưu thắng

15 - *Eq like nature, does nothing in vain* - L.CB giống như thiên nhiên, không làm điều gì mà không có mục đích

16 - *Eq never wants a trustee* - L.CB luôn luôn tìm người ủy thác.

17 - *Eq aids the vigilant* - L.CB giúp đỡ người mẫn cán.

18 - *Equality is equity* - công bằng là bình đẳng.

- *equity of redemption* - quyền lợi "công bằng" của một con nợ để đương, đã bị mất tố quyền trong T.Ph, được mua lại bất động sản bị đề đương khi mà bất động sản đã không được trái chủ thanh lý trong các điều kiện nhất định, (Mỹ) phần phải trả lại tức thời cho con nợ đề đương sau khi mất tố quyền.

- *clogging the Equity of redemption* - gây ra những trở ngại cho quyền của con nợ đề đương được mua lại tài

www.thuvien247.net

sản của mình sau khi mất tố quyền do cách phải trả vốn, lãi và chi phí.

- *equitable assets* - của cải có thể thực hiện việc thanh toán nợ trong L.CB, không phải trong T.Ph, đặc biệt là các bất động sản.

- *equitable assignment* - chuyển nhượng trái quyền được phép trong L.CB không cần xét đến bất cứ hình thức nào, không cần văn kiện viết chỉ cần cho con nợ biết sự việc là đủ.

- *equitable charge* - sự bảo đảm một món nợ mà người cho vay không thủ đắc một quyền hợp thức lập ra đối với vật thế chấp, hay là cầm cố.

- *equitable claim* - khiếu nại phù hợp với các nguyên tắc công bình

- *equitable depence* - (lsử) phương chước kháng biện trong L.CB không có giá trị trong T.Ph (phương chước này được thừa nhận từ lúc có sự hợp nhất của hai hệ thống)

- *equitable easement* - địa dịch được chấm chước nhân nhượng không do luật định.

- *equitable interests* - các quyền lợi được hưởng theo nguyên tắc công bình nhưng dựa trên luật thành văn về quyền sở hữu, nhất là quyền người thụ hưởng một ủy thác di sản, đặt trên quyền người ủy thác di sản chính danh, là sở hữu chủ pháp định của một tài sản.

- *equitable lien* - đặc quyền độc lập với sự chấp hữu, thí dụ : đặc quyền của người bán đối với sản phẩm do y bán, và đặc quyền của người mua đối với sự ký gởi của y (Xch *chancellor, chancery, counties, palatine, court*).

2/- giá trị nội tại của một vật thế chấp (loại trừ tất cả chi phí)

[TC] giá trị nội tại của một cổ phần, của phần góp bằng cổ phần.

(Mỹ) khối tiền lời còn phải được phân phối lại giữa các cổ đông vào lúc thanh lý, sau khi đã trả xong các trái quyền.

- *equity capital* - thực vốn (trái nghĩa với vốn ký danh)

- *government (surplus) equity* - kết số thừa của công quỹ sau khi kết thúc tài khóa, số thừa của tài khóa.

- *equity investment* - (Mỹ) đầu tư giá khoán động sản có lợi tức thay đổi.

- *proprietary, residual, equity* - cổ phần, phần góp bằng cổ phần.

- *proprietorship equity* - phần góp của hội viên, hội phần của công ty.

- *equity security* - (Anh) cổ phần thường, (Mỹ) cổ phần (thuộc mọi tính chất)

erasure : gạch bôi bỏ, sự cạo mòng, sự hủy bỏ, đóng dấu bỏ.

error : lầm lẫn, ngộ nhận.

[L] lầm lẫn thực tế hay xử sai (Xch *mistake*)

- *error and omission(s) excepted (E and OE)* - trừ phi lầm lẫn và bỏ sót

- *to commit an error* - phạm lỗi

[TM] *errors in posting* - các lầm lẫn trong bản phúc trình

- *goods sent in error* - hàng gửi đi do lầm, bị lầm.

www.thuvien247.net

Court of Error (Anh) - tòa thượng thẩm, tòa phúc thẩm. (Tòa đệ nhị cấp xét đệ nhị cấp thẩm).

escalation of prices (escalator) : leo thang giá, sự sửa cho đúng giá

- *escalator* - thang lưu động

- *escalator clause* - điều khoản thang lưu động

escape : sự trốn tù, trốn thoát, đào tẩu, vượt ngục

[L] (Mỹ) hình tội có thể phạt 5 năm tù giam đối với người vượt ngục cũng như đối với người canh giữ tù nhân (Bộ luật hình sự VN từ 6 tháng đến 5 năm, nếu có tổ chức hay bạo hành từ 3 đến 10 năm)

(Anh) tội trên chỉ nhằm vào người giữ tù.

escheat : sự khuyết thừa kế, tài sản khuyết thừa kế.

[L] *bona vacantia* - sự qui thuộc tài sản vô chủ cho Nhà nước (Xch *last heir*) *right of escheat* - quyền sung công di sản ngoại kiều, quyền bẻ rào hay cạy phá niêm phong.

(lsử) (Tclan) tịch thu tài sản.

[BH] (Mỹ) quyền của Nhà nước về một sự bảo hiểm đã bỏ.

escrow : [L] cam kết làm bằng tư chứng thư giao cho đệ tam nhân để trao cho người nhận dưới một vài điều kiện đặc biệt. Sau đó tờ cam kết bằng tư chứng thư trở thành tờ *deed* (xem từ này).

esquire : danh vị "theo phép lịch sự" thông dụng viết trước tên của một người nào tại một địa chỉ. Thường viết tắt là Esq (nghĩa là Ông...)

[L] tòng sĩ, quan giám mã (tước vị thấp hơn tước vị kỵ sĩ).

essence (essentials) : bản chất, bản thể, cốt lõi.

[L] ds *essence of the contract* - điều kiện hay cam kết chủ yếu của một hợp đồng, không có thì hợp đồng không được kết thúc. Thời hạn trả tiền không là điều kiện chủ yếu.

the essentials of a deal - điều chủ yếu của việc giao dịch hay kinh doanh

- (hs) *essence of a crime* - yếu tố cấu thành một trọng tội.

establishment (to establish) : *(of tax)* tiêu chuẩn, *(of a will)* xác nhận, chuẩn nhận, *(of fact)* kiểm chứng, *(of office, of method)* sáng kiến, sáng tác, *(of government, church, industry, etc...)* thành lập, *(of business)* thành lập, sáng lập.

- *the established Church* - Giáo hội đã thiết lập (chỉ giáo hội Anh giáo)

- *established institutions* - thẩm quyền, chế độ đã có.

- *witness of well-established position* - người chứng chỉnh hiệu, bảo lãnh có tư cách.

- *to establish a prima facie case* - cung cấp cho vụ kiện chứng cứ ban đầu.

[HC] *permanent establishment* - nơi đặt trụ sở chính, hãng chính

[TM] [TC] *branch establishment* - chi nhánh.

estate : tình trạng, thân trạng, điều kiện (của một cá nhân v.v...)

www.thuvien247.net

[L] 1°/ hình thức hợp pháp của sự chấp hữu, cách thức chấp hữu pháp định.

a/ *absolute estate* - quyền vô điều kiện và vĩnh viễn về sở hữu bất động sản.

b/ *conditional estate* - quyền có điều kiện về quyền sở hữu (thí dụ : quyền thừa kế).

c/ *contingent estate* - quyền sẽ thủ đắc được do sự thực hiện một điều kiện ngẫu nhiên.

d/ *determinable estate* - quyền mà sự phát sinh quyền này lệ thuộc vào một biến cố tương lai.

e/ *estate in expectancy* - quyền đáo hạn, quyền đến hạn

2°/ đối tượng của một quyền đối vật, có nghĩa là các của cải bất động sản

3°/ nghiệp sản (Xch *legal estate, equitable interests*).

4°/ các tài sản với tư cách là thực thể phân biệt (thí dụ : *the bankrupt's estate* khối tài sản khánh tận, khối tài sản thừa kế)

- *distribution of an estate* - sự phân chia thừa kế.

- *estate free of encumbrances, clear estate* - bất động sản miễn mọi đảm trách.

- *joint estate* - khối cộng đồng tài sản.

- *life estate* - tài sản chung thân, tài sản trọn đời.

- *personal estate* - các tài sản động sản

- *real estate* - tài sản bất động sản (đặc biệt là hằng sản và các kiến trúc)

- *undivided estate* - kế sản vị phân.

[HC] *estate duty* - (Anh) thuế theo tỷ lệ trên phần tổng số tích sản ròng của khối tài sản thừa kế.

- *entire taxable estate* - tổng số tài sản chịu thuế.

the estates of the realm : các đẳng cấp trong hoàng gia Anh : *"the Lords spiritual* nghị viên tôn giáo của Viện quí tộc, *the Lords temporal* nghị viện ngoại giáo, the "commons" - đẳng cấp hạng thứ ba, đại diện trong Viện thứ dân.

estimate : sự đánh giá, lượng giá, thẩm lượng, định giá, dự trù

(Anh) dự chi ngân sách yêu cầu (phn *appropriation*) snh - dự thảo ngân sách.

estoppage : [L] khai trừ, loại ra, cản trở.

estoppel : [L] qui tắc của luật tuyên bố không chấp nhận một lời khai trở lại hay sự phủ nhận các sự kiện đã được xác nhận từ trước, vì thái độ như vậy gây ra thiệt hại cho nhiều người đã tin vào hay đã lưu tâm đến việc khai trên.

- *promissory estoppel* - hiệu lực bắt buộc của một lời hứa khi mà người được hứa tin vào đó để hành động.

estovers : [L] *common of estovers* - quyền đốn gỗ.

estrays : [L] súc vật đi lại vô chu, trở thành sở hữu của Hoàng gia, sau khoản một năm và một ngày.

estreat : [L] bản trích lục án văn chính bản của tòa án liên quan đến

www.thuvien247.net

khoản tiền phạt, giấy kiểm nhận và tịch biên tài sản.

evasion : sự tránh, lẩn tránh, lời thoái thác.

[HC] (Anh) *tax evasion, (Mỹ) fiscal evasion* - trốn thuế.

event : trường hợp, cảnh ngộ, tình thế, biến cố, việc xảy ra.

[L] *fortuitous event* - trường hợp ngẫu nhiên

costs to abide the event - án phí theo chính vụ.

- *unforeseen event* - cơ hội bất ngờ, việc xảy ra không tiên liệu được.

eviction (to evict, evictor) : trục xuất, truất đoạt.

[L] a/ trục xuất người thuê nhà, b/ tước đoạt tài phán một phần tài sản bất động sản, c/ thu hồi hợp pháp bằng sự chấp hữu.

- *active eviction* - trục xuất thực sự

- *constructive eviction* - xâm phạm đến quyền lợi của người thuê (thí dụ : cúp nước, cúp điện...)

- *evicted tenant* - người thuê bị trục xuất

- *to evict property, title of property, of, from s.o* - thu hồi hợp pháp quyền sở hữu, một bằng khoán sở hữu trong tay người nào.

- *evictor* - người trục xuất, người tống xuất (ai)

evidence : a/ chứng cớ, lời chứng (không nên lầm lẫn với *proof* là chứng cớ đã được kiểm tra).

[L] "Tất cả phương chước pháp định, ngoại trừ lý lẽ đơn giản nhằm chứng tỏ hay bịa đặt mọi vấn đề thực tế cần phải thông qua điều tra tư pháp".

- *the laws of evidence* - lý thuyết về các chứng cứ được xác định theo thứ tự dưới đây :

- *oral evidence* - khẩu chứng, lời cung khai

- *documentary evidence* - chứng cớ công chính, chứng cớ bằng văn tự, công tri pháp định.

- *conclusive evidence* - chứng cớ xác thực

- *direct evidence* - chứng cớ trực tiếp

- *circumstancial evidence* - chứng cớ gián tiếp, do suy đoán.

- *real evidence* - chứng cớ bằng vật thể, bằng cớ thực.

- *extrinsic evidence* - chứng cớ ngoại lai, lời chứng cung cấp có liên quan với chứng cơ viết tay hay tất cả chứng cớ nào khác với chính tư liệu trong vụ kiện chỉ nhằm dựa vào tư liệu).

- *hearsay evidence* - chứng cớ do nhiều người cùng nói ra; chúng khẩu đồng từ.

- *indirect evidence* - chứng cớ gián tiếp (do suy đoán hay do nhiều người cùng nói ra)

- *original evidence* - chứng cớ có hiệu lực minh chứng cá biệt.

- *derivative evidence* - chứng cớ .mà hiệu lực minh chứng có nguồn gốc khác

- *parol evidence* - khẩu chứng, lời chứng ngoại lai.

www.thuvien247.net

- *prima facie evidence* - khởi đầu chứng cớ.

- *primary evidence* - chứng cớ nhận coi như là tốt hơn và xuất trình nếu có.

- *secondary evidence* - chứng cớ buộc ức đoán có một chứng cớ khác tốt hơn và bị bác bỏ nếu có được chứng cớ tốt hơn đó.

Ngoài ra :

- *competent evidence* - chứng cớ có thể chấp nhận được

- *false evidence (perjury)* - chứng gian, ngụy chứng.

- *evidence of guilt* - chứng cớ có tội

- *incompetent evidence* - chứng cớ không thể chấp nhận được.

- *evidence of indebtedness* - trái khoán.

- *peremptory evidence* - chứng cớ giải trách, chứng cớ miễn trách nhiệm.

- *evidence by record* - chứng cớ do sự tự thú của đôi bên đối phương.

- *to collect evidence* - thu nhập chứng cớ

- *to give evidence* - làm chứng

- *to give evidence about sth* - cung cấp chứng cớ về cái gì.

- *to impugn evidence* - bác khước một lời chứng.

b/ nhân chứng, người chứng.

- *evidence for the defence, for the prosecution* - chứng cớ gỡ tội, chứng cớ buộc tội.

(Anh) *Queen's, (Mỹ) State's evidence* - người chứng tố giác các đồng bọn (đồng phạm).

- *to turn Queen's, State's evidence* - làm chứng chống lại các đồng bọn (đồng phạm) của mình (qua lời hứa hẹn tha tội).

examining magistrate : dự thẩm (giống như Ban điều tra xét hỏi).

ex debito justitiae : [L] phương chước mà người thỉnh cầu đương nhiên có, thí dụ : một *writ de habeas corpus* (trát bảo hộ nhân thân).

ex nudo pacto non oritur actio : [L] một hợp đồng không có điều khoản giả cả thì không thể là đối tượng của một tố quyền (Xch *consideration*).

ex parte : [L] đơn thỉnh cầu trong một vụ tranh tụng trình bày :

a/ do một đệ tam nhân không phải là đương sự trong vụ kiện

b/ do một bên đương sự khi bên kia vắng mặt (đối phương thường sử dụng phương chước kháng biện như : *motion to vacate, to set aside etc...*).

ex post facto : [L] hồi tố.

exaction : sự sách nhiễu (đòi hỏi quá đáng)

- sự đánh thuế quá nặng

[L] tội cưỡng ép sách thủ tiền bạc do một công chức về những dịch vụ không được lấy tiền (hình luật Việt Nam qui định về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền trong khi thi hành công vụ).

examination (to examine) : khám xét, khảo sát, chất vấn, lấy khẩu cung.

www.thuvien247.net

[L] a/ chất vấn một bên đương sự do luật sư bên đối phương. Trước hết, một nhân chứng được luật sư của bên này yêu cầu y ra tòa, đặt câu hỏi : đó là *the examination in chief*. Sau đó, luật sư của đối phương khởi đầu chất vấn đối tịch : đó là *the cross - examination* (hay *the examination before trial*). Sau cùng luật sư của bên đòi nhân chứng ra Tòa lại chất vấn nhân chứng đó là *re examination* nhằm mục đích để tạo ra cơ hội làm sáng tỏ cái vấn đề do sự chất vấn đối tịch. Thẩm phán chỉ can thiệp để quyết định về các vấn đề đặt ra (Xch *leading question*).

b/ Thẩm cứu một vụ kiện (do *the examining magistrate* - dự thẩm)

- *bar examination* khảo hạch để thu nhận vào Luật sư đoàn
- *competitive examination* - tuyển thi, tuyển sinh.
- *examination of scene of crime* - thăm đáo trường sở, đến nơi xảy ra vụ án để xem xét, tìm hiểu
- *examination of the bill of health* - khám xét môn bài y tế (y bài)
- *medical examination* - khám bệnh
- *examined copy* - bản sao công chính, bản sao công chứng.

examiner : viên giám khảo, viên thanh tra.

[L] a/ dự thẩm trong L.CB, b/ người được tòa án ủy quyền để ký chú các lời cung khai của những nhân chứng, đặc biệt là khi các nhân chứng ở trong tình trạng không thể ra hầu tòa được (đau ốm, ở nước ngoài v.v...)

- *patent examiner* - công chức đảm trách xét xem tính khả chấp của đơn xin cấp bằng sáng chế
- (Mỹ) *trial examiner* - công chức hành động với tư cách là thẩm phán trong một việc phân tranh giữa cơ quan hành chánh và một tư nhân.
- (snh) bồi thẩm đoàn (của cuộc xét hỏi), hội đồng (khảo thí).

exception (to except) : khước biện, đặc cách, ngoại trừ, ngoại lệ, loại trừ

[L] 1) kháng chấp, khước biện
- *to except - (a witness, evidence)* cáo tỵ, bác khước.
(the jurisdiction of a court) khước từ.
- *exception rei judicatae* - khước biện quyết tụng, khước biện việc đã xử.
2) điều khoản trong một chứng thư nhằm để một sự kiện ra ngoài sự qui định chung.

[HC] phá cách, phá lệ (về loại thuế vụ).

excess : sự quá độ, thái quá, số thừa, số dư, số thặng dư

[HC] (lsử) (Anh) *excess profits duty* (1915 - 1921), *excess profits tax* (1939 - 1946) - đảm phụ đặc biệt đánh trên lợi tức chiến tranh.

[BH] số thừa, dư khoản, số thặng dư (Xch *reinsurance*).

exchange : trao đổi, đổi chác, giao dịch, mậu dịch

[L] Chuyển đổi lẫn nhau về tài sản.
- *exchange of real property* - hoán chuyển tài sản bất động sản

[HC] *exchange of posts*, hoán chuyển, sự đổi lẫn cho nhau

www.thuvien247.net

[TC] *Baltic Exchange* - Sở giao dịch thương mại nước ngoài về than, gỗ, dầu và ngũ cốc, ở Luân Đôn.
- *exchange and barter* - hoán vật, sự trao đổi bằng hiện vật
- *bill of exchange* - hối phiếu, phiếu khoán.
- *commodities exchange* - (ở Luân Đôn : the *Royal Exchange*) - Sở giao dịch thương mại.
- *corn exchange* - Sở giao dịch ngũ cốc.
- *first of exchange* - bản đầu của một bộ hối phiếu (lập thành 3 hay 4 bản, bản đầu là quan trọng - primata)
- *foreign exchange* - ngoại tệ, phiếu khoán nước ngoài, thương phiếu để trao đổi và thanh toán ở nước ngoài.
- *foreign exchange broker* - người buôn hối đoái, người buôn hối phiếu; trọng mãi, kinh kỳ hối đoái.
- *foreign exchange office* - phòng đổi tiền, phòng kiều hối
- *exchange holdings* - của cải, của sở hữu bằng ngoại tệ
- *labour exchange* - Sở giao dịch lao động
- *exchange list* - tập san hối đoái
- *exchange rate* - tỷ suất hối đoái, hối suất.
- *second of exchange* - bản thứ nhì của một bộ hối phiếu lập thành 3 hay 4 bản *duplicata*.
- *short exchange* - hối phiếu ngắn hạn, chứng khoán ngắn hạn.
- *Stock Exchange* - Sở giao dịch chứng khoán, thị trường chứng khoán.
- *value - exchange* - đổi giá

exchequer - Tài chánh pháp viện, Bộ tài chánh, Ngân khố quốc gia
[HC] (Anh) Bộ tài chánh, Kho bạc Nhà nước, Sở thuế vụ
the Chancellor of the Exchequer - Bộ trưởng tài chánh
[TC] (Anh) *Exchequer bills* = trái phiếu ngân khố, công khố phiếu.

excise : thuế gián thu (lsử - accise)
[HC] (Anh) thuế tiêu thụ
(Anh) a/ thuế gián thu đặc biệt hay cá biệt, b/ luật qui định việc bán thức uống có cồn.
- *excise duty* (Anh) - thuế công quản (thuế đánh trên các chất cồn dùng trong công nghiệp, thuế đánh trên mía đường v.v...)
- *the Excise office* - Công quản, Sở thuế gián thu
- *Excise officer* - viên giám thu thuế gián thu
- *excise tax* (Mỹ) - thuế tem, thuế đặc hứa (thi dụ : *retailer's excise tax* - thuế trên hàng bán lẻ).
- *employers' excise tax* - thuế của Chính phủ Liên bang đánh trên nạn thất nghiệp.
- *Board of Customs and Excise* (Anh) - Sở thương chính và thuế gián thu (hiện nay là Tổng nha Hải quan)

execution - Sự chấp hành, thi hành, hành hình, tịch biên, biện pháp chấp hành
[L] ds a/ thi hành một bản án, bằng phương cách *writs of execution*, lệnh và tống đạt cho bị đơn phải làm hay trả tiền cái gì mà luật định, b/ ký

www.thuvien247.net

nhận, xác nhận một chứng thư, c/ sai áp chấp hành, sai áp thi hành.

- *execution of a will* - thi hành chúc thư

(hs) áp dụng hình phạt tử hình bằng sự treo cổ (Anh), hay bằng ghế điện (Mỹ).

executive (dt và tt) : thi hành, chấp hành, hành pháp

(dt) [L] Nhà vua về phương diện cai trị.

[HC] hành pháp, chính phủ, nội các, hội đồng bộ trưởng.

(Mỹ) *Chief Executive* - Xch *Chief*.

(tt) *executive order* - (Mỹ) - sắc luật (tương đương pháp lệnh)

- *executive session* (Mỹ) phiên họp kín (vào phòng đóng cửa)

[TM] *executive of a board* - hội đồng quan trị (công ty, hiệp hội)

executive officer - thành viên trong hội đồng quản trị, hiệp hội hay trong ban giám đốc của một xí nghiệp v.v...

executor, executrix : người thi hành, người chấp hành

[L] người chấp hành, người thừa kế theo di chúc.

- *ancillary executor* = ancillary administrator.

(Xch *administration (ancillary administration)*

- *literary executor* - người phụ trách tác phẩm văn học (xem lại tác phẩm chưa in của nhà văn)

executory (t.t) : "điều gì phải hay sẽ phải được thi hành".

[L] chấp hành (án văn, v.v...)

- *executory consideration* - đối khoản của một nghĩa vụ chỉ được trả về sau này.

- *executory contract* - hợp đồng xác định, hợp đồng gồm có lời hứa thi hành sau

- *executory details* - các chi tiết để thi hành.

- *executory devise, right* - của di tặng; quyền phụ thuộc vào một biến cố vị lai.

- *executory formula* - văn thức chấp hành.

- *executory law, order* - luật, mệnh lệnh hiện hành.

- *executory trust* - ủy thác tạm thời để chờ đợi soạn thảo chứng thư chính thức.

- *executory interest* - quyền lợi động sản hay bất động sản vị lai không phụ thuộc vào việc ấn định quyền lợi trước kia (thí dụ : quyền được tạo thành bởi chúc thư).

exemplary damages : [L] tiền bồi thường vi thiệt hại về tinh thần

exemplification (exemplified copy) : bản toàn sao.

[L] bản phụ bản đại tự, bản sao có chính quyền thị thực, chứng thực sao y bản chính

exemption (exempt) : sự miễn trừ, sự miễn, sự miễn thuế.

[HC] giảm thuế, hạ thuế, miễn trừ thuế.

- *basic exemptions* - các miễn trừ căn bản.

- *exemption from duties* - miễn thuế.

www.thuvien247.net

- *personal exemption* (Mỹ) - hạ thuế, giảm thuế vì gánh nặng gia đình.
- *reciprocal exemption* - sự miễn trừ hỗ tương (thuế) giữa các tiểu bang (do các điều ước giữa các tiểu bang) (qsự) *provisional exemption* - hoãn lệnh gọi nhập ngũ.
- *exempt from taxation* - miễn đóng thuế.

exequatur : [L] chuẩn hành lãnh sự, chuẩn nhiệm lãnh sự (lá quyết định chấp thuận của một nguyên thủ quốc gia cho phép lãnh sự nước ngoài làm nhiệm vụ tại quốc gia mình).

to exhaust : tiêu hết, dùng hết, khô kiệt, cạn kiệt.

exhaustive (tt) - đầy đủ, trọn vẹn; sâu, kỹ
[L] *exhaustive inquiry, investigation* - bản điều tra kỹ lưỡng
[TM] *exhaustive market-survey* - nghiên cứu thị trường đầy đu

exheredation : [L] tuất quyền đi kế, bãi quyền thừa kế.

exhibit (to exhibit) : [L] ds - giấy tờ, tư liệu để dựa, để trợ giúp; hs - giấy tờ cáo buộc.
- *to exhibit* - *(exhibit)* trưng bày, *(request, motion)* đệ trình, đệ đơn, *(proceedings)* phát động, đệ đơn kiện.

exitus : a/ con và cháu, b/ kết quả (sinh lợi hàng năm của đất đai hay do cho thuê mướn) c/ hoàn bị vụ kiện hay bản kết luận bênh vực.

exodus of capital : [TC] vốn đầu tư ra nước ngoài, vốn thoát ra (nước ngoài)

exoneration (to exonerate) : miễn, miễn trừ.
[L] a/ miễn trừ, giải trừ bảo lãnh (đo chuyển trả)
b/ tiêu diệt trừ bỏ một món nợ.
exonerating evidence - bằng chứng giải trách, chứng cớ giải trừ.
exoneration clause - điều khoản giải trách, điều khoản miễn trừ

expatriation : đày ra nước ngoài, trục xuất ra nước ngoài
[L] từ bỏ quốc tịch và thủ đắc một quốc tịch nước ngoài.

expectancy : sự đợi chờ, kỳ vọng.
[L] sự kỳ vọng (một di sản v.v...) (phn *vested right* - quyền đã thủ đắc)
- *estate, heir, in expectancy* - quyền tư hữu mà sự hưởng dụng tùy thuộc vào một biến cố vị lai; người thừa kế suy định
[BH] *(expectancy* hay *expectation) expectancy of life* - hy vọng sống.
(số năm còn sống được, trung bình để sống cho mỗi người theo tuổi đã cho).
- *expectancy of life at birth* - hy vọng sống lúc sinh (khoảng thời gian suy định đời sống của một đứa bé vừa mới sinh)
- *expectancy of life tables* - bảng kê người thượng tồn.

to expel : trục xuất, tống xuất
- *to expel an alien* - tống khứ một người nước ngoài (vì không thể dung nạp được).

expenditure : sự tiêu, sự xài, chi phí.

www.thuvien247.net

[TM] *initial (capital) expenditure* - chi phí khởi đầu sáng lập.

expenses : tiền bồi thường, tiền phụ cấp.

[L] *legal expenses* - tiền ứng ra, tiền bỏ ra, sở phí và án phí

[TM] tiền xuất ra

- *business expenses* - phí tổn doanh thác
- *general, overhead expenses* - tổng phí
- *incidental expenses* - hư phí, giả phí.
- *petty expenses* - phí tổn lặt vặt
- *preliminary expenses (of a company)* - phí tổn thành lập công ty.
- *"no expenses"* - "gửi trả lại không có phí tổn.

expert : nhà chuyên môn, chuyên gia, chuyên viên, giám định viên

- *expert opinion, report* - giám định, báo cáo (viết) của giám định.
- *expert testimony* - trình bày (bằng miệng) của giám định viên.
- *according to expert advice* - theo ý kiến của chuyên gia.

[L] *expert witness* - giám định viên là người có tư cách đặc biệt được đòi ra tòa như một nhân chứng. Ý kiến được nhận như là chứng cớ, trái với nguyên tắc chung không chấp nhận sự trình bày một ý kiến (thí dụ : y sĩ, giám định viên tự dạng, luật gia nước ngoài v.v...). Tòa án có quyền quyết định coi nhân chứng có đủ tư cách làm giám định viên hay không (nhân chứng luôn luôn được các bên đương sự viện dẫn khác với thông lệ).

exposure : sự trưng bày, triển lãm. *(of a infant)* sự bỏ rơi, *(of a fraud, swindle)* sự tố cáo, làm lòi ra, *(of a crime)* sự tiết lộ.

[L] *indecent exposure* - công xúc tu sĩ, sự làm điều tục tĩu giữa công chúng.

express (tt) : minh thị, rõ ràng, nhanh, hỏa tốc.

[L] *express trust, warranty* - tín nhiệm, đảm bảo rõ ràng minh thị (phn - *implied*)

expropriation : [L] *"taking by eminent domain"* (Xch *domain*)

- truất hữu, trưng thu.

expulsion : trục xuất

[HC] *expulsion order* - sắc lệnh trục xuất, lệnh tống xuất, cấm lưu trú.

extension (to extend) : sự nới rộng, khuyếch trương, kéo dài ra.

[L] *extension of judgments* = lệnh chuẩn hành *(exequatur)* các bản án nước ngoài bằng sự đăng ký đơn giản (Xch *comity of nations*)

- *extension of time, extended payment* - nới rộng thời gian chi trả.
- *extension of patent* - kéo dài thời hạn một bằng sáng chế.
- *to construe words by extension, to extend a statutory provision* - giải thích rộng một bản văn hợp pháp.

[TC] *extension for returns* - gia hạn để khai (thuế)

extent : [L] lệnh chấp hành *"writ"* nhằm thu hồi một món nợ thuế vụ do bồi thẩm đoàn gởi cho cảnh sát trưởng, để ông ta định giá tài sản của người thiếu nợ

www.thuvien247.net

- *extent-in-chief* - sai áp tài sản của người thiếu thuế.
- *extent-in-aid* - sai áp tài sản của con nợ do trái chủ, vì chính trái chủ cũng bị sở thuế truy sách.
- *immediate extent* - thi hành khẩn cấp.

extenuation : giảm bớt, giảm nhẹ, yếu đuối, suy nhược
[L] *extenuation, extenuating circumstances* - trường hợp giảm khinh, tình trạng giảm nhẹ.

exterritoriality : đặc quyền ngoại giao, trị ngoại pháp quyền.

extinction : sự tắt, sự tiêu diệt.
[L] *extinction of an action* - tố quyền thất hiệu.

extinguishment : tiêu diệt một quyền lợi hay một nghĩa vụ, vì củng cố hay hợp nhất (nhất là quyền địa địch khi mà địa sản chủ yếu và địa sản phục vụ hợp lại cùng một người).

extortion : sách thủ, cưỡng đoạt, cưỡng ép (tiền bạc, vốn liếng)
[L] tội phạm, phạm phải do một công chức lạm dụng quyền hạn để đòi tiền hay những vật có giá trị (Xch *blackmail*)

extradition : sự dẫn độ
[L] Luật Anh - Mỹ chứng tỏ rất độc đáo khi thừa nhận sự dẫn độ các công dân về nước vì họ đã phạm phải một trọng tội hay một khinh tội, một mặt căn cứ vào nguyên tắc *"territorial limits of jurisdiction* (thẩm quyền lãnh thổ hạn chế) và mặt khác căn cứ vào học thuyết *the comity of nations* (sự công nhận thân thiện giữa các nước đến mức có thể áp dụng luật của nhau).

extrajudicial (tt) : (thủ tục) ngoại tư pháp, ngoại tài phán, thí dụ : sự sai áp *obiter dictum* (xem từ này).

extraordinary remedies : phương chước pháp luật đặc biệt : *habeas corpus, mandamus* quo warranto (Xch *writs* về các từ này).

extremity (extreme) : chỗ tột cùng, cực điểm, cực độ, nguy cơ.
[L] hiểm nguy chết tức thời
- *extreme cruelty* : mạ lỵ, nhục mạ thậm tệ (duyên cớ ly dị)
- *extreme penalty* - hình phạt tử hình, trọng hình.

extrinsic (tt) : ngoại tại, bên ngoài.
[L] *extrinsic evidence* - tất cả chứng cớ không phải là chính tư liệu trong một vụ tranh tụng chỉ nhằm vào tư liệu này.

extrinsic fraud - sự lừa dối về những tình tiết theo đó một người bị dẫn dụ phải ký kết hay không ký kết một hợp đồng (chứ không phải đối với chính hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng)

eye-witness : người chứng mục kích, chứng nhân mắt thấy.

www.thuvien247.net

F

f.a (free of average) : sự miễn bồi thường hải tổn (là một điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm hàng hải dùng để giới hạn trách nhiệm, thông thường bãi bỏ trách nhiệm của người bảo hiểm về sự tổn hại từng phần).

f.a.s (free alongside ship) : miễn vận phí tại bến (một điều khoản trong thông lệ thương mại buộc người bán giao hàng cho người mua tại bến cảng).

f.g.a (free of general average) : sự miễn (bồi) thường hải tổn chung.

f.o.b (free on board) : miễn vận phí đến tàu. Từ này dùng để chỉ thủ tục trong mua bán quốc tế, người bán chịu các chi phí chuyên chở hàng từ nơi sản xuất đến tàu.

f.p.a (free of particular average) : sự miễn (bồi) thường hải tổn đặc biệt.

fabric lands : đất đai cúng cho Giáo hội để xây cất và bảo trì nhà thờ, giáo đường.

face : mặt, bề mặt, mặt tiền, bề ngoài

- *face amount* - số tiền ghi trên hợp đồng, không kể các quyền lợi khác
- *face of judgment* - số tiền mà bản án đã tuyên xử, không kể tiền lãi; số tiền của người kháng nại chính đưa ra.
- *face value* - giá ký danh, mệnh giá.

facility : sự dễ dàng, dễ dãi.
(snh) các tiện nghi, tiện lợi, dịch vụ (theo thứ tự vật chất hay tinh thần), định chế.

fac-simile : phóng hình
[L] bản sao phóng hình chụp (của một chúc thư v.v...)

fact : sự việc, sự kiện, việc xảy ra, thực tế
[L] - *evidentiary fact* - sự kiện hiển nhiên, cần phân biệt với *ultimate fact* - sự kiện tối hậu; sự kiện có cùng đặc tính pháp lý.

- *material fact* - a/ sự kiện thích đáng, phù hợp, b/ phần đối khoản của hợp đồng (Xch - *consideration*)
- *accessory after the fact* - tòng phạm, đồng phạm do trợ giúp
- *issue of fact* - điểm thực tế, điểm sự kiện
- *taken in the fact* - bị bắt quả tang, bị bắt đang hành xử.

factor : người trung gian ăn hoa hồng; người mua giùm, trao giùm;

www.thuvien247.net

người thụ thác, người lãnh chở hàng, người đại lý thương mại
(Anh) người quản lý (tài sản), (Mỹ) người thứ ba bị sai áp.
[F] - *Factors Act, 1889*, luật Anh bảo hộ người mua ngay tình hàng hóa bị người thụ thác hay người trung gian ăn hoa hồng chuyên nghiệp giữ lại.

factorage : [TM] a/ sự môi giới mua bán hàng hóa ăn hoa hồng
b/ quyền hưởng tiền hoa hồng.

faculty : [L] năng lực, tài năng, tự do, quyền làm điều gì..., trong trường hợp này, sẽ cấm làm trong trường hợp khác
(Tclan) - *the Faculty of advocates* - luật sư đoàn của Tô Cách Lan.
[HC] (Mỹ) - *faculty-tax* - thuế tỉ lệ theo tình trạng tài sản của người chịu thuế.

(Mỹ) - *faculty theory* - lý thuyết về khả năng đóng thuế.

failure : thiếu sót, khuyết điểm; sự không làm được, sự thất bại, vỡ nợ
[L] - *failure of justice* - tội không thực hiện việc xét xử, tội bất khẳng thụ lý

- *failure of proof* - chứng cớ không thích đáng, không phù hợp

[TM] sự vỡ nợ, phá sản
[TC] - *failure of consideration* - thiếu trữ kim.

faith : lòng tin, sự tin, tin cậy, tín nhiệm
- *good faith (bona fide)* - thiện ý, ngay tình.

[L] - *full faith and credit clause* - điều khoản trong hiến pháp Hoa Kỳ cho phép đương nhiên chuẩn hành *(exequatur)* trong tất cả các Tiểu bang các phán quyết đã tuyên ở mỗi tòa tiểu bang
[TM] - *purchaser in good faith* - người mua, người thủ đắc ngay tình.

false (tt) : sai lầm, giả mạo, ngụy tạo, giả dối, không ngay thật
[L] - *false accusation* - vu cáo

- *false arrest* - giam trái phép, giữ trái phép.

- *false conversion* - biển thủ công quỹ.

- *false entry* - làm giả bút toán, vào sổ giả mạo.

- *false imprisonment* - giam cầm trái phép

- *false representation* (hay *misrepresentation*) - khai gian, man khai, gian trá dân sự (phn - *fraudulent representation* - gian trá hình sự).

- *false witness* - người chứng gian.

family : gia đình, gia quyến, họ hàng, gia tộc
[HC] - *family allowance* - phụ cấp gia đình, hoặc chiết giảm do gánh nặng gia đình

- *family allowance fund* - quỹ phụ cấp gia đình

- *family benefits* - phụ cấp gia đình

- *family welfare* - phúc lợi gia đình

(Mỹ) (lsử) - *family Bible* - gia phả theo đó ở trang đầu ghi các ngày sinh, ngày cưới, ngày chết của các thành viên trong gia đình.

www.thuvien247.net

father : cha, bố, người thầy, ông tổ

- *father-in-law* - cha vợ.

fault : a/ lỗi, bất cẩn. b/ sự thiếu sót, khuyết điểm, chưa hoàn thành

[L] *the party at fault in an accident* - bên lỗi trong một tai nạn, người gây tai nạn.

federal (tt) : liên bang

(Mỹ) *Federal government* - chính phủ liên bang

- *Federal Bureau of Investigations (F.B.I)* - cơ quan điều tra liên bang

- *"Federal Register"* : công báo (đăng sắc lệnh, nghị định)

- *Federal reserve system* - hệ thống dự trữ liên bang đã được thành lập (do luật *"the Federal Reverse Act* - 1913) bao gồm toàn liên bang là một tổ chức ngân hàng phát hành và chiết khấu, có 12 - *Federal Reserve Banks* (ngân hàng dự trữ liên bang) mà mỗi ngân hàng chi phối nhiều ngân hàng tiểu bang *(- National Banks* hay *State Banks, Member Banks,)*. Toàn bộ hệ thống dự trữ liên bang được điều hành bởi một *the Federal Reserve Board* (Văn phòng dự trữ liên bang) là cơ quan lãnh đạo trung ương, do tổng thống bổ nhiệm các thành viên của Văn phòng.

fee : 1°) [L] đất phong, thái ấp (thời phong kiến), ngày nay là đất đai hay quyền đối vật có thể chuyển giao được (Xch *estate*)

- *fee-simple* - quyền tư hữu vô điều kiện (tuyệt đối)

- *fee-tail* - tài sản thay thế (truyền theo trực hệ) (Xch *entail*)

2°) tiền thù lao (trả cho luật sư, bác sĩ), lệ phí, sở phí, thuế

- *attendance fees* - lệ phí hiện diện, danh tệ hiện diện

- *author's fee* - tiền sở phí tác giả

- *consular, legation, fees* - tiền sở phí lãnh sự

- *dramatic fees* - lệ phí đại diện

- *fees of company directors and auditors* - phần cổ tức của quản trị viên và kiểm soát viên trong công ty

- *judicial and administrative fees* - lệ phí tư pháp và hành chánh.

- *patent, licence, fees* - thuế môn bài, thuế đặc hứa

- *registration fees* - lệ phí đăng ký, tiền ghi danh

- *school fees* - tiền học phí

feigned action or issue : [L] tố tụng, kiện giả định (thường được sử dụng tại tòa án do sự ưng thuận cả hai bên để quyết định một vài quyền lợi tranh chấp mà không cần thể thức biện hộ nên tiết kiệm được thời giờ và phí tổn).

fellow : bạn, bạn đồng nghiệp, bạn đồng liêu, đồng chí, người cộng sự.

[L] - *fellow - delinquent* - đồng bị can

- *fellow - servant* - bạn đồng liêu, đồng sự

- *fellow - servants rule* - quy định trong T.Ph theo đó người chủ không chịu trách nhiệm trong trường hợp tai nạn lao động do bạn đồng sự gây ra (Xch *assumption of risks*).

www.thuvien247.net

- *fellow - prisoner* - bạn tù, người cùng bị giam cầm.

fellowship : (LHQ) học bổng nghiên cứu hay tu nghiệp.

felo de se (snh **felones de se**) : [L] phạm tội tự tử hay toan tự tử, (tội toan tự tử bị trừng trị như tội toan giết người quy định trong luật Anh và ở nhiều tiểu bang Hoa Kỳ)

felony (felon, felonious) : (lsử) sự phản bội, sự phản nghịch
[L] vi phạm nghiêm trọng nặng hơn (*misdemeanour* hành vi phi pháp nhẹ) và nhẹ hơn tội mưu phản (treason). Do đó felony không phải là tội đại hình, và theo luật, tội này có thể bị phạt tù từ 3 đến 7 năm hay 2 năm cấm cố, đôi khi có kèm theo hình phạt khổ sai
- *treason - felony* - âm mưu chống lại an ninh quốc gia
- *felon* - người chủ mưu một *felony*.
- *felonious act* - hành vi phạm tội nghiêm trọng.

female : đàn bà, nữ, con gái, mái
[L] *male and female heirs* - các thừa kế nam và nữ
- *a young female* - người phụ nữ, người đàn bà trẻ.

feme covert : [L] đàn bà chịu quyền chồng (đặc biệt là những phụ nữ vô năng lực pháp lý).

feme sole : [L] đàn bà chưa chồng, không chồng, góa chồng (đàn bà chưa lập hôn thú).

feoffment (feoffe) : [L] (lsử) quyền chưởng ốc, sự cấp thái ấp, tiếp quyền (chuyển quyền sở hữu tài sản của người quá cố cho người thừa kế hợp pháp)
- *feoffee* - người thụ lãnh thái ấp, người thụ lãnh tiếp quyền, người thụ lãnh quyền chưởng ốc.
- *feoffee-in-trust* - người thừa kế thụ thác di sản.

ferœ naturœ : dã thú

ferry : chỗ qua sông (bằng phà).
[L] quyền thông hành của hành khách và hàng hóa qua bến phà không phải việc quản trị kinh doanh mà do quyền đặc nhượng của Hoàng gia hay do đạo luật hay được thủ đắc bằng thời hiệu
[HC] *ferry dues* - thuế qua phà.

feu : [L] (Tclan) - giao kèo thuê mướn trọn đời được trả tiền thuê đúng hạn kỳ.

feud : a/ mối ác cảm, hiềm khích, thù hằn
b/ (lsử) thái ấp, thái địa
- *family feuds* : mối thù hận giữa các giòng họ, cừu hận giữa các gia đình.

fiat : sự bằng lòng, sự đồng ý, sự tán thành, sự cho phép, sự ra lệnh
[L] sự cho phép của Chưởng lý *(Attorney - General)* để bắt đầu một thủ tục có sự đồng ý của Hoàng gia
- *fiat justitia* - sự cho phép của Bộ trưởng nội vụ cần để phát động một tố quyền kiện Hoàng gia *(petition of rights)*

www.thuvien247.net

(Mỹ) - *the legislative fiat* - sự chuẩn phê của Quốc hội.

[TC] (Mỹ) *fiat-money* - tin tệ giả định (tiền giấy bất khả hoán)

fiction (fictitious) : sự giả định, sự giả tưởng, vật tưởng tượng

[L] *legal fiction* - nghĩ chế pháp định (sự giả định pháp định).

[TM] *fictitious accounts* - trương mục kết quả

- *fictitious assets* - tích sản giả định

- *fictitious bill* - hối phiếu giả định

- *fictitious payee* - người thụ hưởng giả định.

fidei-commissum (fidei - commissary) :

[L] sự ủy thác di sản, sự tín thác (Xch - *trust)*

- *fidei-commissary* - người thụ thác di sản *(trustee).*

fidejussor : [L] bảo chứng, bảo lãnh, bảo đảm, tiền ký quỹ, người bảo lãnh, người bảo đảm.

fiduciary (dt và tt) : (dt) [L] a/ người được ủy thác, người thụ thác *(trustee)*

b/ người thừa kế được ủy thác di sản, người thừa kế thụ thác di sản.

(tt) *fiduciary capacity* - năng lực của người thụ thác

- *fiduciary relation* - quan hệ tín nhiệm, tương quan tin cậy

[TC] (cho vay, tiền bạc v.v...) thuộc về tín thác, tín dụng.

field : cánh đồng, đồng ruộng

[LHQ] *field-survey* - biên bản tại chỗ, điều tra tại hiện trường

- *field-work* - công việc đồng áng ngoài trời (phn : công việc bàn giấy trong phòng). (LHQ) việc làm ứng dụng trên đất đai.

fieri facias ("fi, fa") : [L] = lệnh chấp hành (sai áp), (do luật sư của trái chủ chuyển đến cho cảnh sát trưởng, quận trưởng : *sheriff, marshal* v.v... thi hành)

fieri feci : [L] bố cáo niêm yết của *sheriff* cho biết đã thu hồi món tiền ghi trong *writ* của lệnh chấp hành ("fi-fa")

filius nullius : con tư sinh, con ngoại hôn (Xch *bastard)*

file (to file) : tờ bìa để kẹp giấy tờ, ngăn cất giấy tờ, tập văn thư, tập giấy tờ, lưu trữ văn thư, giấy tờ.

[L] Hồ sơ, bút lục

- *to file* - a/ (*a document*) - xếp (một bút lục) vào hồ sơ

b/ xếp, sắp đặt

- *to file a petition* - a/ đăng ký đơn thỉnh cầu, thỉnh nguyện.

b/ đệ trình một đơn thỉnh nguyện v.v...

- *to file a petition in bankruptcy* - trình nạp bản đối kê biểu trong vụ phá sản

- *to file an application for a patent* - đệ trình đơn xin bằng sáng chế.

filiation : quan hệ cha con, quan hệ tử tức, mối tương quan, chi điếm, phân cục thương mại

[L] Xch *affiliation*

www.thuvien247.net

final (tt) : cuối, cuối cùng, sau chót, chung cuộc, kết cuộc

[L] *final judgment or order* - án văn chung thẩm, án văn sau cùng không chống án (phn *interlocutory judgment*)

- *final process* - chấp hành, thi hành

[TM] *final instalment* - trả góp (nợ) lần cuối; đóng tiền lần chót

[TC] *final divident* - kết số cổ tức; dư khoản phân chia lời cổ phần

finance act : [L] (Anh) luật ngân sách

finding : sự tìm ra, sự tìm thấy, vật tìm thấy, sự chứng thực

[L] a/ vật tìm ra, của tìm được, của tìm thấy (Xch *treasure-trove*).

b/ ý kiến hay bản kết luận của tòa án hay của bồi thẩm đoàn về một điểm thực tế.

finder : người tìm được, người tìm thấy.

[L] người phát hiện.

- *finder of a waif* - người tìm ra vật trôi dạt, vật vô chủ

fine : [L] a/ khoản phạt do tòa án tuyên

(Xch *amercement*).

b/ phí khoản phải trả để tái tục khế ước thuê mướn

c/ tiền đặt cọc, trong trường hợp hợp đồng quy định

d/ (lsử) thủ tục giả định để hòa giải bao gồm sự thanh toán một món tiền trong một vụ tranh tụng để phân chia một bất động sản.

fire-policy : [BH] hợp đồng bảo hiểm hoa hoạn, bảo khoản chống hỏa hoạn.

firm : [TM] a/ công ty, xí nghiệp, hãng buôn.

b/ công ty hợp danh (*collective nouns*)

first impression : [L] điểm luật chưa hề có tiền lệ, mà tòa án phải quyết định dứt khoát vì xử lần đầu tiên.

first instance : (tòa án) đệ nhất cấp, sơ thẩm.

first process : khởi đơn kiện, đầu đơn kiện.

fish royal : [L] cá thuộc về tài sản Nhà vua, dù đánh bắt ở lãnh hải hay bị trôi dạt lên bờ, đặc biệt là cá voi và cá chim.

fisc (fiscal) : kho bạc, ngân khố, công khố, sở thu thuế.

[L] (Tclan) công khố, kho bạc của Hoàng gia (còn chứa tài sản vô thừa nhận).

(Tclan) *procurator fiscal* - chưởng lý.

- *fiscal agency* - sở thu thuế.
- *fiscal burden* - gánh nặng thuế.
- *fiscal evasion* - trốn thuế, lậu thuế.
- *fiscal period, year* - niên độ, niên khóa thuế vụ, năm ngân sách, năm tài chánh.
- *the fiscal position of a country* - tình hình tài chánh của một nước.

fixed (tt) : đứng yên, bất động, cố định.

[L] *fixed property* - (tài sản) bất động sản.

[TM] *fixed assets* - tài sản bất động hóa (snh).

- *fixed capital* - vốn cố định, vốn bất động hóa.

www.thuvien247.net

- *fixed charges* - sở phí chung, tổng phí.
- *fixed prices* - giá nhất định, giá bán.
[TC] *fixed deposit* - tồn khoản định kỳ.
- *fixed-interest security* - giả khoán có lời nhất định.

fixtures : [L] bất động sản do dụng đích.
- *inventory of fixtures* - (bản kê) tình trạng trưởng sở.

flag : cờ, quốc kỳ.
[HC] (Mỹ) *flag-day* - ngày lễ 14 tháng 6 hàng năm, lễ thừa nhận lá quốc kỳ.

flagrante delicto : về tội phạm quả tang.
[L] sự khiêu khích được hình thành do sự kiện đối với người đàn bà bị người chồng bắt quả tang ngoại tình, và gây ra sự sát hại tại nơi đó, người chồng có thể bị phạm tội giết người.

flash check : [TC] (Mỹ) chi phiếu không tiền bảo chứng.

flat (tt) : bằng phẳng, không thay đổi, đồng tình, đồng dạng, đồng phục, đều đều; (dt) căn phòng, căn buồng, mặt bằng.
(Mỹ) *flat-fee* - tiền thù lao trả khoán.
- *flat rate of pay* - thuế suất không thay đổi trên lương.
- *flat rate of tax* - thuế định suất (định trước tùy tài sản mỗi người).
- *flat quotation* - sự định giá, thị giá không có lời.

flaw : tì vết, đường rạn nứt, thiếu sót, khuyết điểm.
[L] khuyết điểm về hình thức (kéo theo sự vô hiệu).

to float (floating) : thả nổi, cuốn lên trên (gió), phát ra, ném ra, tạo ra, (*a company*) tạo lập, mở ra, (*a loan*) phát hành, phát ra
[TM] [TC] *floating capital* - vốn lưu động.
- *floating cargo* - hàng hóa đang được chở trên biển, đang được chở trên tàu thuyền.
- *floating debt* - món nợ (trái khoán) thả nổi, chưa trả.
[BH] - *floating policy* - (Mỹ) hợp đồng bảo hiểm thay đổi hằng ngày, hợp đồng bao đính, bao thuế.

floor : sàn nhà.
[L] *the floor of the court* - khoảng trống (sàn) giữa chỗ ghế thẩm phán ngồi xử và ghế ngồi của bị cáo.
(Mỹ) *to concede, to take the floor* - trao lời (cho ai), đứng lên nói (trong nghị viện).

flotsam : [L] vật nổi lềnh bềnh trên mặt biển, vật trôi giạt của chiếc tàu chìm (Xch *jetsam*).

folio : [L] tài liệu (viết tay hay đánh máy) chứa 72 từ; chúc thư hay bản sao chứa 90 từ, tờ (kế toán); số, tờ (trang sách).

force (to force, forcible) :
a/ sức lực, quyền lực, động lực.
b/ cưỡng ép bắt buộc.

www.thuvien247.net

- *in force* - hiện hành, có hiệu lực, có thể áp dụng.

[L] - *forced bill* - (Mỹ) biện pháp cưỡng chế.

- *forced construction* - giải thích cặn kẽ, chặt chẽ.

- *forced heir* - (tại Louisiana, Mỹ) người thừa kế hưởng phần di lưu (người mà không thể bị tước quyền thừa kế bởi một chúc thư được).

- *forced labour* - lao động cưỡng bách.

- *forcible detainer* - chấp hữu bất hợp pháp, cầm giữ và duy trì bằng bạo lực.

- *forcible entry* - chiếm hữu bất hợp pháp bằng bạo lực.

- *forcible entry and detainer* - thủ tục sơ lược cho phép thu hồi sự chấp hữu những nơi (nhà cửa, mặt bằng) đã bị truất đoạt bằng bạo lực và vô quyền.

foreclosure : [L] a/ sự mất, sự tiêu tổ quyền.

b/ sai áp để đương (đặc biệt gồm có sự tiêu tổ quyền *the equity of redemption*, xem từ này).

foregift : [L] tiền tưởng lệ hay tưởng kim trả khi làm khế ước thuê mướn, khế ước tô tả.

foreign (tt) : thuộc về nước ngoài, xa lạ, không biết, không liên quan đến, ở ngoài.

[L] từ chỉ tất cả các xứ ở ngoài thẩm quyền của tòa án Anh quốc (thí dụ : xứ Tô Cách Lan).

- *foreign judgment* - bản án nước ngoài, (Xch. *comity of nations, enforcement, extension)*

- *foreign plea* - khước biện vô thẩm quyền.

[HC] - *foreign national* - kiều dân nước ngoài.

- *Foreign Office* - Bộ ngoại giao.

[TM] - *foreign trade* - ngoại thương.

[TC] - *foreign exchange* - ngoại tệ, ngoại hối.

- *foreign resources* - của cải, tài nguyên ở nước ngoài.

foreman : thợ cả, quản đốc.

[L] chủ tịch bồi thẩm đoàn (tòa đại hình).

forensic medicine : pháp luật y khoa, pháp y (còn gọi : *medical jurisprudence*)

foreshore : bãi biển.

[L] đất biển bồi, phần bãi biển lồi ra khi nước ròng.

to forestall : [L] a/ chận trước một người sắp dùng vũ lực, hay hăm dọa bằng vũ khí. Biết trước để phòng ngừa, b/ độc chiếm đầu cơ hàng hóa thực phẩm để bán đắt hơn.

forfeit : tiền phạt, tiền vạ, bồi thường.

[L] [TM] *(for non performance of contract)* bồi khoản vi phạm hợp đồng, tiền ước phạt.

- *forfeit clause* - điều khoản vi phạm hợp đồng

[TTCK] *to relinquish the forfeit* - bỏ khoản tiền lời, bỏ lệ phí.

forfeiture (to forfeit) : mất (tài sản do tịch thu, mạng sống, danh dự v.v...).

www.thuvien247.net

[L] [TC] [BH] mất hiệu lực, mất quyền (quyền lợi, chứng khoán, bảo hiểm, bảo khoán).

- *action for forfeiture of patent* - tố quyền bằng sáng chế mất hiệu lực.

- *the security shall be forfeited* - tiền bảo chứng, vật bảo đảm bị mất (thất hiệu).

forgery : sai, mạo, *(of a signature, of banknotes)* giả mạo, *(of documents)* ngụy tạo, *(of a will)* giả.

[L] *plea of forgery* - đăng cáo giả mạo.

- *to put in a plea of forgery* - tố cáo một văn kiện giả mạo.

fornication : tội gian dâm, sự thông dâm.

[L] quan hệ tính dục (giao cấu) ngoài hôn thú, ghi trong T.Ph, tội phạm thuộc thẩm quyền tòa án giáo hội. Trong hầu hết các tiểu bang Hoa Kỳ sự ngoại hôn bị trừng phạt theo lý thuyết.

fortwith : ngay lập tức, tức khắc, tức thì.

[L] trong thời hạn 24 tiếng đồng hồ.

forum : [L] tòa án có thẩm quyền và trụ sở của tòa án này.

to foster : nuôi dưỡng, nuôi nấng (một đứa bé, một ý tưởng)

- *foster brother, sister* - anh nuôi, chị nuôi, em trai nuôi, chị gái nuôi, nghĩa huynh, nghĩa đệ, nghĩa tỷ, nghĩa muội.

[HC] *foster care* (hay *fosterage*) - săn sóc con nuôi, sự nuôi dưỡng.

- *foster-child* - con nuôi.

- *foster-home* - nhà nuôi con nuôi.

- *foster-mother* - mẹ nuôi, nhũ mẫu, vú nuôi.

founders share : [TC] cổ phần đóng góp, phần góp của sáng lập viên.

foundling : trẻ vô thừa nhận.

- *foundling home* - trại nuôi trẻ em vô thừa nhận, viện tế bần nuôi trẻ vô thừa nhận.

four seas : bốn biển vây quanh Anh quốc : Đại tây dương, eo biển Tô Cách Lan và Ái Nhĩ Lan, biển Manche và Bắc Hải.

"Within the Four Seas" = Vương quốc Anh.

franchise : sự miễn thuế, đặc quyền.

[L] a/ đặc quyền do Hoàng gia ban cấp cho một công dân, hay quy định mà công dân thủ đắc được và lập thành một quyền lợi vô hình tích cực hoặc tiêu cực. (thí dụ : quyền khai thác bến phà và cản trở người khác khai thác).

b/ quyền bầu cử.

c/ quyền thị dân, quyền lợi dân sự.

(Mỹ) đặc nhượng về một công vụ, về phát hành tiền giấy, về việc thành lập một công việc bảo hiểm v.v... do luật pháp công nhận.

[HC] *franchise tax* - thuế môn bài (buôn bán hay nghề nghiệp), thuế đánh vào các công ty.

[BH] tổn thất tối thiểu, dưới mức đó người bảo hiểm không có trách nhiệm.

www.thuvien247.net

frank (tt) (franking) : ngay thẳng, trọn vẹn, tự do, thành thật, miễn phí, miễn thuế, miễn vận phí.

[L] - *frank tenement* - Xch *freehold*

[HC] *franking privilege* - miễn cước bưu điện (đặc biệt miễn cước thư gửi cho các thành viên của Quốc hội Hoa Kỳ).

frater consanguineus : anh em đồng tộc, anh em cùng cha.

frater uterinus : anh em cùng mẹ khác cha.

fraud : gian lận, gian trá, bịp bợm.

[L] khi trá, gian trá, bội tín, gian lận, lừa phỉnh v.v... theo luật Anh-Mỹ, gian trá là một khinh tội đặc biệt.

Bộ luật của tiểu bang New York liệt kê 45 trường hợp có thể có tính chất gian trá. Tiêu chuẩn chung mà một tòa án Anh phải quyết định về tội gian trá là : "1. gian trá là một tội khi nào biết rõ sự việc. 2. tác giả biết rõ rằng các luận cứ của mình là dối trá. 3. tác giả nói ra những luận cứ mà không quan tâm về tính xác thực.

- *constructive fraud* - gian trá do diễn dịch, thuộc về L.CB, và cho phép hủy tiêu sự chuyển nhượng khi, không có ý định xấu xa trực tiếp mà chỉ vi phạm các nguyên tắc về thiện ý và về tín nhiệm, thông thường đã được mọi người công nhận. Đặc biệt, gian trá do diễn dịch có thể nhắm vào các trường hợp sau đây :

1. hợp đồng mà một người có ý thức sẽ không ký kết.
2. hợp đồng khai thác sự yếu đuối hay yêu cầu cấp thiết của đối phương (bất bình đẳng về cơ hội).
3. chuyển nhượng vô luận che đậy làm thiệt hại cho đệ tam nhân; thí dụ : phần trăm trích trên của hồi môn, trong trường hợp ủy quyền về hôn nhân.

- *fraud on the court* - toan lừa dối tòa án = mạ lỵ, xúc phạm thẩm phán.
- *fraud relating to goods* - gian lận về hàng hóa
- *frauds, Statute of* - Xch *statute of frauds*.

fraudulent (tt) : [L] gian lận, gian trá, khi trá, lường gạt.

- *fraudulent balance-sheet* - bản cân đối gian lận.
- *fraudulent bankruptcy* - phá sản khi trá.
- *fraudulent clause* (trong một hợp đồng) : điều khoản gian trá.
- *fraudulent concealment* - việc che dấu một ẩn tỳ của vật bán.
- *fraudulent conversion* - biển thủ công ngân, biển thủ công quỹ.
- *fraudulent convoyance* - *(in fraudem creditorem)* chuyển dịch gian trá tài sản làm thiệt hại cho các trái chủ (hành vi làm trong thời gian tuyên bố khánh tận).
- *fraudulent representation* - viện dẫn gian dối, miêu tả gian dối, hình tội khi trá (phn *false representation* - khi trá dân sự).
- *fraudulent preference* - tất cả mọi chuyển trả, chuyển dịch tài sản hay các lợi tức khác thỏa thuận do con nợ cho chủ nợ trước ba tháng khi bị khánh tận, để làm lợi cho chủ nợ đối với các chủ nợ khác.

www.thuvien247.net

- *fraudulent transaction* - sự chuyển dịch có tỷ vết gian dối.

free (tt) : tự do, được miễn, khỏi, không trả tiền.
[HC] *free of tax* - miễn thuế.
[QTh] *free entry, duty-free, free of duty* - miễn thuế nhập khẩu.
- *free list* - danh sách được miễn (thuế).
[TM] - *delivery free* - hàng giao miễn phí, miễn cước.
- *free sample, trial* - hàng mẫu, hàng thử, không lấy tiền.

freedom : tự do, độc lập, sự thả, khỏi, miễn.
[L] - *freedom of a city* - quyền của một thị trấn, quyền của thị dân *(freeman)*.

freehold : [L] đất làm rẽ, tô địa được toàn quyền sử dụng trọn đời. (lsử) thái ấp được miễn thuế, thửa địa được miễn thuế.

freight : a/ sự thuê mướn, tiền thuê mướn (tàu, thuyền).
b/ sự chuyên chở hàng hóa bằng đường thủy, (Mỹ) cả bằng đường bộ. c/ hàng hóa chở trên tàu.

[L] tiền trả cho người vận chuyển, thủy cước.

(Mỹ) *freight car, train* - toa chở hàng, xe lửa chở hàng.

- *dead freight* - a/ hàng chở không phí, không lợi.

b/ tiền ước phạt, do thiếu trách nhiệm bốc dở, bồi khoản vi ước vì không bốc hàng.

freighter : a/ người thuê vận chuyển đường thủy, người thuê thủy vận.
b/ (Mỹ) người gởi hàng để chuyên chở bằng đường bộ.
c/ tàu buôn.
d/ (Mỹ) toa chở hàng.

friendly society : hội từ thiện, hội ái hữu, hội tương tế.

frivolous (tt) : phù phiếm, nhẹ dạ, nông nổi, hảo huyền.
[L] - *frivolous pleading* - luận cứ không thích đáng, luận cứ không dùng được.

from time to time : lâm sự; thỉnh thoảng, trường hợp xảy ra.

frontage : mặt tiền căn nhà, bề rộng phía trước căn nhà (giữa nhà và đường phố), đất dọc theo bờ sông, bờ đường.
[L] a/ quyền đối với khoảnh đất trước mặt nhà đến lề đường.
b/ phần tương ứng của hai bên bờ sông để bảo trì và để khai kênh lạch.

fronting and abutting parts : [L] bốn bề của một thửa đất, từ chỉ (từ thường dùng quy định cho một bất động sản mà sự sửa sang không xâm phạm vào phần đất đai khác).

frustration : sự làm thất bại, làm hỏng, làm mất tác dụng.
[L] không thể thực hiện hợp đồng (gồm có sự hoàn trả số tiền đã nhận trừ tiền sở phí và tiền ứng trước v.v...)

fugitive : kẻ trốn tránh, kẻ trốn tù, kẻ đào tẩu.

www.thuvien247.net

[L] *fugtive from justice* - kẻ trốn tránh khỏi quyền tài phán, kẻ trốn khỏi quản hạt tòa án.

full (tt) (fully) : đầy, đầy đủ, hoàn toàn, chứa chan.

- *full age* - tuổi thành niên.
- *full brother, sister* - anh em, chị em ruột.
- *full discharge* - nghỉ mãn nhiệm, giải ngũ, phục viên.
- *full disclosure* - sự tiết lộ hoàn toàn.
- *full faith and credit clause* - Xch *faith*
- *full particulars* - chi tiết đầy đủ.
- *full pay* - (qsự) toàn lương, cả lương.
- *full repayment* - trả lại hoàn toàn tiền.
- *full statement* - trình bày đầy đủ.
- *full text* - văn bản đầy đủ, bản toàn văn. *in extenso.*
- *capital fully paid up* - vốn đóng đầy đủ.

fund (funded) : vốn, hiện kim, tiền của, quỹ.

[TC] *funds (funded debt)* - công trái, (nợ quỹ)

- *emergency fund* - quỹ cứu trợ.
- *old age pension fund* - quỹ hưu bổng cho người già
- *reserve fund* - quỹ dự trữ.
- *sinking fund* - quỹ chiết cựu.
- *unemployment fund* - quỹ trợ cấp thất nghiệp.
- *"no funds"* - thiếu tiền bảo chứng.
- *funded capital* - vốn đầu tư.
- *funded debt* - công trái chỉnh cố.
- *funded property* - tài sản do lãi tích lũy (do niên kim tích lũy).

fungible things : vật tiêu thụ và thay thế được.

further consideration : [L] nghị án, xét án (căn cứ vào chứng cớ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, lập biên bản ý kiến đã thảo luận và quyết định của hội đồng xét xử).

F.U.T.A. (Federal Unemployment Tax Act) : (Mỹ) luật thiết lập bảo hiểm thất nghiệp

- *F.U.T.A taxes :* tiền góp, suất góp bảo hiểm thất nghiệp.

future estates : [L] tài sản bất động sản vị lai.

futures : [TTCK] nghiệp vụ (chứng khoán) định kỳ, có thời hạn.

www.thuvien247.net

G

gain (gainful) : tiền kiếm được, doanh lợi, lợi nhuận, tiền lời
[HC] (Mỹ) *(net long-term) capital gain* - doanh lợi ròng của tư bản dài hạn
- *(net short-term) capital gain* - doanh lợi ròng của tư bản ngắn hạn
- *gainfully employed* - ai làm một việc có thu lợi

gage : vật thế chấp, sự thế chấp (Xch : *pledge* hay *pawn*).

gale : [L] tiền thuê mướn, tô kim, (lsử) cống vật, cống lễ
- *hanging gale* - tiền thuê đến hạn trả, tô kim đáo kỳ.

gallon : ga lông (Anh 4,54 litres, Mỹ 3,78 litres).

galloping inflation : lạm phát phi mã

gambling policies : [L] [BH] - tội phạm nhận bảo hiểm hàng hải không tương xứng với lợi ích thực sự (Xch. P.P.I *wager*)

gaming (hay **gambling**) : trò chơi may rủi
- *gaming debts* - nợ cờ bạc
- *gaming house, (Mỹ) joint* - nhà chứa bạc, sòng bạc
[L] *gaming and wagering* - cờ bạc và đánh cá (cuộc).
Theo T.Ph nợ cờ bạc có thể xin thu hồi nhưng luật tại Anh *(the Gaming Acts)* (1845 và 1892) tuyên bố vô hiệu tất cả các khế ước về đánh cá, trừ một vài khế ước mà người thứ ba ngay tình được lợi
- *to plead the Gaming Act* - viện dẫn trừ lệ chơi cờ bạc.

gang : đoàn áp giải tù nhân, (Mỹ) băng cướp có tổ chức *(gangsters)*.

gaol : nhà tù, khám đường; nhà giam, (Anh) *county goal* khám lớn, khám đường trung ương
(Mỹ) jail - khám đường địa phương, phn *penitentiary* - khám đường trung ương
[L] *gaol delivery* - thẩm quyền của thẩm phán tòa đại hình (tọa xử) xét xử các can phạm của khám đường thành phố và cho phóng thích ngay những phạm nhân đã được tha bổng
- *gaol-bird* - người tù ra tù vào, quân lưu manh, quân vô lại

garnishment (to garnish, garnishee, garnisher) : [L] sai áp chi phó, sai áp chế chỉ - kiện xin can thiệp cưỡng bách (khi mà tố quyền phụ dựa theo tố quyền chính nhằm chống lại con nợ)
- *garnishee* - đệ tam nhân bị sai áp

www.thuvien247.net

- *garnishee order* - án lệnh sai áp chế chỉ

(Mỹ) *third party order* - Xch *attachment.*

- *garnisher* - người trái chủ sai áp.

garter, order of the : Huân chương Jarretiere, là huân chương hiệp sĩ cao nhất nước Anh

- *Knight of the Garter (K.G)* - hiệp sĩ có Huân chương Jarretiere

general (tt và dt) : tổng hợp, toàn thể, tổng quát

(tt) *general assembly (of the United Nations)* - đại hội đồng liên hiệp quốc, (Tclan) phiên họp hàng năm của đại biểu giáo hội xứ Tô Cách Lan, (Mỹ) phiên họp khoáng đại (họp chung) của lưỡng viện

- *general average* - tổn hại chung, hại tổn chung

- *general damages* - tiền bồi thường đương nhiên nêu trong đơn khiếu nại khác với *special damages* bồi thường cá biệt, nêu lên trong trường hợp biệt lệ - *general demurrer* - khước biện quyết tuyệt, kháng chấp, kháng nghị

- *general denial* - phủ nhận tuyệt đối (một vụ trọng án hay án nhẹ, một sự buộc tội, phn. *special denial*)

- *general issue* - nội dung (vụ kiện)

- *general intent* - ý định chung, cố ý tổng quát (*dolus generalis*).

(Mỹ) *general manager* - tổng giám đốc

- *general officer* - sĩ quan cấp tướng

- *General Orders* - qui tắc thủ tục

- *general ticket* - hợp danh đầu phiếu, chung một nhãn hiệu bầu cử

(dt) [HC] (qsự) (Anh - Mỹ) *general* - tướng tư lệnh quân đội, đại tướng

- *lieutenant general* - trung tướng (tư lệnh quân đoàn)

- *major-general* - thiếu tướng (tư lệnh sư đoàn)

(Mỹ) *brigadier general* - thiếu tướng (tư lệnh lữ đoàn, chiến đoàn).

genocide : sự diệt chủng.

gentleman's agreement thỏa thuận miệng hay mặt ước (giữa các quốc gia) mà sự thực hiện khi hai bên thành tín.

a gentleman of independent means - người không nghề nghiệp, sống bằng tiền trợ cấp hay tiền thu tô.

genuine (tt) : xác thực, công chính

[TM] *genuine article* - hàng bảo đảm nguyên xứ

- *genuine purchaser* - khách hàng đứng đắn, chân thực.

german (tt) : thuộc nước Đức, có họ hàng bậc nhất

- *brother, sister, cousin german* - anh em, chị em con chú con bác, con cô, con cậu, con dì.

- *the courts comments were german to the decision* - bình luận của tòa án liên quan trực tiếp đến phán quyết.

gestation : sự kết thai

- *period of gestation* - thời kỳ thai nghén, thai kỳ.

gift : tặng vật, tặng dữ

[L] một lời hứa đơn giản là vô hiệu, nếu thiếu xem xét loại gì, thiếu ấn định quyền lợi của hai bên ra sao.

www.thuvien247.net

Muốn việc tặng dữ có giá trị thì ý định của người tặng dữ phải thực hiện theo hình thức chuyển nhượng thực sự hay theo hình thức một chứng thư.

- *deed of gift* - chứng thư tặng dữ, tờ cho (giữa những người còn sống).

- *gift inter vivos* - sinh thời tặng dữ, không thể huy bỏ *"absolute gift"*

- *gift mortis causa* - tặng dữ nhân tử, tặng dữ làm vào lúc hiểm nghèo chết cấp bách hay làm trên giường bệnh, có thể hủy bỏ trong trường hợp được cứu nguy hay khỏi bệnh (Xch *donor, donee*).

gilt-edged (tt) : có giá trị lợi kim cao; có gáy mạ vàng; ưu hạng (nhất là công quỹ).

[TC] (Anh) *gilt-edged securities, stock* - giá khoán chắc chắn.

to give : cho

- *to give bail* - cung cấp bảo chứng, nạp tiền ký quỹ
- *to give judgment* - tuyên án
- *to give notice* - báo trước
- *to give in payment* - trả tiền, gán nợ
- *to give time* - cho một thời gian
- *to give and bequeath* - di tặng, để lại, truyền lại
- *to give up* - giao (can phạm) cho tòa án, cho lệnh bắt giữ người nào
- *to give way* - nhường lối, để cho qua, (một con tàu v.v...) *(prices, shares)* sụt giá

[TTCK] *to give for the call* - mua tưởng kim để giao

- *to give for the put* - mua tưởng kim để nhận
- *to give on* - dời lại, hoãn lại, triển kỳ (chứng khoán).

giving(s) : [L] đấu giá cạnh mại, bo thầu (các thiệt hại và các lợi ích)

giver : người cho, người tặng

[TM] *giver of a trade order* - người đặt hàng

[TTCK] *giver of option money* - người mua chứng khoán có tương kim

giver of stock - chủ mua (chứng khoán) triển kỳ

god : Đức Chúa Trời, Thượng đế

- *God's acre* - nghĩa trang
- *act of God* - trường hợp bất kha kháng
- *God's penny* - tiền cọc, (lsử) tiền bảo chứng, tiền định lúc đầu.

gold : vàng

- *virgin, native gold* - vàng tinh, vàng ròng, vàng nguyên chất
- *red gold* - vàng sắc đỏ
- *standard gold* - vàng chuẩn
- *gold in nuggets* - vàng nguyên trạng
- *gold clause* - ước khoản bằng vàng, ước khoản kim ngân
- *gold shares* - cổ phần trả bằng vàng.

good (tt) : tốt

(for) good behaviour - hạnh kiểm tốt

(Anh) đóng bảo chứng để được tự do tạm (tại ngoại hầu tra)

(Anh - Mỹ) *"appointment for good behaviour"* - đặc tính không thể bãi miễn thẩm phán

www.thuvien247.net

- *good conduct certificate* - giấy chứng chỉ hạnh kiểm
- *good consideration* - tiền lời khả, phải giá
- *good faith* - ngay tình, thiện ý, ý tốt
- *good tender* - sự bỏ thầu, giấy bỏ thầu tương hợp
- *good title* - bằng khoán sở hữu chủ bất khả cự tuyệt
- *good will* (hay *goodwill*) - thiện ý, tín nhiệm, đắc mối hàng

[L] *"goods and chattels"* - động sản (đặc biệt về thừa kế di sản)

- *goods sold and delivered* - hàng được bán và giao nhận (Xch *assumpsit*).

[TM] *goods, wares and merchandises* - hàng hóa, phẩm vật

government (to govern) : a/ chính phủ, hình thức chính phủ hay nền hành chánh

[L] quyền hành pháp

(Mỹ : *the Administration* = bộ máy cai trị)

(Mỹ) : *the federal government* - Liên hiệp (và phi chính phủ liên bang)

- *governing body* - hội đồng quản trị, hội đồng trị sự
- *self-government* - tự trị về chính trị, hành chánh, phân quyền hành chánh
- *non self-governing territories* - lãnh thổ, lãnh địa không tự trị

[HC] (Mỹ) hội đồng thị trấn

- *Government annuity* - tiền nhà nước cấp dưỡng, lương bổng quốc gia

[TC] *Government bonds, securities* niên kim Quốc gia, công trái phiếu

- *Government loan* - khoản vay của nhà nước
- *Government stock* - vốn nhà nước

b/ qui tắc, cai trị, cai quản

the claim is governed by the 6 year statute of limilation - trái quyền này tự thời tiêu (hết hạn) trong vòng 6 năm

governor : thống đốc, tổng đốc, thủ hiến

[HC] (Anh) *colonial governor* - vị đại diện cho Hoàng gia cai quản một xứ thuộc địa

(Mỹ) a/ vị đứng trưởng được bầu của ngành hành pháp tại một tiểu bang (Xch *chief executive*)

b/ thống đốc vùng đất đai chấp hữu của Mỹ do tổng thống Mỹ bổ nhiệm.

gown : (Anh) áo của thẩm phán và luật sư (Mỹ) áo của thẩm phán.

grace : ân xá, ân huệ, sự tha lỗi

[L] *Act of grace* - luật đại xá (quyền đặc xá thuộc thẩm quyền của nghị viện chứ không phải của Hoàng gia)

- *grace period, days of grace* - ngày ân huệ (ba ngày để trả tiền phiếu khoán, ba mươi ngày để trả bảo phí bảo hiểm nhân thọ)
- *measure of grace* - biện pháp khoan hồng.

to graduate : tiến dần; nhận, cấp văn bằng, cấp học vị

[HC] *graduated taxation*, (Mỹ) - *graduated tax brackets* - biểu thuế lũy tiến từng hạng

www.thuvien247.net

- *graduated income tax* - thuế lũy tiến, thuế tỷ lệ với lợi tức, thuế tỷ lệ thu nhập
- *graduated rent* - tiền thuê tăng từng bậc.

graft : (Mỹ) ăn của đút lót, hối lộ công chức cán bộ, (tiền móc ngoặc, tiền trà nước v.v...).

grand jury : (lsử) Xch *jury*.

grandfather, grandmother :
- ông (nội, ngoại), bà (nội, ngoại)
- tổ phụ, tổ mẫu.

grant (grantee, grantor) : sự nhượng bộ, sự ban, sự cấp, sự thỏa thuận
[L] 1/ a/ chuyển quyền sở hữu bất động sản được phân biệt với chuyển giao tài sản vật chất.
b/ văn kiện chuyển nhượng, chứng thư tặng dữ, giấy cho.
(Xch *conveyance*)
2/ a/ tiền trợ cấp, tiền cấp dưỡng (tử tuất), giúp đỡ tiền bạc.
b/ ban cấp quyền, ban cấp đặc quyền
3/ (Anh) *grand of administration* - chấp hữu di sản do thừa kế không có chúc thư
4/ (Mỹ) nhượng đất do nhà nước (Xch *homestead*)
- *grand-in-aid* - trợ cấp của nhà nước
- *grantee* - người thụ nhượng, người được cho (một cấp bằng sáng chế, một học vị...)
- *grantor* - người nhượng, người cho, tặng dữ

gray's inn : một trong bốn *"Inns of Court"* (xem từ này)

great seal : con Dấu Lớn, Đại Ấn (của Hoàng gia Anh, của Mỹ, hay của các tiểu bang, đóng trên các văn kiện chính thức).

gretna green : (lsử) làng đầu tiên của xứ Tô Cách Lan tiếp với biên giới Anh, nổi tiếng do làm đám cưới cho những cặp con trai con gái người Anh trốn sang, đám cưới làm theo tục lệ xứ Tô Cách Lan, chỉ cần hai bên đương sự bằng lòng trình bày trước mặt nhân chứng là đủ. Tục lệ làm đám cưới chớp nhoáng này đã bị đạo luật hôn nhân 1865 cấm đoán vì phải cần ít ra có một bên cư ngụ tại Tô Cách Lan 21 ngày trước lễ cưới.

grievance : lời trách, lời than phiền, lời kêu ca, mối bất bình
[L] (Mỹ) *grievance committee* - cơ quan hòa giải tranh chấp hành chánh
(Mỹ) *grievance committee of a bar association* - ủy ban kỷ luật của luật sư đoàn.

gross (tt) : to béo, phì nộn, thô lỗ, nặng, gộp (tổng)
- *gross abuse* - hà lạm, nhũng lạm, chướng tai gai mắt
- *gross average* - tổn thất hàng hải lớn, tổn hại lớn
- *gross crime* - tội ác ghê gớm, trọng tội
- *gross displacement* - thuyên chuyển toàn thể
- *gross miscarriage of justice* - từ chối không chịu xét xử, tội bất khẳng thụ lý đương nhiên

www.thuvien247.net

- *gross negligence* - lỗi trầm trọng
- *gross profits* - doanh lợi gộp
- *gross tonnage* - dung lượng gộp, tổng dung lượng
- *gross weight* - trọng lượng gộp.

ground (S) (underground) : nội dung, lý do, duyên cớ, cơ bản, nền tảng
- *grounds of appeal* - phương cách thượng cầu, phương chước kháng cáo
- *grounds of complaint* - trách cứ, phàn nàn, kêu ca
- *grounds for divorce* - lý do ly hôn
- *grounds of expediency* - lý do thích hợp
- *grounds of judgment* - chiều chi, xét vì, căn cứ nền tảng án văn
- *legal grounds* - lý do pháp lý, cơ sở pháp lý
- *grounds for litigation* - loại vụ kiện, vấn đề tranh chấp, cơ sở tranh chấp
- *the underground* - hệ thống tàu điện ngầm, (lsử) phong trào kháng chiến tại châu Âu thế chiến thứ hai 1939 - 1945

[L] *grounds underneath a building* - gầm đất của một tòa nhà nhiều tầng.

ground rent : lợi hàng năm trên đất, niên kim điền thổ
[L] tiền thuê miếng đất dài hạn với điều kiện người thuê xây trên đó một ngôi nhà.

group insurance : bảo hiểm tập thể

guaranty (guarantor, guarantee) : bảo đảm
[L] [TM] : tiền bảo chứng, tiền ký quỹ, tiền đóng thế chân
- *guaranty commission* - giao kèo bảo đảm
- *guaranty-company* - công ty bảo đoan
- *guaranty-fund* - quỹ bảo đảm
- *guaranty of bill of exchange* - bảo đảm hối phiếu
- *guaranty given (in lieu of bail) for an individual* - chứng thư nhận thầu
- *joint guaranty* - bảo chứng liên đới
- *guaranty given on oath* - bảo đảm thực hiện bằng lời thề (Xch *warrant*)
- *guarantor* - người đảm bảo, người bảo lãnh, người bảo đoan
- *guarantee* - người được bảo đảm, chủ nợ của người được nạp ký quỹ.

guardian (guardianship) : người giám hộ, người quản tài, người bảo tá tư pháp (cho người hoang phí, người phá của)
[L] luật Anh - Mỹ phân biệt 4 loại giám hộ :
1/ giám hộ đương nhiên do người cha làm
2/ giám hộ được làm bởi người được chỉ định cho vị thành niên
3/ giám hộ tuyển định do chúc thư hoặc do tòa án
4/ giám hộ do nhu cầu vụ kiện, đảm nhận bởi cá nhân nhân danh vị thành niên, người cầm quyền hay người thất tung. Nhiệm vụ của người giám hộ cho thể nhân *(guardian of the person)* và của người giám hộ tài sản *(guardian of the property)*, thường do cùng

www.thuvien247.net

một người thực hiện, nhưng cần ghi nhận là sự giám hộ của người cha chỉ nhắm vào thể nhân (người) và nếu vị thành niên có tài sản thì phải chỉ định người giám hộ tài sản, thường khi cũng là người cha

- *acting guardian* - người che chở, người bảo hộ

- *board of guardians* - hội đồng gia tộc

- *deputy guardian* - người đại nhiệm giám hộ

(lsử) *Guardians of the Poor* - cứu tế công cộng, tế bần (từ năm 1929 là *Public Assistance Commitee* - ủy ban cứu tế công cộng).

guillotine : [L] thủ tục tại quốc hội kết thúc từng phần để biểu quyết một dự luật.

guilt (guilty) : tình trạng có tội, tội trạng, tình trạng có lỗi.

[L] *to plead guilty, not guilty* - xác nhận có tội, khai vô tội.

- *verdict of guilty, not guilty* - phán định tội trạng, cho miễn nghị (cho trắng án).

- *guilty in fact and law* - đã phạm tội trong thực tiễn và pháp luật.

- *to find s.o guilt* - khai người nào có tội.

gun licence : [L] giấy phép mang súng

- *gunman* [Mỹ] - kẻ giết người (do thuê mướn)

www.thuvien247.net

H

"habeas corpus" : nghĩa của câu : "bắt lấy người đó dẫn họ đến tôi". Thủ tục bảo hộ nhân thân; luật bảo thân (Xch *writ* về từ này).

habit (habitual) : thói quen.

[L] *habit and custom* - xử sự theo thói quen.

habitual criminal - can phạm theo thói quen, can phạm quán hành ("ngựa quen đường cũ") (người trên 16 tuổi đã bị trên ba hình phạt khinh tội hay trọng tội và có thể bị kết tội để giam cứu ngăn ngừa từ 5 đến 10 năm, ngay tiếp theo hình phạt giam lần sau cùng.)

habitual drunkard - người nghiện rượu, nghiện lâu năm.

habitant (habitable) : cư dân, dân cư.

- cư dân vùng Canada và Louisiana gốc Pháp dùng ngôn ngữ Pháp.

[L] *to keep one's tenant's house in habitable repair* - để người mướn nhà trong tình trạng tiện nghi (ở được có tường kín và mái che).

hœreditas jacens : a/ kế sản vô chủ (trong khi chờ quyết định của người thừa kế di sản).

b/ kế sản vô thừa nhận.

hœres legitimus est quem nuptiœ demonstrant : người thừa kế di sản chính thức, (người này do cha mẹ có kết lập hôn thú).

half (tt) : một nửa.

[L] *half blood, half brother, half sister* - anh chị em cùng cha khác mẹ, hay cùng mẹ khác cha.

[TM] *on half profits, to go halves* - chia nửa doanh lợi, chia trả nửa tiền.

[TTCK] *half commission* - tiền bớt, tiền khấu bớt.

half commission man - người môi giới chứng khoán bán chính thức, người trung gian được tiền hồi khấu.

- *to work half time* - làm việc bán thời gian, làm nửa ngày.

to hammer : đập búa, nện.

[TTCK] *to hammer a defaulter* - chấp hành (trên tài sản) đối với người môi giới chứng khoán.

hand : bàn tay.

- *by hand* - do người đưa tin, sứ giả.

- *underhand* - dấu diếm, lén lút, trá thư.

- *"given under my hand and seal"* - "đã ký".

- *handbill* - giấy rao hàng, chào hàng, cáo bạch.

- *handcuffs* - cái còng tay, cái khóa tay.

www.thuvien247.net

- *handsale* - việc mua bán kết thúc do "nghéo" tay đồng ý.
- *handsel* - a/ tiền phong bao (quà) b/ tiền đặt cọc c/ món bán mở hàng của một ngày.

handicraft : xí nghiệp thủ công, tiểu thủ công nghiệp.

handing over : a/ trao vật đến tay người nào.
b/ *(of property)* chuyển nhượng, giao, *(of powers)* chuyển giao, *(of benefit, etc...)* từ nhượng.

handling : *(of luggage, goods, etc...)* sự chuyên vận
(of explosives, etc...) điều khiển; xử lý, *(of a ship)* vận hành.
- *handling charge* - phí tổn chuyển vận.

hangman : người hành hình, đao phủ thủ.

"hansard" : bản phúc trình những cuộc tranh luận tại nghị viện (do ông Hansard phụ trách. Xch *"Journals of Parliament"*)

harbour (to harbour) : nơi ẩn náu, chỗ trú ẩn, nơi tỵ nạn; cang.
- *to give harbour to a, to harbour a criminal* - che chở cho 1 tên tội phạm.
- *harbour craft* - tàu phục vụ (thí dụ : tàu kéo thuyền).

hard (tt) : cứng, rắn.
[L] *hard labour* - khổ sai.
hard and fast rule - qui tắc pháp luật bất khả vi phạm
[TC] *hard currency* : tiền cứng, ngoại tệ mạnh (không chịu qui định về hối đoái).
- *hard money* - tiền vàng (tiền làm bằng vàng, bằng bạc).
[TTCK] giá căng phồng, giá trụ cột, đóng chặt.

hat-money : [L] tiền thưởng cộng vào với cước phí chuyên chở trả cho chủ tàu viễn dương, tàu chở hàng.

hawker : người bán hàng rong.

hazard : a/ cờ bạc may rủi, đỏ đen. b/ nguy hiểm.
[TM] [BH] - rủi ro, hiểm tai.

head : đầu, chủ, thủ trưởng, giám đốc.
[L] *heads of a charge* - vãn kiện chủ yếu để tố cáo, chủ điểm buộc tội.
- *head of the family* - chủ gia đình.
- *head lessee* - người thuê chính.
[HC] *head of a department* - (Anh) thủ trưởng, giám đốc một công sở, (Mỹ) bộ trưởng.
- *head of State* - quốc trưởng, chủ tịch nước.
- *head-money* - thuế đầu người, thuế thân, thuế nhân khẩu.

health : sức khỏe, vệ sinh.
[HC] *(clean foul) bill of health* - chứng chỉ y khám (không mắc bệnh, không hồ nghi).
- *the Board of health* - Uy ban vệ sinh
- *health center* - chẩn y viện, nhà thương thí, trung tâm chăm sóc sức khỏe.
- *child health center* - trung tâm chăm sóc sức khỏe trẻ em.
- *health certificate* - giấy chứng chỉ sức khỏe.
- *health department, service* - Sở y tế.

www.thuvien247.net

- *health insurance* - bảo hiểm bệnh tật.
- *the Ministry of Health* = Bộ y tế, Bộ y tế và dân số.
- *officer of health* - y sĩ, sĩ quan quân y.
- *public health* - y tế công cộng, vệ sinh công cộng.
- *health record* - phiếu, thẻ, sổ sức khỏe.
- *school health* - vệ sinh trường học.
- *school health clinic* - trung tâm y tế học đường.
- *health visitor* - y tá, cán sự điều dưỡng.
- *health and welfare activities* - hoạt động y tế và xã hội, hoạt động trong lãnh vực y tế công cộng và vệ sinh xã hội.
- *World Health Organization (WHO)* - Tổ chức Y tế Quốc tế.

[L] *health hazard* - hiểm nguy đối với sức khỏe liên quan đến tính chất của công việc (khoa y tế lao động)

hearing *(of the case)* (to hear) : [L] a/ phiên tòa, tranh cãi để đi đến một bản án, đặc biệt nghe cung vụ án do thẩm phán thuyết trình, thẩm phán thừa nhiệm... (không có bồi thẩm đoàn) b/ hỏi cung bị cáo, nhân chứng.
- *full hearing* - tranh luận đối tịch.
- *to hear a case* - nhận thức, nhận định một vụ kiện.
- *to hear the witnesses* - lắng nghe nhân chứng

(Mỹ) *public hearing* - cơ hội cho các đương sự trình bày quan điểm về đề mục một dự án luật hay chỉ dụ. Các đương sự phải tuyên thệ với tư cách là nhân chứng.

hearsay : tiếng đồn, tin đồn, nghe phóng thanh.

[L] *hearsay evidence* - a/ cung khai dựa trên đức tin của người khác b/ "chúng khẩu đồng từ", chứng cớ đo tin đồn không được chấp nhận, vì để tránh ảnh hưởng của các bồi thẩm, nhưng có một số ngoại lệ phải áp dụng và lập thành luật chứng cớ *(law of evidence)* (Xch *declaration, res gestæ*).

heart-balm actions : [L] "tố quyền đem lại niềm an ủi cho con tim đầy hận thù", chỉ định chung nửa hài hước, nửa kỹ thuật những tố quyền đối với thiệt hại về đạo đức sau đây : *alienation of affection* - thác loạn tinh thần do tình thương nam nữ, *criminal conversation* - xin khoản thiệt hại do người hôn phối ngoại tình, *seduction* - khiếu tố dân sự vì dụ dỗ đàn bà hay thiếu nữ, *breach of promise* (hay *contract*) *to marry* - cắt đứt hôn ước. Những tố quyền trên có thể đưa đến việc xin bồi khoản như là : tiền bồi thường *(smart money)*, cảnh cáo, khiển trách (để làm gương) *(exemplary)*, trừng phạt *(retributary)*, trả thù *(vindiction)* bị tổn hại. *(damages)*.

heir, heir-at-law, rightful heir, (heiress) : người thừa kế di sản hợp pháp.

[L] T.Ph không qui định người thừa kế bao quát.

www.thuvien247.net

Kế sản được chia thành từng khối riêng biệt chi phối bởi những nguyên tắc của các đạo luật khác nhau.

heir, là thân tộc gần nhất theo huyết thống được kế thừa tài sản bất động sản, không có chúc thư. *Testamentary heir* - người thừa kế di sản theo chúc thư, *divisee*, người thừa kế hay người thụ nhận di sản bất động sản. *legatee*, người thừa kế theo chúc thư hay người thụ nhận di sản động sản.

- *heir apparent* - người thừa kế biểu kiến là người sẽ kế thừa tôn thuộc nếu còn thượng tồn sau tôn thuộc.
- *heir presumptive* - người thừa kế suy định là người kế thừa cho tôn thuộc, nếu tôn thuộc chết bất trắc, nhưng có thể bị tuyên cáo nếu có một thừa kế trực hệ gần nhất sinh ra đời.
- *joint heirs* - những người đồng thừa kế, cộng đồng di kế.
- *last heir* - người thừa kế cuối cùng được gọi là thừa kế trong trường hợp khuyết thừa kế : Nhà nước.

(Xch *escheat*).

heirloom : động sản, nữ trang, giấy tờ. v.v... của gia đình. Tập quán muốn các tài vật trên phải trực tiếp chuyển cho người thừa kế không cần sự trung gian của người thi hành di chúc.

herbage : [L] quyền thả súc vật ăn cỏ.

hereditament : [L] bất động sản di kế; tất cả tài sản bất động sản có thể chuyển đổi do truyền lại.

- *corporeal hereditaments* - tài sản hữu hình như đất đai nhà cửa.
- *incorporeal hereditaments* - tài sản hiện thực vô hình (những quyền về bất động sản) như quyền địa dịch, quyền thu lợi v.v...

heritable (tt) (heritably) : [L] (*right* - quyền) thuộc về thừa kế di sản, (*property* - quyền sở hữu) có thể truyền lại (*of persons* - người) khả năng thừa kế di sản, hợp cách di kế.
- *heritably* - bằng phương cách thừa kế.

heritage : di sản, sản nghiệp.
[L] (Tclan) tài sản bất động sản.

high court of justice : Xch *court* (Anh).

high seas : biển khơi, đại dương.
[L] ngoài lãnh hải, biển giới hạn thủy giới, (Anh) cách 3 dặm tử bờ biển, (Mỹ) phía ngoài đường ranh mực nước ròng.

high treason : Xch *treason*.

highway : [L] đường hoặc lối đi công cộng kể cả đất mặc dầu đất tư. Đặc tính này do tập quán, điều khoản luật định hay một biện pháp đặc ân của chủ sở hữu.
- *highway-code* - luật đi đường.

hilary term : [L] phiên nhóm của Hội thánh Saint-Hilare, khởi đầu ngày 11 tháng giêng và chấm dứt ngày thứ tư của tuần trước lễ Phục sinh.

to hire : thuê mướn (dịch vụ hoặc tài vật động sản). Đối với bất động sản là : *to rent, to lease*.

www.thuvien247.net

hire-purchase (agreement) - (đồng nghĩa chữ *credit-sale agreement*) - hợp đồng thuê mua.

to hold (holding) : cầm giữ, lưu trữ, sở hữu.

a/ cầm giữ hay chiếm giữ đương nhiên.

b/ giữ một chức vụ *(to hold office)*.

c/ kết luận, phán xử *(the court holds that...; the cases cited merely hold that...)*.

d/ chủ tọa một phiên họp, một phiên tòa, những cuộc bầu cử v.v...

e/ có nghĩa vụ bó buộc (trong khế ước).

- *to hold the affirmative* - bắt buộc phải nại chứng cớ (trong một vụ kiện).

- *to hold over* - a/ việc người thuê nhà không chịu dọn khỏi chỗ thuê mặc dầu hết hạn hợp đồng thuê (trong trường hợp này, tiền phạt theo nguyên tắc phải gấp đôi tiền thuê hàng năm).

b/ việc một công chức đã thuyên chuyển còn tiếp tục xử lý thường vụ, trong khi chờ đợi người được chỉ định thay thế.

- *holding period* - thời gian chấp hữu (để tính thuế).

- *to hold pleas* - thẩm vấn và xét xử một vụ kiện.

holder : người mang (giấy tờ), người cầm giữ.

- *small holder* - tiểu chủ.

[L] *holder of debt claims* - trái chủ, chủ nợ.

- *holder in due course* - người mang (trái phiếu có thể giao dịch) với sự thành ý, sau khi đã nhận trái phiếu hợp lệ và đầy đủ, trước hạn kỳ, không có chứng thư cự tuyệt và do mệnh giá thì được bảo đảm mọi khiếm khuyết của người cầm giữ trước.

- *loan-holder* - trái chủ để đương.

- *third holder* - người đệ tam cầm giữ tài sản để đương.

- *holder of shares (shareholder)* - cổ đông

- *holder (of land)* : chủ điền, địa chủ

- *holder on trust* - người nhận gửi, người thụ thác (giá khoán của người nào...)

holding : a/ sự giữ gìn.

b/ khế ước cho thuê rẻ, đất làm rẻ.

- *small holding system* - chế độ của tiểu chủ.

[L] *holding of the courts (on a question)* : án lệ (một trường hợp về luật).

[TC] của cải (bằng cổ phần), tổng ngạch phiếu khoán, tiền hùn vốn.

- *holding company* - công ty "holding", công ty tổng ngạch phiếu khoán, tổ hợp doanh nghiệp phiếu khoán, công ty nắm giữ tất cả hoặc đa số cổ phần của một công ty khác hoặc nhiều xí nghiệp khác được gọi là công ty phụ hay công ty con *(subsidiary companies)*.

(Xch *company* - về các loại công ty khác nhau nhất là ở Mỹ).

holiday : ngày lễ.

www.thuvien247.net

- *legal holiday* - lễ pháp định.
- *bank holiday* - Xch *bank*.

holograph (tt) : văn bản hoàn toàn tự tay viết, thu bút.

home : tổ ấm, nhà, hộ.

- *home for the aged* - viện dưỡng lão, viện cứu tế.
- *home-aid* - (Mỹ) người phụ dịch gia đình.
- *home for the blind* - viện cứu tế người mù
- *home for children* - viện cứu tế cho nhi đồng.
- *homecraft* (Anh), *home economics* (Mỹ) - gia chánh.
- *home maker services* (Mỹ) - Sở trợ cấp gia đình.
- *permanent home* - chỗ ở thường trú (nhằm yêu cầu thuế).
- *home port* - cang cứ của một con tàu.
- *home of rest* - nhà nghỉ.
- *sailor's home* - câu lạc bộ thủy thủ (ở dưới tàu).

[HC] Home Office (Anh) - Bộ nội vụ.

- *Home Secretary (Anh)* - *Bộ trưởng nội vụ.*

homestead : ấp trại.

[L] (Mỹ) tài sản gia đình (không được sai áp trong nhiều Tiểu bang), đất cấp hợp pháp 160 acre (ghi chú : acre = 52 are (1 are = 100m2)).

homicide : sát nhân, giết người.

[L] a/ *felonious homicide, (Mỹ) murder in the first degree* - tội sát nhân cố ý, có dự tính, có ý chí (cố sát, ám sát).

b/ *excusable homicide, (Mỹ) murder in the second degree (manslanghter)* - sát nhân được khoan miễn hoặc do vô ý hoặc do phòng vệ chính đáng (ngộ sát).

c/ *justifiable homicide* - tội giết người có thể biện minh, phạm tội trong khi thi hành công vụ hay trong mục đích hợp pháp, Thí dụ : hành động của đao phủ.

(Tclan) *culpable homicide* - giết người không dự mưu.

- *homicide squaden* - đội hình sự.

honour (to honour, honorary) : danh dự.

(Mỹ) *Your Honor, His Honor* - từ xưng lịch sự đối với các thẩm phán cao cấp.

- *list of honours* - danh sách huy chương và phong tước vị.
- *honorary degree* - học vị đại học, tiến sĩ danh dự *honoris causa.*
- *honorary office* - chức vụ danh dự.

[TM] *act of honour, acceptance for honour* - hành vi tham dự có lợi cho người phát phiếu hay người ký hậu (bối thự) của một phiếu khoán.

- *acceptor for honour* - người bảo đoan, người lãnh việc bảo đảm.

honourable (tt) : đáng kính.

- *the honourable - (the hon)* - tước vị "tôn kính" dành gọi con trai út của các vị bá tước và con trai, con gái của các công khanh hàng dưới hầu tước.

www.thuvien247.net

các mệnh phụ và các công nương của triều đình, các pháp quan của Tòa án Tối cao không có quyền đối với tước vị *lord*, đối với thành viên của các chính phủ và hội đồng thuộc địa, đối với dân biểu viện thứ dân, (Mỹ) đối với đại biểu thuộc hai viện lập pháp của tiểu bang và các vị thẩm phán.

- *the most honourable* - tước vị "rất tôn kính" dành gọi các hầu tước, những người thực thụ được huy chương *"Order of the Bath"*, các ngài thuộc Hội đồng tư vấn Hoàng gia.

- *the right honourable* - tước vị "rất tôn kính" dành gọi các công khanh dưới hang hầu tước, các cố vấn riêng của Hoàng gia, ngài thị trưởng Luân Đôn.

hornbook : bảng khái luận.

- *hornbook law* - sách kiến thức sơ đẳng về pháp luật.

host country : nước chủ nhà, quốc gia đón tiếp

hostel : ký túc xá sinh viên, nhà trọ thanh niên.

hotchport hay hodge podge : món hổ lốn.

[L] khi vốn được chia cho nhiều người và khi một người đã nhận một khoản tiền, người này có thể bị yêu cầu hoàn lại để lập bảng kê khai trước khi chia, để tính phần của mỗi người. Hành động này gọi là *"bringing into hotchpot"* - tương quan đối với khối thừa kế (đặc biệt là khối kế sản - Xch *advancement*).

house : nhà, triều đại.

[L] *House of commons* - viện thứ dân, hạ nghị viện gồm đại diện quận, thành phố, đơn vị tuyển cử nông thôn và các đại học, tất cả là 615 nơi.

- *House of lords* - viện qui tộc, thượng nghị viện gồm các vị chức sắc tôn giáo *(lords spiritual)* các chức sắc thế tục (ngoài giáo hội) *(lords temporal)*. Các vị chức sắc tôn giáo là hai ngài tổng giám mục (của Cantorbery và York) và các giám mục chính của nhà thờ tại Anh.

- Các chức sắc thế tục :

1/ nghị sĩ Anh, vương quốc Anh, và liên hiệp Anh.

2/ nghị sĩ đại diện xứ Tô Cách Lan và Ái Nhĩ Lan.

3/ nghị sĩ trọn đời, *lords of appeal in ordinary*, luật gia danh tiếng, được chỉ định để trợ lý cho Nghị viện trong việc xét định các phán quyết tư pháp. Các quyết định này như sau :

a/ xét xử các nghị sĩ can tội phản nghịch hay tội phạm nghiêm trọng *(felony)*.

b/ khiếu nại về chức vụ nghị sĩ.

c/ thẩm xét về các cuộc bầu cử bị tranh chấp của các nghị sĩ đại diện.

4/ thẩm xét về các kháng cáo sau cùng nhân danh Tòa án tối cao : - các quyết định của tòa thượng thẩm Anh và tòa cao cấp của Tô Cách Lan và Bắc Ái Nhĩ Lan - các quyết định của tòa thượng thẩm đại hình Anh *(Court of Criminal Appeal)* khi ông Chưởng lý tuyên bố kháng nghị.

www.thuvien247.net

House of Keys - hội nghị lập pháp của đảo Man.

(Mỹ) *House of representatives* - hạ nghị viện của quốc hội Mỹ.

court-house - trụ sở tòa án

house property - bất động sản.

[HC] (Mỹ) *house duty* = thuế động sản.

[QTh] *custom-house* - phòng quan thuế, phòng thuế hải quan.

[TC] *clearing-house* - phòng thanh toán, phòng bù trừ, ngân hàng chuyển trương. *clearing-house bill* - hối phiếu trống, hối phiếu không chắc chắn.

housebreaking : xâm nhập gia cư, cạy phá, ăn trộm đào ngạch (Xch *breaking*).

hue and cry : công chúng la ó; công luận ồn ào.

hulk : ụ nổi, bến nổi, tàu giam tù.
[L] [HC] snh - nhà tù nổi, tàu thủy cũ dùng làm trại giam.

husband and wife : chồng và vợ.
[L] qui chế của người đàn bà có chồng. (ds). *The married women's Property Act*, 1882 và *the Law Reform Act*, 1935, bỏ tất cả những vô năng lực của người đàn bà có chồng của T.Ph. Người đàn bà có chồng từ nay có năng lực chấp hữu, thủ đắc (mua), sử dụng tài sản và kết ước như người đàn bà còn độc thân *(femme sole)*. Người đàn bà có chồng có thể kiện người chồng về những hành vi làm thiệt hại đối với tài sản riêng lúc về nhà chồng (tài sản giá tư ngoại) trong khi người chồng không thể thưa kiện vợ về hành vi làm thiệt hại tài sản nói trên dưới bất cứ lý do nào. Người vợ có thể bị tuyên bố khánh tận và trực tiếp chịu hậu quả của những phán quyết tư pháp.
Theo *British Nationality and Statute of Aliens Act* (luật quốc tịch Anh và qui chế ngoại kiều) 1933; một phụ nữ Anh kết hôn với người nước ngoài vẫn giữ quốc tịch của mình, trừ phi thủ đắc quốc tịch của chồng. Tuy nhiên trong trường hợp sau, cô ta có thể giữ quốc tịch gốc nếu khai ý định của mình trong vòng 12 tháng sau khi thủ đắc quốc tịch mới.
(hs). Theo T.Ph, người đàn bà đã phạm tội nghiêm trọng khi có mặt của chồng, bị xem như bị cưỡng bách hành động.

hush-money : [L] tiền đút lót cho một người để làm ngơ đối với một hình tội, tránh làm nhân chứng hay cung cấp tài liệu.
- *extorter of hush-money* - tên tống tiền.
- *extortion of hush money* - tội tống tiền.

hypothec : [L] (Tclan) quyền để đương.

hypothecation : [L] a/ cầm thế (để áp) tàu biển hay hàng chuyên chở; được sự đồng ý của chủ tàu, để vay mượn.
b/ sung dụng để đương động sản hay bất động sản mà người thiếu nợ (con nợ) vẫn thủ đắc quyền sở hữu.

www.thuvien247.net

I

I.B.O.R Interbank offered rate : tỷ suất liên ngân hàng cho

I.C.A.O., International Civil Aviation Organization : Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.

I.L.O., International Labour Organization : Tổ chức Lao động Quốc tế.

I.L.O., International, Labour Office : Văn phòng Lao động quốc tế.

I.O.U., (I owe you) : "tôi nợ anh" giấy xác nhận nợ.

idem sonans : [L] *Name* idem sonans - tên đồng âm.

identification : sự đồng nhất, sự tìm ra căn cước.

[L] *identification certificate* - chứng thư công chứng, chứng thư chưởng khế.

- *identification parade* - sự đối chất của nhân chứng nhận diện một kẻ tình nghi trong đám đông.

[HC] *identification papers, card* - thẻ căn cước.

identity (to identify) : căn cước.

[L] a/ căn cước cá nhân b/ (quyền bằng sáng chế) do sự giống nhau của hai việc phát minh.

- *to identify oneself* - tự giới thiệu

- *proof of one's identity* - xác minh căn cước.

(qsự) - *identity disc* - tấm thẻ bài.

idiocy : [L] tật ngu xuẩn, ngu ngốc.

ignorant (tt) (ignorance, to ignore) : ngu dốt, không hay biết.

[L] *to be ignorant of a fact* - không biết sự kiện.

- *ignorance of law is no excuse* - không ai được coi là không biết luật.

- *to ignore a bill* - phán định miễn tố của bồi thẩm đoàn.

ill fame : tiếng xấu.

ill treatment : ngược đãi, hành hạ.

- *to ill-use* : ngược đãi, hành hạ (một đứa bé, một phụ nữ).

ill-will : ác tâm, ác ý, cừu hận, hiềm khích.

illegal (tt) : bất hợp pháp, trái luật.

[L] *illegal pratice* - hành vi bị cấm trong tuyển cử.

illegible (tt) : khó đọc, không đọc được (chữ viết).

illegitimate (tt) : không chính thức, không hợp pháp.

[L] (con) bất chính, đẻ hoang, tư sinh. Theo T.Ph con bất chính là vô giá trị. Ngày nay, con bất chính kết thân với gia đình của mẹ, và có quyền được

www.thuvien247.net

cấp dưỡng của người cha khi được xác lập phụ hệ. (Xch *affiliation, bastard*). Thủ tục có đặc tính chuẩn - hình sự, thường được xen vào lợi ích về tiền bạc của những định chế công pháp để đảm trách ngay gánh nặng cấp dưỡng cho đứa trẻ. Bởi vậy, trong nhiều Tiểu bang của Mỹ việc xin cấp dưỡng cho con bất chính người nước ngoài hay con bất chính mẹ của nó là người nước ngoài đang sống ở nước ngoài thì không được chấp thuận.

illicit (tt) : bất hợp phap, vi pháp.

- *illicit bettings* - cuộc đánh cá dấu diếm.

- *illicit cohabitation* - tình trạng sống chung (như vợ chồng) bất hợp pháp.

- *illicit profits* - tiền lời bất hợp pháp.

- *illicit trade* - buôn lậu bị cấm (nhất la chất ma túy).

imbecile : ngu ngốc, đần độn, kém trí tuệ.

[L] sự sút kém tinh thần nhẹ hơn sự đần độn nhưng đủ để cản ngại việc làm của mình.

immaterial (tt) : không quan hệ tới vấn đề không chính xác, không phù hợp.

[L] - *"incompetent, irrelevant and immaterial"* - vô thẩm quyền, không thích đáng và không liên hệ tới vấn đề, (cụm từ thường được bên đối phương dùng để trình bày lý lê bắt bẻ dựa trên một chưng cớ hoặc một giả định chứng cớ).

immemorial (tt) : lâu đời, không nhớ được.

[L] T.Ph *"from time immemorial"* - (mọi thời, mọi lúc), từ dùng chỉ về căn nguyên pháp lý về những quyền trước thời vua Richard I, bắt đầu thời kỳ của *("the legal memory"* (kỷ ức pháp lý). Ngày nay, thời kỳ chấp hữu một quyền lợi bất khả cự tuyệt được ấn định là 60 năm.

immigration : sự di trú, di dân, nhập cư.

[L] (Mỹ) - Sự di trú đóng một vai trò thiết yếu trong chính sách của Mỹ về dân số; được quy định bằng một đạo luật liên bang và do một bộ phận chuyên biệt của Bộ Tư pháp quản lý. Việc di trú được tự do cho đến Đại chiến thế giới mới bắt buộc theo chế độ chiếu khán *(immigration visa)* căn cứ vào hạn ngạch *(quota)* thiết lập từ năm 1890 tùy theo dân các nước đến di trú, sự kiện này ưu đãi cho dân có nguyên gốc Đức và các nước Bắc Âu. Cho đến thế kỷ XX, những ứng viên gốc người Địa trung hải và Slave đã chiếm đa số. Số mỗi năm cấp hộ chiếu, theo nguyên tắc, đã lên tới 150.000, nhưng Quốc hội Mỹ đã biểu quyết các văn kiện bổ sung trong và sau Thê chiến II chiếu cố đến những người bị đọa đày do chủng tộc và do mất xứ sở vì lý do chính trị.

immoral (tt) : phi luân, trái luân thường đạo lý.

[L] - *immoral classes* - "thành phần bất hảo", "bọn bất lương".

www.thuvien247.net

- *immoral contract* - khế ước trái thuần phong mỹ tục. (kể cả tình trạng chung sống bất hợp pháp).

- *immoral offense* - vi phạm thuần phong mỹ tục.

- *immoral purposes* : mục tiêu quá lạm, mục tiêu phi luân.

immovable (tt và dt) : (tt) không chuyển động, bất động.
[L] (dt, snh) bất động sản, tài sản bất động sản.

immunity : sự đặc miễn.
[L] *immunity from distraint* - bất khả sai áp.
[HC] *(from taxes)* - miễn thuế.
- *(diplomatic parliamentary)* - đặc miễn ngoại giao, nghị viện.

impairment : sự suy nhược, sự cải biến, sự tiết giảm.
[L] - *impairment of a law* - làm yếu, làm hỏng một đạo luật.

to impanel : *to empanel* (xem từ này).

impeachment : sự tố cáo, sự cáo buộc.
[L] cáo buộc một bộ trưởng hay một công chức cao cấp về một trọng tội đối với Tổ quốc do hạ viện (Anh) Viện thứ dân, (Mỹ) Hạ nghị viện, và xét xử do Thượng viện, (Anh) Quý tộc viện, (Mỹ) Thượng nghị viện.
- *impeachment of waste* - a/ thiệt hại gây ra trên một miếng đất của người tá điền hay người nào khác (thí dụ : làm thay đổi đất cày cấy thành đồng cỏ). b/ tố quyền đòi bồi thường thiệt hại về việc trên (Xch *waste*).

- *to impeach defendant's title* : kháng nghị, kháng chấp quyền sở hữu của bị đơn.

- *to impeach and discredit a testimony* - kích bác làm cho nghi ngờ lời chứng.

- *to impeach a witness* - cáo tỵ, khước biện nhân chứng.

impediment : sự ngăn trở, cản trở.
[L] a/ - lý do vô năng lực kết ước (vị thành niên v.v...).
b/ - *dirimant impediment* - cản trở thủ tiêu hôn thú (từ ngữ thường dùng hơn là : *cause for a decree of nullity* hay *grounds for annulment*).

imperfect (tt) : không hoàn toàn, không hoàn chỉnh.
[L] *imperfect obligation* - nghĩa vụ tinh thần không có chế tài.
- *imperfect title* - quyền sở hữu hay thủ đắc quyền sở hữu chưa thiết lập hoàn chỉnh.

impersonation : nhân cách hóa, biểu trưng.
[L] mạo nhận một người, giả định một người.

impertinent (tt) : không thích đáng, không thích dụng.
[L] *impertinent allegations* : viện dẫn không hữu ích hay không liên quan những câu hỏi nêu trong cáo trạng, nguyên đơn có thể bị buộc trả tổn phí do việc này.

impleader : [L] đòi ra bảo đảm, tham dự bắt buộc, can thiệp cưỡng bách.

www.thuvien247.net

implementation (to implement) : thi hành, chấp hành.
(of a treaty, contract) thi hành khế ước, thực hiện khế ước
- *to implement a decision* - thực hiện một quyết định.
- *to implement an obligation* - thi hành, hoàn thành một nghĩa vụ.
- *to implement one's promise* - giữ lời hứa.

implication (to imply) : nghĩa bao hàm.
[L] - ý định hay tình trạng suy đoán bởi luật dựa trên các văn kiện hay sự kiện đã lập, (thường là để giải thích những điều khoản di chúc không rõ ràng).
- *implied condition, promise, warranty, trust* - điều kiện, hứa hẹn, bảo đam, bao hàm (đgn : *constructive*).
- *implied contract* - chuẩn khế ước, chuẩn hợp đồng.
- *implied in law* - hậu quả pháp lý không thể tránh được, không tùy thuộc ý chí của các bên đương sự.

impostor case : Xch *impersonation.*

to import (import) : [TM] nhập khẩu.
- *imports* - hàng nhập khẩu.
- *import duty* - thuế nhập khẩu.
- *import trade* - thương mại nhập khẩu.

impotence : sự bất lực.
- vô năng lực, liệt dương.

to impound : 1/ a) sai áp, tịch thu hàng (do quan thuế). b) *(documents exhibits)* ký nạp, cho ký nạp, cho đăng ký tại phòng lục sự. c) *(stray animal, derelicts)* bỏ vào phòng hay để vào nơi giữ súc vật, vật vô chủ. 2/ dẫn nước, ngăn nước bằng đê.

impression : cảm tưởng, cảm nghĩ.
[L] *case of first impression* - trường hợp không tiền liệu.

imprest : [HC] ứng trước tiền (cho nhà cung cấp của Chính phủ, về khoản sở phí di chuyển).

imprint : dấu ấn, ấn tích.
- *finger imprint* - dấu lăn tay, điểm chỉ.

imprisonment : sự phạt tù, phạt giam
[L] hình phạt giam về tội tiểu hình không thể quá hai năm.
- *imprisonment in the first division, ordinary imprisonment* - phạt giam vi cảnh.
- *imprisonment in the second division, rigorous imprisonment* - phạt cấm cố, phạt giam tiểu hình.
- *imprisonment for debt* - phạt giam vì thiếu nợ, bị hủy bo năm 1869, chỉ được duy trì dưới danh nghĩa câu thúc thân thể đối với người thiếu nợ Nhà nước, người thụ thác tài sản bị khánh tận, và các con nợ bị buộc phải trả nợ vì từ chối việc thực hiện.
- *false imprisonment* - giam giữ trái phép, giam cầm bất hợp pháp.
- *precautionary imprisonment* - câu lưu, an trí để quản chế.

www.thuvien247.net

improbation : [L] (Tclan) thủ tục đăng ký giả mạo.

improvement (to improve) : cải thiện, làm tăng giá trị đất, xây cất trên mặt bằng chưa xây cất.

[L] - bằng sáng chế bổ sung.

[TM] [TTCK] - sự lên giá.

- *to improve on s.o' s offer* - trả giá cao hơn để cung, tăng giá cạnh mại.

- *the lot is improved with a one story structure* - miếng đất tăng giá vì có tòa nhà một tầng lầu.

impugnment (to impugn) : [L] sự cáo tỵ, sự hồi tỵ.

- *to impugn the opponents good faith* - làm cho hổ nghi sự ngay tinh của đối phương.

- *to impugn a piece of evidence* - cáo tỵ một lời chứng.

- *to impugn the character of a witness* - công kích phẩm hạnh của một nhân chứng.

in œquali jure melior est conditio possidentis : quyền lợi bằng nhau, người nào chấp hữu có ưu thế hơn.

in ambiguis orationibus maxime sententia spectanda est ejus qui eas protulisset : giải thích những từ không rõ ràng phải phù hợp, trong mọi giới hạn có thể chấp nhận được, với ý định của tác giả.

in anglia non est interregnum : không có khuyết ngôi Vua (tại Anh).

in autre droit : do quyền của người khác (Thí dụ : người chấp hành giữ tài san do quyền của người lập chúc).

in camera : [L] phiên xử kín hay phiên xử cấp thẩm.

in-clearing book : [TC] sổ thanh toán nội bộ, đăng ký các chi phiếu chuyển tra.

in custodia legis : dưới sự bảo vệ của luật pháp (ký nạp tại Phòng lục sự).

in esse : hiện hữu.

in forma pauperis : Xch *poor person*.

in jure non remota causa sed proxima spectatur : về luật pháp, đó là nguyên nhân gần nhất, nguyên nhân xa không được kể.

in pais : trong xứ, nội xứ.

[L] phán định về thủ tục và các tư liệu.

- *trial per pais* - phán định "trong xứ", có nghĩa là do bồi thẩm đoàn.

in pari causa, potior est conditio possidentis : người chấp hữu giữ vật đang có, cho tới khi chưa lập một quyền lớn hơn.

in pari delicto, potior est conditio possidentis : lỗi ngang nhau, người chấp hữu giữ tài vật.

in situ : về nguyên thuy; trong tình trạng nguyên thủy.

incapacitation : [L] cấm quyền, tước đoạt năng lực pháp lý.

incapacity : vô năng lực, vô thẩm quyền.

[L] không tư năng, vô năng lực pháp lý.

www.thuvien247.net

incendiarism : sự cố ý đốt nhà, tội cố ý đốt nhà (Xch *arson*).

incest : sự loạn luân, tội loạn dâm.
[L] - quan hệ xác thịt giữa người đàn ông với cháu gái, con gái, chị, em gái, hay mẹ hoặc giữa người phụ nữ tuổi từ 16 với ông nội, cha, anh, hoặc con trai với sự thuận tình. Trong loại tội phạm này, sự kiện hôn nhân ít quan trọng, nhưng các bị cáo phải biết là đã có tương quan họ hàng với nhau.

inch : một đốt (1/36 yard; 2,54cm).
[L] *auction at the inch of candle* - cuộc bán đấu giá chỉ cho phép những người tham dự trả cho tới khi tắt đèn cầy thì kết thúc cho người trả giá cao nhất.

inchoate (tt) : còn bắt đầu, còn phôi thai; chưa sắp xếp, chưa trọn vẹn (vị toán).
[L] - *inchoate agreement* - hợp đồng các bên chưa ký.

- *inchoate crime* - tội phạm chưa thành.

- *inchoate lien* - đặc quyền chỉ thành tựu vào khoản thời gian sau.

- *inchoate nationality* - (Mỹ) quốc tịch Mỹ tiềm tàng nơi một người xin nhập quốc tịch giai đoạn thời gian giữa *declaration of intention* (tuyên các ý định xin nhập tịch) và *final papers* (giấy tờ kết thúc) (Xch *naturalization*, Mỹ).

incidence : phạm vi ảnh hưởng, phạm vi tác động, phản hiệu.
[L] *the person of incidence* - người chịu nghĩa vụ theo luật, người nhận nghĩa vụ theo luật.
[HC] *incidence of a tax* - định trước thuế.

incident (incidental) : việc rắc rối, đời tranh, phụ đời.
[L] địa dịch, đặc quyền, (lsử) dây phong kiến, ràng buộc đối với một mảnh đất cho làm rẽ, phụ thuộc (trong nghĩa "phụ tòng chính", vì rằng điều này không luôn luôn và cần thiết trong vụ kiện, hai quyền có thể bị tách rời nhau, thí dụ : sở hữu và thu hoạch là hư quyền sở hữu và quyền ứng dụng thu lợi).
- *incidental expenses* - phí khoản giả, hư phí.
- *incidental plea of defence* - khước biện.
- *incidental result* - hậu quả thứ yếu.

incitement : [L] xúi giục, khuyến khích, kích động một trọng tội hay khinh tội. Nếu hành động đã thực hiện xong, người xúi giục trở thành đồng phạm.

income : lợi tức, thu nhập, doanh thu.
[HC] - *abnormalities income* - doanh thu bất thường.
- *actual income* - lợi tức thực có.
- *aggregate income* - lợi tức toàn bộ.
- *allocation of income* - phân khoản, tách khoản lợi tức.
- *(method of) assessing income* - (phương pháp) định lợi tức.
- *business income* - lợi tức công thương nghiệp, lợi tức kinh doanh.

www.thuvien247.net

- *net business income* - thuần lợi tức kinh doanh.
- *income from movable capital* - lợi tức vốn lưu động.
- *'specific income categories* - các loại lợi tức xác định.
- *corporate income* - thu nhập của công ty.
- *to determine income (in a presumptive manner)* - xúc tiến thủ tục theo cách đánh giá khoán lợi tức.
- *division of income (according to its nature)* - phân chia lợi tức theo bản chất.
- *earned income* - thu nhập kiếm được, lợi tức do lao động.
- *fully-earned income* - (Anh) lợi tức kiếm được trọn, thu nhập hoàn toàn làm ra.
- *half-earned income* - (Anh) lợi tức hỗn hợp.
- *part-earned income* - (Mỹ) lợi tức hỗn hợp.
- *income liable to tax* - lợi tức chịu thuế.
- *income from domestic sources* - lợi tức do nguồn lợi địa phương.
- *income from foreign sources* - lợi tức do nguồn lợi nước ngoài.
- *income taxable at the source* - lợi tức chịu thuế tính từ gốc.
- *income tax (Xch tax)* - thuế lợi tức, thuế đánh trên thu nhập.
- *double taxation of income* - đánh thuế lợi tức hai lần.
- *funded income* - lợi tức vốn, thu nhập "cơ bản".
- *invesment income* - (Anh) lợi tức đầu tư.
- *"franked investment income"* - (Anh) lợi tức đầu tư miễn thuế.
- *income items* - các loại lợi tức.
- *income from land (occupation of land)* - lợi tức đất đai (do chiếm dụng đất).
- *mixed income* - lợi tức hỗn hợp.
- *money income* - lợi tức ký danh.
- *national income* - lợi tức quốc gia, lợi tức quốc dân.
- *net income* - thuần lợi tức, lợi tức ròng.
- *"adjusted net income"* - (Mỹ) thuần lợi tức đã được điều chỉnh.
- *"normal-tax net income"* - (Mỹ) lợi tức ròng theo mức thuế thông thường.
- *normal income* - thu nhập bình thường.
- *operating income* - lợi tức doanh thác.
- *income from the ownership (of the property)* - lợi tức do chủ sở hữu, thí dụ : lợi tức điền địa, là lợi tức do quyền sở hữu đất đem lại.
- *income from participation* (in companies) - lợi tức do sự góp vốn trong công ty.
- *probable income* - lợi tức có thể có.
- *real income* - lợi tức thực sự.
- *earned income relief* - (Anh) giảm lợi tức lao động.
- *returns of income* - (hay *tax returns*) (Mỹ) bản kê khai lợi tức.

www.thuvien247.net

- *income from shares* - cổ tức (lợi tức cổ phần).

- *income from shares (of partners having no personal liability in partnership)* - lợi tức phần góp của những hội viên không có trách nhiệm cá nhân đối với công ty.

- *income from shares (of partners having no personal power of management)* - lợi tức phần góp của những hội viên không có quyền điều khiển công ty.

- *income from sleeping partner shares* - lợi tức những phần góp của hội viên xuất vốn.

- *statutory income* - (Anh) lợi tức do điều lệ quy định (phn *actual income*).

- *individual income tax* - thuế lợi tức thể nhân (thuế thân)

- *federal income tax* (Mỹ), thuế liên bang đánh trên lợi tức.

- *tax free income* - lợi tức miễn thuế.

- *taxable income* - lợi tức chịu thuế.

- *total income* - lợi tức toàn thể, gồm tất cả lợi tức.

- *types of income* - các loại lợi tức

- *unearned private income* - lợi tức khác lợi tức lao động; niên kim.

incoming : thu nhập, gia nhập, bắt đầu, sơ kỳ.

[TM] mục thu, số thu (phn *outgoings* - số chi, mục chi).

incomunicado (từ do tiếng Tây Ban Nha) : kín, không liên lạc được nhau.

[L] *the prisoner is held incomunicado* - tù nhân giam kín, giam riêng.

incompatibility : xung khắc, không tương hợp.

- *incompatibility of temper* - tính tình xung khắc.

incompetence, incompetency (incompetent) : [L] (*of a court*) vô thẩm quyền, (*of a person*) vô năng lực, vô tư cách.

- *incompetent evidence* - chứng cớ không thể chấp nhận.

- *incompetent judge* - hồi tỵ quan tòa, thẩm phán bị cáo tỵ.

- *incompetent person* - người bị cấm quyền.

- *incompetent witness* - nhân chứng không đủ tư cách.

inconsistency : mâu thuẫn.

inconvertible currency, money : [TC] ngoại tệ, tiền tệ không thể chuyển đổi được.

incorporation (incorporated) : sự hợp nhất nhiều yếu tố thành một thực thể.

[L] - ban cấp pháp nhân cho một nhóm cá nhân (để thành lập một công ty), sự lập vùng cư dân thành phố thành thị xã, thị trấn, (Anh) - ban cấp pháp nhân cho người chính thức đảm trách một chức vụ (thí dụ : một giám mục là một mắt xích trong một giòng liên tục của các tiến nhiệm và người kế vị đi trước và người thừa kế, để tiêu biểu cho sự lâu dài hằng cửu của chức danh giám mục).

- *incorporated company* (Mỹ, "Inc") - công ty đã được thành lập, được giấy

www.thuvien247.net

phép, được đăng ký hoạt động (không nhất thiết là một công ty vô danh).

- *Incorporated Law Society* - (Anh) công ty đại tụng viên hay cố vấn pháp luật *(solicitors)*, (Mỹ) hội đoàn luật sư, tựa như Luật sư đoàn.

- *certificate of incorporation* - chứng chỉ thành lập (công ty)

- *charter of incorporation* - điều lệ thành lập công ty.

incorporeal (tt) : vô hình, vô thể.

[L] *incorporeal hereditaments* - tài sản, di sản vô hình.

incoterms : thành ngữ được dùng trong thương mại quốc tế, do phòng thương mại và công nghiệp quốc tế đề nghị mà hầu hết các nước đã có cam kết với nhau.

increment : sự gia tăng, tiền lời.

- *increment per cent* - tỷ lệ gia tăng.

- *unearned increment* - thặng dư giá trị, giá trị tăng thêm.

incumbrance : Xch *encumbrance*

indebitatus assumpsit : Xch *assumpsit.*

indebtedness : trái khoản, món nợ, sự mắc nợ.

- *interallied indebtedness* - trái khoản liên minh.

indecency (indecent) : tục tĩu, bỉ ổi

[L] *indecent assault* - (ngữ pháp nói trại của chữ *rapt* - hiếp dâm), tăng phong bại tục. Tội này nếu xâm phạm đến phụ nữ, bị phạt hai năm tù; xâm phạm đến đàn ông : từ 10 năm khổ sai (một phụ nữ có thể bị tuyên bố có tội về cả hai tội này).

- *indecent exposure* - công xúc tu sĩ.

- *indecent publication* - sách báo dâm ô, tục tĩu.

indefeasible (tt) : [L] - *indefeasible right* - quyền không thể cải giảm, không thể thời tiêu, không thể truất bãi.

- *indefeasible interest* - quyền lợi không thể hủy bỏ.

indemnity : đảm bảo, bồi thường, bồi tổn, sự bù trừ, tiền bồi thường (số nhiều).

[L] - *Act of indemnity* - đạo luật hợp pháp hóa các giao dịch bất hợp pháp vào lúc ký kết, hoặc đạo luật có mục đích làm cho tư nhân tránh khỏi bị tội do các hành vi đã phạm trong thời kỳ chiến tranh đối với tài sản công.

- *indemnity bond* - phiếu bảo đảm, giấy giải nhiệm, văn thư bồi thường.

- *contract of indemnity* - khế ước bảo đảm.

- *indemnity for expropriation* - bồi thường vì lý do truất hữu.

- *war indemnity* - bồi thường chiến tranh.

indenture hay **deed indented** : [L] Khế ước song phương, được viết thành hai bản trên mảnh giấy xé làm đôi theo đường răng cưa để khi ráp lại xác nhận bằng cớ thực.

[TM] - *indentures* - khế ước tập nghề.

www.thuvien247.net

indeterminate sentence : Xch *sentence*.

indictment (indictable, to indict) :
[L] (Anh) - bản cáo tố, cáo trạng, bản buộc tội *(by public prosecutor)*, trưng dụng, lệnh trưng dụng. T.Ph (Mỹ) phán định có tội bởi bồi thẩm đoàn *(grand jury)*.
- *bill of indictment* - tóm lược công cuộc thẩm cứu được trình bày cho bồi thẩm đoàn bởi viên công tố. Bồi thẩm đoàn đã bị bãi bỏ tại Anh (Luật 1933), *the bill of indictment*, được ký bởi Biện lý (tương tự như kiểm sát viên), trở thành cáo trạng như nói trên (Xch *bill*).
- *indictable* (tt) - hành vi hay con người rơi vào việc vi phạm luật pháp.
- *indictable offence* - tội phạm (bị trừng phạt).
- *to indict a statement as false* - đăng cáo giả mạo đối với lời khai cung.

indignity : tư cách hèn hạ, hạ tiện, tính bất xứng.
[L] sự ác độc, đối xử tồi tệ (lý do của sự ly hôn).

indivisum : [L] tài sản do hai người giữ trong tình trạng chưa chia.

indorsement : Xch *endorsement (of a deed* - một chứng thư).

inducement : khuyến dụ.
[L] (ds) lý do, duyên cớ; (hs) lời dẫn, sự mở đầu (mở đầu một bài biện hộ).
- *fraud in the inducement* - Xch *misrepresentation* - (nghĩa tương đương với từ này).

indulgence : sự khoan dung, khoan hồng.
[TM] ngày đặc ân, hạn kỳ trả tiền (cho việc thanh toán hối phiếu).

ineligibility : không đủ tiêu chuẩn, thiếu đặc tính cần thiết.
[L] vô năng lực tuyển cử.

inescapable (tt) : không thể tránh được.
- *the conclusion is inescapable* - sự kết luận bắt buộc.

infamy (infamous) : sự nhục nhã.
[L] (T.Ph) - vô năng lực làm chứng của một người giả mạo.
- *infamous crime* - tội ác ghê tởm. (Xch *abominable crime*)
(Mỹ) - *infamous person* - người bị tước đoạt các quyền dân sự.

infans : [L] (lsử) trẻ em sơ sinh (đến hai tuổi tròn).

infant (infancy) : vị thành niên (từ 2 tuổi)
[L] người chưa đến 21 tuổi.
- *infancy proceedings* - thủ tục giám hộ.
- *to plead infancy* - biện hộ vô năng lực khi còn vị thành niên (chưa thành niên)

infanticide : tội sát nhi (hành vi và người thực hiện).

inference (inferential) : sự suy luận, phép diễn dịch, suy diễn.
[L] *inferential evidence* - bằng chứng gián tiếp.

inferior court : tòa cấp dưới.

www.thuvien247.net

[L] tất cả pháp đình khác với tòa án cấp trên, tòa đại hình trung ương. Tòa cấp dưới phải theo lệnh tòa cấp trên cấm tòa dưới xử, vì vụ kiện không thuộc thẩm quyền tòa cấp dưới (Xch *writs* của từ *prohibition*).

information : tin tức, thông tin, điều chỉ dẫn (dùng snh).

[L] a/ quyết nghị cáo tố của công tố viện, bản cáo trạng (phn trong T.Ph *indictment* - quyết nghị cáo tố của bồi thẩm đoàn).

b/ khai mở, thẩm tra theo lệnh thẩm tra.

c/ cáo giác, mật cáo.

"upon information and belief" - "theo những tin tức mà tôi cho là xac thực", thể thức của tờ *affidavits*, khi người lập văn bản này không biết trực tiếp các sự kiện.

[HC] (trao đổi các điều chỉ dẫn giữa các cơ quan thuế quốc gia).

- *readily available information* - điều chỉ dẫn dễ hiểu.
- *specific case information* - chỉ dẫn về trường hợp đặc loại.
- *eliciting information* - lấy được tin tức.
- *automatic exchange of information* - tự động trao đổi tin tức.
- *exchange of information in the ordinary course* - đương nhiên trao đổi tin tức.
- *routine information* - tin tức thông thường.
- *routine information automatically exchanged* - tự động trao đổi tin tức thông thường.
- *routine information periodically exchanged* - tin tức thông thường trao đổi định kỳ.
- *information slip* - phiếu cá nhân.
- *information to be supplied on request* - tin tức cung cấp theo yêu cầu.

informer : người đưa tin, người chỉ điểm (cho cảnh sát), điểm chỉ viên (cảnh sát).

[L] *common informer* (hay *private prosecutor*) - người khởi tố tư là người để khởi vụ kiện để đòi một khoản tiền phạt hoặc cố gắng bằng đủ mọi cách để đạt mục đích, được lãnh một khoản tiền phạt (thủ tục này được thiết lập để thay thế quyền công tố trong việc áp dụng chức năng của quyền này. Xch *popular action*).

- *to turn informer* - tố cáo đồng phạm, tòng phạm

infringement : *(of a rule, regulation)* vi phạm. *(of a right, of law)* xâm phạm.

[L] giả mạo, đặc biệt nói về bằng sáng chế hay quyền tác giả.

- *infringement suit* - truy cứu giả mạo.

ingress : vào, gia nhập, lối vào, quyền vào.

[L] *free ingress, egress and regress* - (địa dịch) của quyền tự do vào và tự do ra (đặc biệt là người thuê).

(Mỹ) - *ingress and regress* - điều khoản hiến pháp quy định sự tự do đi lại trong tất cả các tiểu bang của công dân Hoa Kỳ.

inhabitancy : ở, cư trú (trong một căn nhà).

www.thuvien247.net

[L] cư ngụ trong một thời gian đòi hỏi (để trở thành cử tri v.v...).

inheritance : 1/ sự thừa kế, di sản, sự kế sản.

[L] a/ bất động sản có thể di chuyển do thừa kế.

b/ thủ tục về thừa kế.

2/ Sản nghiệp thủ đắc bằng cách thừa kế, gia sản của gia đình *(family estates)*.

- *canons of inheritance* - thứ tự thừa kế.

- *law of inheritance* - luật thừa kế.

- *lineal inheritance* - thừa kế trực hệ.

[TC] *inheritance tax* - thuế chuyển dịch sau khi (người chuyển dịch) quá cố, thuế di sản đánh trên phần thừa kế.

inhibition : sự cấm đoán, sự ngăn cản

[L] cấm ngặt, nghiêm cấm, cấm chỉ

initial (tt) (to initial) : bắt đầu, khởi thủy.

[TM] *initial capital* - vốn ban đầu, vốn khởi sự.

- *initial capital expenditure* - chi phí thiết lập ban đầu

- *to initial* - ký tắt, phê duyệt.

to initiate : bắt đầu, khởi đầu.

[L] *to initiate proceedings* - khởi đầu truy cứu.

injunction : mệnh lệnh, lệnh.

[L] lệnh đình chỉ, phúc quyết đình hoãn, án tiền thẩm.

- *mandatory (compulsive) injunction* - lệnh cưỡng hành.

- *restrictive (preventive) injunction* (Mỹ) *cease and desist order* - lệnh cấm hành, (lệnh thôi và ngưng).

- *interlocutory (interim), temporary injunction, pendente lite* - quyết định phúc tra, lệnh trung phán.

- *perpetual injunction* - lệnh chung quyết (tất cả vi phạm được xem như xúc phạm thẩm phán).

injuria non excusat injuriam : tổn hại đã chịu không biện minh tổn hại phải chịu.

injury (to injure) : tổn hại, thiệt hại, vết thương.

[L] sự thiệt thòi.

- *to injure s.o* - gây thiệt hại cho ai.

- *injured husband wife* - người phối ngẫu bị xúc phạm (lừa dối).

- *the injured party* - bên thiệt thòi.

- *work injury* - tai nạn lao động và bệnh tật do nghề nghiệp.

inn : quán trọ, hàng cơm.

[L] khái niệm bao gồm mọi cơ sở khách sạn, nhà hàng và quán nước. Chủ quán *(innkeeper)* chịu trách nhiệm với tư cách là người bảo đảm, trừ trường hợp bất khả kháng, về đồ đạc quần áo của khách hàng và hưởng đặc quyền *(statutory lien)* về chính các vật này.

inns of court : bốn trường luật ("đại học pháp lý") : Inner Temple, Middle Temple, Lincoln's Inn và Gray's Inn ở Luân Đôn, thanh lập vào thế kỷ XIV. Các trường luật này phát cấp bằng tốt nghiệp luật và cho

www.thuvien247.net

hưởng đặc quyền ghi danh vào Luật sư đoàn *(call to the Bar*, Xch *bar)*.

innings : [L] đất bồi của biển, phần rừng lan rộng thêm.

innocent (tt) : vô tội (từ này nhằm để tuyên bố hay bị tuyên bố vô tội tức là không có tội *(not guilty)*
[L] *innocent purchase* - thủ đắc ngay tình.

innuendo : [L] lời ám chỉ, nói cạnh, phần của đơn thưa về tội phỉ báng mạ lỵ, giải thích nghĩa thật của những lời thốt ra có liên quan đến cá nhân của nguyên đơn, giải thích điều mà nguyên đơn yêu cầu xin tòa án chấp thuận.

innominate (tt) : [L] (hợp đồng) vô danh; (khế ước) chưa đặt tên.

innovation : [L] (Tclan) sự đổi mới, sáng kiến, sự cải cách.

inofficious testament : [L] di chúc bãi quyền những thừa kế hợp pháp không có lý do đầy đủ và, do sự việc này, mà vô hiệu.

inoperative (tt) : [L] vô hiệu dụng.

inquest : điều tra.
[L] - *Coroner's inquest, inquest post mortem* - điều tra tư pháp sau cái chết của một người do điều tra viên *(coroner)* thực hiện để báo cáo cho bồi thẩm đoàn, thí dụ : một người bị mưu sát, người chết bất thình lình ở trong nhà giam, hay người chết trong điều kiện khả nghi.

inquiry : điều tra, sưu tầm, thẩm tra, yêu cầu cho tin tức.
- *board of inquiry* - ủy ban thẩm tra.
- *court of inquiry* - (qsự) hội đồng kỷ luật.
[L] *writ of inquiry* - Xch *writ* về từ này.

inquisition : thẩm tra, điều tra quá lạm.
[L] 1/ a - cuộc điều tra thực hiện do một công chức hay một đại diện chỉ định bởi Hoàng gia để trình biên bản trước bồi thẩm đoàn.
b - bản phúc trình chính thức, lập lời kết luận của cuộc thẩm tra.
2/ thẩm tra sổ sách.

insanity : điên, mất trí.
[L] người nào cũng được xem là tỉnh thần lành mạnh cho đến khi có chứng cớ ngược lại.

insolvency (insolvent) : không đủ sức trả nợ, sự khiếm khuyết.
[L] sự vỡ nợ (trong luật Việt Nam có nghĩa là sự phá sản của người không phải nhà buôn, hay doanh nghiệp tư nhân). (Anh) từ năm 1861, sự phá sản có thể tuyên bố cả đến những người hành nghề không phải là thương gia.
- *Insolvent Act* - đạo luật liên quan đến việc thanh toán tài phán.

inspection : *(of a workshop, of premises, etc...)* thanh tra, *(of books and accounts, of files and record etc...)* xác minh, xét nghiệm, *(of customs)* khám xét, xét lại, hiệu đính, *(of tickets)* soát, kiểm soát.
[L] *inspection of documents* - kiểm soát, phát hiện tư liệu (tương tự từ *discovery* - xem từ này).

www.thuvien247.net

- *deed of inspection* (hay *inspectorship*) - văn bản thỏa thuận giữa con nợ và chủ nợ nhằm buộc con nợ buôn bán dưới sự kiểm soát của đại diện chủ nợ.

- *inspection laws* - (Mỹ) luật về sự kiểm soát những hàng ăn, thực phẩm.

- *sanitary inspection* - kiểm soát vệ sinh.

instalment : trả góp, trả trước, trả phần kỳ.

[TM] *payment on the instalment plan* - trả theo cách bao thuê, theo cách góp, theo từng phần; mua trả góp.

- *final instalment* - trả để thanh lý, trả kỳ chót.

- *repayable in instalments* - trả dần, trả góp.

instance : vụ việc cấp thẩm xét; cấp thẩm, trường hợp.

[L] *Instance Court of Admiralty* - thẩm cấp Tòa hải quân của Hoàng gia xử tất cả mọi việc luật pháp cho phép.

- *"in the present instance"* - theo trường hợp hiện nay.

- *appeal instance* - cấp thẩm kháng cáo

institute : [L] người thừa kế giả hiệu được chỉ định do chúc thư để đảm nhận trách vụ chuyển nhượng thừa kế cho người thừa kế thực, được gọi là *substitute* (người thế quyền).

to institute : [L] *(a law, an order)* thiết lập, thành lập, *(a company)* sáng lập, hình thành.

- *to institute s.o as heir* - lập ai thừa kế.

- *to institute an inquiry* - tiến hành cuộc điều tra.

- *to institute legal proceedings, an action* - khởi kiện, khởi tố, khởi đầu truy cứu, khởi cuộc vụ kiện.

to instruct : cho chỉ thị, ra lệnh, yêu cầu.

[L] *to instruct* (hay *to brief*) *counsel* - tuyển nhiệm luật sư.

instrument (instrumentary) : dụng cụ, khí cụ, công cụ.

[L] văn cụ, văn bản pháp lý, tư liệu chính thức, yếu tố bằng cớ viết.

- *instrument of appeal* - chứng thư kháng cáo.

- *instrument of title* - bằng khoán sở hữu.

- *instrument in writing* - chứng thư tư liệu, chứng thư làm bằng.

- *instrumentary witness* - nhân chứng làm chứng cớ.

[TM] *instrument of commerce, of credit* - dụng cụ mậu dịch, công cụ tín dụng.

- *negotiable instrument* - phiếu khoán khả nhượng, thương phiếu.

insurance : bảo hiểm.

[BH] *accident, casualty insurance* - bảo hiểm tai nạn.

- *insurance on account of a third party* - bảo hiểm tai nạn cho đệ tam nhân.

- *agricultural insurance* - bảo hiểm nông nghiệp.

- *aircraft insurance* - bảo hiểm tai nạn máy bay.

www.thuvien247.net

- *all-in insurance* - bảo hiểm tất cả rủi ro.
- *automobile insurance* - bảo hiểm tai nạn xe hơi.
- *automobile all-in insurance* - bảo hiểm tất cả rủi ro về xe hơi (xe bus).
- *bail and credit insurance* - bảo hiểm về tiền thế chân và tín dụng.
- *boiler insurance* - bảo hiểm tai nạn nồi xúp-de.
- *builder's risk insurance* - bảo hiểm tai nạn kiến trúc, bảo hiểm rủi ro của nhà thầu.
- *burglary insurance* - bảo hiểm về trộm đào ngạch.
- *insurance in case of death of a third party* - bảo hiểm trong trường hợp đệ tam nhãn mệnh chung.
- *cargo insurance* - bảo hiểm đối với khả năng hàng chở.
- *commercial insurance* - bảo hiểm thương mại.
- *commercial credit insurance* - bảo hiểm thương tín.
- *complementary insurance* - bảo hiểm bổ sung, bổ túc.
- *compulsory insurance* - bảo hiểm bắt buộc.
- *contributory insurance* - bảo hiểm bằng tiền hùn.
- *crop insurance* - bảo hiểm mùa màng.
- *cumulative insurance* - bảo hiểm lũy tích.
- *damage insurance* - bảo hiểm tổn hại.
- *deferred annuities insurance* - bảo hiểm niên kim triển hoãn, bảo hiểm hoãn trả niên kim.
- *deferred capital insurance* - bảo hiểm hoãn trả vốn.
- *disablement insurance* - bảo hiểm tật nguyền.
- *disablement pension insurance* - bảo hiểm trợ cấp tật nguyền.
- *double insurance* - bảo hiểm kép.
- *dowry insurance* - bảo hiểm giá tư (của hồi môn).
- *earthquake insurance* - bảo hiểm động đất.
- *employers' liability insurance, workmen compensation insurance* - bảo hiểm do chủ nhân đóng bảo phí về tai nạn lao động.
- *endowment insurance* - bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm có thưởng (lúc còn sống)
- *equipment insurance* - bảo hiểm trang thiết bị
- *fire insurance* - bảo hiểm hỏa hoạn.
- *foreign currency insurance (indexed insurance)* - bảo hiểm ngoại tệ (bảo hiểm chỉ số).
- *group insurance* - bảo hiểm tập thể.
- *hail insurance* - bảo hiểm mưa đá.
- *health, sickness insurance* - bảo hiểm đau yếu tật bệnh.
- *hull insurance* - bảo hiểm thân tàu.
- *joint insurance* - liên kết bảo hiểm.
- *life insurance* - bảo hiểm nhân thọ.
- *life annuity insurance* - bảo hiểm niên kim suốt đời.
- *live-stock insurance* - bảo hiểm gia súc.

www.thuvien247.net

- *luggage insurance* - bảo hiểm hành lý.
- *marine insurance* - bảo hiểm hàng hai.
- *medical costs insurance* - bảo hiểm phí y tế.
- *movable property insurance* - bảo hiểm động sản.
- *multiple insurance* - bảo hiểm bội số.
- *mutual insurance* - bảo hiểm hỗ tương.
- *old age insurance* - bảo hiểm tuổi già.
- *old age pension insurance* - bảo hiểm trợ cấp lão tuế.
- *ordinary insurance* - bảo hiểm thông thường.
- *orphan's pension insurance* - bảo hiểm trợ cấp trẻ em mồ côi.
- *paid-up insurance* - bảo phí trả hết.
- *plate glass insurance* - bảo hiểm chống lại việc vỡ bề gương soi.
- *professional risks insurance* - bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp.
- *insurance with (without) profit-sharing* - bảo hiểm có (hay không) chia lời; bảo hiểm có (hay không dự lời).
- *property insurance* - bảo hiểm bất động sản.
- *public liability insurance* - bảo hiểm cho đệ tam nhân.
- *rain insurance* - bảo hiểm chống mưa.
- *insurance with redeemable (or irredeemable) premiums* - bảo hiểm với bảo phí khả hoàn (hay không khả hoàn).
- *revertible life annuity insurance* - bảo hiểm niên kim chung thân hồi chuyển.
- *school children insurance* - bảo hiểm học sinh cấp một.
- *securities insurance* - bảo hiểm (giá trị) trái khoán.
- *survivors, two lives insurance* - bảo hiểm tồn mệnh; bảo hiểm người thượng tồn
- *temporary insurance* - bảo hiểm tạm thời.
- *third party insurance* - bảo hiểm tai nạn xảy ra cho đệ tam nhân.
- *title insurance* - bảo hiểm về quyền sở hữu (trong trường hợp tranh chấp, sự đăng ký vào sổ địa bộ không là bằng chứng tuyệt đối, do đó phải xác minh cần thiết về các lần đăng bạ trước).
- *transport insurance* - bảo hiểm vận chuyển.
- *life insurance against traveler's risks* - bảo hiểm trọn đời chống những tai nạn du lịch.
- *unemployment insurance* - bảo hiểm thất nghiệp.
- *vicarious liability insurance* - bảo hiểm trách nhiệm dân sự.
- *voluntary insurance* - bảo hiểm nhiệm ý.
- *water-damage insurance* - bao hiểm thủy tổn.
- *widow's pension insurance* - bao hiểm trợ cấp góa phụ.
- *insurance agent* - đại lý bảo hiểm, nhân viên bảo hiểm.
- *insurance branch* - ngành bảo hiểm, chi nhánh bảo hiểm.

www.thuvien247.net

- *insurance broker* - người môi giới bảo hiểm.
- *carry-over of (insurance) rates* - số tỷ lệ về các bảo phí.
- *insurance claim* - thuế về việc bảo hiểm.
- *combined insurance* - bảo hiểm kết hợp.
- *insurance company* - công ty bảo hiểm.
- *insurance contract, policy* - hợp đồng bảo hiểm.
- *general conditions of insurance* - điều kiện chung về bảo hiểm.
- *contributory insurance scheme* - (Anh) an ninh xã hội.
- *(insurance) indemnity benefit* - khoản cấp về bao hiểm.
- *redemption of the (insurance) policy* - mua lại, chuộc lại bảo hiểm.
- *reinsurance* - tái bảo hiểm.
- *insured* - được bảo hiểm, người có bảo hiểm.
- *insured interest* - lợi tức (bằng tiền) có thể bao hiểm.
- *insured parcel* - bưu kiện, kiện hàng có khai trị giá (bảo hiểm).
- *insured value* - giá trị bảo hiểm.
- *insurer* - chủ bảo hiểm, người đứng bảo hiểm (trong bảo hiểm hàng hải gọi là *underwriter*). Người ta gọi *insurer* khi có tất cả trách nhiệm về tài vật của người khác : chủ quán trọ: hàng cơm, người lái xe vận tải công cộng v.v...

intangible (tt) : không đụng chạm đến được, không sờ mó được.

[L] *intangible property* - tài san và quyền lợi vô hình.

[TM] *intangible assets* - giá trị của cải vô hình (mối hàng giới thiệu v.v...).

- *intangible factors* - nhân tố, sự vật không ước lượng được.

intendment : ý muốn xác thực (của người lập chúc thư v.v...), trí tuệ, nghĩa (một bản văn).

[L] *intendment of the law* - suy đoán pháp định.

intention, intent : ý định, lý do, mục đích.

[L] hs. theo quy tắc chung, một tội phạm xảy ra khi ý định phạm pháp và hành động phạm pháp phải cùng kết hợp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, yếu tố ý định không cần thiết nhất là trong những vi phạm hành chánh, vì ở đây trách nhiệm là hoàn toàn tuyệt đối, thiếu ý định lừa dối không cho phép miễn lỗi.

- *with criminal, malicious, intent* - với ý định phạm pháp.
- *with intent to defraud* - với mục tiêu gian lận.
- *declaration of intention* - (Mỹ) xin nhập quốc tịch (Xch *naturalization*).
- *general intent* - ý định tổng quát, ý định chung.
- *the legislative intent* - ý định của nhà làm luật.
- *with no ill intent* - không có ác ý.
- *a question of intention* - một vấn đề giải thích (theo ý chí của các bên đương sự v.v...).

www.thuvien247.net

- *to all intents and purposes* - về mọi mặt, vô luận trong trường hợp nào; cho tất cả mọi ý định và mục đích.

interaction : tác động tương hỗ, tác động qua lại.

intercourse : liên hệ, giao dịch, giao thiệp; quan hệ sinh lý.
[L] *illicit intercourse* - quan hệ xác thịt ngoài hôn thú, đồng cư nam nữ, sống chung như vợ chồng.
- *adulterous intercourse* - thông dâm.

interdict : [L] bênh vực, phòng vệ, cấm chỉ (từ tương đương *injunction* xem từ này).

(judicial) interdiction : [L] cấm trị sản tài phán, (cấm quản trị tài sản pháp định).

interest : tiền lời, tiền lời tín dụng.
[L] quyền và lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của một người đối với một vật, hiện tại hay tương lai, xác định hay tiềm thể (với điều kiện không quá xa), tạo thành *"the interest"*, ý niệm chủ yếu của luật Anh Mỹ được định nghĩa như sau : "luật pháp là một toan tính điều hợp các quyền lợi (interests) đang tranh chấp". (Xch *overriding interests*).

- *brewing interest* - người chế và bán sỉ rượu bia.
- *landed interest* - chủ đất.
- *moneyed interest* - nhà tư bản.
- *partnership interest* - sự tham gia.
- *shipping interest* - trang bị hàng hải, trang bị tàu thuyền
[TM] sự dự phần.
[TC] lợi tức của một món tiền, lãi bách phân.
- *back interest* - tiền đến hạn trả, nợ còn thiếu.
- *benificial interest* - dịch vụ tiền lãi (Xch *benificial, interest charges*).
- *simple, compound interest* - lãi đơn, lãi kép.
- *controlling interest* - ưu thắng tài chánh trong một thương vụ.
- *determinable interest securities* - giá khoán có lợi tức thay đổi.
- *effective interest rate* - lãi suất thực.
- *fixed interest securities* - giá khoán có lợi tức cố định.
- *legal interest rate* - lãi suất pháp định.
- *money paying no interest* - tiền chết, tiền không sinh lời.
- *interest-bearing investment* - cho vay sinh lời.
- *interest table* - biểu tiền lời.
- *vested interest* - quyền có được, quyền lợi thủ đắc.
- *interest warrant* - phiếu ghi tiền lãi.
- *life-interest* - quyền hưởng dụng thu lợi.

interference - sự can thiệp, chỉ thị, xen nhập.
[L] a/ tranh chấp về ưu tiên một phát minh có thể được cấp bằng sáng chế.
b/ thủ tục qui định về loại vấn đề này trước cơ quan bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.
- *unwarrantable interference* - can dự.

www.thuvien247.net

- *interfering claims* - các khiếu nại mâu thuẫn, phản tranh (quyền lợi v.v...).

interlocutor : [L] (Tclan) trung phán :
a/ án trung phán.
b/ quyết định có viện dẫn lý do.

interlocutory (proceeding) : [L] (phúc quyết) trung phán.
- *interlocutory decree, judgment* - án trung phán (về vấn đề ly hôn, Xch *decree nisi* và *injunction*).

intermediary : người trung gian.
[L] người cho mượn tên (đặc biệt trong trường hợp tặng dữ bất hợp pháp).

internal revenue : (Mỹ) sở thuế, công khố.

international : quốc tế.
- *International Court of Justice* - tòa án quốc tế.
- *International Labour Organization* - tổ chức lao động quốc tế.
- *international law* - luật quốc tế (công pháp, tư pháp).

interpleader : [L] tố quyền sở hữu phụ đới
a/ khởi kiện do người giữ tài sản, nhằm xác định người nào có quyền trong số những người đòi tài sản.
b/ khởi kiện do quận trưởng *(sheriff)*, trong trường hợp đệ tam nhân đòi lại tài vật do họ đã sai áp.

interpretation : giải thích (phn *construction*, xem từ này).
[L] (Anh) giống đực và số nhiều trong bản văn luật pháp bao gồm giống cái và số ít.

- *interpretation clause* - điều khoản giải thích (trong luật hay trong một văn kiện).

interrogatory : sự hỏi cung, sự thẩm vấn.
[L] snh. những câu hỏi viết trao đổi giữa các bên đương sự phải được trả lời bằng tờ *affidavit* tức là tờ thẩm vấn từng sự kiện và từng điều khoản.
(Xch *affidavit, discovery*).

interruption : sự gián đoạn, sự làm đứt.
[L] gián đoạn thời hiệu.

interstate commerce : (Mỹ) giao dịch giữa các tiểu bang trong liên bang.
[L] *Interstate Commerce Act*, 4-2-1787 liên quan đến việc vận chuyển và thuế suất giữa các bang (Xch *commerce, commercial clause*).

intervener : người dự sự.
[L] cá nhân dự sự trong một vụ kiện hay trong thời gian xúc tiến thủ tục truy cứu.
(Xch *Court* (Anh), *High Court of Justice*).

intervention (intervening) : sự can thiệp, can dự.
[L] can dự
- *intervening cause* - yếu tố ngẫu nhiên làm mất sự liên tục pháp lý.
- *intervening party* - bên dự sự.
[TM] *intervention on protest* - can thiệp do cự tuyệt chứng thư.

www.thuvien247.net

intervivos gift : [L] sự cho nhau giữa những người còn sống

intestacy (intestate) : [L] sự kiện chết không để lại chúc thư, không chúc thư.

- *partial intestacy* - trường hợp người quá cố chỉ sử dụng một phần gia sản trong chúc thư.

- *intestate succession, estate* - di sản không có chúc thư.

intimacy : sự thân mật, sự thân giao.

[L] quan hệ xác thịt, trao đổi sinh lý.

intimidation : thị uy, hăm dọa.

[L] hăm dọa, dùng cách cưỡng bách vật chất hay tinh thần để làm cho một người thực hiện hay không thực hiện một việc mà người này có quyền không làm hay làm.

- *intimidation of witnesses* - mua chuộc nhân chứng.

intoxication (intoxicating, intoxicated) : say rượu (đầu độc trong trường hợp đặc biệt).

- *intoxicating liquors* - thức uống có chất cồn.

([L] chỉ dùng riêng, trong [HC] : *alcoholic beverages* - đồ uống có chất cồn.).

- *intoxicated* - trong tình trạng say rượu.

intromission : [L] (Tclan) xen vào, can dự (trong công việc của người khác).

- *vicious intromission* - can dự phiền nhiễu.

intrusion : sự xâm nhập.

[L] tiếm đoạt, thoán đoạt, lấn quyền (đặc biệt như là trường hợp chiếm một miếng đất trước khi người thừa kế hay người hưởng quyền thừa kế có thể chấp hữu).

to inure : Xch *to enure*.

to invade (invasion) : *(a territory)* xâm chiếm, xâm lăng, *(s.o's rights)* xâm phạm quyền lợi người khác, lấn quyền, *(the capital)* tiêu bớt một phần vốn, *(s.o's privileges)* xâm phạm quyền đặc ưu một người nào.

[L] *invasion* - trong nhiều trường hợp đã xác định, quyền của viên quản tài *(trustee)* tiêu bớt một phần vốn nếu lợi tức không đủ trang trải cho sổ chi tiêu.

invalid (tt) : không có hiệu lực pháp lý.

[L] *(marriage)* phế hủy, vô giá trị, *(clause)* vô hiệu; không có giá trị, *(decision)* vô hiệu, hư vô, không có, *(provision in a will)* (điều khoản trong một chúc thư) vô hiệu lực.

to invalidate : làm vô hiệu, làm vô căn cứ, làm mất hiệu lực.

[L] *(a judgment)* phá án, phủ định, *(a will)* làm cho vô hiệu và không hiệu lực, *(a deed, a contract)* làm cho không hợp thức. *(a law, a statute)* bãi bỏ.

invention : sự phát minh, sự khám phá, vật khám phá, lịch sử được khám phá.

[L] (Mỹ) : bất cứ nghệ thuật, máy móc, hàng hóa mới, hữu ích hay

www.thuvien247.net

thành phần vật chất hay bất cứ sự cải thiện hữu dụng và mới về những việc kê trên...

inventory : [L] (Mỹ) bản kết toán việc khánh tận.

[TM] bản toàn kê tài sản (còn được gọi là *stock- list*).

- *inventory book* - sổ liệt kê tài sản.

- *inventory of fixtures* - bản mô tả trưởng sở.

- *to take, to draw up an inventory* - lập bản toàn kê tài sản.

investigation (investigating) : sự khảm xét, sự sưu tra, sự truy tầm, sự thẩm cứu.

[L] điều tra.

- *investigation of a case* - (ds) xét hỏ sơ một vụ tranh tụng, (hs) điều tra một vụ án hình.

- *investigation of title* - kiểm tra bằng khoán để xác định nguồn gốc của quyền sở hữu (Xch *insurance, title insurance*).

(Anh) *Criminal Investigation Department* (C.I.D); (Mỹ) *Federal Bureau of Investigation* (F.B.I). Sở công an liên bang, tư pháp cảnh lại.

- *investigation commission* - ủy ban điều tra.

- *investigating magistrate* - dự thẩm.

investment : đầu tư.

[TM] *direct investment* - đầu tư trực tiếp (phn *portfolio investment*).

- *equity investments* - cổ phần, (Anh) cổ phần thường, (Mỹ) cổ phần bằng hiện vật.

- *foreign investments* - đầu tư quốc ngoại.

- *private foreign investments* - đầu tư quốc ngoại tư nhân.

- *good investment* - đầu tư có lời.

- *international investments* - đầu tư quốc tế.

- *investment policy* - chính sách đầu tư.

- *porfolio investments, "Investments"* - tổng ngạch chứng khoán, giá khoán trong tổng ngạch (của một ngân hàng).

- *safe investment* - giá khoán chắc chắn, đầu tư an toàn (Xch *gilt - edged*).

- *investment stock* - giá khoán đầu tư.

- *investment trust* (C^o) - công ty đầu tư.

invitee : khách mời.

[L] sở hữu chủ một địa điểm, (một trưởng sở), chỉ có trách nhiệm về các tai nạn đối với người có quyền đi vào địa điểm hay đang ở trong địa điểm này do thỏa thuận mặc nhiên hay minh thị của sở hữu chủ (thí dụ : khách hàng trong một cửa hiệu, khán giả vào xem hát v.v...). Nếu đương sự tự tiện vào mặc dầu chỗ này không cấm. (thí dụ : một du khách tò mò vào nhà đất tư), thì sở hữu chủ chỉ có trách nhiệm trong trường hợp lỗi vật chất về phần của họ *(affirmative negligence)* (Xch : *affirmation*), còn nếu đương sự vào như một người xâm nhập trái phép *(trespasser)*, phản lại ý muốn của sở hữu chủ, thì sở hữu chủ chỉ trách nhiệm chừng mực nào đó nếu lỗi được nại ra.

www.thuvien247.net

invoice : [TM] hóa đơn.
- *invoice book* - tập bản sao hóa đơn.
- *proforma invoice* - hóa đơn tạm.
- *shipping invoice* - hóa đơn gửi hàng.

involuntary (tt) : trái ý muốn, bắt buộc.

[L] *involuntary act, action* - hành vi, hành động vô ý chí.

- *involuntary manslaughter* - ngộ sát, tội giết người do ngẫu nhiên.

- *involuntary servitude* - lao động cưỡng bách (thí dụ : trong các trại lao động của các xứ độc tài).

irrebutable (tt) : không thể cự tuyệt, bất khả chống cự.

[L] *irrebutable presomption* - suy đoán bất khả cự tuyệt.

irrecoverable (tt) : không thể thu được, không thể truy hoàn (món nợ, trái khoán).

irrecusable (tt) : không thể cáo tỵ, không thể khước từ hay bác bỏ (lời chứng, chứng cớ).

irredeemable (tt) : không thể chuộc lại được, không thể cứu vãn được.

[TC] không thể trả dần, không thể hoàn giảm, không thể chiết cựu.

irreformable (tt) : không thể cải đổi, bất năng cải cách.

irrefragable (tt) : bất khả cự tuyệt, không thể bác được.

irregular (tt) : bất hợp thức, lỗi về hình thức.

[L] *irregular document* - tư liệu chưa hoàn chỉnh, tư liệu không đúng qui cách (do ẩn tỷ về hình thức).

irrelevant (tt) : không thích đáng, không liên quan với chủ đề.

irresponsible (tt) : [L] vô trách nhiệm.

[TM] vô tư lực, không thể trả nổi nợ, bất khả hoàn trái.

irrevocable (tt) : bất khả truất bãi, bất khả cải hồi, không thể hủy ngang.

irritant (tt) : [L] (Tclan) *clause irritant* - điều khoản có thể hủy bỏ, ước khoản có thể thủ tiêu.

issue (to issue, issuing, issuer) : lối ra, ngõ ra, giải trách, sự thoát đi.

[L] 1/ con cháu trực hệ, ty thuộc trực hệ.

2/ điểm tranh luận giữa các bên đương sự, lấy làm chủ điểm cho sự trình bày của thẩm phán trước bồi thẩm đoàn (Xch *charge 3*).

- *case at issue* - vụ kiện đang diễn tiến, đang tố tụng.
- *to confuse the issue* - làm nhầm lẫn mục tiêu đạt tới, hóa trang mục đích muốn tới.
- *to evade the issue* - dùng mẹo, dùng cách thoái thác.
- *issue (of fact, of law)* - a/ vấn đề, quan điểm, luật điểm, b/ kết cục, kết luận.
- *to plead the general issue* - biện hộ không có tội.
- *to join issue* - chấp nhận một quan điểm đã được đối phương khẳng định (Xch *similiter*).
- *the issue joined* - nguyên do sẵn có, việc kiện sắp sẵn.

www.thuvien247.net

- *main issue* - nội dung (vụ kiện).
- *matters at issue* - vấn đề đang tranh luận
- *to put a claim in issue* - kháng nghị, đấu tranh về một sự khiếu nại.
- *side issue* - câu hỏi phụ.
- *to state, to take, an issue* - đặt vấn đề.
- *to issue a decree* - ra sắc lệnh.
- *to issue execution* - chấp hành mệnh lệnh, cấp lệnh thi hành.
- *to issue a summons* - phát giấy đòi hầu tòa, phát giấy triệu thỉnh, triệu tập
- *to issue a warrant for the arrest of s.o* - tống đạt trát truyền bắt người nào.
- *to issue a writ* - phát trát, phát thừa phát trạng, phát lệnh.
- [HC] [TC] - phát thanh, phát hành.
- *National Bond issue* - phát hành công trái.
- *new issue of capital* - tăng vốn.
- *over-issue* - phát hành quá mức.
- *issue price* - giá phát hành.
- *to issue a letter of credit* - cấp tín dụng thư.
- *issuing house* - ngân hàng cho vay.

[TM] *bill issued for value in good* - phiếu chi rõ giá cả nhận bằng hàng hóa.

- *issuer* - người phát phiếu; người phát hành (một thương phiếu).

item (to itemize) : mục, khoản.

[HC] *income items* - loại lợi tức.

[TM] mặt hàng, chi tiết, sổ sách, bút toán, mục.

- *balance-sheet items* - tiết mục trong đối kê biểu.
- *items of expenditure* - mục chi.
- *expense item* - mục chi chính.
- *to itemize* - phân tích, tính thành từng mục, từng khoản.
- *itemized account* - trương mục chuyên biệt.

itinerant (tt) : đi nơi này nơi khác, lưu động.

[L] *itinerant judges* (hay *circuit judges*) - thẩm phán lưu động, xét xử lưu động, tuần du (Xch *circuit*).

[TM] *itinerant merchant* - nhà buôn lưu động.

www.thuvien247.net

J

to jack up prices - tăng, nâng (giá, lương...)

jaccitation (jaccitator) : ngụy tạo lừa lọc
[L] *jaccitation of marriage* - lời quyết đoán sai lầm của đệ tam nhân thốt ra nói người ta đã kết hôn với ai (đương sự có thể xin một *"decree of perpetual silence* - phán quyết yên lặng vĩnh viễn", để chống người ngụy tạo này)
- *jaccitator* - người ngụy tạo, tên bịp

jail : nhà tù (đồng nghĩa - *gaol*)
[L] trại giam cảnh sát, khám đường, nhà giam

jedburgh justice (Mỹ - *Lynch Law*) = luật công chúng xử phạt (phạm nhân bị hành hình tại chỗ) (Jedburgh : làng ở Tô Cách Lan, nơi đó, kẻ trộm bị treo cổ tại chỗ không cần xét xử)

jeopardy : nguy hiểm, nguy cơ, rủi ro
[L] *in jeopardy (Mỹ) double jeopardy* - trong tình trạng nguy hiểm bị xét xử đến tội đại hình, khi mà vụ án đã xử rồi (Xch *autrefois acquit*), luật Mỹ trong Tu chính Hiến pháp *"no person shall be put twice in jeopardy of life or limb"* không ai bị nguy hiểm hai lần về đời sống và chân tay (bị chặt để trừng phạt)

jetsam : hàng ném xuống biển (để cho tàu nhẹ trong lúc nguy hiểm)
[L] ném quăng
- *jetsam and flotsam* - vật bị ném xuống biển và trôi giạt

jettison : sự ném hàng xuống biển

jobbing (jobber, jobbery) : làm khoán
[TM] sự mua bán của người trung gian, của người bán vừa sỉ vừa lẻ
[TTCK] môi giới, kinh kỷ
- *jobbing in contangoes* - trọng tài diên kỳ, trọng tài hoãn kỳ
- *stock-jobbing* - sự buôn chứng khoán, đầu cơ chứng khoán
- *jobber* - thợ làm khoán, người trung gian, người trung gian chứng khoán
- *jobbing-house* - (Mỹ) xí nghiệp môi giới chứng khoán

joinder : sự hợp đoàn, hợp quần, sự hòa hợp, liên minh
[L] *joinder of causes of action* - liên nhập nhiều cấp thẩm, liên nhập nhiều vụ kiện (phát sinh do nhiều nguyên đơn cùng chống một bị đơn, hay do một nguyên đơn chống nhiều bị đơn, khi mà đồng nhất về lý do khởi kiện. Xch *cause of action*)

www.thuvien247.net

- *joinder of parties* - liên nhập các thỉnh cầu khác biệt giữa nhiều đương sự đối với một đề mục chung

- *compulsory joinder* - nhập chung bắt buộc nhiều vụ kiện, sự liên nhập này luật Anh - Mỹ cho là có tầm quan trọng, vì lẽ : một mặt, để đạt được các nguyên nhân chính xác nhất thông qua cuộc đối thoại một lần, hai lần, ba lần, kể cả lần thứ tư giữa các đương sự, giúp cho thẩm phán quyết định đúng quan điểm của luật *(on a point of law)*, và mặt khác, để tránh chồng chất nhiều vụ kiện (Xch : *multiplicity of actions)*. Do đó : *mis-joinder* - sai sót thỉnh cầu đã liên nhập nhiều cấp thẩm không chính xác, và *non-joinder* - sai sót thỉnh cầu không nói đến việc xin liên nhập nhiều cấp thẩm cần thiết.

joint (tt) : liên đới, chung, phối hợp, liên kết

- *joint action* - tố quyền tập thể

- *joint account* - trương mục liên kết (của vợ chồng)

- *joint bond* - nợ hay bảo chứng chung

- *joint and several bond* - cam kết tạo sự liên đới trách nhiệm giữa các con nợ

- *joint benificiaries* - người cùng thụ hưởng

- *joint committee* - a/ ủy ban hỗn hợp b/ ủy ban liên viện

- *joint covenant* - liên đới tích cực (phn *several covenant* - liên đới tiêu cực)

- *joint creditor* - đồng trái chủ, đồng chủ nợ

- *joint debtor* - đồng con nợ, đồng phụ trái

- *joint estate* - [L] tài sản cộng đồng, khối sở hữu chung (của vợ chồng)

- *joint guardian* - đồng giám hộ

- *joint heir* - đồng thừa kế, đồng được chia phần

- *joint holder* - *(of an inheritance)* đồng trì thủ, đồng cầm giữ, *(of a security)* (người) đồng gánh chịu giữ vật chưa chia.

- *joint interest* - lợi ích chung

- *joint legatee* - người đồng thụ di (tặng dữ)

- *joint liability* - trách nhiệm cộng đồng, cộng hợp

- *joint and several liability* - trách nhiệm cộng đồng và liên đới

- *joint mandator, proxy* - đồng thụ ủy, đồng thay mặt

- *joint obligation* - nghĩa vụ liên hiệp

- *joint and several obligation* - nghĩa vụ liên hiệp liên đới

- *joint owner* - a/ người đồng chấp hữu, đồng sở hữu chủ, [L] cộng sản chủ, sở hữu chủ vị phân b/ *(of a ship)* đồng thuyền chủ, người đồng có cổ phần tàu

- *joint ownership* - a/ sự đồng chấp hữu, đồng sở hữu *(of a party wall, hedge etc...)* tường chung, hàng rào chung, [L] bất khả phân b/ *(of a ship)* cổ phần tàu

- *joint plaintiff* - đồng nguyên đơn

- *joint partner* - đồng xã viên; đồng hội viên

www.thuvien247.net

- *joint partnership* - sự đồng tư cách xã viên, sự đồng tư cách hội viên

- *joint purchasers* - người đồng tạo mãi, người đồng thủ đắc

- *joint purchase* - đồng tạo mãi, đồng thủ đắc

- *joint report* - bản phúc trình tập thể, bản báo cáo tập thể

- *joint seller* - người cùng bán, người đồng mại

- *joint stock* - vốn hội, vốn công ty

- *joint stock company* - công ty vô danh, công ty cổ phần

- *joint tenant* - người thuê chung, đồng sở hữu chủ

- *joint tenancy* - [L] sự thuê mướn, hay quyền sở hữu vị phân

- *joint tortfeasors (wrongdoers)* - [L] đồng phạm (nhất là những người liên lụy trong những trường hợp sau : trách nhiệm dân sự, ủy nhiệm, hành động tập thể)

- *joint undertaking* - doanh nghiệp dự phần, xí nghiệp dự phần

- *joint use-(of a party wall, ect...)* - quyền cộng hưởng tình trạng hai bên dùng chung

- *joint venture* - liên kết tạm thời để lập một xí nghiệp nhất định, liên doanh

jointure (jointress) : điều khoản cam kết giữa vợ chồng tiền hôn nhân
[L] a/ LCB tài sản chồng chết để cho vợ (niên kim suốt đời hay lợi tức để lại cho vợ qui định trong hôn ước trong trường hợp người chồng chết) b/ T.Ph (lsử) sở hữu vị phân giữa chồng và vợ

- *jointress* - quả phụ có di sản của chồng để lại

joker (Mỹ) điều khoản mánh khóe nước đôi của một đạo luật. (Có thể hiểu nhiều cách)

journal : tạp chí, nhật báo, nhật ký
[L] *Journals of Parliament* - biên bản công việc Nghị viện (không có cuộc tranh luận) từ 1509, đối với Viện qui tộc Anh và từ 1547 đối với Thứ dân viện (Xch *Hansard*)
[TM] : sổ nhật ký

- *Journal-entry* - bút toán của sổ Nhật ký

judge ; nhà phán xét, quan tòa (Mỹ), thẩm phán
(Anh) các thẩm phán do Hoàng tộc bổ nhiệm và đại diện cho Hoàng tộc, vì đức hạnh *(for good behaviour)* và giữ chức vụ suốt đời, trừ khi có thỉnh nguyện của 2 viện xử xin bãi chức vụ của họ. (Mỹ) thẩm phán liên bang đệ tam cấp thẩm được Tổng thống bổ nhiệm với sự đồng ý của Thượng viện "về đức hạnh tốt".
Trong các tiểu bang, thẩm phán tiểu bang, được bầu do đề nghị của các đảng chính trị hoặc do thống đốc tiểu bang tuyển nhiệm, thời gian phục vụ thay đổi tùy mỗi bang (New York : 10 năm đến 14 năm)

- *judge of appeal* - hội thẩm tại tòa thượng thẩm, thẩm phán tòa phúc thẩm

www.thuvien247.net

- *circuit judge* - thẩm phán lưu động (tuần du)
- *judge ordinary* - chủ tịch Sở nhận thực di chú, ly hôn và Tòa án khu vực Hải quân (Xch *court* (Anh)
- *presiding judge* - chánh án, chủ tịch hội đồng xét xử
- *judge-advocate* - phụ thẩm, thuyết trình viên tại tòa án quân sự hay hải quân, (Mỹ) ủy viên chính phủ tại tòa án quân sự hay hải quân
- *judge-advocate general* - cố vấn pháp luật cho bộ trưởng chiến tranh
- *judge-advocate of the Fleet* - cố vấn pháp luật cho Bộ hải quân

judgment : án văn, bản án, phán quyết tư pháp

- *judgment in absence* - án khuyết tịch (đại hình)
- *judgment absolute* - án văn bất khả cải đổi (Xch *absolute*)
- *adjudicative, declaratory judgment* - án tuyên bố, phán quyết tuyên nhận
- *judgment affirmed* - án văn xác nhận
- *contentious judgment, judgment in disputed matters* - án văn tranh tụng
- *judgment in undisputed matters, voluntary judgment* - án phi tụng, án phê đơn, án trên đơn
- *cautionary judgment* - án lệnh sai áp bảo toàn
- *enforceable judgment* - án văn chấp hành, án cưỡng hành
- *provisionally enforceable judgment* - án chấp hành dự bị, án chấp hành do đóng tiền ký quỹ
- *final judgment* - án văn kết thúc
- *foreign judgment* - án quốc ngoại (Xch *comity of nations, extension*)
- *interlocutory judgment* - án phúc tra, án trung phán, án tiền thẩm
- *judgment-at-law* - án văn có hiệu lực quyết tụng, án văn có hiệu lực việc đã xử
- *judgment on the merits* - phán quyết về nội dung
- *judgment modified (on the law and on the facts)* - phán quyết tái thẩm (về pháp lý và về sự kiện)
- *judgment nisi* - án văn có điều kiện (Xch nisi)
- *judgment over* - phán quyết chung, án cộng hiệu
- *judgment in personam* - phán quyết nhằm vào một nhân vật xác định
- *judgment in rem* - phán quyết trật tự chung đối kháng với bất cứ ai (nhất là về loại quyền sở hữu...)
- *judgment to record* - phán quyết chứng nhận, án chứng thực
- *to confirm, ratify, a judgment* - xác nhận, chuẩn nhận một bản an
- *construction of a judgment* - giải thích án văn
- *copy of a judgment* - bản sao lục án văn
- *to docket a judgment* - đăng bạ một án văn, ghi vào sổ một án văn
- *to enforce a judgment* - thi hành một bản án
- *grounds of judgment* - lý do, nền tảng bản án (ghi trong phán chiếu chỉ hay căn cứ...)
- *to pronounce, pass, deliver, give, a judgment* - tuyên xử, lấy một phán quyết

www.thuvien247.net

- *to pass judgment on a criminal* - xử lý về một trọng tội
- *to quash, repeal, rescind, a judgment* - hủy bỏ, thủ tiêu một bản án, thu hồi một phán quyết
- *to reverse a judgment* - cải bỏ một án văn
- *to review a judgment* - tái thẩm một bản án
- *to sit in judgment on a prisoner* - phán xử một tội phạm
- *to suspend a judgment* - đình chỉ một bản án

(Xch *adjudication* [L], *decree* [L], *order, ruler* [L], *sentence*)

judgment creditor : [L] trái chủ (chủ nợ) chính thức của một án văn chấp hành đối với số tiền phải trả (cho trái chủ)

judgment debtor : [L] phụ trái (con nợ) bị buộc phải trả số tiền và tài sản đã bị cầm thế do đơn thưa của trai chủ

judicature acts : [L] (Anh) : các đạo luật về tổ chức tư pháp : *Judicature Acts* từ 1873 - 1910, *the Administration of Justice Acts* 1920 và 1925 v.v... tổng hợp lại trong đạo luật *Supreme Court of Judicature Act*, 1925 gọi ngắn là *Judicature Act*, 1925, (Xch *court*, Anh).

judicial (tt) : thuộc về tư pháp, thuộc về tài phán.
[L] *judicial committee of the Privy Council* - Ủy ban tài phán của Hội đồng tư mật, phúc thẩm các án văn của tòa án thuộc địa, tòa án giáo hội, tòa thương mại và các tòa án của các đảo ở biển Manche và tòa án của đảo Man
- *judicial enquiry* - điều tra tư pháp
- *judicial murder* - ám sát hợp pháp
- *judicial notice* - chủ thuyết theo đó các pháp đình thừa nhận những sự kiện và các sự vật hiện có là hiển nhiên không cần thiết bất cứ chứng cớ hình thức nào cả. Thí dụ : quyền lợi, thủ tục và tập quán, những sự kiện về trật tự hiến định, trật tự chính trị và hành chính cũng như trật tự của đời sống thường nhật hay của chứng thư công trí.
- *judicial power* - quyền tư pháp, quyền tài phán
- *judicial proof* - chứng cớ xuất trình trước tòa, bằng chứng tư pháp
- *judicial separation* - ly thân
- *judicial trustee* - người ủy quyền tư pháp, viên quản tài do toà án tuyển định.

judiciary (dt và tt) : (dt) chức vị thẩm phán - thẩm phán đoàn
[L] nhiệm kỳ thẩm phán
(tt) (Mỹ) *Judiciary Acts* (1789) - những đạo luật nền tảng về tổ chức tư pháp (Xch *court*, Mỹ).

junior (tt) : em, thứ, ít tuổi hơn
- *junior barrister, counsel* - luật sư không là *Queen's Counsel* hay luật sư phụ nhiệm
- *junior officer* - sĩ quan cấp úy
- *junior partner* - thành viên, hội viên sau chót

www.thuvien247.net

- *junior service* - lục quân, quân đội (phn *senior service* - hải quân)
[TC] *junior stock* - cổ phần có cổ tức.

jural, juristic, juridic, juridical, legal (tt) : theo luật, đúng luật, hợp pháp, pháp định
- *juristic person* - pháp nhân

jurat : [L] văn thức cuối chứng thư viết *affidavit* ấn định ngày, nơi chốn, nơi làm chứng thư, chữ ký, và tư cách người nhận.

juris et de jure : [L] suy đoán bất khả cự tuyệt (theo ý định của luật).

jurisdiction (jurisdictional) : pháp quyền, quyền tài phán, quyền quản hạt; cơ quan tài phán, tòa án, án lệ.
[L] thẩm quyền (đối nhân, đối vật, đối xứ)
- *court of general jurisdiction* - tòa cao cấp có thẩm quyền trong tất cả các vụ việc tranh chấp, kể cả các vụ việc thông thường thuộc thẩm cấp tòa dưới (Xch *court*)
- *jurisdiction is discretionary* - tòa án xác định thẩm quyền chuyên quyết của mình (trong mỗi một vụ án).
- *the court entertains jurisdiction* - tòa án có thẩm quyền
- *want of jurisdiction* - vô thẩm quyền
- *the jurisdiction of the court took a slightly different course last year* - án lệ của tòa án có thay đổi một chút ít vào năm vừa qua
- *the amount is jurisdictional* - ngạch số thẩm quyền, định ngạch thẩm quyền (của mỗi pháp đình)
- *on motion for summary judgment the affidavit is jurisdictional* - chứng thư viết là điều kiện cần thiết để xin án lệnh cấp thẩm.

jurisprudence : khoa học luật pháp (không gồm tất cả các quyết định tài phán đã có trước) - Hobbes, Bentham và Austin thuộc trường phái cổ điển về khoa này. Những người kế tục hiện nay của họ chú trọng về việc nghiên cứu luật học đối chiếu : "nhằm tìm kiếm các nguyên tắc vận hành sự phát triển của các hệ thống luật pháp, dưới góc độ giải thích nguồn gốc của các định chế và nghiên cứu các điều kiện tồn tại của các định chế này"
Trong các năm sau nầy, khoa học luật pháp đã tìm cách định nghĩa các tương quan pháp luật với triết học và khoa học chính trị (Xch *law*)
- *Equity jurisprudence* - lý thuyết của "luật công bình"
- *medical jurisprudence hay forensic medicine* - pháp y học

jurist : luật gia, luật gia cố vấn, pháp gia
(Mỹ) nhà luật học, luật sư

jury : hội đồng thẩm xét, thẩm định; bồi thẩm đoàn
"The jury is the principal criterion of truth in the law of England" - bồi thẩm đoàn là tiêu chuẩn chính của sự thật trong luật pháp nước Anh.
- *right of trial by jury* - quyền xét xử do bồi thẩm đoàn là nguyên tắc nền tảng của T. Ph. bắt nguồn từ sự

www.thuvien247.net

không tín nhiệm về tính cách vô tư của các vị thẩm phán của Hoàng tộc và sự tin cậy rằng đời sống, sự tự do và tài sản của mỗi người chỉ có thể bị liên lụy, về dân sự hay hình sự, khi mà có 12 người đồng ý tuyên bố qui lỗi hay phạm tội. Mặt khác, người ta cũng hồ nghi những cảm nghĩ và những tình cảm có thể đem lại cho sự phán định làm tổn hại nguyên tắc mà bồi thẩm đoàn *"judges over the facts only* - chỉ xử về sự kiện", và một hệ thống lực và đối lực được áp dụng để giữ cho bồi thẩm đoàn theo con đường tốt. Như vậy, khi pháp đình (chỉ có một thẩm phán xét xử) ước tính rằng các sự kiện không thể dị nghị thì tòa buộc bồi thẩm đoàn chấp nhận phán quyết của tòa. Nếu tòa nhận thấy rằng các vị bồi thẩm đã lầm, thì tòa bác bỏ phán định - *sets aside the verdict.* Thí dụ : bị cáo chối việc phạm tội trộm, tòa án bị cấm cho các thành viên của bồi thẩm đoàn biết, sợ bồi thẩm đoàn chịu ảnh hưởng nếu không sẽ bị hà tì về thủ tục và một bồi thẩm đoàn mới sẽ được thành lập. (Xch *trial*). Bồi thẩm đoàn này gọi là *petty jury* - bồi thẩm đoàn phán định, khác với *grand jury* - bồi thẩm đoàn luận tội (đã bị bãi bỏ tại Anh, nhưng ở Mỹ vốn vẫn còn, gọi là phòng luận tội hay là phòng cáo tố)

- *foreman of the jury* - chủ tịch bồi thẩm đoàn

- *jury of matrons* - bồi thẩm đoàn đàn bà có chồng (được mời để quyết định về sự có thai của người đàn bà bị tuyên án tử hình).

- *jury panel* - danh biểu bồi thẩm, danh sách phụ thẩm nhân dân

- *jury process* - triệu tập các bồi thẩm, các phụ thẩm nhân dân

- *trial by jury* - phán quyết do bồi thẩm đoàn.

juryman, juror : bồi thẩm, phụ thẩm nhân dân.

just (tt) : công chính, công bằng, đúng theo luật định

[L] *a just and lawful decision, sentence, verdict* - một quyết định hợp pháp, một bản án, phán định xử đúng.

justice : công lý

[L] tước vị chỉ các thẩm phán của cấp cao nhất và cấp thấp nhất của ngành tư pháp :

(Mỹ) *Lords Justice of Appeal* - thẩm phán tòa thượng thẩm (Xch " *lord*). (Mỹ) thẩm phán tòa tối cao và thẩm phán các tòa tối cao của các tiểu bang

- *justice of the peace* = thẩm phán hòa giải, (Mỹ) *police justice* = thẩm phán tòa vi cảnh hay tiểu hình vi cảnh

- *Lord Chief Justice of England* - Chánh án pháp viện tối cao Anh quốc (Xch : *court*)

- *Chief Justice* (Mỹ) - chánh án tòa án tối cao

- *justice-clerk* (Tclan) - phụ thẩm của chủ tịch hội đồng xét xử.

justiciary : người ngồi xét xử, pháp quan

www.thuvien247.net

[L] (Tclan) *Circuit Court in Justiciary* - tòa tối cao xét xử lưu động (tuần du).

(Tclan) *High Court of Justiciary* - tòa tối cao xét xử tội đại hình.

justification : chứng minh, biện minh

[L] phương tiện bảo vệ chấp nhận các luận cứ của nguyên đơn, nhưng nại lý do rằng hành động bị trách cứ đã được xác minh và hợp pháp (Thí dụ : về loại tội phạm sát nhân có thể biện minh hoặc những văn bản viết được xét là tội phỉ báng, nhưng được khẳng định rõ về bản chất và về sự kiện).

juvenile (tt) : thuộc về thiếu nhi

[L] *juvenile adult* - tráng niên, người trên 16 tuổi nhưng dưới 21 tuổi (hình phạt tù có thể được thay thế bằng hình thức giam cứu trong một trung tâm cải tạo)

- *juvenile offenders, delinquency* - thiếu nhi phạm pháp.

www.thuvien247.net

K

Kaffirs : [TC] giá khoán động sản Nam phi châu, (về mỏ vàng)

kangaroo : [L] quyền của chủ tịch Viện thứ dân được thành lập ủy ban liên viện - *(Committee of the whole house)* để chọn các tu chính án đưa ra thảo luận. Nhiều tu chính án sẽ được chủ tịch bỏ qua.

keelage : [HC] thuế chỗ đậu tàu, thuế chỗ thả neo tàu.

to keep (in keeping) : giữ, tôn trọng, theo đúng, canh giữ
- *to keep books of record* - giữ sổ sách kế toán
- *to keep house* - [L] ở riêng biệt, ẩn dật (nghĩa là tránh mọi tiếp xúc, điều này như là một hành vi khánh tận)
- *to keep the peace* - không phá rối trật tự công cộng, giữ trật tự công cộng.
- *to keep prices down* - giữ giá không cho lên cao, bán rẻ.
- *to keep prices up* - giữa giá không cho hạ xuống, giữ giá cao
- *to keep s.o in prison* - cầm tù một người nào
- *to keep safely* - giữ tài vật ký gửi
- *to keep a woman* - cấp dưỡng cho một người đàn bà, bảo dưỡng cho tình nhân
- *the construction is in keeping with the cases* - giải thích phù hợp với án lệ
- *keeping in repair* - sửa chữa bảo trì

keeper : người gác, người quản lý, người canh tù, người canh ngục
[L] *Lord Keeper of the Great Seal* - (Anh) quan chưởng ấn
- *innkeeper* - chủ quán trọ; chủ quán cơm (Xch *inn*).

[TM] *hotel keeper* - chủ khách sạn; quản lý khách sạn
- *Keeper of the records* - lục sự (tòa án)

keys (house of) : [L] hội nghị lập pháp của đảo Man.

kickback (Mỹ, thân mật) : sự chia đôi tiền được kiện giữa luật sư và người được kiện.

kidnapping (Mỹ) : bắt cóc
[L] dụ dỗ (trẻ em, đàn bà), cưỡng (dụ)

to kill : giết, chặn đường (đề). (Mỹ), bác bỏ một dự án luật.
[TC] *to kill inflation* - chận đứng lạm phát.

kin, kindred : tinh họ hàng, tộc hệ, quan hệ họ hàng thân thích
- *next of kin* - họ hàng, bà con gần, thân nhất

www.thuvien247.net

king : vua
(với tất cả các thành ngữ của chữ này, Xch : *Queen*).

kleptomania : mắc chứng trộm cắp

knight : hiệp sĩ
[L] tước vị thấp nhất, có quyền hạn và không cha truyền con nối (thế tập).

knowledge (to know) : kiến thức, sự hiểu biết.
[L] *carnal knowledge* - thông dâm, quan hệ xác thịt
- *unlawful carnal knowledge* - những quan hệ tình dục bất hợp pháp - (ngoài giá thú)
- *personal knowledge* (hay *knowledge of the facts*) - nhận biết trực tiếp các sự kiện (phn *"on information and belief"* (xem từ này)
- *"Know All Men by these presents"* - xin tất cả quí vị biết vì bởi tài liệu này. Đấy là câu mào đầu của các tài liệu pháp lý (nói về thẩm quyền)
- *to know a woman* - biết một người đàn bà (về xác thịt - trong nghĩa thánh kinh).

www.thuvien247.net

L

label : nhãn hiệu, ghi (đặc tính, phẩm chất...)

labor (Mỹ) **labour** : công việc, lao động, nhân công.

- *International Labour Office* - Văn phòng lao động Quốc Tế.
- *International Labour Organisation* - Tổ chức Quốc tế lao động.
- *labour legislation* - luật lao động.
- *Ministry of Labour and National Service* - (Anh) Bộ lao động.
- *Labour Party* - đảng lao động (xã hội), công đảng.
- *labour troubles* - tranh chấp lao động.
- *unfair labour practices* - sử dụng nhân công bất hợp lệ.
- *labour union* - (Mỹ) nghiệp đoàn thợ thuyền.
- *labour exchange* - sở giao dịch lao công.
- *labour-market* - thị trường lao động, số cung thợ thuyền.

[L] *hard labour* - hình tội khổ sai.

laches : Xao lãng, biếng trễ, cẩu thả.

[L] L.CB sự xao lãng, hay để mất thời hạn làm cho giá trị một quyền lợi bị suy vi. (nguyên tắc *"Equity aids the vigilant and not the indolent"* - công bằng giúp cho người cẩn thận và không giúp cho kẻ biếng nhát).

lack : thiếu, khuyết, hiếm.

[L] *lack of jurisdiction* - vô thẩm quyền.

[TC] *lack of capital (finance)* - thiếu tư bản, thiếu tài chánh

lack of funds - thiếu quỹ, thiếu tiền mặt, thiếu dự trữ.

lading : sự bốc hàng lên một chiếc tàu

- *bill of lading* - tải hóa đơn; vận đơn (đường biển)
- *lading port* - cảng bốc hàng, cảng lên hàng

land : đất, mặt đất, thửa đất.

[L] tài sản cố định, sở hữu điền thổ (gồm mặt đất, phần phía dưới mặt đất, kiến trúc, nhà cho thuê và tất cả tài sản cụ thể hữu hình cũng như vô hình, bao gồm tất cả các quyền, đặc quyền, quyền địa dịch hay doanh lợi được chia).

- *land-act* - luật đất đai.
- *land-agency, (Mỹ) realtors* - a/ quản lý đất đai, b/ sở môi giới địa ốc.
- *Land clauses Acts* - đạo luật truất hữu.
- *crown lands, estates* - hoàng triều cương thổ, đất lãnh địa.

www.thuvien247.net

- *land office* - (Mỹ) ty quản lý điền địa.

- *land patent* - (Mỹ) bằng khoán chuyển nhượng đất.

- *land question* - vấn đề đất đai.

- *reclaimed land* - đất lấn xuống nước, đất bồi.

- *Land Registry* - sở quản lý địa bộ và đề đương.

- *land tax* - thuế điền thổ, thuế đất.

landlord and tenant law : quy định (luật) cho thuê đất và tiền thuê (tô tá).

landmark : cột mốc (phần ranh đất).

landowner : chủ điền, chủ đất.

lapse : nhầm lẫn, lỗi, sai trật thời gian.

[L] sự mất quyền, sự mất hiệu lực (về một quyền).

to lapse : sa vào, ngã vào tay người khác, sự mất hiệu lực, sự mất quyền lợi; *(rights, patents)* quá hạn, thất hiệu, truỵ phế, *(credits)* sa vào việc tiêu hủy, *(estate)* trở thành khả dụng, *(legacy, insurance policy)* trở nên thất hiệu, *(benefit)* truyền giao cho, *(law)* bãi bỏ, ngưng hiệu lực.

- *lapsed legacy, devise* - điều khoản chúc thư trở nên thất hiệu (do sự kiện người thụ hưởng chết trước người lập chúc, trừ khi có quy định người đại diện thay thế v.v... Trường hợp đến hạn không tăng phần hưởng di sản nhưng chia phần tùy theo quy định của luật thừa kế).

larceny : trộm cắp, đạo thiết.

[L] *aggravated, compound, mixed, larceny* - trộm tăng nặng, đạo thiết có đặc trưng.

grand larceny - (Mỹ) trộm tài vật giá trị trên mức luật định.

petty larceny - trộm vặt, trộm giá trị dưới mức luật định.

simple larceny - trộm thường (không kèm theo những trường hợp tăng nặng)

(Xch : *embezzlement*).

last (tt) : sau cùng, cuối cùng, chót.

[L] *last clear change* - Xch *chance last heir* - người thừa kế cuối cùng nhận di sản, trong trường hợp tuyệt tự tài sản thuộc nhà nước (Xch *Escheat last resort* - chung thẩm, phúc thẩm.

law : luật, luật pháp, luật lệ.

[L] a/ luật pháp (luật thành văn - *Statutory law* cũng như luật án lệ *Case law).*

b/ luật, quy phạm (đgn *act, enactment, statute*).

c/ luật riêng biệt (quy định về thuế vụ, đất đai, nông nghiệp v.v...)

d/ đgn thông pháp (*Common Law*), và trái lại là luật *Equity* (luật lệ hiện nay đã hợp nhất lại hai ngành luật này *"A merger of law and equity"* khi xét xử.)

- *adjective law* - luật tài phán.

- *administrative law* - luật hành chánh.

- *Admiralty, maritime law, navigations laws* - luật hàng hải.

- *air law* - luật hàng không.

- *case law* - luật án lệ.

www.thuvien247.net

- *civil law* - dân luật.
- *coercive law* - quyền cưỡng chế.
- *common law* - thông pháp, thông thường pháp.
- *comparative law* - luật đối chiếu.
- *constitutional law* - luật hiến pháp.
- *law of contract* - luật khế ước và nghĩa vụ.
- *corporation law* - luật công ty.
- *criminal, Crown, law* - luật hình sự, luật hình tội.
- *election law* - luật bầu cử.
- *fiscal law* - luật thuế.
- *ground law* - luật đất đai.
- *martial law* - thiết quân luật, [L] tình trạng giới nghiêm.
- *law merchant, commercial, mercantile law* - thương luật, luật thương mại.
- *military law* - quân luật.
- *private international law, law of conflicts* - luật quốc tế tư pháp.
- *public international law, law of nations* - luật quốc tế công pháp.
- *public law* - công pháp.
- *rural law* - luật nông thôn.
- *statutory law* - luật thành văn, luật viết.
- *substantive law* - luật thực tại.
- *yielding law* - luật chủ văn (luật nêu trong phần bản án).
- *war law* - luật thời chiến, luật chiến tranh
- *law-abiding* - tuân theo luật pháp, tôn trọng luật pháp.
- *action at law* - quyền tố tụng, quyền đi kiện.
- *law-adviser* - cố vấn, tư vấn pháp luật.
- *law agent* - viên đại tụng (Tclan).
- *law case* - vụ tranh tụng, án dân sự.
- *law of the case* - uy lực của việc đã thành án, uy lực quyết tụng, hiệu lực việc đã xử.
- *law costs* - án phí.
- *law court* - tòa án, pháp đình.
- *law day* - ngày đáo hạn của món nợ có thể chấp (đề đương).
- *heir-at-law* - thừa kế hợp pháp
- *judgment-at-law* : án văn chấp hành.
- *law lord* - hội viên pháp chế của Viện quý tộc (phn *lay lord*).
- *law list* - (Anh) niên giám chính thức của các luật sư và đại tụng viên.
- *law maker* - nhà làm luật, nhà luật pháp.
- *law-officer* - cố vấn pháp luật của triều đình.
- *officer of the law*, (Mỹ) *law judicial, official* - công chức ngành tư pháp, cán bộ pháp chế.
- *law-term* - a/ hạn kỳ pháp định.

b/ phiên nhóm của pháp đình.

- *to break the law* - vi phạm pháp luật.
- *to give three days law* - cho hoãn lại ba ngày.
- *to go to law* - đưa ra tòa xử (thưa kiện).
- *to keep the law* - tôn trọng pháp luật.
- *to read the law* - nghiên cứu pháp luật.
- *due process of law* - Xch *due*.

www.thuvien247.net

- *motion denied on the law* - thỉnh cầu thiếu cơ sở, bị bác.

- *promise in law* - hứa hẹn hợp lệ và đúng phép.

lawful (tt) : đúng luật, hợp pháp, hợp lệ.

- *lawful age* - tuổi thành niên, trưởng thành.
- *lawful contract* - hợp đồng hữu hiệu.
- *lawful currency* - tiền tệ hợp pháp.
- *lawful day* - [L] ngày trong hạn.
- *lawful marriage, child* - hôn nhân hợp pháp, con chính thức.
- *lawful representative* - đại diện hợp pháp.
- *lawful share* - phần kế thừa (di sản).
- *lawful trade* - buôn án hợp pháp.

lawless (tt) : không luật, không thắng hãm, vô tổ chức, vô trật tự.

lawyer : người nắm luật, luật gia, [Mỹ] luật sư.

lay (tt) : thế tục, không theo giáo hội.

- *lay days* - thời gian bốc dỡ hàng (xuống tàu)
- *extra lay days* - thời gian quá hạn bốc hàng (Xch *demurrage*).
- *lay lord* - hội viên không phải là luật gia của VIện quý tộc (phn *law lord*).
- *layman* - thường dân, người thế tục.
- *lay people* - thành viên của đoàn bồi thẩm.
- *lay-out* - [Mỹ] đám bất lương, lũ vô loại.

leader (leading) : người chỉ huy, người dẫn đạo, người lãnh đạo.

- *leader of the House of commons* - trưởng khối đa số của Viện Thứ dân.

[L] luật sư chính (khi có nhiều bào chữa viên trong một vụ kiện, phn *junior counsel*).

- *leading case* - vụ kiện đặc biệt dùng làm điểm, vụ án có tính cách điển hình.
- *leading question* - câu hỏi dẫn dụ, câu hỏi lẻo lái (để trả lời đúng theo ý muốn).

league : đồng minh, liên minh.

- *League of Nations* - Hội quốc liên.

leakage : thất thoát, lọt ra ngoài (nước, huấn lệnh mật v.v...)

lease (to lease, lessee, lessor) : hợp đồng thuê mướn, đặc nhượng, đặc hứa.

[L] hợp đồng cho mướn thầu tô, tô tá khế.

- *building lease* - hợp đồng cho thuê thầu tô dài hạn (99 năm).
- *dwelling lease* - hợp đồng thuê nhà.
- *lease of land* - hợp đồng thuê đất.
- *long lease* - hợp đồng thuê mướn dài hạn.
- *perpetual lease* - cho thuê suốt đời.
- *lease of power* - (Mỹ) ban cấp quyền quyết định (hay tương đương nghĩa : có đầy đủ thẩm quyền).
- *proprietary lease* - khế ước "thuê - bán" một căn phòng.

www.thuvien247.net

- *repairing lease* - khế ước quy định người thuê bảo trì nơi thuê trong tình trạng lúc giao nhận.
- *sub-lease* - cho thuê lại.
- *to lease* - thuê, cho thuê, lãnh canh.
- *to lease out* - *(a house)* cho người khác thuê
- *(land)* - lãnh canh
- *(a farm, fishing etc)...* - cho mướn, khẩn trương.
- *lessee* - người thuê, người lãnh canh, tá điền.
- *lessor* - người cho thuê
- *sub-lessee* - người thuê lại.

leasehold (leaseholder) : tài sản cố định (bằng sản), tài sản cho thuê do hợp đồng thuê.
[L] tô địa do hợp đồng thuê dài hạn.
- *leaseholder* - người thuê (do hợp đồng).

to leave : sắp xếp, quy định (theo chúc thư).

leave (left-over) : được phép, cho phép.
(qsự) *leave of absence* - nghỉ phép *(in weeks)*, sự cho phép *(in days)*.
- *special leave, leave of court* - phép đặc biệt của tòa án (mở đầu trong vụ kiện ly hôn, nhằm điều chỉnh một tình trạng thủ tục).

[L] *"leave and licence"* - phương tiện bảo chữa (của nguyên đơn) là thẩm quyền đương nhiên đối với sự xâm hại trái phép, *trespass* (Xch *invitee*).

[TM] *left-over stock, left-overs* - phần còn lại.

leeman's act : [L] [TC] [TTCK] (Anh) luật Ngân hàng năm 1867, tuyên bố vô hiệu tất cả hợp đồng mua cổ phần các ngân hàng, nếu không ghi rõ số lượng, chủng loại...

legacy (legatee, legator) : tài sản thừa kế di sản.
[L] a/ di tặng của một tài sản động sản (phn *devise*). b/ di tặng với danh nghĩa bao quát.
1/ *specific legacy* - di tặng phần xác định trong tài sản động sản của người lập chúc.
2/ *demonstrative legacy* - di tặng về một số tiền trích từ quỹ nhất định.
3/ *general legacy* - di tặng với danh nghĩa bao quát.
- *abatement of legacies* - Xch *abatement*.
- *legator* - người lập chúc thư.
- *legatee* - người thụ tặng di sản.
- *residuary legatee* - người thụ tặng di sản với danh nghĩa bao quát (Xch *heir*).

[HC] *Legacy duty* - thuế đánh trên di sản các tài sản động sản, ngoại trừ khế ước thuê mướn ruộng dài hạn *(lease-holds)*.

legal (tt) : hợp pháp, theo luật quy định, thuộc về pháp luật, thuộc về tài phán, tư pháp.
[L] a/ thuộc về quản hạt, thống thuộc trong T.Ph. b/ tương hợp trong T.Ph.
- *legal aid* - tư pháp bảo trợ.
- *legal advier* - cố vấn pháp luật, tư vấn pháp luật.

www.thuvien247.net

- *legal charges* - sở phí tư pháp, chi phí luật định.
- *legal claim* - trái khoản, phiếu khoán.
- *legal crime* - trọng tội theo luật định.
- *legal department* - dịch vụ pháp lý, phòng pháp chế.
- *legal document* - công chứng thư.
- *legal estate* - tài sản, gia sản có thể tạo mãi và chuyển nhượng theo T.Ph. (phn. *equitable interests*, xem từ này).
- *legal expert* - chuyên viên pháp luật, luật gia tư vấn.
- *legal fiction* - giả định pháp lý.
- *legal fineness* - chuẩn độ luật định của tiền tệ.
- *legal holiday* - ngày lễ luật định.
- *legal investment* - đầu tư pháp định, cho vay chắc chắn.
- *legal language* - ngôn ngữ pháp luật.
- *legal matters* - câu hỏi pháp luật (T.Ph)
- *legal marriage* - hôn nhân chính thức, hôn nhân hợp pháp.
- *legal measures* - phương cách, biện pháp của luật.
- *legal memory* - sự liên tục pháp lý về quyền hành được ấn định bắt đầu triều đại vua Richard đệ I (Xch : *immemorial*).
- *legal practitioner* - nhà luật pháp, người thi hành luật.
- *legal proceedings* - truy cứu tư pháp, vụ kiện.
- *legal process* - phương cách pháp luật, phương cách hợp pháp.
- *legal publication* - xuất bản, ấn phẩm hợp pháp.
- *legal redress* - đưa vụ kiện ra tòa, đưa ra pháp luật.
- *legal representative* - người thụ ủy, người đại diện pháp định.
- *legal science* - khoa học pháp lý.
- *legal security* - bảo chứng pháp định.
- *to acquire legal status* - thủ đắc tư cách pháp nhân.
- *legal term* - a/ hạn kỳ thực hiện.
b/ thời hạn thủ đắc.
- *legal tender* - a/ đề cung (chi trả bằng) hiện vật.
b/ tiền tệ lưu hành hợp pháp.
- *legal ties* - dây liên hệ pháp luật.
- *legal writer* - luật gia, nhà làm luật.
- *legal year* - năm thường, năm dân sự.

to legalize : - thị thực, chứng thực (*a document, on act etc...*).
- công chứng, công nhận về pháp lý.
- chứng nhận (kết hôn).

legation : chức công sứ của Giáo hoàng; - công sứ, tòa công sứ; việc cử đại diện, cử phái viên;
- *legation, consular, fees* - lệ phí chưởng ấn.

legislative (tt) : có tính cách lập pháp, thuộc về quyền lập pháp.
- *legislative courts* - (Mỹ) tòa án được thiết lập do Quốc hội (phn *constitutional courts* - tòa án được thiết lập do hiến pháp).
- *legislative department of the Government, legislative power* - quyền lập pháp, - *legislative intent* - ý định của nhà làm luật.

www.thuvien247.net

legitim : [L] (Tclan) phần di sản còn lại, phần di lưu.

legitimate (tt) : hợp pháp, chính thức.

[L] - *legitimate child* - con chính thức.

- *legitimate authority, heir* - thẩm quyền hợp pháp, thừa kế chính thức.

- *legitimate claim* - thỉnh cầu, yêu sách hợp pháp, dựa trên nền tảng pháp luật.

- *legitimate doubt* - nghi vấn được chấp nhận.

lesion : thiệt thòi, tổn hại, thiệt hại (một quyền lợi của người nào).

[L] (Mỹ) 1- phần chia di sản không công bằng, có thể hủy bỏ, nếu sự thiệt thòi vượt quá 1/4 trong việc phân chia.

2- hợp đồng bất bình đẳng; khế ước sư tử.

to let : để, bỏ.

[L] [TM] cho thuê (Xch *lease*)

- *to let out* - phóng thích tù nhân, thả tù nhân

[HC] đấu giá, bỏ thầu một công trình công cộng.

letter : phiếu, thư, thư tín, văn thư, chiếu.

[L] *letters of administration* - văn thư chỉ định quản trị viên của một thừa kế không chúc thư.

- *ancillary letters* - Xch. *ancillary*

(letter power, warrant) of attorney - tờ ủy quyền, giấy ủy quyền.

- *letter of credence* - ủy nhiệm thư (ngoại giao)

- *letter of licence* - tờ thỏa thuận giữa con nợ (phụ trái) bị khánh tận và các chủ nợ (các trái chủ) để con nợ tiếp tục kinh doanh trong một thời gian để giải quyết nợ.

- *letters of marque* (hay *mart*) - (lsử) sắc chiếu truy nã đi bằng đường bộ, giấy phép chận bắt (cho phép tư nhân chận bắt thuyền buôn nước ngoài).

- *letters patent* - ngự chỉ, vua gởi cho nghị viện (cấp hay chuyển nhượng đất miễn thuế v.v...), giấy chứng nhận đặc quyền (sử dụng bán phát minh của mình).

- *letter of request* - thư ủy thác điều tra gửi cho nước ngoài theo đường lối ngoại giao.

- *letters rogatory* - thư ủy thác thẩm cứu.

- *leters testamentary* - thư chỉ định một chấp hành viên theo chúc thư.

[HC] *sea-letter* - giấy thông hành tàu biển, giấy xuất bến (cảng).

[TM] *letter of advice* - thơ báo, thơ khuyến cáo.

- *covering letter* - phiếu xác nhận, phụ đính, phiếu gửi.

- *letter of exchange* - hối phiếu.

[TC] - *allotment letter* - văn thư phân chia, phiếu dự đính.

- *letter of credit* - thư tín dụng.

levitical degrees : [L] cấp bực họ hàng (thân đẳng), cấm kết hôn (Xch *incest*).

to levy : [L] dùng cách cưỡng chế để thu vốn, tiền bạc, qui kim, hay các khoản trợ cấp; thu (thuế : *tax*), đóng (tiền phạt : *a fine*), tuyển (quân :

www.thuvien247.net

troops); tống tiền *(black mail)*; gây chiến tranh *(war)*

lex angliœ sine Parliamento mutari non potest : luật pháp nước Anh không thể sửa đổi nếu không có sự chấp thuận của Nghị viện.

- **lex loci solutionis** : - luật của nơi hợp đồng được thi hành

- **lex non scripta** - luật không thành văn, luật tục lệ.

leze-majesty : tội khi quân.
[L] trọng tội đại nghịch.

liability : nghĩa vụ.
[L] trách nhiệm.

- *absolute* [(Mỹ) *strict*] *liability* - trách nhiệm, nghĩa vụ vô điều kiện, nghĩa vụ tuyệt đối.

- *contingent liability* - nghĩa vụ tương lai, trách nhiệm có thể xảy ra.

- *employer's liability* - trách nhiệm của chủ nhân đối với tai nạn lao động.

- *joint liability* - nghĩa vụ cộng hợp.

- *joint and several liability* - nghĩa vụ cộng hợp và liên đới.

- *limited liability* - trách nhiệm hữu hạn (của một công ty).

- *several, individual, liability* - trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm riêng biệt từng người.

- *vicarious liability* - trách nhiệm dân sự (đng *liability over*).

[TM] snh. thụ động cách *(in bankruptcy)* khối tiêu sản để thanh toán sau khi khánh tận.

- *current liabilities* - khối tiêu sản lưu hoạt, tính khả sách, tính có thể đòi được.

[BH] *employers liability insurance* - bảo hiểm của chủ nhân đối với tai nạn lao động.

- *public liability insurance* - bảo hiểm đối với đệ tam nhân.

libel : đơn kiện (xưa), bài phúng.
[L] a/ bài văn phỉ báng.
b/ thỉnh cầu tại tòa án Hải quân.
c/ (Tclan) lời văn (của một đơn khiếu nại)

- *public libel* - bài viết bôi bác, khiêu dâm.

- *libel in rem* - đòi bồi thường thiệt hại tên tài vật xác định, thí dụ : trên tàu biển (Xch : *defamation, slander, justification*).

liberal (tt) (to liberate) : tự do, rộng rãi, độ lượng

- *liberal construction* - giải thích rộng (một văn bản, một đạo luật v.v...).

- *liberal offer* - đề cung tự do, đề cung quảng đại, nhân đạo.

- *liberal Party* - đảng tự do, đảng cộng hòa cấp tiến, đảng xã hội cấp tiến.

- *to liberate capital* - huy động vốn, tư bản.

liberties : lãnh thổ ở ngoài, được hưởng quy chế đặc biệt, hay đặc quyền v.v...
[L] [HC] (lsử) cho tự do cho miễn trừ và nơi nào đã tự hành sử : a/ không thuộc quyền của quận trưởng b/ đặc khu của một thị trấn c/ khu vực quanh một trại giam mà các phạm nhân được phép cư trú.

liberty : tự do, quyền tự do.
[I] a/ quyền làm một việc gì mà luật không cấm. (lsử) miễn trừ, đặc

www.thuvien247.net

quyền. b/ toàn thể các tự do hiến định - tự do cá nhân, tự do tư tưởng, tự do ngôn luận (nói và viết), tự do hội họp v.v...

- *liberty of contract* - năng lực kết ước, lập ước tự do.

licence (licensed) : giấy phép, chứng chỉ, văn bằng cử nhân (của Đại học) [L] ban cấp cho một quyền.

- *car-licence* - bằng lái xe (thẻ xám)
- *dog licence* - thuế chó mèo.
- *driving licence* - bằng lái xe (thẻ hồng).
- *licence to carry fire-arms* - giấy phép mang vũ khí.
- *hack licence* - giấy phép đặc nhượng xe taxi.
- *liquor licence* - môn bài bán rượu, nước giải khát.

(off - licence - mua đem về nhà.

on - licence - uống tại chỗ).

- *marriage licence* - giấy đăng ký kết hôn.
- *licence to practice, medecine, law* - giấy phép hành nghề, y sĩ (bác sĩ), luật sư.
- *occasional licence* - giấy phép đặc biệt.
- *pedlar's licence* - giấy phép bán hàng rong.
- *shooting, gun, licence* - giấy phép săn bắn.
- *theatre, tobacco, licence* - giấy phép khai thác hí trường (sân khấu), bán thuốc lá lẻ.
- *Treasury licence* - giấy phép mua ngoại tệ.
- *wireless licence* - giấy phép sử dụng máy thông tin vô tuyến.
- *licensed dealer* - thương gia được cấp môn bài.
- *licensed house* - hàng rượu, tửu quán
- *licensed pilot* - phi công có bằng lái.

to lie : bị đặt nằm, đặt trong tình trạng xác định.

- *to lie under a charge* - bị buộc tội.
- *to lie in prison* - bị giam giữ
- *to lie under suspicion* - bị tình nghi, bị đặt trong tình trạng nghi vấn.

[L] *an action lies* - tố quyền có thể chấp nhận được.

an appeal lies - bản án, phán quyết) có thể xin kháng cáo, phúc thẩm, thượng tố.

[TC] *to lie at the bank* - được ký thác tại ngân hàng.

lien : trách vụ, đảm trách.

[L] *(lien on the property)* a/ đặc quyền trên tài sản xác định b/ quyền truy tùy hay quyền cầm cố.

Trong T.Ph *"lien"* là một quyền trì thủ đơn thuần thuộc về trách nhiệm của người nhận và bảo quản hàng gởi *(bailee)*, như chủ xe chuyên chở công cộng, hay người chủ quán trọ. Trong L.CB xác nhận một quan niệm về quyền truy tùy *(right to foreclose)* và đặc quyền tổng quát *(general lien)* để bảo vệ tất cả những trái quyền của người trì thủ và không chỉ có đặc quyền đối với vật được y chấp hữu *(special lien)*. Tuy nhiên pháp chế hiện tại đã thừa nhận các *liens* theo đó không đoán trước là phải có việc chấp hữu một vật cầm cố thế nợ

www.thuvien247.net

và do đó trở thành những *non possessory liens* (đặc quyền không có chấp hữu).

Trong loại các *possessory special liens* (đặc quyền chấp hữu đặc biệt), người ta có thể sắp xếp đặc quyền của người chủ quán trọ, người chủ xe chuyên chở công cộng, người đi buôn, người thợ thủ công (đối với đồ vật mà y sửa chữa) người coi kho, luật sư làm các chứng thư để nhận thù lao (Mỹ : *attorney's retaining lien)*

Về loại các *possessory general liens* thì đặc quyền chấp hữu tổng quát có đặc quyền của người trung gian đối với hàng hóa được ăn hoa hồng, của chủ ngân hàng và của người đại lý hối đoái về sự ký gởi của khách hàng.

Các loại *non possessory liens* - đặc quyền tổng quát không gắn với một tài sản nhất định, mà còn bao gồm những đặc quyền khác, *the mechanic's lien* - đặc quyền đất đai của những nhà cung cấp vật liệu xây cất và của thợ thuyền trên đất được chuyển hóa *"improved land"*, *the attorney's charging lien* - (Mỹ) đặc quyền của luật sư trên nợ thu hồi đối với vật thù lao của ông ta, *the maritime lien* - đặc quyền đối với tàu và hàng hóa chở trên tàu, tùy theo luật lệ hàng hải, đặc quyền của cơ quan cứu tế công cộng, đặc quyền của một bệnh viện tư... đối với tiền bồi thường trả cho bệnh nhân bị tai nạn, hay để lo trang trải viện phí.

lienor : [L] (Mỹ) - người có quyền lưu giữ (vật thế chấp).
- người trì lưu.

lieutenant : người thay thế, người tạm thay.
[HC] a/ công chức dự khuyết.
b/ ngạch trật trong quân đội.
- *lieutenant-colonel* - trung tá.
- *lieutenant-commander* - thuyền trưởng.
- *lieutenant-governor* - (Anh) thống đốc tại xứ thuộc địa.
(Mỹ) thống đốc (được bầu) ở một tiểu bang
- *lieutenant-general* - trung tướng.
- *lord-lieutenant* - tỉnh trưởng hay thị trưởng.
- *sub-lieutenant* - hướng dẫn viên hàng hải bậc hai; hoa tiêu bậc hai.

life : đời sống, cuộc sống, cuộc đời, sinh tồn.
[L] *life annuity, pension* - tiền trợ cấp suốt đời, niên kim chung thân.
- *life estate* - tài sản chỉ được hưởng hết đời.
- *expectation of life* - quyền của một người bị giảm thể lực, tuổi thọ do lỗi của người khác, được bồi thường vì mất các may mắn trong cuộc đời còn lại.
- *imprisonment for life* - tù chung thân.
- *life lease* - khế ước thuê mướn dài hạn cho tá điền, trường kỳ tô tá khế.
- *life-interest* - a/ quyền ứng dụng, thu lợi (một bất động sản).
b/ niên kim chung thân.

www.thuvien247.net

- *life-peer* - nguyên lão nghị viên (hoàng gia Anh) được bổ nhiệm giữ chức suốt đời.
- *penal servitude for life* - chung thân khổ sai.
- *presumption of life* - đời sống của một người vào một ngày xác định đã được biết, luật phỏng đoán đời sống còn tiếp tục, trừ phi có chứng cứ hay dự đoán hợp pháp ngược lại (Xch *commorientes*).
- *life sentence* - án phạt chung thân.
- *life tenancy* - quyền ứng dụng thu lợi suốt đời.

[BH] *life company* - công ty bao hiểm nhân thọ.

- *expectancy* (hay *expectation*) *of life* - đời sống trung bình, khả dĩ.
- *life insurance* - bảo hiểm sinh mạng.
- *life-table* - bản kê tử vong và nhân thọ.
- *the life of the policy* - thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.

light : ánh sáng ngày do cửa mở, cửa sáng.

[L] - *right of light* - quyền vọng cảnh, quyền trổ cửa sổ.

- *ancient lights* - lối cửa mở đã có hơn 20 năm được thủ đắc do thời hiệu.

limitation (limitative) : giới hạn, hạn chế, hạn định.

[L] thời hiệu tiêu diệt.

- *limitation of actions* - thời hiệu tố quyền.
- *constitutional limitations* - (Mỹ) giới hạn hiến định của quyền lập pháp.
- *limitation of liability, words of limitation, limitative clause* - điều khoản giới hạn, điều khoản hạn chế.
- *limitation of a lesser estate* - vốn cố định, tài sản giới hạn bởi quyền ứng dụng thu lợi.
- *limitation of a right* - quyền bị giới hạn bởi điều kiện hay hạn kỳ hoặc cả hai (điều kiện giới hạn và thời gian giới hạn).
- *Statutes of limitation* - đạo luật ấn định hạn kỳ thời hiệu (về chi tiết, Xch *statute*).
- *term of limitation* - hạn kỳ thời hiệu.
- *time of limitation* - sự thất hiệu, thời kỳ thủ tiêu (tố tụng).

limited (tt) : giới hạn, hạn định, hạn chế, thu hẹp.

[L] - *limited company* - công ty trách nhiệm hữu hạn, hay công ty nặc danh
- *limited divorce* - ly thân.
- *limited estate* - tài sản giới hạn bởi quyền ứng dụng thu lợi.
- *limited owner* (đặc biệt về *tenant for life*) - người ứng dụng thu lợi.
- *limited partnership* - công ty hợp tư (cổ phần).
- *limited liability* - trách nhiệm hữu hạn.

lincoln's inn : Xch : *Inns of court.*

line (lineal) : dây vạch, đường kẻ, tuyến nhánh, mặt hàng, phẩm vật.

- *collateral line* - bàng hệ.
- *direct line, lineal descent* - trực hệ.

[L] trực hệ luôn luôn quý hơn bàng hệ *(direct line is always preferred collateral line).*

www.thuvien247.net

- *marriage lines* - (thân mật) chứng thư hôn thú, giá thú.

- *lineal relative* - người đồng tộc, người cùng giòng họ.

- *lineal succession* - thừa kế trực hệ.

[HC] - *building line* - quy hoạch theo hàng, sự định hàng, liên kết.

- *dividing line* - đường phân giới, giới tuyến.

- *in the line of duty* - (qsự) thuộc quyền chỉ huy.

[TM] mặt hàng, phẩm vật.

- *line of goods* - loạt hàng.

- *leading line* - hàng mẫu bán quảng cáo (giá hạ), hàng được lôi cuốn ưa chuộng.

- *line of samples* - tập hàng mẫu.

liquidation (liquidated, liquid) : *(of a company, of a debt)* thanh toán, thanh lý *(of a debt)* hoàn giảm, chiết cựu *(of capital)* huy động.

- *liquidated damages* - trị giá sự bồi thường ấn định trước trong hợp đồng (không nên lẫn lộn với khoản tiền phải bồi thường do điều khoản hình sự ấn định, vì sự thiệt hại thực sự).

- *liquidated debt* - món nợ được thanh toán, trái vụ xác định.

- *liquidated demand* - trái khoản xin thu hồi đã trình bày và xác định chi tiết trong hợp đồng và trị giá phải trả.

[TC] [TM] *liquid* - (tiền) lưu kim; tiền mặt.

- *liquid assets* - vốn lưu động, tích sản (phần có) khả dụng.

liquidator : thanh toán viên, (của một công ty, xí nghiệp đang bị thanh lý).

lis alibi pendens : sự chưa giải quyết, sự trùng tố.

lis pendens : [L] vụ tranh chấp đang được xét xử (đặc biệt về loại bất động sản, phải lập đăng ký vào sổ địa bộ để tránh tình trạng chuyển nhượng dấu diếm hay vội vàng).

list (listed) : bảng kê, danh sách.

- *active list* - (qsự) danh sách sĩ quan tại ngũ.

- *Army, Navy, list* - niên giám quân đội, bộ đội hải quân.

- *list of bills for collection* - [TC] bảng kê phiếu thu.

- *black list* - sổ đen : [HC] danh sách các xí nghiệp buôn bán với địch, [TM] danh sách những người vô tự lực.

- *cause list* - [L] danh bạ (thuế đất đai).

- *civil list* - tiền tiêu hàng năm của nhà vua (hoàng thất tuế phí).

- *exchange list* - tập san hối đoái.

- *free list* - [QTh] danh sách hàng nhập được miễn thuế.

- *list of honours* - bảng danh dự.

- *law list* - (Anh) niên giám luật sư và chưởng khế.

- *official list* - [TTCK] bảng giá biểu chính thức, bảng hiệu số chính thức.

- *price-list* - [TM] bảng giá hiện hành.

- *retired list* - (qsự) danh sách sĩ quan trừ bị.

- *share list* - [TTCK] bảng giá cổ phần.

www.thuvien247.net

- *seniority list* - (HC. - qsự) danh sách thâm niên.

- *listed stock* - [TTCK] giá khoán đăng ký vào bảng giá biểu chính thức.

litigation, litigant, litigious (to litigate) : cuộc tranh tụng, người tranh tụng, tranh chấp, tranh nại.

- *litigant* - người tranh tụng, người đương tụng.

- *litigious* - tranh chấp, tranh tụng, tượng tranh.

- *the issue was litigated* - vấn đề đã được đưa ra tòa xét xử.

livery : giao, cấp, ban; sự đề cử, sự thụ phong.

[L] (lsử) *livery of seisin* - tiếp cho chuẩn cho chấp hữu một bất động sản hoặc là "bằng văn bản" *(in deed)* như là chứng thư tượng trưng như giao chìa khóa, hoặc là "bằng luật" *(in law)* do lời khai miệng (đã bị bỏ do Đạo luật về quyền sở hữu 1925).

living : doanh lợi của giáo hội.

lloyd's : [BH] hiệp hội của chủ bảo hiểm và các nhà kinh kỷ (trọng mãi) thành lập do đạo luật *Lloyd's Act* 1871.

loan cho vay, cho mượn.

- *bottomry loan* - cho vay có nhiều rủi ro.

- *educational loan* - cho vay vì có sở phí nghiên cứu.

- *foreign loan* - vay mượn nước ngoài.

- *funded loan* - công trái cố định.

- *Government loan,* - quốc trái.

- *call, loan, money* - vay bồi hoàn ngay khi đòi, công trái có yêu sách bồi hoàn.

- *gratuitous loan* - khế ước cho mượn (không trả lãi). (Tclan : *commodatum*).

- *inland loan* - vay trong nước.

- *loan at interest* - cho vay có lãi.

- *marriage loan* - vay cho cưới xin.

- *mortgaged loan* - vay có để đương.

- *loan at notice* - vay có báo kỳ (thời hạn).

- *loan redeemble in optional currency* - vay để chọn lựa đổi chác.

- *loan on overdraft* - cho vay trên mức bảo đảm.

- *pledged loan, loan against security* - vay, mượn, cầm thế dựa trên bằng khoán.

- *secured loan* - vay có bảo đảm.

- *short, long, term loan* - vay ngắn hạn, vay dài hạn.

- *tied loan* - vay dùng trong mục tiêu.

- *loan for use* - cho mượn để dùng.

- *usurious loan, loan by the week* - vay nặng lãi, vay theo tuần lễ.

- *war loan* - vay tài trợ chiến tranh.

- *loan without security* - vay không có cầm thế.

- *loan - bank, loan - office, loan society* - ngân hàng tín dụng, quỹ cho vay, trung tâm tín dụng.

- *loan bond, certificate* - chứng khoán trái vụ.

- *loan-holder* - trái chủ, đặc biệt là trái chủ đề đương.

www.thuvien247.net

- *loan-receipt* - biên nhận trái khoán.
- *to issue, to float, to raise, a loan* - phát hành cam kết một khoản cho vay, một trái vụ.
- *loan house* - tiệm cầm đồ.

lobby (to lobby) : hành lang, phòng đợi, phòng ngoài nghị viện, nhóm áp lực.
- *to lobby* - vận động bên trong hậu trường quốc hội.
[L] - (Anh) *division lobbies* - đại biểu quốc hội biểu quyết theo nhóm bằng cách qua hành lang.
(Mỹ) *"lobbying"* - vận động cho từng nhóm quyền lợi có mua chuộc ở ngoài hành lang nghị viện. Luật liên bang trừng phạt việc này.

local (tt) : địa phương, cục bộ.
- *local action* - trong vụ kiện về bất động sản, chỉ có thể khởi kiện (khởi tố) tại tòa án nơi tọa lạc (phn : *transitory action*)
- *local allegiance* (Anh) - nghĩa vụ của người nước ngoài là phải tôn trọng luật của triều đình nơi cư trú, ngược lại triều đình sẽ bảo vệ các cam kết của người nước ngoài.
- *local authority* - cơ quan quyền lực địa phương đảm trách nền hành chánh địa phương (gồm ủy ban địa phương, quận, huyện, phường, xã, theo nguyên tắc địa phương phân quyền).
- *local bank* - ngân hàng địa phương.
- *local bill* - chứng khoán địa phương.
- *local government* - chính quyền địa phương.
- *local habitation* - nơi cư trú, tạm trú.
- *local information* - tin tức thu thập tại địa phương.
- *local law* - luật lệ địa phương (Mỹ : *municipal ordinance*), các qui định của địa phương.
- *local option* - quyền kiểm soát trực tiếp của nhân dân địa phương về buôn bán các thức uống có cồn.
- *local road* - tỉnh lộ, hương lộ.
- *local situation* - địa hình địa phương.
- *local staff* (O.N.U) - nhân viên tuyển dụng tại chỗ (phn. *international staff*).
- *local train, railway* - đường sắt, tàu lửa cho lợi ích địa phương.
- *local veto* - chế độ phủ quyết do dân chúng địa phương biểu quyết.

locale (Mỹ) : nơi xảy ra sự việc.

location : xác định vị trí, tu sửa, vị trí (của một vật).
(Mỹ) khu đất có rào chuẩn bị để xây dựng.
[L] thuê mướn, đặc nhượng hầm mỏ.

lodger : người ở trọ, người thuê nhà, người thuê nhà có sẵn đồ đạc.

log : công cụ đo vận tốc.
- *log-book* - sổ lộ trình, sổ hành trình.
- *ship's log* (-book) - nhật ký hàng hải *(in harbour)*

lord : lãnh chúa, - *The Lord* - Thiên chúa, Đức Chúa trời, Trời.
[L] a/ người có đất được phong và có quyền cho thuê lại. b/ chức công khanh của Triều đình.
(Anh) *lord chamberlain* - nhân viên của hoàng tộc có trách nhiệm kiểm duyệt các vở kịch, vở diễn.
- *lord Chancellor* - Xch *chancellor*

www.thuvien247.net

- *lord Chief Justice of England* - Chánh án phân bộ Pháp viện tối cao của Nữ hoàng Anh quốc (Xch *Court*, Anh).
- *lord High Steward* - chánh án lâm thời trong vụ án xét xử về trọng tội đối với quốc gia lập ra tại trước Viện quý tộc.
- *first lord of the Admiralty* - bộ trưởng hải quân.
- *lord Keeper* - Chưởng ấn (đo quan tể tướng đảm nhận).
- *lord lieutenant* - đại diện hoàng gia tại một lãnh địa.
- *lord Mayor* - thị trưởng thành phố Luân Đôn và nhiều thành phố quan trọng khác.
- *lord President of the Council* - chủ tịch hội đồng tư vấn, do Nhà vua bổ nhiệm, hàng bộ trưởng.
- *lord Privy Seal* - tước vị danh dự hàng bộ trưởng
- *lord Steward of the Queen's Household*
- chức quản gia của Nữ hoàng.
- *lords Justices of Appeal* - tám vị thẩm phán thường xuyên của Tòa Thượng thẩm.
- *lords of Appeal in ordinary (law-lords)*
- các luật gia danh tiếng được bổ tước vị nam tước và thành viên suốt đời của Viện quý tộc nhằm giúp đỡ Viện này trong việc xét các phán quyết phúc thẩm.

(Tclan) *lord Advocate* - chưởng lý (tương tự như Viện trưởng viện kiểm sát Tỉnh).

- *Lord High Commissioner* - đại diện hoàng gia tại Đại hội đồng của giáo hội xứ Tô Cách Lan.
- *House of Lords* - Viện quý tộc.
- *lords spiritual, temporal* thành viên tu sĩ; *law- lords* - thành phần luật gia; *lay lord* : thành viên không là luật gia trong Viện quý tộc).

loss : mất, thất thoát, khiếm hụt, thiệt hại.

[L] - *loss of a right* - mất quyền, thất quyền, mất hiệu lực.

[BH] - tai nạn, tai ương, tổn hao.

- *partial loss* - mất một phần.
- *total loss* - thiệt hại hoàn toàn (đặc biệt về một con tàu).
- *constructive total loss* - tổn hao xem như hoàn toàn.

lost or not lost : [BH] "dù tài sản được bảo hiểm bị thiệt hại hay không", điều thông lệ này được ghi vào khế ước bảo hiểm hàng hải đối với con tàu biển, nhằm tránh hủy bỏ hợp đồng với lý do con tàu vừa bị mất ngay khi ký hợp đồng.

lost papers

[L] Văn kiện bị thất lạc.

lot : lô, miếng; (Mỹ) khoảnh đất xây dựng

- *in one lot* - toàn thể, toàn bộ
- *the lot, the whole lot* - tất cả

[TM] *job-lot* - lô hàng mua trữ (để đầu cơ)

- *odd lot* - hàng bán xòn.

[TC] (debentures) *redeemed by lot* - trái khoán mua do rút thăm

www.thuvien247.net

lump : khối, tảng, miếng, tổng thể.
- *lump sum* - giá khoán, giá bao khoán.
- *lump sum settlement* - trả khoán, trả bao, thanh toán cả khối lớn.

lunatic : điên cuồng, thác loạn thần kinh.
[L] từ này chỉ áp dụng cho loại tội phạm : *criminal lunatic* ; hình tội người mất trí.

luncheon voucher : phiếu nhà hàng

lynch law : (Mỹ) đạo luật Lynch, luật này quy định khác nhau ở từng tiểu bang, theo đó tử hình treo cổ người da đen nào bị cáo buộc có hành vi xúc phạm đến phụ nữ da trắng (Lynch là tên của vị thẩm phán Charles Lynch, 1736 - 1796).

www.thuvien247.net

M

mace : cái búa, gậy lễ, quyền trượng (của vua); chủ quyền, bá quyền, vương quyền, chính quyền.
[L] cái búa, tượng trưng cho quyền lập pháp của lưỡng viện Nghị viện Anh và Viện dân biểu Mỹ, được đặt trên bàn trước mặt chủ tịch.

magister : [HC] học vị đại học tương đương với cử nhân, trên học vị *bachelor* (xem từ này).

magistrate : thẩm phán, thủ trưởng.
[L] [HC] a/ công chức ngạch tư pháp, hành sử quyền tài phán loại hình sự, thí dụ : thẩm phán hòa giải *(justice of the peace)*, thẩm phán tòa vi cảnh *(police magistrate)*, hay tòa tiểu hình vi cảnh (Mỹ - *Magistrate's Court)*.
b/ công chức ngạch hành chánh, thí dụ : thủ trưởng cơ quan hành chánh *(chief magistrate)* : thị trưởng, thống đốc tiểu bang tại Hoa Kỳ, tổng thống Hoa Kỳ.

magna charta : hiến chương do vua John ban hành ngày 15 tháng 6 năm 1215 theo thỉnh nguyện của các nam• tước và được xác nhận kể từ đó có kèm theo vài thay đổi. Ấn bản sau cùng thời vua Henri đệ III *(Statute 9)* là giống ấn bản đầu của *"Statute book"* đang hiện hành. Đó là nền tảng của các quyền tự do tại Anh, Hiến chương này bao hộ sự tự do, và quyền sở hữu cá nhân trước đặc quyền chuyên chế của nhà vua.

maiden (tt) : còn trinh, còn tân, trong sạch.
- *maiden assize* - phiên họp tòa đại hình không có lý do xét xử.
- *maiden name* - tên còn con gái, nhũ danh.
- *maiden speech* - bài diễn văn đầu tiên của một nghị viên tại nghị viện.
- *maiden voyage, trip* - cuộc hành trình đầu tiên của một con tàu.

mail : thư tín, bưu điện, bưu cục.
- *the Royal Mail* - sở bưu điện, nhà bưu điện.
[TM] *mail-order* - đặt hàng qua bưu điện (thư tín).
- *mail-order business* - hãng kinh doanh gửi hang bằng bưu kiện qua bưu điện trong hay ngoài nước khi được đặt hàng dựa theo sách mẫu *(mail-order catalogue)* : sách giới thiệu mẫu hàng và giá cả).

to maim : [L] hs : làm què quặt, cắt cụt, cưa cụt, thiến.

main (tt) : chính
- *main condition* - điều kiện chính
- *main office* - văn phòng chính

www.thuvien247.net

- *main road* - đường lớn; lộ chính

[TM] *main supplier* - người cung ứng chính; người bán hàng chính

maintenance : *(of order, in office, etc...)* duy trì, cầm giữ, *(of family, of roads, troops, etc...)* cấp dưỡng, sửa sang, bảo trì.

[L] 1/ tiền cấp dưỡng, dưỡng kim.

- *maintenance order* - nghĩa vụ cấp dưỡng.

- *separate maintenance* - a/ biệt sản, b/ trợ cấp tự nguyện của người chồng cho vợ trong chế độ biệt sản (phn : *alimony*).

2/ sự can thiệp gây rắc rối trong một vụ kiện dân sự, do vì giúp đỡ tiền bạc hay thứ gì khác cho một bên đương sự do đệ tam nhân không có lợi ích nào trong vụ tranh tụng. Ước khoản thù lao cho luật sư, mua chuộc các bồi thẩm... bị xem như tội phạm về tính chất này.

(Xch *malicious prosecution*).

[HC] *maintenance of the poor* - cấp dưỡng cho mỗi người nghèo.

- *maintenance grant* - học bổng.

majesty : uy nghi, oai nghiêm, oai vệ.

- *Her Majesty* - hoàng thượng, thánh thượng (nữ hoàng).

- *Her Majesty's Government* - chính phủ của nữ hoàng Anh.

O.M.M.S. (viết tắt : *On-Her-Majesty's Service*) dịch vụ bưu điện (Nhà nước) miễn phí.

major : [L] người thành niên.

(qsự) tiểu đoàn trưởng *(infantry, engineers)*, thiết đoàn trưởng *(cavalry armour)*, tiểu đoàn trưởng *(artillery)*. Tất cả đều được gọi là thiếu tá.

- *drum-major* - trống cái.

- *major-general* - thiếu tướng.

- *sergeant-major* - trung sĩ nhất.

[L] *majority verdict* - phán quyết theo đa số.

to make (the make) : làm, chế tạo. *(an award for damages)* chấp thuận. *(an assignment)* nhượng, *(an agreement)* kết thúc, *(a note, a bill, a cheque)* lập, ký, thảo, *(default)* mắc phải, *(money)* kiếm được, *(a decision, a decree, an order)* lấy, *(profits)* thực hiện, *(an award by arbitration)* quyết định, xử cho.

maker : người làm ra, người chế tạo.

[TM] [TC] người ký nhận, tác giả, người ký phát (một phiếu khoán).

mala fides : ác ý, gian ý, thiếu thiện chí.

mala in se, mala prohibita : [L] *mala in se* - hành vi phạm tội do bản chất, như tội giết người.

mala prohibita - hành vi bị coi là tội phạm vì có trong luật, Thí dụ : tội buôn lậu, tội trốn thuế.

mala praxis (malpractice) : [L] tố quyền đòi bồi thường thiệt hại của một bệnh nhân đối với bác sĩ vì bất cẩn hay lỗi nghề nghiệp.

maladministration : quản lý dở, quản trị công vụ kém.

www.thuvien247.net

[L[tội nịch chức (tội của cán bộ, công chức mắc phải khi thi hành công vụ).

maladministration of justice - sự làm sai chức vụ.

malefactor : kẻ bất lương, gian phi.

malfeasance : (malfeasant) : sự làm ác, sự làm bậy, sự lạm thủ.

[L] hoa hồng của một việc làm phi pháp.

- *malfeasant* - người vi phạm, kẻ phạm tội, kẻ phạm trọng tội (Xch *misfeasance, nonfeasance*).

malice (malicious) : ác tâm, ác ý, hiểm độc.

[L] *dolus malus* - lỗi, quá thất, cố ý phạm tội.

- *malice aforethought* - dự tính, dự mưu (đặc tính của tội cố sát).

- *malicious injuries to property* - phá hoại tài sản (khinh tội hay trọng tội tùy theo trường hợp).

- *malicious injury to the person* - gây tổn hại đến nhân thân, là hình tội phạt án tù chung thân khổ sai.

- *malicious prosecution* - truy cứu quá lạm đối với kẻ phạm trọng tội, kẻ bị phá sản, kẻ cáo giác vu khống.

malingerer : người giả ốm, người giả vờ đau (để trốn việc)
(qsự, thân mật) "người trốn nhiệm vụ".

malitia supplet aetatem : sự tinh quái ranh ma phụ thêm vào tuổi tác (Xch *doli incapax*).

man of straw : người nộm, người bù nhìn, người cho mượn tên.

manager (managing, managed) : giám đốc, quản trị viên, người quản lý, viên chức quản lý, *(of an estate)* người cai quản, (Mỹ) tổng thư ký một chính đảng.

[L] thanh toán viên một xí nghiệp hay một di sản có nợ (thường giống như người tổng đại diện của vụ phá sản *(receiver)* hay quản trị viên hay người chấp hành di chúc *(administrator, executor)*

[TM] *assitant, deputy-manager* - phụ tá giám đốc, phó giám đốc.

- *board of managers* - hội đồng quản trị, văn phòng công ty.

- *business manager* - giám đốc thương mại.

- *city manager* - (Mỹ) thị trưởng do khả năng nghiệp vụ (không phải nhãn hiệu chính trị), thủ trưởng các ty sở của thành phố.

- *departmental manager* - chánh sự vụ, chủ nhiệm.

- *sales manager* - giám đốc thương mãi, người điều hành bán hàng.

- *works manager* - giám đốc hãng xưởng.

- *managing clerk* - [L] thư ký thứ nhất, thư ký điều hành

[HC] [TM] trưởng phòng, chủ sự phòng, ủy viên chính, ủy viên trưởng.

- *managing director* - (Anh) a/ giám đốc quản trị viên, b/ quản trị viên ủy nhiệm, c/ quản trị viên quản lý.

- *managing editor* - chủ biên một tờ báo, chủ bút.

- *managed economy* - kinh tế chỉ huy.

www.thuvien247.net

mandamus : Xch *writ* về từ này.

mandatary, mandatory, mandator : [L] người thụ ủy, người đại quyền.

mandate : giới lệnh, mệnh lệnh, huấn lệnh.
[L] a/ lệnh (Thí dụ : người phát hành chi phiếu ra lệnh cho ngân hàng). b/ (Tclan) sự ủy quyền, ủy nhiệm, c/ (Mỹ) huấn lệnh tư pháp.
[TC] *mandate form* - danh sách chữ ký có thẩm quyền.

mandatory (tt) : cưỡng hành, cưỡng chế.
[L] *mandatory injunction* (hay *compulsive injunction*) - lệnh tòa đặc biệt theo thể thức án trung phản, án lệnh bắt thi hành (phn *restrictive* hay *preventive injunction*).
- *mandatory rule* - hành vi hay hành động bó buộc (phn. *permissive rule*).
- *mandatory statute* - luật có hiệu lực hủy bỏ tất cả các qui định trái lại, lex perfecta (phn *directory statute*, lex imperfecta).
- *mandatory power* - cưỡng quốc ủy trị. (lịch sử Hội Quốc liên).

manifest : bảng kê, danh sách, tờ khai hàng hóa (tàu bè).

manor : (Anh) (lsử) quyền lãnh chúa, lãnh địa.
(quyền lãnh chúa đã bị hủy bỏ vĩnh viễn bởi luật tài sản *the Law of Property Act*, 1922, với kỳ hạn cuối cùng đề đến bồi vào năm 1940).
(Mỹ) bất động sản quan trọng do Tiểu bang cho thuê.

manslaughter : [L] ngộ sát, kẻ vô ý sát nhân.
(Anh) 1/ *"without malice aforethought"*. - không có dự mưu :
a/ ngộ sát, b/ vì bất cẩn hay sơ ý, c/ làm trong cơn nóng giận *(in the heat of passion)* tiếp theo sau sự khiêu khích *(provocation)*.
2/ *"with malice aforethought"*, *voluntary manslaughter (murder)* - cố ý sát nhân, cố sát.
(Mỹ) các tội vô ý sát nhân được xếp thành 4 loại *degrees*, theo sự nghiêm trọng của hành vi (Xch *murder*).

manumissio : sự giải phóng (nô lệ, nông nô).
[L] (lsử) *(of a slave)* giải phóng, *(of a bondsman)* giải thoát, giải phóng.

margin (to margin, marginal) : bờ, mép, lề, biên tế.
[TM] [TC] lề an toàn, tiền dự trữ, dự phòng.
[TTCK] tiền trả trước cho người môi giới (kinh kỳ).
(Mỹ) *to margin up* - đóng tiền bảo chứng theo qui định.
[L] *marginal case* - trường hợp giới hạn.
- *marginal notes* - ghi chú ngoại biên, đặc biệt là các ghi chú này ghi cạnh các điều luật.
[TM] *marginal profits* - doanh lợi biên tế (tính cở, rất nhỏ v.v...).

marine (dt và tt) : thuộc về biển, hàng hải, (từ này không dùng để hiểu theo nghĩa hải quân : the Navy, naval).
- *marine court* - tòa án hải quân (đgn : *Admiralty Court*).

www.thuvien247.net

- *mercantile, merchant, marine* - thương thuyền, thương mại hàng hải (qsự) lính thủy đánh bộ; thủy quân lục chiến.

marital rights hay **conjugal rights** : [L] một người kết hôn có quyền lợi đối với xã hội và đối với sự sống chung với người phối ngẫu, trừ khi sự ly thân tư pháp hay do thỏa thuận. Tuy nhiên vợ chồng không thể dùng cưỡng ép để đòi quyền lợi và muốn đòi quyền lợi thì phải có quyết định về việc này; quyết định vãn hồi quyền lợi phu phụ *(decree of restitution of conjugal rights)* (Xch *restitution*).

mark (to mark) : dấu hiệu, thương hiệu, biển hàng, bảng hiệu, mức, mục đích, đánh dấu, ghi điểm, chứng cớ, bằng chứng, điểm chỉ (vì không biết chữ).

- *mark of fraud* - chứng cớ gian lận.
- *hall-mark* - đục chạm, dấu kiểm (trên vàng bạc...).
- *passing mark* - điểm thi (đậu).
- *trade, service, collective, certification mark* - nhãn hiệu chế tạo.
- *to mark-up* - lên giá, tăng giá.
- *to mark in evidence* - đăng ký chứng cớ đã cho (tư liệu v.v...) tại phòng lục sự.

[TC] *to ear-mark funds* - chuyên biệt hóa vốn, cho phép linh động sử dụng đặc biệt vốn.

- *to ear-mark securities* - để các phiếu khoán vào hồ sơ.

[TTCK] hiệu số, mã số của 1 giá khoán).

- *to lodge an objection to the mark* - phản đối giá biểu, chống lại việc định mức.
- *the mark-up* - mức lời, mức lợi nhuận.

market : thị trường.

[L] *market overt* - thị trường công khai, chợ công cộng (nơi tất cả hàng hóa bán và mua xem như ngay thật. Đặc tính này được thừa nhận đối với tất cả các việc thương mại có môn bài và nhất là thị trường tại thành phố Luân Đôn).

[TM] *covered market* - chợ có mái che, nhà lồng chợ.

- *open-air market* - chợ ngoài trời.
- *overseas markets* - thị trường hải ngoại.
- *market value* - giá trị thị trường, thị giá.

[TTCK] *stock market* - Thị trường chứng khoán.

- *outside market* - thị trường bên ngoài, hành lang giá khoán, ngoại giá khoán

- *to make a market* - đưa phản đề nghị.

- *spares on the market* - chứng khoán thả nổi.

marquis (marchioness) : hầu tước.

[L] tước vị qúi tộc có từ năm 1386, tương ứng với hàng thứ nhì trong đẳng cấp công khanh, sau công tước (Xch *peerage*).

- *marchioness* - nữ hầu tước.

marriage (marital) : sự kết hôn, lễ cưới, sự phối hợp

www.thuvien247.net

(đng) *matrimony, wedlock; marriage, nuptial, tie).*

- *marriage articles. "lines".* - hôn khế (đgn *prenuptial agreement* - hợp đồng này được ký trong thời kỳ tiền hôn thú).

- *caveat (to marriage)* - phản đối hôn nhân.

- *marriage certificate* - chứng thư giá thú, giấy chứng nhận kết hôn, tờ hôn thú.

- *marriage ceremony, service, marital rites* - nghi lễ hôn nhân, lễ cưới (đgn *nuptials, wedding*).

- *marriage guidance* - chỉ dẫn trước khi kết hôn.

- *(marriage) impediment* - cản trở việc kết hôn (đgn *grounds for annulment, causes for a decree of nullity* - cơ sở thủ tiêu, duyên cớ của quyết định tiêu hôn).

- *marriage licence* - giấy cho phép kết hôn.

- *(marriage) portion* - của hồi môn.

- *marriage settlement* - cam kết giữa hai bên gia đình vợ chồng tương lai và những qui định giữa vợ chồng tương lai về các quyền lợi của họ và các ty thuộc (thường được thiết lập bằng chứng thư ủy thác di sản *(trust)* hay bằng đoãn chấp tùy theo trường hợp *(vesting deed).*

[L] trong quá khứ, có hình thức *"common law marriage".* - kết hôn theo tục lệ pháp chỉ cần "có sự thuận ý kèm theo sự giao hợp" trong thực tế là hôn nhân thành toại, đã được áp dụng tại Anh cũng như tại Mỹ. Hình thức này là hình thức khế ước tư không còn được thừa nhận và từ nay phải thực hiện bằng một hành vi long trọng hoặc là làm lễ theo tôn giáo hoặc là kết lập theo dân sự (cử hành lễ bởi viên quản thủ sổ hộ tịch, tại Anh là thị trưởng, thư ký tòa thị chính *(city clerk)* tại Mỹ là thẩm phán. Để kiểm soát, đương sự phải được cấp phát một giấy cho phép kết hôn - *marriage licence* - niêm yết để xác nhận việc không có ai cản trở, chỉ có những cuộc hôn nhân làm lễ theo giáo hội Anh mới có thể bỏ sự công bố kết hôn, khi có sự cho phép minh thị của Tổng giám mục Cantorbery. Trong nhiều tiểu bang Hoa Kỳ, giấy cho phép kết hôn phải kèm theo chứng thư y tế tiền kết hôn.

(Xch *consummation, marital rights, nullity of m5*

arriage).

marshal : thống chế, nguyên soái.

(Mỹ và Anh) *air-marshal* - đại tướng không quân

- *air vice marshal* - thượng tướng, trung tướng không quân

- *city marshal* - viên chức đảm nhận việc thi hành luật pháp của thành phố Luân Đôn (ông này đi trước thị trưởng trong các đám rước, diễu hành...).

- *earl-marshal* - đại Thống chế của hoàng gia Anh (quyền thế tập cho công tước Norfolk, người đứng đầu theo truyền thống của thiên chúa giáo Anh).

www.thuvien247.net

- *field marshal* - thống chế, nguyên soái.

- *judge's marshal* - thẩm phán bí thư của Pháp viện Hoàng gia.

(Mỹ) viên chức liên bang ngạch tư pháp, đảm nhận việc áp dụng pháp luật và thi hành các quyết định của tòa án liên bang trong quận thuộc quản hạt (Xch *sheriff*).

- *city marshal* - cảnh sát trưởng quận hay chỉ huy trưởng Phòng cháy chữa cháy.

to marshal : sắp xếp theo thứ tự, ngạch trật, hàng lối.

[L] *to marshal assets, liens, securitites, etc...* sắp đặt các thành tố khác nhau về tích sản thừa kế, hay phá sản, loại nào được phép phân chia hợp với những nguyên tắc của L.CB và hợp với quyền lợi của các đương sự.

martial (tt) " thuộc về quân sự, quân nhân.

[L] *court-martial* - hội đồng chiến tranh.

- *martial-law* - quân luật (tình trạng giới nghiêm).

master : thầy, người trưởng, chủ, học vị đại học (Xch *magister*).

[L] *master and servant* - chủ nhân và người làm công, từ dùng trong quan hệ hợp đồng thuê mướn lao động dịch vụ (đòi hỏi việc nghiên cứu đặc biệt cho từng mỗi trường hợp thuê mướn).

(Anh) *Master of the Crown Office* - (Xch *Queen's Coroner and Attorney*).

- *Master in lunacy* - viên giám hộ hợp pháp của người bị bệnh tâm thần, người điên, và quản trị viên tài sản của họ.

- *Master of the Mint* - Tài chánh pháp quan, bộ trưởng tài chánh.

- *Master of the Rolls* - (lsử) quản thủ văn khố, hiện nay là một trong các thẩm phán của tòa thượng thẩm.

- *masters in Chancery* - (lsử) các phụ tá chưởng ấn, từ năm 1852 thay thế bởi tám vị chánh thư ký (*chief clerks*).

[TM] *master of a coasting vessel* : thuyền trưởng hàng hải vận chuyển.

- *harbour-master* - trưởng cửa khẩu.

- *master of a trading vessel* - thuyền trưởng thương thuyền, trưởng tàu viễn dương.

(Tclan) tử tước, tước vị thừa kế trong hàng quí tộc dưới bá tước.

mate : bạn, bạn hữu, bạn nghề, bầu bạn, vợ chồng.

[TM] *first, second, mate* - sĩ quan thiếu úy, sĩ quan chuẩn úy ngành thương thuyền.

- *mate's receipt* - biên nhận tạm hàng hóa đã nhận xếp lên tàu.

(qsự) - chỉ huy phó hải quân.

matricide : tội giết mẫu thân.

matrimonial causes : [L] từ gọi chung đối với các vụ kiện về ly hôn, hủy bỏ hôn nhân, ly thân tư pháp, xin bồi thường thiệt hại do thông gian, xin tái hồi cư sở hôn nhân, và đề xin phán quyết chống ngụy tạo hôn nhân hay đề chống *jaccitation of*

www.thuvien247.net

marriage (xem từ này và các từ *consortium, divorce, nullity of marriage, separation, heart-balm actions, restitution of conjugal rights*).

matron : tôn mẫu, bà mẫu, nữ gia trưởng, bà.
[L] *jury of matrons* - bồi thẩm đoàn gồm các tôn mẫu (được mời để quyết định về người đàn bà đang mang thai phai chịu kết án tử hình).
[HC] nữ y tá trưởng.

maturity : trưởng thành, thành thạo.
[TM] [TC] đáo hạn một thương phiếu, một số tiền lời.

maxim : châm ngôn, cách ngôn.
[L] tục giao, ngạn ngữ (truyền bằng miệng).

mayor : thị trưởng

melior est conditio possidentis et rei quam actoris : thà làm người chiếm hữu và bị đơn hơn làm nguyên đơn.

measure : đo lường, ước lượng, vận động.
[L] *measure of damages* - đánh giá thiệt hại.
- *measure of conciliation* - phương cách hòa giải.
- *legal measures* - tố cầu, thỉnh cầu theo phương chước luật định.
- *precautionary measure* - biện pháp bảo toàn.
- *protective measures* - các biện pháp bảo toàn, các biện pháp bảo vệ.
- *to take appropriate measures* thực hiện biện pháp cần thiết.

mechanic's lien : Xch *lien*.

mediation : sự trung gian, sự hòa giải, sự can thiệp, hữu nghị
[L] thủ tục hòa giải, tài phán phi tụng (phn *arbitration*, thủ tục tư pháp bắt buộc áp dụng bản án trọng tài, đgn (Mỹ) *pre-trail practice*).

medical (tt) : thuộc về y học, y khoa, y tế.
- *Medical department* - sở y tế, bộ y tế.
- *medical jurisprudence* : pháp y học (đgn *state, legal, forensic, medecine*).
- *medical officer* - y sĩ, sĩ quan y tế.
- *medical profession* - nghiệp đoàn y tế.
- *medical school service* - sở vệ sinh học đường.

medley : hỗn loạn, lộn xộn.
[L] *change-medley* : đánh nhau, loạn đả, ẩu đả.

meeting : sự gặp gỡ, sự hội họp, hội nghị, đại hội.
[L] *meeting of the minds* - thoả hiệp tự ý.
- *right of public meeting* - quyền hội họp.

member (membership) : thành viên, hội viên, đoàn viên.
[L] (Mỹ) *membership corporation* - hiệp hội không có mục tiêu kiếm lời, có tư cách pháp nhân (Thí dụ : hiệp hội công ích hay hội tương tế.
(Anh) *Member of Parliament* (M.P) dân biểu Viện thứ dân.
(Mỹ) *Member of Congress (congressman)* - dân biểu hạ nghị viện.

www.thuvien247.net

[TC] (Mỹ) *member bank* - ngân hàng chi nhánh của Hệ thống dự trữ Liên bang *Federal Reserve System).*

[TTCK] *member firm* - xí nghiệp đại lý đoái hoán (đổi tiền) là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán.

memorandum : bảng ghi nhớ, giác thư, ghi chú.

[L] "bản" thừa nhận của con nợ bằng viết xem như là sự khởi đầu của bằng chứng về giá trị của hợp đồng sau này.

- *memorandum of alteration* - khước từ cấp bằng sáng chế của một người về phần không cấp bằng được, để bảo vệ giá trị cho phần kia.

- *memorandum of association* - chứng thư lập hội, điều lệ thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn.

- *memorandum and articles of association* - qui chế, điều lệ công ty.

- *memorandum of law* - lý đoán viết, trình bày ý kiến pháp lý của một bên đương sự gởi cho tòa án và gửi cho bên đối phương để củng cố lời biện hộ nói hay để thay thế lời biện hộ nói (đặc biệt là liệt kê toàn bộ các tiền lệ), (Xch *brief*).

[TM] *sale on memorandum* - bản liệt kê hàng hóa và ghi giá biểu cho khách hàng, khách hàng phải trả tiền theo giá đã ghi hoặc gửi trả lại hàng.

[BH] điều khoản trong văn thế hàng hải bảo vệ các chủ bảo hiểm miễn các rủi ro về lương thực, nếu gặp phải sự hư hỏng (chẳng hạn như : lúa mì, cá, muối, hoa quả, bột và hạt giống được bảo đảm khỏi đền bù thiệt hại trừ khi tàu mắc cạn).

memorial : a) bản thuyết minh, bản kiến nghị gửi cho chính phủ, cơ quan hữu quan.

b) biện minh trạng, lý đoán tranh tụng trước Tòa án quốc tế.

[L] bản trích lục để đăng ký vào Sổ địa bộ.

memory : ký ức, trí nhớ, kỷ niệm.

[L] (Anh) *living memory* - khoảng thời gian lưu giữ do ký ức của con người, có nghĩa là khoảng thời gian mà một chứng cứ có thể được cung cấp do nhân chứng còn sống nhiều tuổi nhất.

- *legal memory* - Xch *immemorial.*

(Mỹ) trong phần lớn các tiểu bang, sự không làm sao nhớ được bắt đầu một khoản thời gian cần thiết trôi qua để thủ đắc thời hiệu tài sản bất động sản, thường là sau 20 năm.

menaces : sự đe dọa, dọa nạt (Xch *intimidation, threats*).

mens rea : ý chí phạm tội.

[L] ý định phạm pháp (yếu tố cấu thành tội phạm, được suy đoán trong các tội phạm hình sự hay vi phạm tiểu hình mà bị cáo phải tự biện minh).

mental (tt) : thuộc về tinh thần, trí tuệ.

- *mental anguish* - đau đớn về tinh thần, một yếu tố được xem xét đánh giá để định tiền bồi thường thiệt hại cho nạn nhân của một tai nạn.

- *mental capacity* - khả năng phân biệt trái phải; tri thức.

www.thuvien247.net

- *mental cruelty* - ngược đãi và mạ lỵ thậm tử (lý do ly hôn vì không thể duy trì quan hệ hôn nhân được).

- *mental defectiveness* - suy yếu tinh thần trước tuổi 18 (miễn trách nhiệm hình sự).

- *mental element* - yếu tố tinh thần của tội phạm.

- *mental hospital* - dưỡng trí viện, bệnh viện tâm thần.

- *mental reservation* - hạn chế tâm thần.

mercantile (tt) : thuộc về buôn bán, về thương mại, về doanh thương, doanh lợi.

- *mercantile agencies* - cơ quan tin tức thương mại.

- *mercantile broker* - a) người môi giới thương mại b) nhân viên hối đoái.

- *mercantile law* - luật thương mại (lsử thường dùng là *law merchant*, Mỹ, *business law*).

- *mercantile marine* - thuyền buôn, hàng hải thương thuyền.

- *mercantile papers* - sổ sách và tài liệu của một thương gia đăng ký theo luật định.

merchandise : hàng hóa.

merchant (tt) : buôn bán, thương mại, thương doanh, giao dịch mậu dịch.

- *law merchant* - (lsử) luật thương mại.

- *merchant service* - công việc thương mại.

- *merchant ship, vessel* - tàu chở hàng, tàu buôn, (cũng còn gọi là *merchantman, freighter*).

mercy : lòng thương người, thương xót, từ bi, nhân từ; ân xá, khoan dung.

[L] *plea of mercy* - thượng cầu ân xá.

- *prerogative of mercy* - quyền ân xá (Anh) thuộc về Nghị viện, minh thị bằng một quyết định đại xá hay một đạo luật đại xá (*Act of Grace*), (Mỹ) luật đại xá thuộc Tổng thống.

- *recommendation of mercy* - đơn xin ân xá do các vị bồi thẩm ký.

- *The defendant throws himself at the mercy of the court* - bị cáo tự giao phó số phận mình cho lòng tha thứ của tòa án.

- *divine mercy* - lòng thương xót của Chúa nhân từ.

- *mercy killing* - sự chết không đau, sự gây chết không đau, giết ban ơn.

- *works of mercy* - công việc từ thiện.

merger : hợp nhất, dung hợp, thống nhất, qui nhứt.

[L] sự dứt quyền để nhập vào một quyền cao hơn cho chính người đó được hưởng.

a/ củng cố (quyền thuê tài sản lâu dài bằng xét lại hợp đồng - *of life estate by reversion*).

b/ hợp nhứt (quyền của con nợ và chủ nợ - *of rights of a debtor and creditor*).

c/ sát nhập (*of corporations : by amalgamation* - do sự nhập của một công ty vào một công ty khác, *by consolidation* - do sự tạo lập một công ty mới

www.thuvien247.net

bởi sát nhập nhiều công ty khác nhau).

d/ *merger of a cause of action in a judgment* - tố quyền chấm dứt do đã được giải quyết trong một bản án (non bis in idem).

e/ *merger in criminal law* - sự nhập chung hình phạt.

Merger of Law and Equity - diễn tiến hợp nhứt luật Anh - Mỹ hiện hành (*Law* trong nghĩa T.Ph).

merit (meritorious) : công lao, công trạng, tài cán, tài năng, giá trị xứng đáng.

[L] tinh lý vụ kiện (phn *technicalities* - tính cách kỹ thuật).

- *complaint dismissed on the merits* - đơn bị bác vì thiếu nền tảng (pháp lý).

- *complaint dismissed not on the merits (without prejudice)* - đơn bị bác vì hà tì về hình thức.

- *defence upon the merits* - biện hộ về nội dung, tranh cãi về nội dung.

- *judgment upon the merits* - phán quyết về nội dung.

- *the case is at issue upon its merits* - tình tiết của vụ kiện đang được xem xét.

- *meritorious cause (of action)* - duyên cớ được chấp thuận (của một đơn kiện).

- *meritorious consideration* - lợi ích tinh thần trong một việc tương nhượng (Xch *consideration*).

mesne (tt) : trung gian, giao thời.

[L] *mesne assignments* - chuyển nhượng trung gian (trong một sự tiếp nối không dứt, Thí dụ : sự bối thự (ký hậu).

- *mesne encumbrance* - khoản thuế mà hai người phải dựa nhau chịu.

- *mesne conveyance* - chuyển dịch thực hiện trong lúc chờ đợi.

- *mesne process* - vụ kiện tại tòa (từ lúc nạp đơn khởi kiện đến lúc tuyên bố án văn).

- *mesne profits* - lợi tức nhận được trong khoản thời gian chấp hữu bất hợp pháp một tài sản.

messuage : [L] khu nhà (nhà ở, nhà ở phụ, và đất đai vườn tược).

metes and bounds :[L] (lsử) mốc phân ranh giới, trụ phân ranh giới.

middle temple : [L] một trong bốn trường đại học luật ở Luân Đôn Inns of Court (xem từ này).

middleman : [TM] người môi giới, người trung gian bán lại, người làm mai mối.

mileage : trợ cấp di chuyển, lộ phí (tính theo cây số).

military (tt) : thuộc về quân sự.

- *military commission* : hội đồng chiến tranh xét xử thường dân (phn *court-martial*, xem từ này)

- *military government* - chính quyền quân sự (tại các xứ bị chiếm đóng).

(of sound) mind : [L] trí tuệ trong sáng, ngay tinh, lành mạnh.

mining khai thác hầm mỏ.

- *mining concession* - đặc nhượng khai thác mỏ.

www.thuvien247.net

- *mining law* - luật mỏ, luật khai thác mỏ.
- *mining licence* - giấy phép đặc nhượng khai thác mỏ.
- *mining royalties* - phú kim khai thác mỏ.

minister : tổng trưởng, bộ trưởng.
[L] a/ *"Servant of the Queen"* - thành viên hội đồng nội các, viên chức cao cấp bỏ chức khi chính phủ rút lui.
b/ bộ trưởng đặc nhiệm toàn quyền.

ministerial (tt) : thuộc về thi hành, chấp hành.
[L] *ministerial act* - hành vi hành sử quyền hành pháp, chẳng hạn như một công chức hoàn thành bổn phận của mình hay thi hành các chỉ thị nhận được. Thí dụ : bắt giữ một người (phn *judicial or discretionary act*).
(Mỹ) *ministerial officer* - công chức ngạch tư pháp, sĩ quan cảnh lại đảm trách thực hành các quyết định của tòa án *(clerical acts) : clerk, sheriff, marshal* (xem các từ này).

minor (dt và tt) : dt vị thành niên; chưa thành niên
[L] người chưa tới 21 tuổi.
(tt) *minor defects* - hà tì về hình thức không đáng kể.
minor interests - quyền lợi thứ yếu có thể bị bác bỏ.

mint : Sở đúc tiền.

minutes : biên bản phiên họp.
[L] nguyên cáo án văn.
minute-book - tập nguyên cáo, sổ bút lục tòa án.

misappropriation : trích xuất tài sản.
[L] bội tín, lạm dụng lòng tin.
- *misappropriation of public funds* - biển thủ công quỹ, chiếm đoạt tài sản quốc gia.

miscarriage : mất, hỏng, thất bại, thất lạc, lạc đường; sự sảy thai, sự trụy thai.
[L] *miscarriage of justice* - a/ sai pháp lý, xử sai, b/ bất khẳng thụ lý, tòa không chịu xét xử.

misconduct : quản trị kém, (*of a business*) quản lý kém.
(of a person) cư xử xấu, phát lưu.
[L] ngoại tình, thông gian.
- *misconduct took place* - tội ngoại tình đã cấu thành.
- *official misconduct* - a/ lỗi phạm trong khi thi hành công vụ, b/ tội nịch chức.

misdemeanour : vi phạm nghiêm trọng.
[L] tất cả các hành vi phạm tội thuộc về T.Ph và các định chế mới không được xếp loại *felony* hay *crime*. Không có chút gì về tính chất của một vi phạm trọng tội hay về tính nghiêm trọng của vi phạm trọng tội để xác định phẩm tính là *felony* hay *misdemeanour*. Man khai trước tòa *(perjury)* là một *misdemeanour*, trong khi tội trộm thường *(larceny)* là một *felony*. Vậy thì người ta chỉ có thể xếp loại vi phạm theo loại vi phạm qui mô *(high misdemeanours)*, vi phạm nghiêm trọng và vi phạm nhỏ. Sau đây

www.thuvien247.net

là vài thí dụ : *perjury* - man khai, chứng gian, *battery* - bạo hành, *libel* - phỉ báng, *conspiracy* - thông mưu, tụ bè, *public nuisances* - xâm phạm quyền lợi công, công xúc tu sĩ, *private nuisances* - xâm phạm quyền lợi riêng của người láng giềng.

misdescription : [L] sai lầm, lỗi lầm;
a/ chỉ dẫn sai trong việc mô tả tài sản bất động sản.
b/ chỉ định sai (một mặt hàng thương mại v.v...)

misdirection : chỉ dẫn sai, địa chỉ sai.
[L] chỉ dẫn sai vấn đề sự kiện hay vấn đề pháp lý có trong bản tóm lược do thẩm phán lập theo ý bồi thẩm đoàn. Có thể nêu ra như là một lý do xin kháng cáo, giám đốc thẩm, trong trường hợp có thiệt hại nghiêm trọng hay tội bất khẳng thụ lý (không chịu xét xử) rõ rệt.

misfeasance : [L] làm đầy đủ một chứng thư hợp pháp nhưng không đúng cách (Xch *malfeasance, non-feasance*).

misjoinder : [L] a/ thiết lập sai các bên đương sự.
b/ kết hợp các vụ kiện vô căn cứ (cần điều chỉnh lại, nhưng không thể xem *misjoinder* là lý do viện dẫn để xin tiêu hủy).

misnomer : [L] sai lầm về tên họ của một bên đương sự chỉ cần điều chỉnh bởi vì "sự gọi nhầm tên không có hại", (falsa denominatio non nocet).

misprision : tội nịch chức (vi phạm trong khi thi hành công vụ).
[L] *misprision of felony* - không tố giác một trọng tội hay một tội đại nghịch, giấu giếm kẻ gian phi.

misrepresentation : lời khai hay hành vi đưa tới sự lầm lẫn; sự trình bày sai; sự xuyên tạc bóp méo.
[L] man khai, sự giấu sự thật.

- *active misrepresentation* - thúc đẩy man khai (chủ động).

- *false misrepresentation* = man khai dân sự.

- *fraudulent misrepresentation* = man khai hình sự (khác nhau về mức độ).

- *material misrepresentation* - sự man khai các yếu tố của hợp đồng có thể gây ra việc hủy hợp đồng hay kiện đòi bồi thường thiệt hại. Cũng có thể viện cớ phương cách biện hộ việc không thi hành hợp đồng hay nếu cần xin hợp thức hóa và xin thi hành hợp đồng.

- *passive misrepresentation* - mất tính chân thực (thụ động man khai).

mistake : lầm lẫn, sai trái, sơ ý, rủi ro, bất hạnh.
[L] ds 1/ lầm lẫn hay thiếu sót không cố ý trong một văn kiện, có thể xin điều chỉnh bằng thủ tục tư pháp.
2/ lầm lẫn trong một hợp đồng có thể xin hủy bỏ hợp đồng ở các trường hợp sau : a/ lầm lẫn về bản chất hợp đồng b/ lầm lẫn về căn cước của bên kết ước, khi hợp đồng có tính cách đối nhân.

www.thuvien247.net

c/ lầm lẫn về đối tượng hợp đồng hay về gốc gác sự vật.

- *collateral, extrinsic, mistake* - lầm lẫn về lý do kết ước.

- *intrinsic mistake* - sai lầm xét đoán.

(hs) *mistake of fact* - lầm lẫn về sự kiện (luận cứ này được xem như là một lý do thuận lợi để bênh vực).

- *mistake of law* - lầm lẫn về luật thực tại không thể nại ra như một lý do miễn tội, theo ngạn ngữ pháp lý "không ai là không biết pháp luật".

mistrial : lầm lẫn tư pháp, ngộ tư pháp.

[L] một vụ án đang xét xử, phải được hủy bỏ và thay thế hội đồng xét xử mới, vì lý do lầm lẫn về thủ tục nghiêm trọng.

mitigation (mitigating) : sự làm dịu, sự làm giảm bớt.

[L] *mitigation of damages* - giảm tiền bồi thường thiệt hại (vì lý do rõ ràng là lợi ích mà nạn nhân đã được hưởng do tai nạn, khiêu khích, bất cẩn v.v... đã không còn nữa).

- *mitigating circumstances* - trường hợp giảm nhẹ (hay *extenuation*).

mixed (tt) : pha trộn, hỗn tạp, hỗn hợp.

- *mixed action* - tố quyền hỗn nhập (đối vật và đối nhân).

- *mixed fund* - vốn thành lập gồm sản phẩm tài sản động sản và bất động sản

- *mixed income* - lợi tức hỗn hợp có phần tiền cho thuê.

- *mixed larceny* - trộm gia trọng, đạo thiết đặc trưng.

- *mixed property* - sản nghiệp bao gồm tài sản động sản và bất động sản.

- *mixed tribunals* - pháp đình quốc tế hỗn hợp (như ở *Tanger* v.v...).

moderator : chủ tọa cuộc họp, trọng tài.

[HC] (Tclan) *Moderator of the General Assembly* - chủ tịch Đại hội đồng Giáo hội Tô Cách Lan.

money (moneyed) : tiền, tiền bạc, tiền tệ.

[L] *action for money had and received* - tố quyền vì đắc lợi vô căn (Xch *assumpsit*).

- *money bill* - luật tài chánh.

- *bad, base, money* - tiền giả.

- *hush money* - giá của sự im lặng, mua lương tâm.

[HC] *public moneys, monies* - công quĩ, công ngân, kho bạc, ngân khố.

- *conscience money* - tự động nộp một khoản tiền thuế chưa trả (do hối hận).

- *money order* - bưu phiếu.

[TC] *money-broker* - môi giới hối đoái, người trọng mãi hối đoái, người kinh kỹ hối đoái.

- *money at call* - ký thác hoạt kỳ, tồn khoản hoạt kỳ.

- *moneyed capital* - vốn tiền mặt, thanh khoản.

- *moneyed corporation* - công ty tài chánh (dùng tiền tệ để làm ra tiền tệ *"using money to make money"*).

www.thuvien247.net

- *hard money* - tiền kim loại, tiền đúc.

- *money interest* - lợi tức tiền tệ.

- *moneyed interest* - lợi tức tư bản; giới tư bản gia.

- *money-lender* - a/ người cho vay tiền, b/ người xuất vốn.

- *ready money* - tiền mặt, tiền có sẵn.

monition : lời rao, cáo thị, sự báo trước.

[L] trát gọi hầu tòa; giấy triệu tập

monopoly : độc quyền.

[L] ngoài bằng sáng chế, các hình thức độc quyền tư nhân : *trusts, pools* v.v... và các bên liên minh đều bị cấm đoán : (Anh) do đạo luật *the Statute of monopolies* ban hành vào thế kỷ thứ XVII, (ở Mỹ) do đạo luật *the Anti-Trust Act*, các đạo luật khác nhau giữa liên bang và tiểu bang, nhất là đạo luật *the Sherman Anti-Trust Act* ngày 2-7-1890, hoàn chỉnh do đạo luật *the Clayton Act* 1914. Tại Anh cũng như tại Mỹ không có độc quyền Nhà nước trong kinh doanh.

(ghi chú : nghiên cứu sưu tầm về khai thác năng lượng hạt nhân độc quyền của nhà nước).

monster : quái vật, yêu quái, người ác độc.

[L] trẻ sinh non, còn sống nhưng hình thù không giống người, vô năng lực, để thừa kế.

monstrans de droit : [L] (lsử) sự minh thị trong pháp luật cho phép thượng cầu chống lại nhà vua trong T.Ph, ngày nay được thay thế bằng *the Petition of Right* (xem từ này).

month : [L] tháng dân sự, trừ khi qui định khác. (T.Ph. lsử) tháng âm lịch.

moot (tt) : có thể biện luận, còn hồ nghi, không chắc đúng.

- *moot case* - tranh tụng giả định mà tòa án thụ lý để tạo ra một tiền lệ (nhưng nếu bị phát hiện, tòa án sẽ từ chối việc xét xử).

- *moot court* - phiên tòa giả để sinh viên đại học luật thực tập tranh luận.

-*moot point* - điểm pháp lý có tính cách kinh điển thuần túy.

moral defectives : [L] người phi đạo đức, vô luân (khiếm khuyết về tinh thần) cần được canh chừng để không làm hại xã hội.

moratorium : [L] [TC] triển kỳ, triển hạn, diên kỳ.

mortality tables : bản thống kê tử vong

mortgage (to mortgage, mortgagee, mortgagor) : chuyển dịch tài sản với tính cách đảm bảo, thực sự hay tượng trưng (làm dưới hình thức một *deed*).

[L] để đương (*real property*), thế chấp (*chattels*), cầm cố (*hypothecation*).

a/ để đương bất động sản.

(Anh) theo đạo luật tài sản (*Law of Property Act*) năm 1925, để đương một tài sản bất động sản được đồng hóa với sự cho thuê định kỳ, và sẽ được giải tỏa, với sự dè dặt, trong trường hợp trả lại tiền. Để đương

www.thuvien247.net

bậc nhất có thời hạn tới 3000 năm, bậc thứ hai cộng thêm một ngày. Luật này dùng cho việc duy trì quyền sở hữu của con nợ đối với tài sản đề đương để thay thế cho quyền chuộc lại sau khi mất quyền đi kiện *(equity of redemption)* mà con nợ đã hưởng trước đó.

(Mỹ) T.Ph và L.CB cũng chi phối vấn đề này, nhiều sự tu chỉnh được ghi, với sự dè dặt, trong luật pháp tiểu bang, luật này đã đồng hóa đề đương (bất động sản) với cầm cố của luật dân sự. Đến hạn kỳ mà con nợ không thanh toán, chủ nợ đề đương có thể xin thi hành trách nhiệm đề đương bằng tố quyền xin bán tài sản *(for foreclosure and sale)*. Nếu số tiền bán chưa đủ để trang trải tất cả món nợ, chủ nợ có thể xin án khiếm ngạch *(deficiency judgment)* buộc con nợ phải trả hết số tiền còn sai biệt bằng các phương tiện khác.

b/ - đề đương động sản *(chattel mortgage)*. Một sự thỏa thuận tự ý đơn giản dưới hình thức một tư chứng thư đủ để tạo ra sự đề đương động sản... Sự đăng ký *(recording)* chỉ cần thiết đối với đệ tam nhân ngay tình. Sự không trả nợ kéo theo hậu quả được T.Ph và L.CB dự liệu là trái chủ trở thành sở hữu chủ hợp pháp *(at law)* của tài sản đề đương, trong khi con nợ có thể được viện dẫn quyền chuộc lại (Xch *equity of redemption*) chừng nào trái chủ chưa bán tài sản. Tuy nhiên trong trường hợp này không cần thiết đề sử dụng tố quyền xin bán tài sản đề trả nợ.

Cần ghi rằng sự khác biệt của các hình thức đề đương động sản không cho phép, trong luật Anh - Mỹ, hợp nhất các hình thức trên bằng một từ cứng nhắc. Như vậy bên cạnh *chattel mortgage* còn có *the lien* - đặc quyền bao gồm quyền trì thủ, cũng như *the pledge* - cầm thế thuần túy và đơn thuần, cả ba quyền trình bày trên rất giống nhau. (Xch *hypotheque*, phần 1).

- *blanket mortgage* - đề đương tổng quát, đề đương toàn diện.
- *mortgage bonds (debentures)* - các trái vụ đề đương.
- *mortgage charge* - đặc quyền đề đương, quyền ưu tiên trong đề đương, sung dụng đề đương.
- *contributory mortgage* - cho vay có đề đương do nhiều người riêng biệt.
- *mortgage deed* - hợp đồng đề đương.
- *mortgaged estate* - tài sản đề đương.
- *first mortgage* - đề đương bậc nhứt.
- *foreclosure (of mortgage)* - sai áp đề đương, tịch thu tài sản đề đương.
- *loan on mortgage* - cho vay có đề đương.
- *to pay off, redeem, a mortgage* - thanh tiêu đề đương, chấm dứt đề đương.
- *purchase-money mortgage* - (Mỹ) người mua một bất động sản, đề đương tài sản cho người bán đề bảo đảm số tiền chưa thanh toán.
- *to raise a mortgage* - thực hiện đề đương.

www.thuvien247.net

- *redemption of mortgage by mortgagee (satisfaction)* - chấm dứt đề đương, thanh tiêu đề đương.

- *redemption of mortgage by mortgagor (extinguishment)* - hết thời hạn đề đương, tiêu diệt đề đương.

- *release of mortgage* - giải trừ đề đương.

- *to secure a debt by mortgage* - đề đương đề đảm bảo một món nợ, đề đương trái quyền.

- *mortgagee* - trái chủ (chủ nợ) đề đương

- *mortgagor* - phụ trái (con nợ) đề đương (Xch *encumbrance*).

mortmain (hay **dead hand**) : sự chiếm hữu vĩnh viễn, quyền chiếm hữu không xâm phạm được, sự bất dịch sản.
[L] (Anh) bất động sản tặng dữ cho các pháp nhân thường là các tổ chức tôn giáo, phải được cho phép đặc biệt. Các hội từ thiện cũng được hưởng loại lợi ích này.
(Mỹ) pháp chế nhiều tiểu bang mô phỏng theo các văn kiện bất dịch sản (*mortmain acts*) các nguyên tắc tương tự như pháp chế Anh.

mortuary : Viện pháp-y (chữ cũ gọi là nhà xác).

mortuum vadium : đề đương (phn. *vivum vadium* - điền áp, cầm thế).

mother mẹ, mẹ đẻ, mẫu thân.
- *foster-mother* - mẹ nuôi.
- *step-mother, mother-in-law* - mẹ kế, mẹ chồng (vợ).
- *unmarried mother* - gái đẻ hoang, gái chửa hoang.

motion (to move) : di động, di chuyển, chuyển động, vận động, vận hành, phong trào.
[L] đơn thưa, đơn thỉnh nguyện, đơn kiện, kiến nghị.

- *motion to dismiss* - đơn xin cấp thẩm của bị đơn, xin bác bỏ thỉnh cầu của nguyên đơn vì thiếu cơ sở pháp lý hay sự kiện.

- *motion for judgment* - đơn thỉnh cầu tòa án (đặc biệt là *the High Court*) tuyên bản án nếu bị đơn khuyết tịch.

- *motion to set aside judgment (application for a new trial)* - đệ đơn thỉnh cầu hủy án lên tòa Thượng thẩm *(the Court of Appeal)* bằng cách viện dẫn sự lầm lẫn trong phán định hay trong bản án.

- *to move* - a/ đệ đơn thỉnh cầu lên tòa, gởi đơn kiện đến tòa b/ đưa đề nghị giải quyết ra hội đồng.

- *to move for papers* - xin, yêu cầu công bố các văn kiện.

movables : tài sản động sản; động sản.

mulier : con trai, con gái, anh chị em chính thức, trong giá thú (trái với ngoại hôn).

multiple poinder : [L] (Tclan) Xch *interpleader*.

multiplicity of actions : [L] phức hợp tố quyền mà luật pháp thực tế muốn ngăn ngừa (vì làm trở ngại vai trò của tòa án và có thể làm phát sinh

www.thuvien247.net

các quyết định mâu thuẫn) bằng cách cấm chia cắt tố cầu *"to split a cause of action"*. Thật vậy, sự chia cắt tố cầu sẽ tìm thấy trường hợp sát nhập mọi tính chất trong cùng bản án xử từng phần đầu tiên (Xch *merger*-d) và để lại phần trái quyền không có tố cầu. Cũng như vậy, khi mà trái quyền liên quan đến hơn hai đương sự, nguyên đơn phải yêu cầu đòi các bên tham dự *("to bring them in")* để mà toàn thể vụ tranh tụng có thể được giải quyết bằng một thủ tục và một phán quyết duy nhất.

municipal (tt) (municipality) : thuộc về thị xã, thị chính, thành phố.

- *municipal administration* - chức quản lý thị xã, chức thị trưởng.
- *municipal buildings* - tòa thị chính, tòa đô chính (tương tự Ủy ban Nhân dân thành phố).
- *municipal corporation* - a/ nền hành chính địa phương phân quyền của thị xã gồm có thị trưởng, các cố vấn và các cộng tác viên tập hợp lại thành công chức đoàn (tương tự tập thể cán bộ công nhân viên) thị xã, b/ hội đồng thị xã.
- *municipal court* - (Mỹ) tòa án quận, huyện (thành thị hay nông thôn).
- *municipal ordinance* - (Mỹ) nghị định, quyết định của thị xã (Anh *by(e) - law*).
- *municipal law* - luật địa phương.
- *municipality* - công chức đoàn thị xã hưởng qui chế tự trị.

muniments : [L] bằng khoán và các tư liệu khác liên quan đến quyền sở hữu một hằng sản, một bất động sản.

murder : tội giết người, tội sát nhân.

[L] hình tội sát nhân có dự mưu *(killing of a human being with malice aforethought)* tính cách dự mưu hiểu theo một nghĩa rộng : có thể là ý định ban cho cái chết *(dolus directus)*, có thể là ý định phạm trọng tội *(felony)* kéo theo cái chết của người nào *(felony murder)* cùng với hậu quả. Thí dụ : nạn nhân bị chết trong khi hay sau khi bị hiếp dâm là một tội giết người cấu thành *(constructive murder)* loại tội này là *(dolus indirectus)*.

(Mỹ) tùy theo mức độ nghiêm trọng, pháp chế nhiều tiểu bang phân biệt 5 loại tội giết người, nhưng nói chung người ta chỉ bằng lòng hai loại :

- giết người cấp độ một *(murder in the first degree)* là giết người với trường hợp gia trọng như là đầu độc, sát hại, phạm tội trong trường hợp trong lúc đốt nhà *(arson)*, trộm gia trọng *(burglary)*, hiếp dâm *(rape)*;
- và giết người cấp độ hai là tội ngộ sát, giết người vì vô ý (Xch : *manslaughter*).

mute (tt) : câm, nín lặng.

[L] *"to stand mute"* - đứng câm lặng - từ chối trả lời những câu hỏi của tòa bằng hành động câm lặng có ác ý *(mute of malice)*; hoặc là điếc, câm hay là câm điếc *(mute by visitation of God)*. Hiện nay bị cáo được coi như

www.thuvien247.net

vô tội (Xch *not guilty*) trong cả hai trường hợp trên, trước đây biểu lộ hành động cẩm lặng có ác ý sẽ bị trừng phạt nặng.

mutual (tt) : hỗ trợ, tương trợ, hỗ tương, lẫn nhau.

- *mutual assent* - bằng thỏa thuận giữa các bên đương sự, thỏa thuận hỗ tương.
- *mutual assurance* - bảo hiểm hỗ tương.
- *mutual benefit society* - hội tương tế, hội tương trợ.
- *member of mutual benefit society* - hội viên hội tương tế.
- *mutual claims, credits* - trái khoản hỗ tương có thể phát sinh bù trừ (*Bankruptcy Act* - 1914).
- *mutual contract* - hợp đồng song phương, giao kèo tay đôi.
- *mutual insurance company* - công ty bảo hiểm hỗ tương.
- *mutual promises* - cam kết hỗ tương.
- *mutual terms* - điều khoản hỗ tương.
- *mutual testament* - tặng dữ cho người thượng tồn (còn sống) sau chót.

mutiny : cuộc nổi loạn, cuộc binh biến.

[L] (Anh) *Mutiny Act* - đạo luật thường niên nhằm duy trì quân đội phù hợp với đạo luật cũ *Bill of Rights* (xem từ này). Theo đạo luật này, trong thời bình không được phép duy trì quân đội thường trực nếu không được nghị viện chấp nhận. Các điều khoản của luật này đã được củng cố trong đạo luật *the Army Act* năm 1881; được ban hành và được bổ chính từng năm dưới tên gọi đạo luật *the Army and Air Force Annual Act* mà giá trị chỉ hạn định trong 12 tháng (còn Quân đội Hải quân - *The Royal Navy* có định chế thường trực riêng).

www.thuvien247.net

N

n.p : nisi prius, Xch *Nisi prius*.

nail : móng (tay, chân)

- *to pay on the nail* - trả sòng phẳng, ngay tức khắc

naked (tt) : trơ trụi, trần trụi; không che đậy, không giấu giếm, không căn cứ

[L] - thiếu những đặc tính chính yếu

- *naked bond, contract* - hợp đồng đơn phương, không bảo đảm.

- *naked possession* - sở hữu thực tế, chấp hữu thực tế (do thiếu danh nghĩa).

nam, namium : sai áp động sản

name : tên, tính danh, danh hiệu danh nghĩa

- *assumed, stage, pen-name* - tên giả, tên tục, bút danh, tên thời chiến

- *christian, first, name* - họ, tên thánh

- *fictitous name* - tên giả

- *maiden name* - nhũ danh, tên lúc còn con gái

(nghĩa bóng, tên đệm trong các văn kiện chính thức)

- *surname, last name* - tên họ, tên của gia tộc

- *trade name* - thương hiệu

[TTCK] *name day* - ngày thanh toán thứ hai.

nasciturus (future child) : con tương lai (trong một hôn nhân dự kiến).

national (tt và dt) : thuộc về quốc gia, thuộc về tổ quốc

(tt) *national debt* - công trái, quốc trái

- *national government* - (Anh) chính quyền lưỡng đảng, (Mỹ) chính phủ liên bang

- *national income* - lợi tức quốc gia, thu nhập quốc dân

- *national insurance* - bảo hiểm xã hội

- *national service* - (Anh) dịch vụ trong các lực lượng võ trang, các dịch vụ về y tế và phụ thuộc, dịch vụ trong các lực lượng tự vệ

- *national treatment* - đối xử người nước ngoài như đối xử với công dân

[TC] (Mỹ) *national banks* - các ngân hàng thành lập do "Đạo luật Ngân hàng Quốc gia" và chi phối của luật Liên bang

(phn *state banks* - ngân hàng riêng của tiểu bang). Gia nhập vào Ngân hàng dự trữ Liên bang, các ngân hàng này có thể phát hành tiền tệ, được Nhà nước Liên bang bảo đảm lưu hành

(dt) dân thống thuộc, người thuộc hệ (của một quốc gia).

nationality : quốc tịch

www.thuvien247.net

[L] (Anh) quốc tịch Anh do sinh đẻ được cấp :

1/ cho những người sinh trên đất Anh

2/ cho những người sinh ngoài lãnh thổ của hoàng gia Anh mà : a) người cha có quốc tịch Anh, và con đã được khai báo tại tòa lãnh sự Anh trong thời hạn một năm, b) sanh trên tàu Anh, người đàn bà thủ đắc quốc tịch Anh do giá thú

(Mỹ) bất luận người nào sinh trên lãnh thổ Hoa Kỳ, là công dân Mỹ từ khi sinh *(natural born citizen)*

Trái với công dân Mỹ từ khi sinh, là công dân được cấp quốc tịch *(naturalized citizen)*. Quốc tịch Mỹ không thể thủ đắc do hôn thú. (Xch *naturalization*)

natural (tt) : tự nhiên, thiên nhiên

- *natural child* - a/ con tư sinh, con ngoại hôn

b/ con do huyết thống trái với con nuôi

- *for his natural life* - (kết án) chung thân

- *natural justice* - nguyên tắc công bằng và ngay thẳng mà tất cả mọi người phải tuân theo khi xét định về quyền lợi của người khác (tha nhân)

- *natural obligation* - nghĩa vụ tự nhiên

- *natural person* - thể nhân

- *natural rights* - những quyền căn bản (quyền tự do cá nhân, quyền làm việc v.v...)

- *natural-born subject* - công dân Pháp, Nhật, Trung Quốc do sinh đẻ

naturalization : nhập quốc tịch

[L] (Anh) Việc nhập tịch có thể được chấp nhận do bộ trưởng nội vụ đối với người nước ngoài đã cư ngụ được 5 năm hay phục vụ cho chính quyền hoàng gia trong 8 năm có ý định tiếp tục cư ngụ và thông thạo tiếng Anh. Chứng chỉ ban cấp quốc tịch *(certificate of naturalization)* có thể bị thu hồi.

(Mỹ) Vấn đề cấp quốc tịch không thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chánh. Người nước ngoài đã cư trú hạn 5 năm, sẽ thủ đắc quốc tịch nếu sau hạn này làm đơn xin nhập tịch, gọi là tuyên cáo ý định *(the declaration of intention)* và được cấp một giấy xác nhận ban đầu *(first papers)*, sau đó khi xét cứu sẽ được thừa nhận là công dân *(admittance to citizenship)* do một quyết định tư pháp.

ne exeat regno (Anh), **republica** (Mỹ) : [L] cấm con nợ đang bị thưa kiện tại tòa án rời khỏi lãnh thổ quốc gia.

necessaries : vật cần dùng, vật thiết yếu.

[L] a) tài hóa cần thiết cho cuộc sống (Thí dụ : lương thực, thực phẩm) mà người ta vô năng lực để được mua tùy theo điều kiện họ có, cũng như người nội trợ chi tiêu với tư cách người thụ ủy luật định của người chồng

www.thuvien247.net

b) lương thực c) vật dụng cần thiết cho tàu thuyền và thuyền trưởng mua hay chủ tàu mua. Thuyền trưởng có thể dùng tàu thuyền để đảm bảo cho các khoản mua này. (Xch : *responden-tia*)

negative pregnant : [L] phủ định đơn thuần, không xét đến bên trong của vấn đề. Thí dụ : khi người ta yêu cầu trả một món nợ là 50.000đ mình nói là "không có món nợ đó" thì chưa đủ, mà phải thêm vào : "không nợ bất cứ một khoản tiền nào cả", câu phủ định này nhằm hạn chế khả năng một sự hoài nghi về một món nợ ít hơn, nếu không, sự phủ định này trở thành một lời thú tội.

negligence : cẩu thả, sơ suất, phóng túng

[L] bất cẩn hành động hay không hành động một việc, thường được thừa nhận như là có lý trong các tình huống đã xảy ra.

- *action for negligence* - việc kiện đòi bồi thường do sơ suất
- *contributory negligence* - phần trách nhiệm của chính bản thân nạn nhân trong tai nạn (trách nhiệm này trước đây được miễn tố, hiện nay là yếu tố giản đơn để đánh giá sự thiệt hại). Nguyên tắc này được áp dụng trong luật hàng hải.
- *criminal negligence* - lata culpa, phạm tội do sơ suất, nếu lỗi trầm trọng sẽ bị tội hình; bất cẩn hình sự.
- *gross (wanton) negligence* - levis culpa, sơ suất, lỗi vi vi phạm tự nhiên
- *ordinary (slight, culpable) negligence* - levissima culpa, sơ suất giản đơn, lỗi nhẹ.

[HC] không tuân theo các qui tắc, qui định.

negotiable instrument : công cụ giao dịch được (chứng khoán, trái quyền v.v...).

neminem oportet legibus esse sapientorem - không được phép coi là khôn ngoan hơn luật.

nemo contra factum suum proprium venire potest - không ai có thể tranh cãi được những điều mà mình cam kết.

nemo debet esse judex in propria causa - người ta không thể là quan tòa và người đi kiện.

nemo est haeres viventis - không ai là thừa kế hợp pháp của người đang sống.

nemo ex suo delicto meliorem suam conditionem facere potest - không ai có thể cải tiến tình trạng của mình bằng các hành vi phạm tội.

nemo potest plus juris ad alium transferre quam ipse habet - không ai có thể chuyển quyền cho người khác nhiều hơn quyền của mình có

nemo prohibetur pluribus defen-sionibus uti - không ai có thể bị cấm đoán sử dụng những phương cách bênh vực.

nemo tenetur ad impossibile - không ai bị trách nhiệm trong trường hợp bất khả kháng.

www.thuvien247.net

nemo tenetur se ipsum accusare - không ai tự buộc tội chính bản thân mình (Xch *self-incrimination*).

net : thực sự, đúng mức; thuần, ròng, tinh.

- *net profit of a sale* - mức thuần tiền lời do bán ra

[TM] *"terms strictly net cash"* - thanh toán đầy đủ bằng tiền mặt (không khấu trừ).

neutrality (neutral) : trung lập, tính chất trung lập, trạng thái trung lập.

- *neutral* - trung tính.

new trial : vụ kiện mới, vụ tranh tụng mới

[L] thượng cấu phá án, giám đốc tiêu án và thỉnh cầu xin chuyển vụ việc cho bồi thẩm đoàn khác, lý do để được chấp nhận :

a) *misdirection* - sai lầm thủ tục

b) phán định không căn cứ vào chứng lý

c) có sự kiện mới

d) định mức bồi thường quá lớn hay không đủ

(Tương tự luật pháp Việt Nam về lý do giám đốc thẩm).

next-friend : [L] (lsử) đại diện cho bạn thân hay người thân thích vô năng lực; hiện nay chức năng này do người giám hộ hay người quản tài đảm nhận.

next-of-kin : họ hàng gần nhất

[L] (Anh) họ hàng gần nhất của một người chết không có chúc thư, được quyền nhận thừa kế động sản. (Mỹ) thừa kế do đại diện.

night : đêm, ban đêm, đêm tối, dạ

[L] (hs) giai đoạn thời gian từ 21 giờ đến 6 giờ sáng (ngày hôm sau), trong khoản thời gian này không được quyền bắt bớ, trừ trường hợp quả tang phạm pháp.

nisi : ... trừ phi...

[L] được gọi là nisi tất cả quyết định tư pháp cho phép đương sự một hạn để cung cấp cho tòa án lý do vì sao không thi hành quyết định này (người ta gọi quyết định có điều kiện). Nếu không, quyết định nói trên sẽ trở thành xác định *(decree absolute)* (Xch *decree nisi, order to shew cause*).

nisi prius : trừ phi có trước

[L] (Anh) vụ kiện mà hội đồng xét xử do một thẩm phán duy nhất

(Mỹ) từ này chỉ thẩm quyền của tòa sơ thẩm.

nolle prosequi : không truy cứu, ngưng truy tố

[L] a) bỏ truy cứu trách nhiệm do biện lý, (tương tự như Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh)

b) bãi nại (do nguyên đơn) (đgn - *voluntary nonsuit*).

nolo contendere : không phản đối, không tranh chấp

[L] chấp nhận có tội *(to plead guilty)*, chấm dứt giai đoạn thủ tục và bắt đầu xét xử.

nominal (tt) : hư danh, danh nghĩa, danh kỳ; thuộc về tên, thuộc về danh hiệu

www.thuvien247.net

- *nominal authority* - thẩm quyền trên danh nghĩa
- *nominal damages* - bồi thường tượng trưng
- *nominal head* - thủ lãnh trên danh nghĩa (hữu danh vô thực)
- *nominal partner* - tên mượn (dùng trong việc kinh doanh)
- *nominal plaintiff* - nguyên đơn trên danh nghĩa (vì đã nhượng quyền cho một đệ tam nhân là nguyên đơn thực)
- *nominal price* - giá giả định
- *nominal rent* - tiền thuê nhà tượng trưng
- *nominal roll* - bản kê có ghi tên
- *nominal value* - mệnh giá, giá ghi trên giấy không đúng thực.

[TTCK] *nominal market* - thị trường hầu như không có giao dịch.

non (tiếp đầu ngữ) : không

- *non-ability* - vô thẩm quyền, vô năng lực
- *non-access* - thiếu quan hệ tình dục hay vô khả năng đồng cư (Xch *legitimate, nullity of marriage*)
- *non-accomplishment* - không hoàn thành
- *non-activity* - không hiện dịch, mất khả năng hoạt động
- *non-admission* - không chấp nhận
- *non-age* - vị thành niên, chưa thành niên
- *non-attendance* - vắng mặt, không đến dự
- *non-claim* - không khiếu nại trong hạn
- *non-completion (of a task)* - không hoàn thành công việc, *(of a contract)* không thi hành hợp đồng
- *non-compliance* - không phục tùng
- *non-compos mentis* - khiếm khuyết ý chí
- *(to) non-concur* - (Mỹ) bác bỏ (bản văn lập pháp v.v.)
- *non-consent* - từ chối (sự ưng thuận)
- *non-content* - phiếu chống (tại Viện qui tộc)
- *non-contributory* - không đóng góp (vào quỹ hưu v.v.)
- *non-delivery* - thiếu giao nhận, *(of goods)* không phủ nhận, *(of letters)* không trừ bớt
- *non-disclosure* - dấu sự thật (trước công lý)
- *non-effective* - không hiệu quả
- *non-execution* - không thi hành
- *non-joinder* - thiếu sót trong đơn thỉnh cầu, là không nêu người dự sự có liên quan trong vụ kiện
- *non-jury (case, action)* - vụ kiện (có tương tranh) nhưng thiếu bồi thẩm đoàn
- *non-official* - bán chính thức
- *non-payment* - không thanh toán, không trả tiền
- *non-performance* - không thi hành, không thực hiện (một hợp đồng, một nghĩa vụ)
- *non-profit* - (hiệp hội) không có mục tiêu kiếm lời
- *non-recurring (expenditure)* - (chi phí) bất thường

www.thuvien247.net

- *non-union* - phi nghiệp đoàn

- *non-user* - vô dụng (một quyền địa dịch v.v...).

nonfeasance : [L] tội vi không làm, tội bất hành, khi có nghĩa vụ làm
Xch *malfeasance, misfeasance.*

nonsuit (to nonsuit) : [L] ngưng truy cứu, ngưng truy tố :

a) *voluntary nonsuit* (đgn *discontinuance*) - đình chỉ, đứt khoản, gián đoạn, thôi. Xch *nolle prosequi*

b) *involuntary nonsuit* - bác đơn, quyết định miễn tố

- *to nonsuit the plaintiff* - đặt đương sự ra ngoài vụ, bác đơn nguyên cáo (đặc biệt về kháng cáo)

- *to direct a nonsuit* - ký lệnh miễn tố

- *to be nonsuited* - tuyên bố đơn kiện bất khả chấp.

nonsupport : [L] a) không thanh toán tiền cấp dưỡng, dưỡng kim
b) từ chối khoản trợ giúp (lý do ly hôn).

nonquota (tt) : [HC] (Mỹ) *nonquota-immigrant* - dân di trú ở Mỹ không được xem là thành phần liên quan với xứ sở nguyên quán : trẻ em vị thành niên (chưa thành niên), người phối ngẫu của công dân Mỹ, những người gốc Tây bán cầu, dân di trú được chấp nhận là thành phần đặc biệt được quốc hội bỏ phiếu tán đồng đối với những cá nhân đã rời bỏ xứ sở sau chiến tranh 1939 - 1945.

not guilty : không có tội, không phạm tội
[L] a) khai vô tội. Xch *guilty*
b) phán định miễn nghị (do ban thẩm án, do bồi thẩm đoàn).

notary public : viên công chứng, viên chưởng khế
[L] người có quyền xác nhận chữ ký trên các văn kiện và cấp bản sao chính thức, đặc biệt để dùng ở nước ngoài, và nhận các lời khai hữu thệ *(affidavits)* - Tại Anh, việc bổ nhiệm viên công chứng thuộc thẩm quyền của tổng giám mục quận Cantorbery, tại Hoa Kỳ, do thống đốc tiểu bang Đấy là nghề phụ, nghề tay trái, không có trong tổ chức tư pháp.
(Ghi chú : ý niệm công chứng thư không có trong hệ thống luật Anh - Mỹ).

note : số điểm, ghi chú, lời chỉ dẫn, phiếu, phiếu khoán, phiếu kê, phiếu biên lục.
[L] *marginal notes* - những lời ghi chú ở lề Xch. *margin*
- *note of memorandum* - Xch *memorandum*
[HC] *demand note* - giấy thông báo, giấy báo (thu thuế)
[QTh] *custom-house note* - phiếu kê quan thuế
[TM] *advice note* - thư báo
- *commission note* - phiếu hoa hồng
- *consignment note* - phiếu gửi hàng, vận đơn
- *note of hand* - giấy xác nhận nợ
- *promissory note* - lệnh phiếu

www.thuvien247.net

[TC] *bank-note, treasury note, currency note* - tiền giấy của Ngân hàng phát hành, tiền nhỏ của Ngân khố phát hành

- *note-broker* - (Mỹ) trọng mãi hối đoái - *circular note* - tín dụng thư luân chuyển, chi phiếu du khách (sec du lịch)

- *credit note* - giấy báo có

- *country notes* - tiền giấy của địa phương

- *discount note* - phiếu biên lục chiết khấu.

notice : yết thị, thông báo, chỉ dẫn, thông tin, giấy báo (thường xuyên)

[L] *actual notice* - yết thị, niêm yết thực tế v.v. phn. *constructive notice* - thông báo (sự việc) được dự đoán (bởi luật)

- *notice to admit* - giấy đề nghị đối phương chấp nhận một tư liệu hay một sự kiện quan trọng, nếu không thì phải chịu phí tổn lập chứng cứ

- *notice of appeal* - kháng cáo, phúc thẩm

- *notice of defect* - từ chối điểm sai (hà ti) về hình thức

- *notice of distraint* - niêm yết sai áp, cáo tri sai áp

- *judicial notice* - sự kiện được công chứng

- *notice of lis pendens* - cáo tri trùng tố (cáo tố lập đi lập lại)

- *notice of measures about to be taken* - thông bảo các biện pháp mà người ta sẽ áp dụng

- *notice of motion ("to proceed on notice")* - triệu hoán khẩn cấp (Xch *motion*)

- *peremptory notice* - tống đạt đốc thúc

- *notice to proceed* - thông báo (một tháng) từ khi vụ kiện đưa ra trở lại tại tòa án, nếu thủ tục đã bị đình chỉ trong một năm.

- *notice to perform (a contract)* - tống đạt đốc thúc thi hành hợp đồng.

- *notice to produce* - đốc thúc đối phương cung cấp tài liệu dùng làm chứng cớ hay các tài liệu đã ghi trong lý đoán hay tờ *affidavits*, nếu không sẽ bị cưỡng hành

- *notice to quit, to vacate* - thông báo nghỉ việc, thông báo hủy hợp đồng

- *notice of rescission* - thông bảo hủy bỏ

- *notice to terminate* - cáo tri hợp đồng, công bố hiệp ước, khế ước

- *notice of trial* - thông báo rút lui, thông báo ra khỏi vai trò

[HC] *notice to pay* - thông báo (đóng thuế)

- *public notice* - bố cáo, yết thị

[TM] *notice of receipt* - thông báo tiếp nhận

[TC] *loan on notice* - vay theo hạn kỳ

- *deposit on three months notice* - đăng kỳ bảo trước ba tháng

- *notice of withdrawal* - bưu phiếu.

notifiable (disease) : [HC] (bệnh) mà sự khai báo là bắt buộc.

to notify : thông báo, khai báo; báo cáo, báo hiệu, cho biết, cho hay, giới thiệu, hối thúc, đốc thúc, thôi thúc.

[L] tống đạt, lục tống

www.thuvien247.net

- *to notify the parties* - thông báo cho các đương sự

[HC] *to notify the authorities of a fact* - kiến nghị cho cơ quan hành chánh về một sự kiện.

notwithstanding (giới từ) : mặc dầu, không kể, bất chấp

[L] phá phách, phá lệ

- *non obstante veredicto* - (án có lợi cho bị đơn) không kể phán định ngược lại (của bồi thẩm đoàn)

novation : [L] canh tân, canh cải (các điều khoản của luật pháp).

novelty : vật mới, đổi mới

[L] tân kỳ mới lạ, sách mới xuất bản; yếu tố chủ yếu để cấp bằng sáng chế

[TM] phẩm vật mới, mặt hàng mới.

nude ownership : [L] quyền hư hữu.

nugatory (tt) : vô dụng, phù du.

[L] vô hiệu, không giá trị, không có hiệu quả pháp lý.

(Mỹ) văn kiện lập pháp trái với hiến pháp.

nuisance : hành vi gây hại, hành vi phải chịu bồi thường.

[L] gây thiệt hại, tổn hại (*"anything that works hurt, inconvenience or damage"*)

- *attractive nuisance* - mối nguy hiểm lôi cuốn sự chú ý của trẻ em và qui trách nhiệm cho sở hữu chủ nếu họ không có biện pháp ngăn chặn

- *private nuisance* - xâm phạm quyền lợi dân sự của cá nhân, đặc biệt là làm bất ổn quyền hưởng dụng vì thải khí độc hại, tiếng ồn, bụi bặm v.v... hoặc cản trở sự hành sử quyền địa dịch tự do sử dụng lối vào (xem như hình tội hay khinh tội chống lại công dân)

- *public nuisance* - xâm phạm luật lệ công cộng (thí dụ : về sự tự do lưu thông) hay xâm phạm thuần phong mỹ tục (Thí dụ : lõa thể tại nơi riêng khiến người qua đường trông thấy...)

null (tt) : vô hiệu, vô dụng

[L] *(decree, act)* vô hiệu, mất hiệu lực, *(legacy)* mất hiệu lực

- *null and void* - vô hiệu và không phát sinh hiệu quả; vô hiệu và chưa hề xảy ra; vô hiệu tuyệt đối.

nulla bona : không có tài sản, của cải.

[L] văn thể biên bản vô tư lực của cảnh sát trưởng, quận trưởng *(sheriff)* đảm nhận việc thực hiện sai áp tài sản.

nullity of marriage : vô hiệu của giá thú

[L] hôn nhân là vô hiệu và không xảy ra trong các trường hợp sau đây :

a) một trong hai đương sự dưới 16 tuổi khi lập hôn thú

b) một trong hai đương sự không biết bản chất hành vi kết hôn

c) các bên kết hôn có quan hệ thân thích do luật cấm

d) một trong các bên bị ràng buộc bởi một hôn thú trước còn hiệu lực

www.thuvien247.net

e) một trong hai đương sự bị cưỡng ép hay lầm lẫn về lý lịch bên kia hay đang say rượu

f) hôn nhân không được xúc tiến theo thể thức luật định

Hôn nhân có thể bị vô hiệu trong các trường hợp sau :

a) *non-access* - không thể quan hệ vợ chồng vì lý do bất lực

b) từ chối việc làm tình theo giả thú (Xch *consumation*)

c) một trong hai đương sự đang ở trong tình trạng khiếm khuyết ý chí (tinh thần) vào lúc kết hôn hay bị khủng hoảng điên loạn hay bị động kinh

d) vào lúc kết hôn, bị đơn hay nguyên đơn mắc bệnh hoa liễu, lậu, sida còn lây lan

e) người vợ (là bị đơn) tìm ra lúc kết hôn đang mang thai với một người khác, không phải là người chồng (nguyên đơn)

Các điều liên quan đến khả năng sinh lý được giám định và xét xử kín (Xch *marriage*)

- *nullity suit* - đơn xin tiêu hủy hôn thú.

nullius filius : con hoang, con tư sinh (Xch *bastard*)

nunc pro tunc : vào lúc đương thời

[L] *order nunc pro tunc* - lệnh chấp thuận hiệu lực hồi tố cho một hành vi thủ tục.

nuncupative will : di chúc miệng, chúc thư nói miệng (Xch *will*)

nutritional standards : tiêu chuẩn dinh dưỡng; mức dinh dưỡng (về ăn uống)

nuts and bolts : (thân thiết) tất cả các chi tiết thực tiễn.

www.thuvien247.net

O

oath : lời thề, sự phát thệ, sự tuyên thệ

[L] *oath of allegiance* - lời thề trung thành

- *assertory oath* - lời thề xác định, quyết thệ
- *promissory oath* - tuyên hứa
- *guaranty given on oath* - bảo đảm hữu thệ
- *witness on oath* - nhân chứng hữu thệ
- *to take the oath* - thề, tuyên thệ.
- *to administer, tender, the oath to s.o, to put s.o on his oath* - yêu cầu, bắt buộc người nào phải thề, đưa ra lời thề cho ai.
- *to tender back an oath, a decisive oath, in s.o* - bắt buộc người nào chịu lời thề, quyết thệ.

(lời thề đóng một vai trò quan trọng trong luật Anh, Mỹ : Xch *affidavit*. Đối với người vô thần hay chống đối tôn giáo thì làm theo hình thức khẳng định long trọng - *the solemn affirmation).*

obiter dictum : Xch *dictum*

objection : bắt bẻ, biện bác, chống đối

[L] sự phản đối của một bên đương sự đối với một hành vi thủ tục. Thí dụ : phản đối một câu hỏi không thể chấp nhận được đặt ra cho nhân chứng ngay lúc đối chất trước tòa (Xch *cross- examination*. thẩm phán có thể hoặc chấp nhận sự phản đối và không cho nhân chứng trả lời *(objection sustained)* hoặc bác sự phản đối đó *(objection over-ruled)*. Không nên lẫn lộn với sự khước biện *(exception)*

- *objection to a witness, an arbitrator* - cáo tỵ nhân chứng, trọng tài (đgn *exception).*

to obligate : ràng buộc, bắt buộc, ép buộc

[L] *to obligate s.o to do sth* - buộc người nào phải có nghĩa vụ làm điều gì.

obligation (obligee, obligor) : bổn phận, nghĩa vụ, phần vụ.

[L] dây liên hệ hiện hữu giữa hai tay nhiều người buộc họ phải thực hiện các nghĩa vụ đã được qui định hợp pháp. - *contractual obligation* - nghĩa vụ do kết ước. (đgn *privity in deed, in contract*)

- *moral obligation* - nghĩa vụ đạo đức, nghĩa vụ tinh thần
- *natural obligation* - nghĩa vụ tự nhiên (Xch *liability, privy, privity*)

www.thuvien247.net

- *obligee* - trái chủ, chủ nợ
- *obligor* - phụ trái, con nợ

obscene (tt) : tục tĩu, tả dâm, đồi trụy

[L] *obscence publication* - sách báo đồi trụy, ấn phẩm tục tĩu, dâm thư.

obsolete (tt) (obsolescence) : hư phế, trụy hủ, cổ hủ, hủ lậu, lỗi thời không còn dùng nữa.

[L] *obsolete law, rule* - luật lệ đã bị lỗi thời không dùng nữa

[HC] *obsolescence allowance* - khoản miễn giảm (thuế) để thay thế dụng cụ đã bị lỗi thời

[TM] *obsolescence* - khấu hao, chiết cựu công nghiệp (đgn *depreciation*).

obstinate desertion : [L] (Mỹ) bỏ cư sở hôn nhân không có ý muốn trở về (lý do để ly dị).

to obstruct : ngăn chận, cản trở

[L] *to obstruct process* - cản trở thừa phát lại hoàn thành nhiệm vụ mà y đảm trách

to obstruct a bill - cản trở dự luật tại quốc hội.

occasion : dịp, cơ hội, lý do, chủ thể

[L] *as occasion requires* - theo các mục tiêu của lẽ phải.

occupancy : sự chiếm ngụ, sự chiếm hữu, sự chiếm cứ, sự chiếm đóng, sự chiếm lãnh

[L] a/ sự chấp hữu tài vật vô chủ.

b/ quyền của người chiếm hữu đầu tiên

[HC] *occupancy tax* - thuế chấp hữu động sản.

occupant :*(of land)* người chiếm hữu, *(of a house)* người thuê, *(of an office)* nhân viên thực thụ

[L] a/ người chiếm hữu đầu tiên (đgn *occupier)*

b/ Xch *tenant pur autre vie.*

occupation (occupational) : công việc, nghề nghiệp, chiếm đóng, chiếm hữu

[L] chiếm hữu thật sự đất đai : a/ do một hay nhiều người (khi nói về đất đai, từ chấp hữu *(possession)* và từ chiếm hữu *(occupation)* nghĩa tương tự)

b/ do lực lượng quân sự trên lãnh thổ của địch hay lãnh thổ quốc gia trong thời chiến.

[HC] (Mỹ) *occupational tax* - thuế môn bài nghề nghiệp (đgn *franchise, licence, tax).*

of course : hiển nhiên, đĩ nhiên, đương nhiên

[L] đúng luật, một hành vi thủ tục được gọi là "lẽ đương nhiên" *(as of course)* khi tòa án không cấm đoán với điều kiện các hình thức được tôn trọng : *an appeal as of course, an amendment as of course* v.v...

offence (Mỹ : *offense*) : sự lăng nhục, sự gây hấn, sự xâm lăng, lỗi phạm

[L] tất cả các vi phạm pháp luật, trọng tội hay khinh tội, tội vi cảnh

- *capital offence* - tội tử hình
- *continuing offence* - tội phạm ở trạng thái thường xuyên

www.thuvien247.net

- *indecent offence* - xâm phạm thuần phong mỹ tục.
- *perpetrated offence* - tội phạm thảnh toại
- *second offence* - tái phạm
- *the specific offence* - tội phạm đặc trưng
- *technical offence* - chuẩn tội phạm, chuẩn phạm
- *unnatural offence* - tội phạm trái tự nhiên (kẻ giao, thú giao, lấp đít).

offender : người vi phạm, tội phạm, phạm nhân, kẻ phạm trọng tội
[L] *abnormal offender* - can phạm không bình thường
- *first offender* - sơ phạm, can phạm lần đầu, tội phạm sơ kỳ
- *habitual offender* - can phạm quán hảnh
- *juvenile, young, offender* - can phạm vị thảnh niên
- *juvenile offenders* - thiếu nhi phạm pháp
- *mentally defective offender* - tội phạm do suy sụp tinh thần.
- *mentally desordered offender* - tội phạm do xáo trộn tinh thần
- *partially responsible offender* - tội phạm trách nhiệm hạn chế
- *persistent offender* - (từ này được thay thế bằng *habitual*) trong luật (Anh) - tái phạm nhiều lần (*old lag* - ngựa quen đường cũ)
- *psychopatic offender* - can phạm mắc bệnh tâm thần
- *second offender* - người tái phạm
- *third offender* - tái phạm lần thứ hai.
- *The First Offenders Act* - luật về phạm pháp sơ kỳ, luật về án treo hay luật Beranger.

offer (to offer) : cung, sô cung, đề cung, đề ước, sự chiêu, sự đạm
[L] sự hứa hẹn mà sự chấp thuận tạo ra một nghĩa vụ hỗ tương, "tôi hứa nên đến lượt anh cũng đáp lại bằng một lời hứa hay làm một điều gì"
- *to close with an offer* - chấp nhận đề cung
- *to offer a document in evidence* - cung cấp bằng chứng tư liệu.
- *to offer a plea* - khước biện vì lý do miễn trừ
- *tentative offer* - đề cung đề khơi đầu thương lượng.

office : cơ quan, cục, vụ, sở, phòng, ban; trách vụ, chức nhiệm; văn phòng, trụ sở của một cơ quan hành chánh
[L] quyền và nghĩa vụ hành sử công việc tư hoặc công Nhiệm vụ công gồm có quyền can thiệp vào công việc của người khác mà không cần có sự ủy nhiệm hay cho phép
[HC] (Anh) : bộ, văn phòng Quốc vụ khanh
- *Colonial Office* - bộ thuộc địa
- *Foreign Office* - bộ ngoại giao
- *Home Office* - bộ nội vụ
- *War Office* - bộ chiến tranh
- *the office of the Chancellor of the Exchequer, of the First Lord of the Ad-*

www.thuvien247.net

miralty etc... chức vụ bộ trưởng tài chánh, bộ trưởng hải quân v.v...

(Mỹ) sở phòng của bộ (gọi là *Department*)

- *printing office* - văn phòng ấn loát
- *War Information Office* - cơ quan thông tin và tuyên truyền của chính phủ Mỹ trong thời gian chiến tranh (từ 1942 - 1945)
- *Audit office* - thẩm kế viện
- *branch office, sub-office* - chi nhánh
- *cash-office* - phòng ngân quỹ
- *complaints office* - văn phòng khiếu tố khiếu nại
- *head office* - trụ sở chính của công ty
- *pay-office* - quầy ngân quỹ
- *post-office* - bưu điện
- *registry-office* - a/ phòng đăng ký, phòng lục sự b/ phòng hộ tịch
- *office-copy* - bản toản sao; bản sao có thị nhận chữ ký.

officer : sĩ quan, công chức, quan lại

[HC] *custom-house officer* - nhân viên hải quan, viên chức thương chánh
- *health, medical, officer* - y sĩ vệ sinh
- *judicial officer, officer of the law* - công chức ngành tư pháp
- *law-officer* - cố vấn pháp luật của Hoàng gia
- *police officer* - sĩ quan cảnh sát, người giữ trật tự trị an
- *public officer* - công chức, công nhân viên chức
- *sheriff's officer* - thừa phát lại
- *officer of the State* - viên chức cao cấp, đại thần

(qsự) *commissioned officer* - sĩ quan (có cấp bằng tốt nghiệp sĩ quan)
- *non-commissioned office* - hạ sĩ quan
- *field officer*, sĩ quan cao cấp, sĩ quan cấp tá
- *general officer*, (hải quân) *flag officer* - sĩ quan cấp tướng
- *junior officer* - sĩ quan thuộc hạ, sĩ quan cấp úy
- *pilot-officer* - (Anh) trung úy không quân
- *staff-officer* - sĩ quan tham mưu

[TM] *officers of a company, a meeting* - hội viên của một công ty, thành viên của một cuộc họp.

official (tt và dt) : chính thức, công; công chức, nhân viên, thuộc viên

(tt) *official act* - văn kiện chính thức
- *official capacity* - có năng lực, có tư cách
- *official holding* - tài sản công cộng, phần có theo định chế công
- *official letter* - công văn, thư chính thức
- *official misconduct* - (Mỹ) a/ lỗi phạm trong lúc thi hành công vụ, b/ tội nịch chức, tội phạm của công chức khi thi hành công vụ
- *official quotation* - bảng giá chính thức
- *official receiver* - viên chưởng quản khách tận hay thanh toán viên tài phán
- *official seal* - dấu ấn, dấu niêm phong hợp lệ

www.thuvien247.net

(dt) công chức, *(railway, post office)* nhân viên, thuộc viên, công nhân.

offset : [TM] bổ chính, phân bổ (bút toán thương mại).

offspring : con cháu, hậu duệ, tỷ thuộc, dòng dõi.

omnequod inœdificatur solo cedit : tất cả kiến trúc kéo dài trong lòng đất đều thuộc về kiến trúc ấy.

omne testamentum morte consummatum est : sự chết làm hoàn chỉnh tờ di chúc

omnia praesumuntur contra spoliatorem : tất cả mọi sự suy đoán phải được giải thích chống lại kẻ gian phi.

omnia praesumuntur legitime facta donec probetur in contrarium : mọi sự việc được phỏng đoán là hợp phap cho đến khi có bằng cớ ngược lại.

onerous (tt) : tốn tiền, hao phí, khó nhọc, phiền hà, hữu thưởng
[L] một quyền lợi đi đôi với các nghĩa vụ tương xứng hay lớn hơn các lợi ích đó.

(Tclan) *onerous contract* - khế ước hữu thưởng
- *onerous title* - chứng thư hữu thưởng, tính cách hữu thưởng

onus probandi : gánh nặng dẫn chứng

open (tt) (to open) : mở ra, không hạn chế, công khai, không che giấu
- *in open assembly* - đang cuộc họp công khai
- *in open court* - đang tranh luận, đang xét xử.
- *open shop* - xí nghiệp sử dụng công nhân trong và ngoài nghiệp đoàn (phn *closed shop*)

(qsự) *open arrest* - phạt cấm túc nhẹ, khinh cấm.

- *open contract* - khế ước bản chỉ ghi tên hai bên, đặc tính hàng hóa và giá cả

[L] *open court trial* - phiên tòa công khai

- *to open the case* - trình bày sự việc của vụ kiện
- *to open a default* - cho phép giải quyết các khuyết điểm
- *to open the door* - chấp thuận cho đối phương cơ hội làm một việc mà đáng lẽ không được làm như là đặt câu hỏi, đưa bằng cớ v.v...
- *to open a judgment* - chấp thuận xét lại một bản án sơ thẩm; xin phiên án, xin thu hồi nguyên án

[TM] [TC] *open account* - trương mục vãng lai
- *open cheque* - chi phiếu không bạch
- *open market* - khai thị, thị trường công khai

operation (operative, operating) : tác vụ, nghiệp vụ giao dịch, điều hành, hoạt động.
[L] hs *illegal operation* - đọa thai, phá thai
- *operation of law* - hiệu quả của luật
- *operative facts* - tình trạng thực tế

www.thuvien247.net

- *operative part, words* - các điều khoản chính yếu của một chứng thư, chủ văn, (phn *recitals*)
- *to become operative* - bắt đầu có hiệu lực

[TM] *operating deficit* - thua lỗ do điều hành, khiếm ngạch tác vụ

- *operating income* - lợi tức khai thác

- *operating losses* - thiệt hại (lỗ) khai thác

[TTCK] điều đình, tương nhượng, giao dịch, tác vụ

operator : người điều khiển, người thao tác, người quay phim
(Mỹ) thợ máy, tài xế xe, điện thoại viên
[TTCK] *operator for a fall, a rise* - người giữ vai trò làm giảm hay làm tăng giá chứng khoán

opinion : ý kiến, lời khuyên, quan điểm, dư luận
[L] *opinion of the court, majority, prevailing opinion* - trình bày các lý do của một quyết định tư pháp, được chấp thuận bởi đa số phiếu

- *concurring opinion* - ý kiến của một hay nhiều vị thẩm phán, mặc dầu đồng ý với sự tuyên phạt, nhưng lại dựa vào các lý do khác với lý do của đa số.

- *dissenting opinion* - quan điểm của thiểu số

- *counsel's, legal, opinion* - ý kiến của luật gia tư vấn.

- *expert's opinion* - ý kiến của giám định viên, chuyên viên.

- *in expert's opinion* - theo ý kiến chuyên viên.

to oppose (opposition) : đối kháng, đối lập, chống đối, phản đối
[L] *to oppose an action, a marriage (to enter caveat to marriage)* - chống đối một hành vi, phản kháng một cuộc hôn nhân

- *to oppose a motion* - xin bác đơn thỉnh cầu

- *the affidavit in opposition* - khai nhận hữu thệ được đưa ra để bác bỏ đơn thỉnh cầu.

oppression (oppressive) : đàn áp, áp bức, bạo ngược, chuyên chế
[L] lạm dụng quyền hành

- *oppressive agreement* - khế ước mãnh sư, hợp đồng thiệt thòi
- *a covenant restricting competition is oppressive* - thỏa hiệp hạn chế tự do cạnh tranh là bất hợp pháp
- *oppressive use* - sử dụng quá lạm, lợi dụng.

option : quyền lựa chọn, khả năng, lựa chọn
[L] *imprisonment with option of a fine* - tù giam có thể thay thế bằng tiền phạt

- *option of repurchase* - khả năng mua lại, có thể mua lại

[TTCK] *option bargain, put, call, option market* - thị trường giao dịch có quyền chọn lựa ngày thanh toán; giao dịch có tưởng lệ

- *buyer's option, giving for the call* - mua có tưởng kim, mua có chọn

www.thuvien247.net

- *call option* - lựa chọn mua, tưởng kim vi tăng giá
- *option day, declaration of options* - ngày quyết tuyển, hồi báo có tưởng kim
- *option day price* - giá vào ngày quyết tuyển, giá hồi báo có tưởng kim
- *option dealings* - nghiệp vụ có tưởng kim
- *double option, straddle,* (Mỹ) *double eagle* - lựa chọn kép, tưởng kim lưỡng tính, giao dịch chứng khoán quyết tuyển.
- *giver of an option* - người mua lựa chọn, người mua có tưởng kim.
- *option money* - tiền thưởng, tương kim
- *option order* - lệnh giao dịch có tưởng kim
- *put option* - lựa chọn bán, giao hàng có thưởng
- *option rate* - mức chọn
- *seller's option, taking for the put* - bán có thưởng, bán có chọn
- *option stock* - giá khoán có bảo phí
- *taker of an option* - người bán có thưởng, người bán lựa chọn
- *to buy an option on stock* - mua chứng khoán có thể chọn ngày thanh toán
- *to declare an option* - đề nghị cho lựa chọn (mua)
- *to take an option* - chấp nhận cho lựa chọn (bán).

order : lệnh, mệnh lệnh, thứ tự. chế độ; qui giai, loại, cấp

[L] tất cả quyết định tài phán khác với bản án *(judgment)* hay lệnh tòa *(decree)* và không có tên cũ như trát đòi *(writ)* hay giấy phép, lệnh, trát *(warrant)*

- *administrative order* - lệnh quản lý do tòa án (cho phép)
- *amnesty order* - lệnh ân xá, sắc lệnh đại xá
- *charging order* - lệnh sai áp chấp hành.
- *order of the court* - mệnh lệnh của tòa.
- *Orders* - luật tố tụng cua Tòa án Tối cao Anh quốc
- *order to shew cause* - mệnh lệnh công nhận các lý do đương sự đưa ra để chống lại quyết định của tòa án hay đề nghị của đối phương.
- *urgency order* - án lệnh khẩn cấp (xin giam giữ một người bị bệnh tâm thần)

[HC] *Order in Council* - dụ của nhà vua ban cho Hội đồng tư vấn

- *deportation order* - lệnh trục xuất
- *executive order* - sắc lệnh của Tổng thống Hoa Kỳ
- *orders* - chỉ thị
- *police order* - nghị định phạt vi cảnh (nghị định của đô trưởng)
- *traffic order* - luật lệ giao thông.

ordinance : chiêu chỉ, dụ. lệnh; pháp lệnh, sắc lệnh, qui định

[L] (Anh) (lsử) chiếu chỉ của hoàng gia không có sự tán thành của Quốc hội.

www.thuvien247.net

- *municipal or city ordinance* - (Mỹ) nghị định của thị xã, thị trấn

ordinary (tt và đt) : thông thường, thường lệ, bình thường

(tt) *in the ordinary course of business* - theo cách giao dịch kinh doanh bình thường

- *ordinary courts* - cơ quan tài phán thường lệ

- *ordinary repairs* - sửa chữa thông thường (đng *tenantable repairs)*

- *ordinary skill* - năng lực chuyên môn bình thường

(dt) [L] (Tclan) thẩm phán, (Mỹ) trong một số tiểu bang, thẩm phán có quyền xét giám hộ và thừa kế.

to organize (organic) : tổ chức, thành lập (cơ bản)

- *to organize a corporation* - thành lập một công ty.

- *organic act* - (Mỹ) luật thành lập một lãnh thổ trong tiểu bang

- *organic law* - (Mỹ) hiến pháp (luật cơ bản)

original (tt và dt) : nguyên, nguyên lai, nguyên thủy, nguồn gốc

(tt) [L] *original acquisition* - quyền thủ đắc nguyên thủy

- *original bill* - đơn khởi tố (kiện) trong vụ án của L.CB

- *original document* - nguyên bản, tài liệu gốc

- *original jurisdiction* - quyền tài phán sơ thẩm

- *original writ* - đơn khởi tố, trong vụ kiện của T.Ph

- [TM] [TC] *original bill* - bản đầu của thương phiếu

- *original entry* - văn tự nguyên khởi

- *original subscriber* - người ký nhận nguyên thủy

(dt) bản đầu của thương phiếu

ouster (to oust) : [L] sự truy đoạt bất hợp pháp

- *to oust the court from jurisdiction* - rút lại điều gì thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án.

outer : [L] (Anh) *barrister of the outer* - luật sư chỉ nhận biện hộ sau vành móng ngựa (còn gọi *junior counsel,* xem từ này, phn *Queen's Counsel*)

outgoings : [L] [TM] tiền ứng trước và khoản chi phí bắt buộc (phn *incomings*)

outlawry (to outlaw) : [L] (lsử) đặt ra ngoài vòng pháp luật (hay dân sự tử vong)

(Mỹ) *to outlaw* - cấm đoán, cấm chỉ.

- *to outlaw a claim* - khước từ quyền đòi một món nợ, đặc biệt để cho thời hiệu.

- *to outlaw cooperation of a broker with a lawyer* - cấm thỏa hiệp giữa trọng mãi hối đoái và luật sư.

outlay : khoản ứng trước, sở phí, khoản chi tiêu

[TM] *initial outlay* - sở phí thành lập ban đầu, đặt vốn ban đầu

outright : hoàn toàn, đầy đủ.

- *to buy sth outright* - mua bằng tiền mặt, mua đồ vật gì trả tiền ngay.

www.thuvien247.net

- *killed outright* - bị giết ngay tức khắc.

[L] *outright gift* - tặng dữ không có điều kiện

[TM] *outright sale* - bán khoán, bán cả lô.

outside *(outsider)* : ngoài, bên ngoài.

[TTCK] *outside market* - hành lang giá khoán

- *outside broker, outsider* - người kinh kỹ không chính thức, kinh kỹ hành lang, trọng mãi hành lang.

- *outside transactions* - giao dịch bên ngoài thị trường chính thức.

outstanding (tt) : nổi bật, nổi cộm lên, nhô ra, đang được chú ý, danh tiếng.

[L] *outstanding legal estate* - chứng thư sở hữu bất động sản mà sự đề đương đã được thanh toán nhưng sự chuyển nhượng cho con nợ cũ chưa được thực hiện vào lúc thanh toán.

- *outstanding term* - chưa đáo hạn, thời gian hợp đồng còn đang được thi hành

[TM] [TC] *(account, etc)* chưa trả, còn thiếu, phải trả lại, phải thu về, đang tụng, chưa giải quyết, *(deal)* chưa giải quyết, đang kỳ, đương tụng, *(interest)* tri hoãn kéo dài, *(payment)* tri hoãn, chậm trễ, đình trệ

- *outstanding coupons* - phiếu còn tồn đọng, phiếu lãi đang diên kỳ.

- *outstanding debts (due to us)* - nợ phải trả, khoản sẽ thu, nợ sẽ đòi, tích sản, trái quyền, trái quyền thu hồi.

- *outstanding notes* - phiếu khoán thực sự đang lưu hành.

over : trên, phía trên, hơn, vượt mức.

[L] "ngoại mức", đặc biệt là các điều khoản đã được đem ra áp dụng trong trường hợp vì lý do nào đó các điều khoản nguyên thủy bị vô hiệu.

- *gift over* - tặng dữ hay di tặng đại thế (thay thế)

- *judgment over* - án cộng đồng, bản phán quyết cộng hiệu.

- *liability over* - trách nhiệm dân sự (đgn *vicarious liability*).

- *pleading over* - kết luận viết của một bên đương sự mà lúc đầu dự định không cần phải đưa ra, nhưng dự định như vậy đã bị tòa án từ chối.

- *to make over* - chuyển giao, chuyển quyền.

- *to recover over* - yêu cầu bảo đảm.

[HC] *over assessment* - ước định, đánh giá quá mức.

[TM] *short and overs* - khoản khiếm hụt và khoản vượt mức.

[TC] *over capitalized* - thặng vốn, dư vốn, đầu tư quá mức.

- *over-issue* - phát hành (chứng khoán) quá mức cho phép.

[TTCK] *sellers over* - thừa người bán chứng khoán (so với người mua)

[BH] *over-insurance* - bảo hiểm vượt quá mức trị giá đồ vật được bảo hiểm.

overcharge : quá tải, đảm trách quá mức, gánh quá nặng.

www.thuvien247.net

[TM] a/ giá bán quá mức, quá trội; b/ tăng thêm, tăng khoản.

[TTCK] *fraudulent overcharge* - bức sách, cưỡng ép, cưỡng đoạt, "sở phí cao bất hợp pháp".

to overdraw : [TC] rút tiền quá mức (quá số tiền gửi).

overdrawn account - trương mục không đủ tiền bảo chứng (để thanh toán lệnh chi trả).

overdue (tt) : chậm trễ, tồn đọng, đình trệ, diên kỳ, đình hoãn.

[TM] [TC] *overdue bill* - thương phiếu không được thanh toán.

- *interests on overdue payments* - lãi diên kỳ.

overhead : ở trên đầu, ở phía trên, ở tầng trên.

- *overhead expenses* - tổng phí, tổng sở phí.

- *overhead price* - giá bao khoán.

- *to divide the overhead* - tách khoản tổng phí.

to overrate : [HC] đánh thuế phụ thu, định suất vượt mức.

to override : (*orders, etc*) vượt qua, trản qua, (*the law*) vượt quá, đi quá (s.o's *rights*) khinh rẻ, coi thường

[L] *overriding interests* - trách nhiệm, quyền lợi, quyền và nghĩa vụ không được ghi vào bản gốc, nhưng được qui định vào bộ Luật đăng ký đất đai năm 1925.

- *overriding trust* - tổ hợp có v, thứ đừng trên các tổ hợp đã khai trước (có trước).

- *override one's commission* - phạm vào một sự lạm quyền.

- *decision overriding a former decision* - phúc nghị phá án, (tương tự kháng nghị giám đốc thẩm).

to overrule : quyết định chống lại, ngược lại

[L] (*the decision by the lower court*) hủy bỏ, phá án, (*a prior case, a precedent*) bỏ qua, vượt qua, (*an objection, a claim*) bác bỏ.

overt (tt) : hiển nhiên, đương nhiên, công khai, công chính.

[L] *overt act* - hành vi hiển nhiên, hành động rõ rệt.

- *market over* - thị trường công khai, chợ công cộng (Xch *market*)

hs. *felonious intent coupled with an overt act* - khởi đầu hành động, bắt đầu thực hiện (tội phạm).

to overtax : [HC] (s.o) đánh thuế quá nặng, (*property*) định thuế quá mức.

overtime : giờ làm thêm, giờ phụ trội

owner : nghiệp chủ, sở hữu chủ, chủ sở hữu.

[L] *absolute owner* - chủ sở hữu tuyệt đối, chu sở hữu không thể truất bãi.

- *bare owner* - hư hữu chủ

- *beneficial owner* - quyền hưởng dụng, quyền ứng dụng thu lợi.

- *equitable owner* - a/ người có quyền trên vật sở hữu trong L.CB nhưng chưng từ sở hữu do người khác giữ. b/ người nào được hưởng hiệu

www.thuvien247.net

quả mà chứng từ sở hữu đem lại khi thực hiện một điều kiện.

- *joint, part, owner* - sở hữu chủ cộng đồng; chủ sở hữu vị phân; cộng hữu chủ.

- *reputed owner* - chủ sở hữu biểu kiến, ngoài mặt.

- *rightful owner* - người hữu quyền, người chấp hữu hợp pháp.

[TM] *landowner* - chủ đất, điền chủ.

- *ship owner* - chủ cho thuê tàu, chủ tàu.

- *sole owner* - chủ sở hữu duy nhất (của một hãng xưởng, một doanh nghiệp).

- *at owner's risk* - rủi ro và hiểm tai do sở hữu chủ gánh chịu (điều khoản hợp đồng vận chuyển v.v...)

ownership : quyền sở hữu, quyền tư hữu.

[L] luật Anh Mỹ chưa phân biệt rõ như luật cổ La Mã về quyền sở hữu và quyền đối với vật của người khác.

Quyền hưởng dụng thu lợi được xem như là quyền sở hữu suốt đời : *"beneficial ownership"*; sự cầm thế xem như quyền sở hữu phải chịu một số điều kiện chắc chắn do đó không có từ nào thực sự tương đương với từ *"dominium"* của luật La mã, nhưng có nhiều từ khác : *"title, property, dominium, domain (demesne)* và như vậy quyền sở hữu cũng gồm hai loại : quyền sở hữu tuyệt đối (*the absolute ownership*) và quyền sở hữu hạn định (*the restricted ownership*). Quyền sở hữu tuyệt đối là quyền sở hữu đầy đủ và trọn vẹn. Không hạn chế thời gian nhưng theo nguyên tắc không áp dụng cho đất đai vì đất đai là của Triều đình, trong loại này là thái ấp (*freehold = ownership in fee = perfect ownership*) nhà vua được toàn quyền sử dụng, quyền sở hữu hạn định là quyền sở hữu bị giới hạn. Thí dụ : cộng đồng sở hữu, khế ước tô tả sinh thời (*tenancy for life*), quyền địa dịch, khoản chi trả hàng năm, v.v...

- *bare ownership* - quyền hư hữu

- *joint ownership* - quyền sở hữu cộng đồng, cộng hữu.

[HC] *ownership of public debt* - quyền chấp hữu phiếu công trái.

- *ownership of the controlling interest* - (Mỹ) quyền kiểm soát tài chính (một xí nghiệp).

oyer [L] phiên tòa

- *oyer and terminer* - thẩm quyền lãnh thổ, thẩm quyền quản hạt.

www.thuvien247.net

P

p.a.y.e. (pay as you earn)
[HC] thu thuế trên thu nhập của người làm công ăn lương do chủ đóng, tùy theo luật qui định. (Luật thuế lợi tức năm 1918, 1943, 1944, thu dựa trên thuế tích lũy).

p.c (Privy Council) : Hội đồng tư vấn Hoàng gia.

p.p.i (policy proof of interest) :
[BH] hợp đồng bảo hiểm hàng hải mà người được bảo hiểm không có lợi để bảo đảm và bị xem là một sự vi phạm như là hợp đồng đánh cá trên nguy hiểm của biển khơi (đng *wagering policy*)

pacta dant legem contractui : thỏa thuận lập thành luật khế ước.

pacta quae contra leges constitution esque vel contra bonos mores fiunt nullam vim habero, indubitati juris est : bị coi như vô hiệu hóa về mặt luật pháp các thỏa thuận trái với luật pháp và hiến pháp hay thuần phong mỹ tục.

pais : Xch *In pais.*

pain : sự trừng phạt, hình phạt, đau đớn.
[L] *pains and penalties* - các trừng phạt và các hình phạt.
- *compensation (allowance, recovery) for pain and suffering* - khoản đền bồi về đau đớn và chịu đựng (gồm có sự đau đớn về tinh thần và chịu đựng, khi mà các đau khổ tinh thần trùng với sự thiệt thòi vật chất hay là hậu quả của nó).
- *under pain of death* - dưới hình phạt tử hình.

panel : tấm bảng, bảng gỗ, bức ván
[L] a/ danh sách ứng cử viên bồi thẩm b/ danh sách bồi thẩm c/ bồi thẩm đoàn (*The Panel*).
[HC] danh sách các y sĩ được hội đồng bảo hiểm xã hội thừa nhận (*panel-doctors*).

paper : giấy, giấy tờ, chứng thư, văn thư, văn kiện, phiếu.
[HC] *Paper Office* - Sở lưu trữ, Văn khố trung ương.
- *the papers on appeal* - (văn thư) đơn xin kháng cáo.
- *paper book* - hồ sơ một vụ việc.
- *commercial papers* - giấy tờ thương mại.
- *paper currency* - tiền giấy.
- *negotiable paper* - chứng khoán có thể chuyển nhượng được.
- *paper securities* - tín phiếu.
- *voting paper* - phiếu bầu.

www.thuvien247.net

- *to read a paper* - thuyết trình, trình bày.

par : bình giá, bình chuẩn, sự ngang nhau.

- *at par* - bình giá.
- *par of exchange* - bình giá hối đoái (chính thức).
- *par value* - giá khoán bình giá.

paramount (tt) : tột bực, trên hết, tối cao.

- *Lord* hay *Lady paramount* - lãnh chúa, nữ chúa (đặc biệt về nguồn gốc khởi đầu của quyền sở hữu điền địa).
- *paramount title* - bằng khoán sở hữu được thiết lập hoàn hảo nhất.

paraphernalia : [L] (lsử) nữ trang và tặng vật của chồng cho vợ, người chồng vẫn còn giữ quyền sở hữu cho đến khi người chồng chết thì mới thuộc hẳn của người vợ (không nên lẫn lộn với tài sản giá tư ngoại).

paravail : thấp, dưới, phụ thuộc (phn. *paramount*).

parcels : a/ phần đất, mảnh đất đã được phân lô.
b/ phần tiếp theo của những điều khoản chính yếu của một tư liệu.

parcenary : Xch *coparcenary*.

pardon : sự tha thứ, sự tha lỗi.
[L] sự ân xá về một sự trừng phạt do luật định được thu hồi do nhà Vua. Sự ân xá có thể được ban trong lúc đang xét xử hay sau khi tuyên phạt.
Tại Anh, ân xá do Nữ hoàng ban theo đề nghị của chính phủ; tại Hoa Kỳ sự ân xá là đặc quyền của tổng thống hay thống đốc tiểu bang. Luật Anh Mỹ, sự ân xá xóa bỏ tính cách hồi tố hiện hữu chính tội phạm cả đến tội đại hình.

- *general pardon* - đại xá (Xch *mercy*)

parens patriae : quốc phụ, "cha già dân tộc"
[L] (Anh) vị chủ tế, (Mỹ) mỗi một bang của liên bang, có chức năng bao hộ các trẻ mồ côi và người vô năng lực. Họ được tòa án đảm trách đại diện bênh vực quyền lợi theo qui định "những kẻ được tòa án trông nom" (*the wards of the court*).

parent [S] (parental) : cha mẹ, phụ mẫu, song thân.
[L] *parental authority* - thân quyền, (quyền năng của cha, từ dùng để thay thế cho *paternal authority* (mặc dầu nghĩa vụ cấp dưỡng vẫn thuộc về người cha).

[HC] *pension to parents* - tiền cấp dưỡng cho tôn thuộc (của các binh lính bị rơi vào tay địch).

[TM] *parent company, establishment, organization* - trụ sở chính, xí nghiệp mẹ.

pari : bằng nhau, ngang hàng.
[L] *pari passu* - ngang nhau, bằng nhau, không xưa hơn, không thiên vị, chuyên biến theo.

- *in pari causa* - với quyền hành ngang nhau.
- *in pari delicto* - các can phạm có cùng hành vi phạm tội.

www.thuvien247.net

a/ theo L.CB, luật từ chối bảo vệ đối với nguyên cáo là đồng phạm (Xch *clean hands*). b/ không có sự thỉnh cầu hỗ tương giữa những người bị kết tội phải bồi thường thiệt hại lẫn nhau.

- *laws in pari materia* - luật qui định các vấn đề tương tự và giai thích giống nhau.

parish : giáo khu, xứ đạo, *(civil parish)* làng, xã, cộng đồng.

[L] tập thể hành chánh địa phương phân quyền *(unit of local government)* mà trước kia phạm vi lãnh thổ giống như phạm vi lãnh thổ của giáo khu tôn giáo. Tại tiểu bang Louisiana tương đương quận hạt *(county)* của các tiểu bang khác.

- *parish boy* - thiếu nhi được bảo trợ.

- *parish council* - hội đồng làng, hội đồng xã, hội đồng giáo khu (của một tiểu cộng đồng).

- *parish councillor* - hội viên hội đồng làng; tư vấn hội đồng làng.

- *parish relief* - cứu trợ của cơ quan từ thiện.

- *parish road* - đường làng, hương lộ.

- *parish school* - trường làng.

- *parish-pump politics* - chính sách lang xã, chính sách xã thôn, lệ làng

parity : sự ngang nhau, sự đồng nhau, sự bằng nhau, tương tự.

[L] *by parity of reasoning* - bằng phép suy luận loại suy, bằng suy luận tương tự, tỷ luận.

[TC] *exchange of parity* - hối đoái bình giá.

[TTCK] *parity price* - giá cả tương đương.

park : công viên (có rào), khoanh vùng săn bắn.

- *The Park* - công viên Hyde Park ở Luân Đôn.

parlance : nói, cách nói, ngôn từ, cuộc nói chuyện.

[L] *in common parlance* - theo cách nói thông thường,

- *in legal parlance* - theo ngôn từ pháp lý.

parliament (parliamentary) : nghị viện, nghị hội.

[L] quyền lập pháp tối cao của đế quốc Anh (thành phần của khối Thịnh Vượng chung), gồm có vua hay nữ hoàng, Viện qui tộc, và Thứ dân viện. (Xch *sovereignty*).

- *parliamentary committees* - các ủy ban nghị viện

a/ *committees of the whole House* - Viện qui tộc hay Viện thứ dân thành lập các ủy ban toàn thể (để giảm thủ tục thảo luận hay để họp kín).

b/ *standing or sessional committees* - các ủy ban đặc biệt.

c/ *select committees* - các ủy ban điều tra.

d/ *joint committees* - các ủy ban hỗn hợp, gồm thành viên của cả hai Viện, số lượng ngang nhau.

- *parliamentary franchise* - quyền bầu cử của các công dân Anh trên 21 tuổi, được hưởng quyền lợi dân sự, có cơ sở nhất định trong sáu tháng từ 15 tháng 1 đến 15 tháng 7, cư ngụ tại

www.thuvien247.net

một căn nhà mà tiền thuê hàng năm tối thiểu là 10 bảng Anh (người cư ngụ hoặc vợ hoặc chồng) hoặc là chính thức có một cấp bằng đại học.

parol (tt) : thuộc về miệng, bằng lời, khẩu biện.

[L] lời nói hay văn bản không có dấu niêm *(not under seal)* trái với văn bản có dấu niêm *(specialty)*.

- *parol contract* - khẩu ước, hợp đồng miệng.

- *parol evidence* - khẩu chứng, chứng cứ khai miệng.

- *parol evidence rule* - qui tắc không chấp nhận phản chứng của một hợp đồng do các trường hợp ngoại tại.

parole (parolee) : lời hứa danh dự.

[L] (Mỹ) phóng thích có điều kiện và giám sát.

(Anh và Pháp : thời gian thử thách, tập tu).

- *Parole Board* - (Mỹ) Ủy ban thẩm quyền cho phóng thích có điều kiện và giám sát (quản chế).

- *parolee* (hay *on parole*) - (Mỹ) phạm nhân được đặt dưới chế độ phóng thích có điều kiện và giám sát (quản chế), hoặc tù nhân chiến tranh được phóng thích theo lời hứa danh dự.

parricide : tội giết cha mẹ (phụ mẫu), người giết cha mẹ (phụ mẫu) (tội phạm và phạm nhân).

part (partial, to part) : phần, bộ phận, phần chia, kết quả của một sự phân chia (còn gọi là *portion*).

[L] một trong hai chính bản của một tờ hợp đồng *("part* và *counterpart")*.

- *with part-exchange* - bằng cách lấy lại, thu lại.

- *partial loss* - thất thoát một phần.

- *part-machined* - bán chế, sơ chế, bán thành phẩm.

- *partial insanity* - thác loạn tinh thần từng lúc, điên từng cơn.

- *operative part* - chủ văn (bản án).

- *part-payment* - trả từng phần, trả góp.

- *part performance* - [L] học thuyết L.CB thì một hợp đồng không thể bị luật bắt buộc phải thi hành vì khiếm khuyết về hình thức, nhưng nếu một bên đã làm trọn nghĩa vụ của mình thì bên kia không được viện dẫn lý do hà tỳ về hình thức để lẫn tránh nghĩa vụ của y.

- *part-time* - (làm việc) bán thời gian, một phần thời gian.

- *part-owners* - các sở hữu chủ cộng đồng (những người có chung một tài sản, tất cả lại có các quyền lợi biệt lập và có thể sử dụng tự do theo thứ tự các phần chia của mình).

- *to part with* - [L] di nhượng một quyền lợi hay một tài vật.

particeps criminis : đồng phạm, đồng lõa, tòng phạm, a tòng.

particular average : Xch *average*.

particulars (snh) : bản tường trình chi tiết, tiểu tiết.

[L] *bill of particulars* - bản tường trình chi tiết về các thỉnh cầu hay các phương tiện bênh vực của một bên đương sự để thông tri cho đối phương, nhằm cho đối phương trình

www.thuvien247.net

bảy trường hợp của y, đó là bản kết luận trạng về nội dung hay bảng tống đạt các kháng biện.

- *particulars of charge* - các điểm chính để truy cứu trách nhiệm, các điểm cơ bản buộc tội.

[TM] *particulars of sale* - bản liệt kê tài sản bán; điều kiện sách.

partition : phần, phần chia, chia cắt.

[L] phân chia tài sản bất động sản vị phân giữa các cộng đồng sở hữu, *(of land)* phân mảnh, *(of a domain)* phân chia, *(of an inheritance among coheirs)* phân phối, phân bổ.

- *action for partition* - tố quyền xin chia tài sản vị phân (để ra khỏi tình trạng vị phân).

- *partition wall* - bức ngăn, bức vách, bức tường phân chia, tường chắn ngang.

- *owelty of partition* - tiền các (bù thêm khi chia tiền).

partner : hội viên, xã hội.

[L] *contracting partner* - người đồng kết ước, người đồng ước.

[TM] *active partner* - hội viên thụ tư (nhận vốn) chịu trách nhiệm vô hạn.

- *general partner* - hội viên thường.

- *junior partner* - hội viên vào sau, hội viên sau.

- *senior partner* - hội viên chính.

- *sleeping, silent, secret, latent, dorment, limited, partner* - hội viên xuất tư (bỏ vốn), hội viên có trách nhiệm hữu hạn, người xuất vốn (Xch *undisclosed principal*).

partnership : công ty tư nhân, công ty chia phần lời; hội hợp tư.

[L] hội thương mại có mục đích kiếm lời.

- *general partnership* - công ty hợp danh thương mại.

- *limited partnership* - công ty hợp tư thường.

- *limited liability partnership* - công ty (đối nhân) trách nhiệm hữu hạn.

- *registered limited partnership* - (Anh) công ty trách nhiệm hữu hạn (đăng ký tại Anh).

- *partnership limited by shares* - công ty hợp tư cổ phần.

- *deed, articles, of partnership* - hợp đồng, chứng thư của công ty, hiệp hội.

- *interests in partnership* - phần lợi tức trong công ty.

- *partnership share* - hội phần.

- *industrial partnership* - phần tham dự của công nhân để hưởng lợi.

party : đảng, phe, phái, bên, phần chia.

[L] phần, bộ phận, bên tranh chấp, bên kết ước, người dự tụng, người đương tụng.

- *to be party to a crime* - bị liên lụy vào một tội phạm, bị dính líu vào một tội.

- *the party at fault (in an accident)* - bên gây tai nạn, bên có lỗi.

- *the injured party* - bên bị thiệt thòi, thiệt hại.

- *to be party to a suit* - bị liên can vào một vụ kiện.

www.thuvien247.net

- *third party* - đệ tam nhân, người thứ ba (Xch *impleader, a micus curia*).

- *party-wall* - tường ngăn, vách ngăn.

[HC] *contracting party* - bên kết ước, người đấu thầu được, người đấu giá được.

[TM] *for account of a third party* - để vào trương mục đệ tam nhân.

- *to become a party to an agreement* - ký hợp đồng.

- *to become a third party in an agreement* - tham gia hợp đồng.

- *parties to a bill of exchange* - các đương sự của một hối phiếu.

- *payment on behalf of a third party* - chi trả nhân danh đệ tam nhân.

[BH] *third party risks* - rủi ro thiệt hại cho đệ tam nhân.

- *third party insurance* - bảo hiểm cho đệ tam nhân.

- *party line* - đường định mức, giới tuyến.

- *party-line telephone* - đường dây điện thoại liên hợp (cho một số người).

passage : lối đi, thông quá.

[L] *(right of) passage* - địa dịch thông quá thoát nước.

- *passage of a bill* - chấp thuận một dự luật, thông qua một dự luật.

[TM] thông quá trên biển, phí khoản thông quá.

passbook : sổ gửi tiền ngân hàng, sổ tiết kiệm

passim : đã được ghi chú, đã được nói tới.

passing off : [L] khinh tội vi phạm trong khi buôn bán hàng hóa hay trong khi ký kết các hợp đồng kinh doanh v...v..., dưới tên, xí nghiệp, mô tả văn kiện v.v... làm người ta tưởng lầm là mặt hàng khác hay người khác (Mỹ - gọi là *palming off* - đánh tráo, đánh lừa).

passion : xúc cam mạnh mẽ, ước vọng, đam mê, ham muốn, khổ nạn, Thí dụ : khổ nạn (the Passion) của đấng Christ.

[L] *"manslaughter in the heat of passion"* - sát hại trong lúc đam mê, giết người vì lửa lòng.

passive (tt) : thụ động, tiêu cực, không chú ý.

[L] *passive misrepresentation* - hiểu lầm, diễn tả lầm (phn *active misrepresentation*).

[TM] [TC] *passive debt, bond* - trái quyền, cổ phiếu, không sinh lãi.

passport : giấy thông hành.

- *ship's passport* - a/ giấy phép lưu thông tàu biển (cấp cho thuyền trưởng của quốc gia trung lập trong thời gian chiến tranh để khỏi bị bắt giữ).

b/ danh sách hành khách trên tàu.

pasture : bãi cỏ, nơi chăn súc vật.

[L] *common of pasture, right of common, commonage,* (Tclan) *pasturage* - quyền chăn và thả rong gia súc (từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn).

- *pasture land* - đồng cỏ cho gia súc ăn.

www.thuvien247.net

patent : (dt và tt).

(dt) a/ bằng sáng chế, (thời hạn của bằng sáng chế là 16 năm ở Anh và 17 năm ở Mỹ (thẩm quyền liên bang) nhưng có thể gia hạn.

b/ đặc quyền do hoàng gia ban cấp (Thí dụ : chức nguyên lão nghị viên).

- *patent relating to improvements* - bằng sáng chế cải tiến.
- *infringement of patent* - mạo hóa, vi phạm bằng sáng chế.
- *land patent* - (Mỹ) chứng thư đặc nhượng đất đai.
- *letters patent* - thư cấp bằng sáng chế (ban cấp đặc quyền).
- *patent office* - văn phòng sở hữu công nghiệp.
- *patent-rights* - sở hữu công nghiệp. (Xch *invention*).

(tt) *a patent defect* - một sự sai lầm hiển nhiên, khuyết điểm đương nhiên.

pater est quem nuptiæ demonstrant : người được giá thú chỉ định là cha.

patient : bệnh nhân, chỉ một người hiện bị mất trí (trước năm 1930 thường dùng chữ *lunatic*).

pauper : người nghèo khó, người bần cùng, (hiện nay dùng chỉ) người kinh tế yếu kém.

[L] a/ người được hưởng trợ cấp xã hội.

b/ người được hưởng tư pháp bảo trợ.

- *pauper asylum* - nhà tế bần.
- *pauper children* - trẻ em nghèo được bảo trợ.
- *pauper's grave* - huyệt chung, mộ cộng đồng.
- *indoor pauper* - người nghèo được bệnh viện nhận chữa trị miễn phí (Xch *poor person*).

pawn (pawnshop, pawnbroker) : a/ sự cầm thế, sự cầm cố, điền áp. b/ đem cầm thế.

- *pawnshop, pawn-office* sở cầm đồ, tiệm cầm đồ (ngày nay gọi là *Credit municipal*)
- *pawn ticket* - phiếu cầm đồ (biên nhận)
- *pawnbroker* - người cho vay có cầm thế (Xch *pledge*).

pawnee : [L] người giữ vật cầm thế, người trì thủ vật cầm thế, trái chủ về nợ cầm thế.

pawner : [L] người đi vay có cầm thế.

pay (to pay) : thù lao, tiền thưởng. (*of a workman, an employee*) tiền công, tiền lương, (*of a servant*) tiền công, (*of an official*) lương bổng, đãi ngộ, (*military*) lương lính.

- *back pay* - lương chưa lãnh, tiền đãi ngộ (qsự) lương lính chưa lãnh.

(qsự) *half-pay* - nữa lương.

- *leave pay* trợ cấp nghỉ việc, trợ cấp nghỉ phép.
- *ordinary pay and allowances* - lương bổng và phụ cấp.
- *unemployed pay* - trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp không có việc làm.

holidays with pay - nghỉ phép có lương.

www.thuvien247.net

[L] *to pay a sum into court* - nộp một tiền ký quỹ cho tòa án, đóng một số tiền.

[HC] (Mỹ) *ability to pay theory* - lý thuyết về năng lực chi trả.

- *pay as you earn* - Xch P.A.Y.E.

- *pay as you go* - trả theo khoản có điều chỉnh theo thời gian.

[BH] *paid up insurance* - bảo hiểm đóng hết một lần.

- *pay-box, pay-desk, pay-office* - ghi sê, quầy, chỗ trả tiền lương, phòng phát lương.

- *pay-day* - ngày trả tiền, ngày phát lương (TTCK - *account day*)

- *pay-gate* - cửa quay (phát tiền lương).

- *pay-roll, pay-sheet* - bảng lương, giấy trả tiền.

[HC] tờ kiểm điểm, (q.sự) sổ lương.

payroll taxes - thuế do chủ nhân chận trừ trên lương.

paying off : thanh toán, thanh quyết, trả hết, trả dần, hoàn giảm - (*of a debt*) trả loại, hoàn lại, (*of an employee*) đuổi, cho nghỉ việc, sa thải, (*of a mortgage*) giải tỏa, thanh tiêu, (*of a sailor*) cho lên bộ, (*of a ship*) giải giới, (*of troops*) giải tán.

paying up : [TC] sự trả đủ, sự trả tắt (các cổ phần).

payee : người thụ hưởng, người chịu mua, nưởi cầm phiếu khoán.

payer (hay payor) : người thiếu nợ, người trả tiền, người thừa phó (một phiếu khoán)

[TTCK] *payor of contango* - mãi chủ diên kỳ.

payment : trả tiền, thi hành một lời hứa hay một nghĩa vụ; thù lao.

[L] *payment into court* - để cung thực vật ký quỹ để thanh toán, ký quỹ tư pháp nạp tại phòng lục sự, tiền đóng vào quỹ ký trữ và cung thác.

[HC] *to pass an account for payment* - thông qua một tài khoản chi

issue of orders for payment - ra lệnh chi

[TM] *account, part payment* - trả từng phần, trả dần, trả góp.

- *advance payment* - trả trước, ứng trước.

- *payment of balance* - trả phần sai biệt, thanh toán dư số

- *cash payment* - trả tiền mặt

- *by easy payments* - do sự chi trả dễ dàng

- *extended payment* - thời gian chi trả gia hạn thêm.

- *payment in full* - trả xong, trả đủ

- (*of an account*) - thanh toán (*of a share*) sự trả đủ

- *inward payment* - nhận nạp tiền vào

- *payment in kind* - trả bằng hiện vật

- *outward payment* - sự rút tiền ra

[TC] *payment in full on allotment* - góp đủ tiền cổ phần để được chia

- *payment of interest* - trả lời (lãi)

- *to stop payment of a cheque* - chận đứng việc chi trả một tờ chi phiếu

peace : hòa bình, bình an, yên tĩnh

[L] *the Queen's peace, peace and order* - bình an, trật tự công cộng

www.thuvien247.net

- *to break, to disturb, the peace* - phá rối trật tự công cộng, (*by night*) làm rối loạn ồn ào ban đêm
- *justice of the peace* - tòa hòa giải (có thẩm quyền rộng hơn tòa Việt Nam)
(qsự) *peace establishment* - ngạch số quân nhân thực sự trong thời bình

peculation : sự thâm lạm, thụt két, tham ô tài sản công (do công nhân viên chức có trách nhiệm đảm trách)
[L] tội nịch chức, tội không làm tròn nhiệm vụ.

peculiarity : nét phân biệt, nét đặc thù
[HC] *special peculiarities* - dấu đặc biệt.

pecuniary (tt) : thuộc về tiền bạc
- *pecuniary difficulties* - khó khăn về tiền bạc, sự cùng quẫn về tài chính
- *pecuniary loss* - mất mát tiền bạc
[L] *for pecuniary gain* - do mục đích kiếm lời
- *pecuniary offence* - hình phạt tiền, vi phạm (tiêu cực) phạt bằng tiền.

pedigree : cây tông chi, cây tộc hệ.

peer : ngang hàng, bình giá
- *to be tried by his peers* - được xét xử bởi bồi thẩm đoàn
[L] hàng công khanh (của triều đình, thượng nghị sĩ của quí tộc viện)

peerage : chức công hầu, chức khanh tướng, chức qui tộc, chức công khanh được xếp theo thứ tự ngôi thứ (biểu trưng do số vòng lông thú ở áo choàng lễ phục : bốn tước vị dưới thường gọi tên chung là huân tước (*Lords*). Chức công khanh hoặc cha truyền con nối hoặc phong cho cá nhân riêng (Xch *lord*).

penal (tt) : (*of laws, code*) thuộc về hình sự, (*of offence*) bao hàm một hình phạt
- *penal action* - Xch *common informer*
- *penal institution* - nhà tù, nhà lao, ngục thất, trại cải tạo.
- *International Penal and Penitentiary Commission* (I.P.P.C.) : Ủy ban hình sự và lao thất quốc tế
- *penal sevitude* - hình phạt khổ sai hạn tối thiểu là 3 năm, hiện nay chuyển thành hình phạt cấm cố có thời gian ngắn hơn.
- *penal settlement* - nơi phát lưu tội phạm hình sự
[HC] *penal tax* - khoản phạt thuế vụ.

penalty : hình phạt
[L] đặc biệt về tiền phạt, phạt vạ
- *penalty clause* - a/ điều khoản hình sự, khoản phạt tiền trong khế ước b/ sự vi phạm, phạm tội
- *death penalty* - hình phạt tử hình
- *execution of penalty* - thụ hình
[HC] chế tài, *civil penalty* - tiền phạt hành chánh
- *fiscal penalty* - tiền phạt thuế vụ (hay *penal tax*)
(Mỹ) *penalty envelope* - bao bì dành riêng cho công vụ Quốc gia.
[TM] tiền phạt, tiền dự phạt (vi chậm trễ giao hàng v.v...)

penetration : thấm vào, thẩm nhập, xuyên qua
[L] *immissio penis in vaginam*, ds hành vi khởi đầu để thành toại hôn nhân

www.thuvien247.net

(Xch *consummation*) hs. một trong các yếu tố cấu thành tội hiếp dâm (Xch *rape*).

penitentiary (tt và dt) : (tt) thuộc về lao ngục, khám đường, nhà tù, ngục thất, trại cải tạo, cảm hóa, cải hóa
[L] (Mỹ) *penitentiary offence* - vi phạm bị trừng phạt cấm cố
(dt) (Anh) nhà trừng giới, trại cải tạo, nhà lao, ngục thất, (Mỹ) đặc biệt nói về nhà tù liên bang.

pension (pensionable) : tiền cấp dưỡng, tiền trợ cấp
[HC] *disability pension* - trợ cấp tật nguyền, trợ cấp mất sức lao động
- *government pension* - tiền hưu trí chính phủ cấp
- *old age pension* - trợ cấp tuổi già
- *old age pension fund* - quỹ trợ cấp tuổi già
- *retiring pension* - trợ cấp hưu, (q.sự) lương phục viên
- *pensionable age* - tuổi về hưu
- *pensionable emoluments* - hưu liễm.

people : dân tộc; dân chúng, nhân dân, người dân, người tùy tùng
[L] (Mỹ) từ dùng để chỉ chính phủ trong một vụ kiện ở đó nhà nước là đương sự (*People* kháng *Smith*)

peppercorn : hạt tiêu
[L] *peppercorn rent* - tô danh nghĩa, tiền thuê chỉ có tên.

percentage : tính theo phần trăm, bách phân, phân suất
- *director's percentage* - phần trăm (lời) cho giám đốc, phân suất cổ tức cho quản trị viên
[HC] *additional percentage (to State taxes)* phần trăm thuế phụ thu cho Tiểu ban
[TM] *commission percentage (on sales)* - hoa hồng thưởng đặc biệt (bán hàng).

perception : (*of a rent*) thu tô, (*of taxes*) thu thuế.

peremptory (tt) : không thể chối cãi, không thể tranh luận, xác quyết, quyết lệnh.
[L] *peremptory call* - đốc thúc cưỡng bách, tống đạt lệnh gọi cưỡng bách
[L] *peremptory challenge* - khước biện vì thất hiệu, hồi tỵ bồi thẩm đơn thuần.
- *peremptory defence* - kháng biện nội dung
- *peremptory rule* - nghiêm lệnh, quyết lệnh
- *peremptory writ* - trát đòi đích thân đương sự hiện diện.

performance : thi hành, thực hiện, sự chấp hành
[L] *impossibility of performance* - trường hợp ngẫu nhiên, trường hợp tình cờ
- *part performance* - thực hiện từng phần
- *specific performance* - thi hành toàn bộ hợp đồng do tòa L.CB phán định trường hợp khi sự thiệt hại gây ra không thể đền bồi bởi một bồi khoản thiệt hại

www.thuvien247.net

- *substantial performance* - thực hiện các điểm cơ bản (khi không thể thực hiện tất cả mọi điểm của hợp đồng), nếu sự khác biệt là không đáng kể và có thể bỏ qua thì bên đối phương bị bó buộc giảm nghĩa vụ của mình một cách tương ứng.

[HC] *performance* (hay *performing*) *rights* - quyền của láng giềng, (*music*) quyền trình bày, (*theatre*) quyền diễn xuất.

peril : nguy hiểm, nguy cơ, hiểm nghèo

[BH] *perils of the sea* - tai nạn trên biển khơi.

perjury : sự thề gian, thề ẩu, sự bội thệ

[L] a/ khai gian trước tòa, b/ chứng gian c/ đưa luận cứ gian lận trong một công chứng thư

- *subornation of perjury* - mua chuộc nhân chứng, hối lộ nhân chứng.

permanent (tt) : thường xuyên, thường trực, cố định

- *permanent abode, address* - chỗ ở nhất định, thường trú

- *permanent appointment* - bổ nhiệm chính thức

- *permanent assets* - vốn cố định, vốn bất động

- *permanent establishment* - trụ sở chính.

permissive (tt) : hợp pháp, có thể chấp nhận được

[L] *permissive legislation* - pháp chế nhiệm ý, không ra lệnh.

- *permissive waste* - thờ ơ cẩu thả, thiếu bảo trì - Xch *waste*

permit : a/ giấy phép, cho phép b/ giấy thông hành, giấy đi lại

(QTh) a/ thư có ký quỹ, giấy phép đi lại, giấy thông quan, giấy thông thị, giấy nghỉ phép

b/ *export permit* - giấy phép xuất khẩu - *loading permit* - giấy phép chất hàng lên tàu

- *discharging permit* - giấy phép chất hàng xuống tàu

- *to take out a permit* - xin cấp giấy phép

perpetuity (perpetual) : vĩnh viễn, mãi mãi, chung thân

[L] a/ hưởng dụng vĩnh viễn (một tài sản)

b/ *(rent in) perpetuity* - thuê mướn vĩnh viễn

- *the rule against perpetuity* - (qui tắc đối nghịch với sự vĩnh viễn) - qui tắc của T.Ph cấm các điều khoản chúc thư hay các qui định khác có tính "vĩnh viễn" nhằm tránh sự tạo ra tài sản không bán nhượng được (bất dịch sản); do đó các điều khoản không được có hiệu lực lâu hơn đời sống của con người đang sống vào lúc kết ước cộng với thời hạn là 21 năm sau khi sự qua đời của người thượng tồn cuối cùng

- *perpetual injunction* - [L] lệnh của tòa án L.CB buộc một trong các bên thụ lệnh vĩnh viễn không được làm một hành vi nào đó.

perquisite : lợi tức bất ngờ, lời ngẫu sinh, vật hưởng thừa

www.thuvien247.net

[L] lợi tức ngẫu sinh
[HC] bổng lộc thu ích

perquisition : khám xét, lục soát (chỗ ở)

person (personal) : người, cá nhân, tư nhân, ngôi
[L] *artificial, juridical, juristic person* - pháp nhân dân sự
- *natural person* - thể nhân
- *personal action* - tố quyền động sản, tố quyền cá nhân
- *personal property, estate* - tài sản động sản (đgn *goods and chattels*)
- *personal rights* - quyền dân sự, quyền lợi dân sự
[HC] *personal exemption* (Mỹ) sự giảm trừ (thuế) vì gánh nặng gia đình, giảm thuế do gia cảnh.
- *personal tax* - thuế cá nhân
- *taxes both personal and impersonal* - thuế lưỡng bộ (vừa cá nhân vừa thông phàm)
(QTh)- *articles for personal use* - sản phẩm, mặt hàng dùng cho cá nhân.

personalty : [L] động sản thừa kế được (có thể thừa kế)
a/ *pure personalty* - tài sản động sản không liên quan với bất động sản
b/ *mixed personalty* - tài sản động sản có liên quan đến bất động sản chẳng hạn như các khế ước thuê mướn (bất động sản do đối tượng).
- *conversion of realty into personalty* - động sản hóa, chuyển đổi bất động sản thành động sản.

personation (personator) : sự nhân cách hóa, sự hiện thân, sự biểu thị, sự thể hiện (một nhân vật)
[L] tiếm danh, mạo danh, mạo lý lịch, bị xem như tội hình sự
- *personator* - kẻ mạo danh, đạo đức giả.

pertinent (tt và dt) : thích đáng; phù hợp
[L] (Tclan) *pertinents* - vật phụ thuộc (thí dụ : nhà phụ) (Xch *appurtenance*).

perverse (tt) (to pervert) : tàn ác, đồi bại, xấu xa, hư hỏng
[L] *perverse verdict* - phán định trái với đường lối xét xử của thẩm phán về một luật điểm
- *to pervert the course of justice* - đánh lạc hướng công lý.

petit (hay **petty**) (tt) : nhỏ, tiểu, thường -
[L] *petty jury* - bồi thẩm đoàn phán định (phn, Mỹ : *grand jury*).
- *petty larceny* - trộm thường, đạo thiết thường
- *petty offences* - vi phạm nhẹ, tội vi cảnh
- *petty session* (hay *petty sessional court*) - Xch *quarter session*
- *petty theft* : ăn cắp vặt
- *petty treason* - tội vợ giết chồng, đầy tớ giết chủ.
[TM] *petty cash* - quỹ tiền mặt dự phòng, quỹ tiểu chi
- *petty cash-book* - sổ nhỏ thu chi tiền mặt
- *petty expenses* - chi phí lặt vặt
(hàng hải) *petty officer* - hạ sĩ quan hải quân

www.thuvien247.net

- *chief petty officer* - thượng sĩ nhứt hải quân

- *first class petty officer* - thượng sĩ phó hải quân

- *the petty officers* - đội hạ sĩ quan hải quân.

petition : đơn thỉnh nguyện, đơn xin, đơn thỉnh cầu.

[L] a/ đơn thỉnh cầu đệ trình cho nhà vua, cho tòa án hay cho một nhân vật có thẩm quyền, trình bày một hoàn cảnh thực tế và xin hướng dẫn, giải quyết

b/ từ dùng chỉ tất cả các văn bản thủ tục viết khác với *motions* hay *pleadings*.

- *petition in bankruptcy* - đơn kỷ nạp bảng kiểm kê tài sản hay đơn xin khai phá sản của các trái chủ.

- *petition of course* - đơn thỉnh cầu gởi cho văn phòng chưởng ấn (Xch *Chancery Division*) để yêu cầu lập thủ tục về vấn đề thuế, chỉ định quản tài viên trong khi chờ việc tố tụng v.v...

- *petition for a divorce* - đơn xin ly dị

- *petition for a reprieve* - thượng cầu ân xá, xin giám đốc thẩm

- *petition of right* - tố quyền xin thu hồi quyền sở hữu, hay xin thi hành hợp đồng để chống Hoàng gia.

petitory action, suit : [L] (Tclan) (Mỹ) thu hồi quyền sở hữu, tố quyền sở hữu (phn *possessory action*)

pettifoggery : mánh lới thầy kiện, ngón kiện cáo, sinh sự.

picketting : thành lập tốp thợ canh gác lối vào của nhà máy hay hãng xưởng lúc bãi công

[L] ngăn cản sự tự do lao động (tuy nhiên hình thức *"peacefulpicketting"* ngày nay tại Hoa Kỳ là một qui chế coi như hợp pháp để chống lại sự can thiệp của tòa án. Tại Anh, luật *the Trades Disputes Act* 1906, thừa nhận hình thức này là hợp pháp.

pilferage : trộm vặt, trộm vườn, cắp vặt.

pillage : sự cướp phá, cướp bóc

[L] chiến lợi phẩm, của cải cướp được.

pilot : phi công hoa tiêu, người dẫn đường

- *pilot-plan* - cơ xưởng thử nghiệm

- *pilot project* - (L.H.Q) dự án mở đường, đề án chứng thực.

pin money : tiền bỏ túi, tiền xài vặt, tiền cho các bà các cô giắn túi để trả phí trang điểm.

[L] tiền dự liệu trong hôn ước để cho người vợ tiêu riêng

pinching : sự ăn cắp vặt (tiếng lóng)

piracy : a/ (nghề) giặc biển, (nghề) hải khấu, hải tặc, sự ăn cướp, sự bóc lột nhân dân

b/ *(literary) piracy* - vi phạm quyền tác giả, đạo văn, ngụy tạo văn chương.

plaint : [L] tờ cớ, đơn thưa, đơn khởi kiện, đơn khởi tố, khiếu tố.

plaintiff : [L] nguyên đơn, người đứng kiện, người khởi kiện, bên nguyên

www.thuvien247.net

- *plaintiff in error* - bên nguyên kháng, bên chống án.

plant : nhà máy, (Mỹ) hãng xưởng

plea : [L] 1/ a/ (Tclan) (Mỹ) việc thưa kiện, vụ kiện; tố quyền ra tòa, b/ (lsử) sự bênh vực, bảo vệ, kết luận trạng, phương chước kháng biện, hiện nay được gọi là : (Anh) lý đoán *(statement of defence)* (Mỹ) bảng trả lời *(answer)*

- *plea in abatement* - thỉnh cầu hủy bỏ (không nên lầm lẫn với tố quyền giảm thiểu - *action in abatement*).

- *plea in bar, peremptory, special, plea* - khước biện vì thất hiệu, kháng chấp (dưới hình thức *denial* hay *affirmative defence*)

- *pleas of the Crown* - truy cứu kẻ phạm hình tội

- *defendant's plea* - khước biện đầu tiên

- *foreign plea* - khước biện không truy tố, khước biện miễn tố.

- *plea of guilty* - công khai nhận tội

- *incidental plea* - khước biện

- *plea to the jurisdiction* - khước biện vô thẩm quyền

- *plea of necessity* - kháng biện dựa trên sự không thể làm khác "chẳng đặng đừng", trường hợp bất khả kháng

- *sham plea* - phương chước trì hoãn

2/ a/ miễn thứ, viện lý do, lấy cớ, biện minh

- *to offer a plea* - viện dẫn miễn thứ

- *on the plea of...* - với lý do là...

b/ *plea for mercy* - xin khoan hồng, kháng cáo giảm nhẹ, thượng cầu ân xá

(lsử) *Court of Common Pleas* - Tòa án xử thường vụ.

pleading (pleader) : 1/ cách thức và hành động chuẩn bị một bài khai viết trong diễn tiến vụ kiện.

[L] lời bênh vực, lời biện hộ, bài cãi, bài biện hộ.

2/ snh a/ cuộc tranh luận b/ snh; biện minh trạng trao đổi tiếp tục giữa hai bên đương sự cho đến khi nào quan điểm thực tế và pháp lý được xem như kết thúc. Đây là một lý tưởng ít khi đạt tới hoàn toàn.

Các *pleadings* theo thể thức bởi nguyên đơn A và bị đơn B được định danh như sau :

1 A đưa thỉnh cầu, B bảo chữa.

2 A trả lời, B đáp lại

3 A tái đối đáp, B kháng biện

4 A trả lời tái kháng biện.

- *special pleading* - a/ lời biện hộ dựa trên các đặc điểm của vụ kiện.

b/ lời bảo chữa đánh lừa

- *pleader* - luật sư (biện hộ), người bào chữa.

- *special pleader* - luật sư tư vấn, (thân mật) người giải quyết vấn đề khó nghĩ.

pledge (pledgee, pledger) : sự cầm thế, sự cam kết, lời hứa, lời thề

[L] thế chấp, cầm cố, điền áp. (trong nghĩa thực tế của luật, đó là chuyển quyền chiếm hữu, chứ không phải quyền sở hữu, của một tài sản

www.thuvien247.net

động sản, Xch *ownership)*

- *pledgee* (hay *pledge holder*) - chủ nợ cầm đồ, trái chủ giữ vật thế chấp.

- *pledger* : người mượn, người vay, tá chủ, con nợ có thế chấp

plenary (tt) : hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn

- *plenary action, plenary couses* - vụ tranh tụng đầy thiện ý và hợp thức (phn *summary couses*, ở đây các nguyên tắc về thủ tục ít chặt chẽ).

- *plenary assembly* - cuộc họp khoáng đại

- *plenary power* - trọn quyền, đầy đủ quyền hành.

plene administravit : [L] phương cách biện hộ của người thi hành chúc thư hay quản trị viên khi y bị truy đòi một món nợ của người quá cố, chứng tỏ rằng y đã sử dụng phần tích sản thừa kế theo những qui định của một sự quản trị lương hảo và không còn gì để thỏa mãn yêu cầu của nguyên đơn.

plot : miếng, lô, khoảnh, mảnh (đất)
- *building plot* - miếng đất đang xây cất.

plurality : đa nguyên, đa số
(Mỹ) đa số tương đối (phiếu bầu)
[HC] *plurality of offices* - kiêm nhiệm nhiều chức vụ.

poaching : săn bắn lậu, săn bắn trái phép.

police : cảnh sát, cảnh vệ, cảnh bị, tuần cảnh
[HC] cơ quan hành chánh nhà nước đảm nhận việc duy trì trật tự, các qui tắc về trị an (y tế, công lộ, giao thông, đường sắt v.v...)
- *civil police* - lực lượng công an, cảnh sát
- *police court* - tòa án vi cảnh
- *police dog* - chó săn, cảnh khuyển
- *police form* - phiếu cảnh sát
- *police inspector* - sĩ quan giám cảnh, thanh tra công an
- *police intelligence* - tin tức tư pháp
- *police magistrate* - thẩm phán tòa vi cảnh
- *mounted police* - cảnh sát biên phòng (cưỡi ngựa tuần lưu)
- *police office* - Sở cảnh sát, phòng cảnh sát.
- *police officer (policeman)* - sĩ quan cảnh vệ, cảnh sát viên
- *police official* - sĩ quan canh sát, viên chức cảnh sát
- *the Police* - cơ quan An ninh quốc gia
- *river police* - cảnh sát đường sông
- *police station* - trạm cảnh sát, đồn cảnh sát
- *police supervision* - cư trú bị quản chế
- *police-van* - xe chở phạm, xe cảnh sát.

policy (politic) : chính sách, đường lối, (L.H.Q) nguyên tắc chỉ đạo.
- *the policy of the law* - mục tiêu của luật pháp
- *the public policy* - trật tự công cộng, chính sách công

www.thuvien247.net

- *the policy of the statute* - ý định nhà làm luật
- *a body politic* - một thực thể công pháp

[BH] hợp đồng bảo hiểm, bảo khoán
- *policy to bearer* - bảo hiểm cho người cầm
- *floating policy* - hợp đồng bảo khoán; bảo hiểm phù lưu
- *life insurance policy* - khế ước bảo hiểm nhân thọ.
- *marine insurance policy* - khế ước bảo hiểm hàng hải, bảo khoán hàng hải.
- *open policy* (hay *blanket policy*) - bảo hiểm tổng quát công khai đối với các hội trái không định giá.
- *policy to order* - bảo hiểm theo lệnh, chiếu lệnh
- *round policy* - bảo khoán khứ hồi (một chuyến du hành bằng đường biển)
- *standard policy* - bảo khoán mẫu, bảo hiểm chuẩn
- *time policy* - bảo khoán có kỳ hạn
- *valued policy* - bảo hiểm cố định
- *wagering policy* - khế ước bảo hiểm tàu thuyền mà người ta không có lợi ích.

poll (to poll) : 1/ cái đầu, [HC] *poll-tax*-
a/ thuế thân, thuế theo đầu người, b/ lệ phí tối thiểu để được quyền ghi tên vào danh sách bầu cử.
2/ a/ cuộc đầu phiếu, cuộc bầu cử, cuộc bỏ thăm, cuộc biểu quyết theo đầu người. b/ danh sách bầu cử
- *constituency poll* - cuộc bầu cử địa phương

[L] *deed poll* - hành vi đơn phương, khế ước vô thường (phn. *indented deed*).
- *challenge to the polls* - cáo tỵ các bồi thẩm
- *to poll a jury* - xin ý kiến các bồi thẩm lần lượt từng người để lấy phán quyết.

pool : tiền bỏ làng (đánh bạc), vốn chung, tiền chung nhau (của một nhóm người); vũng sâu ở sông, hồ nước, ao.

[TM] [TC] chung vốn; nghiệp đoàn, tổ hợp thương mại hay công nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp, đồng minh chung lãi.

popular action (hay **penal action**) : [L] Xch *informer, common*

port : bến cảng, cửa khẩu, cảng, quan

[L] vùng, vịnh hay phần thủy nới rộng được qui định do sở quan thuế, gồm các bến tàu để bốc dỡ hàng hóa hợp pháp
- *airport* - phi trường, sân bay
- *port of call* - cảng ghé, cảng đậu lại
- *commercial port* - thương cảng
- *free port* - cảng tự do (không có quan thuế)
- *home port, port of commission* - cảng cứ, cảng căn cứ
- *port of registry* - cảng đăng ký
- *river port* - giang cảng
- *sea port* - cảng biển

www.thuvien247.net

- *transshipment port* - cảng chuyển tàu thuyền
- *port admiral* - giám đốc cảng, cảng trưởng, quận trưởng hải quân.
- *port charges* - thuế cảng, lệ phí cảng
- *naval port, base, harbour* - cảng chiến tranh, quân cảng

portfolio : túi đựng, cặp da, tổng ngạch phiếu khoán
[TM] [TC] *securities' in portfolio* - giá khoán tổng ngạch (giá trị đầu tư vào chứng khoán)

portion (portioner) : phần, phần chia, định phần
[L] a/ phần qui định trong chúc thư do cha mẹ hay thân thuộc cho con còn nhỏ một số tiền dự trữ trong vụ chia di sản, đối với con trai cho đến khi chúng đến tuổi trưởng thành, đối với con gái cho đến khi lập gia đình. (Xch *settlement*)
b/ tặng dữ tiền kế (đgn *advancement*)
- *portion of inheritance* - phần chia thừa kế
- *marriage portion* - của hồi môn, phần giá tư
- *portioner* - người được chia phần di sản
[TC] *portion of shares* - phần chia các cổ phiếu.

positive (tt) : xác thực, rõ ràng, hiện thực, tích cực.
[L] *positive law* - luật hiện hành (đgn : *substantive law*)
- *positive prescription* - thời hiệu thủ đắc
- *positive proof* - chứng cứ xác thực
- *positive statement* - khai nhận hợp thức

[TM] *positive position* - tình trạng ngân quỹ.

possession : quyền chiếm hữu, chấp hữu
[L] luật Anh - Mỹ không thừa nhận nguyên tắc : "về động sản chấp hữu là bằng khoán" tuy nhiên luật này chỉ thừa nhận chấp hữu là sự khởi đầu của chứng cớ về quyền sở hữu *"Possession is nine-tenths of the law"*, có nghĩa là nó có thể đối kháng với bất cứ ai, trừ người sở hữu chủ hợp pháp
- *actual possession* - chấp hữu thực sự
- *adverse possession* - a/ chấp hữu thực tế, có thể thủ đắc thời hiệu (là 12 năm), b/ (lsử) (Mỹ) chiếm hữu thực sự một mảnh đất do nhà nước đặc nhượng
- *prevention of possession* - khuấy rối quyền hưởng dụng
- *right of possession* - quyền chiếm hữu, chấp hữu
- *vacant possession* - chấp hữu tự do (một bất động sản)
- *house to let with vacant, immediate, possession* - nhà cho thuê, giao chìa khóa (giao nhà trống).

post : (do chữ after) sau, hậu
- *post-entry* - [QTh] khai bổ túc, khai thêm, [TM] vãn tự ký sau
- *post-dated cheque* - chi phiếu ghi sụt ngày, ghi lùi ngày (luật Anh - Mỹ cho phép)

www.thuvien247.net

- *post mortem examination* - giải phẫu tử thi, khám nghiệm hậu tử.
- *post-obit bond* - hợp đồng thi hành, nghĩa vụ thực hiện hay phiếu khoán thanh toán sau cái chết của đệ tam nhân.

postage : cước phí bưu điện, bưu phí

[TC] *postage due stamp* - tem thuế

- *extra (additional) postage* - thuế phụ thu bưu điện
- *postage paid* - cảng trả tiền

pound : a/ kim bảng, b/ tiền tệ Anh, đồng *livre sterling* c/ đơn vị đo lường trọng lượng *"pound avoir-dupoids"* 453,6 gam, *"pound troy"*. 373,1 gam, đơn vị này dùng cho các quý kim (vàng hay bạc)

2/ kho (phủ de) tạm giữ các hàng hóa bị sai áp

poundage : 1/ a/ lệ phí, hoa hồng, tiền bớt được tính theo đồng kim bảng Anh b/ phần doanh lợi của nhân viên trong xí nghiệp

2/ tỷ suất tính theo đơn vị trọng lượng.

[HC] a/ lệ phí phải trả cho *sheriff* (cảnh sát trưởng) để thi hành một bản án, tính theo phần trăm của số tiền thu lại được b/ lệ phí để trả do sở hữu chủ một con vật bị giữ để lãnh về [QTh] (lsử) thuế đánh theo giá, thuế tổng giá.

poverty-line : (Anh) mức sống tối thiểu.

power : quyền hành, khả năng, năng lực, tài năng, mãnh lực, sức lực, năng lượng, quyền thế, uy thế, quyền uy.

[L] "năng lực của một người được luật pháp ban cấp để định đoạt, theo ý muốn, các tương quan pháp luật của họ đối với người khác"

- *general powers* - quyền lợi gắn liền với chức năng nghề nghiệp hay một sự ủy quyền (Thí dụ . quyền của một *solicitor* hay *trustee* xem các chữ này)
- *private powers* - quyền của một cá nhân trao cho một cá nhân khác
- *public powers* - quyền của Nhà nước cấp cho các công chức, công quyền
- *special powers* - quyền cấp cá biệt (Thí dụ : ủy quyền hay ủy thác)
- *power of appointment* - quyền cho người ứng dụng thu lợi được chỉ định người nhận hưởng di tặng.
- *power of attorney* - văn bản ủy quyền.

practice (practitioner) : sự thực hành, sự dùng, sự sử dụng

[L] thủ tục, thủ tục tố tụng,

[TM] kỳ hạn thanh toán

- *practice of law, of medicine* - hành nghề luật sư, bác sĩ
- *general practitioner* - luật gia, bác sĩ tổng quát (không chuyên khoa).

praedial (tt) : *(of easement)* thuộc về thổ địa, thuộc vật

(of property) - thuộc về địa ốc, thuộc về điền thổ.

preamble : lời mở đầu

www.thuvien247.net

[L] a/ phần trình bày các lý do của luật *(recital of the legislative intent)*, thường bắt đầu bằng *"Whereas..."*
b/ phần dẫn chiếu của một phúc nghị, nghị quyết.

precarious (precatory) (tt) : mong manh, tạm thời, bấp bênh
[L] *(possession, tenure)* với tính cách tạm thời.

- *precatory words* - các từ diễn tả sự sử dụng tài sản, mà người ta có thể suy đoán ý chí của người tặng dữ (hay người đã chết) là thiết lập sự ủy thác *(trust)*. Tòa án có khuynh hướng giải thích các từ này trong một nghĩa chặt chẽ rõ ràng.

precedence : quyền ngồi trước, quyền đứng trước, quyền ưu tiên (về ngôi thứ).
[L] ngôi thứ ở triều đình St-James và ở tòa Nhà trắng.

- *patent of precedence* - thư bổ nhiệm của Vua chỉ định thực thụ hàng chức sắc của Tòa án cao cấp người nào có năng cách theo luật.

precedent : tiền lệ
[L] quyết định tư pháp làm thành án lệ. Qui tắc *stare decisis* chỉ được chấp nhận vào thế kỷ XVIII trong luật Anh - Mỹ, theo đó bắt buộc tòa án xét xử vụ kiện tương tự quyết định theo tòa án cấp cao. Các quyết định của tòa án ngang cấp hay nước ngoài không bó buộc phải theo mặc dầu tính chất có giá trị cao hơn *(entitled to the highest respect)*. Tối cao pháp viện của Mỹ không bị bó buộc bởi phán quyết của mình, đã có trước đây, trong khi quí tộc Viện áp dụng chặt chẽ qui tắc này. Tuy nhiên, khi tòa án muốn tránh áp dụng một tiền lệ thì tòa án phải xét đến một điểm thực tế xem như một điểm pháp lý, điều này cho phép tòa án phân biệt một tiền lệ *(to distinguish a precedent)*

- *precedents of a case* - tiền lệ của vụ kiện, án lệ của một trường hợp pháp luật.

- *condition precedent* - điều kiện tiền lệ (phn *condition subsequent*).

precept : trát đòi
[L] mệnh lệnh hay chỉ thị do một viên chức hay một cơ quan cấp trên đưa xuống cho cấp dưới bắt làm gì. Thí dụ, sự phát lệnh chi phó, sự chuẩn chi.

[HC] bằng thuế, tờ đảm phụ

precinct : khu đất có rào, vùng xung quanh, nội vực.
(Mỹ) a/ khu vực bầu cử b/ quản hạt hành chánh của một đô thị (quận, khu).

precognition (to precognosce) : tiền nhận thức, sự biết trước.
[L] (Tclan) a/ điều tra một vụ án hình, thẩm vấn sơ khởi các nhân chứng. b/ lấy lời khai nhân chứng lúc điều tra.

pre-contract : hợp đồng vi tương lai, tiền hợp đồng (trong hôn nhân v.v...), *(in realty deals)* thỏa hiệp trước.

www.thuvien247.net

Sự hiện hữu của tiền hợp đồng ngăn chặn các bên đương sự lập hợp đồng khác có cùng tính chất.

predecease (to predecease) : sự chết trước

- *the predeceased parent* - cha mẹ (cha hay mẹ) người nào chết trước.

predecessor : người tiền nhiệm, tiền bối.

pre-delinquency : phạm pháp bẩm sinh (cố hữu), tiền can phạm tính.

pre-emption : [L] quyền tiên mãi *(pre-emptive right)*. (Mỹ) quyền ưu tiên mua, dành cho người khai hoang hay tá điền, quyền này ban cho họ ưu tiên mua một số bất động sản (đất đai) đang là một phần công sản, trong một hạn nhất định và với một giá ấn định trước.

preference (preferential) : quyền ưu đãi, ưu quyền, quyền ưu tiên.

[L] 1/ lợi ích riêng biệt do con nợ vô tư lực dành cho một trong các chủ nợ vì y bồi hoàn về sự thiệt hại của khối tài sản. 2/ đặc quyền của trái chủ cho phép được trả trước các trái chủ khác.

Các quyền trả nợ ưu tiên này là : a/ thuế phải đóng cho một năm qua, b/ trợ cấp và lương bổng cho công nhân, người giúp việc và thợ thuyền một thời gian là 4 tháng, c/ bồi thường về tai nạn lao động, d/ tiền đóng vào quỹ xã hội

- *preference fiscal claims* - đặc quyền khiếu nại thuế
- *preference legacy* - di tặng thủ đắc ưu tiên, di tặng tiên thủ.
- *preference stock* - cổ phần ưu đãi
- *preferential creditor* - trái chủ có đặc quyền
- *creditor's preferential claim* - ưu quyền của chủ nợ
- *preferential debt* - món nợ đặc ưu (được ưu tiên trả trước)
- *preferential rates* - thuế suất ưu tiên cho đường sắt
- *preferential right* - đặc quyền, quyền đặc ưu
- *preferential tariff* - giá biểu ưu tiên về quan thuế.

preferment : sự đề bạt, thăng cấp, thăng quan tiến chức

prefinancing : sự ứng trước, sự cấp vốn trước

pregnancy (pregnant) : sự có chửa, có mang, có nghén, có bầu, có thai

[L] *affirmative pregnant* - luận cứ phát sinh trong một bài biện hộ thừa nhận một số lý lẽ của đối phương và điều này không có thích dụng.

prejudice (prejudicial) : sự thiệt hại, sự tổn hại, sai lầm, thành kiến, thiên kiến.

[L] *without prejudice* - với mọi sự dè dặt, với mọi bảo lưu, không tổn hại đến.

Một lời khai "với mọi sự dè dặt" nhằm giải quyết một sự bất đồng không thể giải thích như một lời tự thú hoặc như là một chứng cớ buộc tội.

www.thuvien247.net

- *prejudicial error* - thủ tục sai lầm, phương cách sai
- *prejudicial evidence* - bằng chứng hiển nhiên vô hiệu.

pre-judicial action, question : [L] tố quyền tiên quyết, vấn đề tiên quyết.

preliminary (tt) : mở đầu, dự bị, sơ bộ, trước tiên, sơ khởi.

[L] *preliminary act* - tư liệu được niêm phong trình bày trường hợp hai con tàu đụng nhau, do hai bên nêu ra trước khi mở phiên tòa xử hàng hải, tòa chỉ xét tư liệu này sau cuộc tranh luận của hai bên, trừ khi có quyết định ngược lại.

- *preliminary injunction* - án lệnh trung phán
- *preliminary investigation* - điều tra sơ khởi (một vụ việc)
- *preliminary question* - vấn đề tiên quyết.

premeditation : suy tính trước, dự tính, dự mưu

[L] *with premeditation* - có dự mưu.

premises : các tiền đề.

[L] a/ "những cái đã nói ở trên" trong văn thức : *"in consideration of the premises"*, thường dùng trong các hợp đồng, tiếp theo là sự mô tả của bên đối ước, để chỉ văn bản đó, b/ mặt bằng, bất động sản, đất và các kiến trúc phụ thuộc.

- *on the premises* - ngay tại chỗ, ngay tại trường sở.

premium : tiền thưởng, tưởng kim, giá cả, lệ phí; giá tiền trả để tập việc một nghề tự do

[TC] *premium bonds* - trái phiếu có phí - *exchange premium* - lệ phí ngân hàng, tiền các do đổi bạc; tiền thưởng hối đoái.

- *redemption premium* - tưởng kim bồi hoàn
- *stock sold at a premium* - chứng khoán bán ra có thưởng (cao hơn mệnh giá)

[BH] *extra premium* - tăng khoản bảo kim, ngoại phí bảo hiểm

- *insurance premium* - phi bảo hiểm
- *low-premium insurance* - bảo hiểm được giảm phí
- *premium on a lease* - tiền ứng trước khi bắt đầu thuê mướn.

prepayment : thanh toán trước lệ phí, cước phí trả trước (thư từ, vận chuyển, ghé đổi...)

[L] *prepayment clause* - điều khoản của một thương phiếu cho phép con nợ được trả nợ tất cả hay từng phần trước khi mãn hạn.

prepense : [L] có tính trước, dự mưu (Xch *malice*).

preponderance : ưu thế, ưu thắng, trội hơn

[L] các chứng cớ trội yếu của nguyên đơn thuyết phục được thẩm phán.

prerequiste : điều kiện trước tiên

prerogative : đặc quyền, ưu quyền, đặc hữu (phần dành riêng cho thân vương : thái ấp)

[L] *the royal prerogative* - quyền và đặc quyền của Hoàng gia ban riêng

www.thuvien247.net

cho Đấng trị vì. Thí dụ : quyền chỉ huy quân đội và quyền ký hòa ước, các quyền và đặc quyền này là mục tiêu của luật đặc quyền *(prerogative law)*

- *prerogative writs* - Xch *writs* về từ này

prescription : thời hiệu, thời đắc, thời tiêu, qui khoản, qui định.

[L] theo từ của luật thời hiệu *(Prescription Act)* 1832 thời hạn thời tiêu đối với tài sản là 30 năm, trừ khi nào không lập được chứng khoán điền thổ trong thời gian này, nhưng một sự chấp hữu hay sử dụng không gián đoạn là 60 năm, được ban cấp cho một quyền không thể đánh đổ được. Đối với quyền thông quá, thời hiệu là 20 năm, và đối với quyền thông thủy là 40 năm.

present (tt) : có mặt, hiện diện, hiện giờ, bây giờ, hiện tại

[L] *"by these presents"*... "do những người hiện diện..."

[TM] *present capital* - vốn gọi

- *present value* - giá trị thực tại.

presentment : [L] a/ sự tự ý khai cho bồi thẩm đoàn hay các thành viên của tòa án về vấn đề sự kiện và các đặc tính mà bản thân người khai biết được.

b/ trao tiền bạc, tặng vật cho giáo hội.

president (presiding) : đoàn trưởng, hội trưởng; chủ tịch, tổng thống; chánh án, chánh thẩm.

- *Lord President of the Council* - chủ tịch hội đồng tư vấn của Nữ hoàng.

- *President of the Board of Trade* - bộ trưởng thương nghiệp

- *president of trade-union* - tổng bí thư công đoàn, tổng thư ký một nghiệp đoàn thợ thuyền.

- (Mỹ) *the President* - Tổng thống Mỹ

- *president of X university* - viện trưởng đại học X

- *presiding examiner* - giám thị một kỳ thi viết.

- *presiding judge* - chủ tọa phiên tòa, chánh án.

- *presiding officer* - trưởng phòng hầu cử

presumption (presumptive) : sự phỏng đoán, sự suy đoán

[L] có ba cấp suy đoán :

a/ *presumptiones juris et de jure* còn gọi là *rules of law* (Xch *rule* [L]) là suy đoán không thể bác bỏ được, suy đoán này do luật pháp quy định, chống bất cứ bằng chứng nào (Thí dụ : một đứa bé dưới 8 tuổi không có khả năng đề phạm một trọng tội)

b/ *presumptiones juris* hay là *rebutable presumptions of law*, là hậu qua mà luật pháp rút ra từ các dữ kiện được xem là đúng cho đến khi có bằng chứng ngược lại. Thí dụ : một đứa trẻ từ 8 đến 14 tuổi được suy đoán là không thể pham trọng tội nhưng có thể đưa ra bằng chứng việc dự mưu để qui tội.

c/ *presumptiones hominis vel facti* - các suy đoán được rút ra từ các dữ kiện.

- *presumption of death* - suy đoán tử vong = khai trình tư pháp về sự tử vong (thông thường hễ sau 7 năm

www.thuvien247.net

vắng mặt không biện minh được. Xch *The Enoch Arden Laws*)

- *presumption of fact* - suy đoán về sự kiện, suy đoán thực tế

- *presumption of law* - suy đoán pháp định

- *presumption of survival* - suy đoán thượng tồn.

- *presumptive evidence* - chứng cớ (rút ra) do suy đoán.

- *presumptive heir* - suy đoán thừa kế, người thừa kế được suy đoán

- *presumptive title* - suy đoán văn kiện sở hữu chủ, căn cứ độc nhất trên sự chấp hữu

[HC] *presumptive assessment* - sự đánh giá khoán định.

- *presumptive method* (hay *presumption*) - phương pháp khoán.

- *presumptive taxation* - đánh thuế khoán [BH] *presumptive loss (of a ship)* suy đoán hao thất, suy đoán hải tổn (của một chiếc tàu).

pretence (to pretend) : giả tạo, giả trang, giả đò, viện lý, làm ra vẻ.
[L] *false pretences* - trình bày đối để lừa đảo, viện dẫn sai sự thật.

- *pretensed right or title* - quyền hay danh nghĩa mà nguyên đơn viện ra trong tố quyền chấp hữu.

prevailing party : bên thắng kiện trong một vụ kiện.

previous conviction : xử phạt trước, khoản phạt trước, tiền sự.

price : giá cả, phần thưởng.
[TM] *agreed price* - giá thỏa thuận.

- *average price* - giá trung bình.
- *basic price* - giá căn bản.
- *cash price* - giá tiền mặt.
- *catalogue price* - bảng giá, giá ấn định.
- *contract, outright price* - giá theo hợp đồng, giá khoán.
- *cost, manufacturer's price* - giá thành, giá sản xuất.
- *price without engagement* - giá không cam kết.
- *fashioning price* - giá gia công.
- *fixed price* - giá nhất định.
- *f.o.b price* - giá f.o.b.
- *full price* - trọn giá, toàn giá
- *half-price* - nửa giá.
- *jobbing-price* - giá khoán việc.
- *knock-down, auction price* - giá đấu thầu.
- *list price* - giá theo danh mục.
- *market price* - giá thị trường.
- *net price* - giá thuần, chính giá.
- *purchase price* - giá mua, giá thu mua.
- *put-up price* - đặt giá (trong một cuộc bán đấu giá hay bỏ thầu).
- *reduced price* - giá đã được giảm.
- *retail price* - giá bán lẻ.
- *selling price* - giá bán ra.
- *scheduled price* - giá biểu.
- *trade price* - giá kinh doanh, giá tại chỗ, giá thuần.
- *under price* - dưới giá.
- *upset price* - đặt giá, giá yêu cầu, giá khởi đầu.
- *ex-warehouse, in-bond price* - giá tại kho, (quan thuế).

www.thuvien247.net

- *wholesale price* - giá sỉ.

- *fair market price* - (Mỹ) giá hợp lý và bán được.

- *price indexes* - chỉ số giá.

[TC] *price of money* - lãi suất chiết khấu.

[TTCK] *closing prices* - giá lúc đóng cửa.

prima facie : thoạt nhìn, nhìn qua, ngay từ đầu.

[L] *prima facie case* - vụ kiện mà ngay sau khi nghe các nhân chứng đầu tiên đã thấy có cơ sở

- *prima facie evidence* - bằng cớ sơ khởi, (Xch *burden of going forward with the evidence; presumptive evidence)*

primage *("hat money")* : tiền thưởng bốc xếp, tưởng kim thuyền tái, "tiền mũ đội đầu".

Xưa kia, tiền "mũ đội đầu" là một món tiền thưởng đưa trước cho thuyền trưởng và thủy thủ về công bốc xếp; ngày nay, trừ khi có qui định khác, tiền thưởng trả khi về đến nơi.

primary (tt) : đầu tiên, sơ khởi.

- *primary elections* - (Mỹ) cuộc bầu trong đảng để chọn lựa ứng cử viên ra tranh cử một chức vụ nhà nước.

- *primary product* - nguyên liệu.

- *primary purpose* - mục tiêu trực tiếp, mục đích khởi đầu.

- *primary right* - quyền lợi phát sinh trực tiếp do hợp đồng.

primogeniture : tình trạng con trai trưởng, quyền đích tôn.

[L] (lsử) (Anh) quyền đích trưởng, thừa kế đất đai thuộc về trưởng nam hay họ hàng nam bên cha gần nhất, những người con khác không được quyền này. Ngày nay quyền này chỉ áp dụng cho sự thừa kế đối với các tước vị qui tộc hoặc dưới hình thức ủy thác *(trust)*.

principal (dt và tt) : chính, chủ yếu, người đứng đầu, giám đốc.

[L] (dt) a/ người gây án, trọng tội hay khinh tội, chính phạm b/ người ủy thác, *(in transaction)* người ủy phải *(in purchase)* người đặt mua, c/ con nợ chính.

- *principal in the first degree* - chính phạm trong một vụ trọng án.

- *principal in the second degree (accessory)* đồng lõa, đồng phạm, tòng phạm.

- *principal and agent* - người ủy thác và người thụ ủy.

- *declaration of principal (by agent)* - công bố người mua chính (do đại lý)..

(tt) *principal challenge* - cáo tỵ tất cả danh sách các bồi thẩm.

- *principal establishment* - trụ sở chính, chỉ được xem xét để xác định cư sở.

[TM] [TC] (dt) vốn, gốc của một món nợ.

prison (prisoner) : nhà tù, trại giam. (Mỹ) *State prison*; nhà tù tiểu bang để giam can phạm bị tội cấm cố (phn : *penitentiary* - nhà tù liên bang).

- *prison labour* - lao động cải tạo.

www.thuvien247.net

- *prison-breach* - [L] phá nhà giam, phá ngục.
- *prison-editor* - người bù nhìn trong tòa soạn của một nhật báo và bị đem ra khi thưa kiện.
- *prison-van* - xe chở tù ("Black Maria").
- *prisoner* - người bị giam giữ, tù nhân, phạm nhân, can cứu (được gọi như vậy là để phân biệt với tự do tạm).
- *prisoner at the bar* - bị cáo có mặt trước tòa.
- *prisoner of State* - tù chính trị.
- *prisoner awaiting trial* - bị cáo hay can cứu đang bị giam giữ để chờ xét xử.
- *to discharge a prisoner* - trả tự do cho một người tù.

private (tt) (privacy) : cá biệt, riêng tư, riêng biệt.

[L] *private agreement, contract* - tư thự chứng thư, hợp đồng tư.

- *private bill* - dự luật có lợi cho địa phương (phn *public bill*).
- *private law* - tư luật (phn *public law* - công pháp, công luật). Sự phân biệt ít nặng về mặt lý thuyết và ít rõ ràng, bởi vì theo nguyên tắc, pháp đình thường luật có thẩm quyền xét xử về tất cả các loại vi phạm, kể cả đối với tất cả các sự lạm quyền của cơ quan hành chánh (Xch *rule of law*).
- *private international law* - luật quốc tế tư pháp, thường được gọi là luật về "phân tranh pháp luật" *(conflict of law)*.
- *to hear a case in private* - xử kín một vụ kiện.
- *private arrangement* - dàn xếp riêng, thỏa thuận theo tinh thần thân hữu, từng bước.
- *private citizen* - công dân thường.
- *in private clothes* - trang phục thường, quần áo dân sự.
- *private income, private money* - lợi tức cá nhân, tài sản riêng tư.
- *private interview* - cuộc tiếp xúc riêng, kín đáo.
- *private member* - đại biểu thường.
- *private nuisance* - trọng tội và khinh tội chống lại cá nhân (phn *public nuisance*).
- *private parts* - bộ phận sinh dục (nói về nam giới)
- *privates persons* - tư nhân.
- *private property* - tài sản cá nhân, tài sản riêng (phn *public property*).
- *private prosecutor* - thám tử tư (Xch : *informer*)
- *private sitting, meeting* - phiên họp riêng (trong phòng kín) *(of Parliament)* ủy ban mật.
- *private (soldier)* - lính mới, binh nhì.
- *private and confidential* - riêng tư và mật.
- *hit in the privates* - bị thương ở bộ phận kín.
- *privacy* - thân mật, thân tình, đời tư.
- *"right of privacy"*. "luật: bảo vệ đời tư" - phép ngoại suy tư pháp về ý niệm đạo đức "phẩm giá con người" nhất là bao gồm việc bảo đảm chống lại sự khám xét hay sai áp bất hợp pháp, sự tôn trọng bí mật thư tín,

www.thuvien247.net

không nghe lén điện thoại, quyền bảo vệ hình ảnh của mình chống lại việc trình bày trước công chúng đời tư (bằng hình thức đăng tải trên báo v.v...).

- *privacies of the bedchamber* - bí mật phòng the.

privateer : tàu cướp biển, có mang dấu hiệu bằng chữ. Chiến tranh trên biển đã bị hủy bỏ do Tuyên ngôn Balê 16-4-1856.

privilege (to privilege) : đặc quyền, đặc ân, đặc miễn, quyền đặc ưu

[L] đặc miễn truy cứu về tội phi báng đối với thẩm phán, luật sư và nhân chứng.

- *The Privilege* - đặc quyền của nhà vua (Hoàng gia).
- *privilege from arrest* - quyền bất khả xâm phạm của các nhà ngoại giao và các dân biểu nghị sĩ.
- *privilege of clergy* - đặc quyền của giới tăng lữ.
- *committee of privileges* - ủy ban toàn thể của Viện qui tộc hội họp để xem xét các kiến nghị và đặc quyền của giới công khanh.
- *privilege of jurisdiction* - (lsử) quyền của các đại biểu Viện qui tộc chỉ do Viện qui tộc xét, đã bị hủy bỏ năm 1948 (lần đầu tiên một đại biểu của qui tộc Viện đã bị kết án trọng tội, huân tước Montague of Beaulieu năm 1954 tại Winchester).
- *privilege of necessity, of self defence* - quyền tự vệ chính đáng.
- *parliamentary privilege* - quyền đặc miễn của nghị viện.
- *privilege against self-incrimination* - quyền từ khước làm chứng nếu có thể dẫn tới tự buộc tội mình.
- *special privileges* - các quyền đặc biệt.
- *privileged statement* - lời khai có tính cách mạ lỵ phỉ báng nhưng người khai không bị truy tố vì là thể thức cần thiết trong khi thi hành nhiệm vụ hay khi trình bày trước tòa.
- *plea of privilege* - bảo hộ bí mật nghề nghiệp.
- *to waive the privilege* - khước từ đặc quyền bí mật nghề nghiệp (quyền lợi của người xưng tội, khách hàng, bệnh nhân).
- *privileged communications, professional privilege* - bí mật nghề nghiệp (của các mục sư, linh mục, luật sư, bác sĩ).
- *privileged debt* - trái quyền ưu đãi, ưu tiên.
- *privileged motions* - kiến nghị khẩn cấp (của nghị viện).

privity (privies) : [L] dây liên hệ quyền và nghĩa vụ, liên hệ huyết thống, một trong những ý niệm cốt lõi nhất của luật Anh - Mỹ, được định nghĩa như sau : "là mối quan hệ hay tương quan giữa các bên có liên hệ đến một sự giao dịch nhất định, tương quan hỗ tương hay kế tiếp về cùng một quyền sở hữu; các ràng buộc giữa các bên đương sự có lợi ích.".

Người ta phân biệt hai diện chính của từ *the privity* - *privity of contract* là các tương quan hợp đồng trực tiếp

www.thuvien247.net

giữa các bên đương sự (hay là các người thừa kế theo luật) và *privity of estate*, theo đó tình trạng pháp lý của một cá nhân bắt nguồn từ tình trạng pháp lý của một cá nhân khác; tình trạng này là hậu quả pháp lý của quyền sở hữu hay đúng hơn là quyền tự do định đoạt tài sản. Người ta hay dùng hình ảnh dí dỏm về loại tương quan này là *"to stand in one's shoes"*. Đó là trường hợp của người thi hành di chúc hay người quản tài pháp định đối với người lập chúc hay người bị khánh tận, của người chủ nhà và của người thuê nhà, của người nhượng quyền và của người thụ nhượng, của người trì thủ một quyền chuyển nhượng, hay thay thế và của người được hưởng dụng suốt đời, của con nợ chính và của sự bảo lãnh v.v... và nói tóm lại, của tất cả những người kế quyền của họ.

- *privity in deed* - nghĩa vụ khế ước.
- *privity in law* - nghĩa vụ luật định.
- *without privity* - không có dây liên hệ pháp luật.

privy (tt và dt) : (tt) riêng, tư, kín, bí mật (dt) người kế quyền.

[L] *privies* - "tất cả những người tham dự hay liên quan đến vật gì", "tất cả những người tham dự vào một hành vi đến mức độ có nghĩa vụ đối với hành vi đó" (Xch tương đương *privity*). Rõ hơn và không có tính chất hạn chế là : những người có ràng buộc với nhau a/ do một quan hệ hợp đồng trực tiếp, b/ những người có lợi ích trong cùng một vụ kiện, hay cùng nguồn gốc quyền lợi; những người đồng thừa kế, những người đồng thi hành di chúc, người kế quyền hay người hưởng quyền từ cùng một người (phn *stranger*).

- *the Privy Council* - Hội đồng tư vấn của Nữ hoàng.
- *the Privy Purse* - quỹ riêng của nữ hoàng.
- *the Privy Seal* - ấn của Nữ hoàng, còn tể tướng được dùng đại triện *(Great Seal* - ấn của quốc gia).

prize : giá, phần thưởng, giải thưởng.

[L] sự chiếm lấy, sự chiếm đoạt, phẩm vật chiếm được.

- *prize-court* - hội đồng xử lý chiến lợi phẩm (Xch : *Admiralty*).

pro forma : theo qui cách, cho có hình thức, chiếu lệ.

[TM] *pro forma invoice* - hóa đơn tạm.

pro rata : theo tỷ lệ, phần được chia.

pro tem : tạm thời.

(Mỹ) *President pro tem of the Senate* - quyền chủ tịch thượng viện.

probate : chứng cớ, bằng chứng, hình thức chứng minh.

[L] sự xác nhận, sự xác minh, phê chuẩn, thừa nhận (một chúc thư), doãn chấp của người thừa kế đối với chúc thư. Tại Anh, cơ quan gọi là *the Probate* (của tòa án tối cao cấp phát chứng chỉ mà một chúc thư đã được xác nhận và đăng ký *(admitted to probate)* và người được chỉ định

www.thuvien247.net

thi hành đã được giao trách nhiệm bằng một bản sao chứng cớ *(probate copy)*. Thủ tục tương tự đã được áp dụng tại Mỹ do tòa án chứng cứ *(probate Courts)*, đôi khi cũng được tổ chức như tòa án trẻ em mồ côi *(orphan's Courts)*.

[HC] *probate duty* - thuế con niêm áp dụng cho tất cả di sản thừa kế giá ngạch trên 100 bảng Anh, dù là di sản theo chúc thư hay không.

probation : [L] sự chứng thực, sự minh chứng (chế độ thử thách).

- *probation officer* - viên chức được ủy quyền theo dõi thời gian thử thách, người đại diện Ủy ban trợ giúp việc theo dõi thời kỳ sau khi thi hành án phạt (hậu hình).

procedendo : Xch *writ* của tử này.

procedure (procedural) : thủ tục, phương cách.

[L] *Rules and Orders of the Supreme Court*, gọi là luật thủ tục (Xch *rule* [L]).

- *civil procedure* - thủ tục tố tụng dân sự.

- *parliamentary procedure* - thủ tục nghị trường.

- *procedural law* - bộ luật tố tụng.

- *procedural step* - hành vi thủ tục, bước thủ tục.

proceeding : theo thủ tục, cách tiến hành, cách hành động, cử chỉ, phương cách.

[L] hành vi thủ tục, vụ kiện, thủ tục hành chánh, tố tụng hành chánh.

- *proceeding in bankruptcy* - thủ tục phá sản.

- *illegal proceeding* - lạm quyền (hành chánh).

- *summary proceeding* - thủ tục sơ khởi, bắt đầu cuộc tranh luận, thảo luận, tranh cãi; công việc (của một hội nghị, công ty v.v...); bản phúc trình, bản báo cáo, vi bằng.

- *legal proceedings, proceedings at law* - vụ kiện, thủ tục tư pháp, truy cứu tư pháp.

- *to take, institute proceedings against s.o* - khởi động tố quyền chống lại người nào; đưa người nào ra xử, bắt đầu cuộc truy cứu trách nhiệm người nào, áp dụng các biện pháp luật định; thỉnh cầu truy cứu bị can.

- *criminal proceedings* - truy cứu một hình tội.

- *divorce proceedings* - tố quyền xin ly hôn, tố tụng xin ly dị.

proceeds : sản phẩm, *(of a sale)* ngạch số, *(of a charity)* tiền thu do quyên góp.

process : diễn tiến, sự tiến triển, phương cách chế biến công nghiệp v.v...

[L] toàn thể các phương tiện cưỡng chế do tòa án áp dụng để làm cho các quyết định của tòa án có hiệu lực : *writs* (lệnh, án lệnh) và *originating summonses* (trát đòi hiện diện).

(Mỹ) *orginal, first process* - thừa phát trạng khởi kiện.

- *mesne process* - phát lệnh vào lúc xét xử.

www.thuvien247.net

- *final process* - lệnh chấp hành.
- *judicial process* - tố quyền; vụ kiện.
- *jury process* - triệu tập các bồi thẩm
- *process of law* - Xch *due process of law*.
- *process-server* - thừa phát trạng, thừa phát lại doanh thác.

[HC] (Mỹ) *processing tax* - thuế sản xuất, thuế đánh trên chế biến hàng hóa sản phẩm công nghiệp.

proclamation : lời công bố, tuyên bố, tuyên ngôn, ban hành.

proctor : [L] (lsử) đại tụng viên cạnh tòa án giáo hộ và tòa án hàng hải. Từ này vẫn còn dùng trong tố tụng hải quân.

(Mỹ) giám thị, người coi thi.

- *King's Proctor, Queen's Proctor* - ủy viên kiểm sát ở tòa án Anh.

procuration (procurator) : ủy quyền, nhận dùm ai một vật gì.

[L] a/ ủy quyền, thừa ủy nhiệm (thường viết tắt "p.p" hay *"per-pro"* trước chữ ký).

b/ nghề dẫn gái; nghề ma cô.

- *act of procuration (in purchase)* - tờ đốc thúc (mua bán).
- *letters of procuration* - giấy ủy quyền, ủy nhiệm.
- *procuration signature* - ký tên, ủy quyền.
- *procurator* - người được ủy quyền, đại lý.
- *procurator-fiscal* (Tclan) luật sư của công khố.
- *procurator-general* - chưởng lý (tương tự viện trưởng viện kiểm sát Tỉnh).

[TM] hoa hồng trả cho một đại lý để được vay tiền.

- *procurement agency* - văn phòng môi giới.

prodigal : hoang phí, lãng phí, phá tán, hoang tàng.

production (to produce) : sản xuất, đưa ra trưng bày.

[L] Xuất trình, thông tri, đưa ra, *(of documents)* xuất trình.

- *to produce a witness* - xuất trình nhân chứng.

profert : Xch *production*.

profession (professional) : nghề nghiệp, chức nghiệp.

- *the (learned) professions, professional classes* - nghề tự do, tầng lớp, giai cấp nghề nghiệp.
- *professional ethics* - đạo đức nghề nghiệp, lương tâm nghề nghiệp, nghĩa vụ học.
- *professional man* - người hành nghề tự do.
- *professional privilege* - bí mật nghề nghiệp.
- *the Profession* - người làm nghề sân khấu.

[HC] *professional earnings* - thu nhập của những nghề nghiệp tự do.

profit : doanh lợi, lợi tức, lợi nhuận, thu nhập, mức lời.

[L] *profits à prendre* (thành ngữ Pháp)

www.thuvien247.net

- quyền hưởng sản phẩm của trái đất (ngoại trừ cây cối) sỏi đá, hay quặng mỏ thuộc về tài sản dưới mặt đất, thông thường là những quyền thả rong súc vật, cắt cỏ, trục tàu mắc cạn.

[HC] *methods for allocating or apportioning profits* - cách thức phân phối lợi nhuận.

- *method of fractional apportionment of profits* - cách thức phân phối lợi nhuận theo tỷ lệ.

- *to apportion taxable and non-taxable profits* - xác định doanh lợi chịu thuế hay không chịu thuế.

- *business profits* - doanh lợi công nghiệp và thương nghiệp.

- *concealment of profits* - giấu giếm lợi nhuận, man khai lời.

- *diversion of profits (from one country to another)* chuyển ngân trái phép lợi tức (từ xứ này sang xứ khác).

- *excess profits credit allowed* - (Mỹ) doanh lợi được miễn trừ, tiền lợi xem như thường lệ.

- *illicit profits* - tiền lời bất hợp pháp.

- *investment profits* - lợi nhuận đầu tư.

- *percentages of profits* - bách phân (phần trăm) tiền lời.

- *profit-seeking* - mục tiêu kiếm lời.

- *profit sharing* - phần chia lợi nhuận.

- *profit tax* - thuế đánh trên tiền lời.

[TM] *profit and loss account* - trương mục lời lỗ.

- *profit amount* - ngạch số doanh lợi, mức doanh lợi.

- *profit balance* - kết số có lời, kết toán dư.

- *profit earning capacity* - khả năng sinh lời.

- *gross profit* - tiền lời gộp.

- *incoming profit* - thu lợi phần đất bồi, tiền lời tăng thêm.

- *loss of profit* - mất lời.

- *mesne profits* - sản phẩm (do đất làm ra) gặt hái trong một thời vụ trung gian.

- *net profit* - lời ròng.

- *shipping profits* - lợi nhuận chuyên chở hàng hải.

progression (progressive) : tiến bộ, tiến triển, phát triển, cấp số

[HC] *bracket progression* - tiến triển theo công đoạn, tiến triển theo từng đợt.

- *scale of global progression* - (L.H.Q) bản tính sẵn tiến bộ toàn thể, mức tiến triển toàn cầu.

- *progression by slices* - (chữ tắt của câu : *scale of progression by increasing fractions of slices of income and increasing percentages by slices of income*). *(L.H.Q)* tiến triển theo (nhiều công đoạn)

- *scale of progression (by increasing fractions of slices of income)* - (L.H.Q) mức tiến bộ theo tỷ số gia tăng từng đợt theo lợi tức.

- *scale of progression (by increasing percentages of slices)* - *(L.H.Q)* - mức

www.thuvien247.net

tiến bộ theo tỷ số gia tăng của nhiều đợt phát triển.

- *progressive scale* - bảng tính lũy tiến (như chữ *graduated rate, step*).

prohibition (prohibitive) : ngăn cấm, ngăn trở, cấm đoán, phòng vệ.

[L] *(writ of prohibition)* văn bản cấm chỉ của tòa cấp trên gửi cho tòa cấp dưới hay một thẩm cấp hành chánh. (Xch *writ of mandamus, rule of law*).

[HC] (lsử) (Mỹ) luật lệ hạn chế sự buôn bán và sản xuất rượu (dung dịch có men) *wolstead Act*.

- *prohibitive law* - luật lệ qui định sự cấm đoán.

prolixity : rườm rà, dài dòng, dông dài.

[L] trình bày dài dòng đi ra ngoài vấn đề trong một bài biện hộ hay một bài viết hữu thệ *(affidavit)*. Bên đương sự có tội có thể bị phạt lệ phí về việc trên (Xch : *redundancy*).

prolonging (to prolong) : kéo dài, triển kỳ.

[TM] [TC] triển kỳ, triển hạn, diên kỳ, trì hoãn (khế ước).

- *to prolong a bill* - triển hạn thương phiếu, kéo dài thời hạn thanh toán thương phiếu.

promise *(promissory, promisee, promisor)* : lời hứa, hứa hẹn.

[L] sự biểu lộ ý định làm hay không làm một việc gì. Để có giá trị hợp pháp, lời hứa phải được xác nhận long trọng trong một bản thỏa thuận viết hay trong một hợp đồng (gồm có phía bên đối ước).

- *an agreement consists of mutal promises* - tờ thỏa thuận bao hàm lời hứa hỗ tương.

- *promise of marriage* - hứa hẹn kết hôn, khế ước, đính hôn (Xch : *breach*).

- *promissory estoppel* - hiệu lực bó buộc của lời hứa khi người được hứa tin cậy thực hiện phần của mình.

- *promissory note (note of hand)* - lệnh phiếu.

- *joint promissory note* - phiếu khoán liên đới.

- *promissory representations* - lời tuyên bố có tính cách hứa hẹn, có thể đưa đến tranh tụng nếu, ngay từ đầu người tuyên bố có chủ tâm không chịu giữ lời hứa.

- *promisee* - người được hứa, người được cam kết.

- *promisor* - người hứa, người cam kết.

to promote (promotion, promoter) : thăng cấp, thăng chức, vinh thăng, đề bạt.

[L] *(a bill)* lấy sáng kiến một đề án luật.

[HC] *promotion roster* - bảng danh sách thăng thưởng.

[TM] *(a company, etc...)* sáng lập, tạo dựng, hình thành, thăng tiến.

(Mỹ) quảng cáo cho một mặt hàng, (sản phẩm) thương mại.

- *promotion money* - chi phí sáng lập, phí tổn khởi đầu thành lập.

www.thuvien247.net

- *promoter - (of a business proposition)* người đề xướng, người tổ chức, *(of a bill)* người thúc đẩy, tác giả.

- *company promoter* - sáng lập viên công ty nặc danh hay công ty cổ phần.

[TC] *promoter's shares* - phần hùn của người sáng lập, cổ phần sáng lập.

promulgation : *(of an act, a statute, etc...)* ban hành, ban bố, *(of ideas, of a doctrine)* truyền bá, truyền đạt, *(of informations)* phổ biến, công bố, tuyên bố.

to pronounce : tuyên bố, tuyên cáo, tuyên nhận, khai trình.

[L] *(a sentence, a judgment)* tuyên phán, tuyên đọc, *(a decree)* lấy quyết định, phán quyết.

proof (to prove) : chứng cớ, bằng chứng, chứng minh, sự thử.

[L] *proof is the effect or result of evidence* - một sự kiện được xem như là xác thực khi tòa xác nhận lời khai của nhân chứng đã đưa ra và các bằng chứng đã cung cấp.

- *proof by documentary evidence* - chứng cớ được công chứng, chứng cớ xác thực.

- *proof of one's identify* - chứng minh căn cước.

- *proof of indebtedness* - trái khoán.

- *proof of a right* - chứng thực một quyền hạn.

- *proof by the evidence of witness* - công tri thực tế, chứng cớ bằng nhân chứng.

- *document in proof* - tài liệu chứng minh.

- *written proof* - chứng cớ viết, chứng cớ bằng văn bản.

- *to prove up on a claim* - (Mỹ) chứng minh cho việc sách hoàn, biện giải một yêu cầu.

- *to prove a debt, to prove claims in bankruptcy and liquidation* - xuất trình quyền lợi trong một vụ thanh toán, khánh tận.

- *to prove*, (Mỹ) *to probate a will* - thừa nhận một chúc thư (Xch : *probate*).

- *proved damages* : sự thiệt hại được chứng minh.

(Tclan) *not proven* - phán định miễn tố, thiếu chứng cớ.

proper (tt) : thích hợp, riêng biệt, đúng. [L] (hành động) đúng luật.

property : quyền sở hữu, sản nghiệp, tài sản, của cải, vật sở hữu.

a) [L] [HC] quyền sở hữu thực dụng (hay *ownership*).

- *inalienable property* - tài sản không thể nhượng bán được.

- *intangible property* - tài sản vô hình.

- *intangible personal property* - tài sản động sản hữu thể.

- *intellectual property* - quyền sở hữu trí năng, tri năng quyền.

- *landed property* - sở hữu đất đai, bất động sản.

- *literary property* - quyền sở hữu văn học, quyền trước tác.

www.thuvien247.net

- *movable property (with a material position)* - tài sản động sản có tính cách vật chất.
- *movable tangible property* - động sản hữu hình.
- *income from the owneship of the property* - (Anh) lợi tức nhận được do sở hữu bằng khoán điền thổ (hay *occupation of land*).
- *personal property* - tài sản, động sản (đgn : *goods and chattels*).
- *personal property accessory to real property* - tài sản động sản phụ thuộc vào tài sản bất động sản (Thí dụ : khế ước thuê mướn (điền thổ).
- *separate property* - tài sản riêng của người phụ nữ đã có chồng.
- *tangible personal property* - tài sản động sản hữu hình.
- *public property* - công sản, tài sản nhà nước.
- *real property* - [L.H.Q.] tài sản bất động sản, (Anh) tài sản thực vật.
- *property rights relating to real property* - quyền sở hữu phụ thuộc vào bất động sản.
- *settled property* - Xch *settlement*.
- *property tax* - thuế đánh trên sản nghiệp (Ở Anh, là tờ khai hạng A thuế thu nhập gồm : thuế đất đai, đảm phụ đất đai của bất động sản xây cất).

b) bất động sản.

proportion (proportional, proportionate) : cân xứng, cân đối, theo tỷ lệ.

[HC] *proportional tax* - thuế tỷ lệ.

- *proportionate tax* - thuế theo tỷ lệ.

to propound a will : [L] xin chứng thực di chúc (Xch : *probate*).

proprietary (tt) : thuộc quyền sở hữu.

[L] *proprietary-lease* - cho thuê bán một căn hộ.

- *proprietary rights* - quyền sở hữu, quyền tư hữu.
- *the State acted not as sovereign but in a proprietary capacity* - Nhà nước hành động với tư cách sở hữu chủ chứ không phải tư cách chủ quyền quốc gia.
- *proprietary classes* - giai cấp sở hữu, giai cấp chủ.

[TM] *proprietary article* - mặt hàng có đặc tính riêng, sản phẩm đặc chuyên.

- *proprietary medicine* - dược phẩm đặc chuyên

[BH] *proprietary insurance company* - công ty bảo hiểm có bảo phí.

prorogation : [L] bế mạc phiên họp của nghị viện bằng sự hành sử đặc quyền của hoàng gia. Các dự luật đệ trình bị xếp và phải trình lại.

prosecution (prosecutor, prosecuting) : [L] 1/(hs) truy tố đưa ra tòa xét xử; truy cứu tư pháp 2/ a) (hs) buộc tội, công tố quyền (phn *popular, penal, action*), công tố, b) ds và hs, các nguyên đơn, nguyên cáo.

- *diligent prosecution* - ds hoàn tất thủ tục kiện, tiến hành thủ tục khởi tố.
- *malicious prosecution* - ds (xin bồi thường thiệt hại) truy cứu vô căn cứ.

www.thuvien247.net

- *Director of Public Prosecution (public prosecutor)* - biện lý (tương tự Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh).

- *private prosecutor = common informer* (Xch : *informer, common*).

- *prosecuting witness* - nguyên đơn hay nhân chứng chính buộc tội.

prostitution (prostitute) : nghề làm điếm, nghề mãi dâm.

- *licensed prostitution* - mãi dâm có giấy phép, có qui định.

- *recognized prostitution* - nghề làm điếm được khoan dung.

- *common prostitute* - gái điếm, gái chơi, người làm gái.

[L] (Anh) *crime of living on a prostitute's earnings*. (Mỹ) *compulsory prostitution* - tội mãi dâm, tội bảo dâm, tội chứa điếm.

protection : [L] (Mỹ) chứng thư quốc tịch (Mỹ) của một chiếc tàu.

(british) protectorate : [L] phần lãnh thổ không thuộc phần cai trị của hoàng gia nhưng các quan hệ đối ngoại thuộc quyền kiểm soát của chính phủ Anh quốc chiếu theo hiệp định... dân cư ở đây gọi là "dân do Anh quốc bảo hộ" (*British protected persons*).

protest (to protest) : phản đối, phản kháng, kháng nghị.

[L] a) điều dự trù biểu thị trong một chứng thư.

(Thí dụ : sự chuyển giao một số tiền không có nghĩa là đã có một món nợ), b) cự tuyệt.

- *ship's protest* - biên bản hàng hải, khai thiệt hại tàu thuyền.

- *to act under protest* - phản kháng vi phạm, kháng nghị bạo hành.

- *to make a protest* - nêu kháng nghị.

- *to note a protest* - lập biên bản hàng hải.

- *to protest a bill* - cự tuyệt hối phiếu (Xch : *bill*).

protestation, protestando : [L] sự xác nhận, long trọng, cầu khẩn đến thần linh, cam đoan dựa vào thề thốt.

protocol : nghị định thư, nghi thức ngoại giao, nghi thức (tại pháp đình v.v...)

[L] nghị định thư (ghi nguyên cáo các công việc của một cuộc hội nghị quốc tế do đại diện các bên ký kết, dùng làm căn bản cho văn kiện ký kết sau này).

province : tỉnh, ở góc độ hoạt động.

[L] quyền tài phán, quản hạt, thẩm quyền (của một tòa án).

[HC] lãnh địa thuộc giáo chủ. Ở Anh gồm hai vùng : Cantorbery và York

provision : điều khoản (*of a treaty*) điều, ước khoản, (*of a contract*) điều khoản qui định.

[L] *statutory provisions* - (Anh) các điều khoản hợp pháp, (Mỹ) điều khoản nội qui, điều lệ...

[TM] [TC] dự trữ, dự phòng, trữ kim, bảo chứng.

- *provision of capital* - sự cung cấp vốn, dự trữ vốn.

www.thuvien247.net

provisional (tt) : tạm thời, lâm thời,[L] dự bị, dự phòng, tạm thời
[L] *provisional judgment* - phán quyết tạm thời.
- *provisional orders* - nghị định của cấp bộ theo các điều khoản hợp pháp, thay vì các đạo luật riêng của địa phương (*private bills*) các nghị định này phải được xác nhận của nghị viện.
- *provisional duty* - chức vụ tạm thay thế, quyền nhiếp.
- *provisional government* - chính phủ lâm thời
- *provisional measures* - biện pháp bảo toàn.
- *provisional remedies* - biện pháp tạm thời, như các biện pháp sau :
a) *provisional arrest* - ds. câu thúc thân thể khi có cơ nguy về việc con nợ có thể trốn thoát.
b) *provisional attachment* - sai áp bảo toàn.
c) *provisional injunction* - án lệnh trung phán khẩn cấp.
d) *provisional receiver* - (chỉ định) quản tài viên tạm thời (trong vụ khánh tận).

proviso : điều khoản có điều kiện trong một chứng thư mà hiệu lực của chứng thư tùy thuộc vào điều khoản đó : "provided always that..."

provocation : khích động, xúi giục, khiêu khích.
[L] hành động hay cử chỉ làm giảm sự vận dụng lý trí, làm mất bình tĩnh, và do đó làm mất ý thức, ý định phạm tội, nhất là trường hợp cần xác định mức độ phạm tội trong trường hợp gây ra tội giết người.

provost (provostry) : pháp quan xưa, người trụ cột của các trường đại học ở Oxford và Cambridge
[HC] (Tclan) thị trưởng.
- *The Lord Provost of Edinburgh* - tư lệnh hiến binh ở Edinburgh.
(qsự) *provost-marshal* - tư lệnh hiến binh.
- *provostry* - chức vụ pháp quan; đội hiến binh.

proximate (tt) : gần, kề, kề cận, sát sườn, ngay tức thì.
[L] *proximate cause* - nguyên nhân trực tiếp của sự thiệt hại.

proxy : [L] a) sự ủy thác, sự ủy quyền, ủy nhiệm trát đòi.
b) người được ủy quyền, người thụ ủy, căn cứ trên các quyền hạn.
c) công cụ thiết lập có hậu quả đối với sự ủy thác, ủy quyền.
- *vote, marriage by proxy* - phiếu, hôn nhân bằng sự ủy thác.

prudential (tt) : thận trọng, cẩn thận, khôn ngoan
[HC] (Mỹ) *prudential committee* - ủy ban giám thị, giám sát (một thành phố, một công ty).
- *prudentials* - các vấn đề hành chính địa phương.
[BH] *prudential insurance* - bao hiểm công nghiệp.

puberty : tuổi dậy thì, tuổi cập kê.
[L] tuổi tối thiểu để được kết hôn theo luật định (Anh) 16 tuổi cho con

www.thuvien247.net

trai và con gái; (Mỹ) (T.Ph) 14 tuổi cho con trai và 12 tuổi cho con gái ở phần lớn các tiểu bang. (Việt Nam) 18 tuổi cho con trai và con gái.

public (tt và dt) : công, công hữu, công lập, công cộng, công nhiên, công dân, công chúng.

(tt) *public authorities* - cơ quan công quyền.

- *public bill* - dự luật về lợi ích công cộng (phn : *private bill*).

- *public bodies* - các tổ chức công chúng.

- *public document* - tư liệu thiết lập để sử dụng cho công chúng. Thí dụ : đăng ký đề đương, tàng thư tư pháp v.v...

- *public debts* - công trái.

- *foreign held public debt* - ngoại kiều sở hữu phiếu công trái.

- *public funds* - vốn công, công ngân.

- *public holiday* - ngày nghỉ lễ chính thức, ngày nghỉ lễ pháp định.

- *public indecency* - công xúc tu sĩ.

- *public law* - công pháp

- *public laws* - luật lệ chung.

- *public international law* - quốc tế công pháp.

- *public meeting* - cuộc họp công chúng hợp pháp.

- *public mischief* - tội phạm làm cản trở công việc của tòa án, của cảnh sát gây thiệt hại cho tập thể.

- *offence against public morals* - xâm phạm thuần phong mỹ tục.

- *public officer* - a) công chức, b) thành viên hội đồng quản trị của một công ty vô danh, quản trị viên.

- *public policy* - trật tự công cộng.

- *public prosecutor* - biện lý (tương tự chủ tịch Viện kiểm sát quận, huyện).

- *public purse* - công khố, tài chánh quốc gia.

- *Public Records* - văn khố quốc gia, tàng thư quốc gia.

- *public servant* - công chức, người làm việc tại một cơ quan Nhà nước.

- *public trustee* - quản tài viên của Nhà nước đối với di sản thừa kế, giám hộ đương nhiên, người thụ thác di sản thường hay đặc định, người thụ thác với tính cách cá nhân hay với tính cách liên đới.

(Mỹ) *public utilities, public service corporation* - đặc nhượng công vụ, công quản, (chuyển chở, khí đốt, điện...).

- *public weal* - tài sản công.

- *public welfare* - phúc lợi xã hội.

(dt) *the general public* - công chúng, cộng đồng, tập thể.

[L] [HC] người bị cai trị, dân bị cai trị, thần dân

publication (publicness) : công bố, ấn hành, xuất bản.

[L] a) công bố theo luật ấn loát và xuất bản là đưa ra bán công khai một tác phẩm b) trong tố quyền mạ lỵ công khai, nguyên cáo phải chứng minh được là những lời nói phỉ báng

www.thuvien247.net

đã được phổ biến công khai, có nghĩa là có nhiều người đã biết.
c) (Mỹ) (T.Ph) lời tuyên bố của người lập chúc trước các nhân chứng bằng bản chúc thư là ý nguyện cuối cùng của mình.
- *service by publication* - thông báo bằng cách công bố.
- *publicness* - tính công khai của phiên tòa, của các cuộc tranh luận tại nghị viện, cuộc họp công khai.

publici juris : quyền công cộng, quyền công nhiên, như là :
[L] quyền hưởng ánh sáng và khí trời

puffer : người quảng cáo khoác lác, người có mồi trong đấu giá, người đấu giá sai.

puisne (tt) : sau, sinh sau, hậu, em.
[L] *puisne judge* - tất cả thẩm phán ở tòa án cao cấp ngoài chưởng lý và thẩm phán trợ lý (tức là vị quan tòa hội thẩm).
- *puisne mortgage* - tất cả các đề đương không dựa trên tờ bằng khoán sở hữu.

punctuation : phép chấm câu.
Nếu không có các qui tắc chính xác về phép chấm câu, nhiều khi các văn bản luật pháp của Anh - Mỹ có ý nghĩa không rõ ràng. Người ta phân biệt "chấm câu chặt chẽ" *(close punctuation)* và "chấm câu rộng rãi" *(open punctuation)* tùy theo sự sử dụng nhiều hay ít các dấu chấm câu.

punishment (to punish, punishable, punitive) : trừng phạt, trừng trị, trừng giới, chế tài
[L] hình phạt (gánh chịu).
- *capital punishment* - phạt xử tử, tử hình.
- *corporal punishment* - hình phạt về thân thể, thể hình.
- *to punish* - trừng phạt, (bằng một khoản tiền phạt v.v..., hs : tuyên một bản án).
- *punishable* - có tính vi phạm, đáng trừng phạt.
- *punitive* - "có đặc tính hình sự".
- *punitive, exemplary, vindictive, damages* - sự bồi thường thiệt hại tinh thần xứng hợp với một hình phạt.
- *punitive justice* - công lý trừng phạt (qsự) *punitive expedition* - viễn chinh trừng phạt, viễn chinh phục thù.

pupilage : [L] a) tuổi vị thành niên, tuổi chưa thành niên b) tình trạng được giám hộ, thời kỳ giám hộ.

pur autre vie : trong lúc người khác còn sống.
[L] *estate pur autre vie* - tài sản mà người hưởng lợi được hưởng trong thời gian người khác còn sống, thường là người thuê đất : *tenant pur autre vie* - còn gọi là *cestui que vie*.

purchase (purchasing, purchaser) : sự mua, tậu, thủ đắc.
[L] 1/ a) thủ đắc bất động sản do một chứng thư hợp pháp như là sự chuyển nhượng, sự tặng dữ hay di tặng, trái lại với sự thủ đắc do hậu quả của luật pháp như là sự thừa kế, sự phân chia di sản v.v... và trái lại với sự thủ đắc không chính thức do

www.thuvien247.net

kết quả của sự chiếm đoạt bất hợp pháp hay sự cưỡng đoạt. b) mua tài sản động sản (đgn : *to buy* Xch. *sale*). 2/ cho thuê, duy nhất dùng trong câu : *at so many year's purchase* : bằng vào nhiều năm cho thuê như vậy.

- *covering purchases* - [TTCK] chuộc lại, lai thục.

- *hire-purchase* - thuê - bán, tô mại.

- *innocent purchase* - thủ đắc ngay tình.

- *purchase-money* - giá mua.

- *purchase price* - giá vốn, giá làm ra.

- *purchase tax* - (Anh) thuế tòng giá đánh trên hàng hóa đã bán cho người bán buôn bán cho người bán lẻ hoặc đánh khi nhập khẩu (thuế đánh trên sự chuyển địch).

- *purchasing power* - mãi lực, sức mua của thị trường.

- *purchaser* - người mua, *(at auction)* : người đấu giá được, người đấu thầu được, *(of a bill)* người cầm (một hối phiếu).

to purge : thanh trừ, thanh lọc, thanh tiêu, thanh trừng.
[L] biện minh, biện giải, chuộc, đền (tội), thanh trừ, thanh tiêu.

- *to purge oneself of a charge* - tự biện minh vô tội.

- *to purge the contempt* - bị khoản phạt tiền danh dự vì xúc phạm thẩm phán.

- *to purge an offence* - xóa tội, xóa hình phạt.

purloining : biển thủ, trộm cắp.

purport : nghĩa, ý nghĩa, phạm vi áp dụng (một tài liệu, một văn kiện).

purpose : mục tiêu, đối tượng, ý định, mưu định, chủ ý.
- *for the purpose of the present agreement* - vì mục tiêu của sự thỏa thuận hiện hữu.

"pursuit of happiness" : hiến pháp Mỹ bảo đảm quyền lợi cho tất cả mọi người công dân đi tìm hạnh phúc theo quan niệm riêng của mình và trong khuôn khổ của luật pháp, tức là bảo đảm quyền lợi tự do cá nhân.

purveyance : [L] đặc quyền của nhà vua mua hương thực thực phẩm cho hoàng gia theo giá qui định và trưng dụng ngựa và phương tiện vận chuyển cũng trong các điều kiện qui định.

put : [TTCK] sự quyết giá, sự chọn việc bán.

purview : [L] a) mục tiêu, mục đích, phạm vi áp dụng của một đạo luật, b) chủ văn của một đạo luật.
- *a liquidation in the purview of the corporation law* - sự thanh lý theo nghĩa của luật công ty

putative (tt) : ngộ tín, ngộ hiệu
[L] *putative father, marriage* - người cha ngộ tín, hôn nhân ngộ tín.

pyramid : [TTCK] - tiếp tục mua giá khoán khi giá khoán tăng giá.

pyramiding : [TTCK] (Mỹ) hệ thống nghiệp vụ bằng cách bảo chứng, tăng gia việc dùng lợi tức thu hoạch hiện có để mua vài loại chứng

www.thuvien247.net

khoán, kết quả là khống chế được giá (chứng khoán) lưu hành trong chiều hướng mong muốn.

[TC] *pyramiding texes* - thuế tích lũy, chồng thuế, thuế đánh chồng, thuế từng loạt.

www.thuvien247.net

Q

quaelibet concessio fortissime contra donatorem interpretanda est : vật tặng phải được giải thích trong một nghĩa rất rộng để đối kháng lại với người tặng.

quaere hay **query** : xét định, tìm kiếm, khảo sát.
[L] a/ biểu lộ sự ngờ vực đối với một luận cứ.
b/ vấn đề giải quyết ra sao

qualification (qualified, to qualify) : khả năng, năng khiếu, tài năng, tư cách, trình độ, (chuyên môn), phẩm chất, sự hạn chế phạm vi.
[L] *qualifications (to exercise a right)* - năng lực, năng cách, được cấp tư năng (để hành sử một quyền)
[L] [HC] [TM] *property qualification* - thuế ngạch bầu cử, mức thuế tuyển cử.
- *registered qualification* - năng lực được cấp giấy phép hành nghề thầy thuốc.
- *qualifications of an official* - hàm tước, tước vị của một công chức.
- *qualified acceptance* - chấp nhận dưới điều kiện (của một khế ước v.v...)
- *qualified indorsement* - sự bối thự (ký hậu) định rõ những giới hạn trách nhiệm của người bối thự.
- *qualified offer* - cung có điều kiện.
- *qualified property* - quyền của người được ký gởi (tài sản dưới hình thức hợp đồng lại) hay người nhận chấp hữu tài sản và quyền phụ đính (phn *general property* hay *ownership* của người ký gởi hay người cho mượn).
- *qualified title* - bằng khoán sở hữu được đăng ký dưới điều kiện đình chỉ hoặc điều kiện khác, được ấn định ở sổ bộ.
[TC] *qualification share* - cổ phần điều lệ, cổ phần đảm bảo.

quality : tính chất, phẩm chất, tư cách. [L] qui chế
- *quality of estate* - sự xác thực về thời hạn của một vật quyền (Xch : *quantity of estate*)

quando aliquid mandatur : mandatur et omne per quid pervenitur ad illud : khi một vật chịu mệnh lệnh, tất cả gì giúp cho có hiệu quả được xem như lệnh.

quando aliquid prohibitu fieri, prohibetur ex directo et per obliquum; khi một hành vi bị cấm đoán, thì không được phép hoàn thành, dù trực tiếp hay dù gián tiếp.

www.thuvien247.net

quando plus fit quam fieri debet, videtur etiam illud fieri quod faciendum est : khi người ta làm đầy đủ hơn người ta phải làm, thì phải được xem như đã thực hiện.

quantity : phân lượng, số lượng

[L] *quantity of estate* - thời gian hạn định của một vật quyền (Xch *quality of estate*)

[QTh] *quantity permitted* - lượng hàng miễn thuế.

[TM] *quantity production* - sản xuất hàng loạt

quantum meruit : càng được xứng đáng hơn.

[L] tố quyền trong T.Ph về việc nhận thủ dáp cân đối cho một dịch vụ mà bị đơn đã xin trực tiếp hay gián tiếp và y đã nhận, không có thỏa thuận trước đối với bên đối tác (hình thức của chuẩn hợp đồng Xch : *assumpsit : general*)

quantum valebant : càng được đáng giá, giá trị thương mại (của hàng hóa)

[L] tố quyền trong T.Ph tương tự như quantum meruit (vide supra) nhằm lấy về các hàng hóa đã gửi đi không định giá trước.

quarantine : kỳ hạn kiểm dịch.

quarter session : [L] (Anh) tòa hình sự xử tam cá nguyệt của quận gồm có ít nhất là hai vị thẩm phán hòa giải *"justices of the peace"*; (Mỹ) pháp đình thành lập trong một số tiểu bang để xử các vụ việc hình sự và hành chánh mỗi năm nhóm bốn kỳ.

quater-days : ngày đầu hạn. (Anh) ngày 25 tháng 3 (*Lady day*), ngày 24 tháng 6 (*Midsummer day*) ngày 29 tháng 9 (*Michaelmas day*) ngày 25 tháng 12 (*Christmas day*) (Mỹ) ngày đầu của các tháng giêng, tháng tư, tháng bảy, tháng mười.

to quash : [L] (*a judgment, a decision*) hủy bỏ, bác bỏ, phá, (*an election*) bác, phủ nhận, phủ định.

- *to quash an action, proceedings* - ngưng truy cứu (trách nhiệm)

- *to quash an indictment* - tuyên bố miễn tố.

- *to quash a judgment* - hủy bản án, cải đổi bản án.

quasi : hầu như, gần như, chuẩn.

[L] *quasi-contract (implied contract)* chuẩn khế ước, chuẩn hợp đồng (Xch : *salvage*)

- *quasi-delict* (hay *technical offense*) - chuẩn tội phạm, chuẩn vi phạm, chuẩn phạm.

- *quasi-easement* - quyền địa dịch có được do một sự chuẩn chấp.

- *quasi-trustee* - người mà hành động do người được ủy thác cho phép.

que estate : Xch. *prescription*

queen : hoàng hậu, nữ vương, nữ hoàng.

[L] *Queen regnant* - nữ hoàng trị vì bằng quyền hạn riêng biệt.

- *Queen consort* - hoàng hậu, vợ vua.

- *Queen dowager* - góa phụ của hoàng đế đã chết, hoàng thái hậu.

www.thuvien247.net

Bản công bố ngày 29 tháng 5-1953, nói về vương quyền của Anh quốc như sau :

Do ân sủng của thượng đế, Elizabeth đệ II, vua nước Anh, Ái Nhĩ Lan và các lãnh thổ hải ngoại thuộc Anh, người bảo vệ đức tin, vì vậy :

- Nữ hoàng Elizabeth là người đứng đầu cao nhất của triều đại giòng Windsor để trị vì nước Anh, bắc Ái Nhĩ Lan, Canada, Úc, Tân Tây Lan, Nam Phi và Xerilanca.

- Đối với Ấn Độ và Pakistan, hai nước này thừa nhận Nữ hoàng Elizabeth như là một người có tư cách "chủ tịch của khối thịnh vượng chung (*Commonwealth*)."

- Vấn đề tế nhị hơn đặt ra đối với "lãnh thổ có tính cách tôn giáo" thì Elizabeth là người nhân danh bảo vệ đức tin đối với người Canada, người Úc và người Tân Tây Lan liên đới với Anh quốc, có nghĩa là Anh giáo chống lại sự lôi cuốn của La mã và các giáo phái khác (Xch. *superstitious uses, thirty nine Articles*)

Ngược lại, Nam Phi đã bị hạn chế tất cả mọi ám ảnh về tôn giáo và Elizabeth đệ II không phải trị vì do "ân sủng của thượng đế". Cũng như Xerilanca phật giáo.

- *Queen's Advocate* - luật sư giữ vai trò như vai trò công tố trong pháp đình dân sự.

- *Queen's Bench* - tòa tối cao (xưa) của T.Ph được gọi như vậy bởi vì quyền tối thượng tư pháp chỉ có tính cách cá nhân. Ngày nay được đổi là : *Queen's Bench Division* (phân bộ của tòa án tối cao) của *the High Court of Justice* (Xch. *Court* (Anh).

- *the Queen's bounty* - tiền tặng năm đồng bảng Anh của Nữ hoàng cho mỗi bà mẹ sinh ba.

- *Queen's Chambers* - các phần của biển sau đường tưởng tượng nối liền các đầu cuối của các mũi đất nhô ra biển của Anh và được xem như là lãnh hải của Anh quốc.

- *Queen's Counsel* [Q.C] - tước vị cấp cho các luật sư danh tiếng của luật sư đoàn.

- *Queen's evidence* - tù nhân thay vì phán định bằng bản án, bằng lòng đưa chứng cớ kháng lại các đồng phạm của mình theo lời hứa tha thứ (Mỹ, *State's evidence*).

- *"Queen in Parliament"* - "Nữ hoàng và nghị viện, hai thành viên của quyền lập pháp".

- *Queen's Protor* - viên đại tụng của Ngân khố quốc gia đại diện cho hoàng gia tại *"Probate, Divorce and Admiralty Division"* của tòa án tối cao (Xch. *court*, Anh).

- *Queen's shilling* - đồng shilling giao cho viên trung sĩ tuyển lính tình nguyện mới để ký vào bảng giao kèo thời gian phục vụ trong quân ngũ.

queer (tt) : kỳ dị, kỳ cục, nghi ngờ, khả nghi.
(Mỹ) *queer money* - tiền giả.
- *to shove the queer* - nhét cho (tuồn cho) tờ bạc giả.

www.thuvien247.net

question (to question, questioning) : câu hỏi, vấn đề, sự hỏi cung, sự thẩm vấn.

[L] *leading question* - câu hỏi có hướng dẫn.

- *cross-question* - thẩm vấn đối tịch.

- *to question* - a/ hỏi cung, thẩm vấn, b/ gỡ điều nghi ngờ.

- (qsự) *questioning* - thẩm vấn tù nhân.

qui prior est tempore potior est jure : người đầu tiên hành động là đúng vị trí hơn theo luật.

qui tacet consentire videtur : ai không nói là bằng lòng (trong ds, không trong hs).

quicquid plantatur solo cedit : tất cả những gì gắn chặt với đất, là thuộc về đất (đồ đạt động sản gắn với vị trí của luật pháp).

quid pro quo : sự bù trừ, sự đền bồi, sự tương đương; sự tương đồng, sự đối khoản, đối dịch, đối tác. (Xch. *consideration*).

quiet (tt) (to quiet) : yên ổn, yên tĩnh, yên lặng

[L] *quiet enjoyment* - điều khoản hưởng dụng yên ổn.

to quiet title - tố quyền phủ nhận.

quietus : phiếu thu, giấy thu nhận, thu phiếu.

[HC] phiếu thu phát ra do sở thuế vụ về một khoản thuế thiếu.

quictus redditus (quit-rent) - thuế ngạch bầu cử, phú kim thay thế cho các sai dịch phong kiến và "thu phiếu" về các sai dịch này.

to quitclaim : khước từ, chối từ.

[L] *quitclaim deed* - chứng thư chuyển quyền hay phiếu khoán theo cách khước từ nhưng không đảm bảo có giá trị.

quo warranto : do quyền lực, uy quyền, uy thế.

[L] Xch *writ* của từ này.

quo ab initio non valet, in tractu temporis non convalescit : điều gì xấu vào lúc đầu thì khó tiến bộ ở bước về sau.

quod fieri non debet, factum valet : một việc không có nghĩa vụ thực hiện, có thể trở nên giá trị một khi đã hoàn thành.

quod nullius est, est domini regis : gì không thuộc về ai thì thuộc về nhà vua (hay Nhà nước) (Xch. *escheat*).

quod semel placuit in electione, amplius displicere non potest : một khi sự chọn lựa đã được quyết định, thì không thể bị hủy bỏ.

quorum : định túc số, túc số.

quota : phần suất, phần góp, phần chia, định phần, ngạch số, hạn ngạch.

[HC] (Mỹ) thuế ngạch di trú của mỗi người nhập tịch được chấp nhận hàng năm tại Mỹ (Xch : *immigration*)

- *import quota* - hạn ngạch nhập khẩu.

- *taxable quota* - hạn ngạch chịu thuế.

to quote (quotation): dẫn, dẫn ra, nêu lên.

www.thuvien247.net

[L] qui chiếu, tham chiếu (một bản văn, một tiền lệ v.v...).
[TM] định giá.
[TTCK] định hiệu số, đăng vào giá biểu.

- *stock officially quoted* - giá khoán được nhận nơi bảng giá biểu.
- *quotation marks* - dấu ngoặc kép.

quotity : định suất
- *quotity taxe* - thuế định suất.

www.thuvien247.net

R

to rack : cưỡng đoạt, ép (người thuê nhà)
- *to rack up* - đăng ký phần lợi nhuận rất tăng.

rack-rent : [L] tiền thuê hợp lý (trong ngôn ngữ thông thường, ngược lại là tiền thuê quá đắt).

radical : quá khích, cấp tiến.

raid (raider) : a/ lý khám, thân đáo trường sở, sự bố ráp của cảnh sát, b/ ruồng bắt, truy sát đám côn đồ vô lại, c/ (qsự) đánh úp, tập kích.
- *air raid, bombing raid* - không tập, đánh bom.
- *raider* - hải khẩu, hải phỉ, tàu tiêm kích [TTCK] sự đuổi bắt, sự khu trục.

to raise : cất lên, nâng lên, ngẩng lên, sinh ra, đưa ra, làm cao lên, dựng lên.
- *to raise a loan* - giao kết, kết lập, *(by the State)* phát hành công trái.
- *to raise money* - cấp tiền bạc.
- *to raise money on an estate* - mượn tiền dựa trên một miếng đất.
- *to raise funds by subscription* - nâng vốn do quyên góp.
- *to raise taxes* - thu thuế, trưng thuế.

rank : hàng ngũ, thứ bậc, (qsự) hạng, trật, cấp, cấp bực.
[L] ngạch trật ưu tiên.

ransom : tiền chuộc; giá mua.
[L] *ransom of cargo* - chuộc lại chuyến hàng chở.

rape : bắt cóc, lược đoạt, lược dụ.
[L] hiếp dâm, cưỡng dâm (tội đại hình bị trừng phạt chung thân khổ sai)
(Mỹ) *statutory rape* - hiếp dâm có đặc trưng (do tuổi của nạn nhân).
Trong nhiều tiểu bang, thiếu sự ưng thuận của người đàn bà (Xch *corroborating evidence)* một trong những yếu tố lập thành hình tội hiếp dâm. Tội hiếp dâm vi phạm trật tự công cộng khi trẻ dưới 16 tuổi. Các quan hệ tình dục ngoài hôn thú là bất hợp pháp. Sự chưa đủ tuổi được xem như là một yếu tố ngoại lai cơ bản về trọng tội tính của hành vi.
- *assault with intent to commit rape* - toan cưỡng dâm, toan hiếp dâm.

rasure : nét gạch bỏ, xóa bỏ, bôi bỏ.
Xch *alteration.*

rate (rateable) : lợi suất, phân suất, thuế suất, định ngạch, giá mục, lớp, hạng *(first rate, second rate etc...)*
- *rate percent* - tỷ lệ bách phân; phần trăm

www.thuvien247.net

[HC] a/ thuế, (Anh) thuế địa phương, thuế ngạch.

- *kates and taxes* - thuế và các đảm phụ.
- b/ thuế suất.
- *differential rate* - thuế suất sai biệt.
- *fixed rates* (hay *"ceilings"*) - định suất hay mức "tột trần".
- *flat rate* - (Mỹ) thuế suất đồng hạng (đồng đều).
- *general rate* - (Anh) thuế địa phương duy nhất, đối với thuế suất đồng hạng cho tất cả các khu vực
- *graduated rate (rising in steps)* - thuế suất lũy tiến đánh theo công đoạn *(progressive scale)*
- *increased rate* - lợi suất gia tăng.
- *proportional rates* - phân suất tỷ lệ.
- *reduced rate* - thuế suất giảm.
- *tax rate* - thuế suất.

usual rate - lợi suất thường.

- *borough rates* - bách phân thị xã
- *country rates* - bách phân thị trấn.
- *harbour rates* - thuế cảng, thuế bến.
- *poor rate* - thuế người nghèo.
- *to come upon the rates* - rơi vào gánh nặng trợ cấp công ích.
- *to reduce the rates on a building* - giảm thuế cho một nhà cao tầng (một bất động sản).
- *ratable value (ratal)* - trị giá thuê mướn (một bất động sản) có thể chịu thuế, đánh giá địa bạ (của một miếng đất xây cất).
- *rate collector* - viên giám thu thị xã.
- *rate-payer* - người chịu thuế (nhân dân).
- *birth, death, marriage, sickness-rate* - sinh suất, tử suất, tỷ lệ hôn nhân, tỷ lệ đau ốm.

[TM] *basic rate* - lương căn bản, tiền công căn bản

- *rate of fare* - thuế suất chuyên chở.
- *freight rate* - cước phí hàng hải.
- *market rates* - giá thị trường, thị giá.
- *rate of wages* - định ngạch lương bổng. [TC] *the Bank rate, the discount rate* - tỷ suất ngân hàng, tô suất (chính thức) chiết khấu.
- *compound rate* - định ngạch phức hợp.
- *rate of conversion* - phân suất cải hoán.
- *rate of interest, of discount* - lợi suất, phân suất chiết khấu.
- *gross rate* - lợi suất gộp.
- *rate for money on loan* - tiền lãi, tô kim.
- *lombard rate* - lợi suất ứng trước đối với việc cầm cố, thế chấp.
- *market rate* - chiết suất ngoài quy định của Ngân hàng, định ngạch giá tự do.

[TTCK] *rate of contango* - lợi suất hồi đoái.

- *to give the rate* - cho vay cổ phiếu.
- *to take the rate* - cho mượn cổ phiếu.

ratification : phê chuẩn, chuẩn hành, [HC] phê chuẩn, duyệt hành, thừa nhận.

www.thuvien247.net

[L] *act of ratification and acknowledgment* - chứng thư truy nhận và xác nhận.

ratio : sự quan hệ, tỷ lệ, thương số, thông số.

ravishment : sự bắt cóc, sự lược dụ.

[L] lược đoạt một phụ nữ có chồng hay vị thành niên (trong ngôn ngữ thường dùng - *rape* - hãm hiếp, hiếp dâm).

real (tt) : xác thực, đúng thật.

[L] thực sự, hiện thực, thực vật, đối vật. - *real action* - tố quyền đối vật (nhưng từ *actio in rem* cũng thường được dùng).

[L] *real estate, property* - tài sản bất động sản.

- *exchange of real property* - hoán chuyển, sang bộ bất động sản.

- *real representative* - người đột xuất nắm giữ một nghiệp sản, như người chấp hành chúc thư.

- *sale of real property* - sự bán bất động sản.

- *tangible real property, real things* - bất động sản do bản chất.

- *intangible real property, chattels real* - bất động sản do đối tượng sử dụng (do dụng đích).

[HC] *real centre of management* - [LHQ] ban giám đốc thực tế.

- *real income* - thu nhập thực sự, lợi tức thực sự

- [TC] *real securities* - giá khoán địa ốc.

realty (realtor) : viết tắt của chữ *real estate* (vide supra)

[L] *interests in realty* - quyền đối vật.

[HC] *tax on realty* - thuế bất động sản.

(Mỹ) *realtor* - người kinh doanh bất động sản; người kinh doanh địa ốc.

rebate : bớt giá, giảm giá tiền tệ.

[HC] tiền bớt, tiền hối khấu (thuế); hạ, giảm trừ, giảm (thuế).

- *basic rebate* - giảm trừ (thuế) tại gốc.

- *increase of rebate* - tăng khoản vì giảm giá tiền tệ.

[TM] tiền hoàn, tiền trả lại; hồi khấu kim, tiền chiết khấu, tiền bớt, tiền giảm giá.

- *food, fuel, rebate* - giảm giá thực phẩm, giá chất đốt.

to rebut (rebutten) : bác, cự tuyệt, cãi lại; đáp lại.

[L] *rebutting evidence* (hay *evidence in rebuttal*) - chứng cớ ngược lại bác bỏ chứng cớ khởi đầu *(prima facie)*

- *rebuttable presumption* - sự suy đoán có thể bác khước.

- *rebutter* - tái kháng nghị (Xch *pleading*).

to recall (recall) : triệu hồi, thu hồi, nhắc lại.

[L] phủ nhận một phán quyết vì lý do sự kiện (phn *to reverse*).

[HC] (Mỹ) bãi chức một công chức đã được bầu do cuộc bầu phiếu của cử tri đoàn.

- *letters of recall* - thư triệu hồi đại sứ hay đại diện ngoại giao.

www.thuvien247.net

to recant : phản cung, phản quyết, rút lại, thu hồi.

recaption : [L] sự lấy lại; sự tái chiếm, sự tái tục, sự tiếp tục.
Phương chước pháp luật dùng để lấy lại quyền làm chủ chân chính (vợ, con) hay vật đã bị lược đoạt, với điều kiện là không làm rối loạn trật tự công cộng.

receipt : biên lai, sự thu vào, nhập vào, sự ký nhận tiền, phiếu thu, giấy báo, giấy hồi báo.
[HC] sự thâu (thuế), sự trưng (thuế)
[QTh] *custom-house receipt* - phiếu thu thuế hải quan, giấy thu quan thuế.

[TM] *certificate of receipt* - phiếu vận chuyển, chứng thư thuyền tải.

- *receipts and expenses* - thu nhập và chi phí (khoản thu và khoản chi).

- *formal receipt* - phiếu thu kế toán.

- *receipt in full (discharge)* - phiếu thu vì dư khoản, phiếu thu kết khoản; giải miễn.

- *receipt for a loan* - phiếu cầm đồ

- *official receipt (for a parcel etc...)* - thu cứ hay phái lai (về một gói hàng v.v...).

- *receipt-book* - sổ thu phiếu.

- *receipt-form* - phiếu thu, giấy thu nhận.

- *receipt-stamp* - con niêm thu xong tiền.

receiver (receiving, receivable) : người nhận (vật gì), người tiếp lãnh, thanh toán viên.

[L] 1/ a/ *official receiver* - người bảo thác, người cung thác, quản trị viên tư pháp.

b/ người thừa sai quỹ ký trữ và cung thác.

2/ *receiver in bankruptcy* (Mỹ) *trustee in bankruptcy*) - viên chưởng quản khánh tận.

3/ thanh toán viên công ty

4/ người oa trữ (sự oa trữ bị trừng phạt lao động cưỡng bách. Sự oa trữ = sự tàng trữ = sự chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có).

- *receiver of wreck* - công chức đảm nhận gìn giữ các chiếc tàu hay các vật tấp vào bờ.

- *receivable evidence* - chứng cớ khả chấp.

- *receiving order* - lệnh đem cung thác.

[HC] viên giám thu tài chánh.

- *receiver's office* - thu nhập, khoản thu.

- *receiving home* - trung tâm tiếp đoán, tiếp nhận.

[TM] người kiểm thu (hàng hóa, đồ vật gửi đi).

- *accounts receivable* - số tiền để thu quỹ ("tiền còn để ở ngoài").

recess : kỳ hưu thẩm, kỳ nghỉ xét xử (của các tòa án), thời gian giữa hai kỳ họp quốc hội.
(Mỹ) thời gian ngưng phiên họp (của quốc hội để nghỉ giải lao v.v...).

recession : sự lùi lại; sự thụt lùi.
[L] sự hồi nhượng, sự quy hoàn,
[TM] sự suy thoái (suy thoái kinh tế),
(of the sea) sự thụt lùi, sự thoái lui.

www.thuvien247.net

recidivism : tái phạm (từ dùng trong phạm tội học, từ thường dùng : *relapse*).

reception order : [L] lệnh cho phép một cơ sở tâm thần bệnh học nhận và giữ một người thác loạn tinh thần (hay điên) đã được kiểm chứng *(certified lunatic)*.

recitals : [L] trong văn bản luật, toàn văn phần mở đầu được dùng để giải thích chủ văn, trình bày : phần sự kiện *narrative recitals*) và phần kia *(introductory recitals)* các lý do của nguồn gốc tư liệu. Một văn bản luật *(recital)* luôn luôn bắt đầu bằng : *"Where as"* - xét vì...

- *recitals in the lease* - những điều kiện của khế ước thuê mướn.

- *the recital of legislative intent in the preamble* - bài trần thuật các ý định của nhà lập pháp trong lời dẫn.

- *an unfounded recital in a foreign judgment* - bài tường trình (chiếu chỉ) trong một bản án nước ngoài thiếu cơ sở.

recognition (to recognize) : công nhận, thừa nhận

[L] a/ thừa nhận một chính phủ *(de jure* - hợp pháp; *de facto* - thực tế).

b/ xác nhận một chứng thư hoàn chỉnh do một người khác.

(Mỹ) *to recognise s.o* - chấp nhận cho ai (đại biểu) phát biểu.

recognizance : bảo chứng đối nhân.

[L] cam kết trước tòa án bắt buộc phải chấp hành nếu con nợ không thỏa mãn điều kiện qui định, như là phải trình diện khi có lệnh triệu tập, không được quấy rối an ninh công cộng hay phải có hạnh kiểm tốt.

recommendation : dặn dò, gửi gắm, khuyến cáo, đảm bảo bưu vận

[L] *recommendation to mercy* - cáo thị do bồi thẩm đoàn đề xét đến việc cải giảm một hình phạt = ký thượng cầu xin ân xá do bồi thẩm đoàn.

recompense : tưởng thưởng, sự đền bù [L] một số thù đáp.

reconvention : sự phản tố, phản cáo tố.

[L] tố quyền phản tố, kháng biện ngược lại.

reconvertion : [L] sự làm cho bất động, sự bất động sản hóa (Xch *conversion*).

[TM] (Mỹ) quyền phục hồi những cơ sở công nghiệp đã bị chuyển thành nhà máy thiết bị chiến tranh lúc tiếp nhận đầu tiên.

reconveyance : sự chuyển nhượng lại, di chuyển mới.

[L] sự qui hoàn quyền sở hữu tài sản đã được để đương đối với con nợ, sau khi trả hết nợ.

record : sự ký gởi, đăng ký, đăng bạ; tư liệu, tài liệu, bút lục, hồ sơ, nguyên cáo; hành tích, tiền sự.

[L] 1/ a/ vai trò của các bản nguyên cáo. b/ hồ sơ tòa án gồm tất cả các chứng thư thủ tục của vụ kiện, kể cả các phiếu đăng đường *(court*

www.thuvien247.net

records) để làm tin cho sự xác thực (Xch *courts of record*).

- *attorney of record* - luật sư bênh vực (phn luật sư tư vấn *counsel*).

- *conveyance by record* - chuyển bất động sản bằng phương cách tư pháp hay lập pháp đã được thiết lập bằng một chứng thư chính thức *(record)* như thể là một thủ tục giả định điều hợp (Xch *fine*) hay do pháp luật.

- *record of evidence* - vi bằng lời khai nhân chứng.

- *keeper of the record, recorder* - lục sự (tòa án)

- *record office* - phòng lục sự.

- *to travel out of the record* - xử lý theo lý do không được liệt kê.

2/ Văn thư lưu trữ, tàng thư, ký lục, văn khố.

- *criminal, police record* - tư pháp lý lịch.

- *the Criminal Records Office* - Sở căn cước tư pháp, sở giảo nghiệm nhân thân.

- *keeper of the records, recorder* - quản lý tàng thư.

- *matter of record* - việc đã được đăng lục, việc đã đăng ký.

- *record office* - phòng lưu trữ, văn khố.

- *Public Records* - Văn khố quốc gia.

- *vital records* - sổ bộ đời, sổ hộ tịch.

- *to have a clean record* - có bản tư pháp lý lịch trong sạch (tốt).

[TM] *books and records* - sổ sách và giấy bút thương mại.

[TC] *day of record* - ngày được chấp hữu cổ phần để lãnh cổ tức.

- *record of attendances* - sổ hiện diện.

- *service record* - bản kê phục vụ, tường mục tổng phí.

recorder : [L] (Anh) luật sư được hoàng gia bổ nhiệm làm việc tại một số thành phố giữ chức vụ quan tòa xét xử về dân sự và hình sự. Ông ta chủ tọa các phiên tam cá nguyệt, (Mỹ) trong một số tiểu bang và thẩm phán có quyền tài phán hạn chế về loại dân sự và hình sự.

recording act : [L] (Mỹ) còn tồn tại trong nhiều tiểu bang một *"recording system"*, nghĩa là đăng bạ những chứng thư chuyển nhượng bất động sản. Tuy nhiên hiệu quả của hệ thống không mấy tốt đẹp hơn hệ thống đăng bạ của sở điền thổ đang hiện hành tại các nước châu Âu bởi vì việc này không phải là sự đăng bạ đáng nói nhưng là tượng trưng bởi sự chuyển giao chứng thư, và mặt khác, sự đăng bạ không đảm bảo quyền sở hữu tài sản nếu như thương lượng không có giá trị. Trái lại sự đăng bạ một chứng thư theo một giá tiền đúng mức làm tin trong trường hợp tranh tụng về quyền ưu tiên giữa các sự thương lượng cho chính vật đó. Thủ tục này, không loại trừ sự tranh chấp bằng khoán sở hữu và thúc đẩy các đương sự chống đối theo nhiều biện pháp bảo vệ khác nhau như là sự bảo đảm cho bằng khoán sở hữu (Xch *title insurance*).

www.thuvien247.net

recoupment : bồi thường, bồi tổn; khấu trừ.

[L] (lsử) T.Ph = tố quyền phản tố theo đó sự phản sách hoàn (chống việc đòi lại) phải căn cứ trên chính hợp đồng hay quan hệ pháp luật như bản thương lượng gốc. Luật ngày nay : *counterclaim, set off.*

recourse : đơn thượng cầu, đơn tố cầu, quyền tố cầu.

[L] [TM] *endorcement without recourse* - bối thự (ký hậu) không khiếu nại.

- *to have recourse to the law* - dùng phương cách luật pháp.

recovery (recoverable) : thu lại, truy thu, thu hồi, khôi phục

[L] a/ tố quyền phục hồi chấp hữu (Mỹ - *action for ejectment*, Xch *ejectment*) b/ *recovery on judgment* - xin được một vật bằng phán quyết (do nguyên đơn xin), c/ ngạch số trợ cấp do bản án.

- *recovery of damages* - xin được tiền bồi thường thiệt hại.

- *final recovery* - phán nghị chung quyết.

- *rule against the recovery of speculative damages* - theo nguyên tắc, cấm thỏa thuận tiền bồi thường yêu sách vì thiệt hại ngoại suy, không thể tính toán được (thí dụ : bỏ lỡ dịp kiếm lời).

- *recovery of payment made by mistake* - thu hồi tiền không mắc nợ (trả của bất phụ trái).

- *recoverable tax* - thuế có thể thu hồi (trên người mua).

[TM] khôi phục kinh tế, tiếp tục kinh doanh.

recrimination : cãi lại, phản kháng, đối thuyết, phản bác, phản kiến.

[L] *the doctrine of recrimination* - nguyên tắc theo đó sự xin ly hôn là không thể chấp nhận được (bất khả chấp) nếu bên phía bị đơn là vợ viện dẫn, một lý do ly dị có giá trị ngược lại nguyên đơn. Do đó sự ly hôn do lỗi của hai bên không có trong luật Anh - Mỹ (Xch : *clean hands* và câu phương châm Thứ 10 của *Equity*).

rectification : [L] hành động cải chính, bổ chính một sự đăng bạ hay một văn cụ do sự sai lầm của hai bên, để đúng cách hợp pháp thì phải do sự tự ý của cả hai bên (Mỹ *reformation*).

red (tt và dt) : đỏ, (dt) người cộng sản

(tt) *red ensign* - cờ hiệu thương mại (Anh)

- *red fellow traveler* - người cộng sản trá hình, "người tiến bộ"

- *red-hat* - sĩ quan tham mưu

- *red light* - hỏa đỏ, (nghĩa bóng) chú ý !

- *red light district* - khu chứa lại, khu bảo lưu.

- *red tape* - băng, dải đỏ dùng để buộc các hồ sơ tài liệu hành chánh; (nghĩa bóng) óc thư lại, quan liêu, các thể thức hành chánh nặng nề, phiền toái

- *to be taken red-handed* - căn cứ trên sự kiện.

www.thuvien247.net

redemise : [L] hồi nhượng, qui hoàn.

redemption : chuộc lại, lai thục, thục hồi.

[L] 1/ *redemption of a mortgage* - chuộc lại văn tự để đương

a/ *by mortgagor (extinguishment)* - sự tiêu diệt để đương

b/ *by mortgagee (satisfaction)* thanh tiêu, thanh quyết để đương

2/ năng quyền lai thục, khả năng chuộc lại

- *covenant of redemption* - ước điều thục hồi

- *equity of redemption* - Xch : *Equity*

- *sale with power, option, of redemption* - bán đợ, bán lai thục

[HC] *redemption allowance* - chiết cựu được qui định; định ngạch hoàn giảm được phép (Xch : *depreciation*)

[TC] trả lại tiền, hoàn lại, thưởng hoàn *(of a bond)* hoàn giảm, chiết cựu, *(of a pledge, a collateral security)* mở, gỡ *(of a loan)* thục hồi, chuộc lại

- *redemption fund (sinking fund)* - quỹ hoàn giảm, quỹ chiết cựu

- *redemption table* - bảng chiết cựu, chương trình hoàn giảm

- *redemption before due date* - trả lại tiền trước ngày, thưởng hoàn trước.

redhibition : [L] sự hủy tiêu vì hà tỳ

(hủy tiêu việc bán vì lý do hà tỳ của vật bán).

redraft : thảo lại, biên tập lại (một tài liệu v.v...)

[TM] hối phiếu bù trừ.

redress : sửa lại, uốn nắn lại, cứu giúp (cho)

(of a corrupt practice) cải cách, chỉnh lý *(of a distress)* sự giảm nhẹ, sự bớt đi, *(of a tort)* sửa chữa, sự đền

[L] *legal redress* - bồi thường pháp định (trong T.Ph từ kỹ thuật là *remedy*, trong L.CB là *relief*)

reduction : giảm, giảm bớt, giảm thiểu, tiết giảm

(of salaries, prices), hạ, giảm sụt *(of a claim)* cắt giảm.

[L] 1/ ds a/ đổi, cải hoán. Thí dụ : *reduction of possession* cải hoán trong thực tiễn, một quyền do từ một trái quyền *chose in action*, bằng một vật chấp hữu. Cũng như vậy, một món nợ được cải hoán bằng chấp hữu do chi trả (Xch *chose in action*)

b/ giảm, tiết giảm. Thí dụ : *reduction of capital* - tiết giảm vốn của một công ty nặc danh

2/ (Tclan) tố quyền hủy tiêu hợp đồng

3/ hs. thả ra, phóng miễn

- *the claim has been reduced to judgment* - số tiền đòi lại được ấn định do bản án

- *to reduce an oral agreement into writing* - ghi vào giấy một hợp đồng miệng

- *the sheriff must reduce the property in his custody* - viên *sheriff* phải chấp hữu tài sản một cách hiệu quả vì y canh thủ

[HC] *tax reductions* - giảm thuế

www.thuvien247.net

- *reduction of taxation* - giảm nhẹ thuế

[TM] bớt giá, giảm giá tiền tệ

redundancy : thừa, dư thừa, rườm rà, trùng ý, trùng câu

[L] bút pháp rườm rà, lặp ý trong một bài cãi (Xch : *prolixity*).

re-enactment : (ds) bớt tiền theo hiệu lực của luật pháp;
(hs) tái lập một hình tội.

re-entry : Xch *entry*

[HC] (Mỹ) *re-entry permit* : hộ chiếu đi về (khứ hồi) của người nước ngoài.

reeve : [HC] pháp quan (xưa) là một công chức so sánh như *sheriff* (quận trưởng, cảnh sát trưởng), ở Canada gọi là chủ tịch hội đồng thị xã
(lsử) thẩm phán thứ nhất của thành phố hay khu vực.

re-examination : xem xét lại, kiểm tra lại

[L] sự thẩm vấn lại nhân chứng do một bên đương sự đã nêu lên, vào lúc cuộc thẩm vấn đối tịch (Xch *examination*).

re-exchange : trao đổi lại, mậu dịch mới

[TM] đổi lại (một hối phiếu).

re-export : sự xuất khẩu lại hàng nhập khẩu.

[TM] *re-export trade* - thương mại trung gian.

re-extent : [L] [HC] lệnh thi hành lần thứ hai để thu hồi một trái quyền tài chánh, lệnh đầu không có kết quả không thu hồi được (Xch *extent*).

to refer : qui, qui cho, tham khảo, tham chiếu, liên quan tới.

- *to refer to a document as a proof* - viện dẫn một tư liệu

[L] đi giao, chuyển tống (một vụ việc đến trước tòa án)

[TM] *to refer a cheque to drawer* - từ chối trả tiền một chi phiếu thiếu tiền bảo chứng.

referee : trọng tài, trọng tài chuyên nghiệp, người dàn hòa

[L] [TM] a/ *referee in bankruptcy* - (Mỹ) viên chưởng quản khánh tận

- *referee in case of need* - người bảo đoan trường hợp cần thiết
- *official referee* - thẩm phán thuyết trình viên
- *special referee* - trọng tài do các bên chỉ định
- *referee between arbitrators (umpire)* - đệ tam trọng tài
- *board of referees* - ủy ban trọng tài (Xch *arbiter, arbitrator*)

b/ *referee on private bill* - thành viên được Viện thứ dân (Anh) chỉ định để làm phúc trình về các vấn đề xin được cấp tư năng cho những người yêu cầu, căn cứ vào các chương trình thuộc về quyền lợi địa phương.

reference : sự tham chiếu, tham khảo, sự trả lại, sự phản tống, sự đi giao; quyền hạn, chức chưởng

[L] 1/ a/ chỉ định trọng tài b/ giải quyết tài định

www.thuvien247.net

2/ đi giao một vụ kiện : a/ trước trọng tài

b/ trước tòa án chưởng ấn

3/ thẩm quyền của một pháp đình

4/ ước khoán trung phản

5/ người trả lời, người hồi đáp

- *reference book* - sách tham khảo, sách giải đáp

- *reference terms* - ủy quyền, quyền hạn, sự giới hạn thẩm quyền

- *cross-reference* - sự dẫn chiếu, dấu bổ sung, dấu bổ chiếu, lời chỉ dẫn tham khảo

(thủ tục) *incorporation by reference* - trong một tư liệu, dẫn chiếu một văn kiện khác, sự việc này, là được hợp nhất trong văn kiện ban đầu.

referendum : trưng cầu dân ý, toàn dân biểu quyết

ad referendum - thỏa thuận, tản thành quyền lực tối cao.

reformation : cải cách, cải lương, chỉnh lý, [L] (Mỹ) *rectification* (xem từ này)

(lsử) Phong trào cải lương.

reformatory (dt và tt) : dt nhà trừng giới, nhà tù giam tù nhân trẻ

(tt) *reformatory home* - trại cải tạo, cải hóa (các người làm đĩ)

- *reformatory school* - cơ sở giáo dục có giám thị

- *reformatory settlement* - trại cải hóa, trại trừng giới.

refresher : sự tân trang, làm mới, điều nhắc nhở

[L] tiền thù lao thêm cho luật sư vì trường hợp vụ kiện kéo dài ngoài dự kiến

- *refresher course* - lớp bồi dưỡng, lớp bổ túc, lớp tu nghiệp.

refreshing memory : [L] một nhân chứng trong khi khai cung, có thể gợi lại ký ức các ghi chú riêng hay tư liệu để thuyết minh, tuy nhiên điều này không được nhận như là những yếu tố bằng chứng.

refugee : người lánh nạn, người tỵ nạn

[HC] người xê dịch chỗ, người không thích nghi chỗ ở.

refund : trả lại tiền, hoàn lại, thường hoàn.

[HC] *tax refund* - tiền hoàn lại, tiền bớt do thâu thặng dư (thuế).

refusal : từ chối, từ khước

[L] *refusal of justice* - tội không chịu xử kiện, tội bất khẳng thụ lý

[TM] (hàng hóa) không nhận, (hàng hóa) trả lại.

regalia : [L] a/ quyền và đặc quyền của vị tối cao

b/ các biểu chương của nhà vua

- *the Coronation regalia* - nghi lễ danh dự, (lsử) vương quyền.

regency acts : [L] định chế của quyền nhiếp chính (quyền phụ chính) Việc làm luật liên quan đến một số quyền của Hoàng gia do một hay nhiều người thực hiện, khi vị tối

www.thuvien247.net

cao chưa tới 18 tuổi hay bị can trở do đau ốm, vắng mặt v.v...

regina : nữ hoàng
[L] Nữ hoàng (Mỹ - Nhân dân kháng Smith : "nữ hoàng (Nhân dân) trong vụ kiện với Smith" đây là hình thức của vụ kiện Nhà nước chống tư nhân).

regime : chế độ, hình thức chính quyền, hình thức chính phủ
[L] (Mỹ) chế độ phu phụ tài sản, chế độ hôn sản.

- *the community property regime* - chế độ cộng đồng tài sản toàn thể.

register (to register) : sổ sách, sổ bộ, trương bạ, quyển bạ (của Nhà nước lập) (Mỹ) công chức đảm nhiệm việc gìn giữ sổ bộ.
(Anh) *registrar*, chiếu rời cảng, chứng thư quốc tịch

- *rigisters of births, marriages and deaths* - sổ sinh tử giá thú, sổ hộ tịch, nhân thể bộ
- *commercial, trade, register* - sổ sách thương mại
- *register of deaths* - sổ tử vong, sổ khai tử
- *land register* - Xch *land, land registry*
- *Lloyd's register* - bảng danh sach sắp hạng thương thuyền hàng năm
- *register-office* - phòng lục sự, phòng hộ tịch
- *police register* - sổ, danh sách tuần tra của cảnh sat
- *public registers* - chứng thư công lập
- *ship's register* - sổ tàu, thuyền thư
- *transfer-register* - nhật ký di chuyển
- *register of voters, parliamentary register* - danh sách cử tri
- *register of writs* - sưu tập các chỉnh bản dụ, lệnh, pháp lệnh.
- *Register-House* - tàng thư quốc gia, văn khố quốc gia (cua Tô Cách Lan) ở Edimbourg.

[QTh] *register of goods in bond* - sổ kho quan thuế

- *to register a birth* - làm khai sinh
- *to register a company* - đăng ký công ty
- *to register a divorce* - chuyển tả việc ly hôn
- *to register (oneself) with the police* - tự ý đăng ký với cảnh sát
- *to register a trade-mark* - đăng ký nhãn hiệu
- *registered* - được trước bạ, được đăng ký, được đăng tịch, được chấp thuận, có cấp bằng quốc gia
- *registered, authorized capital* - vốn ký danh đã khai
- *registered letter* - thư bảo đam, thư ủy thác
- *registered office* - hội sở
- *registered parcel* - gói hàng đã khai trị giá
- *securities registered for tax* - chứng khoán mua bao (Xch *subscription*)
- *registered shareholder* - cổ đông đã được biên vào danh sách các cổ đông (*stock book*, tại Anh và Mỹ chỉ áp dụng cho các cổ phần ký danh)

www.thuvien247.net

- *registered stock* - phiếu khoán ký danh
- *registered tonnage* - trọng tải tàu đăng bạ
- *registered trade-mark* - nhãn hiệu cầu chứng, nhãn hiệu đã trình tòa, mẫu mã đã đăng ký.

registrar (U.S. **register**) : người giữ sổ đăng bạ, viên lục sự quản lý tàng thư, viên chức hộ tịch v.v... thư ký tàng thư một trường đại học (chỉ trường đại học Cambridge)

[L] *registrar and merchants* - trong các tố cáo còn đang cứu xét tại Tòa án hải quán, các vấn đề kế toán và đánh giá thiệt hại giao cho viên lục sự của tòa, có hai thương gia phụ tá.

[HC] *registrar of companies* - giám đốc đăng bạ các công ty

- *registrar of mortgages* - viên quản thủ đề đương

- *the Registrar General's Office (of births, deaths and marriages)* - sở lưu trữ hộ tịch, tàng thư hộ tịch

- *registrar of transfers* - nhân viên kế toán chuyển dịch

- *to get married before a registrar* - làm thủ tục kết hôn dân sự.

registration : sự đăng bạ, sự trước bạ, sự đăng ký, sự trước tịch, sự đăng tịch, chuyển sao, chuyển tả, sao biên.

- *certificate of registration* - sổ trước tịch, sổ đăng bạ, giấy phép cư trú của một ngoại kiều
- *registration fee* - phí bảo đảm bưu vật
- *hotel registration form* - phiếu cảnh sát (ghi ở khách sạn)
- *registration of land* (hay *title to land*) - Xch *land register* và *Recording Act*
- *registration of mortgages* - đăng ký đề đương
- *registration number* - số trước tịch
- *registration of trade mark* - sự đăng ký nhãn hiệu chế tạo, sự đăng ký mẫu mã.

[HC] [LHQ] *place of registration of the mortgage* - phòng quản thủ đề đương

- *registration and transfer fees* - thuế đăng ký và chuyển nhượng

registry : sự ký thác, ký gửi, sự đăng lục, đăng bạ, sự trước bạ

[L] *Land Registry* - Xch *land*

[HC] a/ phòng trước bạ, phòng lục sự b/ phòng hộ tịch

- *certificate of registry* - sắc chiếu rời cảng, chứng chỉ đăng ký hay đăng tịch, chứng thư quốc tịch (U.S *protection*).
- *(port of) registry of a ship or aircraft* - cảng cứ của tàu thủy hay tàu bay
- *registry marriage* - giá thú dân sự, hôn nhân theo dân luật
- [TM] *registry books* - sổ sách đăng ký, kế toán.

regnal (tt) : (thuộc) triều đại, (thuộc sự) trị vì

- *regnal day* - ngày kỷ niệm sự lên ngôi vua
- *regnal year* - năm lên trị vì, năm lên ngôi, khởi đầu tính từ sự lên ngôi vua.

www.thuvien247.net

regress : sự trở về, sự tựu hồi, sự thu nhập, sự thoái lui
[L] (Mỹ) sự trở lại chấp hữu một bất động sản.

regulations : qui định, qui tắc, qui pháp, điều lệ
[HC] *collision regulations* - quy lệ thuyền đột, quy tắc thuyền đụng nhau.

- *hospital regulations* - chế độ về nhà thương.

- *road regulations* - qui tắc lộ chính.

- *safety regulations* - các qui định về an ninh

[Q.Th] *the customs regulations* - các qui định về thuế quan, pháp lệnh quan thuế.

rehabilitation (rehabilitative) : sửa lại, sự cải tạo, sự phục hồi.
[L] sửa lại, thiết lập lại trong những quyền hạn của một cá nhân đã bị mất trước đây do một sự cáo buộc tư pháp
[HC] thích nghi xã hội, (*of prostitutes*) lược đoạt

- *social rehabilitation* - tái sắp hạng xã hội

- *vocational rehabilitation* - sắp đặt lại nghề nghiệp.

- *rehabilitatim of the blind* - thích dụng lại người mù.

- *rehabilitative aid* - viện trợ tái thiết, giup đỡ do thực hiện công trình.

[TC] lành mạnh hóa, khang kiện hóa

- *rehabilitation plan* - kế hoạch tái tổ chức.

rehearing : sự nghe cung lại, sự nghe cung mới
[L] mở lại những cuộc tranh nghị ngay tại chính pháp đình, sau khi đã tuyên ban án. Song le, nên ghi rằng thủ tục trước Tòa thượng thẩm (*the Court of Appeal*) có cùng đặc tính, theo đó có thể chấp thuận các bằng chứng mới và làm lại vi bằng. Trương hợp này ít xay ra ơ tòa thượng thẩm đại hình (*Court of Criminal Appeal*).

reimbursement : trả lại tiền, hoàn lại, thưởng hoàn.

reinstatement : a/ sự phục hồi chấp hữu, sự hoàn lại, sự hồi chức, hồi vị. b/ lập lại, tái lập, qui hoàn.
- *the third instance reinstated the verdict returned in the first instance* - đệ tam cấp thẩm tái lập phán định trả về cho đệ nhứt cấp thẩm (Tòa Sơ thẩm)

reinsurance : tái bảo hiểm, bảo hiểm lại
[BH] *excess-reinsurance* - tái bảo hiểm thặng dư

- *treaty reinsurance* - tái bảo hiểm tổng quát.

reinvestment : [TC] tái đầu tư, đặt lại vốn

reissue : [TC] sự tái bản, phát hành lại

rejoinder : lời đáp lại, lời kháng biện [L] Xch *pleading*

relation : sự liên quan; sự giao dịch, bài ký; bà con họ, thân thích, tình bà con, tình họ hàng, tình huyết tộc

www.thuvien247.net

[L] a/ sự cáo giác, cáo tố
Do đặc tính bán hình sự, các bút văn (*writs*) mang tính chất lịch sử, thường là bút văn về quyền nhân thân (*habeas corpus*) vẫn còn cho đến ngày nay, do Nhà nước đưa ra có tính chất lý thuyết, tiếp theo là sự cáo giác của nguyên cáo thực.
b/ *relation back* - lý thuyết hồi tố tính. Thí dụ : sự tuyên cáo phá sản bắt đầu từ ngày đầu tiên con nợ hiển nhiên vô tư lực.
c/ bà con; nội thân, ngoại thích.

release (releasee, releasor) : sự thả ra, sự phóng thích, sự giải thoát, sự giải phóng
[L] 1/ nhượng quyền sở hữu một bất động sản cho người ứng dụng thu lợi hay người chiếm hữu
2/ bỏ rơi một quyền lợi, thoát khỏi một trách nhiệm, như là :
a/ từ khước tổng quát tất cả các sách hoàn quá khứ, hiện tại, tương lai
b/ văn cụ về hiệu quả này
3/ giải trách cho người giám hộ, người được ủy thác hay người thi hành chúc thư cho bảo nhi, người hưởng biệt lợi do tín nhiệm (*cestui que trust*) hay các người thừa kế điền áp
4/ tha ra, giải phóng
- *release on bail* - cho tự do tạm có đóng tiền thế chân
- *release in or on licence; on ticket of leave* - phóng thích có điều kiện
- *order of release* - lệnh phóng thích
- *release procedure* - thủ tục phóng thích
- *pre-release programme* - kế hoạch chuẩn bị phóng thích, chương trình tiền phóng thích
- *releasee* - người thụ khước, người hưởng sự khước từ, người thụ nhượng
- *releasor* - người khước từ, người nhượng quyền
[QT] *release from bond* - thanh toán thuế đơn.
- *release of goods against payment* - sự trả đủ hàng
[TM] sự ký nhận thanh toán, sự tra xong, giấy thu, giấy biên nhận.

relegation (to relegate) : [L] a/ sự đi giao, sự đi thẩm, sự dẫn chiếu.
b/ (lsử) tội đày, hình phạt biệt xứ.
- *to relegate the plaintiff to another cause of action* - triệu thỉnh nguyên đơn đưa ra tố cầu khác.
- *to relegate the plaintiff to the Surrogate's Court* - triệu thỉnh nguyên đơn thỉnh cầu lên Tòa án đại diện.

relevant (tt) : thích đáng, ôn thỏa, có thể áp dụng được.
[L] *the relevant documents* - các văn kiện xác đáng để dựa vào.

relief (relieving) : cứu hộ, cứu trợ, giúp đỡ,; sự khuây khỏa, sự làm nhẹ bớt, sự giảm bớt.
[L] L.CB *(of a grievance)* sự đền bù.
(of a tort) sự sửa lại.
- *affirmative relief* - lý đoán bênh vực được xác nhận trên các điểm có thể sinh ra một đơn phản tố.

www.thuvien247.net

- *coercive relief* - lệnh thực hiện.
- *declarative relief* - án tuyên phán.
- *he could get no relief* - nó không thể đạt được công lý.

[HC] a/ *(poor) relief* - Cứu tế Công cộng, giúp đỡ những người yếu kém kinh tế.
- *relief in cash* - cứu trợ bằng tiền mặt.
- *direct relief* - cứu giúp thuần túy và giản đơn. (phn *rehabilitative aid*).
- *indoor relief* - giúp đỡ người nghèo nằm viện.
- *relief in kind* - cứu giúp theo tinh chất (theo hạng).
- *medical home relief* - săn sóc y tế tại nơi cư ngụ.
- *parish relief* - tiền cứu trợ của văn phòng từ thiện.
- *relief ticket* - phiếu cứu trợ.
- *child in receipt of relief* - trẻ con được giúp đỡ.
- *relieving officer* - ủy viên cứu tế.

b/ giảm miễn thuế vụ.
- *application for relief* - xin giảm miễn thuế hay xin bớt thuế (Xch : *credit*).
- *basic reliefs (and exemptions)* - (L.H.Q). giảm miễn thuế và giảm thuế tại gốc.
- *cross-credit relief* - giảm trừ hỗ tương.
- *earned income relief* - giảm thuế lợi tức công lao động.
- *marginal relief* - giảm biên tế.

relinquishment : *(of one's property)* bỏ, hủy bo, phế bỏ, *(of a right)* khước từ, chối từ *(of a property)*, truất, tước đoạt, rút thâm quyền.

[L] *relinquishment of a succession* - khước bo thừa kế, khước từ kế sản.

remainder : [L] (T.Ph) - sự đại thế (đại diện thay thế) tài sản.
Từ năm 1925, kha năng thiết lập một sự thay thế được xem như hạn chế *(Law of Property Act, 1925, mục 1)*.
- *contingent remainder* - sự đại thế dưới điều kiện đình chỉ.
- *vested remainder* - sự đại thế ngay tức khắc vì mãn hạn quyền sở hữu trước.
- *heir in remainder, remainder-man* - người thừa kế cắt cư di kế đại thế (Xch : *entail, reversion*).

[TM] snh, sách bán ế, sách bán xôn, dứt lô hàng, hàng đọng lại.

remand (to remand) : [L] a/ hoãn lại, triển kỳ, di thẩm một can cứu đến một phiên tòa khác.
b/ đi giao vụ kiện đến cấp thẩm dưới (tòa án cấp dưới).
- *remand on bail* - cho tại ngoại có bảo chứng.
- *detention under remand* - giam cứu.
- *to remand a prisoner in custody* - đình hoãn một tuần đưa bị can ra tòa, với sự tạm giam.

remedy (remedial) : liều thuốc, phương thuốc, cách cứu chữa.
[L] T.Ph : phương tiện của luật, tố cầu, thượng cầu, sự bồi thường, sự bồi tổn thiệt hại.

www.thuvien247.net

Có 4 cách để chế tài hay để bảo vệ quyền lợi :

1/ tố quyền trực tiếp của bên đương sự bị thiệt thòi như kháng biện, thu hồi, sai áp chấp hành, chấp chiếm, xin đình chỉ hay bắt giữ để truy sách và sai áp. (Xch : *defence; recaption; distress, entry; abatement, seizure*).

2/ một tác vụ pháp lý, như là sự lưu giữ cưỡng bức trong một số trường hợp hay thay thế một bằng khoán điền thổ vừa mới thiết lập bằng một bằng khoán điền thổ cũ (Xch : *retainer, remitter*).

3/ phương cách thỏa thuận giữa các bên đương sự, hoặc trực tiếp hoặc do kết quả của trọng tài.

4/ phương chước tài phán.

- *provisional remedies* - Xch *provisional*.

- *remedial statutes* - (Mỹ) luật pháp dành để điều chỉnh các thiếu sót của T.Ph, nhất là vấn đề thủ tục.

- *the institute of prescription is remedial rather than concerning the substantive law* - sự thời tiêu có đặc tính hình thức hơn là đặc tính của một đạo luật thực tại.

[HC] *remedial exercise clinic* - trung tâm hồi sức; trung tâm phục hồi chức năng.

remembrancer : tập lãm, ký sự, sổ tay, sổ ghi, sổ nhật chú.
[HC] *City Remembrancer* - đại biểu của thành phố Luân Đôn trước các ủy ban quốc hội.

- *Queen's remembrancer* - công chức đảm nhận thu đòi các món nợ cho nữ hoàng.

reminder : tạp lãm, ký sự, sổ tay, sổ ghi, sách tóm tắt.
[TM] sự thu hồi có thời hạn.

remise, release, and quittance : ước khoản thể cách trong các hợp đồng chuyển quyền sở hữu.

remission hay **remittal** : sự xá miễn.
[L] a/ di giao (đi thẩm) cho cấp thẩm dưới. b/ bớt tiền nợ, c/ giảm bớt hình phạt, miễn hình.

remittance : [TM] gửi vốn, (nới rộng cả hối phiếu hay chi phiếu).

remitter : [L] sự thay thế bằng khoán sở hữu giá trị bằng một bằng khoán khác, giá trị tương đương nhưng cũ hơn và được thẩm định tốt hơn khi đương sự sử dụng cả hai và khi mà đương sự tạo mãi các tài sản bằng vào bằng khoán thứ nhứt.

remoteness (remote) : cách biệt, xa cách, xa với.
[L] sự vô hiệu sử dụng tài sản trước khi vượt quá thời gian có hiệu lực đã ấn định do luật *the rule against perpetuity* (luật cấm sử dụng suốt đời) xem từ này ở chữ *perpetuity*).

- *remoteness of damage* - thiệt hại gián tiếp, không có mối liên quan giữa nguyên nhân và hậu quả, nó không thể đưa tới việc xin bồi thường thiệt hại.

- *remote cause* - lý do xa với.

www.thuvien247.net

- *remote possibility* - sự bất ngờ có khả năng xảy ra.

removal (removed) : xê dịch, dời đổi; hủy tiêu, bãi bỏ; lược đoạt, lược thủ, lấy đi.

[L] đi giao hồ sơ một vụ kiện do một pháp đình cho một pháp đình khác, (thí dụ : để đồng thời xét xử với một vụ kiện khác có liên quan, mà vụ kiện có hồ sơ đi giao chỉ phụ thuộc).

(Mỹ) *removal jurisdiction* - thẩm quyền của pháp đình liên bang, xác định do lời khai đơn phương của bị đơn, khi các bên đương tụng nêu lên các cơ quan tái phán của hai tiểu bang khác nhau, tất cả hai thẩm quyền đều bị loại bỏ.

[HC] *(of an official)* truất bãi, *(of an officer)* bãi miễn, bãi chức, bãi quyền.

- *first cousin once removed* - anh em họ, cháu chú, cháu bác, cháu cô, cháu cậu, cháu dì... (thân thuộc vào hàng thứ năm). *(cousin twice remove)* - anh em họ, con trai cháu chú, cháu bác, cháu cô, cháu cậu, cháu dì... (thân thuộc hàng thứ 7).

to render : trả, trả lại.

[L] bỏ, phế bỏ; trả.

- *to render an account, a bill* - giao nạp sổ sách trương mục, hóa đơn.

- *to render judgment* - tuyên đọc bản án.

renewal : sửa mới, thay đổi, cải tân, cách tân, lập lại, tái tục.

[L] tiếp tục nhận tiền, tái tô, *(of title)* canh tân, làm mới.

- *renewal clause* - ước khoản tái tô (tiếp tục đóng tiền thuê đất) vì đã hết thời hạn, trừ khi từ chối.

- *renewal of lease (by tacit agreement)* - tái tục hợp đồng thuê (mặc nhiên nhận tiền thuê, tái tô).

[TM] *renewal bill* - phúc hối phiếu, hối phiếu bồi đáp

- *renewal of a bill* - hối phiếu diên trì, kéo dài thời hạn hối phiếu.

renouncement (to renounce) : khước từ.

[L] *renouncement of one's property* - tự ý khước từ tài sản của mình.

- *renouncement of a succession* - khước bỏ một kế sản.

- *to renounce an agreement, a claim, an office, one's office, a right* - không vụ lợi về một hợp đồng, từ bỏ một món nợ, từ bỏ một chức vụ (từ chức), từ bỏ sở hữu, từ bỏ một quyền lợi.

rent- *(of a house, etc...)* : sự thuê, giá thuê, giá mướn.

(of land) tiền địa tô, tiền lãnh canh, cho thầu, cho lãnh canh; lợi thầu địa tô.

[L] *rent-charge (charge on landed property)* - tiền thuê sử dụng bất động sản, niên kim do quyền địa dịch một bất động sản.

- *rent-control* - qui định tiền thuê (tham chiếu *Rent Restriction Act 1920 và 1939*).

- *ground-rent* - tiền thuê đất trả tô lâu dài.

www.thuvien247.net

- *peppercorn rent* - tiền thuê chỉ danh, tô danh nghĩa.
- *quarter's rent* - tiền thuê định kỳ.
- *rack rent* tiền thuê phải chăng
- *rent-collector* - người thu tiền thuê nhà, người đi thu tô.
- *rent-day* ngày nạp tiền thuê nhà, ngày nạp tô.
- *rent-roll* - ngạch số tiền thuê (của một căn nhà theo phiếu trình v.v...).
- *rent-roll of an estate* - tình trạng địa tô của một bất động sản.

rental (tt và dt) : sự thuê (nhà, đất) tiền thuê (nhà, đất).

(tt) *rental value* - giá trị thuê đất (số tiền thuê).

- *rental value of premises* - giá trị thuê đất nơi chỗ ơ.

(dt) *yearly rental* - tiền thuê (nhà, đất) hàng năm.

(Anh) *films rental* - niên kim (trả định kỳ) để thuê phim.

renunciation : khước từ, từ chối. [L] từ chối của người chấp hành di chúc được chỉ định đảm nhận trách nhiệm của người lập chúc trao cho. (Xch. *disclaimer*).

- *renunciation on oath* - thề bỏ, thệ tuyệt, chối bỏ. (Xch. tương tự *renouncement*).

renvoi : [L] học thuyết luật quốc tế liên quan đến việc chọn lựa luật quốc tế áp dụng trong các trường hợp có can hệ đến yếu tố cư trú của người nước ngoài. Theo nguyên tắc, tòa án Anh quốc thừa nhận luật nơi cư trú, nhưng các trường hợp thanh lý thừa kế (thuộc quyền nhân thân) phải đi giao cho tòa án bản quốc.

reorganization : tổ chức lại, cải tổ, cải tạo, cải cách *(of a bank* etc...) lành mạnh hóa, khang kiện hóa, chỉnh đốn

[L] *reoganization in bankruptcy* - sự cải tổ công ty được phép làm, do việc khánh tận, nhằm theo dõi hoạt động công ty có kiểm tra, kiểm soát của việc cải tổ

(Mỹ) *"reorganization plans"* - các loại hải ước đối với công ty xí nghiệp, theo đó, chẳng hạn như, các cổ đông nhượng lại một phần cổ phần của mình cho các trái chủ để cho phép công ty được tồn tại, trong khi các trái chủ bỏ một phần trái quyền của mình, nhất là các cổ phiếu, để tiết giảm phân tiêu sản (nợ) và cho công ty khả năng phục hồi hoạt động của mình. Các giải pháp khác có thể được đề xuất. Thí dụ : hợp nhứt theo qui chế công ty hay cùng cổ công ty, bằng cách một công ty bạn mua 80% cổ phần chuyển bởi công ty vô danh tất cả hay một phần tịch sản đến công ty bạn để công ty này giữ đa số trong công ty chuyển nhượng, tóm lại có nghĩa là, thay đổi giản đơn về căn cước, hình thức hay trụ sở của công ty.

repair (repairing) : sự sửa chữa, sự tu bổ, sự bổ chính, sự hồi phục, sự đền.

- *keeping in repair* - sửa chữa vặt, tiểu tu, tu bổ, bảo trì.

www.thuvien247.net

- *tenantable repairs* - tu bổ tô tá, tô tu.

[L] *repairing lease* - hợp đồng thuê mướn qui định người thuê bảo trì chỗ thuê trong tình trạng khi nhận.

(prorata) repartition of assets : theo tỷ lệ.

repatriation : [L] sự hồi tịch.

[HC] a/ cho hồi hương, cho về xứ.

b/ *(of a foreigner)* tống xuất, tống khứ, trục xuất.

repayment : trả lại tiền, hoàn lại, thưởng hoàn.

[HC] (Anh) *repayment of income tax* - trả lại tiền thâu trội.

[TC] *bond due for repayment* - trái phiếu hoàn giảm, hội trái chiết khấu

repeal : *(of a law)* bãi bỏ, phế bỏ *(of a decree)* truất bãi, *(of an order)* thu hồi, cáo hồi, tiêu huỷ.

[L] *express repeal* - phế bỏ một đạo luật hay một phần của đạo luật này do những điều khoản của luật ban hành sau. Sự phế bỏ của luật ban hành sau không có nghĩa tạo lập đạo luật nguyên thủy.

- *implied repeal* - đạo luật (bị rơi vào tình trạng truỵ phế), không thích dụng.

repleader : phán quyết cho bắt đầu lại thủ tục khi hai bên đương sự trao đổi biện minh trạng không làm đủ sáng tỏ quan điểm pháp luật phải tranh luận, quan điểm này là mục tiêu cần trình bày cho việc thẩm định của các bồi thẩm. (Xch. *issue*).

replevin (to replevy) : [L] a/ giải trừ sai áp.

b/ mệnh lệnh của sự giải trừ.

- *to grant replevin* - cấp phát sự giải trừ.

- *to replevy* - a/ được giải trừ, b/ chấp nhận giao nạp bảo chứng (sự giải trừ chỉ bảo đảm trên tiền bảo chứng).

replication, reply : Xch. *pleading*.

report (to report) . tờ trình, bản báo cáo, bản phúc trình, bản thuyết trình, vi bằng, biên bản; tiếng tăm, danh tiếng, tin đồn, tin tức.

[L] 1/ a/ bản báo cáo chính thức b/ sự tố cáo, đơn khiếu tố, c/ bản thuyết trình của thẩm phán thuyết trình viên, gồm các vi bằng công chứng và dự thảo khung án. (Xch. *referee*).

2/ *Law Reports* : tập san án lệ (mà người ta không thể phong đại sự quan trọng trong các xứ theo T. Ph).

3/ *common report* - công luận, tin đồn, công tri.

[BH] *damage report* - bản báo cáo tổn thất hàng hải (hải tổn).

- *annual report (of a company)* - bản báo cáo về việc quản trị (của công ty).

- *policeman's report* - biên bản, vi bằng.

- *secretary's report (of an association)* - báo cáo phẩm tính (của hiệp hội).

- *treasurer's report* - báo cáo tài chính.

- *to report a bill* - giới thiệu một dự luật.

- *to report to the court* - trình báo tòa án.

www.thuvien247.net

- *to report damage* - thông báo tổn thất.

- *to report to the port authorities* - đưa (tàu thuyền) khám xét với nhà chức trách cảng.

- *to report a vessel* - [Q.Th] khai báo tàu vào cảng.

representation (representative) (đt và tt) : thay mặt; đại diện, đại lý, đại nhiệm; đại quyền; trình diện, xuất trình.

[L] a/ thay quyền, đại quyền thừa kế, b/ trình bày các sự kiện do một bên kết ước có thể được xác định để bên đối ước quyết định (Xch *false representation, fraudulent representation, misrepresentation).*

[BH] khai trình của người được bảo hiểm tất cả mọi tình huống nhằm cho phép người bảo hiểm đánh giá các rủi ro mà y đảm nhận (Xch. *contract* [BH], *concealment* [BH].)

(dt) *representative* - (Mỹ) đại biểu, dân biểu, đại diện.

- *the House of representatives* - (Mỹ) Viện dân biểu, hạ nghị viện.

- *lawful representative* - đại diện pháp định.

- *legal representative* - người thụ ủy, người đại quyền (pháp định).

- *personel representative* - người chấp hành di chúc, quản trị viên tài phản về thừa kế.

- *real representative* - người thay mặt có tính cách riêng đối với tài sản bất động sản bao hàm kế sản.

(tt) *representative action* - Xch. *class action.*

- *commercial representative* - đại diện thương mại.

- *in a representative capacity* - để tin người khác, bằng tư cách đại diện.

- *representative government* - chế độ nghị viện.

- *representative heir* - thừa kế do đại diện.

- *representative sample* - mẫu chào hàng.

reprieve : [L] hs a/ hoãn, đình hoãn, án treo.

b/ hoán giảm hình phạt tử hình.

c/ chiếu thư ân xá.

(Anh) sự hoán giảm hình phạt tử hình là quyền lợi của người đàn bà đang mang thai và những người bị kết án đã bị mất trí tuệ sau khi tuyên bố bản án. Quyền ân xá được hành sử do tổng trưởng nội vụ nhân danh nhà vua, (Mỹ) do Tổng thống hành xử.

[TM] sự chậm trả, sự trì hoãn, thời hạn, kỳ hạn.

reprimand : sự quở trách, sự khiển trách.

[L] [HC] điều quở trách, điều khiển trách.

reprisal : sự trả thù, sự phục thù.

[L] a/ Xch. *recaption,* b/ sự trả thù, tất cả các biện pháp ngoại trừ chiến tranh, của một quốc gia để bắt quốc gia khác bồi thường cho mình, kể cả cấm vận và báo phục (Xch. *embargo, retorsion).* c/ trong thời chiến, trả lời cho sự vi phạm luật chiến tranh do một vi phạm khác.

reprises : [HC] khấu trừ trên lợi tức đất đai; khấu trừ về thu nhập thổ trạch.

www.thuvien247.net

- *revenue above, beyond, reprises* - thuần lợi tức, lợi tức ròng.

republican party : (Mỹ) đảng Cộng hòa, một trong hai đảng lớn của Mỹ, đảng kia là đảng Dân chủ. Đảng Cộng hòa (G.O.P -*the Grand Old Party*) theo ý nghĩa của Âu châu là đảng hữu khuynh.

republication : [L] a/ tái lập một chúc thư bị truất bãi thực tế hay truất bãi minh thị (Xch : *condicil*).
b/ công bố lại văn bản của một đạo luật v.v...

repudiation : từ chối, từ khước, từ bỏ, cự tuyệt, không nhận. *(of wife, contract, of debt by a government)* từ bỏ, *(of child)*, không nhận, khước từ, *(of one's obligations, debts)* chối bỏ, *(of an accusation)* bác bỏ.

repugnant (tt) : không hợp, tương phản, trái với, gớm ghét, không thích.
- *repugnant conduct* - hạnh kiểm đáng trách, tánh nết ghê tởm.

- *repugnant to constitutional principles* - không hợp với các nguyên tắc của hiến pháp.

- *repugnant provisions* - các qui định tương phản.

repurchase : mua lại, chuộc lại, thục lại.
[L] ước khoản mãi lai thục, ước khoản thu hồi

- *with option to repurchase* - với quyền mua lại, với quyền lai thục.

- *sale with privilege of repurchase* - bán đợ, điền mại, bán lai thục.

reputation : [L] a/ tiếng tăm, danh tiếng, thanh danh.
Tiếng tăm tốt hay xấu, của một người đóng vai trò rất quan trọng trong luật Anh - Mỹ, và về nhiều mặt, đặc tính pháp lý của một cá nhân tùy thuộc tiếng tăm của cá nhân hơn là đức tính thực của cá nhân đó.
b/ tiếng nhiều người cùng nói, "chúng khẩu đồng từ", đồng từ truyền tụng, tiếng đồn.
Trong những vấn đề lợi ích chung, như là ranh giới cộng hữu các quyền thông quá, quyền thả rong súc vật ăn cỏ... chứng cớ có thể xác lập bởi tiếng đồn chung *(the general reputation)* - dựa trên các lời khai của những người đã mất, các tư liệu cũ v.v... mặc dù qui tắc chung đối kháng lại với các suy đoán. Tuy nhiên đó chỉ có thể là một sự bắt đầu của chứng cớ *(prima facie case)* và phản chứng cũng được chấp nhận.
[HC] *of bad, good reputation* - được phê xấu, tốt.

reputed (tt) : có tiếng, nổi danh, xem như, coi như, ức đoán, ước định, giả sử.
[L] *reputed father* - người cha ngộ tín, người cha xem như cha chính thức.

- *reputed ownership* - quyền sở hữu được suy đoán (trường hợp quan hệ tới nhất là việc thanh toán phá sản).

request : sự xin, sự thỉnh cầu, yêu cầu, khẩn cầu.
[L] a/ đốc thúc, hối thúc, b/ đơn thỉnh cầu, đơn xin, đơn khởi kiện.

www.thuvien247.net

- *the payment was refused though duly requested* - sự thanh toán đã bị khước từ mặc dù đã có đốc thúc.

- *refund will be made upon request only* - sự hoàn trả chỉ thực hiện theo yêu cầu.

requisition : sự xin, đơn xin, lời yêu cầu, đơn thỉnh cầu, sự trưng dụng, trưng tập.

[L] lời yêu cầu hợp thức gửi cho một chính phủ nước ngoài.

Thí dụ : *requisition for extradition* - lời yêu cầu xin dẫn độ.

- *requisition on title* - văn bản yêu cầu của người mua tài sản bất động sản gửi cho người bán phải điều chỉnh các thiếu sót hay các chỉ dẫn không rõ ràng liên quan đến quyền sở hữu bất động sản ghi trong chứng thư bán.

[HC] đơn xin yêu cầu cấp phí khoản của một cơ quan hành chánh gửi cho một cơ quan khác.

res : đồ vật, vật thể; vật, sự vật.

[L] sự vật thuộc quan hạt lãnh thổ của một pháp đình có quyền tài phán đối vật.

- *res accessoria sequitur rem principalem* - phụ tùng chính.

- *res gestae* - sự kiện và các tình tiết liên quan với nhau đối với hành vi làm đối tượng của một vụ kiện, cho phép giải thích trong trường hợp nghi vấn và do đó phát sinh khước biện.

- *res inter alios acta alteri nocere non debet* - một sự chuyển nhượng giữa các bên đương sự không làm thiệt hại cho người đệ tam (hay hiệu lực tương đối của các khế ước).

- *res ipsa loquitur* - sự vật nói lên chính bản thân mình, châm ngôn đã áp dụng : không chắc một tai nạn xảy ra nếu không có một phần bất cẩn của bị đơn. Sự suy đoán thực tế này là cơ sở của pháp chế Anh - Mỹ để bảo vệ cho người lao động chống lại các tai nạn xảy ra, thuộc về trách nhiệm của các công ty đã ký kết.

- *res judicata pro veritate accipitur* - hiệu lực của việc đã xử, việc đã xử rồi được coi là chân lý.

- *res nullius (derelict)* - vật vô chủ (Xch. *escheat*).

resale : bán lại, tái mại.

to reschedule : bố trí, sắp xếp lại (chương trình, thời hạn)

rescission (rescissory, to rescind) : sự hủy bỏ, sự thủ tiêu

[L] bãi tiêu vì thiệt thòi.

- *rescission for breach of warranty* - sự hủy bỏ vì vi phạm đảm bảo (hợp đồng) đưa đến tố quyền đòi bồi thường về sự vi phạm này *(action for damages for breach of warranty)*

(Telan) *rescissory action* - tố quyền bãi tiêu vì thiệt thòi.

- *to rescind* - *(a deed)* bãi tiêu, thu tiêu, *(an agreement, a vote, a decision)* huỷ bỏ, tiêu hủy, thủ tiêu, *(a law, a statute)* bãi bỏ, *(a judgment)* phá, phá tiêu, *(a contract)* giải quyết, giải tiêu, huỷ *(a decree)* truất bãi, bãi chức, rút lại.

www.thuvien247.net

rescue : giao nạp, đoạt lại, sự thả, sự phóng thích, sự cứu thoát, sự giải cứu

[L] a/ thả (bắt hợp pháp) một tù nhân,

b/ cưỡng đoạt tài sản sai áp (chỉ hợp pháp khi sự sai áp không theo hình thức pháp định).

c/ sự tiếp cứu, sự trợ giúp (lấy lại một chiếc tàu bị địch bắt).

- *rescue cases* - các vụ tranh tụng do tự ý đảm nhận các rủi ro. Thí dụ : trong khi bắt giữ các con ngựa lồng lên.

[HC] *rescue home for unfortunates* - trại cải hóa gái hoàn lương

re-search : [L] khảm xét lại, tra soát lại.

[QTh] xem xét lại (một con tàu).

reservation (reserve, to reserve) : sự để dành, sự dự trữ, khu chừa lại, sự đè đặt, sự bảo lưu, sự hạn chế.

[L] ước khoản trong một hợp đồng theo đó người nhượng, người cho, người thuê v.v. bảo lưu một vật, một lợi ích v.v. đã qui định. Ước khoản thương có hơn cả thuộc loại này là quyền thu tiền thuê nhất định (*the reservation of rent in a lease*).

- *Indian reservations* - (Mỹ) vùng đất dành riêng cho người da đỏ.

- *reservations and safeguards* - những bảo lưu và các đảm bảo.

- *with reservations* - với tất cả mọi đè đặt.

- *without reservation* - không điều kiện.

- *federal reserve system* - Xch. *federal*.

- *reserve fund* - quỹ dự trữ.

- *reserved powers* - (Mỹ) quyền lợi được bảo lưu là các quyền hành của tiểu bang không nhường cho liên bang.

reset : [L] (Telan) sự giấu giếm, tang trữ, oa trữ (đồ gian).

residence : chỗ ở, nơi cư trú, trú sở.

[L] Xch *domicile*.

residue (residuary, residual) : bã, cặn bã, số thừa, dư số.

[L] (*residuary estate*) phần kê sản sau khi đã khấu trừ các đảm trách.

- *residuary account* - sự khấu trừ trong tích sản ròng của kê sản để tính thuế thừa kế.

- *residuary beneficiary* - kế quyền có tính cách bao quát.

- *residuary clause* - di tặng với tính cách bao quát.

- *residuary devisee* - người thụ di bất động sản với tính cách bao quát (Xch. *heir*).

[HC] *residual equity* - phần góp bằng các cổ phần.

resignation : sự bỏ, sự từ nhượng, sự qui phục, sự qui thuận, sự phục tùng, sự cam chịu.

[HC] sự từ chức.

to resist : chịu đựng, chống, chống cự, đề kháng.

[L] *to resist the authority of the court* - chống lại uy quyền của tòa án, bao kháng công lý (xúc phạm thẩm phán).

www.thuvien247.net

- *to resist authority* - chống lại nhà chức trách.
- *to resist a motion* - chống lại kiến nghị, phản kiến.

resolution (resolutive) : nghị quyết, quyết định, đề nghị, kiến nghị, ý nguyện, chỉ nguyện, quyết tâm; nhật lệnh.

[L] (Mỹ) *joint resolution* - dự luật được chấp thuận bởi hai Viện của quốc hội để được tổng thống phê chuẩn.

- *corporative resolution* - quyết định của hội đồng quản trị hay của đại hội đồng của công ty vô danh.
- *resolutive (avoidance, defeasance) clause* - ước khoản giải tiêu (của hợp đồng).

resort : cái dùng đến, phương sách, phương kế.

[L] *court of last resort* - pháp đình cấp thẩm sau cùng.

respite : thời hạn, kỳ hạn.

[L] sự đình chỉ,

[TM] sự diên tri, sự đình hoãn, khế ước diên tri.

respondent : người trả lời, người đáp lời.

[L] a/ bị kháng, b/ bị đơn (dân sự) trong L.CB, đặc biệt trong cấp thẩm ly hôn.

- *co-respondent* - đồng bị đơn, đồng phạm thông gian.

respondentia : [L] vay mượn thỏa thuận cho viên thuyền trưởng chở chuyển hàng trên tau vì lý do tối khẩn, khi không thể liên lạc được với các sở hữu chủ hàng hóa. Chủ tàu phải bồi thường cho các sở hữu chủ chuyến hàng chở theo như đã cam kết (không nên lẫn lộn với vay mạo hiểm : *bottomry*).

restitutio in integrum : tái lập tình trạng các vật có trước.

restitution : hoàn lại, thường lại, bồi thường, tiền bồi thường.

[L] a/ hoàn lại tài sản bị lấy đi trong khi thi hành một bản án mà sau đó bản án lại bị phá án.

b/ bồi thường thiệt hại mà một sở hữu chủ hàng hóa bị ném hàng của mình xuống biển bằng cách đóng góp phần của các sở hữu chủ khác có chuyến hàng chở.

c/ hoàn trả tài sản do đắc lợi vô căn.

d/ *restitution of conjugal rights* - lệnh tòa đối với người chồng lẩn trốn phải trở về cơ sở hôn nhân trong thời hạn quy định. Sự cầu thúc thân thể không áp dụng nhưng người chồng có thể bị phạt tiền cưỡng thúc.

(Xch. *marital rights*).

restraint (restraning) : sự cầu thúc, cưỡng bách, sự hạn chế, sự cản trở, sự ngăn trở, sự kìm hãm; sự giữ lại, cầm giữ.

[L] sự cầu thúc thân thể, sự cấm quyền người điên, (người bị thác loạn tinh thần), cầu giam, tù giam, cung thác.

- *restraint on alienation* - cấm người đàn bà có chồng nhượng bán tài sản

www.thuvien247.net

giá tư ngoại (đã cho bà ta) theo điều kiện này.

- *restraint on anticipation* - Xch. *anticipation.*

- *restraint of marriage* - một hợp đồng hay một điều khoản nhằm ngăn cản người nào lập hôn thú kết hôn với một người nhất định là vi phạm trật tự công cộng.

- *restraint of trade* - a/ theo nguyên tắc, tất cả những hợp đồng vi phạm đến sự tự do buôn bán là trái với luật định, trừ phi các điều khoản đó có lợi cho các bên đương sự và phù hợp với lợi ích chung.

b/ ước khoản hợp pháp chỉ rõ rằng người bán một sản nghiệp thương mại không thể được đặt ra một sản nghiệp khác trong một chu vi đã qui định.

(Mỹ) *contracts and combinations in restraint of trade* - Xch. *Anti-trust Acts.*

- *restraining order* - lệnh không được làm ("các sự ngăn cấm và cấm chỉ được làm...")

- *restraining statute* - luật nhằm hạn chế các hiệu lực của T.Ph trong một lãnh vực nhất định.

restricted (tt) : thu hẹp, hạn chế, có giới hạn, hạn định.

[HC] *restricted area* - khu vực hạn chế, ở đó tốc độ của xe cộ bị giới hạn.

restricted district - khu đang có dịch vụ xây cất, khu tư thất (sang trọng).

restrictive (tt) : thu hẹp, hạn chế, định hạn

[L] *restrictive covenant* - Xch. *covenant.*

[TM] *restrictive indorsement* - sự bối thự (ký hậu) hạn chế mọi sự bối thự về sau (Thí dụ : ghi "chỉ trả cho X...").

to result : do ở, do kết quả, dẫn đến.

[L] trở lại, quay lại.

- *resulting trust* - do kết quả ủy thác; ở đây *trust* được diễn dịch theo đó lợi ích được hưởng đem trở lại cho người ủy thác (tương tự *constructive trust*).

resumption : sự lấy lại, sự tiếp tục, tái tục (cuộc thương thuyết v.v.).

[L] lấy lại đất đai cho mướn do chu sở hữu.

- *resumption of residence* - tái hồi cư sở (chỗ ở).

retail : [TM] sự bán lẻ; chi tiết, tiểu tiết.

- *retail trade* - tiểu thương, kinh doanh nhỏ.

- *retail trader* - người buôn bán lẻ.

retainer : tiền cọc, tiền đặt cọc.

[L] a/ quyền của người thi hành chúc thư hay quản trị viên tài phán của một thừa kế trích trên phần tích sản thừa kế này một khoản tiền thuộc trái quyền của họ đối với người quá cố, do ưu quyền đối với các trái chủ khác cùng hàng.

b/ tờ ủy quyền cho luật sư.

www.thuvien247.net

c/ tiền thù lao, tiền dự nạp để trả cho các dịch vụ của luật sư (*general retainer*).

retaliation, retorsion : sự trả thù, sự báo thù, sự trả đũa, phục thù, báo phục.

[L] (các biện pháp) báo phục (giữa các Tiểu bang, áp dụng tuần tự cho từng kiểu dân).

retirement (retiring, to retire) :

[HC] sự về hưu, sự nghỉ hưu, sự rút lui, sự thoái quyền.

- *retirement on account of age* - hưu trí vì đến hạn tuổi.

- *compulsory retirement* - nghỉ hưu đương nhiên, nghỉ hưu bắt buộc.

- *optional retirement* - nghỉ hưu theo đơn xin

- *retiring fund* - quỹ hưu bổng.

- *retiring pension* - trợ cấp nghỉ hưu

[TM] *to retire (a bill)* - thu tiền (một hối phiếu).

retour sans protet : phản hoàn chứng thư cự tuyệt (Thành ngữ tiếng Pháp)

retraction : rút lui, thu về, thu hồi; hủy bỏ, chối từ.

[L] hủy bỏ một sự khước từ (Xch. *renouncement*).

to retreat : lùi, rút lui, rút về; từ bỏ, rời bỏ.

[L] :*to retreat to the wall"* - sự cần thiết, nhằm bảo chữa cho sự phòng vệ chính đáng, làm tất cả các điều có thể làm được trước khi khẩn cầu bạo lực.

retroactive (to return) : sự trở về, sự trả lại, sự hoàn trả, phản hồi, hồi tố.

[L] a/ trát đi giao (thẩm quyền), tờ trình mà viên *sheriff* (cảnh sát trưởng) gởi cho tòa án về một vụ việc thực hiện.

b/ *annual return* - bản tường trình bắt buộc hàng năm của một công ty vô danh cho giám đốc cơ quan đăng bạ các công ty (*Registrar of Companies*) (Luật Công ty 1929 qui định).

- *the return to the writ* - kháng cáo của một cá nhân đối với tòa án để xin áp dụng một lệnh viết (*writ*), đặc biệt là sự kháng cáo về habeas corpus.

- *to return a verdict* - tuyên, lấy một phán định.

- *the prisoner was returned guilty* - bị can bị tuyên là có tội.

- *returning officer* - công chức phụ trách việc bầu cử : *he returns the result of the poll* - ông ta làm báo cáo kết quả cuộc bầu phiếu.

[HC] các kết quả đếm bằng số, thống kê, lợi tức, thu nhập.

a/ sự kiểm tra, kiểm điểm.

- *returns of a census* - các kết quả kiểm tra.

- *counting of the returns* - sự đếm các kết quả.

- *false returns* (hay *double counting*) - kết quả sai (đếm hai lần chính một người hay một vật).

- *official returns* - bản lược kê chính thức.

www.thuvien247.net

- *published returns* - các kết quả công bố.
- *Board of Trade returns* - ban thống kê thương mại.

b/ thuế.

- *return on capital* - bảng lợi tức do vốn.
- *return of collections* - bảng kê truy thu thuế, thu thuế.
- *compulsory return* - tờ khai bắt buộc.
- *delinquent return* - (Mỹ) tờ khai chậm trễ.
- *return(s) of income* - bảng khai lợi tức.
- *return on real property* - (LHQ) bảng lợi tức do bất động sản.
- *tax return* - (Mỹ) bảng khai nhất định về thuế.

(phn. *tax declaration* - bảng khai lần đầu về định mức thuế).

[TM] a/ snh. sự thu vào do bán hàng.

- *gross return* - thu nhập gộp.
- *quick return* - bán nhanh, bán tháo.

b/ tiền lời, lợi tức, tiền kiếm được.

- *returns on capital* - sự thù đáp do vốn.
- *gross return* - năng xuất gộp.

c/ gửi trả, trở về, gửi trở lại (hàng hóa bị tổn thất v.v.)

- *return address* - địa chỉ của người gởi.
- *return article* - hàng để lại tính toán.
- *return commission* - tiền hồi khấu.
- *return of bill to drawer* - sự phản hoàn hối phiếu cho người phát phiếu.
- *on sale or return* - hàng hóa ký gửi ăn hoa hồng.
- *return of capital sum* - hoàn trả lại một số vốn.

[TM] *Bank return* - tình hình tài chánh của Ngân hàng.

- *weekly Bank return* - bảng kết toán mỗi tuần của Ngân hàng.
- *quarterly return* - bảng báo cáo tam cá nguyệt.

revalorization : sự phục giá, sự phục giá tiền tệ.

revaluation : đánh giá lại, trị giá lại.

revenue . lợi tức, thu nhập; niên kim, phần lời chia hàng năm, sự sinh lợi (của một miếng đất v.v...).

[HC] Sở thu thuế, Sở thuế vụ, ngân khố.

- *Revenue authorities* - nhà chức trách thuế vụ, cán bộ thuế : (Anh) *Board of Inland Revenue* - ban quản lý thuế lợi tức và sản nghiệp, (Mỹ) *Board of Internal Revenue* - ban quản lý thuế lợi tức liên bang.
- *Internal Revenue Code* - bộ luật thuế lợi tức của Mỹ.
- *revenue office* - phòng giám thu, sở giám thu.
- *revenue claims (for collection)* - các trái quyền thuế vụ phải thu.
- *priority status of revenue claims* - ưu tiên cho các nợ thuế vụ.

www.thuvien247.net

- *revenue duties* - nghĩa vụ thuế vụ.

- *government revenue* - thu nhập ngân sách quốc gia.

- *revenue laws* - pháp lệnh thuế lợi tức.

[QTh] *revenue cutter* - tàu hải quan (đi dọc bờ biển để bắt hàng lậu).

- *revenue officer* - nhân viên hải quan, viên chức thương chánh.

reversal (reversible) : [L] sự sửa đổi một bản án bị kháng cáo, phán quyết tiêu hủy.

- *reversible error* - sự lầm lẫn biện minh sự vô hiệu của bản án.

reversion (reversionary) : sự trở về, sự trả lại, quyền thu hồi.

[L] 1/ a/ sự trả lại, sự hồi chuyển. b/ sự thay thế, sự đại thế.

- *estate in reversion* - tài sản phải chịu : a/ một sự hồi chuyển b/ thay thế.

- *right of reversion* - quyền thu hồi (một vật cho, một tặng dữ).

- *reversionary annuity* - niên kim, niên khoản phải trả lại (sau cái chết của người thụ hưởng).

- *reversionary interest* - tất cả các quyền hưởng lợi vị lai bằng vào *reversion* (sự thu lại), *remainder* (sự thay thế) hay quyền động sản tương tự (Xch : *entail, remainder*).

2/ sự thượng tồn, sự vị vong.

reverter : sự trả lại, sự hồi chuyển (Xch. *supra*).

review : sự xem lại, sự xét lại.

[L] a/ xét lại, xử lại, tái thẩm *(review on appeal)*.

- *court of review* - (đề chỉ) tòa thượng thẩm, tòa phúc thẩm, tòa phá án, tòa giám đốc án.

- *review of taxation* - xét lại chi phí ấn định do vị thẩm phán định thuế.

b/ kiểm tra các chứng thư hành chánh của Nhà nước do tòa án thương (Xch. *writ of mandamus, prohibition. rule of law*).

revival (to revive) : sự phục hưng, sự sống lại, sự tái sinh

[L] sự làm cho có hiệu lực trở lại, sự đem thi hành lại.

- *to revive an action* - tái tục việc kiện.

- *to revive a debt* - công nhận lại một món nợ do thời tiêu.

- *to revive a judgment* - ban lại hiệu lực chấp hành của một bản án quá hạn.

- *to revive a law* - làm cho một đạo luật có hiệu lực trở lại.

- *to revive a testament* - sửa mới một chúc thư.

(Xch : *republication*).

revocation : truất bãi, bãi chức, phế bãi.

[L] truất bãi, truất bỏ.

Người ta phân biệt : a/ truất bãi tự ý giữa các bên đương sự *(intentional or voluntary revocation)*, b/ truất bãi do hiệu quả của luật pháp *(revocation in law)* Thí dụ : một tờ ủy quyền hết hiệu lực khi người ủy quyền chết, c/ truất bãi do lệnh tòa *(revocation by order of court)*.

www.thuvien247.net

Theo luật nghĩa vụ, một đề cung có thể bị bãi bỏ bất cứ lúc nào trước khi thuận nhận.

[HC] sự rút lui, sự thu hồi, *(of an official)* bãi chức.

reward : sự thưởng, sự tưởng thưởng, tiền thưởng; đền bồi, bồi thường.
[L] tiền thưởng cho nhà phát minh.

rex non potest peccare : vua không thể lầm lỗi.

rex nun quam moritur : vua không bao giờ chết (học lý về tính liên tục quyền hành quân chủ).

rider : kỵ sĩ, người cưỡi ngựa, người hộ vệ mấy bà; đoạn văn thêm, phần thêm.
[L] phụ kiện của một phán quyết; Thí dụ : thượng cầu ân xá ký bởi các bồi thẩm, *(to a law, an insurance policy)* bổ ước, phụ kiện.
- *(to a document)* tờ cáo bạch, bản phụ đính.
- *(to a contract)* điều khoản phụ kiện.
- *(to a treaty)* bản phụ đính, phụ kiện nghị định thư.
- *(to a formula)* hiệu đính, cải chính.

riens : chữ Pháp đã được Anh hóa để dùng trong thành ngữ pháp lý. Thí dụ : *"riens en arriere"* - "không có chút gì phải trả sau này", *"riens per descent"* - không còn gì trong tài sản thừa kế.

regging the market : [TTCK] (Mỹ) bản giả định để làm gia tăng giả tạo một giá khoán.

right : quyền, quyền lợi, công lý; điều kiện, điều ích.
[L] quyền hành, quyền, quyền lợi, danh tước, danh nghĩa, đặc quyền, đặc ưu.
Từ *"right"* được hiểu ngầm trong ý nghĩa về quyền lợi như trong *(right of) access* - quyền phụ phụ.
- *accretion* - quyền tăng phần, quyền tăng thêm.
- *appurtenances* - quyền lợi phụ thuộc, phụ thêm.
- *escheat* - quyền gỡ hàng rào hay phá niêm, sự khuyết thừa kế.
- *severance* - quyền trích xuất v.v...
Trong các trường hợp khác, từ được hao gồm một từ kép, Thí dụ trong : *birthright* - quyền đích trưởng hay *copyright* - quyền tác giả. Sau cùng, trong các trường hợp sau, từ được chuyên biệt hóa :
- *right of (or in) action* - quyền tố tụng, quyền khởi kiện (đơn khởi kiện có thể chấp nhận được, đgn : *chose in action*).
- *right to begin* - ds. quyền của luật sư của bên đương sự có nhiệm vụ nại chứng để bênh vực trước, hs. lời buộc tội có trước lời bào chữa.
- *right of common* - quyền sử dụng.
- *right of entry* - Xch. *entry* [L].
- *right of search* - quyền khám xét, quyền khám nghiệm.
- *right of way* - quyền thông quá, quyền địa dịch.
- *civic rights* - quyền chính trị.
- *civil rights* - công dân quyền, dân quyền.

www.thuvien247.net

- *human rights* - nhân quyền, quyền con người.
- *intangible rights* - (LHQ) quyền sở hữu trí tuệ.
- *to act by right* - hành động đương nhiên.
- *petitioner declared to have no right of action* - đơn thưa của nguyên đơn bị bất khả chấp.
- *with right of transfer* - có quyền chuyển dịch.
- *to vindicate one's right* - đòi quyền lợi của mình.

[TC] *application rights* - quyền lạc quyên, (lsử) *Bill of Rights* - Xch. *Bill*.

riot : cuộc bạo động, dấy loạn, cuộc phiến loạn, bạo loạn.

[L] hs. xâm phạm trật tự công cộng

Tội phạm gồm có 5 thành tố : 1) tụ tập một số người, ít nhất là 3 người, 2) có ý định chung. 3) thực hiện hay bắt đầu thực hiện. 4) ý định giúp đỡ lẫn nhau, nếu cần thì dùng vũ lực để trấn áp những ai muốn chống lại sự thực hiện ý định nói trên. 5) dùng vũ lực hay bạo động không những để phá hủy mà còn đủ để làm kinh khiếp ít nhất là một người bình tĩnh và có can đảm bình thường.

(Anh) *Riod Act* - luật 1715 phẩm định tội *felony* là sự tụ tập phiến loạn trên 12 người đã từ chối giải tán khi nghe đọc luật trên.

Bộ luật hình sự Việt Nam 1985 trừng trị tội bạo loạn có vũ trang hay dùng bạo lực, người chủ mưu tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình; đồng phạm từ 5 năm đến 15 năm.

riparian (tt) : ven bờ (sông), ven rìa (đường, rừng).

[L] *riparian owner* - chủ đất ven sông, chủ đất ven rìa rừng.

- *riparian rights* - quyền của người ở ven sông, ven rìa rừng.

risk : sự rủi ro, sự mạo hiểm; sự may rủi, sự hên xui; sự nguy hiểm, hiểm họa, tai ương.

[L] *the buyer's risk* - sự mua một món hàng sẽ chuyển sự rủi ro có thể xảy ra gánh nặng cho sở hữu chủ mới. Sự giao vật thực sự không cần thiết (Xch. *sale*). (Anh) *risk note* - thỏa thuận giữa một công ty đường sắt và một người thụ thác giải tỏa cho công ty khỏi trách nhiệm của mình đối với người chủ xe vận tải, người này chỉ giữ lại cam kết về các thiệt hại do lỗi nặng của công ty hay của các nhân viên công ty.

[BH] ngạch số rủi ro, (ngôn ngữ thường dùng) của một người, của một vật được bảo hiểm.

- *fire-risk* - rủi ro hỏa tai.
- *insurable risk* - rủi ro bảo hiểm được.
- *professional risk* - rủi ro nghề nghiệp.
- *sea risks* - tai biến hàng hải, hải tổn.
- *war risks* - hiểm tai chiến tranh.
- *to lay off a risk* - thực hiện tái bảo hiểm.

robbery : [L] trộm gia trọng.

www.thuvien247.net

- *armed robbery* - trộm có vũ trang.
- *highway robbery* - đạo tặc, cướp bóc.

the robe : áo choàng, nghề luật sư; thẩm phán và luật sư.

roll : cuộn, cuộn (giấy), văn kiện, sổ, bản, danh sách.

[L] a/ sổ, sổ đăng đường.

b/ danh sách thành viên luật sư đoàn.

- *judgment rolls* - hồ sơ đầy đủ của một vụ kiện đã xử.
- *Parliament Rolls* - biên bản của các phiên họp quốc hội.

[HC] sổ, kiểm bộ, danh sách.

- *assessment roll* - sổ thuế, thuế bạ.
- *roll of honour* - danh sách các chiến sĩ chết vinh quang ngoài mặt trận.
- *muster-roll* - danh sách thủy thủ đoàn.
- *nominative roll* - kiểm bộ, danh biểu ký danh.
- *roll-call* - gọi tên, điểm danh, xướng danh.
- *payroll* - sổ lương.

rout : toán, bầy, lũ, bọn, tụi.

[L] sự tụ tập bất hợp pháp với ý định phạm pháp, trung gian giữa một tập hợp bất hợp pháp *(unlawful assembly)* và một nhóm phản loạn *(riot* xem từ này).

royal assent : [L] sự thuận ý của Hoàng gia cần thiết để một dự luật *(Bill in Parliament)* trở thành một đạo luật *(Act of Parliament)*. Sự từ chối sẽ phản lại hiến pháp. Các hình thức thuận ý thay đổi theo tính chất của các văn kiện.

royalty : vương vị, vương quyền, hoàng thân.

snh. tiền trả định kỳ đặc biệt là tiền trả về việc thuê đất mỏ *(mining royalties)*.

- *royalties on copyright (and other intellectual properties)* - tiền bản quyền tác giả và các quyền khác về quyền sở hữu trí tuệ.
- *royalties on patents* - tiền trả định kỳ về bằng sáng chế.
- *royalties on the use of patents* - tiền trả định kỳ cho quyền khai thác bằng sáng chế.
- *royalties on natural resources* - tiền trả định kỳ về sự khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên.

rule : qui tắc, phép tắc, qui định chung.

[L] a/ các qui tắc về thủ tục.

Theo quan niệm Anh - Mỹ, tất cả các tòa án cao cấp có quyền tự thiết lập các qui tắc cho mình, gọi là quyền làm qui tắc *(the rule making power)* chừng nào mà chưa có các qui tắc chung về thủ tục. Các qui tắc chung này được các thẩm phán hay một ủy ban soạn thảo và được xác nhận bởi luật như *Rules of Practice* (các qui tắc thực hiện) và *Rules and Orders of the Supreme Court* (qui tắc và mệnh lệnh của tòa án tối cao) tại Anh, hay là *Rules of Civil Procedure* (các qui tắc về thủ tục dân sự) ở New York, nhưng ngoài ra, mỗi tòa án có thói

www.thuvien247.net

quen tự ấn định các qui lệ riêng cho tòa án mình *(special court rules)*. Kết quả là, Thí dụ : trong riêng tiểu bang New York, thủ tục thay đổi từ tòa này sang tòa khác, tuy nhiên còn thay đổi nhiều hơn giữa các tiểu bang với nhau.

b/ lệnh hay quyết định của tòa án trong giai đoạn tố tụng.

Lệnh hay quyết định có thể là *absolute*, nghĩa là có giá trị trong một thời gian cố định, trừ phi bên đối phương chứng minh thời gian đó vì sao không được áp dụng.

c/ qui tắc luật pháp bất biến, như nghĩa từ *the rule against perpetuity* - qui tắc đối lại sự hằng cữu.

- *hospital rules* - chế độ bệnh viện.
- *rules and regulations* - điều lệ và nội qui.
- *The Rule of the road* - bộ luật đi đường.
- *the rules of a society* - điều lệ của một công ty.
- *standing rule* - qui tắc thường trực.
- *by rule of thumb* - phương pháp thực nghiệm.
- *rule of law* - học lý của luật Anh trình bày do Dicey trong luật hiến pháp (*"Laws of the Constitution"*), theo đó tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, dù đó là người được giao nhiệm vụ công hay cá nhân bình thường (ngoại trừ vị tối cao), dù đó là loại hành vi của công chúc đã hoàn thành theo lệnh của hành pháp, đều thuộc tòa án thường tụng và thông luật giải quyết. Ngược lại, người ta lưu ý rằng sự khoan miễn giải tội thường được thừa nhận tại các quốc gia đại lục (Xch *writ of mandamus, prohibition*)

running with the land : quyến địa dịch đất đai

(Xch. *covenant*).

rush : sự xô tới, đẩy tới; sự chạy, hành trình

[TTCK] *a rush on mining stocks* - đổ xô đi tìm mua giá khoán mỏ.

www.thuvien247.net

S

sabbath : ngày nghỉ hàng tuần (của dân Do thái xưa)

[L] *Sabbath-breaking* - sự không tuân thủ nghỉ ngày chủ nhật cuối tuần có thể bị phạt trong vương quốc Anh và phần lớn các tiểu bang của Mỹ. Trong một số tiểu bang (trừ New York) các hợp đồng, thỏa thuận v.v... ký vào ngày chủ nhật là không có giá trị (Xch *blue laws*)

s.r..and.o = viết tắt chữ Statutory Rules and Orders (xem từ này).

sac : quyền tài phán (của tòa án lãnh chúa thời phong kiến)

sacrifice : sự hy sinh, hiến dâng, lễ hiến hy sinh, sự tàn sát giết hại.

[TM] ế hàng, bán lỗ.

- *sacrifice-prices* - bán mất giá.

sacrilege : tội phạm thánh, tội phạm thượng, tội bất kính.

[L] tội xâm phạm nơi thờ phượng thiêng liêng, trừng phạt nặng có thể tới mức phạt chung thân khổ sai.

safe-conduct : giấy hộ chiếu; giấy thông hành.

salary : lương bổng (khác với *wages* : tiền công, công xá)

sale : sự bán.

[L] sự chuyển dịch quyền sở hữu hàng hóa để đổi lại một số tiền gọi là giá cả. Về động sản và đặc biệt là đối với hàng hóa, sự thỏa thuận đơn giản của hai bên đương sự đủ để xác nhận danh nghĩa quyền sở hữu với tất cả các hậu quả của nó mang lại (Xch *risk*, trong loại bất động sản Xch : *deed purchase* [L])

- *compulsory sale* - bán cưỡng chế theo lệnh tòa, phát mại cưỡng bách.
- *candle sale* - bán đến khi tắt nến.
- *goods under a bill of sale* - hàng hóa đã bị đề đương

[HC] *tax-sale* - bán cưỡng bách vì lợi ích đóng thuế.

- *sale tax* - (Mỹ) thuế trên tiền bán do người mua trả.

[TM] *sale on approval* - bán dùng thử.

- *auction sale* - bán đấu giá, bán rao.
- *bargain-sale* - bán hạ giá, bán sôn.
- *cash sale* - bán trả tiền mặt.
- *clearance sale* - bán sạch kho.
- *closing-down sale* - bán tháo trước khi đóng cửa.
- *conditional sale* - bán có điều kiện.
- *sale by private contract* - bán do thỏa thuận, bán từng hợp đồng riêng.
- *credit sale* - bán thiếu, bán chịu.
- *day's sale (at auction)* kỳ hưu thẩm (bán đấu giá)

www.thuvien247.net

- *memorandum sale* - bán do ủy nhiệm.
- *public sale* - bán công khai, bán đấu giá.
- *sale with option to repurchase* - bán đợ, bán lai thục, điển mại.
- *sale or return* - bán theo điều kiện (hàng hóa ký gởi với điều kiện hoàn trả vì không bán được).
- *sale by sample, sample order* - bán theo mẫu, hàng.
- *sale by sealed tender* - bán theo giấy bỏ thầu niêm phong.
- *bill of sale* - giấy bán, văn tự bán, tờ đoạn mãi.
- *sales-book* - tập hóa đơn.
- *sale goods* - a/ bán xôn, b/ hàng xấu, hàng không cước.
- *particulars of sale* - mô tả sản nghiệp bán; điều kiện sách.
- *sales draft, sales slip* - hóa đơn nhỏ.
- *sale price* - giá xôn.
- *ready sale* - (hàng hóa) bán dễ, bán chạy, bán rẻ.
- *white sale* - bán trắng, bán sạch.

[TTCK] *sale for the account* - bán trả có hạn kỳ

- *sale contract* - phiếu bán, trích mục bán.

salvage : sự cứu vớt, cứu nạn, cứu nguy; cứu tàu lâm nguy, cứu hộ hàng hải.

[L] 1/ a/ phí cứu nạn trả cho những người đã cứu *(salvors)* một con tàu, hàng hóa hay mạng sống của những người trên tàu bị nạn hay tổn thất trên biển. Sự cứu hộ phải tự nguyện và những người cứu hộ được hưởng quyền giữ lại trên phần tài sản đã thu lại được. Khoản tiền bồi thường do tòa án hải quân ấn định.

b/ *(paid to salvage-tug)* tiền bồi khoản kéo tàu.

- *salvage agreement, bond* - hợp đồng cứu nạn.
- *salvage company* - công ty, đoàn cứu nạn.
- *salvage dues* - thuế cứu nạn.
- *salvage plant* - thiết bị trục tàu đắm, dụng cụ trục tàu đắm.

2/ tài sản thu lại được hay dự phòng do trung gian đại tụng viên *(solicitor)* đã nhận để thôi thúc thủ tục.

salvo jure : không đề cập, không tổn hại.

sample : mẫu, mẫu mã, mẫu hàng.

[TM] *picked sample* - mẫu chọn

- *reference sample* - mẫu đối chiếu.
- *representative sample* - mẫu điển hình, mẫu tiêu biểu.
- *up to sample* - phù hợp với mẫu.

sanction : sự phê chuẩn, sự thừa nhận, sự chế tài, sự trừng phạt, sự cho phép; sự tán thành, sự bằng lòng.

[L] *punitive; vindicatory sanction* - chế tài hình sự.

- *remuneratory sanction* - thừa nhận thu đáp.

sanctuary : nơi thiêng liêng, thánh điện, đền, miếu, giáo đường, thánh đường.

[L] (lsử) quyền tị hộ, quyền tị nạn, quyền bất khả xâm phạm.

www.thuvien247.net

sans frais : miễn phí (thành ngữ chữ Pháp đã được Anh hóa)

sans jour : không định kỳ (sine die)

sans nombre : (Thành ngữ chữ Pháp đã được Anh hóa) nhằm chỉ số lượng súc vật thả cho ăn cỏ căn cứ quyền thả súc vật cho ăn cỏ.

sans recours : không có thượng cầu (thành ngữ chữ Pháp).

satisfaction (to satisfy) : sự bằng lòng, vừa lòng, vừa ý, thỏa mãn, sự sửa chữa, tu bổ, sự bồi thường

(of a debt) trả xong, thanh toán, giải quyết, *(of a condition)* làm tròn, làm xong, hoàn thành, *(of a creditor)* sự bồi thường, sự bắt vụ lợi, *(of a mortgage)* sự thanh trừ, sự thanh tiêu, *(of a judgment, promise)* sự thi hành, sự chấp hành.

[L] *satisfaction piece* - chứng thư trao cho đương sự đồng ý thi hành bản án bằng cách thanh toán trái vụ tiền bạc.

- *to enter satisfaction* - ghi chú hiệu quả tiền lệ vào hồ sơ vụ án.

- *to satisfy the claim* - chấp nhận một sự khiếu nại, trả xong một trái khoản.

- *to satisfy the jury* - thuyết phục bồi thẩm đoàn.

scale : nấc thang, sự chia độ, giai tầng, giai cấp, qui mô.

[L] *costs on the higher scale* - phí tối đa.

[HC] bảng tính sẵn, biểu thanh toán.

- *degressive scales* - bảng tính sẵn giảm dần.

- *progressive scales* - bảng tính sẵn tăng dần, bảng tính sẵn lũy tiến

- *scale of salaries* - thang thanh toán lương bổng.

[TM] *scale of charges* - giá biểu, giá mục.

scandal : bêu rếu, bêu xấu, ô nhục, bôi bác, công phẫn.

[L] những lời trình bày có tính cách điểm nhục, bêu rếu, nhất là ngôn ngữ trong các bài kết luận hay ở cuộc tranh luận trước tòa, đã chạm đến danh dự và nhân cách của tòa án, tòa có thể cho lệnh hủy bỏ các lời cáo buộc.

schedule (schedular) : chú giải, bảng kê, phụ lục, danh mục, danh biểu, giá biểu, (Mỹ) cách sắp đặt (công việc), dự liệu, dự trù, thời khắc biểu.

[L] a/ phụ kiện, phụ lục (một đạo luật, một văn kiện, về điều lệ công ty v.v...) b/ bảng thống kê tài sản của một công ty hay xí nghiệp bị phá sản.

[HC] điệp khoán, thuế điệp, tờ khai thu nhập cùng khoản; điệp lệnh.

- *individual schedules* - phiếu kê hồ sơ cá nhân.

- *taxation schedule* - giá biểu đánh thuế.

- *schedular taxes* - thuế khoản, điệp thuế

[TM] danh mục, danh biểu, bản kê khai máy móc v.v..., biểu tính sẵn (giá cả) (Mỹ) biểu thời gian.

www.thuvien247.net

- *railroad schedule* - (Mỹ) bảng chỉ dẫn lộ trình xe lửa, thời khắc biểu tàu hỏa.

scheme : sự sắp đặt, sắp xếp, hệ thống, kế hoạch, chương trình, dự thảo, luận chứng; âm mưu, mưu kế.
[L] (Anh) phân phối thừa kế hay một sản nghiệp.
- *scheme of composition* - hải ước ngăn ngừa một cuộc phá sản.
(Mỹ) hs. *common plan and scheme* - cuộc âm mưu (tụ đảng gian phi).
- *shady scheme* - âm mưu mờ ám, mưu mô ám muội.
- *to play a scheme* - sắp đặt một cuộc âm mưu.

scienter : (la tinh) có ý thức, biết rõ lý do
[L] *to prove a scienter* - chứng tỏ trong kết luận trạng mà một chứng thư đã bị vi phạm hay được phép vi phạm có ý thức (cần thiết tfong một tố quyền vì rằng đã trình bày sai lạc các sự kiện : *misrepresentation)*

scilicet : cho biết, biết là, đặc biệt là, nghĩa là.

scintilla : tia, tia lóe, manh, miếng, một chút.
[L] *scintilla of evidence* - chứng cớ yếu kém, chứng cớ còn ngờ vực trong T.Ph : lúc mà sự suy đoán về sự kiện còn rất ngờ vực thì nên để việc này cho bồi thẩm đoàn thẩm lượng.

scope : tầm, tầm hoạt động; phạm vi, địa hạt, trường.
[L] *the scope of review* - giới hạn thẩm quyền kháng cáo.

scotland yard : sở cảnh sát trung ương chính quốc của Luân đôn và của Cục an ninh.

scots : thuộc về xứ Tô cách lan (được dùng chỉ xứ Tô cách lan) thay vì dùng *"scottish"* nhằm chỉ quốc tịch)
[L] *Scots Law* - luật Tô cách lan.

scribere est agere : viết tức là hành động.

scrip : [TC] chứng chỉ cổ phần tạm; chính bản.
- *registered scrip* - phiếu khoán ký danh, phiếu khoán ghi tên.

script : bản viết tay, bút văn, văn phẩm, văn thư.
[L] tư liệu gốc, (Mỹ) đặc nhượng đất đai

scrivener : người sao chép lại, người viết bản thảo, viên quản lý văn khố.
- "chưởng khế", "công chứng viên" *(notary public)*

scrutiny : sự sưu tầm, tìm tòi kỹ lưỡng; điều tra.
[L] xác minh giá trị các phiếu bầu trong một cuộc đầu phiếu (trong trường hợp có dị nghị).

scuttling (scuttler) : [L] [BH] chủ tâm phá hoại một con tàu.

www.thuvien247.net

- *scuttler* - người bảo hiểm gian lận.

sea : biển (bể), dương hải, biển khơi.

- *the law of the sea* - luật biển.

- *the four sea* - các biển bao bọc chung quanh nước Anh.

- *within the four seas* - tại Anh, trong nước Anh.

- *the seven seas* - toàn thể biển cả trên thế giới.

- *perils of the sea* - tai biến hàng hải, rủi ro biển khơi.

- *sea transport of goods* - công ty hải vận, chuyên chở hàng hóa biển.

seal (sealing, to seal) : dấu, dấu niêm, ấn tín.

[L] áp dấu vào sáp đóng lên một bản văn *(a sealed instrument)* có tầm quan trọng nhất trong T.Ph. Về sau người tá chửa một chỗ ghi chữ "ký tên và đóng dấu". Ngày nay, tại Anh, chữ ký tên được xem như một hành vi chỉ rõ ý định đóng dấu và hành vi này đủ để chứng thực một tư liệu (*Law of Property Act*, 1925). Tại New York, sự bắt buộc đóng dấu đã hoàn toàn bị bãi bỏ vào năm 1941.

- *the Great Seal* - quốc ấn, đại ấn.

- *official seal* - a/ có đóng dấu ấn, b/ niêm phong công chính.

- *to affix, to remove the seals* - niêm phong, gỡ niêm..

- *sealing* - sự niêm, niêm phong, niêm chì.

- *sealed letter* - thư dán kín (có niêm phong)

- *sealed tender* - bỏ thầu kín, bỏ thầu niêm phong.

- *sealed will* - chúc thư mật, di chúc niêm phong.

search (to search) : sự tìm kiếm, tìm tòi; sự khám xét.

[L] a/ sự tra soát. *(of a person)* lục soát, khai quật.

- *house-search* - khám nhà, xét nhà.

- *illegal search and seizure* - khám xét và bắt giữ trái phép.

- *title search, search of encumbraces* - bản liệt kê đề đương.

- *search warrant* - ủy quyền khám xét, lệnh khám xét nhà.

- *to search the record* - kiểm nhận hồ sơ của một vụ kiện (ngoài việc cứu xét đương nhiên của mỗi bản kết luận trạng hay lý đoán tuần tự đã được đệ nạp, Xch, *pleading*). Tòa án có thể bị bó buộc trở lại các bản lý đoán đã được nhận hợp thức, tiếp sau là một khước biện về việc này (*demurrer* hay *motion*). Vậy thì có thể khi kết luận bác bỏ đối đáp của bị đơn, nguyên đơn gặp sự rủi ro nếu các luận cứ của nguyên đơn không theo một cách nghiêm ngặt đơn thỉnh cầu đầu tiên của mình, thì chính điều này sẽ tự nó bị bác khước vì đơn thỉnh cầu thiếu nền tảng.

[Q.Th] sự khám xét.

- *to search goods* - tra soát, lục xét gắt gao hàng hóa.

seaworthiness : tình trạng con tàu còn tốt có thể đi biển được (theo sự thận trọng của nhà chuyên chở, không

www.thuvien247.net

thể không có giấy chứng nhận khả hành).

seck : không có quyền tố cầu sai áp.

[L] tử phẩm định một quyền trong luật đất đai không phải là *tenure* (sự cho sử dụng đất) và không thể được chế tài bằng cách sai áp như là *tenure*. Thí dụ : một dịch quyền niên kim thuê đất gánh chịu cho một bất động sản, theo đó nếu có sự cố thì sẽ là đối tượng cho một vụ kiện hoàn toàn hợp thức.

second (secondary) : thứ hai, thứ nhì.

[L] *second deliverance* - lệnh giải trừ sai áp mới, tiếp theo sau khi rút đơn kiện.

- *secondary evidence* - suy đoán (Xch. *best evidence rule; evidence)*

[TM] *second of exchange* - hối phiếu thứ hai.

- *second-hand* - (hàng hóa) bán lại, (hàng hóa) cơ hội.

- *second-hand shop* - tiệm mua bán đồ cũ.

- *second-rate goods* - hàng hóa phẩm chất kém, hàng xấu

(qsự) *second lieutnant* - thiếu úy.

secretary : thư ký, bí thư.

[L] [HC] (Anh) *Secretary of State* - là tổng trưởng hay bí thư quốc gia gồm 7 vị : nội vụ, ngoại giao, thuộc địa, chiến tranh, hàng không, khối Thịnh vượng chung và Tô Cách Lan.

(Mỹ) là bộ trưởng bộ ngoại giao. Các bộ trưởng khác của Mỹ có danh xưng *Secretary* : *Secretary of the Interior;* (bộ trưởng nội vụ) *of the Army* (bộ trưởng lục quân) v.v... trừ bộ trưởng tư pháp được gọi : *Attorney General* là bộ trưởng bưu chính. *Postmaster General*

security : sự an toàn, sự an ninh, sự bảo đảm, sự bảo chứng; người bảo đảm.

[L] a/ người bảo chủ, người bảo đảm. b/ sự bảo chứng, tiền bảo chứng, vật bảo đảm, tiền ký quỹ, tiền thế chân..

- *additional security* - sự cầm cố, sự điền áp; tái bảo lãnh.

- *collateral security* - sự cầm cố, sự điền áp.

- *security for costs* - dự tụng phí, sở phí đóng trước khi kháng cáo; (lệ phí) tiền tài phán, phí nộp trước khi xét xử (trong một vụ chống án chẳng hạn).

- *security for a debt* - đảm bảo một món nợ, một trái quyền.

- *personal security* - đảm bảo động sản.

- *sufficient security* - bảo chứng tốt có giá trị, bảo chứng khá giả.

- *to give a security* - đóng bảo chứng, đóng tiền thế chân.

- *to give sth. as a security* - đưa cái gì làm vật đảm bảo.

- *loan without security* - cho vay mất gốc vốn, cho vay không có đảm bảo.

- *to lend money on security* - cho vay có đảm bảo chắc chắn.

www.thuvien247.net

- *to lend money without security* - vay tiền không có đảm bảo chắc chắn.

- *to lodge a security* - đóng tiền bảo chứng.

- *to lodge stock as additional security* - ký gởi chứng khoán để cầm cố.

- *to stand security for s.o* - đứng bảo lãnh cho ai.

- *to stand security for a signature, a debt* - đứng bảo lãnh một chữ ký, một món nợ.

- *to pay in a sum as a security* - đóng một số tiền thế chân.

[TC] chứng khoán, giá khoán, vốn.

- *securities to bearer* - phiếu khoán vô danh.

- *gilt-edged securities* - giá khoán chắc chắn, cho vay chắc chắn.

- *Government securities* - vốn Nhà nước, ngân quỹ Quốc gia

- *outstanding securities* - phiếu khoán không hoàn giảm, phiếu khoán hoán chuyển.

- *paper securities* - chứng thư thụ thác di sản.

- *public securities* - công trái, công ngân, quỹ công.

- *registered securities* - chứng khoán ký danh.

- *securities registered for tax* - chứng khoán bao thuế (Xch. *tax subscription*).

- *transferable securities* - giá khoán động sản.

- *securities department* - sở (hay vụ) phiếu khoán (của ngân hàng)

- *the security market* - thị trường giá khoán, sở giao dịch chứng khoán.

- *Security Council of the U.N* - Hội đồng bảo an L.H.Q.

sedition : cuộc phiến động, cuộc phiến loạn; sự xúi giục nổi loạn.

[L] (Anh) tội phạm xúi dục bằng lời hay bằng viết chống lại nhà vua, chính phủ, quốc hội hay cơ quan tư pháp, bằng phương tiện bất hợp pháp nhằm thay đổi hiến pháp, hiến chương của giáo hội, hoặc gây sự thù hiềm giữa các tầng lớp thần dân khác nhau với nhà vua.

(Mỹ) hành vi hay lời nói xúi giục mọi người công dân bằng cách sử dụng bạo lực để đạt cho được các thay đổi chính trị.

seduction : sự dụ dỗ, sự quyến rũ, sự mê hoặc; hư hỏng, đồi trụy, thối nát.

[L] 1/ ds. tội phạm khuyến dụ phụ nữ làm hành vi xác thịt với người khuyến dụ bằng các phương tiện không phải bạo lực. Tố quyền xin bồi thường thiệt hại thuộc về người cha (hay người chủ) với tính cách bị đau khổ tinh thần vì đã chạm đến các tình cảm và lòng danh dự; nhưng sự đánh mất sự phục dịch của nạn nhân, do sự khuyến dụ và do hậu quả khó xử là một điều kiện cốt yếu để có thể khởi kiện. Các sự phục dịch này có thể có - a/ đặc tính hợp đồng (giữa người chu và người giúp việc), b/ đặc tính thực tế *(de facto)*, khi một thiếu nữ sống với cha mẹ của cô ta, cô ta đã hầu hạ cha mẹ cô. c/ đặc tính ngoại suy, khi nó phải phục dịch còn cha mẹ không phải phục vụ trả lại (Thí dụ : một

www.thuvien247.net

người cha có quyền được các con vị thành niên hầu hạ, các đứa trẻ này không hoàn toàn hầu hạ cho đệ tam nhân. (Xch. *heart-balm actions*)
2/ hs. xúi giục quân nhân bất tuân thượng lệnh.

segregation : sự phân ly, phân cách, phân lập, sự chia rẽ; sự cô đơn, sự đơn độc.
[L]] (Mỹ) trách nhiệm áp đặt đối với dân da đen ở một số tiểu bang miền Nam phải sử dụng các phương tiện vận chuyển, cơ sở công cộng, trường học v.v... được dành riêng, khác những gì dành cho người da trắng (đgn U.S *color bar*, Nam Phi là từ : *apartheid*, các loại xe vận chuyển công cộng *(Jim Crow cars)* có các ngăn dành riêng cho người da đen ở đằng sau xe. *Jim Crow* - tiếng lóng để nói về người gốc Phi châu ở Mỹ.

seisin : [L] doãn chấp, (lsử) quyền thừa kế tức thì, tiếp quyền.

seizure : sự sai áp, sự tịch biên, sự tịch thu
[L] a/ cầu thúc thân thể, b/ *(attachment or execution)* sai áp chế chỉ hay sai áp chấp hành.

- *seizure of exhibits* - sai áp tang vật, sai áp vật chứng.

- *seizure of crops* - sai áp quả thực (rơm cắm lên đầu cây cọc cắm ở bìa ruộng để chỉ sự tịch biên thửa ruộng ấy).

- *seizure under a prior claim* - sai áp sách hoàn, sai áp truy sách.

- *seizure of real estate* - sai áp bất động sản (Xch *attachment, arrestation, distraint, embargo, execution, foreclosure, garnishment*).

[QTh] cưỡng thác hải quan, sai áp hàng lậu thuế.

self-defence : [L] phòng vệ chính đáng (Xch. *to retreat*).

(the right of) self-determinaton : quyền của các dân tộc, tự quyết định số phận của mình (một trong 14 điểm của Tổng thống Wilson, phỏng theo hòa ước chấm dứt chiến tranh 1914 - 1918).

self-government : địa phương tự trị, hành chánh phân quyền.

self-incrimination : tự trách cứ, tự buộc tội.
[L] *the privilege against self-incrimination* - quyền của nhân chứng từ chối trả lời nếu điều đó có thể dẫn dắt đến việc buộc tội bản thân mình, trừ khi y làm chứng để bảo vệ riêng cho y. Không thể rút ra bất lợi nào do sự im lặng của y và hầu như, trong thực tế luôn luôn như vậy trước tòa án thường tụng ngoại trừ trước các ủy ban điều tra nghị viện.

self-serving (tt) : [L] *self-serving statement or declaration* - lời khai có lợi cho người khác. Theo nguyên tắc không thể chấp nhận. Như vậy, một bản viết cũ chứng tỏ trong mọi trường hợp nào khác, đương sự đã dự liệu tốt tình hình như y làm trong một vụ đang tranh tụng, thì bản viết cũ xem như không được cứu xét.

www.thuvien247.net

semble : (từ Pháp được Anh hóa) có nghĩa là "dường như" được dùng trong các bản án hay các văn bản nhằm chỉ một điểm luật nại dẫn còn chưa được rõ nét, nhưng "dường như" là quyết định đã tuyên lại đưa ra được một giải pháp.

semper in dubiis benigniora praeferenda : nếu có nghi ngờ, người ta phải chú trọng việc giải thích rộng rãi nhứt.

semper praesumitur pro legitimatione puerorum : phải luôn luôn đoán rằng các đứa trẻ là con chính thức.

semper praesumitur pro negante : chính sự phủ nhận luôn luôn được suy đoán.

senate (senator) : Thượng nghị viện. (Mỹ) Viện cao cấp đại diện cho nguyên tắc liên bang, mỗi tiểu bang có hai đại diện được bầu có nhiệm kỳ 6 năm, và được bầu lại mỗi một phần ba. Hầu hết đội ngũ lập pháp các tiểu bang cũng gồm một thượng viện được bầu do cuộc phổ thông đầu phiếu (Xch. *Congress*).
- *senator* - thượng nghị sĩ,
(Tclan) *Senator of the College of Justice* - thẩm phán.

senior : người lớn tuổi nhất, niên trưởng, người thâm niên nhất, người chức cao nhất.
[L] *senior judge* - thẩm phán niên trưởng, thẩm phán thâm niên nhất.
[HC] *senior clerk* - trưởng phòng, chánh tham biện, *(in a lawyer's office)* thư ký trưởng.
[TM] *senior partner* - hội viên chính.
[TC] *senior shares* - cổ phần vốn, cổ phần ưu đãi.

seniority : quyền niên trưởng ưu tiên.
[HC] *seniority list* - danh sách thâm niên.
- *right of seniority* - quyền lợi thâm niên.
- *to be promoted by seniority* - thăng trật, thăng cấp theo thâm niên.

sentence : bản án, sự xử phạt, sự tuyên phán, sự kết án.
[L] a/ bản án thuộc loại án hình sự hoặc tôn giáo hoặc án của tòa hải quân.
b/ hình phạt.
- *cumulative sentence* - a/ *concurrence of penalties* - câu phát (kiêm lãnh) hình phạt. b/ *sentences to run consecutively* - câu phát pháp lý.
- *death-sentence* - án tử hình, phúc quyết tử hình.
- *indefinite; indeterminate sentence* - phán quyết ấn định mức tối thiểu và mức tối đa về hình phạt, theo đó thời gian chỉ rõ việc thụ hình được xác định bởi nhà chức trách đảm nhận việc thi hành phán quyết (thường là ban quản lý trại giam) cũng tính đến hạnh kiểm của can phạm và các tiền sự, tiền án của y. v.v...
- *stay of sentence, suspended sentence* - bản án có điều kiện : a/ đình hoãn việc áp dụng hình phạt, b/ đình hoãn thi hành.

www.thuvien247.net

- *commutation of sentence* - hoãn giảm hình phạt.

- *to pass (a) sentence* - tuyên bản án, tuyên hình phạt.

- *to serve one's sentence* - chịu hình phạt, thanh tiêu hình phạt (Xch. *adjudication* [L], *decree* [L], *judgment order, rule* [L]).

separation (separate) : sự phân ly, sự phân cách, sự chia rẽ, sự ly biệt.
[L] ly thân giữa vợ chồng.
Ly thân giữa vợ chồng đình chỉ quyền và nghĩa vụ sống chung chỉ còn để lại nghĩa vụ trung thành và không thể kết lập cuộc hôn nhân mới. Sự ly thân có thể là ly thân tư pháp *(judicial separation)* hay ly thân thuận ý *(voluntary separation)*, ly thân này được thực hiện bởi chứng thư ly thân *(separation deed)*. Chứng thư ly thân hợp pháp hóa sự hiện hữu phân cách giữa vợ chồng và có thể có các qui định liên quan tới tiền trợ cấp cho người vợ *(support* hay *maintenance*, phn *alimony*, trong trường hợp ly thân tư pháp) và canh thủ bảo dưỡng con cái *(custody)*.
Sự ly thân tư pháp có thể được tuyên do đơn xin của người chồng hay của người vợ nhằm một kỳ hạn nhất định hay vô hạn định trong tất cả các trường hợp mà sự ly hôn sẽ được thỏa thuận, với điều kiện là bên đương sự không có một lỗi lầm nào để bị trách cứ.
(Xch. *"clean hands"*).

- *separation order* - án lệnh ly thân.

- *separation action* - tố quyền xin cho biệt cư.

- *separate estate* - a/ của riêng của người vợ, tài sản giá tư ngoại. Bộ luật canh cải *(Maried Women and Tortfeasors) Act*, 1953 đã hủy bỏ tất cả các hạn chế liên quan đến tài sản dành riêng cho người đàn bà có chồng, mà từ đây người vợ có thể hành sử mọi tự do như *feme sole* (phụ nữ chưa chồng, không chồng, góa chồng).

b/ sản nghiệp riêng để phân biệt với vốn điều lệ trong công ty *(partnership)*.

- *separate trial* - vụ kiện biệt cư.

[HC] *separation allowance* - tiền trợ cấp cho vợ lính.

- *separation of powers* - học lý về phân quyền.

sequestration (sequestrator)) : sự giam cầm, giam giữ, cung thác.
[L] đem cung thác, đặt dưới sự cung thác.

- *sequestrator* - quản trị viên cung thác, người bảo quản tài sản bị cung thác (Xch. *writ of assistance, of sequestration*).

sergeant-at-arms : (Anh) viên chỉ huy quân sự của Tòa nhà Nghị viện, snh. (Anh-Mỹ) các thừa phát lại của quốc hội lập pháp đảm nhiệm duy trì trật tự và thi hành các mệnh lệnh (có hai thừa phát lại ở Nghị viện Westminster).

sergeant-at-law : (lsử) luật sư thâm niên có thể được chỉ định làm quan tòa, hiện nay gọi là *Queen's Counsel* (Q.C).

www.thuvien247.net

- *common sergeant-at-law* - thẩm phán của đoàn thẩm phán tại Luân Đôn, phụ tá cho *Recorder* (Xem từ này).

service (to serve) : công việc, sự vụ, chức vụ, chức nhiệm, dịch vụ, phục vụ.

[L] a/ tương quan giữa chủ và người làm công ăn lương. (lsử. *"master and servant"*), b/ tống đạt một chứng thư, một triệu hoán trạng.

- *direct service* - tống đạt đích thân đương sự (theo nguyên tắc, chỉ chấp nhận đối với trát đòi hầu tòa).
- *service by publication* - sự tống đạt bằng bố cáo.
- *substituted service* - sự tống đạt gián tiếp (cho người đại diện, tại nơi cư sở, bằng thư bảo đảm đối với người nước ngoài v.v....).
- *address for service* - cư sở tuyển định.
- *request for service* - yêu cầu tống đạt các chứng thư.
- *to serve the defendant* - triệu tập người nào.
- *to serve on a jury* - tham gia vào bồi thẩm đoàn.
- *to serve a notice* - tống đạt bản yết thị, tống đạt bản phúc quyết.
- *to serve a prison term* - chịu hình phạt, chịu một hạn tù

(qsự) *the three services* - ba đoàn quân.

- *the senior service* - (Anh) hàng hải.

servitude (servient) : sự nô lệ, thân phận nô lệ, dịch quyền, quyền địa dịch.

[L] ds, quyền địa dịch trong luật Anh - Mỹ là cốt lõi của quyền địa dịch của luật La Mã, chưa kể đến phần thêm về niên kim thổ trạch (Xch. *easement, rentcharge*).

hs. *penal servitude* - hình phạt khổ sai (kể từ nay được chuyển thành cấm cố).

- *penal servitude for life* - chung thân khổ sai.
- *a term of penal servitude* - khổ sai hữu hạn.
- *servient tenement* - địa sản thừa dịch, thừa dịch địa.

session : kỳ họp, khóa họp, buổi họp, phiên họp.

[L] a/ phiên tòa, b/ khoản thời gian giữa khai mạc và bế mạc khóa họp của nghị viện.

- *closing session* - bế mạc kỳ họp.
- *joint session* - phiên họp chung, họp liên viện (đặc biệt là của lưỡng viện quốc hội Mỹ).
- *opening session* - khai mạc kỳ họp.
- *sessions of the peace* - các phiên hội của các thẩm phán hòa giải để hành sử nhiệm vụ, gọi là *general, petty, quarter* hay *special sessions*.

(Xch. *quarter sessions, special sessions*) *plenary session* - phiên họp khoáng đại.

(Tclan) *Court of Session* - tòa tối cao dân sự.

to set (set) : đặt vốn, cho vay lời, kiếm (tìm việc).

[L] *to set aside* - phá, phá tiêu, bác, phủ định (đặc biệt là một phán quyết

www.thuvien247.net

của thẩm phán, khi mà minh xác rõ là bồi thẩm đoàn phạm phải một lầm lẫn trầm trọng về một điểm luật pháp hoặc là một điểm sự kiện. Một vụ kiện mới sẽ tiếp tục : *new trial*).

- *to set aside an agreement* - hủy tiêu, giải hiệu một hợp đồng.

- *to set aside a request* - bác đơn thỉnh cầu.

- *to set down* - ghi, ký chú, định, qui định.

[L] để (vụ án) vào sổ đăng đường.

- *to set forth, out* - phát biểu, bày tỏ, kể ra trích dẫn, viện dẫn, *(facts)* liệt trình, liệt khai, đi vào chi tiết, *(an argument)* phát triển, khu diễn, *(one's reasons)* trình bày, làm cho có giá trị, *(a theory)* đưa ra, đưa trước, *(a reason)* viện dẫn, *(one's grievances)* bày tỏ (những điều trách cứ mình).

- *to set off* - đền bù, bù trừ.

- *to set together* - so sánh, đối chiếu.

- *to set up* - viện dẫn, viện cớ phản kháng (Thí dụ : *to set up the statutes of limitation* - phản kháng qui chế hạn định), phát động (Thí dụ : *to set up a counterclaim* - phát động phản tố.

[L] *to set up a child to displace the real heir* - mạo thác trẻ con, mạo nhi.

- *set-back* - thụt lùi, thoái lui, [TC] [TTCK] suy sụp, sụt giá.

- *set of exchange* - [TM] bộ hối phiếu (tờ nhất, tờ thứ hai v.v...).

set-off : [L] sự phản tố (hay *counterclaim*, Xch. tương đương *recoupment*).

settlement (to settle) : *(of a dispute)* dàn xếp, thu xếp, giải quyết, *(of a question)* giải quyết, quyết định, *(of a date v.v...)* xác định, qui định, định, *(of a treaty)* kết thúc, *(between two powers)* thỏa hiệp.

[L] a/ định đoạt quyền sở hữu về một bất động sản lần lượt trải qua nhiều người *(settled estate)*.

- *compound settlement* - toàn thể các hành vi sinh thời, các chúc thư v.v... lập trong thời kỳ đang có các vấn đề dàn xếp sau đây : a/ *marriage, antenuptial settlement* = là hôn khế (qui định sự hưởng dụng và sự truyền kế tài sản), *strict settlement* = là định chế thể tập sản, sắp đặt để duy trì bất động sản thuộc gia tộc, có lợi cho con trai trưởng, đổi lại bằng cách đảm bảo các quyền lợi khác cho người mẹ (Xch. *jointure, pin- money*) và các đứa con khác (Xch. *portion a*).

- *voluntary settlement* - dàn xếp tự nguyện, định đoạt tự ý; điều khoản có tính cách phi tụng

b/ sự thanh toan di tặng và các món nợ của một kế sản có trước sự phân phối cuối cùng.

c/ cư sở pháp định.

- *settlement of a pauper* - cư sở chẩn tế, cho phép cứu bần.

- *settlement of an annuity* - sự thành lập niên kim.

- *settlement deed* - hành vi xử phân.

- *family settlement* - ước điều gia tộc.

- *settlement before judgment, settlement arrived at by the parties inter se* - sự điều đình (trước án phạt).

- *marriage settlement in trust* - chế độ giá tư, chế độ của riêng người đàn bà có chồng.

www.thuvien247.net

- *settlement of portion by anticipation* - sự giao trước, sự ứng trước kế sản; tặng dữ tiền kế.

- *"settled account"* - trương mục quyết toán; phương cách kháng biện tối hảo trong tố quyền khai trình kế toán, nếu được chấp nhận thì không thêm gì nữa, trừ khi sai phạm (Xch. *account*).

- *compromise and settlement, legal settlement* - hài ước (sau khi khánh tận).

- *in full settlement* - để thanh toán tất cả các trương mục; để kết sổ.

- *penal settlement* - trại giáo hóa.

[HC] *settlement estate duty* - thuế đánh vào sự chuyển dịch tài sản.

T.B. *settlement* - làng y tế (cho người bị lao).

[TM] sự thanh toán, sự chi trả, sự thanh lý, cân đối trương mục.

- *settlement of account* - quyết toán trương mục.

[TTCK] sự thanh lý, sự thanh toán.

- *the settlement* - hạn kỳ.

- *settlement day* - ngày thanh toán, thanh lý.

- *dealings for the settlement* - nghiệp vụ có hạn kỳ.

- *time settlement* - giao dịch có hạn kỳ, giao dịch hoãn hiệu.

- *yearly settlement* - thanh toán cuối năm.

- *to settle* - thanh toán.

[L] a/ thảo một văn kiện, b/ điều đình, chấp thuận một giải pháp tương nhượng, c/ giải quyết một vụ chuyển tài sản.

- *to settle a lawsuit amicably* - giản xếp thỏa thuận một vụ kiện.

- *(by arbitrator) to settle a case* - giải quyết vụ kiện (bằng phương pháp tài định).

several (tt) : phân cách, phân ly, chia rẽ, tách biệt, khác nhau, riêng biệt, riêng.

[L] *(property)* thuộc về cá nhân, tương phân, *(responsibility)* thuộc về cá nhân, thuộc về cá thể.

- *joint and several bond* - cổ phiếu cộng hiệp và liên đới.

- *several convenant* - tính liên đới thụ động (phn. *joint covenant* - liên đới tích cực).

- *joint and several liability* - trách nhiệm cộng hiệp và liên đới.

severalty : [L] đồng sở hữu chủ không liên đới (phn. *joint ownership, cooparcenary*).

- *land held in severalty* - đất đai cầm giữ có tính cách cá nhân, không liên đới.

- [L] sự tách riêng (các vụ kiện).

severance : sự phân chia, sự chia rẽ, sự chia lìa.

sham (tt) : sự giả vờ, giả đò, giả bộ, giả tảng.

[L] *sham plea* - phương chước trì hoãn.

[TC] *sham dividend* - cổ tức giả định.

share (sharer) : phần, định phần, cổ phần, phần góp.

www.thuvien247.net

[L] *legal share* - phần di lưu, phần hợp pháp.

- *proportionate share* - phần (mỗi người) theo tỷ lệ.

- *sharer in an estate* - người hưởng phần trong di sản.

[TC] cổ phần, hội phần công ty.

- *bearer, transferable, share* - cổ phần vô danh, (Anh và Mỹ gọi là *share-warrant*).

- *bonus share, capital bonus* - cổ phần cho để thưởng, cổ phần tưởng lệ.

- *company's share* - phần góp công ty, cổ phần công ty.

- *dividend, junior share, stock dividend* - cổ phần vô thường, cổ phần hưởng lợi.

- *founder's share* - phần góp của sáng lập viên, phần hùn sáng lập.

- *fully paid-up share* - cổ phần góp đủ.

- *partly paid-up share* - cổ phần chưa góp đủ.

- *joint share* - cổ phần vị phân.

- *listed share* - cổ phần định giá.

- *unlisted share* - cổ phần không định giá.

- *new share* - cổ phần mới.

- *ordinary share* - cổ phần thường.

- *preference, senior, share* - cổ phần đặc quyền.

- *qualification share* - cổ phần bảo đảm.

- *registered share* - cổ phần ký danh, cổ phần ghi tên

- *shop share* - cổ phần giới thiệu.

- *share-certificate* - chứng chỉ tạm (Xch. *scrip*).

- *share-list* - giá tại Sở chứng khoán.

- *share-pusher* - kinh kỷ ám muội, trọng mãi vô tư cách.

- *share-warrant* - phiếu khoán vô danh.

- *share holder* - cổ đông.

share crop system (sharecropper) : [L] (Mỹ) phép làm rẽ, phép lãnh canh, phép phân tố

- *sharecropper*; người làm rẽ, người lãnh canh.

shelley's case : [L] *"the rule in Shelley's case"* - để nói về một trường hợp giải thích nổi tiếng đã xảy ra trong năm 1581 : một điều khoản có lợi cho "A và các thừa kế của A", không có nghĩa cho quyền hưởng dụng thu lợi đối với A và các người thừa kế thay thế, nhưng, đơn giản là muốn cho riêng A quyền sở hữu trọn vẹn và đầy đủ.

sheriff : [L] (Tclan) đệ nhất chánh án tòa án quận.

- *sheriff substitute* - (Tclan) thẩm phán tòa án đệ nhất cấp quận.

[HC] (Anh) đại diện chính của Hoàng gia trong một quận. Ông tổ chức các cuộc bầu cử nghị viện, chăm lo việc thi hành các án văn, các án lệnh, các trát hình sự và chăm lo thi hành các bản án của tòa án cao cấp *(High Court)* lập thủ tục triệu tập các bồi thẩm và hướng dẫn việc phát mại tư pháp.

www.thuvien247.net

(Mỹ) viên chức hành chánh chủ yếu của một quận, được dân bầu. Nhiệm vụ của ông ta tương tự như nhiệm vụ của viên *Sheriff* của Anh, ngoài ra trong các quận (huyện nông thôn), ông ta còn đảm nhận chức vụ cảnh sát trưởng.

- *deputy-sheriff (special constable)* - công dân hữu thệ làm nhiệm vụ nhân viên cảnh sát.

to shew cause : [L] Xch. *order to shew cause.*

ship : tàu, thuyền.

[L] (Anh) muốn được đăng ký tại Anh, một chiếc tàu phải thuộc hoàn toàn của công dân Anh hay là một công ty thành lập hợp lệ của luật của Khối thịnh vượng chung *(Commonwealth)* có trụ sở tại Anh. Quyền sở hữu của mỗi chiếc tàu đăng ký được chia thành 64 phần có thể tất cả các phần thuộc về một người, nhưng 64 người tối đa có thể đăng ký làm cộng đồng sở hữu chủ. Phải hơn năm người mới có thể đăng ký là người có cổ phần của một chiếc tàu hay một phần chiếc tàu. (tham chiếu *Merchant Shipping Act*, 1894).

(Mỹ) có thể được đăng ký như tàu Mỹ, các chiếc tàu làm tại Mỹ và hoàn toàn thuộc về công dân Mỹ, các tàu bị bắt giữ trong thời gian chiến tranh do các công dân Mỹ và được định như là vật chiếm được hay đã làm đối tượng cho một bản án tịch thu sung công vì vi phạm luật pháp Mỹ, cũng như các tàu viễn dương bất kể là nơi đóng hoàn toàn thuộc về các công dân Mỹ hay thuộc về công ty thành lập và được thừa nhận ở điều khoản của pháp chế Mỹ, theo đó chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc phải là công dân Mỹ và chỉ duy nhất hải hành viễn dương (buôn bán với người nước ngoài). Các tàu đóng ở nước ngoài không được chuyên chở dọc theo duyên hải.

[BH] *sister-ship clause* - ước khoản dự liệu sự đâm va với một chiếc tàu có cùng sở hữu chủ.

- *convict ship* - nhà tù nổi.
- *merchant, trading ship* - tàu buôn, thương thuyền, tàu chở hàng.
- *training ship* - tàu huấn luyện, tàu trường học.
- *warship* - tàu chiến, chiến hạm.
- *ship-broker* - trọng mãi hàng hải, kinh kỳ hàng hải
- *ship-chandler* - nhà cung cấp tàu thuyền, nhà lãnh thầu tàu thuyền.
- *ship-load* - chuyến thuyền hóa, thủy cước, chuyến hàng chở.
- *ship-owner* - người sở hữu chủ chiếc tàu, chủ tàu, [L] chủ tàu hay đại diện (kể cả thuyền trưởng).
- *ship's husband* - trưởng đội trang bị (nhân viên kinh doanh của tàu tại cảng cứ).
- *ship's papers* - thuyền bài, giấy xuất bến, sổ tàu.
- *ship's register, books* - sổ nhật ký hàng hải, thuyền thư.

shipment (shipping) : gửi hàng hóa bằng đường biển, bốc dỡ hàng xuống tàu, xếp hàng lên boong tàu,

www.thuvien247.net

chuyển hàng chở trên tàu, sự chất hàng.
(Anh) sự chuyên chở hàng hóa bằng đường biển.
(Mỹ) chuyên chở hàng hóa.
[TM] *shipping clerk* - nhân viên đảm trách việc gửi hàng đi.
- *shipping instructions* - chỉ thị cách thức gửi hàng.

shire : quận, huyện (tại Anh); vụ bộ, bộ.
- *shire-reeve* hay *shire clerk* = *sheriff*.
- *the shires* - các quận, huyện trung tâm của Anh.

shop : cửa hàng, *(small)* cửa hiệu, tiệm, *(for wine, tobacco)* quán rượu, tiệm thuốc lá, xưởng.
[L] *shop book rule* - qui tắc về sổ sách thương mại.
(sổ sách thương mại làm chứng cớ có thể chấp nhận được).
- *shop-lifting* - sự ăn cắp tại cửa hàng.
[TM] *shop books*; sổ sách thương mại.
- *closed shop* (US. *Union shop*) - xí nghiệp chỉ sử dụng nhân công trong nghiệp đoàn.
- *open shop* - xí nghiệp dùng công nhân trong hay ngoài nghiệp đoàn.
[TTCK] *shop shares* - cổ phần giới thiệu.
(qsự) *"The Shop"* - trường pháo binh và công binh tại *Woolwich*.

short cause : vụ kiện được bảo chữa tóm tắt (sơ lược).

shyster : (Mỹ) thầy kiện nửa mùa.

sic utero tuo ut alienum non laedas - hãy sử dụng tài sản của anh đừng đụng đến tài sản của người bên cạnh (câu cách ngôn này làm nguồn gốc cho quyền tư hữu của người lân cận - *law of nuisance* - luật quấy rầy người lân cận).

sign manual : chữ ký thủ bút của vua (phn. *Signet* - chữ ký thủ bút của bộ trưởng ngoại giao).

signature : chữ ký, ký tên.
[HC] phê duyệt.
- *stamped signature* - dấu ký, thự, ấn.
[TM] *joint signature* - chữ ký tập thể. Chữ ký công ty thực hiện do sự đóng con dấu chính thức. (*corporate seal*).

signification : nghĩa, ý nghĩa, sự biểu thị

similiter : cũng vậy, cũng thế.
[L] (lsử) từ được dùng bởi các đương sự để chỉ họ đã đồng ý với bên đối tác về một điểm.

simony : sự buôn thần bán thánh.
[L] tội phạm vi buôn thần bán thánh hay giới thiệu vào giáo đường, giáo hội tôn giáo để kiếm lời.

simple (tt) : suông, trắng, thường, đơn thường, đơn giản, đơn nhứt.
[L] *verbal simple contract* - kl.ế ước đơn thường bằng lời nói; hiệp ước mặc nhiên.
- *simple contract creditor* - trái chủ đơn thường, trái chủ vô đặc quyền.

www.thuvien247.net

- *simple tool doctrine* - (Mỹ) nguyên tắc tùy thuộc trách nhiệm tai nạn do ở tình trạng dụng cụ mang lại còn được gọi là "đơn nhất", có nghĩa là người thợ sử dụng dụng cụ có thể kiểm tra bằng sự trông thấy vi phận sự của mình.

- *simple trust* - Xch. *trust*.

[TM] *simple interest* - lãi đơn.

simpliciter (phó từ) : [L] (Tclan) bao quát, tuyệt đối.

- *to resign simpliciter* - từ chức không được bất cứ một quyền lợi nào (cho việc nghỉ hưu v.v...)

sine die : không hạn định, không xác định (Xch. *eat inde sine die*)

"to sing" : (Mỹ) thú nhận, trong ngôn ngữ của bọn đạo tặc, "ngồi vào bàn"; và "phản bội các đồng phạm của mình"; "hy sinh chúng". (Xch. *evidence : to turn Queen's; State's*)

single : a/ phân cách, phân ly, lẻ loi, một mình.
b/ độc thân.

- *ballot for single member* - đầu phiếu đơn danh (hay độc danh).

[TC] *single premium* - tiền thưởng duy nhất.

sinking : sự chôn vùi, sự chìm xuống đáy, sự chìm, sự tắt, sự tiêu diệt, sự tiêu ma.

[TC] *sinking fund* - quĩ chiết cựu, quĩ khấu hao, vốn hoàn giảm.

- *sinking fund bonds* - trái phiếu hoàn giảm, trái vụ có thể trả dần.

[BH] *permanent sinking* - sự chìm (một chiếc tàu) mà không có khả năng trục lên được.

sister : chị gái, em gái.

- *sister german, own, full sister* - chị em ruột.

- *foster sister* - chị em nuôi.

- *half-sister (on the father's side)* - chị em cùng cha (về phía bên cha), *half-sister (on the mother's side)* - chị em cùng mẹ (về phía bên mẹ).

- *older sister* - chị cả.

- *younger sister* - em gái.

- *youngest sister* - em gái út.

- *sister-in-law* - chị em dâu.

[BH] *sister-ship clause* - ước khoản tiên liệu sự đâm va với một chiếc tàu thuộc về cùng một chủ sở hữu.

sitting (to sit) : phiên họp, buổi họp, thời gian họp (của một hội nghị).

[L] *private sitting (of judges)* - sự nghị án.

- *sitting of a court* - phiên toà xử, phiên xử.

- *sitting of a congress* - phiên xử đại hình; hội nghị (một đảng phái, một nghiệp đoàn...)

- *the sittings* - bốn kỳ họp của một niên độ tư pháp; *the Hilary Sitting*, từ ngày 11 tháng giêng đến ngày thứ 4 cuối cùng trước lễ Pâques *the Easter Sittings*, từ ngày thứ ba đầu tiên sau lễ Pâques cho đến ngày chủ nhật cuối cùng trước lễ Pentecôte, *the Trinity sittings* từ ngày thứ ba đầu tiên sau tuần lễ Pentecôte đến 31

www.thuvien247.net

tháng bảy, và the *Michaelmas Sittings*, bắt đầu ngày được ấn định bởi lệnh của hội đồng và chấm dứt ngày 21 tháng chạp.

- *to sit on the committee, the jury* - ngồi dự ở ủy ban, ở bồi thẩm đoàn.
- *to sit for a constituency* - làm đại diện một khu vực bầu cử.
- *to sit in Parliament* - ngồi họp ở Nghị viện.

situation (situated) : vị trí, địa thế, tình hình, tình thế, tình trạng.

[HC] *actual physical situation* - tình trạng vật chất hiện tại.

- (*property*) *situated actually at...* (tài sản) có cơ sở vật chất ở... *legally at...* có cơ sở pháp lý ở... *nominaly, nationaly, at...* có cơ sở chỉ định ở...

situs : vị trí, tình hình, tình trạng.

- *legal situs* - (LHQ) tình trạng pháp lý.
- *decisive is the situs of the res* - nơi mà tình trạng của vật có một tầm quan trọng quyết định (đối với thẩm quyền tòa án cũng như đối với cơ sở thuế khóa).

skilled witness : nhân chứng giám định viên.

[L] giám định viên được mời để cung khai vì lý do quyền hạn của y, và ngược với các nhân chứng khác là chỉ có lấy ý kiến.

slander : [L] lời phỉ báng, nói xấu, vu khống, bôi bác.

Một lời phỉ báng bất kể tính chất gì. Không thể thưa kiện được nếu không có chứng cớ về một sự thiệt hại rõ rệt (*special damages*), trừ ra trong *slanderous per se* (phỉ báng đặc danh) như : qui trách về tội hình sự, về bệnh hoa liễu, bệnh sida, vô năng lực nghề nghiệp, dâm đãng cho một người đàn bà kể cả việc đồng tính luyến ái.

- *slander of goods* - giảm giá giả tạo và có ác ý của số hàng hóa bán ra của nguyên đơn.
- *slander of title* - khai ác ý tạo sự ngờ vực sai lầm về bằng khoán quyền sở hữu.

slip : [L] *slip-rule* - sự lầm lẫn của ngòi bút, thiếu sót ngẫu nhiên v.v... có thể được tòa án cải chính bất cứ lúc nào.

[BH] bảng ghi nhớ ghi các điều khoản thỏa thuận về chứng thư bảo hiểm hàng hải đã được các nhà bảo hiểm ký tắt.

smart-money : [L] tiền bồi thường thiệt hại bị trừng phạt. (Xch. *heart-balm action*).

smash-and-grab raid : cuộc cướp phá, cuộc đánh phá (một cửa hàng bán nữ trang vàng bạc đá quí v.v.)

smuggling : sự buôn lậu, gian lận, trốn quan thuế.

(QTh) gian lận, trốn thuế hải quan.

social : thuộc về xã hội, thuộc về hội xã, công ty.

- *social administration* - Sở xã hội; các dịch vụ xã hội.
- *social development plan* - kế hoạch phát triển xã hội.

www.thuvien247.net

- *international social service* - cứu trợ người di dân (dân tỵ nạn).
- *social policy* - chính sách xã hội.
- *social work* - công tác xã hội, cứu tế xã hội.
- *social worker* - người làm việc xã hội.

[HC] *social security charge* - đảm phụ an ninh xã hội.
- *social security taxes* - phần thuế, thuế ngạch an ninh xã hội.

sodomy : thói thú dâm (giao hợp với thú) sự kê gian, lắp đít (giao hợp đàn ông với đàn ông).
[L] (Anh) *"abominable crime"* - "hình tội xấu xa", hình tội ghê tởm, có thể bị xử đại hình. Những sự thực hành trái tự nhiên, ngoài và trong hôn thú, đều là lý do để xin ly hôn.

solatium : tiền bồi thường về thiệt hại tinh thần, đã được thỏa thuận; trường hợp lâm sự, xin thêm bồi thường thiệt hại về vật chất (Xch. *heart-balm actions*).

sole một mình, trơ trọi, đơn chiếc; chỉ một, độc nhất, duy nhất.
[L] *sole corparation* Xch. *corporation.*
- *Feme sole* - người đàn bà không kết hôn.
- *sole legatee* - người thụ di bao quát, người thừa kế duy nhất được hưởng.
- *sole right* - quyền chuyên hữu, quyền độc hữu.

[TM] *sole agent* - đại lý độc quyền.

soliciting : quyến dụ, dụ khách, quyến khách.

solicitor : đại tụng viên (đại tụng viên kiêm nhiệm hai chức vụ công chứng viên và cố vấn pháp lý); luật gia.
- *solicitor-general* - (Anh) cố vấn pháp luật của hoàng gia, (Mỹ) đại diện của chính phủ bên cạnh Tối cao pháp viện.

solvent (tt) : [L] có tư lực, có thể trả nợ được
- *security given by a solvent man* - sự bảo chứng của người khá giả, sự bảo đảm của người có tư lực.

somerset house : phòng ký nạp sổ hộ tịch, sổ thương mại v.v. ở Luân Đôn.

sounding in damages : [L] đơn đặc biệt xin tiền bồi thường thiệt hại (phn. tố quyền thu hồi nợ v.v.).

source : nguồn, nguồn gốc, căn nguyên, căn bản, căn cứ.
[HC] *income tax collected at source* - (Mỹ) thuế lợi tức thu tại gốc.
- *country source* - nguồn gốc xứ sở, nguyên quán, nguyên xứ.
- *retention at the source* - (Anh) giữ lại tại gốc.
- *stoppage at the source* - (LHQ) đình chỉ tại gốc.
- *source tax* - thuế tại gốc.
- *taxation at source* - đánh thuế tại gốc
- *withholding at source* - giữ lại tại gốc.

sovereignty : quyền tối thượng, chủ quyền, quyền chủ tể.

www.thuvien247.net

[L] (Anh) quyền tối thượng do luật (*de jure*) dựa vào ngôi vua dưới thể cách vua đang trị vì. Các quyền này theo đó thể hiện việc nảy sinh quyền lập pháp bằng sự kết hợp giữa nhà vua và Nghị viện, (*"King in Parliament"*), trong lãnh vực tư pháp, bằng sự kết hợp vua và chức năng tư pháp; trong lãnh vực hành pháp bằng sự kết hợp giữa vua và các bộ trưởng của vua. Quyền tối thượng thực tế (*de facto*) thuộc về quốc gia, quyết định chính sách quốc gia bằng phương cách bầu cử; (Mỹ) quyền tối thượng bắt nguồn từ ý muốn của dân, được thể hiện qua cuộc bầu cử phổ thông đầu phiếu.

speaker : người nói, người diễn thuyết.

[L] từ chỉ các chủ tịch của viện thứ dân Anh và hạ nghị viện của quốc hội Mỹ (và các quốc hội lập pháp của các tiểu bang). Về mặt lịch sử, *speaker* là người phát ngôn nói với đức vua nhân danh các "thần dân trung thành" với đức vua.

special (tt) : đặc biệt.

[L] *special bill* - dự luật có lợi cho địa phương (hay *private bill*).

- *special case* - là vụ việc theo đó các bên đương sự thừa nhận các sự kiện và chỉ đến trước tòa để quyết định về một vấn đề pháp luật. Chẳng hạn : án phi tụng hay án phê đơn.

- *special damage* - thiệt hại mà tính chất không được luật pháp suy đoán mà phải được chứng minh rõ ràng (Thí dụ : chi phí thuốc men tiếp theo sau một tai nạn).

- *special plea* - khước biện vì thất hiệu.

- *special pleader* - luật sư tư vấn.

- *special pleading* - kháng biện dựa trên duyên cớ đặc biệt.

- *special sessions* - phiên họp các thẩm phán hòa giải ngoài 4 kỳ họp định kỳ để giải quyết các vấn đề đặc biệt (Thí dụ : cấp môn bài để bán rượu).

[HC] *special peculiarities* - dấu vết riêng (ghi trong một hộ chiếu v.v...)

[TM] *special-order work* - làm ăn công.

- *special delivery* - giao cấp tốc, phát đặc biệt, giao nhanh.

- *special price* - giá đặc biệt, giá biệt đãi.

specialty : [L] hợp đồng hợp thức (có đóng dấu), chứng thư tư thự (Xch. *deed*).

specification (specific) : sự biệt định, bản khai giá từng khoản, bản khai giá mô tả.

[L] *specification of charge* - điểm chỉnh kết tội, yếu kiện cáo tố.

- *patent specification* - sự mô tả bằng sáng chế.

- *specific exceptions* - khước biện rõ ràng.

- *specific legacy* - của di tặng đặc biệt.

- *specific performance* - Xch *performance*.

[HC] snh. điều kiện sách.

- *specifications of a contract* - các qui định của một bản hợp đồng.

www.thuvien247.net

speculation : thuyết lý, suy nghĩ, suy tưởng,
[TC] đầu cơ.
[TTCK] tiền các đối bạc, tiền các hối đoái (sự đầu cơ tại Sở giao dịch chứng khoán).

spendthrift : người hoang phí, người vung tay quá trán, sự hoang phí.

to split : chia, phân chia, chẻ.
[L] (Mỹ) *split service* - kết tội được tiết giảm, giảm tội.
[TC] *split stock* - cổ phần phân biệt.
- *to split the fee* - phân chia tiền thù lao (cách chia đôi tiền được kiện giữa luật sư và người được kiện).
- *hair-splitting* - gian kế, tiểu xảo, xảo thuật.

spoliation (spoil) : sự cưỡng đoạt, sự cướp bóc.
[L] hủy bỏ hay ngụy cải các tư liệu chứng minh.
- *spoil system* - (Mỹ) chia các chức vụ công quyền cho các bạn thân của đảng đắc cử trong cuộc bầu cử. "Hệ thống" chiến lợi phẩm này kể từ nay được giảm bớt rất nhiều do sự thiết lập hệ thống chức vụ ngành *(civil service system)* dựa vào kỳ thi tuyển và đảm bảo công việc ổn định cho người lao động.

sponsor : người bảo đảm, bảo lãnh; cha đỡ đầu, người đỡ đầu.
[L] (Mỹ) bảo đảm có tính cách cá nhân cho người di dân (bằng cách lập tờ *affidavit*).

spouse : chồng hay vợ.

spread : sự căng, giãn, sự nới rộng, sự bành trướng.
[BH] *the spread of risk* - sự phân bổ các rủi ro.

stabit praesumptio donec probetur in contrarium : sự suy đoán có giá trị cho đến khi có bằng cớ ngược lại.

stakeholder : a/ người nhận gửi, người thụ thác một món tiền đánh cá độ, b/ người cầm giữ một món tiền hay một tài sản mà mình không có ý định cầm giữ và bị đòi lại, người cầm giữ sẽ trả theo quyết định của tòa án.

stallage : tiền thuê sạp, thuê chỗ trong chợ; phú kim trả cho việc chiếm một chỗ trong chợ.

stamp : dấu, niêm, niêm phong; cò, con tem
[L] *stamp duties* - thuế con niêm. Thu ngân sách bằng cách đánh thuế con niêm trên các tư liệu và văn phẩm.
- *finance-stamp* - tem phiếu khoán.
- *postage-stamp* - tem bưu chính.
- *postage-due stamp* - tem thuế, tem phạt.
- *revenue stamp* - tem thuế vụ.
- *ad valorem stamp* - tem tỷ lệ, tem tòng giá.

standing (tt) : (cái gì có giá trị) đứng, đứng vững.
- *standing committee* - ủy ban điều hành, ban thường trực.
- *standing crops* - vụ mùa chưa gặt, hoa màu còn nguyên trên cây.

www.thuvien247.net

- *standing expences* - phí tổng quát, lệ phí chung.

[HC] *book of standing instructions* - pháp qui, qui lệ, định lệ.

[L] *standing mute* - sự im lặng chống với sự cáo buộc tội đại nghịch xem như phủ nhận.

- *standing orders* - các qui lệ bên trong các hội đồng lập pháp.

- *standing rule* - qui tắc cố định.

stare decisis (staredecisis et non quieta movere) : tôn trọng việc đã xử, tôn trọng các quyết định đã tuyên

[L] Xch. *precedent*.

state : trạng thái, tình trạng; quốc gia, bang, tiểu bang; nhà nước, chính quyền.

[L] (Mỹ) một trong các tiểu bang của liên bang. Theo nguyên tắc, các tiểu bang giữ tất cả những quyền tối thượng trong khuôn khổ không hạn chế bởi hiến pháp liên bang. Vì thế một tiểu bang không chỉ thu gọn vào nguồn tài chánh mà liên bang cấp cho mà còn có thể đánh tất cả mọi thứ thuế được luật pháp liên bang công nhận. Vì vậy : *the statute law* : pháp chế tiểu bang áp dụng trong tất cả mọi lãnh vực không thuộc về liên bang (Xch. *commerce : commercial clause*).

- *State Department* - (Mỹ) bộ ngoại giao.

- *State's evidence* - Xch. *Queen's evidence*

- *State secretary* - Xch. *secretary*.

statement : sự khai, sự tuyên bố; sự trình bày, trần thuật, sự phát biểu, sự bày tỏ; tờ trình, bản báo cáo, bản văn đưa ra; sự tương quan.

[L] *statement of affairs (in bankruptcy)* - bảng tổng kê tài sản thanh lý

- *statement of claim* - a/ đơn khởi kiện, đơn khởi tố, b/ kết luận trạng về việc xin bồi thường.

- *statement of costs* - bản kê chi phí.

- *statement of defence* - kết luận trạng của bên bị.

- *statement of particulars* - Xch. *particulars, bill of.*

- *statement of facts* - bài trần thuật chuẩn bị cho một vụ kiện cá biệt (*special case*, xem từ này)

- *official statement of facts* - kiểm chứng, tờ trình chính thức sự việc.

- *statement of grounds for an appeal* - cáo trách, tường thuật lý do kháng cáo.

- *statement of witness* - lời cung khai, lời trình bày chứng cớ.

[TM] *statement of account* - bản kê trương mục, bản kê tài khoản.

- *statement of expenses* - khoản chi phí, bản kê chi phí.

- *monthly statement* - bản báo cáo hàng tháng.

[TC] *Bank statement* - bản tình hình của ngân hàng, bảng tổng kết tài sản của ngân hàng.

- *the Bank weekly statement* - bảng tổng kết hàng tuần của ngân hàng.

- *certified statement* - chứng thực, kiểm chứng, công chứng.

- *official statement* - thông cáo, thông tri.

www.thuvien247.net

status : [L] a/ qui chế pháp định. Các quyền và nghĩa vụ, các khả năng và vô năng lực của một người đều tùy thuộc qui chế pháp định của người đó (của vị thành niên, của người đàn bà có chồng, của sự khánh tận v.v...).

- *action of legitimate child to claim his status* - tố quyền đòi thân trạng (tố quyền con chính thức hóa đòi qui chế cho chúng).

b/ năng lực pháp lý : "pháp nhân là một nhóm thể nhân được luật ban cho một qui chế".

- *to acquire legal status* - thủ đắc tư cách pháp nhân.

[HC] *civil status* - sổ hộ tịch, nhân thế bộ.

- *marital legal status* - tình trạng hôn nhân, sự phối hợp chính thức.

- *personal status* - qui chế đối nhân, định chế cá nhân

statute : [L] chứng thư pháp lý, luật pháp thành văn (phn. T.Ph, luật tục lệ)

Luật pháp *(Acts of Parliament)* được sắp xếp như sau đây, tùy theo bản chất :

1/ *declaratory* - có tính tuyên bố, tuyên nhận khi luật không sửa đổi pháp chế hiện hữu mà chỉ làm sáng tỏ.

2/ *remedial* - có tính cải sửa khi luật đem lại các sự thay đổi cho T.Ph.

3/ *amending* - có tính tu chính, khi luật sửa đổi luật thành văn.

4/ *consolidating* - có tính củng cố khi luật thiết lập chỉ duy nhất bằng các đạo luật đã có từ trước cho cùng một chủ đề.

5/ *disabling or restraining* - có tính ấn định sự vô năng lực hay các hạn chế khi luật pháp giới hạn quyền chuyển nhượng tài sản.

6/ *enabling* - có tính cấp tư năng, cấp năng lực, khi luật pháp bãi bỏ sự vô năng lực hay sự hạn chế.

7/ *penal* - có tính hình sự, khi luật pháp ấn định tính hình sự hay sự tịch thu.

Statute of frauds and perjuries - đạo luật năm 1677 của Anh gắn hiệu lực của một số hợp đồng với sự soạn thảo bản viết hay sự xuất trình một khởi điểm bút chứng. Đạo luật này được tu chính lại bằng nhiều đạo luật khác sau này, và cho đến nay vẫn còn hiệu lực, cả ở Anh lẫn ở Mỹ. Tuy nhiên đối với Anh đã thu hồi các điều khoản của luật về quyền tư hữu *(Law of Property Act)* 1925 và thay thế hầu hết các chương của *Statute of frauds*. (Xch. *Tenterden's Act, writing*).

- *Statute of use* - Xch. *use*

- *Statute of Westminster* - (Anh) (lsử) đạo luật nền tảng của Khối thịnh vượng chung thuộc Anh, đã được chấp thuận năm 1930, thiết lập các quan hệ giữa vương quốc Anh và các xứ tự trị trên căn bản hoàn toàn bình đẳng. Luật này đã được thay thế sau thế chiến 1939-1945 bằng một định chế mới (Xch. *Queen*).

www.thuvien247.net

- *Statutes at large* - (Mỹ) vựng tập luật pháp liên bang theo thứ tự thời gian.

- *Statutes of limitation* - (Anh) luật thời hiệu năm 1623. Thời hiệu là một năm đối với tố quyền khởi kiện các nhà chức trách Nhà nước; hai năm đối với tố quyền xin thu hoàn tiền phạt không phải vi phạm hình sự; mười năm đối với món nợ hợp pháp; 12 năm đối với tố quyền căn cứ trên các tư liệu bằng hình thức long trọng *(specialty)* và các án văn, hay các tố quyền sách hoàn bất động sản, đề đương và các việc tương tự cũng như các tài sản động sản của kế sản; 30 năm đối với tố quyền sách hoàn bất động sản do nhà vua cam kết.

(Mỹ) các món nợ hợp pháp chịu thời hiệu là 6 năm trong toàn thể các tiểu bang, nhưng, ngoài ra, còn tồn tại một số khác biệt. Tại tiểu bang New York, sự thi hành một bản án có thời hiệu là 20 năm, xin bồi thường thiệt hại vi sơ suất bất cẩn là 3 năm, khiếu tố vi bạo hành, cưng thác hay giam cầm, vô thẩm quyền truy cứu là 2 năm, đối với tội phỉ báng là một năm.

(luật Quốc tế Tư pháp). *personal statute* - qui chế đối nhân,

- *real statute* - qui chế đối vật.
- *statute-barred* - thời tiêu, thất hiệu.
- *statute-book* - bộ luật, pháp điển.
- *statute-labour* - làm cỏ vẻ, khổ dịch, sai dịch, cung khoản hiện vật.
- *statute-law* - luật viết hay án lệ.

statutory (tt) : điều chỉnh bởi một văn bản luật, hợp pháp, theo đúng pháp chế, theo đúng điều lệ, *(of offence)* được luật pháp dự liệu.

- *statutory coefficients of ratios (of taxation)* - hệ số tỷ lệ do luật định.
- *statutory company* - công ty do pháp chế đặc biệt thành lập để đảm bảo công vụ, (Mỹ) *utility company*).
- *statutory crime* - trọng tội do định nghĩa của luật pháp (xem Thí dụ : *rape* (Mỹ))
- *statutory declaration* - a/ chứng thực (thay vì thề).

b/ chứng thực do người thi hành luật pháp đã làm theo một số thể thức, c/ chứng thư công tri.

- *statutory holiday* - ngày lễ pháp định.
- *statutory income* - (LHQ) thu nhập theo điều lệ.
- *statutory procedure* - (LHQ) thủ tục hợp đồng.
- *statutory provisions* - (Anh) điều khoản luật định

(Mỹ) điều khoản pháp định.

- *statutory rules and orders* - qui phạm căn cứ vào công cụ pháp định (*statutory instrument*) : sự ủy quyền (Thí dụ : sắc luật hay pháp lệnh).

stay : sự ở lại, lưu lại; sự ngừng lại, sự đình chỉ; kiềm giữ, cầm buộc, ngăn trở.

[L] *stay of execution* - đình hoãn thi hành.

- *stay of proceedings* - đình hoãn tố tụng.

www.thuvien247.net

- *judgment liable to stay of execution* - bản án có thể bị chống án, án bị đình hoãn thi hành.

- *an appeal is not a stay* - kháng cáo không phải là đình chỉ.

[HC] *stay of collection* - (Anh) hoãn trả (thuế).

- *period of stay* - thời hạn lưu ngụ.

stealing : nghĩa giống *embezzlement, larceny* (xem các từ này).
[L] (Mỹ) đạo văn, ăn trộm văn, ăn cắp, ăn quịt.
- *stealing by finding* - trộm phạm phải vì chiếm hữu đồ vật kiếm ra.

step : bước; sự đo lường, nhịp điệu; bực, nấc
[HC] *rising in a series of steps* - gia tăng từng đợt (thuế), tăng gia (thuế) theo từng công đoạn.

steward : người quản thủ, người cai quản, viên quản đốc, người quản gia, tiếp viên hàng không, tiếp viên trên tàu.
- *shop steward* - người thụ ủy nghiệp đoàn, ủy viên công đoàn.

still-born : chết ngay khi sinh.
[HC] *still-births* - số trẻ chết khi sinh.

stipulation (stipulated) : [L] a/ cầu ước về một điều kiện, b/ thỏa thuận của các bên đương sự về một hay nhiều điểm thủ tục : ngưng lại do thỏa thuận (*postponement, discontinuance by stipulation*).
- *severance pursuant to stipulation* - hoãn bãi nại tố quyền, tách riêng, đã được thỏa thuận.
- *the facts have been stipulated* - tình trạng sự việc đã được các bên nhìn nhận; sự kiện đã được ưng thuận cầu ước.
- *stipulated damage* - tiền bồi thường được thanh toán.
- *stipulated jointure* - tài sản chồng chết để cho vợ được định đoạt trước, sương tư tiền định.

stipendiary (tt) : được trả lương.
[L] *stipendiary estates* - bất động sản điền thổ cấp cho để đền bù sự phục vụ, thường ở tước vị quân đội.
- *stipendiary magistrate* - thẩm phán tòa vi cảnh ở Luân Đôn và ở các thành phố lớn.

stirps : nhóm, tộc họ, dòng dõi, dòng họ, hệ.
- *succession per stirpes* - xuống theo chi họ, thừa kế theo chi.

stock : sổ tồn trữ, hàng hóa tồn trữ, hàng hóa, nguyên liệu.
[L] 1/ gia đình, tộc, họ, thành phần xuất thân, 2/ a/ vốn của công ty vô danh (*joints stock*), b/ Vốn chia ra làm nhiều phần theo tỷ lệ : cổ phần (thường nhất là tại Mỹ), hiểu theo ở tử snh, tại Anh thường gọi *shares*) 3/ Tích sản của vốn kinh doanh 4/ Súc vật cho nuôi rẽ, nông súc.
[TC] *bank stock* - giá khoán ngân hàng.
- *stock certificates or warrants* - chứng khoán vô kỳ danh
- *stock company* - (Mỹ - *corporation*) - công ty cổ phần, công ty nặc danh.
- *stock dividend* - cổ phần hưởng lợi, cổ phần vô thưởng.

www.thuvien247.net

- *Government stock* - công trái, công phiếu.
- *foreign Government stock* - công trái nước ngoài.
- *fully paid stock* - chứng khoán góp đủ.
- *stock ledger* - sổ đăng ký các cổ đông.
- *outstanding stock* - (Mỹ) vốn ký nhận.
- *(cumulative) preferred stock* - cổ phần ưu tiên (tích lũy).
- *railway stock* - giá khoán hóa xa.
- *stocks and shares* - giá khoán động sản, giá khoán của sở chứng khoán, phiếu khoán (niên kim, cổ phần và cổ phiếu (cũng Xch. - *shares*).

[TTCK] *Stock-Exchange* - Sở giao dịch chứng khoán.

- *stock taken in, carried over* - chứng khoán diên kỳ.
- *stock-account* - trương mục vốn, tài khoản vốn.
- *stock-book* - người giữ kho.
- *stock-broker* - nhân viên hối đoái, kinh kỹ tại sở chứng khoán.
- *outside stock-broker* - kinh kỷ hành lang, người trọng mãi không chính thức.
- *stockholder* - cổ đông.
- *stockholder action* - Xch. *class action*.
- *joint-stock company* - công ty đổi vốn.
- *stock-list* - a/ bảng tổng kê tài sản.

b/ tập san giá biểu.

- *stock-market* - a/ thị trường tài chính;

b/ thị trường gia súc, (buôn bán gia súc).

- *live-stock, grazing stock* - gia súc, súc vật ăn cỏ.
- *stock-register* - sổ cái chứng khoán.
- *surplus stock* - kết số (số dư về chứng khoán).
- *stock-taking* - giải tỏa tổng kê tài sản.
- *stock-in-trade* - hàng hóa tại kho.

stoppage in transit : [L] quyền của người bán chưa được thanh toán tiền ngăn chặn hàng bán trong lúc chuyển hàng.

stowage : sự gửi kho, sự ký khố, sự chứa kho, sự tồn kho.
[HC] lệ phí tồn kho, phí ký khố.

straddle : (Mỹ) - *spread eagle*) - [TTCK] giao dịch chứng khoán tùy chọn, thị trường lưỡng tưởng kim, nghiệp vụ chứng khoán lưỡng chiều.

stranger : người nước ngoài, ngoại kiều, người lạ, kẻ vô danh
[L] a/ không liên hệ thân thuộc, b/ người thứ ba, (đệ tam nhân) là người không phải đương sự hay người kế quyền (phn. *privy*).

strangling : bóp cổ, thắt nghẽn, bóp chẹt, dấu im, dim mắt.
[L] thắt cổ; giảo hình.

stray : a/ súc vật đi lạc, [L] súc vật trôi dạt, vô chủ.
b/ kế sản khuyết thừa kế (vô thừa kế).

- *waifs and strays* - trẻ nít bị bỏ, không ai nhận; trẻ con bơ vơ.

www.thuvien247.net

strict settlement : Xch. *settlement*.

strike (to strike) : cuộc bãi công, cuộc đình công.

Quyền đình công được thừa nhận tại Anh cũng như tại Mỹ khi thợ thuyền đấu tranh nhằm mục đích chính đáng như cải thiện điều kiện làm việc, tăng lương v.v... Nếu không, sự đình công sẽ trở thành một cuộc âm mưu, với tất cả hậu quả của nó sẽ xảy ra. (Anh) đạo luật tranh chấp doanh nghiệp 1906 (*Trade Disputes Act 1906*), (Mỹ) luật lệ thay đổi tùy theo các tiểu bang.

- *canny strike* - lãn công, đãi công.
- *general strike* - tổng bãi công.
- *hunger-strike* - tuyệt thực.
- *lightning strike* - bãi công không báo trước (theo nguyên tắc, là bất hợp pháp).
- *sit-down, stay in strike* - đình công "tại chỗ".
- *to strike a jury* - lập bồi thẩm đoàn, sau khi bị hạn chế các bồi thẩm bị cáo tỵ.
- *to strike-off* - a/ gạch bỏ (một vụ kiện) khỏi sổ đăng đường

b/ gạch, bỏi bỏ một đại tụng viên khỏi danh sách.

style : danh tước, tên, hội danh, tên hội, danh hiệu.

sub colore juris : bằng cách nói thác là có quyền; bằng cách viện cớ là có quyền.

sub modo : với điều kiện, trừ phi.

to subduct : rút lại, thu hồi.

subinfeudation : [L] (lsử) tình trạng đất bổi thuộc, phụ thuộc (vào một thái ấp).

subject-matter : (*of an action*) đối tượng việc tranh tụng, (*of a contract*) mục tiêu.

sub judice : vụ kiện chưa xử, vụ đương cứu.

sub-lease : thuê lại, mướn lại.

sub-leasing : a/ thuê lại, b/ cho trưng khẩn (quyền khai thác hầm mỏ).

sub-lieutenant : hải quân thiếu úy.

submission (to submit) : sự qui phục, sự qui thuận, sự phục tùng.

[L] a/ bải biện hộ, bải cãi, b/ khế ước trung phán, thỏa hiệp trọng tài.

- *submission of proofs of identity* - trình giấy căn cước.
- *to submit* - bắt qui phục, chế ngự, bắt tùy thuộc; đưa ra trước; viện ra, đưa ra, xuất trình, tiến dẫn, giới thiệu, đệ trình.
- *to submit the case to the court* - trình vụ kiện ra trước tòa.
- *I submit that there is no case* - tôi cãi là vụ kiện được miễn tố.
- *the woman submitted* - người đàn bà đã ưng thuận (thì không có sự hãm hiếp).

subornation of perjury : [L] xúi giục chứng gian, mua chuộc nhân chứng (bị trừng phạt như chính sự chứng gian).

subpœna : dưới mức phạt vạ.

www.thuvien247.net

[L] trát hầu được gửi đến các nhân chứng (do đại tụng viên của bên nguyên đơn, nhân danh tòa án).
- *subpœna ad testificandum* - triệu đến để cung khai.
- *ducestecum, subpœna* - lệnh thông tri.
- *subpœna to show cause* - triệu tập vị thành niên đến tuổi trưởng thành ra tòa để tòa tỏ bày vì sao một bản án đã tuyên cho y trong lúc y còn vị thành niên lại chưa được thi hành.

subreption : [L] trá thủ, thủ đoạn, thủ đoạn gian lận.

subrogation : [L] sự thay thế, sự đại nhiệm.
- *subrogation act* - chứng thư đại nhiệm.

to subscribe : (*to sign, to attest*) ký tên, (*to apply for shares*) ký nhận.
- *to over-subscribe* - [TC] vượt giá (một sự phát hành).
- *subscribing witness* - chứng nhân kiến chứng.

subsequent (tt) : tiếp sau, đến sau, hậu lai.
[L] *condition subsequent* - điều kiện giải tiêu, điều kiện hủy bỏ (phn. *condition precedent*).

subsidiary (tt) : phụ, phụ trợ, phụ thuộc, bổ trợ.
- *subsidiary account* - trương mục phụ, tài khoản phụ.
- *subsidiary coinage* - tiền lẻ, hóa tệ bổ trợ, bổ tệ.
- *subsidiary company* - phân cục, công ty nhánh.
(Xch. *holding company*).
- *subsidiary payments* - tiền trợ cấp.
(qsự) *subsidiary troops* - quân trừ bị.

subsistence minimum : (Mỹ) mức sống tối thiểu.

substance (to substantiate, substantial, substantive) : bản chất, bản thể, phần cốt yếu, cốt lõi, phần chủ yếu.
- *form yields to substance* - nội dung quan trọng hơn hình thức; hình thức có do bản chất.
- *to substantiate a charge* - buộc tội, kết tội, tố cáo.
- *to substantiate a claim* - chứng tỏ hữu lý về một sự khiếu nại.
- *substantial damages* - tiền bồi thường thực sự (phn. *nominal damages*).
- *substantial evidence* - chứng cứ đầy đủ, bằng cớ chủ yếu.
- *substantial performance* - Xch. *performance*.
- *substantial rights* - quyền vật thể bắt nguồn từ luật thực tại.
- *substantive charge* - điểm chủ yếu buộc tội về một sự kiện vật chất rõ ràng (phn. *conspiracy charge*).
- *substantive, substantial, justice* - công lý cố hữu.
- *substantive law* - luật thực tại (phn. *adjective law*).

substitution (substituted) : thay thế.
[L] a/ sự thay thế, sự đại thế, b/ sự đại nhiệm, sự thừa nhiệm, c/ (*of a debt*) thế cải một món nợ (một trái quyền).
- *substituted; substitutional, legatee* - người di kế đại thế, người thừa

www.thuvien247.net

kế đại nhiệm (cũng thường nói : *heir in remainder*).

- *substituted service* - sự lục tống tại cư sở.

[HC] *substitution of taxpayer* - thừa kế thuế vụ.

succession : thừa kế, kế sản, sự tiếp nối, sự liên tục; dòng dõi, huyết thống, huyết hệ; con cháu, hậu duệ.

[L] *stricto jure* : chấp nhận trách nhiệm của thừa kế khi sự chết của người chính thức có cổ phần trong một công ty "do vì người thừa kế phải thừa hưởng ở tổ tiên, nên người thừa kế phải tiếp tục người tiền nhiệm" *(for as the heir doth inherit to the ancestor, so the successor doth succeed to the predecessor).*

- *de facto* : thừa kế, kế sản, nghiệp sản, [L] kế sản, di sản, lên ngôi, tước vị, tái tô (Thí dụ : sự tái tô, sự tiếp tục hợp đồng thuê mướn).

- *artificial, perpetual, succession* - sự thừa kế thường xuyên, giả định nhằm biện minh cho sự liên tục của pháp nhân khi mà pháp nhân này được cấu tạo do một nhóm quyền lợi riêng rẽ khác nhau. Thí dụ : thừa kế của một công ty, theo đó các thành viên kế tục nhau xem như tiếp nối nhau trong các quyền lợi nói trên, sao cho nhóm quyền lợi được bất biến.

- *to forego a succession* - không tham dự thừa kế, khước bỏ di sản.

- *general succession* - thừa kế bao quát.

- *succession law* - luật thừa kế, pháp lệnh thừa kế.

- *right of succession* - quyền thừa kế.

- *singular succession* - thừa kế đơn nhất.

- *title by succession* - bằng khoán (sở hữu) do quyền thừa kế.

[HC] *succession duties* - thuế di sản, thuế thừa kế.

- *quick succession allowance* - (Anh) giảm thuế trong trường hợp các kế sản kết hợp nhau.

to sue : [L] *to sue s.o at law* - kiện, khởi kiện người nào, truy tố, triệu tập ai ra tòa, khởi tố ai, kiện ai về hộ, đứng dân sự nguyên cáo, khiếu tố người nào.

- *to sue in a civil action* - kiện cáo, kiện tụng, khởi tố.

- *to sue s.o. for civil injury* - đứng dân sự nguyên cáo (trong vụ kiện hình).

- *to sue s.o. for damages* - truy tố ai xin bồi thường.

- *to sue in forma pauperis* - phát động tố quyền với sự bảo trợ tư pháp.

- *to petition for leave to sue in forma pauperis* - yêu cầu xin tư pháp bảo trợ.

- *to sue s.o. for infringement of patent* - kiện ai về sự vi phạm bằng sáng chế.

- *to sue for libel - kiện về tội phỉ báng.*

- *to sue out* - chấp nhận được (Thí dụ : *to sue out a writ of* habeas corpus).

- *to sue for separation* - bênh vực để phân chia.

- *liable to be sued* - có thể kiện được.

www.thuvien247.net

- *A sues B for specific performance* - A kiện B đòi thi hành trọn vẹn hợp đồng.
- *to sue for peace* - đòi hỏi hòa bình.

sufferance : sự đau đớn, đau khổ, thống khổ, bao dung, khoan dung, chịu đựng, mặc nhiên được phép.

[L] *window or light on sufferance* - cửa sổ, vọng cảnh, mặc nhiên được phép.

- *by, on, sufferance* - với tính cách bấp bênh.

[Q'Th] *bill of sufferance* - hóa đơn miễn quan thuế của một kho hàng tạm ở một nơi khác (tọa lạc ở một cảng khác).

- *sufferance wharf* - cảng bốc hàng phải chịu thuế nhập khẩu (cảng đóng thuế quan).

sui juris : đầy đủ năng lực, người tự quyền.

[L] người có thể giao ước theo luật và kết ước có giá trị cho riêng mình.

suicide : tự tử, tự vẫn, quyên sinh, tự sát.

[L] Xch. *felo de se*

- *suicide pact* - khi hai người thỏa thuận tự tử và chỉ một người thực hiện được, người còn sống sẽ coi như đồng phạm xúi giục tội sát nhân.

suit *(at law)* (suitor) : tố quyền dân sự, hành vi dân sự (bên nguyên)

[L] đặc biệt là vụ kiện theo L.CB (tranh tụng tại nha tư pháp - *suit in chancery*), và vụ kiện về ly hôn.

- *to conduct the suit* - hướng dẫn cho nguyên đơn.
- *criminal suit, suit of the peace* - truy cứu hình sự; truy cứu trọng án.
- *suit money* - số tiền nộp của người chồng theo lệnh tòa để đóng án phí vụ kiện ly dị do người vợ xin.
- *suitor* : người đi kiện, người đương tụng, đương sự.

summary (tt và dt) : tóm tắt, sơ lược, giản lược, bảng tóm tắt, bản toát yếu.

[L] (tt) *summary procedure* : vụ kiện sơ khởi, vụ kiện cấp thẩm, thẩm lý khẩn cấp.

- *summary proceedings* - thủ tục sơ khởi (kết thúc bằng một bản án sơ khởi - *summary judgment*).

(dt) *"Summary of leading cases and decisions"* - án lệ vựng tập.

[L.qsự] *to take a summary of evidence* - thu thập thông tin, tập hợp tin tức.

summing-up : [L] bản tóm lược của thẩm phán do yêu cầu của bồi thẩm đoàn về các điểm nổi bật về chứng cớ xuất trình.

summons : lệnh gọi, giấy triệu tập, lệnh đòi khẩn cấp; giấy mời khẩn.

[L] lệnh khởi tố bằng trát hầu tòa, giấy triệu tập, trát đòi xuất đình, giấy báo trước, đốc thúc hầu tòa. (Xch. *subpoena, warrant, writ of summons*).

summum jus summa injuria : áp dụng với tất cả mọi sự nghiêm ngặt (mà không điều chỉnh bởi nguyên tắc công bình) thì luật pháp trở thành tội không chịu xét xử. (bất khẳng thụ lý).

www.thuvien247.net

super-tax : Xch *tax*.

super visum corporis : "sau khi đã nhìn nhận tử thi" : bắt đầu thủ tục lập vi bằng của sĩ quan cảnh lại *(coroner)* trước bồi thẩm đoàn (Xch. *coroner, in-quest*).

sunday : ngày chủ nhật, [L] Xch. *sabbath*.

superannuation : [HC] nghỉ hưu vì đến hạn tuổi.

- *superannuation benefits* - trợ cấp hưu bổng, cấp dưỡng nghỉ hưu.

- *superannuation fund* - quĩ hưu.

supercargo : đại diện chủ hàng hóa (trên tàu); đại diện người thuê tàu.

to superimpose : để chồng lên nhau, chồng chất.

[L] *to superimpose the punishment for prison-breaking* - chịu một hình phạt phụ vì phá nhà giam, phá trại cải tạo.

[HC] *superimposed tax* - thuế chồng lên.

- *series of superimposed taxed* - thuế từng nấc, một dãy thuế chồng lên nhau (tham chiếu : *cumulating taxes*).

superintendent : giám đốc, tổng giám thị, chủ nhiệm, người cai quản một địa hạt giáo hội tin lành; người quản thủ, quản đốc.

- *naval superintendent* - quận trưởng hải quân.

- *police superintendent* - quận trưởng cảnh sát.

- *railway superintendent* - giám thị hỏa xa, ủy viên đường sắt.

- *superintendent of schools* - thanh tra giáo dục.

- *lady superintendent* - nữ quản đốc, nữ giám đốc, nữ hiệu trưởng.

- *shop-superintendent* - quản đốc xưởng, trưởng xưởng, (lsử) tổng quản đốc.

superficies solo cedit : cái gì gắn chặt với đất thì dự phần vào đất. [L] bất động sản; động sản có vị trí cố định; bất động sản do dụng địch.

superior (tt) : trên, ở trên, hơn, ưu đẳng, cao đẳng, cao cấp.

- *superior estate* - vốn ưu thế, nghiệp sản ưu thế, yếu dịch địa, hưởng dịch địa.

- *superior force* - lực bất khả kháng, sức không cưỡng lại được.

- *superior orders* - lệnh trên, hành vi để quyền. (tức là mệnh lệnh của Nhà nước cấp cao).

supersedeas : Xch *writ* về từ này.

superstitious uses : mục đích, mục tiêu mê tín dị đoan

[L] (Anh) *the Act of Uniformity*, luật này ban hành năm 1549 tuyên bố bất hợp pháp tất cả các sự thờ phụng không phải là Anh giáo và coi là vô hiệu tất cả các ân tặng cho các sự thờ phụng này và xem sự thờ phụng này nhằm tuyên truyền cho sự mê tín dị đoan. Về nguyên tắc, bản tuyên ngôn tự do tôn giáo đã hủy bỏ hiệu lực của đạo luật này mặc dầu đạo luật này vẫn còn tồn tại. Chính vì vậy mà năm 1934 một vụ kiện đã xảy ra và đã được bênh vực để công nhận

www.thuvien247.net

tổ chức *lễ mi-sa* cho sự an nghỉ của các linh hồn người theo đạo Công giáo đã chết (Xch. *Uniformity Acts*).

supplemental, supplementary (tt) : thêm vào, bổ túc, bổ sung.

[L] *supplemental affidavit-affidavit* bổ sung

- *supplemental bill or pleading* - lý đoán bổ túc dựa trên các sự kiện mới để cải chính các lầm lẫn và để phủ lấp các khiếm khuyết trong đơn khởi kiện.

- *supplementary procedure* - thủ tục bổ sung khi trái chủ chính thức được một bản án có hiệu lực nhằm thanh toán một món nợ không có cầm cố, tìm kiếm các tích sản khả dĩ có thể thanh toán nợ bằng cách thẩm vấn con nợ và đệ tam nhân.

- *examination of the judgment debtor in supplementary procedure* - tuyên thệ phát giác, sự thể tiết lộ.

suppletory oath : [L] thề bổ sung, tuyên thệ bổ túc.

supply : sự cung cấp, tiếp tế.

[L] snh. kinh phí ngân sách đã được chấp thuận = *appropriations* (sự dành riêng dùng cho việc gì).

- *bill of supply* - dự chi (ngân sách) bổ túc.

- *committee of supply* - ủy ban ngân sách.

- *demand and supply* - cầu và cung.

- *monthly supply vote* - biểu quyết ngân sách tạm thời tháng thứ 12.

- *to stop a prodigal's supplies* - cắt lương thực một người hoang phí.

support (to support) : chỗ dựa, cái chống; sự giúp đỡ, hậu thuẫn; chỗ nương tựa, sự sinh nhai.

[L] a/ tiền cấp dưỡng tự nguyện (như chữ : *allowance for necessaries, maintenance*, phn : *alimony*)

b/ *non-support* - chối từ cấp dưỡng.

c/ *right of support* - địa dịch quyền hậu thuẫn và quyền sở hữu làm chỗ dựa cho bề mặt của bất động sản của mình nếu người nào muốn đào lấy lớp đất bên dưới.

- *documents in support, supporting evidence* - văn kiện hậu thuẫn, bằng cớ làm chỗ dựa.

- *man without visible means of support* - người không có phương tiện sinh nhai rõ rệt.

supreme (tt) : tối cao, tối thượng.

[L] (Anh) *Suppreme Court of Judicature* - Tòa án tối cao tài phán (Xch. *court*. Anh).

(Mỹ) 1/ *Supreme Court of the United States* - Tối cao pháp viện liên bang.

2/ *supreme court* - a/ tòa phúc thẩm trong các tiểu bang b/ tòa sơ thẩm, tòa đệ nhất cấp có thẩm quyền bao quát. (Xch. *court*, (Mỹ), *jurisdiction : general*).

surcharge (to surcharge) : quá tải đồ chất thêm, sức chở quá nặng, thuế bổ sung.

[L] a/ lạm quyền cho súc vật ăn cỏ tự do trên các cánh đồng, bằng cách thả súc vật ăn cỏ nhiều hơn số lượng súc vật cho phép theo thông lệ *(to surcharge a right of common)*, b/

www.thuvien247.net

sự không xác thực trong quyết toán tài khoản trong tố quyền khai trình kế toán, được nguyên đơn thông báo. Như vậy, sự không xác thực đã làm sai lạc sự tính rõ từng khoản trương mục của đương sự đối phương. (Xch. *account*), c/ số tiền bỏ sót trong lệ phí chịu thuế.

[HC] a/ tiền mang đến không thể nhận được để đưa cho viên chức trách nhiệm đảm trách, b/ phụ thuế.

[TM] giá quá cao, giá quá tải.

surety : sự chắc chắn, sự an toàn, sự an ninh; sự đích thực, sự xác thực.

[L] sự bảo đảm, sự bảo chứng, tiền bảo chứng, tiền thế chân, tiền ký quỹ, người bảo đảm.

- *surety for a surety* - bảo chứng lại.
- *surety-bond, suretyship* - hợp đồng bảo chứng (Xch. *bail*).

[TM] người bảo đoan, người đoan lãnh.

[BH] *surety company* - công ty bảo hiểm chuyên về các khế ước bảo chứng.

surname : họ, tên họ.

surplus : số thừa, số dư, thặng số, thặng dư.

[L] *surplus assets* - số thừa sau khi thanh toán phần nợ và hoàn lại phần vốn thưởng và vốn đặc quyền của công ty. Án lệ không đồng nhứt về sự phân phối cho các cổ đông có đặc quyền.

- *budget surplus* - số thừa ngân sách.

[HC] (Mỹ) *surplus property* - "hàng tồn kho của Mỹ" do chính phủ Hoa Kỳ xử lý sau cuộc nội chiến và thế chiến.

[TC] tiền lời dư, dư ngạch dự chi.

- *surplus divident* - cổ tức dư.

surplusage : sự dư, sự thừa, tính chất thừa.

[L] a/ sự rườm rà, sự viện dẫn thừa trong kết luận trạng mà tòa án có thể cho lệnh bỏ, b/ điều khoản của một đạo luật hay ước khoản của một bản hợp đồng cần được giải thích để không thành ra một sự vô nghĩa.

surprise : sự bất ngờ, sự ngạc nhiên, sự đột ngột, sự bất chợt.

[L] theo T.Ph tình trạng một bên đương sự "bất ngờ" tại phiên tòa do các viện dẫn và các luận cứ đưa ra đột ngột của bên đối phương, đã xin tòa đình xử để sửa soạn bản trả lời. Theo L.CB tình trạng của một bên đương sự đã kết ước trong những điều kiện không thuận lợi nếu như y mẫn cán và quan tâm chú ý, nên có thể, nếu cần thi y được đưa ra lý do tiêu hủy hợp đồng hay án văn vì đã có sự thiệt thòi thật sự.

surrebutter, surrejoinder : Xch. *pleadings*.

surrender (to surrender) : *(of property, rights)* bỏ, từ bỏ, nhượng bỏ, nhượng dữ, *(of title)* hoàn lại, thưởng hoàn, *(of the throne)* thoái vị, (qsự) đầu hàng.

[L] từ bỏ trước quyền hưởng dụng của người ứng dụng thu lợi để có lợi cho người hư chủ.

www.thuvien247.net

- *compulsory surrender* - sự truất hữu, sự trưng thu.
- *surrender of a bankrupt's property* - từ bỏ tài sản của người khánh tận đối với các trái chủ của y.
- *surrender of a defendant to his bail* - giải trừ bảo chứng của mình do bị cáo được phóng thích có bảo chứng.
- *to surrender a charter* - từ khước tư cách pháp nhân.
- *to surrender a prisoner* - giao lại bị cáo được phóng thích có bảo chứng cho nhà chức trách (để giải quyết giải tỏa trách nhiệm).

[BH] mua lại, chuộc lại, thục hồi.
- *surrender value* - giá trị lai thục, giá chuộc lại.

surreptitious (tt) : trá thủ, giấu giếm; lậu.

surrogate (dt và tt) : dự khuyết, thay thế, phó nhiệm.

[L] (đt) (tsử) phó giám mục hành sử quyền tài phán giáo hội nhân danh giám mục (có thẩm quyền trong thời gian ngắn đối với việc cưới xin, ly dị, giám hộ, thừa kế...)

b/ người đại nhiệm.

c/ (Mỹ) thẩm phán đảm nhận xét xử thừa kế và giám hộ
- *surrogate's court* - (Mỹ) pháp đình thừa kế và giám hộ.

(tt) *surrogate guardian* - người đại nhiệm giám hộ.

(Xch. *probate*).

surtax : Xch. *tax*.

survey : khái luận, khái yếu, đại cương, trông thoáng, sự thấy, khám xét, thị sát, sự điều tra.
- *cadastral, ordinance, survey* - sự đạc điền địa chính, địa bộ.
- *survey of vessel* - đồ bản một con tàu; mô tả chiếc tàu.
- *"A survey of American law"* - sự khái luận, khái quát về luật pháp Mỹ.

survival, survivorship (survivor) : sự sống sau, sự còn sống, thượng tồn.

[L] *presumption of survival* - Xch. *commorientes*

- *right of survivorship (as between husband and wife)* - đắc lợi thượng tồn, sự hưởng lợi của người còn sống.
- *survival statutes* - pháp chế mới sửa đổi T.Ph thừa nhận quyền thừa kế để xin tiền bồi thường thiệt hại của người đã chết (tố quyền mệnh một - *death action*).
- *survivor* - người sống sau, người thượng tồn, người còn sống đặc biệt là a/ người thượng tồn của các người thuê mướn chung còn lại và trở thành người thuê duy nhất về danh nghĩa.

b/ người thượng tồn trong hai người được ủy thác còn giữ nhiệm vụ sau khi người đồng được ủy thác *(cotrustee)* đã chết vì duyên cớ gì.

[BH] sự thượng tồn
- *survival rate* - tỷ lệ thượng tồn; tỷ suất người còn sống.
- *survival ratio* - hệ số thượng tồn.
- *survival tables* - bảng thượng tồn.

sus, per coll. (suspendatur per collum) : [L] "hãy để cho nó bị treo cổ" (cho đến khi chết hẳn) là công thức

www.thuvien247.net

có tính cách nghi lễ về hình phạt tử hình.

suspense : không quả quyết, lưỡng lự, không chắc chắn, còn đình lại.
[L] thời kỳ đình hoãn (của một bản án).
[TM] *suspense account* - trương mục ký chú.
- *bill in suspense* - phiếu khoán còn đọng lại, thương phiếu bất thông.

suspension (to suspend) : sự treo, sự tạm ngưng, sự đình chỉ, sự ngưng chức.
[L] *suspension of judgment* - thời kỳ đình hoãn bản án.
- *suspension of the Statutes of limitation* - giai đoạn thời hiệu.
[HC] *suspension of a licence* - tạm thu hồi bằng sáng chế hay giấy phép.
- *to suspend the execution of sentence; to suspend sentence* - tuyên bố án văn có điều kiện, đình hoãn bản án.
- *to suspend the* Habeas Corpus *Act* - tuyên bố tình trạng khước biện.
- *to suspend payments* - ngưng thanh toán, ngưng trả nợ (lập chứng thư khánh tận).
- *to suspend a public officer, an officer, a M.P* - ngưng chức một công lại (hay công chức), đình chỉ hoạt động một viên chức, trục xuất tạm thời một vị đại biểu.

suspicion : sự ngờ vực
[L] sự tinh nghi, sự hiềm nghi.
- *to arrest s.o on suspicion* - bắt giữ người nào vì tình nghi chính đáng.
- *detention on suspicion* - giam cứu.
- *evidence not beyond suspicion* - chứng cứ phải chịu tiền bảo chứng.
- *held on suspicion* - bị can cứu.

to sustain : chống đỡ, chống giữ; ủng hộ, nâng đỡ; chịu đựng, chịu nổi.
[L] *"objection sustained"* - "chấp nhận bắt bẻ" - là công thức chấp nhận do quan tòa cho phép một bên đương sự phản kháng một câu hỏi đặt ra cho nhân chứng do bên đối phương trong cuộc thẩm vấn đối tịch trước tòa.
- *amount necessary to sustain jurisdiction* - giá trị quyết định thẩm quyền.
- *ruling of the trial court sustained on appeal* - án sơ thẩm được y án ở phúc thẩm (kháng cáo).
- *to sustain the burden of proof* - mang lại bằng chứng.
- *to sustain a person* - cung dưỡng, cấp dưỡng người nào.

to swear (sworn) : thề, tuyên thệ, phát thệ.
- *to swear s.o in* - thách thề, bắt tuyên thệ.
- *to be sworn in* - tuyên thệ.
- *sworn affidavit, statement* - lời khai hữu thệ.
- *sworn broker, official* - người kinh kỹ (trọng mãi) hữu thệ, công chức hữu thệ.

swindling : lừa đảo, lường gạt.
[L] mánh lới gian xảo, thủ đoạn trá ngụy.

syndic (syndicate) : [L] người đại diện cho một công ty được ủy nhiệm cho một vụ kiện nhất định.

www.thuvien247.net

- *syndicate* - nghiệp đoàn, nhóm, nhà tài phiệt, nhà tài chánh.
- *syndicated loan* - cho vay được thỏa thuận do nhiều ngân hàng, cùng một tổ suất cho một đối tượng vay duy nhất.
- *syndicated market research* - nghiên cứu thị trường tài chánh do nghiệp đoàn.

www.thuvien247.net

T

table (to table) : bản, biểu; cái bàn
- *mortality tables* - bản tử vong, tử vong biểu
- *to table a bill* - (Anh) đệ trình một dự luật trên bàn giấy, (Mỹ) đình hoãn vô thời hạn một dự luật

tabulation : sắp loại, chia loại, sắp hạng; sự kiểm, sự giới thiệu các dữ kiện vào trong một tấm bảng

tacit (tt) : âm thầm, mặc nhiên (thường dùng hơn : *implicitly, by implication*).

tack : [L] (Tclan) hợp đồng thuê mướn; đất nhượng do hợp đồng thuê mướn (đóng tô).

tacking : sự đóng đinh.
[L] a/ gắn khoản tiền ứng trước lần thứ hai với khoản tiền ứng lần thứ nhất của một trái chủ đề đương, khi trong khoản thời gian con nợ đã kết ước mượn lần thứ hai, mà không báo trước cho trái chủ thứ nhất. Đặc quyền này chỉ là một biệt lệ từ ngày ban hành luật về quyền sở hữu *(Law of Property Act)* năm 1925, có dự liệu về sự đăng ký đề đương.
b/ phụ tòng, liên nhập các sự chấp hữu (thuộc về thừa kế) trong loại thủ đắc thời hiệu.

tail : [L] điều khoản thay thế (Xch. *entail, estate*)

tailzie : [L] (Tclan) thứ tự thừa kế theo di chúc, khác với thứ tự pháp định

talesmen : [L] bồi thẩm đặc cử, phụ thẩm đặc trách.
Khi danh sách bồi thẩm và các vị dự khuyết không còn ai, tòa án có thể ra lệnh cho viên *sheriff* (cảnh sát trưởng) triệu tập những người tham dự phiên tòa có phẩm chất ra làm bồi thẩm.

tangible : rành rành, đích thực, hiển nhiên, sờ thấy.
[L] *tangible assets* - tài sản thực tế, giá trị vật chất
- *tangible (personal) property* - tài sản hữu hình, tư hữu đích thực.

tare : [TM] (trọng lượng) bao bì, (sức nặng) bì trống
- *average tare* - sức nặng bình quân bao bì
- *customary tare* - sức nặng bao bì thường dùng
- *estra tare* - phụ bì
- *real, actual tare* - thực bì, sức nặng bao bì thực sự
- *allowance for tare* - a/ trừ bì, b/ bì ròng, sức nặng trừ bì (của xe).

www.thuvien247.net

- *to ascertain, to allow for, tare* - trừ bì (bao, vỏ).

tariff : giá mục, thuế suất, biểu thanh toán, bản tính sẵn.

[QTh] *customs tariff* - quan thuế biểu

- *full tariff* - toàn giá mục, thuế suất đầy đủ

- *reduced tariff* - giá mục chiết giảm

- *tariff laws* - luật thuế suất

- *tariff-walls* - hàng rào quan thuế

- *tariff-reform* - cải cách quan thuế biểu nhằm vào : (Anh) bãi bỏ chế độ tự do mậu dịch, (Mỹ) bài bỏ chế độ bảo hộ mậu dịch bằng quan thuế.

tax (to tax, taxable, taxpayer) : thuế, thuế khóa.

[L] *to tax costs* - thuế đánh tùy theo vụ việc, định ngạch tụng phí của vụ kiện.

- *taxed bill of costs* - bảng thuyết minh chịu thuế.

- *taxing master* - thẩm phán định lệ phí

- *taxpayer's suit, action* - (Mỹ) a/ đơn khiếu nại chống lại nhân viên sở thuế về tội nịch chức do người chịu thuế đệ nạp. b/ tố quyền của người chịu thuế kháng nại về đặc tính hợp hiến của một sắc thuế (Xch. *popular action*)

[HC] thuế, đảm phụ

- *addition to taxes* - (phần) thuế bổ sung

- *additional tax* - thuế phụ thu

- *(general) additional tax* - thuế phụ thu tổng hợp

- *tax administration* - cơ quan thuế vụ

- *ad valorem graduated tax* - thuế tỏng giá lũy tiến

- *international tax agreement* - thỏa ước quốc tế về thuế vụ.

- *tax allowance* - sự giảm thuế, sự hạ thuế

- *alternative tax* - (Mỹ) thuế lựa chọn, thuế hạng nhì

- *alternative simplified tax* - (Mỹ) bản tính sẵn thuế giản đơn, thanh toán biểu thuế đơn giản.

- *tax appeal* - thủ tục thượng cầu thuế vụ.

- *"apportioned" tax* - (LHQ) thuế bổ phân.

- *a tax is assessed* - một sắc thuế đánh vào.

- *assessment of taxes* - cơ bản thuế khóa, tiêu chuẩn chịu thuế.

- *method of tax assessment* - phương pháp đánh giá loại (hàng hóa, sản phẩm) chịu thuế.

- *presumptive or empirical tax assessment* - đánh giá trị giá một tài sản bao khoán chịu thuế.

- *tax barriers* - hàng rào thuế khóa

- *tax base, basis* - cơ bản thuế khóa; cơ sở để đánh thuế

- *Board of tax appeals* - (Mỹ) Hội đồng xet các kháng cáo thuế

- *tax burden* - gánh nặng chịu thuế, thuế khóa

- *apportionment of tax burdens* - sự phân bổ gánh nặng chịu thuế.

- *capital gains tax* - thuế đánh vào sự thu hoạch của vốn.

www.thuvien247.net

- *capital stock tax* - (Mỹ) thuế đánh vào vốn cổ phần
- *capital tax offices* - (Bỉ) cơ quan đánh thuế trên vốn.
- *tax (reserve) certificates* - (Anh) trái phiếu thuế vụ.
- *chargeable to tax* - có thể chịu thuế
- *tax claims* - nợ thuế, trái khoán thuế vụ.
- *"coefficient" taxes* - (LHQ) thuế định suất, thuế hạn ngạch.
- *tax - collecting intermediary* - người trung gian thâu thuế.
- *collection of taxes* - sự hành thâu các sắc thuế.
- *mutual assistance in the collection of taxes* - giúp đỡ hỗ tương trong việc hành thâu các sắc thuế.
- *tax convention* - hiệp ước thuế vụ
- *taxes on conveyances* - thuế chuyển dịch, thuế sang tên.
- *tax credits* - sự khấu trừ thuế vụ.
- *credits against taxes* - (Mỹ) khấu trừ số thuế đã nạp.
- *foreign tax credits* - khấu trừ thuế đã nạp ở nước ngoài.
- *crediting of all the tax paid* - đồng ý giảm toàn bộ thuế.
- *crediting a proportionate part of the tax paid* - đồng ý giảm miễn thuế theo tỷ lệ.
- *cumulating taxes* - thuế đánh "nối tiếp", thuế đánh từng tràng, từng đợt (như chữ *series of superimposed taxes*).
- *death tax* - (Mỹ) thuế đánh trên thừa kế, hay thuế thừa kế.
- *death tax jurisdiction* - luật đánh thuế thừa kế.
- *tax deduction* - giảm thuế, miễn thuế, hạ thuế.
- *tax (instalment) deductions at the source* - (Úc) giảm trừ thuế từng phần ngay tận gốc.
- *defense tax* - (Mỹ) thuế quốc phòng năm năm đóng một lần.
- *delinquent taxes* - (Mỹ) thuế còn thiếu, đáo hạn chưa trả.
- *direct taxes* - thuế trực thu.
- *distributive tax* - (như chữ *apportioned tax*) - thuế phân bổ (chia ra từng phần).
- *taxes on dividends* - thuế đánh trên cổ tức, thuế cổ tức.
- *dog tax* - thuế đánh trên chó, thuế chó
- *drawback of the taxes* - (Mỹ) tiền thuế được giảm (đối với hàng xuất).
- *enforcement of taxes* - hành thu thuế khóa.
- *entertainment tax* - thuế cứu bần.
- *estate tax* - thuế thừa kế, (Mỹ) thuế đánh trên gia sản để lại (*mortis causa*) (như chữ : *estate duty*).
- *additional estate tax* - (Mỹ) thuế thừa kế bổ sung (thuế liên bang).
- *basic estate tax* - (Mỹ) thuế thừa kế căn bản (đóng cho tiểu bang liên bang).
- *estate tax statute* - (Mỹ) luật liên bang về di sản thừa kế.
- *tax evasion* - (Anh) sự lậu thuế, trốn thuế (Mỹ - *fiscal evasion*).

www.thuvien247.net

- *exchange taxes (on capital transfers)* - thuế hối đoái đánh trên các vụ chuyển nhượng vốn.
- *Excise Tax Act* - (Mỹ) luật về thuế gián thâu.
- *tax experts* - chuyên viên thuế vụ.
- *foreign taxes* - các sắc thuế nước ngoài.
- *free of taxes* - được miễn thuế.
- *gift tax* - thuế đánh trên các mục cho, tặng dữ; thuế tặng dữ
- *global tax (on the total income)* - tổng thuế lợi tức, toàn thuế (đánh trên tất cả lợi tức).
- *head tax* - thuế thân.
- *tax immunities* - các đặc miễn thuế khóa
- *impersonal tax* - (LHQ) thuế đối vật, thuế thực vật.
- *imposition of the tax* - sự thiết lập một sắc thuế
- *incidence of the tax* - sự qui trước thuế, sự gánh chịu trước thuế khóa.
- *income tax* - thuế đánh trên thu nhập, thuế lợi tức.
- *tax on income from movable capital* - thuế đánh trên lợi tức vốn động sản.
- *corporation income tax* - (Mỹ) thuế lợi tức công ty.
- *Dominion income tax relief* - (Anh) sự giảm thuế suất (vì tiếp theo đánh thuế đôi).
- *general income tax* - tổng thuế lợi tức.
- *individual income tax* - (Mỹ) thuế đánh trên thu nhập của cá thể.
- *income liable to tax* - lợi tức có thể chịu thuế.
- *normal income tax* - (Mỹ) thuế tỷ lệ đánh trên thu nhập.
- *organization of income taxes* - (LHQ) chỉnh trang thuế lợi tức.
- *tax on income from transferable securities* - (Pháp) thuế đánh trên lợi tức các giá khoán động sản.
- *personal tax on total income* - thuế đánh trên tổng thu nhập cá nhân.
- *tax on the total income (superimposed on schedular taxes)* - thuế đánh trên tổng thu nhập (thêm vào danh mục thuế đã đánh).
- *indiciary global taxes* - (LHQ) thuế đánh trên tổng thu nhập, được xác định hoặc biểu hiện bên ngoài hoặc theo nếp sống.
- *indirect taxes* - thuế gián thu.
- *inheritance taxes* - (Mỹ) thuế chuyển dịch (thuế tiểu bang, đánh vào các phần thừa kế).
- *inheritance tax* - (Mỹ) thuế thừa kế (đóng cho địa phương).
- *tax jurisdiction* - tài phán thuế vụ.
- *land tax* - (Anh) thuế đất đai, thuế thổ trạch đánh vào đất đai không xây cất.
- *tax law* - luật thuế vụ.
- *legacy tax* - (Mỹ) thuế thừa kế (đóng cho địa phương)
- *ordinary legal taxes* - thuế tục lệ, thuế theo luật tục lệ.
- *the tax is levied on* - một sắc thuế đánh vào...

www.thuvien247.net

- *bases of tax liability* - (LHQ) cơ sở bắt chịu thuế, nền tảng trách nhiệm thuế.

- *impersonal tax liability* - (LHQ) sự bắt chịu thuế thực vật.

- *limited tax liability* - sự bắt chịu thuế hạn chế, sự bắt chịu thuế thực sự.

- *personal tax liability* - (LHQ) sự bắt buộc cá nhân chịu thuế.

- *total tax liability* - (LHQ) tổng số các nghĩa vụ thuế khóa.

- *unlimited tax liability* - sự bắt buộc chịu thuế không giới hạn, sự bắt buộc cá nhân chịu thuế.

- *persons liable to tax* - những người có thể bị đánh thuế.

- *local taxes* - thuế địa phương

- *luxury tax* - thuế xa xỉ

- *tax matters* - thuế vụ, đảm trách công

- *tax mitigations* - sự giảm thuế

- *notice for the tax* - giấy báo nạp thuế

- *tax obligations which cannot be collected from assets* - nghĩa vụ thuế không thể hành thu do trích thủ trên tài sản sở hữu.

- *to give rise to a tax obligation* - tạo ra một nghĩa vụ thuế.

- *Road Fund tax* - (Anh) thuế giao thông

- *occupational (licence and franchise) taxes* - (Mỹ) thuế môn bài.

- *optional tax* - (Mỹ) thuế duy nhất đánh trên thu nhập dưới 3.000 USD

- *taxes overlap* - (LHQ) sự chồng thuế, thuế chập lên nhau.

- *crediting all the tax paid* - thuận giảm tất cả thuế đã thu

- *crediting a proportionate part of the tax paid* - thuận giảm một phần tỷ lệ thuế đã thu.

- *tax payer* - người nạp thuế.

- *payroll tax* - thuế do chủ khấu trừ trên bảng lương

- *overpayment of the tax* - (Mỹ) thặng thâu thuế

- *penal tax* - Xch. *penalty* [HC]

- *additional percentages to state taxes* - (LHQ) bách phân phụ thu cho các sắc thuế Nhà nước.

- *personal tax* - thuế thân

- *taxes both personal and impersonal* - thuế lưỡng tính riêng và chung.

- *poll tax (or capitation)* - (Mỹ) thuế nhân khẩu, thuế đầu người.

- *tax practice* - kỹ thuật thuế vụ

- *international tax problems* - các vấn đề thuế vụ quốc tế.

- *proceeds from the tax* - sản phẩm thuế vụ

- *production tax* - thuế sản xuất, thuế sản phẩm

- *profit tax* - thuế lợi tức, thuế doanh thu

- *tax on agricultural profits* - thuế đánh trên lợi tức nông nghiệp.

- *tax on business profits* - thuế đánh trên lợi tức kinh doanh, thuế doanh thu công thương nghiệp.

www.thuvien247.net

- *excess profit tax* - (Anh) thuế đánh trên doanh lợi bất thường, thuế doanh thu quá mức.
- *excess profits tax* - (Mỹ) thuế đánh trên dư khoản doanh lợi.
- *declared value excess profits tax* - (Mỹ) thuế đánh trên dư khoản doanh lợi được tính toán theo giá trị công khai của vốn điều lệ.
- *war excess profits tax* - (Mỹ) thuế chiến tranh duy nhất đánh trên dư khoản doanh lợi công ty.
- *tax on profits from non - commercial occupation* - (Pháp) thuế đánh trên doanh lợi nghề nghiệp phi thương mại.
- *undistributed profits tax* - thuế doanh thu không phân phối.
- *was profits tax* - (Pháp) khấu trừ tạm thời dư khoản doanh lợi do chiến tranh (luật 30-1-1941)
- *property tax* - thuế đánh trên gia sản
- *property tax on building and on land* (Pháp) - thuế điền thổ đánh trên đất xây cất và không xây cất.
- *general property tax* - tổng thuế đánh trên gia sản
- *general property tax* - (Anh) trích thủ chung trên gia sản
- *general property taxes* - (Mỹ) thuế đánh trên sản nghiệp động sản và bất động sản
- *tax on movable property* (Pháp) - thuế động sản
- *personal property tax* (Bỉ) - thuế động sản
- *real property tax* (Pháp) - thuế bất động sản
- *special property taxes* - (Mỹ) thuế đặc biệt đánh trên sản nghiệp các công ty
- *proportional tax* - thuế tỷ lệ
- *proportionate tax* - thuế tỷ lệ
- *purchase tax* - (Anh) thuế độc nhứt đánh trên việc buôn bán
- *tax rate* - thuế suất
- *tax rates applicable* - (LHQ) thuế suất có thể áp dụng
- *apportionment of the rate of tax.* - (LHQ) phương pháp phân phối hay phân chia thuế khóa.
- *ceiling or fixed tax rates* - thuế suất "tột trần" hay định ngạch thuế khóa.
- *flat rate of tax* - thuế khóa với tỷ suất đồng nhất
- *graduated tax rate, rising in steps* (Pháp) - thuế lũy tiến theo từng công đoạn.
- *tax is recoverable from the purchaser* - thuế có thể thâu lại ở người mua.
- *tax reductions* - giảm thuế
- *tax refund* - (Mỹ) sự hoàn lại thuế đã nạp
- *regulatory taxes* - (Mỹ) thuế bình chuẩn, thuế điều hòa
- *sales tax* - thuế đánh trên hàng bán.
- *retail sales tax* - thuế đánh trên hàng bán lẻ
- *schedular taxes* - thuế khoản, điệp thuế
- *shifting of the tax* - hệ quả thuế khóa

www.thuvien247.net

- *social security taxes* - thuế an ninh xã hội
- *source tax* - thuế tại gốc
- *special tax* - thuế đặc biệt
- *tax subscription* - sự bao thuế
- *succession tax* - (Mỹ) thuế thừa kế địa phương (hay thuế tiểu bang - *State tax*)
- *superimposed or superposed tax* - thuế đánh chồng lên
- *series of superimposed taxes* - thuế đánh từng đợt, thuế đánh "nối tiếp" (xem *cummulating taxes*)
- *sur-tax* - (Anh) phụ thuế
- *sur-tax on improper accumulations* - (Mỹ) phụ thuế đánh trên dự trữ quá lạm.
- *additional sur-tax* - (LHQ) phụ thuế bổ sung.
- *sur-tax on income tax* - (Mỹ) phụ thuế đánh trên thuế về lợi tức
- *progressive sur-tax* - phụ thuế lũy tiến
- *tentative tax* - (Mỹ) thuế tạm thời
- *tentative normal or sur-tax* - (Mỹ) thuế giả định (dùng làm yếu tố để tính toán)
- *principle of the territoriality of the tax* - nguyên tắc lãnh thổ tính của thuế.
- *trading tax (Bỉ)* - thuế nghề nghiệp
- *tax on transactions* (Pháp) - thuế đánh trên sự chuyển dịch, thuế chuyển nhượng (tài sản)
- *tax treaty* - hiệp ước thuế vụ
- *tax treatment of foreigners* - thỏa ước thuế áp dụng cho người nước ngoài
- *turnover tax* - thuế đánh trên doanh số, thuế doanh số
- *visitor's, non-resident tax* - thuế của khách cư ngụ
- *tax-collector-(of direct taxes)* nhân viên thu thuế (trực thu), *(of indirect taxes)* nhân viên thu thuế (gián thu).

taxation (taxing) : sự đánh thuế; thuế

[L] *taxation of costs* - định ngạch chi phí (của một vụ kiện)

[HC] a/ thuế (về quyền sở hữu v.v...) b/ gánh nặng thuế vụ, các đảm trách tài chánh.

- *the taxation authorities* - nhà cầm quyền thuế vụ, cơ quan thuế.
- *administrative taxation* - thuế đóng chính thức.
- *arbitrary taxation* - thuế đánh độc đoán
- *basis of taxation* - căn bản đánh thuế
- *commensurate taxation* - tương đồng các đảm trách thuế vụ, sự cân đối gánh nặng thuế.
- *discriminatory taxation of foreigners* - sự đánh thuế phân biệt đối với người nước ngoài.
- *domicile taxation* - (LHQ) đánh thuế theo nơi cư ngụ.
- *double taxation* - sự đánh thuế hai lần, lưỡng thuế
- *double taxation agreements* - các thỏa thuận tương quan về việc đánh thuế hai lần.

www.thuvien247.net

- *avoidance of double taxation* - tránh đánh thuế hai lần.
- *double taxation of estates and successions* - lưỡng thuế bất động sản và di sản thừa kế.
- *double taxation of income* - đánh thuế lợi tức hai lần
- *highest scale of taxation* - thâu thuế tối đa.
- *increase of taxation, supplementary taxation* - sự gia tăng thuế.
- *oppressive double taxation* - ép buộc đánh thuế hai lần
- *outright double taxation* - đương nhiên đánh thuế hai lần
- *specific double taxation problems* - những vấn đề cá biệt đánh hai lần thuế.
- *exclusive taxation* - (LHQ) độc quyền đánh thuế, đánh thuế độc đoán
- *extraterritorial taxation of foreigners* - đánh thuế ngoài lãnh thổ đối với người nước ngoài
- *taxation on actual income* - đánh thuế trên lợi tức thực sự.
- *taxation method or method of taxation* - phương pháp đánh thuế.
- *multiple taxation* - thuế đánh trùng phức, thuế đánh bội số
- *taxation by origin* - đánh thuế theo nguồn gốc
- *presumptive taxation* - đánh thuế bao khoán
- *taxation on returns* - đánh thuế theo tờ khai
- *taxation rights* - quyền đánh thuế.
- *taxation schedule* - thuế suất, biểu thuế.
- *system of taxation* - chế độ thuế khóa.

technical (tt) (technicality) : thuộc về kỹ thuật, nghiệp vụ, thuộc về chuyên nghiệp.

[L] về hình thức thuần túy.

[L] *technical assault* - chuẩn xâm hại. chuẩn xâm lược

- *technical difficulty* - vấn đề thủ tục.
- *technical offence* - chuẩn tội phạm, chuẩn phạm
- *technical words, words of art* - thuật ngữ, từ kỹ thuật (pháp luật, v.v...).
- *variety of techniques* - một loạt phương cách, biến thiên kỹ thuật.

teller : trưởng quỹ ngân hàng, người khui thăm, người kiểm thăm (phiếu bầu).

the temple : xưa là nhà của các chức sắc giòng dõi ở Luân Đôn, nay là danh từ chỉ hai trường luật *the Inner Temple* và *the Middle Temple*.

temporal lords : các công khanh thế tục (phi tôn giáo).

temporalities : tài sản chấp hữu của giáo hội, lợi tức của giáo hội.

temporary (tt) : tạm thời.

- *temporary appointment* - sự bổ nhiệm tạm thời, việc làm có thể bãi miễn, (LHQ) chức việc ngoại số, chức vụ ngoài biên chế, (qsự) ngạch trật tạm.

[QTh] *passed for temporary importation* - xác nhận miễn thuế tạm thời.

www.thuvien247.net

tenant (tenancy, tenantable) : người thuê, người mướn; sự cho thuê, sự cho mướn; người lành canh, người thuê đất.

[L] tất cả những người sử dụng đất hay là nhà dưới bất kỳ danh nghĩa nào, do nhà vua ban cho tư cách sử dụng.

The estate, nghĩa là quyền sở hữu bất động sản có thể có các hình thức sau :

- *in fee simple* - sở hữu đầy đủ và toàn diện (luôn luôn thuộc quyền của nhà vua).

- *in fee tail* - sở hữu hạn chế bởi một số điều khoản thay thế.

- *tenancy for life* - quyền ứng dụng thu lợi vĩnh viễn.

- *tenancy for years* - quyền ứng dụng thu lợi có kỳ hạn (nhiều năm).

tenancy from year to year (landlord tenant relationship) - cho thuê cho mướn năm này sang năm khác.

The tenancy, có nghĩa là quyền của *tenant*, mà người này là chủ sở hữu, dưới hình thức này hay dưới hình thức khác, hay là người thuê mướn thường. Khi mà nhiều người cùng chia chính một *estate* (bất động sản) thì gọi là *cotenancy* - quyền của tập thể mà hình thức quan trọng nhất là *co- ownership* - cộng đồng sở hữu; cộng đồng sở hữu có hai loại : *tenancy in common* - là quyền sở hữu chung, theo đó mỗi cộng hữu chủ thủ đắc một tỷ lệ theo lý thuyết về quyền sở hữu mà nó có thể sử dụng tự do, và *joint tenancy* - là quyền sở hữu vị phân thuộc về pháp nhân được thành lập do toàn thể các cộng hữu vị phân. Khi một cộng hữu vị phân qua đời, quyền lợi của họ không chuyển cho các thừa kế, nhưng giao cho các cộng hữu vị phân thượng tồn, trong T.Ph qui định (Xch. *survival : survivor a) unity : the four*). Tuy nhiên trường hợp này trong pháp chế mới ở Anh cũng như ở Mỹ đã qui định những thay đổi đáng kể (Xch. *bail, coparcenary*).

- *tenant by the courtesy* - Xch. *Courtesy of England.*

- *Landlord and Tenant Act* - luật thuê mướn đất (điền chủ và tá điền).

- *tenant in possession* - người chiếm hữu.

- *tenant pur autre vie* - Xch. *pur autre vie.*

- *tenant's, tenantable, repairs* - tiểu tu, sửa chữa vặt, tu bổ tô tá.

- *tenant's risks* - rủi ro tô tá, rủi ro người mướn chịu.

- *tenant at will* - người thuê được sự thỏa thuận của chủ đất (hay nhà).

- *tenant-farmer* - tá điền, người làm rẽ (ruộng, đất).

- *game-tenant* - người mướn một khu đất để săn bắn.

- *tenant-right* - quyền của người thuê đất trong khu đất nông nghiệp được đòi một phần lợi nhuận thu hoạch sau khi hết hạn hợp đồng cho thuê, thí dụ : đòi hoàn trả một phần giá tiền phân bón đã sư dụng vào đất thuê.

www.thuvien247.net

tender (to tender) : [L] để cung thực vật, đề phó.

- *legal, common, tender* - sự lưu dụng, tiền tệ giải trái.

- *tender of payment* - đề cung chi phó.

- *to tender an issue* - trong một bài biện hộ hay kết luận trạng làm nổi bật tầm quan trọng quyết định của một điểm sự kiện.

- *to tender an oath to s.o* - thách một người nào thề.

- *to tender back an oath, a decisive oath* - thách thề quyết tụng.

[HC] sự bỏ thầu, giấy bỏ thầu.

- *by tender* - theo phương cách đấu giá.

- *allocation to lowest tender* - đấu giá hạ, đấu thầu hạ.

- *sealed tender* - bỏ thầu niêm phong.

- *to invite tenders for a piece of work* - cho đấu giá một công trình.

[TM] đề cung.

- *to tender for sth* - bỏ thầu một việc gì.

tenement : nhà ở, bất động sản cho mướn cho thuê.

[L] vật làm đối tượng để khai thác, sử dụng một *tenure* - đất cho mướn, đất làm rẽ (Xch. *tenure*).

tenor : nội văn (một chứng thư, một bản án. v.v...).

[L] sao y chính bản, bản sao.

[TM] nội văn, kỳ hạn của một hối phiếu (tùy theo kỳ hạn).

tenterden's act (lord) : [L] Luật *The Statute of Frauds Amendment Act*, 1828, đã nới rộng những điều khoản của luật *Statute of frauds and perjuries* liên quan đến sự cần thiết của một tư liệu viết và ký tên về sự hứa hẹn trả tiền và thừa nhận nợ (Xch. *Statute of frauds and perjuries, writing*).

tenure : (lsử) thửa địa, tô địa, đất làm rẽ.

[L] phương thức chấp hữu một tài sản bất động sản đã được xác định bởi dây liên hệ giữa người chiếm hữu và chủ sở hữu (do nguồn gốc, dây liên hệ chư hầu mà nhà vua là người phân phối mọi tài sản là vị tối thượng và thủy tổ nguồn gốc). Quyền sở hữu bất động sản *(the estate)* có căn bản như vậy, thay đổi tùy theo đặc tính của dây liên hệ và biểu lộ do nhiều chế độ khác nhau, đã được luận giải tại các đề mục : *estate* và *tenant*.

[HC] *tenure of office* - a/ việc làm ổn định trong ngạch trật công vụ. b/ thời gian giữ chức vụ hay việc làm *(tenure of employment)*.

- *tenure by courtesy of England* - Xch. *Courtesy of England*.

- *communal tenure* - sự hưởng dụng chung (một tài sản).

- *system of land tenure* - chế độ điền thổ.

term : từ, từ ngữ, thành ngữ, kỳ hạn, thời hạn; kết thúc, giới hạn.

[L] (Anh) (lsử) phiên tòa, phiên nhóm. Các phiên tòa lịch sử của các tòa án cao cấp đã được thay thế bằng các

www.thuvien247.net

phiên tòa *(sittings)* và các kỳ hưu thẩm *(vacations)* (Xem các từ này).

- *banishment for a term of years* - phóng trục có kỳ hạn, tội lưu đày có kỳ hạn.

- *term of copyright* - thời hạn bảo vệ quyền trước tác (bảo vệ tác phẩm văn học).

- *term of an estate* - thời hạn dụng ích, thời hạn quyền ứng dụng thu lợi.

"keeping term" - nghĩa vụ dùng bữa cơm tối tại đại sảnh của trường luật *(Inn of Court)* (xem từ này) một số lần trong thời gian tập sự để được thu nhận vào luật sư đoàn.

- *term of lease, contract* - thời hạn thuê mướn, hợp đồng.

- *legal term* - a/ kỳ hạn pháp định chỉ thời gian tập nghề b/ thời hạn luật cho phép, trái với kỳ hạn ân huệ : *to serve his (legal) term.*

- *term of limitation* - kỳ hạn thời hiệu, hạn định thời hạn.

- *term of notice* - thời hạn bãi ước, thời hạn báo trước.

- *term of reference* - sự ủy quyền, ủy nhiệm.

- *special term* - phiên tòa khẩn cấp, phiên cấp thẩm.

[HC] *term of office* - nhiệm kỳ, thời gian tại chức.

[TM] điều kiện, điều khoản, nội dung (của một hợp đồng).

"terms inclusive" - "bao gồm tất cả".

- *term's rent* - tiền thuê thanh toán mỗi hạn, tiền thuê một kỳ hạn.

- *term of payment* - kỳ hạn trả tiền.

- *terms of payment* - điều kiện chi trả.

- *terms of trade* - tỷ số mậu dịch.

[TC] *long term funded capital* - vốn củng cố dài hạn.

- *terms of an issue* - điều kiện phát hành.

- *terms and conditions of an issue* - thể thức phát hành.

- *short-term, long-term movements (of capital)* - sự chuyển dịch tư bản ngắn hạn, và dài hạn.

[TTCK] *long-term, short-term transactions* - tác vụ kỳ hạn dài, kỳ hạn ngắn.

[BH] *term insurance* - bảo hiểm nhân thọ, không có giá trị chuộc lại, bao khoán.

- *to keep one's terms (in universities)* - ghi tên học ở đại học.

- *terms under which a ship is chartered* - điều kiện thuê chở đường thủy (thủy vận).

termination : sự kết thúc, sự chấm dứt, hết, ngừng, thôi.

[L] sự tiêu diệt, sự giải quyết, sự quyết nghị; giải ước.

- *notice of termination* - cáo tri cho nghỉ việc.

termor : [L] người chấp hữu hữu hạn hay suốt đời.

terrier : [L] (lsử) sổ bằng khoán điền thổ

territory (territorial) : lãnh thổ.

- *non-self governing territories* - (LHQ) lãnh thổ không có quyền tự trị (dưới sự giám hộ).

www.thuvien247.net

- *territorial limits of jurisdiction* - là nguyên tắc nền tảng của luật pháp Anh - Mỹ theo đó quyền tài phán cưỡng chế chính cho dân bản quốc, chỉ hành sử đối với các vi phạm trong xứ, trừ lệ (ở Anh) về tội cố sát hay tội phản nghịch. Những hậu quả được nói đến ở mục *extradition* (dẫn độ).

- *territorial waters* - hải phận, lãnh hải (Xch. *Queen's Chambers*).

test (to test) : sự thử, sự thí nghiệm, sự khảo sát, trắc nghiệm.
[L] *test-case* - vụ kiện mà giải pháp, được thực hiện, thành án lệ.
- *to test* - thử nhắm vào một tư liệu, (Tclan) lập chúc.

testacy : sự kiện mệnh một có để lại chúc thư.

testament (testamentary, to testate, testator, testatrix) : [L] chúc thư nói về tài sản động sản.
- *testamentary capacity* - năng lực lập chúc.

- *testamentary disposition* - điều khoản chúc thư.

- *to die testate* - chết có để lại chúc thư.

- *testator, testatrix* - người lập chúc thư (đàn ông, đàn bà) (Xch. *will*).

testimony (testimonial) : lời chứng, chứng tá, nhân chứng.
[L] cung khai của người chứng, sự chứng nhận.
- *to produce testimony of, to, a statement* - xuất trình bằng chứng chúc thư làm hậu thuẫn cho một lời xác quyết.
- *utterances used testimonially* - lời khai ngoại tư pháp làm đối tượng cho một cuộc điều tra để định rõ sự xác thực cho những lời khai trong phiên tòa, chính lời khai này thuộc về qui tắc tin đồn (Xch. *hearsay*).

text : bản văn.
- *text-book* - sách toát yếu, sách chỉ dẫn, sách giáo khoa.
- *text-hand* - bản đại tự, bản sao chữ lớn.

theft : trộm, đạo thiết (Xch. *larceny*).
[L] (Mỹ) trong một số tiểu bang, ý niệm tội trộm rất rộng rãi, còn gồm luôn cả tội lường gạt và tội bội tín.

third (tt) : thứ ba.
[L] *third party, person* - người thứ ba, đệ tam nhân.
- *third party beneficiary contract* - hợp đồng có lợi cho đệ tam nhân (tố quyền thực hiện do đệ tam nhân được chấp nhận tại Mỹ; tại Anh khó chấp nhận hơn).
- *The Third Estate* - giai cấp Thứ ba, giai cấp trưởng giả.
- *third degree* - "đánh đập, tra tấn" (do cảnh sát).
(Mỹ) *third party order* - sai áp chi phó, (Anh) dùng từ : *garnishment* (xem từ này).

thirty nine articles : ba mươi chín điều tin của sự xưng tội Anh giáo được qui định do hội nghị cộng đồng Anh giáo năm 1562.

www.thuvien247.net

threats (to threat) : sự hăm dọa.
[L] sự thị uy.
- *threatening language* - lời hăm dọa; hăm dọa bằng lời.
- *threatening letter* - thư hăm dọa (Xch. *intimidation*).

ticket : vé, thẻ.
[L] *ticket of leave* - (Anh) giấy trả tự do tạm cho một phạm nhân do bộ trưởng nội vụ trong một thời gian và với các điều kiện nhất định (thông thường để về dự sự cố của gia đình).
(Mỹ) danh sách ứng cử viên của một đảng trong cuộc bầu cử.

tie (to tie) : mối liên quan, sự ràng buộc.
[L] *marital tie* - dây liên lạc hôn nhân.
[TM] *tied house* - tiệm bán lẻ đồ giải khát, bắt buộc theo hợp đồng chỉ bán rượu bia của một hãng bia thôi.
[TC] *tied loan* - tiền vay dùng cho việc đặc biệt.
- *tying-up* - sự bất động hóa vốn, bất động sản hóa tư bản.

timber : gỗ cây sồi, cây trần bì, cây du và mọi loại gỗ làm nhà, các cây vì gắn liền vào đất là tài sản bất động sản.

time : thời gian, thời giờ.
[L] nhật ký của chứng thư tư pháp và bản văn pháp luật luôn luôn là vào lúc đầu của ngày ghi trong bản văn, các chứng thư của các bên kết ước phải ghi giờ khởi đầu trong ngày mà kể từ giờ đó chứng thư có hiệu lực.
- *period of time* - thời hạn.
- *time limit* - thời hạn, thời hạn cuối cùng, kỳ hạn (của một sự đặc quyền v.v.).
- *time of limitation* - sự thất hiệu (tố tụng); thời hiệu.
[TM] *time-bill* - hối phiếu định kỳ.
- *time-table* - thời khóa biểu, thời khắc biểu.
- *time-work* - lao động tính theo giờ.
[TC] *time-money* - tiền cho vay có kỳ hạn.
[TTCK] *time bargain* - bán trả từng kỳ, bán khống, giao dịch hoãn hiệu.
[BH] *time policy* - bảo khoán trả từng kỳ, khế ước bảo hiểm bao khoán.

tipstaff : [L] thừa phát lại đương phiên, (lsử) thừa sai cầm trượng tại tòa án.

the tithes : (lsử) thuế thập phần.

title : tước vị, danh tước, nhan đề, đầu đề, chứng khoán, bằng khoán.
[L] a/ quyền sở hữu. b/ danh xưng chính thức hay tước vị quí tộc. c/ mô tả hay đề mục một vụ kiện.
- *absolute title* - chứng thư sở hữu được đăng ký tại sổ điền thổ, do Nhà nước đảm bảo.
- *abstract of title* - tư liệu xác nhận nguồn gốc quyền sở hữu điền thổ (lược kê theo thứ tự thời gian các văn kiện và các biến cố chính thức quyền sở hữu của người chấp hữu với sự ghi chép tất cả các đảm trách mà bất động sản gánh chịu).
- *covenants for title* - những điều ước đính kèm theo văn tự bán một bất động sản : a/ thiết lập quyền của

www.thuvien247.net

người bán để chuyển đổi quyền sở hữu, b/ đảm bảo sự hưởng dụng yên ổn, c/ tuyên bố không còn trách nhiệm, d/ hứa thi hành mọi hành vi cần thiết để chuyển nhượng bất động sản cho người mua (Xch. *ownership, statutes of limitation*).

- *clear, good, title* - bằng khoán không thể dị nghị.

- *cloud on title* - sự không chắc chắn ở bên ngoài về quyền sở hữu đầy đủ.

- *confirmative title* - bằng khoán truy nhận.

- *full, short, title* - đầu đề đầy đủ, vắn tắt (một chứng thư).

- *title insurance* - Xch. *insurance*.

- *by onerous title* - (Tclan) với tính cách hữu thường.

- *putative title* - chứng thư ngộ tín.

- *to quiet title* - tố quyền phủ nhận.

- *title search* - lược kê đề đương.

- *warranty of title* - chứng nhận bằng khoán.

- *title-deed* - chứng khoán thiết lập quyền sở hữu.

[HC] [TC] *documentary title* - bằng khoán tư liệu.

toft : [L] a/ trường sở một căn nhà đổ nát. b/ nông trại nhỏ.

toll (to toll) : thuế lưu thông, thuế qua cầu.

[HC] *miller's toll* - thuế xay bột.

- *town toll* - thuế nhập thị.

- *to toll* - rung, đánh (chuông).

[L] *to toll the Statutes of limitation* - gián đoạn thời hiệu, đình chỉ thời hiệu. (thường nói : *suspension of the Statutes, etc.*).

tontine : hụi (họ).

torrens title : [L] hệ thống chuyển tả (sao biên) các bằng khoán sở hữu khởi đầu tại miền nam Úc do Thủ tướng Úc Sir Robert Torrens, tương tự như đăng ký đề đương. Sau đó thừa nhận trên toàn nước Úc rồi thì Canada và gợi ý cho hệ thống chuyển tả (sao biên) thành lập tại Anh bởi đạo luật đăng ký trước bạ điền thổ *(Land Registration Acts)*. Hệ thống này tương tự mô hình của chế độ sở hữu điền thổ của phần lớn các tiểu bang của Liên bang Hoa Kỳ.

tort (tortfeasor, tortious) : tổn hại, tổn thiệt, làm trái (đối với người nào).

[L] "phạm đến quyền lợi vật chất của cá nhân, bên thiệt thòi có quyền xin bồi thường thiệt hại".

Cũng như trong những trường hợp khác, thí dụ về hình tội đại hình *(felony)*, các luật gia kỳ cựu không chú ý trình bày một lý thuyết hay một định nghĩa phân loại, mà chỉ liệt kê những vi phạm xếp trong loại này. Được xem như *torts* gồm các tội : *assault* hay *battery, conversion, defamation of character, negligence, nuisance, seduction, trespass* (xem các từ này). Các luật gia hiện đại mổ xẻ vấn đề bằng cảm tính dựa vào những nhận định xã hội học nhưng thực tế ít rõ rệt. Còn định nghĩa của LHQ thì

www.thuvien247.net

đường như nhằm đáp ứng nhu cầu tốt hơn cho việc phiên dịch bằng cách trình bày từ *tort* như là một "hành vi có thể gây thiệt hại" ngoài khế ước, kéo theo trách nhiệm dân sự của người vi phạm; thích hợp với từ "tội phạm" *(delits)* và "chuẩn phạm" *(quasi delits)* của luật La Mã. *Contracts* và *torts* là hai nguồn gốc nghĩa vụ của pháp luật Anh - Mỹ.

- *tortfeasor* - người chủ động xâm phạm quyền lợi tư nhân, thủ phạm.

- *joint tortfeasors* - đồng phạm một vụ xâm phạm quyền lợi tư nhân chịu : a/ về trách nhiệm dân sự *(vicarious liability)*. b/ về ủy nhiệm *(agency)*. c/ về một hành vi tập thể *(common action)* chúng cùng có trách nhiệm liên đới.

- *tortious act* - hành vi có thể gây hại đến quyền lợi của người nào (ẩn ý là : hành vi phạm tội).

torture : sự tra tấn, đánh đập bằng hình cụ.

total loss : [BH] tổn thất hoàn toàn (của một con tàu).

toties quoties : thường có dịp xảy ra.

tout temps prist et encore est : lời khai của bị cáo là "hắn luôn luôn sẵn sàng làm tròn nhiệm vụ của mình".

tonnage : sự kéo tàu, lệ phí kéo tàu.

town (township, townlet) : (Anh) thành phố (nhỏ), toàn bộ khu nhà cửa có hoặc đã có lúc có một nhà thờ, một giáo đường và sự làm lễ chúa, làm thánh lễ và lễ mai táng.

(Mỹ) phân khu địa chánh một quận, (huyện)

- *township* - thành phố, thị xã, (Mỹ) phân khu địa thánh một quận (sáu ngàn dặm vuông)

- *townlet* - thị trấn, thị xã nhỏ

- *town-clerk* - thư ký tòa thị chính, thư ký tòa đô sảnh

- *town-council* - hội đồng thị xã

- *town-dues* - thuế nhập thị, thuế hàng hóa vào thành phố

- *town-hall* - tòa thị chính, tòa đô sảnh

- *town-major* - viên chỉ huy quân đội (của thành phố)

- *town-planning* - thiết kế đô thị, kế hoạch chỉnh trang thành phố.

trade : thương nghiệp, buôn bán, chuyển đổi, sự thương mại, ngành thương nghiệp, nghề thủ công, công việc

[L] *trade fixtures* - các đối tượng động sản thiết trí mục đích để sử dụng cho một nghề nghiệp, một việc buôn bán hay một việc làm công nghiệp. Định tính của nó như là động sản bất động gắn liền với vị trí mà người thuê không được quyền dỡ mang đi, tùy thuộc chủ yếu đối tượng và mục tiêu của việc thiết trí nói trên

- *trade-mark* - nhãn hiệu, nhãn hiệu chế tạo; dấu, chứng ấn, (từ cũ) dấu thương chánh.

www.thuvien247.net

- *registered trade-mark* - nhãn hiệu cầu chứng, thương hiệu ký nạp, đăng ký nhãn hiệu

[TM] *trade allowance* - tiền bớt; tiền giảm, chiết khấu

- *trade bills* - thương phiếu

- *Trade Board* - (Anh) a/ Bộ Kinh tế Sự vụ; b/ ủy ban ấn định lương tối thiểu, (Mỹ) phòng thương mại

- *coasting trade* - mậu dịch cận duyên.

- *carrying trade* - vận tải viễn dương; thương mại vận chuyển đường dài.

- *trade disease* - bệnh nghề nghiệp

- *domestic trade* - nội thương, thương mại trong nước

- *trade expenses* - sở phí văn phòng

- *foreign trade* - ngoại thương, kinh doanh đối ngoại.

- *restraint of trade* - Xch *restraint*

- *trade sign* - bảng hiệu

- *trade union* - công đoàn, nghiệp đoàn thợ thuyền

- *to be in the publishing trade* - theo nghề quảng cáo

- *to drive a good trade* - thực hiện việc kinh doanh thuận lợi.

- *by way of trade* - bằng phương tiện buôn bán.

tradition : sự giao nạp, [L] Xch. *delivery*.

traffic (to traffic) : thương mại; vận tải; gian thương, hối mại. Từ này thường dùng chỉ nghĩa buôn bán, thương mại có tính cách lậu, xấu :

- *traffic in arms, in drugs* - buôn bán (bất hợp pháp) khí giới, chất ma túy.

- *traffic in votes* - hối mại ảnh hưởng, mưu kế tuyển cử.

- *white slave traffic* - buôn phụ nữ da trắng, buôn bán bạch nô.

- *to traffic in benefices* - sự buôn thần bán thánh

- *traffic accident* - tai nạn lưu thông

- *road traffic* - sự vận tải, sự lăn bánh, sự chạy (xe)

- *traffic regulations* - qui lệ lưu thông

- (nghề hàng hải) *near, far, traffic* - vận chuyển duyên hải, đường dài, vận chuyển duyên hải đường ngắn.

- *ocean traffic* - vận tải viễn dương.

traitor : kẻ phản bội, phản trắc (Xch. *treason*).

tramp : kẻ vô lại, kẻ vô gia cư, vô nghề nghiệp.

[TM] tàu chở hàng chạy đi thu gom hàng nhiều nơi.

transaction : điều đình, tương nhượng, giao dịch, *(of business)* điều khiển một việc kinh doanh v.v...

[L] hòa giải, điều chỉnh, sắp xếp, chuyển biến.

[TC] *cash transactions* - vận động tiền mặt

- *transactions in securities* - giá khoán xao động.

[TCCK] tác vụ, nghiệp vụ giao dịch

- *cash transaction* - thị trường (mua bán) tiền mặt. (snh) phúc trình các phiên nhóm (của một xí nghiệp tài năng v.v.)

transcript : bản sao, phiếu sao, chuyển tả, sao biên.

www.thuvien247.net

[L] a/ bản sao lục một chứng thư tư pháp. b/ chuyển tả rõ ràng dấu tốc ký trong biên bản một phiên tòa.

transfer (transferable, transferee, transferor) : sự chuyển nhượng

[L] *(of estate)* chuyển dịch, chuyển nhượng, hoán chuyển, *(of property)* chuyển giao, chuyển dịch, vận chuyển, nhượng quyền, *(of a right)* chuyển dịch, nhượng.

- *transfer of a case to another court* - sự đi giao, đi lý một vụ kiện cho pháp đình khác.

- *transfer by death* - chuyển dịch sau khi chết.

- *transfer of a debt*- sự nhượng, sự chuyển một món nợ

- *deed of transfer* - chứng thư chuyển quyền sở hữu

- *transfer duty, tax* - thuế chuyển dịch, sinh thời (giữa người còn sống)

- *transferable property* - tài sản có thể chuyển nhượng

- *tranferable right* - quyền, quyền lợi có thể chuyển nhượng

[HC] *transfer (of personnel)* - thuyên chuyển (nhân viên, nhân sự)

[TM] *(of an entry)* sự cải hoán trương mục, sự phản hoán hối phiếu, *(of an amount from one account to another)* cải hoán trương mục, chuyển trương.

- *transfer entry* - khoản cải hoán trương mục.

[TC] chuyển mục, chuyển trương, chuyển ngân.

- *financial transfers* - chuyển ngân tài chánh

- *transferable securities* - giá khoán động sản

- *transferable share* - cổ phần vô danh

[TTCK] (tờ) chuyển nhượng.

- *transfer from* - văn mẫu chuyển nhượng, biểu chuyển nhượng

- *transfer of shares* - chuyển nhượng cổ phần.

- *transferee* - người thụ nhượng

- *transferor* - người chuyển nhượng, *(of a bill)* người bối thự, người ký hậu.

transire : giấy thông hành, giấy thông lưu

[QTh] giấy thông quan, giấy thông thị, giấy hoàn thuế đơn (như *transit-bill*).

to transgress : vi bội, vi phạm

- *to transgress a law* - vi pháp, vi phạm pháp luật

- *to transgress one's competence* - vượt quá quyền hạn, vượt quá chức chưởng; vượt quyền.

transitory (transit) (tt) : đi qua, thoáng qua, nhất thời.

[L] *transitory action* - Xch *action : at law.*

[Q.Th] *transit-bill* - giấy thông quan

- *transit-duty* - thuế thông quá

[BH] *damage in transit* - tổn hại dọc đường đi, thuyền tổn

transportation : (Mỹ) sự chuyên chở, sự vận chuyển (hàng hóa v.v.)

www.thuvien247.net

[L] (Anh) tội lưu đày, tội hình biệt xứ (thay thế tội cắm cố hay tội đồ)

traverse : [L] phủ nhận các sự kiện do bên đối phương nại dẫn (từ này đã cũ, nay thường dùng *denial*)

treachery : sự phản bội, phản trắc
[L] (Anh) trọng tội (*felony*) đã phạm hay nhằm sửa soạn các hành vi giúp cho các cuộc hành quân của địch thuận lợi, (luật *Treachery Act*, áp dụng trong thế chiến II 1940, chấm dứt hiệu lực cho đến ngày 24-2-1946).

treason : sự phản bội, sự mưu phản, sự phản nghịch.
[L] (Anh) cắt đứt sự tuân phục như : a/ xâm phạm thực sự hay sửa soạn chống lại nhân vật tối thượng; b/ nổi loạn có vũ trang; c/ thông đồng với địch. Hình tội này coi như tội sát nhân và bị trừng phạt như tội sát nhân (*Treason Act*, 1945)
(Mỹ) phản nghịch có vũ trang chống lại Nhà nước liên bang và thông đồng với quân địch (*aid and comfort to the enemy*)
- *treason-felony* - (Anh) xâm phạm an ninh quốc gia, ý định truất phế nhà vua, sách động nổi dậy có võ trang chống nhà vua, bắt buộc nhà vua phải thay đổi chính sách; khủng bố nghị viện, đón người nước ngoài vào xâm chiếm vương quốc, ý định này biểu lộ bằng truyền đơn viết hay in lời nói hay khởi động thi hành. Hình phạt tối đa là cấm cố trọn đời (*Treason Felony Act* 1948)

treasure-trove : khám phá kho tàng
[L] sự tìm thấy, sự khám phá.
(Anh) vàng hay bạc dưới mọi hình thức (thỏi, đúc thành tiền chế tạo thành đồ trang sức v.v.) khám phá dưới lòng đất hay chỗ cất giấu. Kho tàng thuộc về vương quyền và được giao cho viện bảo tàng Anh, và tưởng thưởng cho nhà khám phá (*the finder*).
(Mỹ) một kho tàng khám phá được xem như là một vật tìm thấy thuộc về quyền của người khám phá khi mà sở hữu chính thức (*true owner*) chưa rõ ràng. Trong một số tiểu bang vật tìm thấy phải được ký thác tại cơ quan cảnh sát trong một thời gian, tại tiểu bang Louisiana, trị giá của vật tìm thấy được chia làm hai phần người tìm thấy và chủ sở hữu nơi chỗ tìm thấy mỗi người một phần.

treasury : kho bạc, ngân khố, công khố, quốc khố; kho tàng
[HC] (Anh) bộ Tài chánh.
- *First Lord of the Treasury* - nghĩa chung là Thủ tướng (*the Chancellor of the Exchequer* là tổng trưởng tài chánh mới đúng nghĩa)
(Mỹ) *Treasury Department* - bộ Tài chánh
- *Secretary of the Treasury* - bộ trưởng Tài chánh
[TC] *Treasury bill, bond* - công khố phiếu.
- *Treasury note* - giấy bạc.

treatment (treating) : đối xử, đối đãi, đãi ngộ.

www.thuvien247.net

- *most favoured nation treatment* - quốc gia đối xử tối ân huệ, đối đãi tối huệ quốc.
- *treating* - chiêu đãi, trả tiền những cuộc tuần du, hay đi kinh lý

[L] hối lộ cử tri bằng cách mời mọc ăn uống (*corrupt practice*).

trespass (trespasser) : xâm phạm, vi phạm, vi bội; tội vi cảnh.

[L] vi phạm pháp luật, vi phạm tính cách quyền lợi cá nhân (*tort*), làm tổn thương đến quyền lợi riêng và phát sinh bồi thường thiệt hại.

Theo nghĩa thường dùng, xâm phạm bất hợp pháp tài sản của người khác (*trespass to land* - Xch. *leave* [L])

- *action for trespass* - tố quyền xin bồi thường thiệt hại do khuấy rối quyền hưởng dụng. (lsử) Tố quyền này là một trong những tố quyền quan trọng nhất trong T.Ph, là nguồn gốc của đa số học thuyết của tục lệ pháp cũng như tất cả các tố quyền đòi bồi thường thiệt hại sau này. Có thể gọi là "mẹ sinh sản của các tố quyền" (*the fertile mother of actions*) có nghĩa là tố quyền được thành lập theo phương pháp tương tự, trở thành tố quyền xin bồi thường thiệt hại trong vụ kiện (*actions for trespass on the case*).
- *trespasser* - a/ người vi phạm các quyền của người khác.

b/ người xâm nhập, người xâm phạm.

- *"Trespassers will be prosecuted"* - "cấm vào nếu không sẽ bị phạt", "đất tư hữu".

tret : [TM] sự bớt giá, sự giảm giá.

trial : sự thử, sự thí nghiệm, trắc nghiệm

[L] a/ bản án, phán quyết, b/ vụ kiện, vụ tranh tụng, thường là thủ tục được xác nhận là cần thiết, đối với vụ kiện dân sự, khi đã xác nhận những điểm sự kiện; đối với vụ kiện hình sự, khi bị cáo tự khai không phạm tội. Trong trường hợp này, bồi thẩm đoàn hay một mình vị thẩm phán tùy theo trường hợp, quyết định sau khi nghe luật sư của các bên đương sự bào chữa và tham dự cuộc thẩm vấn đối tịch (*cross-examination*). Nếu như chỉ còn điểm pháp lý để giải quyết, thì hai bên đương sự có thể tiết kiệm thời gian và tiền bạc do thủ tục *trial*, bằng cách mẫn cán đề xuất : "kiến nghị xin xét xử dựa trên bài biện hộ của hai bên (*motion for judgment on the pleadings*). Ngay cả như để xác định những điểm sự kiện, có thể để tránh thủ tục *trial*, bằng cách xin trước một án văn sơ khởi. (*summary judgment*) dựa trên *affidavits*.
- *awaiting trial* - hiệu thẩm bản án, đương xét cứu bản án.
- *civil trial* - tố quyền dân sự
- *commital for trial* - đem ra luận tội, đem ra truy cứu.
- *criminal trial* - vụ kiện đại hình, vụ trọng án.
- *trial court* - tòa sơ thẩm, pháp đình đệ nhất cấp.
- *trial by court-martial* - đi giao cho một hội đồng chiến tranh, đi lý cho tòa án quân sự khẩn cấp.

www.thuvien247.net

- *famous trials* - các vụ án nổi tiếng.

- *held for trial* - bị can, can cứu.

- *trial judge* - thẩm phán xét nội dung, tòa xử nội dung (tinh và lý).

- *trial by jury* - di lý cho tòa trọng án (tòa đại hình), phán quyết của bồi thẩm đoàn (Xch. *mistrial*).

trier : người thử nghiệm, người thử (dụng cụ).
[L] a) *triers of the case, of the facts* - thẩm phán và các vị bồi thẩm. b) trọng tài viên trách nhiệm đánh giá tính cách hữu lý các điểm cáo tỵ các bồi thẩm.

triplicate : bản ba, phó bản ba.
[TM] sự đoái hoàn lần ba, sự hối đoái lần ba.

trouble : sự khó nhọc, sự lo âu, sự quấy rầy, sự xáo trộn
- *labour trouble* - xung đột xã hội, phân tranh xã hội.

truck (U.S swap) : sự đổi chác, sự giao hoán, hoán vật.
[L] (Anh) *Truck Acts* (1831, 1887, 1896, 1940) - các đạo luật cấm đoán trả tiền cho công nhân bằng hiện vật.

true (tt) (truth) : thật, đúng, chính xác.
- *true bill* - Xch *indictment*.

- *true copy* - bản sao y (chánh bản).

- *true justice* - sự công bình lý tưởng, quyết định hoàn toàn đúng.

- *in true order* - đúng qui tắc.

- *true owner* - chủ sở hữu chính thức, sở hữu chủ hợp pháp.

- *plea of truth* - đưa ra để xác nhận các luận cứ phi báng (Xch. *justification*).

trust (trustee) : sự canh giữ, sự ký thác, sự ký nạp, sự gửi, sự tồn khoản, kho chứa.
[L] sự ủy thác di sản, sự tin thác; [LHQ] sự giám hộ, sự quản thúc, sự ủy trợ.
Sự liên quan hay liên kết giữa một hay nhiều người của một bên và một hay nhiều người của bên kia, dựa trên sự tin cậy, bằng vào sự liên quan hay liên kết các tài sản được sung dụng cho một hay nhiều người bên thứ nhứt nhân danh và đem lại biệt lợi cho một hay nhiều người bên thứ hai. Người cầm giữ tài sản là người thụ thác (*trustee*) và người được hưởng lợi (*beneficial owner*) gọi là người tín thác (*cestui que trust*). Người thứ nhất có quyền đối vật (*in rem*) trên tài sản, người thứ hai có quyền đối nhân (*in personam*) đối với người thụ thác.
Không có hình thức nào được xác nhận để tạo lập một *trust*. Chỉ cần có ý định bày tỏ là đủ, song có ba điều cốt yếu sau : a/ văn thảo phải có tính chất mệnh lệnh. b/ đối tượng của *trust* phải chắc chắn. c/ các thực thể thay thế nhận hưởng lợi phải chắc chắn.
Những *trust* phải được biểu lộ rõ ràng minh thị hay mặc nhiên, do qui định của pháp luật. Một *executed trust* - tín thác có giá trị phải gồm định nghĩa xác thực về các điều kiện, một *executory trust* - tín thác để thi hành

www.thuvien247.net

chỉ cần một sơ đồ theo đó ý định của người lập chúc cần phải được thực hiện.

- *charitable, public, trust* - *trust* được thành lập với mục tiêu công khai từ thiện.

- *constructive trust* - LCB. nghi chế bắt buộc về nghĩa vụ hoàn trả trong một trường hợp đắc lợi không duyên cớ (vô căn)

- *trust corporation (Public Trustee)* - Sở tin thác do Nhà nước thành lập, hành sử chức năng quản trị tư pháp, giám hộ, quản tài các di sản, làm tổng đại biểu v.v... trong những trường hợp được chỉ định, cũng như di sản của một quỹ ký thác và cung ứng.

- *holder on trust* : người thụ thác giá khoán (cho người nào).

- *trust instrument* : văn cụ lập một *trust*

- *trust deed* : chứng thư thuộc về ủy thác di sản.

- *trust territories* - lãnh thổ dưới quyền giám hộ (*trusteeship*) của LHQ.

- *trustee in bankruptcy* : viên chưởng quản khánh tận

- *judicial trustee* - giám hộ tuyên định.

[TM] a/ tín dụng b/ tổ hợp, tổ hợp doanh nghiệp; liên minh doanh nghiệp (Xch. *monopoly*).

- *loan on trust* - cho vay do tín thác, cho vay do danh dự.

- *to supply goods on trust* - cung cấp hàng hóa bằng tín thác.

- *board of trustees* - hội đồng quản trị.

[TC] (Mỹ) *trust company* - công ty quản trị tổng ngạch phiếu khoán.

- *unit investment trusts* - công ty thành lập do vốn tín thác.

turnover : [HC] [TM] a/ doanh thu, b/ khoản thời gian đưa vốn ra đầu tư trong một vụ kinh doanh và thu vốn về; sự luân chuyển vốn.

- *turnover tax* - thuế đánh trên doanh thu.

- *assessment according to turnover* - thuế tính trên doanh thu.

turpis causa (ex turpi causa non oritur actio) "người ta không thể viện cớ sự bất xứng của bản thân mình.

tutor : người giám hộ, người đỡ đầu.

[L] *subrogate tutor* - người thay thế giám hộ.

- *tutorship* - nhiệm vụ của giám hộ.

- *tutrix* - nữ giám hộ.

tying up : [TC] bất động hóa (tư bản).

www.thuvien247.net

U

uberrimae fidei : Xch. *contract* (BH).

ubi aliquid conceditur, conceditur et ed sine quo res ipsa esse non potest : khi một điều đã được thỏa thuận xem như đã thỏa thuận tất cả những điều, nếu không có những điều đó thì không thể có điều thỏa thuận.

ubi eadem ratio ibi idem jus : cùng lý do, cùng luật lệ; duyên cớ thế nào, luật pháp thế đó.

ubi jus ibi remedium : mọi quyền lợi đều có phương thuốc.

ultra vires : [L] hành vi vượt quá quyền hạn luật cho phép, hậu quả là vô giá trị. Từ này thường áp dụng cho các hành vi đã được thực hiện ra ngoài qui chế của một công ty thương mại.

- *to act ultra vires* : phạm phải một sự lạm quyền.

umpire : siêu trọng tài, trọng tài quyết định, tối thượng trọng tài.

uncertainty : sự không chắc chắn. [L] soạn thảo tối nghĩa một tư liệu có thể gây ra sự hủy bỏ (di chúc, tặng dữ, bảng yêu sách)

uncertified (tt) : [L] (khánh tận) không lập được hải ước.

unchastity : a/ sự không chung thủy của người vợ.
b/ Xch. *slander*.

unclaimed (tt) : không đòi, không khiếu nại.
- *unclaimed animal* - thú đi lạc, súc vật trôi dạt.
- *unclaimed letter* - thư không có người lãnh.
- *unclaimed right* - quyền lợi không có ai yêu sách.

unconscionable (tt) : vô lương tri, không quá thận trọng, không ngần ngại.
[L] *unconscionable bargain* - khế ước mãnh thủ (giữ phần lớn), giao kèo bá thủ.
- *oppressive and unconscionable conduct* - ăn ở không biết liêm sĩ, vô lương tâm, không hổ thẹn.
- *unconscionable demand* - yêu cầu, yêu sách không thể chấp nhận được.

undefended (tt) : không bênh vực, không bảo vệ.
[L] *undefended prisoner* - bị cáo ra tòa không có luật sư bênh vực.
- *undefended action, suit* - khuyết tịch bị đơn.

underlease : sự cho mướn lại, cho thuê lại, sự cho lãnh canh lại.

www.thuvien247.net

undersecretary : thứ trưởng, phụ tá bộ trưởng.

underprivileged classes : giai cấp ít đặc quyền.

understanding : sự đồng lòng, sự thỏa thuận, sự giao hảo.

undertaking : sự đảm nhận (một công việc), sự cam kết, sự hứa hẹn.
[L] sự đệ trình, sự bắt buộc, sự khắc phục.
[TM] xí nghiệp thương mại.

underwriting (underwriter) : sự ký nhận.
[TC] bảo đảm phát hành (công trái...).
- *underwriting contract, agreement* - khế ước bảo đảm, chứng thư nghiệp đoàn, thư ký nhận tùy thuộc vào việc bao khoán (theo đó người ta cam kết với điều kiện có tiền hoa hồng, để được tất cả hay một phần các cổ phần không được đăng ký phát hành).
- *underwriting commission* - ủy ban nghiệp đoàn.
- *underwriting share* - phần góp đoàn viên nghiệp đoàn.
- *underwriting syndicate* - nghiệp đoàn, nhóm bảo đảm.
[BH] a/ ký nhận một bảo khoán.
b/ bảo hiểm hàng hải.
- *underwriter* - [TC] thành viên của nghiệp đoàn bảo đảm, người bỏ thầu (bòng, phiếu) snh. nghiệp đoàn bảo đảm.
[BH] chủ bảo hiểm, đặc biệt là chủ bảo hiểm hàng hải.

undischarged (tt) : chưa giải trừ, chưa giải nhiệm, chưa giải miễn; chưa dỡ hàng, chưa bốc hàng, chưa hoàn thành, chưa thành tựu.
[L] *undischarged bankrupt* - người khánh tận chưa phục quyền.
- *undischarged debt* - nợ chưa trả hết.
- *undischarged of an obligation* - chưa hoàn thành một nghĩa vụ.

undisclosed (tt) : ngầm, dấu, ẩn tàng, ẩn nặc.
[L] *undisclosed principal* - người ủy phái không được tiết lộ tên, người xuất vốn (Xch. *sleeping partner*), hội viên xuất tư.

undivided (tt) : chưa chia; cả, đủ; toàn trọn; vị phân.
[L] *undivided property* - tài sản vị phân, tài sản chưa chia.
- *undivided share (of property)* - phần chia lý thuyết về quyền sở hữu thuộc về mỗi cộng hữu của một tài sản vị phân.
(Xch. *tenant, tenancy in common*)
[TC] *undivided profits* - doanh lợi không chia.

undue : trái lẽ, không có cơ sở, không đúng lệ thường, [L] không chính đáng, không chính thức, bất chính.
[L] *undue influence* - a/ dụ đoạt di sản.
b/ sự hăm dọa, dọa nạt (Xch. *intimidation*).
- *undue preference* - sự việc con nợ vô năng lực trả nợ cho chủ nợ, trong ba tháng trước khi khánh tận, có thể làm cản trở hoặc đình chỉ sự phục quyền của con nợ về sau này.

www.thuvien247.net

- *use of undue (military or administrative) authority* - lạm quyền, vượt quyền.

[TM] *undue bill* - thương phiếu chưa đến hạn.

- *undue payment* - sự trả tiền chưa đến hạn đòi.

unduly : vi trái phép, vi trái lẽ, không lý do, [L] bất hợp pháp.

unearned (tt) : không xứng đáng, không phải do sức lao động mà kiếm được.

[HC] *unearned income* - niên kim, lợi tức của vốn.

- *unearned increment* - thặng dư giá trị, giá trị được thêm vào.

[TM] *unearned commission* - tiền hoa hồng trả trước.

unemployment (unemployed) : thất nghiệp (không cố ý)

[HC] *unemployment benefit* - trợ cấp, cứu trợ thất nghiệp.

- *unemployment compensation, insurance* - bảo hiểm thất nghiệp.

- *unemployed* - người thất nghiệp, không có việc làm.

- *unemployed capital, funds* - tư bản chưa sử dụng, vốn không sinh lợi.

- *unemployed officer* - sĩ quan không hiện dịch.

- *unemployed official* - công chức không tại chức, viên chức ngoài biên chế.

unfair (tt) : bất công, không công bằng.

- *unfair competition* - sự cạnh tranh bất chính.

- *unfair labour practices* - sử dụng lao động bất hợp pháp.

- *unfair price* - giá quá đắt.

- *unfair wages* - tiền lương không chính đáng.

unfunded debt : [TC] công trái phú lưu, không chắc chắn.

uniformity (uniform) : sự giống nhau, sự đồng đều, đồng nhất, đồng điệu.

[L] (Anh) *Acts of Uniformity* - những đạo luật khác nhau thiết lập một nghi lễ đồng nhất cho toàn thể giáo hội Anh giáo. Đạo luật đầu tiên qui định về tất cả sự thờ phụng khác ký năm 1549. Xch. *superstitious uses*.

(Mỹ) *Uniform Sales Act* - luật kiểu dáng nhằm đồng nhất hóa pháp chế về các việc bán hàng trong các tiểu bang Hoa Kỳ và được đa số tiểu bang chấp thuận.

[HC] *uniformity in taxation* - thuế đánh đồng nhất, công bình.

unilateral contract : "hợp đồng" đơn phương (thường là sự trao đổi một cung khoản đối với một lời hứa).

united kingdom : Vương quốc Anh gồm có Anh Cát Lợi, xứ Galles, Tô Cách Lan và bắc Ái Nhĩ Lan không kể các hòn đảo Anglo-normandes và đảo Man.

united nations organization : Tổ chức Liên hiệp quốc thiết lập do hiến chương San Francisco ngày 26-6-1946. Viết tắt : LHQ. (UNO)

www.thuvien247.net

united states of america : Hợp chủng quốc Hoa Kỳ tạo lập do bản tuyên ngôn độc lập tại Philadelphia ngày 4-7-1776. Viết tắt : USA

unity : đơn vị, sự đơn nhất, sự thống nhất.

[L] *the four unities* - bốn cộng đồng có đặc tính vị phân :

a/ cộng đồng chấp hữu : mỗi một cộng hữu sở hữu vị phân có quyền chấp hữu toàn thể nghiệp sản, b/ cộng đồng quyền lợi : quyền lợi các cộng chủ sở hữu vị phân ngang bằng nhau, c/ cộng đồng tước vi : quyền của mỗi cá nhân phải bắt nguồn trong cùng một văn bản qui định d/ cộng đồng hạn kỳ : quyền lợi phải kéo dài trong cùng một giai đoạn thời gian (Xch. *tenant*).

- *unity of possesion* - chỉnh cố sự chấp hữu, tiêu diệt quyền địa dịch (bằng cách hợp nhứt Xch. *merger*)

- *unity of title and interest = the four unities.*

university courts : [L] các tòa án của các đại học Oxford và Cambridge, tồn tại căn cứ đặc quyền tài phán.

unlawful (tt) : trái pháp luật, gian lận.

[L] *unlawful assembly* - tụ tập phiến loạn, hội họp bất hợp pháp (Xch. *riot, rout*).

- *unlawful child* - con không chính thức, con tư sinh, con ngoại hôn.

- *unlawful entry* - chiếm hữu bất hợp pháp một thửa đất.

- *unlawful means* - các phương tiện bất hợp pháp.

unliquidated (tt) : về ngạch số không chắc chắn, không xác thực.

[L] *unliquidated damages* - tiền bồi thường chưa thanh toán, theo đó ngạch số phải được bồi thẩm đoàn ấn định (phn *liquidated damages* - khoản phạt hình sự).

unsound mind : tinh thần bệnh hoạn

[L] *unsound in mind, of unsound mind (non compos mentis)* - (người) điên, loạn óc, tinh thần yếu ớt.

to unwind : mở ra, tháo ra.

[TTCK] giải toả, bán hàng loạt (thị trường tiền tệ)

unwritten law : luật bất thành văn, luật không được viết ra.

[L] tục lệ pháp và luật án lệ. Trong tri thức của giới bình dân : quyền của người chồng bị điếm nhục hay người cha của một thiếu nữ bị dụ dỗ có quyền đưa vụ việc ra tòa. Các bồi thẩm đoàn, nếu không thì các thẩm phán, thường chia xẻ quan điểm này.

up lift : [TC] về sự khấu trừ, khấu hao.

urgency order : [L] án lệnh khẩn cấp giam người điên.

usage : sự dùng, sự ứng dụng, sự sử dụng, quán lệ, tập quán.

[L] a/ thói quen được thừa nhận có thể trở thành một tục lệ, *a legal custom* - một tục lệ hợp pháp, khi hội đủ "tập quán xưa cũ, tiếp tục tồn tại

www.thuvien247.net

yên ổn, hợp lý, chắc chắn, bắt buộc và không thay đổi" (*usages immemorial, continuel peaceable, reasonable, certain, compulsory and constant*).

b/ quyền thông quá, quyền đi qua.

usance : [TM] kỳ hạn, nguyệt hạn.

- *bill at double usance* - hối phiếu có hai hạn kỳ, phiếu khoản lưỡng kỳ.

- *local usance* - kỳ hạn theo địa phương, quán lệ tại chỗ.

use : sự hưởng dụng, sự biệt lợi (gốc từ chữ *opus*)

[L] a/ (lsử) cổ xưa của từ *trust*. *The Statute of Uses* đã bị bãi bỏ bởi *the Law of Property Act* 1925. (Xch *trust*) b/ sử dụng một vật có tính cách nhất thời.

user : người sử dụng.

[L] a/ quyền sử dụng liên tục b/ người trì thủ với tính chất yên ổn, người ứng dụng thu lợi.

- *land subject to a right of uses* - đất đai chịu quyền địa dịch.

usher : thừa phát lại, mỏ tòa. (Hiện nay tại Việt Nam, không có qui chế Thừa phát lại, mà chỉ có một qui chế tương đương là qui chế Chấp hành viên. Chấp hành viên có nhiệm vụ thi hành các bản án dân sự v.v...)

[L] *court-usher* - thừa phát lại đương đường, thừa phát lại tại phiên xử.

unsucaption (dân luật) : [L] thời gian hiệu lực được sở hữu, thời đắc.

usufruct (dân luật) : [L] quyền thu hoa lợi, quyền ứng dụng thu lợi.

- *ownership without usufruct* - quyền hư hữu (do người khác thu lợi).

usurpation : sự tiếm đoạt.

[L] hành sử bất hợp pháp một đặc miễn hoàng gia.

usury : sự cho vay nặng lãi, ([L] lsử) tiền lời.

utility : sự bổ ích, sự lợi ích, hiệu dụng.

[HC] (Mỹ) công ty thụ nhượng công vụ, (Anh) xí nghiệp công ích : *public utility undertaking*.

utter (outer) barrister : [L] (Anh) luật sư chưa được thừa nhận vào luật sư đoàn, biện bộ "bên cạnh" vành móng ngựa tòa án.

uttering : [L] sự phát hành tiền giả, các đồ dùng giả mạo và đùng vật giả.

www.thuvien247.net

V

vacancy : chỗ trống, sự khuyết (một việc làm, một chức vụ)

[BH] *vacancy clause* - điều khoản trong tờ bảo khoán duy trì việc bảo hiểm, cả khi cơ sở không có ai còn ở.

to vacate (vacant) : rời bỏ, để trống, *(an apartment, land)* dọn nhà, rút đi khỏi, *(office)* từ chức, thoái chức, *(the premises)* dọn trống chỗ ở, [L] *(an order, a warrant of dispossess, a decree of divorce, an award)* - tiêu hủy *(in the first instance as well as on appeal)*

Quyền tiêu hủy của tòa án Anh - Mỹ đối với các quyết định riêng của tòa án này là rất rộng rãi. Ngay trong lúc khóa xử mà tòa đã lấy phán quyết, tòa có thể bác án vì lý do sai lầm và cả về sau, để tránh một sự bất đồng. Đôi khi một vị thẩm phán tòa trên có tư cách tạm thời hủy một bản án sơ thẩm.

- *vacant succession* - thừa kế vô thừa nhận.

vacation : kỳ nghỉ, [L] kỳ nghỉ, kỳ hưu thẩm.

vagabond or wagrant : kẻ du đãng, người không có chỗ ở nhất định, người không có phương kế sinh nhai; người làm nghề bán dạo bất hợp pháp : đánh bạc, ma cô, chiêu khách và mãi dâm, du thủ du thực v.v...

Tuy nhiên, kể từ luật sau cùng về tội du đãng ban hành (*Vagrancy Act* - 1935), sự việc giản đơn ngủ ngoài đường vì thiếu nơi cư ngụ, không còn coi như một yếu tố về vi phạm tội du đãng.

validity : hữu hiệu, lành mạnh.

[L] *to dispute the validity of a document* - đăng cáo giả mạo đối với một tư liệu.

valuation (valuator, valuer) : sự thẩm định, sự đánh giá, sự toán kê tài sản.

[L] sự đánh giá, sự hỗ giá, sự giám định.

[BH] thời giá của tờ bảo khoán bảo hiểm nhân thọ.

- *at a valuation* - theo ý kiến của giám định viên.

- *valuator, official valuer* - chuyên viên hỗ giá viên.

value (valuable, valued, to value) : giá trị, giá.

[L] *valuable consideration* hay *consideration* - đối khoản trong hợp đồng (Xch *consideration*)

www.thuvien247.net

[HC] [TM] *annual value* - (Anh) lợi tức hàng năm (của một vụ thu hoạch tốt), trị giá chỗ ở thuê (đất).

- *asset value* - (Mỹ) giá khoán xí nghiệp
- *book value* - giá trị kế toán
- *current value* - thường giá, giá thông thường
- *discovery value* - (Mỹ) giá trị phát minh (một hầm mỏ), giá trị khám phá tài sản dưới lòng đất.
- *face value* - mệnh giá
- *fair value* - giá trị hay giá thực bán
- *market value* - giá trị thương mại, giá thị trường
- *everage market value* - giá trị thương mại trung bình.
- *fair market value* - giá thị trường thực bán.
- *par value* - bình giá ngạch số.
- *rental value* - giá trị tô tá
- *site-value* - (Anh) giá hiện tại của đất (khi bán), giá đi nhượng.
- *original site-value* - (Anh) giá trị đất vào ngày trước giá trị thủ đắc.
- *written down value* - (Anh) phương pháp hoàn giảm gọi là phương pháp giá trị kế toán (hạch toán).
- *increase of value* - thặng dư giá trị
- *decrease of value* - sự giảm giá, giảm ngạch.
- *for value received* - về giá trị đã thu nhận.
- *to lose value* - mất giá, giảm giá, [TC] giảm giá, hạ giá, mất giá.
- *to value a cheque on London* - phục giá một tờ sec (cheque) trên thị trường Luân Đôn.

[BH] *valued policy* - bảo khoán có ghi giá trị vật bảo hiểm (phn. *unvalued, open, policy*).

variance : sự bất hòa, sự khác biệt, sự chênh lệch, khoảng cách.
[L] sự sai biệt giữa lời khai có trong đơn khởi kiện và trong các lý đoán, hay giữa nhân chứng và lý đoán trao đổi trước khi tranh luận. Tòa án có thể cho phép sửa đổi các bản lý đoán.

vendee : người mua
[L] người thủ đắc tài sản bất động sản

vendor : người bán.
[L] người bán tài sản bất động sản
- *vendor's lien* : đặc quyền của người bán tài sản bất động sản.

venire facias : đòi người ấy đến
[L] (lsử) triệu hoán trạng, trát đòi ra tòa, giấy triệu tập đương sự.

venireman : [L] ứng viên đăng ký vào danh sách bồi thẩm.

venter : bụng
[L] (lsử) *person en venter, en ventre sa mere* - thai nhi, trẻ còn bào thai.
- *child by the second venter* - con của vợ sau, con tục hôn.

venture : rủi ro, phiêu lưu
[TM] xí nghiệp, tác vụ, sự đầu cơ.
- *joint venture* - một việc kinh doanh đặc biệt lập xí nghiệp chung; liên doanh

venue : tòa án, pháp đình, nơi xét xử
[L] T.Ph (lsử) (Anh) nơi xảy ra biến cố xác định thẩm quyền quản hạt.

www.thuvien247.net

- *to change the venue* - giao hoàn vụ tố tụng cho tòa án khác.

verba chartarum fortius accipiuntur contra proferentem : văn từ trong các tư liệu phải được giải thích hết sức đích xác đối với người dùng tư liệu ấy.

verba ita suntintelligenda ut res magis valeat quam pereat : các từ phải được hiểu cách như thế nào để đạt tới mục đích và không thiếu sót.

verdict : phán định, phán quyết (đôi khi gọi là án văn).
[L] trả lời của bồi thẩm đoàn về các vấn đề sự kiện dân sự hay hình sự. Phán định phải được nhất trí chấp thuận, trừ khi thỏa thuận trái ngược của các bên đương sự.

- *general verdict* - ds. phán định có lợi cho nguyên đơn hay bị đơn, nếu cần, ấn định ngạch số tiền bồi thường; hs. phán định tình trạng có tội hay vô tội (miễn tố, miễn nghị)

- *special verdict* - phán định chấp nhận sự hiện hữu của một số sự kiện chắc chắn và để cho thẩm phán cần mẫn áp dụng luật về chủ đề này.

- *directed verdict, verdict set aside* - Xch *jury*

- *open verdict* - án xử trong một cuộc điều tra của nhân viên điều tra vụ chết bất thường *(coroner's inquest* Xch. *coroner, inquest)*

a/ ai không bày tỏ kết luận thế nào về các trường hợp trong đó cái chết đã xảy ra.

b/ ai kết luận có phạm trọng tội mà không chỉ định tội phạm.

verge : [L] quản hạt của một tòa án.

verification : kiểm hạch, kiểm tra, kiểm nhận, kiểm soát.
[L] (T.Ph - lsử Anh) xác nhận, xác định, chuẩn y.
Văn thức mẫu trong các chứng thư thủ tục khẳng định có tuyên thệ tính xác thực về các lời viện dẫn trong các chứng thư đó. Một sự xác nhận gian dối xem như là chứng gian *(perjury*, xem từ này) và bị trừng phạt về tội chứng gian. Đây không phải luôn luôn là điều bắt buộc nhưng khi một bên đã thể hiện thì có thể bắt buộc bên đối phương xác nhận viện dẫn, và từ nay trở đi, việc xác nhận là cần thiết đối với tất cả các chứng thư của hai bên đương sự.

to vest (vested, vesting) : cấp cho một quyền.
[L] *to vest s.o with an authority* - ban cho ai uy quyền, quyền lực.
- *to vest s.o. with a function* - ban cho ai một chức vụ.
- *to vest s.o with an inheritance* - sai áp một di sản của người nào.
- *to vest property in s.o* - sung dụng tài sản cho người nào
- *vested estate, interest* - quyền lợi thủ đắc.
- *vested in interest* - quyền lợi thủ đắc để hưởng dụng trong tương lai (chờ thời gian).
- *vested in possession* - quyền lợi thủ đắc thụ hưởng tức thời

www.thuvien247.net

- *vested rights* - quyền thủ đắc chiếu theo hiến pháp (thí dụ, quyền sở hữu)

- *rights vested in the Crown* - quyền thuộc về nhà vua

- *vesting order* - doãn chấp, lệnh cho chấp hữu.

vestry : kho để đồ lễ trong nhà thờ [L] *select vestry* (Anh quốc hiện nay là *parochial church council)* - hội đồng quản lý tài sản của một giáo khu - cơ quan quản trị quan trọng của giáo hội Anh và tân giáo hội Mỹ.

- *vestry-book* - sổ hộ tịch của một giáo khu

vesture : [L] (lsử) sản phẩm do đất sinh ra ngoại trừ cây cối.

veto : sự phủ quyết

[L] (Anh) đặc quyền của nhà vua đã bị hủ phế, không còn được thích dụng, (Mỹ) quyền phủ quyết đình chỉ các trưởng ngành hành pháp tại Mỹ (tổng thống Mỹ, và các thống đốc tiểu bang trừ thống đốc bang Rhode - Island và North Carolina) đối với các dự luật do hội nghị lập pháp thông qua. Đó là quyền phủ quyết có đặc tính *(qualified veto powers)* trong ý nghĩa của một cuộc bỏ phiếu lần thứ hai với một đa số có giá trị cao (2/3 số phiếu) bảo đảm đương nhiên việc ban hành luật.

vexatious : (tt) : làm phật ý, (gây) phiền nhiễu, phiền hà

[L] *vexatious actions* - lạm dụng thủ tục tài phán. Theo đơn thỉnh cầu của công tố viên (viện kiểm sát), một người sinh tụng có thể bị bắt buộc phải xin phép tòa án cho phép đi kiện.

vicarious (tt) : thay cho người khác, được ủy nhiệm (làm thay người khác)

[L] *vicarious liability* - trách nhiệm dân sự (đgn. *liability over)*

vice : khuyết điểm, hà tỳ, thói xấu.

[HC] *vice-squad* : đội kiểm tục

[TM] *(of an instrument, of goods, etc.)*. hà tì, tì tích, khiếm khuyết, thiếu sót.

vice : tiếp đầu ngữ (thay vì, thay cho)

[L] (Mỹ) *vice-president* - phó tổng thống Mỹ. Ông ta có chức vụ chủ yếu là sẵn sàng thay thế thực thụ chỗ của vị trưởng ngành hành pháp *(Chief Executive)* trong trường hợp trắc trở. Ngoài ra ông ta chủ tọa thượng nghị viện Mỹ. Vị phó thống đốc *(lieutenant-governor)* các tiểu bang cũng có vai trò như vậy.

view (viewer) : sự trông, sự nhìn, giám thị, sự cửa trổ, cửa sáng

[L] thân đảo trường sở (hay lý khám) của bồi thẩm đoàn hay vài vị bồi thẩm thẩm tra *(the viewers)* và vị thẩm phán trong một vụ kiện thuộc loại bất động sản hay loại trọng án.

vigilance : cẩn thận, cẩn mẫn, cảnh giác.

(Mỹ) *vigilance committee, vigilantes* - vào thời kỳ hùng tráng khuyến khích đi về miền Viễn Tây *(Far-West)* nhiều nhóm công dân tự lập ủy ban

www.thuvien247.net

bảo vệ xử lý, nơi nào thiếu các tổ chức quyền lực của Nhà nước.

vigilantibus non dormientibus jura subveniunt : luật pháp phù trợ những người mẫn cán và không giúp đỡ những kẻ lơ là (Xch. *laches*)

villein : nông nô.

violence (violent) : sự hành hung, sự bạo động, bạo cử, bạo hành

[L] *to resort to violence* - sử dụng bạo hành, tiến hành bạo lực

- *robbery with violence* - trộm có vũ trang

- *violent presumption* - suy đoán nghiêm trọng.

- *violent profits* - (Tclan) tiền bồi thường người mướn (đất) chịu khi từ chối hoàn cảnh trả một tài sản.

vindictive damages : tiền bồi thường bị phạt do một sự thiệt hại về tinh thần (Xch *heart-balm actions*).

vis major : trường hợp bất khả kháng.

[BH] trường hợp xảy ra một trong những tai họa không thể cưỡng lại được coi như trừ lệ trong khế ước bảo hiểm hàng hải : bão táp, động đất, bạo loạn có vũ trang v.v...

viscount (viscountess) : tử tước

[L] tước vị qui tộc ngôi vị thứ tư trong hàng ngũ công khanh sau bá tước *(earls)* (Xch. *peerage*)

- *viscountess* - nữ tử tước.

visit (to visit, visitorial, visitation, visitor) : thăm viếng, tham quan.

[L] *right of visit and search* - quyền xem xét, lục soát.

- *visit to the scene of the occurrence* - lý khám trường sở, thân đáo trường sở; xuống tận hiện trường, nơi xảy ra tai nạn.

- *to visit a place* - lục soát một nơi.

- *visitorial power, visitation* - quyền của Nhà nước kiểm tra, thanh tra kế toán các công ty, xí nghiệp (các pháp nhân)

- *visitor* - viên thanh tra.

- *chancery visitor* - người thăm viếng người điên bị cấm quyền.

vital (tt) : thuộc về sinh mệnh, cốt yếu cho sự sống, sự làm thiệt mạng, chí tử.

[HC] (LHQ) *vital data* - các dữ kiện về hộ tịch.

- *vital rate* - định ngạch dân số học, tỷ suất nhân khẩu.

- *vital records* - sổ hộ tịch.

- *vital registration* - việc gin giữ sổ hộ tịch.

- *vital statistics* - thống kê hộ tịch (khai sinh, giá thú, ly dị, khai tử), thống kê vận hành tự nhiên của dân số, thống kê nhân khẩu.

to vitiate : làm hư hỏng, làm đổi bại; làm trụy lạc.

[L] làm hà ti, làm ti vết, làm mất hiệu lực

- *act vitiated by a fundamental flaw* - chứng thư bị một hà ti căn bản.

- *to vitiate a transation* - làm mất hiệu lực một sự chuyển dịch.

www.thuvien247.net

viz = videlicet = to wit : cho biết, biết là

void (tt) (voidable) : [L] không có giá trị và vô hiệu lực.
- *absolutely void* - vô hiệu triệt để, vô hiệu tuyệt đối
- *to make a clause void* - làm một điều khoản vô hiệu
- *voidable* - có thể giải quyết, có thể tiêu hủy, có thể vô hiệu (Thí dụ một khế ước có ẩn tì vi gian lận, mà bên bị thiệt thòi có quyền hủy bỏ trong một thời gian hợp lý, nhưng cho đến khi tới hạn đó bên thiệt thòi còn có thể xác nhận lại).

voire dire : [L] khảo tra sơ khởi nhân chứng do vị thẩm phán xét xử nhằm tìm hiểu khả năng và sự hiệu dụng của nhân chứng. Thường có thể không được đưa vào việc thẩm vấn chính vì một nguyên nhân ngoại lai. Thí dụ : yếu kém trí năng, đần độn v.v...

volenti non fit injuria : điều gì đã ưng thuận thì không thể xem như là một thiệt thòi (và làm mục đích cho việc khởi kiện).

volition : ý chí, ý định
- *act of volition* - hành vi có suy nghĩ; hành động có cân nhắc.

voluntary (tt) (volunteer) : cố ý, tự ý, tự nguyện, chí nguyện
[L] a/ kết quả về ý định của các bên đương sự, được trình bày trong một chứng thư lập ra do ý định này. Thí dụ *voluntary trust* - *trust* minh thị thành lập (phn *implied, constructive trust*). b/ phạm tội, Thí dụ *voluntary ignorance* - nhắm mắt (trước một vi phạm v.v...), c/ hảo ý, tinh nguyện. Thí dụ *voluntary conveyance* - nhượng dữ vô thưởng, d/ tự ý, tự nhiên, Thí dụ : *voluntary confession* - tự thú.
- *volunteer* : người tình nguyện, tình nguyện đầu quân (trong lực lượng vũ trang).
[L] a/ người thụ nhượng với danh nghĩa vô thưởng
b/ người cung cấp dịch vụ không được minh thị hay mặc nhiên hứa hẹn là được hưởng tiền thưởng.

vote (to vote) : sự bỏ phiếu, sự đầu phiếu, lá thăm, lá phiếu; sự tái đầu phiếu; cuộc đầu phiếu vị quyết
- *vote of an assembly* - nghị quyết của cuộc hội nghị
- *popular vote* - sự hỏi ý kiến của tuyển cử đoàn
[TC] *voting trust* - sự sắp xếp theo đó một hay nhiều cổ đông cần giữ các cổ phần của các cổ đông khác và làm như vậy, bằng một lá thăm kết hợp, kiểm soát một công ty dưới tất cả các quyền lợi còn được thủ đắc.
- *voting power* - quyền bầu cử
- *voting rights (of the shareholders)* - quyền bầu cử (của các cổ đông)
- *voting share* - cổ phần cho quyền bầu

voucher (vouchee, to vouch) : a/ người bảo đảm. b/ văn kiện chứng minh, chứng từ; giấy tờ kế toán
[L] *voucher to warranty* - sự đòi ra bảo đảm

www.thuvien247.net

[HC] *issue voucher* - hóa đơn xuất

[TM] phiếu, bông, biên lai, biên nhận

- *cash voucher* - phiếu ngân quĩ, quĩ phiếu
- *voucher copy* - văn kiện biện minh, tài liệu làm bằng
- *voucher for receipt* - thu phiếu, giấy biên nhận
- *vouchee* - bảo chứng, tiền ký quĩ, người được gọi ra bảo đảm
- *to vouch* - xác nhận, bảo đảm điều gì, trả lời cho ai.

www.thuvien247.net

W

wager : đánh cuộc, đánh cá; cả, cuộc.

[L] (TPh) sự đánh cá được hiệu lực trừ phi trái với trật tự công cộng. Thí dụ : đánh cá trên tình dục của một người (luật pháp mới) (Anh) *Gaming Act*, 1845; (Mỹ) *Statutes against betting and gambling*, tuyên bố vô hiệu và không có quyền kết ước chơi đánh cuộc, tuy nhiên sự sách hoàn trả tiền luật không chấp nhận. Chỉ có một trừ lệ được công nhận là việc hợp đồng mà bên đương sự chiếm giữ một lợi ích chân chính trong một biến cố vị lai. Thí dụ : một hợp đồng bảo hiểm (Xch. *policy : wagering*).

wages : lương tiền công, dung kim.

- *hierarchical wage sliding* - hệ cấp lương bổng dựa theo sự thẩm định.
- *incentive wage* - lương theo năng suất
- *job wage* - tiền công theo công việc
- *living wage* - lương tối thiểu
- *sliding wage scale* - thang lưu động lương bổng
- *wages board* - ủy ban kiểm tra thang lương
- *wages policy* - chính sách về lương; chế độ công xá
- *wage-price spiral* - đường xoắn ốc giá lương tiền
- *wage sheet* - phiếu lương
- *wage taxes* - thuế đánh trên lương

waif : trẻ bị bỏ đường.

[L] vật trôi giạt, vật vô chủ, snh. (bona vaviata) vật bị lấy cắp, bị bỏ quãng đi do một tên trộm trong khi chạy trốn. Chủ sở hữu thu hồi lại vật nếu truy nã tên trộm và bắt tên trộm hay nếu xử lý tên trộm, nếu không vật thuộc về tài sản của nhà vua *(escheat)*.

wait (waiting) : sự chờ, trông, đợi; đợi chờ, quan vọng.

[L] *lying in wait* - cuộc mai phục, cuộc phục kích.

[BH] *waiting period* - khoản thời gian giữa lúc ký kết hợp đồng bảo hiểm và khởi sự thi hành hợp đồng bảo hiểm.

waiver (to waive) : [L] khước từ một quyền lợi.

[L] *waiver clause* - ước khoản từ bỏ.
- *waiver of a claim* - sự bãi nại, sự rút đơn kiện (sách hoàn hay yêu sách).
- *waiver of exemption* - ước khoản từ chối về một khoản miễn trách nhiệm ghi vào trong thương phiếu.

www.thuvien247.net

- *implied waiver* - khước từ mặc nhiên.
- *waiver of privilege* - khước từ quyền cáo tỵ.
- *waiver of protest* - chứng thư khước từ cự tuyệt ("không thâu phí")
- *waiver of the Statutes of limitation* - khước từ đòi tôn trọng thời hiệu thủ đắc.
- *to waive a defect* - không nhấn mạnh về khiếm khuyết thủ tục.
- *to waive a jury* - thỏa thuận (giữa hai bên) để khước từ bồi thẩm đoàn và chỉ tin cậy vào một thẩm phán duy nhất.
- *to waive an objection* - khước từ một sự bắt bẻ.
- *to waive the tort* - trong trường hợp tham ô hay lạm thủ *(conversion)*, bên bị thiệt thòi có thể khước từ việc truy cứu vì vi phạm *(tort)*, và xin thi hành một chuẩn khế ước *(implied contract)* để được đắc lợi vô căn *(money had and received)* nhằm vào số tiền tham ô hay lạm thủ.

wall : tường, vách, thành.
- *blind wall* - tường liền, tường kín đặc (không có cửa).
- *bow wall* - tường chống.
- *enclosing wall* - tường rào.
- *partition wall* - tường ngăn, tường chia cách.
- *party wall* - tường cộng giới, cộng bích.
- *main walls* - tường thành; tác phẩm.

war : trận giặc, trận mạc, chiến tranh.

ward : a/ giám hộ, b/ con đỡ đầu, bảo nhi, c/ chức nhiệm, phòng của bệnh viện.
[L] *ward in Chancery, ward of Court* - con đỡ đầu dưới sự giám hộ tư pháp (Xch. *parens patriæ*), *ward of State* - bảo nhi quốc gia.
[HC] quận, khu của thành phố.
- *electoral ward* - khu vực tuyển cử.

warden : người gác đan, người canh giữ, người canh phòng, *(of an institution, a prison)* giám đốc, quản đốc, *(of an university)* viện trưởng, *(of a monastery)* cha bề trên, thượng cấp, *(of a museum)* quản thủ, *(of a city)* thống đốc, tổng đốc, thị trưởng.
(Lord) Warden of the Cinque Ports - người canh giữ năm hải cảng (hàm danh dự phong trong năm 1956 cho Sir Winston Churchill).
- *warden of the Standards* - người giữ tiêu chuẩn đo lường.

warder : viên cai ngục, viên giám ngục, quản đốc nhà tù.
- *female warder or wardress* - nữ cai ngục, nữ quản đốc nhà giam.

wardmote : [HC] hội đồng quận của thành phố Luân Đôn.

warehouse : kho tàng, hóa khố, thương khố, kho chứa hàng hóa.
[QTh] *bonded warehouse* - kho đoan, tổng hóa khố, kho hàng ở bến tàu.
- *warehouse charges* - a/ tiền kho b/ chi phí gửi vào kho, kỳ khố phí.
- *warehouse receipt* - ký hóa phiếu, biên lai hóa khố.

www.thuvien247.net

- *furniture warehouse* - kho chứa bàn ghế, kho thập vật.

warrant : người bảo đảm, sự bảo đảm, bảo chứng; sự cho phép, giấy phép; sự ủy quyền, chứng chỉ, bằng sáng chế.

[L] trát, lệnh, giấy triệu tập.

- *warrant of arrest* - trát dẫn giải, trát truyền bắt.

- *warrant of attachment* - án lệnh sai áp, án lệnh tịch biên.

- *warrant of attorney* - giấy phép viết cho phép một người ra hầu tòa do giấy ủy quyền.

- *bench warrant* - trát bắt giam ngay tại phiên xử, câu phiếu.

- *death warrant* - phúc quyết tử hình.

- *deportation warrant* - lệnh trục xuất, lệnh tống xuất (một người nước ngoài không thể dung nạp).

- *warrant of dispossess* - án lệnh trục xuất (khỏi chỗ ở)

- *warrant of extradition* - trát dẫn độ.

- *search, ancillary, warrant* - trát sưu tra.

.[HC] *warrant for payment* - lệnh chi phó, sự chuẩn chi.

- *royal warrant* - cấp bằng của người lãnh thầu của nhà vua.

[Q.Th] *dock, warehouse, warrant* - kỳ hóa phiếu, giấy gửi hàng, chứng chỉ hóa khố.

[TC] *dividend warrant* - biên lai tiền đến hạn trả, phiếu cổ tức.

- *interest warrant* - phiếu tiền lãi.

- *share warrant* (hay *stock certificate*) - chứng khoán vô danh (không ghi tên)

- (qsự) *warrant officer* - hạ sĩ quan (có học vị cấp bằng); *(navy)* thượng sĩ nhứt hải quân;

- *traveling warrant* - giấy đi đường.

warranty : sự cho phép, sự biện minh, biện giải.

[L] ước khoản hình sự của hợp đồng.

- *breach of warranty* - cắt đứt sự bảo đảm.

- *action for breack of warranty, of authority* - tố quyền về sự lạm dụng tờ ủy quyền.

- *warranty with reference to goods* - sự bảo đảm của người bán.

- *implied warranty* - bảo đảm mặc nhiên (về trọng lượng và kích thước, v.v.).

- *warranty of quiet enjoyment* - ước khoản hưởng dụng yên ổn.

- *personnal warranty* - tiền bảo chứng cá nhân.

- *warranty of title* - chứng chỉ bằng khoán.

[BH] khai trình của người được bảo hiểm liên quan đến rủi ro hay nguy hiểm; (bảo hiểm hàng hải) điều kiện tiên quyết là : bảo đảm tính khả hành (Xch. *seaworthiness*).

wash sale : (Mỹ) [HC] bán giả định một tài sản để tránh đóng thuế, [TTCK] bán bù trừ.

waste : hao tổn, tổn thất, đất bỏ hoang.

[L] sự xuống cấp, sự suy hại (của một tài sản ứng dụng thu lợi hay

www.thuvien247.net

xuống cấp xảy ra trong thời gian thuê mướn).

- *permissive waste* - sự bất cẩn, sự hư hại, vì thiếu bảo trì, [L] tội phạm sơ hốt (vì thiếu sót).

- *voluntary waste* - lạm dụng hưởng thụ, hao tổn do cố ý, [L] tội phạm hành động, tội hành phạm.

watercourse : dòng nước, giang khẻ, đường dẫn nước

[L] *acquæ-ductus* : địa dịch thoát nước, địch quyền thông thùy.

waveson : Xch. *flotsam*.

way : đường lộ, lối đi, phương cách, phương tiện, cách thức, sự vận chuyển, vận hành, cách, lối;

[L] a/ *(right of)* địa dịch thông quá, b/ cơ sở hạ tầng của đường xe lửa.

[HC] quyền ưu tiên đi qua ngã tư.

- *way-bill* - [HC] phiếu cứu trợ cho công nhân hỏa xa,

[TM] a/ giấy phép xe chở hàng đi. b/ danh sách hành khách.

- *way-going crop* - hoa màu đạt được vào lúc vừa chín sau khi chấm dứt hợp đồng cho mướn, thì người tá điền có quyền lợi, tùy theo tục lệ địa phương.

- *ways and means* - phương cách và phương tiện.

- *Ways and Means Committee* = Ủy ban Tài chánh.

wear and tear : hư hỏng, hư hại, thối nát.

[L] sự hao mòn thông thường (của vật cho thuê mướn)

[TM] sự giảm giá và sự hao mòn vật liệu.

wedlock : [L] sự kết hôn, hôn nhân, giá thú.

- *born in, out of wedlock* - sinh trong giá thú, sinh ngoài giá thú.

welfare : sự an lạc, sự phúc thiện.

- *public welfare* - sự thịnh vượng xã hội.

[HC] [LHQ] *advisory social welfare services* - nhiệm vụ tư vấn về dịch vụ phúc thiện xã hội.

- *child welfare* - bảo hộ thiếu nhi, chăm sóc trẻ em.

- *community welfare* - bảo hộ tập thể.

- *community welfare center* - trung tâm phúc thiện xã hội.

- *family welfare* - bảo hộ gia đình.

- *industrial welfare* - dịch vụ xã hội trong công nghiệp.

- *maternal welfare* - bảo hộ hộ sản.

- *public welfare* - cứu tế xã hội công cộng, (nới rộng ra) dịch vụ cứu tế công.

- *rural social welfare* - dịch vụ xã hội nông thôn.

- *welfare secretary* - tư vấn dịch vụ xã hội.

- *social welfare* - dịch vụ xã hội, dự phòng xã hội.

(social welfare là tình trạng xã hội do các dịch vụ xã hội thực hiện ra : đó là sự an lạc xã hội).

- *social welfare administration* - cơ quan công tác xã hội, (các Sở xã hội).

- *social welfare adviser* - cố vấn dịch vụ xã hội.

www.thuvien247.net

- *social welfare official* - viên chức làm việc xã hội.

- *social welfare services* - dịch vụ cứu tế và bảo trợ xã hội là những gì được làm để giúp đỡ các nhu cầu thiết yếu cho các giai tầng xã hội yếu kém : trẻ con, người già, người tàn tật, người di cư, các can nhân...).

- *social welfare work* - công tác xã hội.

- *social welfare worker* - người làm công tác xã hội.

- *youth welfare* - bảo hộ thanh niên.

welsh (tt) : thuộc về xứ Wales, ở Anh.

[L] *welsh language* - ngôn ngữ của dân xứ Wales, được chấp nhận từ năm 1942 trước pháp đình xứ Wales.

- *welsh mortgage* - một loại điền áp bất động sản.

wharf : bến tàu, cầu tàu.

[QTh] *sufferance wharf* - Xch. *sufferance*.

wharfage : sự dỡ hàng, bốc hàng, sự đưa hàng xuống tàu hay đưa hàng vào kho.

[HC] thuế vũng (tàu).

wharfinger : a/ chủ bến tàu, b/ người gác bến tàu hay cầu tàu.

whereas (liên từ) : xét vì, xét thấy, bởi vì...

[L] vì, xét vì..., chiếu chi...

"The whereas clause" - xét vì hay chiếu chi, lời mở đầu của chủ văn bản án, bắt đầu bằng *"Now therefore..."*.

wherefore (phó từ) : vì lý do đó, vì cớ đó, bởi thế, bởi vậy, vậy thì.

[L] *"The wherefore clause"* - kết luận phần trình bày các sự kiện gồm có trong đơn khiếu tố và các văn kiện khác xuất trình : "WHEREFORE, *plaintiff demands judgment against the defendant for the sum of..."* (vì lý do đó nguyên đơn thỉnh cầu xử bị đơn chịu một số tiền...).

whips : (Anh) các trưởng nhóm nghị viện đảm nhận việc tập hợp các đại biểu của đảng của mình phải có mặt đầy đủ khi bầu *(parliamentary divisions)*. Các *whips* của đảng cầm quyền giữ các chức vụ chính thức (Vì thế, *chief whip* là tổng trưởng tài chánh. v.v.).

The Government have take off the whips - chính phủ để cho các người cảm tình đảng của họ tự do bỏ phiếu theo như ý muốn.

white acre black acre : [L] (Anh) sự chỉ danh tưởng tượng các thửa đất cần cho một sự thuyết minh (thay vì nói cánh đồng A, cánh đồng B).

white persons : [L] [HC] (Mỹ) người dân sắc tộc da trắng (phn : *colored person* - dân da màu)

white slavery : buôn phụ nữ da trắng, buôn bạch nô.

[L] (Mỹ) *White Slave Traffic Act*, 1910- luật cấm chuyên chở phụ nữ ở tiểu bang này đến tiểu bang khác, dù có sự bằng lòng của họ nhằm mục đích mãi dâm (để báo động như

www.thuvien247.net

là một trong những hậu quả đặc biệt được rút ra từ ý niệm của hiến pháp về *"interstate commerce"*.
(Xch. *commerce : commercial clause*)

wife : vợ , phụ, thê.
[L] *"wife and children"* - của di tặng để cho "vợ và các con" là được suy đoán để cho vợ với tính cách quyền ứng dụng thu lợi, còn để cho các con chung với tính cách hư hữu chủ.

wilful (tt) : tự ý, chủ tâm, dự định.
[L] suy tính trước, dự mưu, dự tính.
- *wilful damage* - sự phá, sự tổn hại có suy tính.
- *wilful and malicious injury* - sự thiệt hại chủ tâm gây ra.
- *wilful mistake* - sai lầm cố ý.
- *wilful murder* - mưu sát, cố sát, cố ý giết người.

will : ý chí, ý muốn,
[L] tờ di chúc, chúc thư, di ngôn.
(lsử). Ngày xưa, văn kiện thể hiện ý chí cuối cùng liên quan đến tài sản bất động sản được gọi là *will* (hay *devise*), và động sản thì gọi là *testament*. Hiện nay, hai từ này xem như tương đương nhưng người ta thích dùng *will*.
Khi mà luật pháp đại lục, sự chỉ định các người thừa kế là căn bản của tất cả điều khoản chúc thư và khi mà luật La Mã, là một tư liệu trình bày ý chí cuối cùng của người quá cố *(cujus)* người này không có bất cứ quyền hạn nào với tính cách bao quát, thì không là chúc thư mà là cách giản dị, là một tờ bổ sung chúc thư, vì luật Anh - Mỹ, không biết sự thừa kế bao quát. Người thừa kế bao quát của luật pháp đại lục đáp ứng tất cả, mà còn hơn, "người thừa kế phần thặng dư" *(the residuary legatee)* người này nhận phần kết số tích sản hiện có *(net estate)* sau khi đã thanh toán tiêu sản thừa kế. Không những y không nhận các tài sản như người thừa kế bao quát, mà còn các loại đối khoản mà chấp hành viên qui định cho y, tất cả như là người thụ di (người nhận di tặng). Theo như vậy, sự khác biệt giữa một tờ chúc thư và một tờ bổ sung chúc thư là hoàn toàn có tính cách hình thức. Tất cả các qui định về chúc thư là một *will*, trong khi đó tờ bổ sung chúc thư thiết lập một điều khoản bổ túc không chạm đến văn cụ chủ yếu. Theo nguyên tắc, một bản chúc thư phải được thực hiện bằng viết và được ký bởi người lập chúc. Chữ ký của người lập chúc phải được chứng thực bởi hai nhân chứng đồng thời tiếp ký (phó thự).
Riêng chỉ có các thành viên của lực lượng vũ trang mới có thể lập chúc thư tuyên bố miệng (di chúc khẩu đầu) hay chúc thư tự viết tay (chúc thư thủ bút). Còn trong tất cả các trường hợp khác đều vô hiệu.
Căn cứ vào "sự lịch thiệp giữa các quốc gia" *(comity of nations)*, pháp đình Anh và Mỹ, theo nguyên tắc, đã thừa nhận các chúc thư làm ở nước ngoài, tùy theo hình thức của địa phương, khi văn cụ ít nhứt có chữ ký của người quá cố. Các tòa án đó

www.thuvien247.net

áp dụng luật và các quyết định của pháp chế quốc ngoại liên quan đến tài sản tọa lạc tại Anh và tại Mỹ (đặc biệt là ở New York), ngay cả đến các trường hợp các luật lệ đó không phù hợp với luật Anh - Mỹ, tuy nhiên với mọi dè dặt, về sự vi phạm đến trật tự công cộng. Do đó, người thừa kế nước ngoài cần có được *"ancillary letters"* (xem từ này, cũng như các từ *attestation clause, devise, devisee, devisor, heir, heirloom, hereditament, legacy, succession, testament*).

- *to dispute a will* - phản kháng một chúc thư.

- *to make one's will* - lập chúc, làm tờ di chúc.

- *to mention s.o in one's will* - đề tên người nào vào chúc thư.

[HC] *Will and Probate (Department)* - cơ quan đăng ký, đăng bạ chúc thư. Sở trước bạ.

- *will-form* - biểu mẫu chúc thư, hình thức chúc thư.

winding up : ngưng buôn bán.

[L] thanh toán một công ty, theo sau là sự giải thể.

- *winding-up orders* - thanh toán tài phán, thanh toán tư pháp.

winner : [TTCK] người thắng cuộc vì giá khoán lên cao.

withdrawal : sự rút lui, sự thu hồi, sự lấy lui,

[L] Xch. *discontinuance.*

withdrawal of a juror : [L] sự rút lui của một viên bồi thẩm ngay lúc phiên tòa xử do sự đồng ý hỗ tương của các bên đương sự nhằm đình chỉ cuộc tranh luận, như vậy bồi thẩm đoàn không còn đầy đủ nữa. Vụ kiện chỉ bị tạm ngưng và có thể được xét lại nếu các điều khoản của thỏa thuận đã lập không được tôn trọng.

withholding (to withhold) : sự từ chối, sự từ khước.

[L] sự cầm giữ, sự tri thủ, sự giam giữ, sự hưu trí.

- *withholding of the truth* - giấu giếm sự thật.

- *to withhold a document* - từ chối thông tri một văn kiện.

- *to withhold property* - cầm giữ một tài sản.

- *to withhold release of the property* - từ chối trả lại một tài sản.

[HC] *payroll withholding, withholding of tax at source on wages* - giữ lại tại gốc thuế đánh trên tiền lương.

- *withholding tax* - khấu lưu tại gốc.

without day : Xch, *eat inde sine die.*

without notice : thành ý, thiện ý, ngay tình.

without prejudice : không có thiệt hại (Xch *prejudice*).

without recourse to me : không tố cầu (ước khoản ký hậu).

witness (to witness) : chứng cớ, lời chứng, chứng nhan (một tai nạn.v.v.).

[L] *(in court)* nhân chứng tư pháp, người cung khai.

- *adverse, hostile witness* - nhân chứng biểu lộ sự đối nghịch với

www.thuvien247.net

bên đương sự thẩm vấn y, nhân chứng buộc tội.

- *attesting, subscribing, witness, witness to a deed, a document* - chứng nhân kiến chứng, người chứng thực, người bảo chứng.
- *defauting witness* - nhân chứng khiếm diện.
- *witness for the defence* - nhân chứng gỡ tội.
- *direct witness* - nhân chứng trực tiếp.
- *ear-witness* - nhân chứng đích tai nghe.
- *eye-witness* - nhân chứng mục kích.
- *exceptionable witness* - nhân chứng có thể khước tỵ.
- *false witness* - người chứng sai.
- *indirect witness* - nhân chứng gián tiếp.
- *material witness* - nhân chứng thực tại (theo đó sự ra hầu tòa là cần thiết trong một vụ kiện về hình. Tòa án có thể bắt y đóng tiền bảo chứng hay ra lệnh tạm giữ y cho đến khi có phiên xử).
- *mute witness* - nhân chứng lặng thinh, nhân chứng câm nín.
- *prosecuting witness* - người mật cáo (Xch. *informer* [L], *popular action*).
- *reliable witness* - nhân chứng đáng tin cậy.
- *reticent witness* - nhân chứng ngập ngừng giấu giếm, nhân chứng úp mở.
- *unexceptionable witness* - nhân chứng không thể chê trách.
- *witness to a will* - nhân chứng trong chúc thư.
- *to bear witness, to testify* - làm chứng.
- *to bribe, to suborn, to tamper with a witness* - hối lộ nhân chứng; hối chứng.
- *to call s.o as witness* - gọi ai xem như nhân chứng.
- *to take exception to a witness* - khước tỵ, cảo tỵ nhân chứng.
- *hearing of witnesses* - nghe cung nhân chứng.
- *the proof witnesses* - chứng cớ có tính cách nhân chứng.
- *to subpoena a witness* - viện nhân chứng, triệu hoán nhân chứng.
- *to witness* - làm chứng.
- *witness-box* - ghế nhân chứng, chỗ ngồi người chứng.

witnessing : lời chứng; chứng tá, chứng cớ.

[L] [HC] chứng nhận, chứng thực, *(of a signature)* thị thực, thị nhận.

woolsack : ghế ngồi của huân tước tể tướng (chủ tịch) ở Viện quí tộc, (chứng thực sự quan trọng của ghế được làm bằng lông cừu đắt tiền ở Anh thời Trung cổ).

to work : làm việc, lao động, sản xuất

- *works a forfeiture* - đưa đến sự thất hiệu, dẫn đến sự mất quyền.
- *acceptance of performance worked a waiver of...* - chấp nhận thực hiện kéo theo sự khước từ về...
- *to work out* - soạn thảo, tu thảo, chế định.

www.thuvien247.net

worker : thợ, công nhân

- *semi-skilled worker* - thợ được chuyên môn hóa

- *skilled worker* - thợ giỏi, thợ lành nghề.

- *workers director* - thành viên tư vấn của cơ quan chính quyền phụ trách lợi ích của người lao động.

workhouse : nhà tế bần, trại tế bần, viện cứu tế.
[L] (Mỹ) nhà trừng giới.

workmen's compensation : (B.I.T) bồi thường tai nạn lao động và bệnh tật nghề nghiệp.
[L] luật lệ bảo hiểm về tai nạn lao động, hủy bỏ sự cần thiết phải dẫn chứng lỗi và khởi động tố quyền thưa kiện, luật dẫn trên, tại Anh : 1897, tại Mỹ : 1902 (Anh) những khác biệt luật bồi thường cho người lao động (Workmen's Compensation Acts) đã được thay thế bởi chế độ bảo hiểm xã hội trong lao động và bảo đảm thiệt hại công nghiệp 1946 *The National Insurance (Industrial Injuries) Act.* và bảo đảm các trợ cấp tiếp theo trong trường hợp người lao động bị tổn thiệt, tàn tật hay chết : *injury benefit, disablement benefit, death benefit.*

works : hãng, doanh sở, cơ sở công nghiệp.
[HC] (Anh) *Board of Works*, (Mỹ) *Federal Works Agency* - Bộ công chánh.

wreck : vật trôi giạt.
[L] xác tàu trôi dạt, như là vật bị quăng bỏ ngoài biển, vật vô chủ.

Theo nguyên tắc áp dụng luật khuyết thừa kế song được tiết giảm bởi luật về quyền sở hữu (khai nhận trong thời hạn là một năm. Xch *escheat, receiver of wreck*).

- *Wreck commissioners* - các ủy viên do huân tước tể tướng bổ nhiệm để điều tra lấy cung về cái chết xảy ra do tai nạn tàu thuyền hay thảm họa hàng hải.

writ : văn thư, bút văn, (lsử) huấn lệnh hoàng gia.
[L] a/ lệnh, án lệnh, chứng thư tư pháp, đặc biệt là chứng thư khởi kiện (khởi tố).

- tờ *writ* là một lệnh được thiết lập có đấu ấn của nhà vua, của tòa án, hay của một viên chức có quyền uy ra lệnh cho một người nào làm hay không làm việc gì. Có hai loại thứ tự về tử *writs* :

A/ *prerogative writs* - lệnh ban phát căn cứ vào đặc quyền hoàng gia, do pháp đình cao cấp có thẩm quyền chuyên độc thực hiện dựa trên sự khởi đầu của chứng cớ (prima facie *case*) nhằm ngăn chận một sự lạm quyền hay lạm dụng pháp luật. Sau đây là các *writs* này.

1/ *writ of* Habeas Corpus (ad subjiciendum) (lệnh bảo hộ về nhân thân) - "bắt người đó dẫn họ lại cho tôi". Sự tự hào của luật Anh - Mỹ là đã bảo đảm về các tự do dân sự, chính là tờ *writ* chỉ định cho một viên

www.thuvien247.net

chức canh giữ một tù nhân phải đưa tù nhân đó ra trước tòa.

Nguyên tắc này, rất xưa, đó là đặc quyền của công dân chống lại "các mật chỉ" đã có từ thời trung cổ, luật hiện nay áp dụng theo ba hướng :

a/ luật cho quyền tất cả các tù nhân được ra trước thẩm phán thông thường để kiểm chứng sự hợp pháp của việc giam giữ mình. b/ kiểm chứng thẩm quyền của tòa đã ra lệnh bắt giam hay ra hình phạt tước đoạt tự do (Xch *collateral attack*). c/ theo dân luật, khi mà một trong hai cha mẹ xin yêu cầu giám thủ con.

2/ Certiorari - tờ *writ* ban lệnh để tòa cấp dưới đưa hồ sơ vụ kiện lên cho tòa cấp trên nhằm mục đích kiểm tra (Anh. đã thay thế bởi *order of certiorari*, ít hình thức hơn).

3/ *Prohibition* - kháng biện xét xử (tuyệt đối, tạm thời, hay một phần) (Anh. đã thay thế bởi *order of prohibition*, ít hình thức hơn).

4/ Mandamus - "chúng tôi ra lệnh", truyền lệnh cho một thể nhân hay pháp nhân hoàn thành vì chức năng công vụ, khi tất cả mọi phương tiện khác đã tỏ ra vô hiệu (Anh. đã thay thế bởi một *order of mandamus*, ít hình thức hơn).

5/ Quo warranto - "do quyền lực nào", lệnh của nhà vua ra lệnh cho người nào sách hoàn hay tiếm đoạt một chức vụ, được miễn trừ hay được quyền cho biết do quyền lực nào mà người đó có thể được làm như vậy (Anh. thay thế bởi một mệnh lệnh).

6/ Ne exeat Regno, (Mỹ) Republica - cấm cho phép một con nợ đang bị truy cứu, rời bỏ quản hạt.

7/ Procedendo - "tiến hành thủ tục", tờ *writ* a/ ra lệnh cho thẩm phán tòa án cấp dưới cho các đương sự một thời hạn quá mức mới ra phán quyết.

b/ di giao cho tòa án cấp dưới một vụ kiện tòa án cấp trên viện dẫn không đủ lý do.

Bảy loại *writs* này thuộc quyền tài phán của ban Tối cao pháp viện của Hoàng gia.

B/ *writs of right* - lệnh đương nhiên, exdebito justitiœ, theo đó người ta phân biệt làm hai loại :

1/ *original writs* - các chứng thư khởi kiện ngày xưa là nguồn gốc của một hệ thống tố quyền nhiều hình thức trong T.Ph, mà mỗi *writ* cá biệt của luật này liên quan tới nền tảng pháp lý đặc biệt của mỗi đơn thỉnh cầu. Những tờ *writs* này, thành lập nhân danh nhà vua, đã được thay thế bởi tờ *writs of summons* tư pháp - trát đòi, triệu hoán trạng, giấy triệu tập.

2/ *judicial writs* - lệnh tài phán có tất cả tính chất khởi tụng, trung phán và chấp hành. Sau đây là những án lệnh chính :

• *alternative writ* - án lệnh phát cho bị đơn phải làm toại ý nguyên đơn hay phải trình bày trước tòa án các lý lẽ mà y từ chối.

• *writ of assistance* - mệnh lệnh cho phép người thụ hưởng một bản án

www.thuvien247.net

được chấp hữu bất động sản cấp dữ.

• *writ of attachment* - sai áp :

- *bonis asportatis* - truyền lệnh hoàn trả vật lược thủ vì vi phạm pháp luật.

- *bonis non amovendis* - lệnh cho *sheriff* (cảnh sát trưởng) ngăn con nợ giải trừ sai áp tài sản bị sai áp trong thời gian xét tái thẩm bản án, - *capias* - câu áp thân thể, - *venditioni exponas (vend - ex)* - lệnh cho *sheriff* (cảnh sát trưởng) thực hiện phát mãi tài sản bị sai áp.

• *writ of detainer* - bản khuyến cáo (trát giam xác nhận việc giam giữ một cá nhân đã bị tạm giữ vì một lý do khác).

• *writ of ejectment (de ejectione firmœ)* tố quyền phục hồi chấp hữu (tờ *writ* hiện nay được thay thế bởi một tố quyền đòi lại đất : *action for recovery of land*).

• *writ of error* - thượng cầu vì lý do sai lầm. (hủy bỏ năm 1907 tại Anh)

• *writ of execution (de executione facienda)* - lệnh chấp hành.

• *writ of inquiry* - một trong các cách định giá bồi thường tiếp theo bản án trung phán thuận lợi cho tố quyền xin tiền bồi thường thiệt hại chưa thanh toán. Lệnh này được tiến hành thực hiện do *sheriff* (Cảnh sát trưởng) và một bồi thẩm đoàn mười hai vị.

- *perembulatione facienda* - kiểm tra một bất động sản do *sheriff* (cảnh sát trưởng) để thừa nhận hạn giới bất động sản.

• *writ of possession* - án lệnh doãn chấp.

• *writ of restitution* - lệnh hoàn lại cho bị đơn, là người thắng kiện, các tài sản bị sai áp trong sự thi hành án văn tiêu hủy.

• *writ of sequestration* - án lệnh cung thác tài phán.

• *(writ of) subpaena* - a/ trát đòi nhân chứng (Xch. *subpaena*), b/ lệnh cho *sheriff* (cảnh sát trưởng) tiến hành việc bầu cử một thành viên của Nghị viện, c/ thư triệu tập của huân tước thế tục hay tinh thần.

• *writ of supersedeas* - án lệnh đình chỉ thẩm xét hay chấm dứt thẩm xét.

• *writ-server* - người mang lệnh cưỡng chế, thừa phát lại.

to write (writer) : viết, soạn.

[L] *the written law* - luật viết, luật thành văn (phn. *the Common Law*).

- *write to the Signet* (Tclan) = đại tụng viên.

[TM] *to write off* - xóa bỏ lời lỗ, chấp nhận lời lỗ.

[TC] *to write off capital* - giảm vốn, chiết cựu tư bản.

[BH] *to write insurance* - ký kết một hợp đồng bảo hiểm (do chủ bảo hiểm).

writing : chữ viết, văn tự, văn thể.

[L] các hợp đồng sau đây phải thực hiện bằng văn viết hay thành văn :

1/ Hối phiếu, lệnh phiếu, giấy thừa nhận trả tiền.

2/ Nhượng quyền tác giả.

3/ Hợp đồng bảo hiểm hàng hải.

www.thuvien247.net

4/ Giấy nhận hay chuyển nhượng cổ phần.

5/ Giấy nhận nợ được bao yểm bởi thời hiệu.

6/ Hợp đồng lập theo các điều khoản của luật *Railway and Canal Traffic Act*, 1854.

7/ Hợp đồng lập theo *chương 4* luật *Statute of frauds* (đã được bỏ một phần, Xch. *Statute of frauds*).

8/ Hợp đồng lập theo luật *Sales of Goods Act*, 1893.

9/ Cho vay tiền.

- *evidence in writing* - bằng chứng bằng văn tự, bằng viết.
- *to confirm in writing* - xác nhận bằng chữ viết.

wrong : xấu, bậy, sai, điều lỗi, điều trái; hành động không công bằng (làm cho ai).

[L] xâm phạm một quyền lợi, vi phạm pháp luật.

- *private wrong* (hay *tort*) - xâm phạm đến quyền lợi cá nhân.
- *public wrong* (hay *crime*) - xâm phạm đến quyền lợi của tập thể (Xch *tort*, *crime*).

www.thuvien247.net

X

xenophobe : bài ngoại
- *xenophobia* - tính bài ngoại.

xerography : bản ảnh sao, bản nhiếp sao, bản sao chụp, bản phô-tô cốp pi
- *to xerox* - sao chụp (tài liệu).

www.thuvien247.net

Y

yard : công trường, sở, xưởng, trại.
- *ship yard* - xưởng đóng tàu.

year : năm; niên độ, niên bảo, niên kỷ.
- *calendar year* - năm thường.
[HC] *fiscal year* - (Mỹ) hành sử việc đóng thuế theo niên độ kế toán.
[HC] *taxable year* - (Mỹ) năm chịu thuế.
[L] *year and day* - niên độ, một năm và một ngày (thời hạn dự trù trong một số trường hợp). Cũng như là trường hợp *"assault and battery"* - tội đã thương được xem như tội sát nhân nếu nạn nhân chết trong thời hạn dự trù này. Cũng như vậy, các vật trôi giạt *(wreck)* có thể được đòi lại do chủ sở hữu trong thời hạn "một năm và một ngày".

year book : niên giám.
[L] snh. sưu tập án lệ viết trước tiên là viết tay sau đó được ấn hành bằng tiếng Anh, sưu tập này bắt đầu từ năm 1290 và đã được công bố, cho đến năm 1535 sau nhiều lần gián đoạn. Người ta cũng cho đăng những bản ghi chép của sinh viên luật khoa có giá trị tri tuệ.

yield (to yield) : *(of a mine etc...)* sự sản xuất, sản phẩm, sản lượng; *(of a fruit tree, a capital)* sinh lợi, *(of a field)* sự thu hoạch, sự gặt hái, lợi xuất.
(of a machine, a forest) lợi thâu được, năng suất, hiệu suất.
[L] *to yield a right* - nhượng một quyền lợi.
- *yielding law* - quyền sử dụng.
[HC] *yield of a tax* - hiệu suất của một sắc thuế.
- *yield of taxation* - hiệu suất thuế khóa.

www.thuvien247.net

Z

Z chart : biểu đồ chỉ phương tiện sản xuất hoặc mua bán của một tháng đối với tháng khác.

zipcode : (Mỹ) mã số bưu điện.

zoom (zooming) : phụt lên, tăng lên như mũi tên
- zooming inflation : lạm phát phi mã.

zone (zoning) : khu vực, khu, quận khu, vùng, khu phố.
[HC] khu xây dựng theo quy hoạch đô thị hóa của một thành phố : *the zoning law*, (Mỹ) *ordinance*
- *business zone* - trung tâm thương mại.
- *industrial zoning* - khu công nghiệp.
- *residential, restricted zone* - khu cư xá (xây dựng hạn chế bởi địa dịch quyền).
- *unrestricted zone* - khu nhà máy (xây cất tự do).
- *postal zone* - khu vực bưu chính.
(Anh - Mỹ) *zone in Germany* - (lsử) vùng chiếm đóng của Anh, của Mỹ tại Đức.
- *U.S Canal Zone* - khu kênh đào Panama dưới sự kiểm soat của Mỹ.
- *war zone* - vùng chiến tranh.
[TM] *free-zone(s)* - khu vực không đánh thuế.

www.thuvien247.net

ENGLISH - VIETNAMESE GLOSSARY
FOREIGN INVESTMENT LAWS OF VIETNAM

ACCOUNTING	**KẾ TOÁN**
Audit	Kiểm toán, kiểm tra kế toán
Books, Deposit with SCCI	Sách, ký quỹ với Ủy ban NN về hợp tác và đầu tư
Confidentiality	Kín, mật
Dual employment prohibited	Cấm làm việc hai nơi
Foreign investment	Đầu tư nước ngoài
Independence of accountants	Sự độc lập của nhân viên kế toán
Preservation of records	Lưu trữ hồ sơ
Prohibited acts	Hành vi bị cấm
Reporting	Báo cáo
Special Zones	Khu đặc biệt
ARBITRATION	**TRỌNG TÀI**
ECONOMIC ARBITRATION	**TRỌNG TÀI KINH TẾ**
AVIATION	**HÀNG KHÔNG**
Accidents	Tai nạn
Air navigation	Hàng không
Air traffic control	Kiểm soát không lưu
Aircraft	Phi cơ, tàu bay
registration	đăng ký
flight requirements	điều đòi hỏi của chuyến bay
documentation	cung cấp tài liệu, tư liệu
ownership	quyền tư hữu
mortgage	thế chấp
arrest	bắt giữ
Aircrew	Phi hành đoàn
definition	định nghĩa
establishment	cơ sở
license to use	giấy phép để sử dụng
management	quản lý, quản trị
Airports	Phi trường, sân bay
· definition	định nghĩa
establishment	cơ sở
license to use	giấy phép để sử dụng

www.thuvien247.net

management	quản lý, quản trị
Application of law	Áp dụng luật
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Carriage by air	Chuyên chở đường hàng không
air transport undertaking	tiến hành chuyển vận hàng không
cargo	hàng hóa
passenger and baggage	du khách và hành lý
liability	trách nhiệm
international	quốc tế
postal	bưu điện
Disputes	Tranh chấp
Flight safety	An toàn chuyến bay
Limitation of liability	Giới hạn trách nhiệm
Management by state	Quản trị do Nhà nước
Rescue	Cứu hộ, cứu vớt
Safety inspection	Kiểm tra an toàn
Salvage	Sự cứu tàu
BANKS	**NGÂN HÀNG**
Accounting	Kế toán
Activities	Hoạt động
Administration	Hành chánh
Application for license	Xin giấy phép
Board of management	Hội đồng quản trị
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Capital	Vốn, tư bản
Charter	Điều lệ
Confidentiality	Kín, mật
Decree on foreign branches	Nghị định về chi nhánh nước ngoài
Definitions	Định nghĩa
Dominance	Ưu thế
Foreign	Nước ngoài
capital	vốn, tư bản
duration	thời hạn
licensing procedure	thủ tục cấp giấy phép
activities	hoạt động
prudential limits	mức thận trọng
reporting	báo cáo

www.thuvien247.net

disputes	tranh chấp
extension	nới rộng, gia hạn
accounting	kế toán
license amendment	sửa đổi giấy phép
liquidation	thanh lý
inspection	thanh tra
transfer of capital	chuyển vốn
Foreign currency	Ngoại tệ
Insolvency	(Tình trạng) Không trả được nợ
Inspection	Thanh tra
Interest rates	Lãi suất
Investment	Đầu tư
Lending	Cho vay, cho mượn
Licence	Giấy phép
Preferred Treatment	Đối xử ưu đãi
Priorities	Ưu tiên
Reserves	Dự trữ

COMPANIES **CÔNG TY**

Advertisement	Quảng cáo
Application for	Đơn xin về
Approval required	Cần được chuẩn nhận
Branch	Chi nhánh
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Capital	Vốn, tư bản
Changes	Thay đổi
Charter	Điều lệ
Definitions	Định nghĩa
Dissolution	Giải thể
License	Giấy phép
License requirements	Đòi hỏi có giấy phép
Limited Liability company	Công ty trách nhiệm hữu hạn
Obligations	Nghĩa vụ; cổ phần
Public assets, use of	Tài sản công, dùng vào
Registration	Đăng ký
Rights of members	Quyền của các hội viên
Shareholders company	Công ty cổ phần

www.thuvien247.net

State recognition	Sự công nhận của Nhà nước
Vietnamese citizen may from	Công dân Việt Nam có thể được từ
CONSULTANTS	**CHUYÊN VIÊN TƯ VẤN**
CONSTITUTION	**HIẾN PHÁP**
CUSTOMS	**THUẾ HẢI QUAN**
Abandoned goods	Hàng hóa bị bỏ
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Diplomatic bags	Valy ngoại giao
Director General of	Tổng giám đốc của
Foreign investment	Đầu tư nước ngoài
Formalities	Hình thức
Goods subject to	Hàng hóa phải chịu
Goods in transit	Hàng quá cảnh
Inspection	Thanh tra
List of allowances	Danh sách trợ cấp
Living necessities	Các thứ cần thiết cho đời sống
Luggage	Hành lý
Military transport	Vận chuyển quân sự; quân vận
Motor vehicle	Xe cỏ động cơ, xe môtô
Postal parcels	Bưu kiện
Preferential treatment	Ưu tiên đối xử
Rewards	Thưởng, tiền thưởng
Special zones	Khu vực đặc biệt
Smugglers	Người buôn lậu
Temporary Exports	Xuất khẩu tạm thời
Temporary Imports	Nhập khẩu tạm thời
Transport vehicles	Xe chuyên vận
Vietnam Customs	Thuế hải quan Việt Nam
DIPLOMATIC REPRESENTATIVES	**ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO**
ECONOMIC ARBITRATION	**TRỌNG TÀI KINH TẾ**
Arbitration bodies	Cơ quan trọng tài
function	chức năng, nhiệm vụ
duties	bổn phận
organization	tổ chức
Appeals	Kháng cáo
Breaches	Vi phạm, cắt đứt

www.thuvien247.net

Crime	Trọng tội, tội nghiêm trọng
Disputes involving foreigners	Tranh chấp liên quan đến người nước ngoài
Foreign investment, and	Đầu tư nước ngoài, và
International treaty	Hiệp ước quốc tế
Local arbitration	Trọng tài địa phương (quận, huyện)
Orders	Lệnh
Powers	Quyền lực
Procedure	Thủ tục
Review	Xem xét lại
Provincial arbitration	Trọng tài tỉnh
State arbitration body	Cơ quan trọng tài Nhà nước
chairman	chủ tịch
council of arbitrators	hội đồng trọng tài
enforcement	cưỡng chế
ECONOMIC CONTRACTS	**HỢP ĐỒNG KINH TẾ**
Amendment	Tu chỉnh, sửa đổi
Application of law	Áp dụng luật
Assignment	Nhượng lại
Breach	Vi phạm, cắt đứt
Certification by notary	Công chứng viên chứng thực
Charge	Tiền phải trả
Damages	Thiệt hại
liquidated	thanh lý
compensatory	bồi thường
Cessation of business	Ngừng kinh doanh
Delivery	Giao hàng
Disputes	Tranh chấp
Dissolution of party	Giải thể một bên
Duration	Thời hạn
Goods	Hàng hóa
Guarantee	Bảo đảm
Invalid	Vô hiệu
Invoices	Hóa đơn
Liquidation of party	Thanh lý một bên
Mortgage	Thế chấp
Parties	Các bên ký kết

www.thuvien247.net

Payment	Thanh toán
Performance	Sự hoàn thành, sự thực hiện
Price	Giá cả
Signing	Ký tên
Termination	Chấm dứt
Terms	Thời hạn
EXPORTS AND IMPORTS	**XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU**
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Complaints	Đơn kiện, đơn khiếu nại
Customs Department	Sở Hải quan
Duty	Bổn phận
Calculation	Tính toán
Exemption	Miễn
Liability for	Trách nhiệm về
Payment	Thanh toán, trả tiền
Procedure	Thủ tục
Rates minimum	Tỷ lệ tối thiểu
Rates preferential	Tỷ lệ ưu đãi
Reduction	Giảm
Tariffs	Biểu thuế
Foreign investment and	Đầu tư nước ngoài và
Foreign exchange	Ngoại hối
Licenses	Giấy phép
Plan, registration of	Kế hoạch, đăng ký của
Representative office, for	Văn phòng đại diện, về
Reporting	Báo cáo
Rights, registration of	Quyền lợi, đăng ký của
Rights, form for	Quyền lợi, thể thức về
Special zones	Khu đặc biệt
FISHING	**ĐÁNH CÁ**
Application	Đơn xin
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Definition	Định nghĩa
Fishing permitted	Đánh cá có phép
Obligations	Bổn phận
Permits	Giấy phép

www.thuvien247.net

State souvereignty	Chủ quyền quốc gia
Vessels	Ghe tàu
FORESTS	**RỪNG**
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Conserved forests	Bảo vệ rừng
Development	Phát triển
environment protection, forests	bảo vệ môi trường, rừng
conservation forests	bảo vệ rừng
production forests	sản xuất rừng
Disputes	Tranh chấp
Environment protection, forests	Bảo vệ môi trường, rừng
Forest land	Đất rừng
International relations	Quan hệ quốc tế
Investment encouraged	Khuyến khích đầu tư
Management	Quản lý, quản trị
Owners obligations	Nghĩa vụ người chủ
Protection	Bảo vệ
Rangers	Người bảo vệ rừng
Resumption	Phục hóa
Rewards	Thưởng, tiền thưởng
State ownership	Quyền sở hữu Nhà nước
FOREIGNERS	**NGƯỜI NƯỚC NGOÀI**
Employment of Vietnamese citizens	Sử dụng công dân Việt Nam
Entry, exit, travel	nhập (cảnh) xuất (cảnh), du lịch
Leases of property	Cho thuê tài sản
Visas	Thị thực (hộ chiếu)
FOREIGN EXCHANGE	**NGOẠI HỐI**
Balance to be maintained	Cán cân được duy trì
Bank accounts	Trương mục Ngân hàng, tài khoản ngân hàng
Banks and	Ngân hàng và
Deposits	Ký thác
Exchange rates	Tỷ suất hối đoái
Foreign exchanges centres	Trung tâm ngoại hối
Foreign investment Guarantees	Đầu tư nước ngoài Bảo đảm

www.thuvien247.net

Loans	Cho vay
Special zones	Khu đặc biệt
State Bank	Ngân hàng Nhà nước
Transfer abroad	Chuyển ra nước ngoài
capital	vốn, tư bản
profit	lợi nhuận
FOREIGN INVESTMENT	**ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**
Accounting	Kế toán
Application of law	Áp dụng luật
Application, contents	Đơn xin, nội dung
Bank accounts	Trương mục Ngân hàng, tài khoản Ngân hàng
Individuals, entities, subject to	Cá nhân, thực thể, phải chịu cho
Business co-operation contract	Hợp đồng hợp tác kinh doanh
production sharing	phần góp sản xuất
definition	định nghĩa
contracts not covered	hợp đồng không bao hàm
duration	thời hạn
application for	đơn xin về
SCCI procedure	thủ tục của UBNN về HT và ĐT
terms of	kỳ hạn của
assignment	chuyển nhượng
extension	nới rộng, gia hạn
termination	chấm dứt
disputes	tranh chấp
suspension	ngưng
reporting	thuế
taxes	báo cáo
Vietnamese parties	bên Việt Nam
breaches	vi phạm, cắt đứt.
imports	nhập khẩu
exports	xuất khẩu
local sales	bán nội địa
taxation	đánh thuế
implementation, steps	thực hiện, các bước
Charter	Điều lệ
Construction	Xây dựng

www.thuvien247.net

Customs	Thuế hải quan
Definitions	Định nghĩa
Disputes	tranh chấp
Duration	Thời hạn
Exports	Xuất khẩu
Evaluation of application for	Thẩm định đơn xin về
matters to considered	những vấn đề được xét cứu
Vietnamese authority	nhà cầm quyền Việt Nam
recommendation	khuyến cáo
Chairman of Council of	Chủ tịch Hội đồng của
Ministers, by	Bộ trưởng, do
Procedure Group A	Thu tục nhóm A
Timing Group A	định thời gian nhóm A
Procedure Group B	Thủ tục nhóm B
Timing Group B	định thời gian nhóm B
Procedure Group C	Thủ tục nhóm C
Expropriation, none	Trưng dụng, không
Fees	Thủ lao, phí
Forms of	Biểu mẫu về
Foreign exchange	Ngoại hối
Guarantees by Vietnam	Do Việt Nam bảo đảm
Imports	Nhập khẩu
Implementation, steps	Thực hiện, các bước
Joint venture enterprise	Xí nghiệp liên doanh
definition	định nghĩa
legal entity	thực thể hợp pháp
Vietnam law	luật Việt Nam
capital, types	vốn, kiểu dáng
minimum foreign contribution	đóng góp của người nước ngoài tối thiểu
maximum foreign contribution	đóng góp của người nước ngoài tối đa
insurance	bảo hiểm
profits of	doanh lợi của
risks of	rủi ro của
domestic sales and export	bán nội địa và xuất khẩu để cân
for currency balance	bằng tiền tệ

www.thuvien247.net

board of management	hội đồng quản trị
unanimity	nhất trí
total invested capital	tổng vốn đầu tư
prescribed capital	vốn qui định
registered capital	vốn đăng ký
formal establishment	thành lập hợp thức
investment licence	giấy phép đầu tư
charter, registration	điều lệ, đăng ký
application for	đơn xin
contract, terms	hợp đồng, thời hạn
charter, provision	điều lệ, điều khoản
approval procedure	thủ tục chuẩn nhận
advertisement	quảng cáo
amendment	sửa đổi, tu chỉnh
capital, timing of contribution	vốn, thời hạn góp
capital, value of contribution	vốn, giá trị phần góp
capital valuation, review of	vốn, đánh giá, xét lại
capital prescribed, minium	vốn qui định, tối thiểu
capital reduction	giảm vốn
Capital increase	tăng vốn
Capital assignment	chuyển nhượng vốn
limited liability	trách nhiệm hữu hạn
directors	các giám đốc
transfer of technology	chuyển giao kỹ thuật
duration	thời hạn
termination	chấm dứt
dissolution	giải thể
liquidation	thanh toán
disputes	tranh chấp
SCCI and	UBNN về HT và ĐT và
Imports	nhập khẩu
import licenses	giấy phép nhập khẩu
exports	xuất khẩu
local sales	bán nội địa
taxation	đánh thuế
implementation, steps	thực hiện, các bước
Labor	Lao động

www.thuvien247.net

Vietnamese priority	ưu tiên cho người Việt Nam
labor contracts	hợp đồng lao động
wages and salaries	lương bổng
labor law applicable	luật lao động áp dụng
Land	Đất đai
Language	Ngôn ngữ
One hundred percent foreign owned enterprise	Xí nghiệp vốn 100% người nước ngoài
foreigners may establish	người nước ngoài có thể thành lập
legal entity	thực thể hợp pháp
Vietnamese law	luật Việt Nam
SCCI and	UBNN về HT và ĐT và
application for	đơn xin về
investment license	giấy phép đầu tư
definition	định nghĩa
duration	thời hạn
application for	đơn xin về
charter of	điều lệ của
procedure for approval	thủ tục để được chấp thuận
advertisement	quảng cáo
charter, amendment	điều lệ, sửa đổi
representative in Vietnam	đại diện tại Việt Nam
license suspension	ngưng giấy phép
imports	nhập khẩu
import licenses	giấy phép nhập khẩu
exports	xuất khẩu
local sales	bán nội địa
disputes	tranh chấp
insurance, social	bảo hiểm, xã hội
taxation	sự đánh thuế
implementation, steps	áp dụng, các bước
postal service	dịch vụ bưu điện
Rent	Cho thuê, cho mướn
Representative offices	Văn phòng đại diện
Royalties	Tiền trả định kỳ (đặc biệt trả cho việc thuê đất mỏ)

www.thuvien247.net

Sectors for investment in State Committee for Co-operation and investment see STATE COMMITTEE FOR CO-OPERATION AND INVESTMENT	Các khu vực đầu tư trong Ủy Ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư : xem chữ Ủy ban Nhà nước về hợp tác và Đầu tư.
Taxation	đánh thuế
Technology transfer	chuyển giao kỹ thuật
Telecommunications	Viễn thông
Transfer abroad	Chuyển ra nước ngoài
Vietnamese, and	người Việt Nam, và
overseas	quốc ngoại
private organization	tổ chức tư nhân
permission required to invest	giấy phép cần có để xin đầu tư
GOODS	**HÀNG HÓA**
Authorities responsibilities	Trách nhiệm nhà cầm quyền
Certificate of compatibility	Chứng thư tương hợp
Complaints	Đơn kiện, đơn khiếu nại
Contracts for	Hợp đồng để
Control	Kiểm soát
Imitations	Bắt chước
Information, true	Thông tin, đúng
Inspections	Thanh tra
Penalties	Trừng phạt
Quality	Chất lượng
responsibility	trách nhiệm
control	kiểm soát
Records	Hồ sơ
Standards	Tiêu chuẩn
Testing	Trắc nghiệm, thử
Uniform system of quality	Hệ thống đồng nhất chất lượng
Weight and measures	Trọng lượng và đo lường
INDIVIDUAL INCOME TAX	**THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**
High incomes	Thu nhập cao, lợi tức cao
Liability for	Trách nhiệm về
INDUSTRIAL PROPERTY	**QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**
Agents	Đại lý
Appellation of origin	Nói rõ nguồn gốc

www.thuvien247.net

Authors rights	Tác quyền, quyền tác giả
Complaints	Đơn kiện, đơn khiếu nại
Courts	Tòa án
Definitions	Định nghĩa
Disputes	Tranh chấp
Industrial design	Kiểu dáng công nghiệp
Infringement	Xâm phạm
Invention	Phát minh
Owners obligations	Nghĩa vụ người chủ
Protection	Bảo hộ, bảo vệ
rights	quyền, quyền lợi
titles	nhan đề
rights of owners	quyền lợi của chủ
priority	ưu tiên
procedure for	thủ tục về
period of	giai đoạn của
loss of	mất, thiệt hại của
abroad	nước ngoài, quốc ngoại
Secrets	Bí mật
Trade marks	Nhãn hiệu thương mại
Transfer, compulsory	Chuyển giao, bắt buộc
Transfer, rights	Chuyển giao, quyền lợi
Utilization, previous	Dùng, trước
INVESTMENT CONSULTING SERVICES	**DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ**
Activities	Hoạt động
Amendment to charter	Sửa đổi điều lệ
Application for	Đơn xin về, thỉnh cầu về
Charter registration	Đăng ký điều lệ
Establishment	Cơ sở
Operation	Thao tác, giao dịch tài chánh
Termination	Chấm dứt
LABOUR	**LAO ĐỘNG**
Capacity	Năng lực
Collective labour agreement	Hợp đồng lao động tập thể
Contracts	Hợp đồng

www.thuvien247.net

formation	sự hình thành
definite term	kỳ hạn xác định
indefinite term	kỳ hạn không xác định
terms	kỳ hạn
standard form	biểu tiêu chuẩn
capacity	năng lực
trial period	giai đoạn thử thách
effective date	ngày có hiệu lực
amendment	sửa đổi, tu chính
transfer	chuyển giao
termination	chấm dứt
suspension	ngưng
notice of termination	bản chỉ dẫn chấm dứt
dangerous occupation	Việc làm nguy hiểm
Disputes	Tranh chấp
Foreign investment	Đầu tư nước ngoài
Health	Sức khỏe
Holidays	Ngày nghỉ
Hours	Thời giờ, giờ
Inspection	Thanh tra
Labour book	Sổ lao động
Recruitment	Tuyển dụng
Recruitment of foreigners	Tuyển dụng người nước ngoài
Social insurance	Bảo hiểm xã hội
Safety	An toàn
Special zones	Khu đặc biệt
Trade unions	Liên hiệp thương mại
Training	Đào tạo, huấn luyện
Wages and salaries	Lương bổng
minimum	tối thiểu
Vietnamese who cannot be employed	người Việt Nam không được sử dụng
Vietnamese priority	ưu tiên cho người Việt Nam
LAND	**ĐẤT ĐAI**
Allocation	Sự cấp cho, sự phân phát
Administration	Hành chánh
Categories	Hạng mục

www.thuvien247.net

Disputes	Tranh chấp
Farm land	Đất nông trại
Forestry land	Đất rừng
Foreign use of	Sử dụng ở nước ngoài
Garden land	Đất vườn
Household economy	Kinh tế gia đình
Inspection	Thanh tra
Investment encouraged	Đầu tư được khuyến khích
People's property	Quyền sở hữu của toàn dân
Planning	Làm kế hoạch
Penalty	Hình phạt
Residential land	Đất để ở
Reversion to State	Hoàn lại cho Nhà nước
Rewards	Sự thưởng, tiền thưởng
Specialized land	Đất chuyên biệt
Succession	Thừa kế
Unused land	Đất hoang
Users obligations	Trách vụ hưởng dụng lâu dài
Zoning	Phân vùng
LEASES	**HỢP ĐỒNG CHO THUÊ**
Forms	Biểu mẫu, hình thức
LICENSING	**CẤP GIẤY PHÉP**
Amendment	Sửa đổi, tu chỉnh
Application for approval	Đơn xin chuẩn y
Approval	Chấp thuận
Contract	Hợp đồng, khế ước
Disputes	Tranh chấp
Duration	Thời hạn, thời gian
Foreign currency	Ngoại tệ
Royalties	Tiền trả định kỳ
Subject of	Quan hệ về
Taxation	Đánh thuế
Improvements	Sự cải tiến
Infringements	Xâm phạm
Parties to	Các bên đương sự đối với
Prohibited terms of	Kỳ hạn bị ngăn cấm

www.thuvien247.net

Registration	Đăng ký
MARITIME MATTERS	**VẤN ĐỀ HÀNG HẢI**
Agents	Đại lý
Application of Code	Áp dụng pháp điển
Arrest of ships	Bắt tàu
Bill of lading	Tải hóa đơn, vận hóa đơn
Brokers	Môi giới, kinh kỹ
Captain	Thuyền trưởng
Cargo	Hàng (chở bằng tàu)
loading	chất hàng
loss	mất, thiệt hại
manifest	bảng khai hàng (chở trên tàu)
insurance	bảo hiểm
dangerous	nguy hiểm
liability	nghĩa vụ
carriage	chuyên chở
discharge	bốc dỡ hàng
delivery	giao hàng
detention	giam, giữ
Carriage contract	Hợp đồng chuyên chở
termination	chấm dứt
Casualty	Tai nạn
Charter-party	Khế ước thuê tàu
Collision	Đâm va, thuyền đột
Crew	Thủy thủ đoàn
Disputes	Tranh chấp
Extra time	Ngoài giờ
Freight	Phí vận chuyển
General Average	Sổ trung bình chung
Law	Luật
foreign	nước ngoài
applicable	áp dụng
Laytime period	Thời gian bốc hàng
Lien	Quyền cầm giữ
Luggage	Hành lý
Liability of ship owners	Trách nhiệm của chủ tàu
Maritime insurance	Bảo hiểm hàng hải

www.thuvien247.net

definition	định nghĩa
policy types	biểu bảo khoán
provision of information	sửa soạn thông tin
third party	đệ tam nhân, người thứ ba
invalid contract	hợp đồng vô hiệu
termination	chấm dứt
insured value	giá trị bảo hiểm
transfer	chuyển giao
cargo insurance	bảo hiểm hàng hóa (chở trên tàu)
premium	tiền thưởng, tiền đóng bảo hiểm
changes to risk	thay đổi về rủi ro
mitigation	sự giảm nhẹ
expenses	chi phí, tổn kém
deliberate acts	hành vi thận trọng
not liable for	không có trách nhiệm về
liable for	trách nhiệm về
subrogation	sự thay thế
abandonment	bỏ, bỏ rơi
assessment of claim	thẩm định
Notice of protest	Thông báo phản đối
Notice of readiness	Thông báo chấp nhận
Pilots	Hoa tiêu
Register book	Sổ đăng ký
Safety	Sự an toàn
Salvage	Sự cứu tàu
Sea-ports	Cảng biển
Shipowners liability	Trách nhiệm của chủ tàu
Ships	Tàu
Vietnamese	người Việt Nam
capacity	khả năng, năng lực
documentation	sự cung cấp tài liệu
transfer	chuyển giao
mortgage	cầm cố, thế chấp
lien	đặc quyền - quyền cầm giữ vật
detention	giam
arrest	bắt giữ
release	thả ra

www.thuvien247.net

ownership	quyền sở hữu
priority debts	nợ ưu tiên
Sunken property	Tài sản bị chìm, tài sản bị mất
Towage	Kéo tàu, dắt tàu; tiền công kéo tàu, dắt tàu
MINERAL RESOURCES	**KHOÁNG SẢN**
Benefits for exploiters	Lợi nhuận cho người khai thác
Definitions	Định nghĩa
Disputes	Tranh chấp
Exploitation	Khai thác
Exploration	Thăm hiểm
Feasibility	Tính khả thi
Foreign investment encouraged	Khuyến khích đầu tư nước ngoài
Guarantees	Sự bảo đảm
Inspection	Thanh tra
Management	Quản trị, quản lý
Obligations in exploitation	Nghĩa vụ trong khai thác
Penalty	Hình phạt
People's ownership	Quyền sở hữu của toàn dân
Priority	Ưu tiên
Rewards	Thưởng, tiền thưởng
Safety	An toàn
Termination of exploitation	Chấm dứt sự khai thác
PRIVATE ENTERPRISES	**XÍ NGHIỆP TƯ NHÂN**
Approval	Chuẩn y, chuẩn nhận
Bankruptcy	Phá sản
Branches	Chi nhánh
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Capital	Vốn, tư bản
Changes	Thay đổi
Definitions	Định nghĩa
Dissolution	Giải thể
Leases	Sự cho thuê, cho mướn
Obligations	Nghĩa vụ
Operation	Thao tác, giao dịch
Owners rights	Quyền chủ sở hữu

www.thuvien247.net

Owners, Vietnamese only	Những chủ sở hữu, chỉ có người Việt Nam
Requirements for	đòi hỏi về
Sale or merger	Bán hay hợp nhất
Vietnamese citizens	Công dân Việt Nam
RENTS	**THUÊ, MƯỚN**
Capital as	Vốn về
Currency	Tiền tệ
Liability for	Trách nhiệm về
Payment	Trả, thanh toán
Penalties	Hình phạt
Rates of	Tỷ lệ, tỷ suất của
Reductions	Giảm
REPRESENTATIVE OFFICES	**VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**
Activities	Hoạt động
Applicants	Người thỉnh cầu
Bank Accounts	Tài khoản ngân hàng, trương mục Ngân hàng
Changes to	Thay đổi đối với
Employment by	Sử dụng do
Forms	Biểu, biểu mẫu
application	đơn xin
license	giấy phép
registration	sự đăng ký
enterprise summary	bản tóm lược xí nghiệp
Imports for	Nhập khẩu về
Leases by	Thuê, mướn bởi
License	Giấy phép
Living necessities	Sự cần thiết để sống
Motor vehicles	Xe có động cơ motor
Obligations	Nghĩa vụ
Procedure	Thủ tục
Qualifications for	Có tư cách để
Regisfication of	Đăng ký của
Reporting	Báo cáo
Rights	Quyền, quyền lợi

www.thuvien247.net

RESIDENTIAL HOUSES	**NHÀ CƯ NGỤ**
Business in	Doanh nghiệp tại
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Certificate of ownership	Giấy chứng nhận chủ quyền (quyền sở hữu)
Construction, illegal	Xây cất, bất hợp pháp
Construction permits	Giấy phép xây cất
Construction plans	Sơ đồ xây cất
Demolition	Phá hủy
Disputes	tranh chấp
Foreign investment in	Đầu tư nước ngoài vào
Foreign ownership of	Quyền sở hữu người nước ngoài về
Lease	Cho thuê
term	kỳ hạn
obligations	nghĩa vụ
repairs	sửa chữa
amendment	sửa đổi, tu chỉnh
termination	chấm dứt
cancellation	hủy bỏ
Management by State	Do Nhà nước quản lý
Ownership	Quyền sở hữu
certificate	giấy chứng nhận
obligations	nghĩa vụ
Purchase and sale	Mua và bán
Registration	Đăng ký
Rights to	Quyền lợi cho
Survey	Xem xét
ROYALTIES	**TIỀN TRẢ ĐỊNH KỲ**
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Calculation	Tính toán
Complaints	Đơn kiện, đơn thỉnh cầu
Declaration	Khai
Foreign investment and	Đầu tư nước ngoài và
Forms	Biểu, biểu mẫu
declaration of activities	khai hoạt động
declaration of royalties	khai tiền trả định kỳ

www.thuvien247.net

application for reduction	đơn xin giảm
Payment	Trả, thanh toán
Rates	Tỷ lệ, tỷ suất
Reduction	Giảm
Resources subject to	Nguồn tài nguyên chịu về
Tax office	Cơ quan thuế
Taxable quantity	Số lượng chịu thuế
Taxable value	Giá trị chịu thuế
Vietnamese party obligations	Nghĩa vụ bên Việt Nam
SPECIAL ECONOMIC PROCESSING ZONES	**KHU KINH TẾ CHẾ BIẾN ĐẶC BIỆT**
Accounting	Kế toán
Activities	Hoạt động
Application to invest in	Đơn xin đầu tư về
Construction	Xây dựng
Charter	Điều lệ
Customs	Thuế hải quan
Definition	Định nghĩa
Disputes	Tranh chấp
Duration	Thời hạn
Entry, exit	Nhập (cảnh), xuất (cảnh)
Export, import	Xuất khẩu, nhập khẩu
Export import duty	Trách nhiệm xuất nhập khẩu
Fees	Phí, lệ phí
Foreign exchange	Ngoại hối
Foreign investment encouraged	Đầu tư nước ngoài được khuyến khích
Foreign investment law and	Luật đầu tư nước ngoài và
Form of investment	Hình thức đầu tư
Guarantees	Bao đảm
Labour	Lao động
Leases	Thuê mướn
Limited Liability	Trách nhiệm hữu hạn
Management	Quản trị, quản lý
Obligations	Nghĩa vụ
People's committee and	Ủy ban nhân dân và
Requirements	Đòi hỏi

www.thuvien247.net

Rights	Quyền, quyền lợi
SCCI	Viết tắt của chữ : State Committee for Co-operation and Investment
Taxation	đánh thuế
land tax	thuế đất
withholding tax	thuế giữ vật
individual	cá nhân, cá thể
SPECIAL SALES TAX	**THUẾ BÁN HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT**
Alcohol	Rượu mạnh
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Calculation	Tính toán
Cigarettes	Thuốc lá
Complaints	Đơn kiện, đơn thỉnh cầu
Declaration	Khai
Exemption	Miễn
Forms	Biểu, biểu mẫu
declaration	khai
application method	phương pháp áp dụng
Liability for	Trách nhiệm về
Payment	Trả, thanh toán
Rates	Tỷ lệ, tỷ suất
Reduction	Giảm
Registration	Đăng ký
Tax office	Cơ quan thuế
Transportation	Chuyên chở
STATE BANK OF VIETNAM	**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**
Administration	Hành chánh, quản trị,
Breaches	Vi phạm
Capital	Vốn, tư bản
Credit organization	Tổ chức tín dụng
Currency	Tiền tệ
Forcign exchange	Ngoại hối
Management	Quản trị, quản lý
Ministry of Finance	Bộ Tài chánh
Powers and duties	Quyền hạn và trách nhiệm

www.thuvien247.net

STATE COMMITTEE FOR CO-OPERATION AND INVESTMENT	**ỦY BAN NHÀ NƯỚC VỀ HỢP TÁC VÀ ĐẦU TƯ**
Foreign investment, responsible for	Đầu tư nước ngoài, trách nhiệm về
Powers	Quyền hạn
Functions	Chức năng, nhiệm vụ
TAXATION	**ĐÁNH THUẾ, THUẾ VỤ**
Assessments	Thẩm định
Breaches	Vi phạm, cắt đứt
Complaints	Đơn kiện, đơn thỉnh cầu
Currency of payment	Tiền tệ thanh toán
Export and import duties	Trách nhiệm xuất khẩu và nhập khẩu
Individual tax	Thuế cá nhân
Profit Tax	Thuế lợi tức
rates	tỷ lệ, tỷ suất
oil, gas, valuable resources	dầu, khí đốt, tài nguyên giá trị
rates	tỷ lệ, tỷ suất
reductions	giảm
refund on	trả tiền lại
investment	đầu tư
liability for	trách nhiệm về
calculation	tính toán
expenditure	hao phí, tổn phí
review of expenditure	xem lại sự hao phí
revenue	lợi tức, thu nhập
payment	trả, thanh toán
forms	biểu, biểu mẫu
profit tax payment	thanh toán thuế lợi tức
reinvestment	tái đầu tư
business registration	đăng ký doanh nghiệp
dissolution of enterprise	giải thể xí nghiệp
Rent	Cho thuê, cho mướn
Responsibilities of foreigners	Trách nhiệm của người nước ngoài
Royalties	Tiền trả định kỳ
Special sales Tax	Thuế bán đặc biệt, thuế hàng hóa đặc biệt

www.thuvien247.net

Special economic zone	Khu kinh tế đặc biệt
Tax office	Cơ quan thuế
Technology transfer	Chuyển giao kỹ thuật
Turnover tax	Thuế doanh thu
Withholding tax	Thuế hồi khấu tại gốc
liability for	trách nhiệm về
rates	tỷ lệ, tỷ suất
payment	trả tiền, thanh toán
forms	biểu, biểu mẫu
TECHNOLOGY TRANSFER	**CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT**
Application	Đơn xin, đơn thỉnh cầu
Approval	Chấp thuận, chuẩn nhận
Contract	Hợp đồng
terms	thời hạn; điều khoản
prohibited terms	điều khoản bị ngăn cấm
charges	khoản tiền phải trả, đảm trách
Customs immigration	Thuế nhập cư
Definition	Định nghĩa
Disputes	Tranh chấp
Duration	Thời gian, thời hạn
Foreign investment and	Đầu tư nước ngoài và
Improvements	Sự cải tiến
Incentive	Kích thích, khuyến khích
Language	Ngôn ngữ
Parties to	Các bên
Payment	Thanh toán
Price	Giá tiền
Registration	Đăng ký
Requirement for	Đòi hỏi về
SCCI	Viết tắt của chữ : State Committee for Co-operation and Investment
State Committee for Science	Ủy ban khoa học Nhà nước
Subjects of	Quan hệ về
Taxation	Đánh thuế
TRADE UNION	**LIÊN HIỆP THƯƠNG MẠI**
Regulations on labour and	Các quy định về lao động và
Circular on labour and	Thông báo về lao động và

www.thuvien247.net

Guarantees of activities	Bảo đảm cho hoạt động
Obligations	Nghĩa vụ
Rights	Quyền, quyền lợi
TURNOVER TAX	**THUẾ DOANH THU**
Accounting	Kế toán
Branches	Chi nhánh
Calculations	Tính toán
Complaints	Đơn kiện, đơn khiếu nại
Declaration	Khai
Definitions	Định nghĩa
Exemption	Miễn
Liability for	Trách nhiệm về
Payment	Thanh toán
Rates	Tỷ lệ, tỷ suất
Reduction	Giảm
Registration	Đăng ký
Tax office	Sở thuế
WEIGHTS AND MEASURES	**TRỌNG LƯỢNG VÀ ĐO LƯỜNG**
Accuracy	Chính xác
Assessment	Thẩm định
Complaints	Đơn kiện, đơn khiếu nại
Definitions	Định nghĩa
Equipment	Trang thiết bị
Goods	Hàng hóa
Management	Quản trị, quản lý
Penalties	Hình phạt
Rewards	Thưởng, tiền thưởng
Uniform system	Hệ thống đồng nhất
Units	Đơn vị
legal	hợp pháp
standard	tiêu chuẩn

www.thuvien247.net

TỪ ĐIỂN PHÁP LUẬT

ANH - VIỆT

Tài chánh, Thương mại, Quan thuế,
Bảo Hiểm, Luật, Hành chánh

LEGAL DICTIONARY

ENGLISH - VIETNAMESE

Finance, Trade, Customs,
Insurance, Law, Administration

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

- Chịu trách nhiệm xuất bản:
  NGUYỄN ĐỨC DIỆU
- Biên tập kỹ thuật bìa:
  VĂN ĐƯỢC – NGUYỄN ANH
- Sửa bài:
  NGUYỄN THẾ KỲ

In 3100C, khổ 14,5 x 20,5 tại nhà máy In Trần Phú.
Giấy phép xuất bản số 663 CT/KHXH
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5-1994.

www.thuvien247.net

LUẬT	•	LAW
THƯƠNG MẠI	•	TRADE
QUAN THUẾ	•	CUSTOMS
BẢO HIỂM	•	INSURANCE
TÀI CHÁNH	•	FINANCE
HÀNH CHÁNH	•	ADMINISTRATION

